

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**TẬP 1
HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG**

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Cơ quan lập quy hoạch
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG

Chủ đầu tư
**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Liên danh tư vấn lập quy hoạch
**PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ PHÁT TRIỂN, ĐHKT - TP. HCM
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM (nhà thầu phụ)
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (nhà thầu phụ)**

Tham gia góp ý nội dung
**CÁC CHUYÊN GIA CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN PHƯƠNG ĐÔNG
CÔNG TY TNHH ROLAND BERGER
CÔNG TY TƯ VẤN MCKINSEY&COMPANY VIỆT NAM**

Đắk Nông, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	5
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG	6
2.1. Văn kiện của Đảng	6
2.2. Các văn bản của Quốc hội.....	11
2.3. Các quy hoạch quốc gia, ngành quốc gia, quy hoạch vùng	12
2.4. Các văn bản hành chính của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương	14
2.5. Các văn bản của tỉnh	17
III. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG	24
3.1. Về mục tiêu lập quy hoạch.....	24
3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch	25
3.3. Yêu cầu của lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông.....	26
3.4. Phương pháp lập quy hoạch	27
IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU, RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH .	30
4.1. Tên và thời kỳ Quy hoạch tỉnh:.....	30
4.2. Đối tượng, phạm vi ranh giới Quy hoạch tỉnh	30
V. CẤU TRÚC BÁO CÁO	31

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	33
1.1. Vị trí địa lý	33
1.2. Điều kiện tự nhiên	37
1.3. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	40
1.4. Các vùng cảnh quan thiên nhiên, sinh thái.....	49
II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA, XÃ HỘI, DÂN CƯ VÀ NGUỒN NHÂN LỰC	52

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	52
2.2. Đặc trưng văn hóa	55
2.3. Đặc điểm dân cư.....	56
III. CÁC YẾU TỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TỈNH ĐẮK NÔNG.....	63
3.1. Các yếu tố về năng lực cạnh tranh	63
3.2. Phân tích về xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách, mô hình phát triển tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ 2010 - 2020.....	70
IV. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA	81
4.1. Vị thế của vùng Tây Nguyên trong tổng thể quốc gia	81
4.2. Vị thế, vai trò của tỉnh trong tổng thể quốc gia và vùng Tây Nguyên.....	87
4.3. Vị thế, vai trò của tỉnh trong tổng thể Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.....	90
V. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG	91
5.1. Thiên tai và tác động của thiên tai trên địa bàn tỉnh	91
5.2. Biến đổi khí hậu và tác động của Biến đổi khí hậu	93
VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TRỌNG TÂM TẠI QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 (đối với kết quả quy hoạch các ngành, lĩnh vực, đánh giá tại phần hiện trạng của từng ngành, lĩnh vực)	96
6.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp.....	97
6.2. Kết quả thực hiện “hai lĩnh vực tập trung và ba khâu đột phá”	98
6.3. Một số tồn tại, hạn chế thực hiện Quy hoạch thời kỳ 2011-2020:.....	100
VII. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI; CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH	101
7.1. Những lợi thế đặc thù.....	101
7.2. Hạn chế.....	102

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2011 - 2020

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC	103

1.1. Hiện trạng kinh tế vĩ mô của tỉnh.....	103
1.2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	113
1.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp	140
1.4. Thực trạng phát triển một số ngành Thương mại, dịch vụ và Du lịch.....	148
1.5. Hiện trạng phát triển doanh nghiệp.....	156
1.6. Đánh giá khả năng huy động các nguồn vốn cho phát triển kinh tế.....	163
II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	172
2.1. Văn hoá, thể dục thể thao.....	172
2.2. Về giáo dục, đào tạo.....	175
2.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	178
2.4. Về phát triển khoa học và công nghệ.....	180
2.5. Lao động và việc làm	181
III. THỰC TRẠNG VỀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐỐI NGOẠI.....	188
IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI..	191
4.1. Thực trạng, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đai.....	191
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai.....	199
V. THỰC TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN	202
5.1. Về Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020	202
5.2. Tình hình cấp phép thăm dò khoáng sản.....	204
5.3. Tình hình cấp phép khai thác khoáng sản.....	205
5.4. Đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch khoáng sản do UBND tỉnh quản lý theo thẩm quyền	207
5.5. Đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch khoáng sản do Bộ Công thương quản lý (bauxit, thiếc, Wolfram và antinmon).....	211
5.6. Kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản .	213
5.7. Quản lý, bảo tồn hệ thống hang động núi lửa Krông Nô.....	214
VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	214

6.1. Thực trạng môi trường	214
6.2. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	219
VII. THỰC TRẠNG VÀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	221
7.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị.....	221
7.2. Thực trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới	226
VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	230
8.1. Hạ tầng giao thông, vận tải	230
8.2. Cấp thoát nước	239
8.3. Hạ tầng năng lượng	245
8.4. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt	253
8.5. Hạ tầng thông tin, truyền thông.....	254
8.6. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai.....	260
IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, HẠ TẦNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH.....	274
9.1. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp.....	274
9.2. Hạ tầng thương mại.....	277
9.3. Hạ tầng du lịch, dịch vụ	279
9.4. Hạ tầng khu cửa khẩu.....	281
X. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI	284
10.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao	284
10.2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo	288
10.3. Hạ tầng các cơ sở y tế	291
10.4. Hạ tầng khoa học công nghệ	293
XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ; PHÂN TÍCH SWOT VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2011-2020	295
11.1. Xác định những vấn đề tồn tại, hạn chế cần giải quyết	295
11.2. Phân tích SWOT về điều kiện đặc thù và hiện trạng phát triển của tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020	298

XII. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM..	306
12.1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công	306
12.2. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế	307
12.3. Một số bài học kinh nghiệm.....	308

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	310
1.1. Các dự báo về bối cảnh thế giới và khu vực, tác động đến phát triển của tỉnh Đắk Nông	310
1.2. Các dự báo triển vọng Việt Nam ở tầm dài hạn, tác động đến phát triển của tỉnh Đắk Nông	312
1.3. Dự báo đối với khu vực Tây Nguyên, tác động đến phát triển của tỉnh Đắk Nông	316
1.4. Dự báo tác động từ các địa phương, vùng lân cận.....	317
1.5. Các vấn đề chính cần ưu tiên thực hiện	318
II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021- 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	320
2.1. Quan điểm phát triển.....	320
2.2. Đề xuất tầm nhìn và các yêu cầu cụ thể hóa tầm nhìn phát triển tỉnh Đắk Nông đến năm 2050	322
III. XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	328
3.1. Các căn cứ, cơ sở xây dựng kịch bản.....	328
3.2. Phương pháp tiếp cận xây dựng các kịch bản.....	334
3.3. Luận chứng xây dựng các kịch bản phát triển	344
IV. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CỤ THỂ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	357

4.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030	357
4.2. Chỉ tiêu cụ thể	357
4.3. Đến năm 2040:	360
4.4. Đến năm 2050:	360
V. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	360
5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu thời kỳ 2021-2030.....	360
5.2. Các lĩnh vực trụ cột, đột phá phát triển thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050	363
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	369
6.1. Xác định các ngành quan trọng cho thời kỳ quy hoạch 2021-2030.....	369
6.2. Ngành Công nghiệp (<i>bê tông - nhôm, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp mới từ thu hút đầu tư</i>).....	375
6.3. Ngành Nông nghiệp (<i>phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khai thác du lịch ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp</i>)	387
6.4. Phát triển du lịch	402
6.5. Thương mại - Dịch vụ	414
6.6. Phát triển giáo dục và đào tạo	420
6.7. Phát triển nguồn nhân lực.....	426
6.8. Phát triển ngành Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	439
6.9. Phát triển ngành thông tin và truyền thông	447
6.10. Phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ	473
6.11. Phát triển lĩnh vực an ninh, quốc phòng	492

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Khoảng cách đường bộ thực tế giữa các đô thị lớn trong vùng Tây Nguyên và với vùng ảnh hưởng lân cận (Đơn vị:km).....	35
Bảng 2. Khoảng cách đường bộ từ trung tâm các tỉnh Tây Nguyên tới các cảng, khu kinh tế chủ yếu	37
Bảng 3. Hiện trạng tài nguyên nước mặt các vùng tính toán (triệu m ³)	40
Bảng 4. Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng lưu vực (m ³ /ngày).....	41
Bảng 5. Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất	43
Bảng 6. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2020	48
Bảng 7. Diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 phân theo huyện, thành phố.....	49
Bảng 8. So sánh số liệu dân số giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số và Niên giám thống kê năm 2020	56
Bảng 9. Dân số phân theo giới tính và thành thị, nông thôn.....	58
Bảng 10. Dân số phân theo huyện, thị và thành thị, nông thôn năm 2020	59
Bảng 11. Xếp hạng PCI Đắc Nông giai đoạn 2011 - 2020.....	63
Bảng 12. Kết quả chỉ số PCI của Đắc Nông và các tỉnh lân cận.....	64
Bảng 13. Điểm số các chỉ số thành phần PCI tỉnh Đắc Nông	65
Bảng 14. Thứ hạng một số chỉ tiêu các tỉnh vùng Tây Nguyên so với cả nước.....	88
Bảng 15. Tỷ trọng đóng góp một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Đắc Nông.....	89
Bảng 16. Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắc Nông 2011 - 2020.....	93
Bảng 17. Mức biến đổi nhiệt độ trung bình theo mùa tại Đắc Nông (°C) so với kịch bản nền (1986-2005)	94
Bảng 18. Mức biến đổi lượng mưa theo mùa tại Đắc Nông (%) so với kịch bản nền (1986-2005)	94
Bảng 19. GRDP theo giá so sánh 2010 tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2011 - 2020 ...	104
Bảng 20. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắc Nông	104
Bảng 21. So sánh tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắc Nông với cả nước, các tỉnh Tây Nguyên và tỉnh lân cận Bình Phước giai đoạn 2016-2020	104
Bảng 22. Tăng trưởng kinh tế khu vực trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài....	105

Bảng 23. Đóng góp của các thành phần kinh tế	105
Bảng 24. Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông	107
Bảng 25. GRDP theo giá hiện hành tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020.....	108
Bảng 26. Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2020.....	109
Bảng 27. Chỉ số VA/GO theo khu vực kinh tế (ĐVT: %)	110
Bảng 28. GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người.....	111
Bảng 29. Kim ngạch xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	112
Bảng 30. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm.....	114
Bảng 31. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp lâu năm.	118
Bảng 32. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê 2011-2020	119
Bảng 33. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hồ tiêu 2011-2020.....	120
Bảng 34. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cao su 2011 - 2020.....	121
Bảng 35. Diện tích, năng suất, sản lượng cây điều (DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)....	122
Bảng 36. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng các cây ăn quả	124
Bảng 37. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt.....	126
Bảng 38. Hiệu quả tài chính một số cây trồng chủ lực	127
Bảng 39. Diễn biến đàn vật nuôi trên địa bàn huyện qua các giai đoạn	128
Bảng 40. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2020.....	129
Bảng 41. Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020 phân theo huyện, thành phố	130
Bảng 42. Diện tích rừng trồng tập trung thời kỳ 2011-2020.....	131
Bảng 43. Sản lượng khai thác gỗ và một số lâm sản ngoài gỗ.....	133
Bảng 44. Kết quả sản xuất ngành thủy sản.....	133
Bảng 45. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ngành công nghiệp.....	140
Bảng 46. Chỉ số VA/GO của ngành công nghiệp	141
Bảng 47. Sản phẩm, sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành CNCB cà phê.....	142
Bảng 48. Sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến hồ tiêu.	144
Bảng 49. Doanh nghiệp, sản phẩm ngành CNSX, phân phối điện, nước, khí đốt	146
Bảng 50. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất	146

Bảng 51. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP thương mại - dịch vụ.....	148
Bảng 52. Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo loại hình kinh tế và nhóm hàng.....	149
Bảng 53. Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020.....	150
Bảng 54. Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020...	151
Bảng 55. Cán cân xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020...	151
Bảng 56. Tình hình doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông 2018 - 2020.....	157
Bảng 57. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm (ĐVT: Tỷ đồng).....	158
Bảng 58. Tài sản cố định, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.....	160
Bảng 59. Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn theo giá so sánh	164
Bảng 60. Vốn đầu tư xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực	165
Bảng 61. Thu cân đối ngân sách giai đoạn 2011 - 2020	169
Bảng 62. Chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (2011-2020)	170
Bảng 63. Số liệu di sản văn hoá tỉnh Đắk Nông năm 2010 và 2020.....	172
Bảng 64. Số CLB, liên đoàn và cơ sở hoạt động thể thao giai đoạn 2011 - 2020 ..	174
Bảng 65. Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.....	178
Bảng 66. Kết quả khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.....	179
Bảng 67. Số nhân sự ngành y và ngành dược phân theo huyện, thành phố.....	180
Bảng 68. Lực lượng lao động và lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm	181
Bảng 69. Số lao động giải quyết việc làm tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020	183
Bảng 70. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động (đvt: %).....	184
Bảng 71. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tỉnh Đắk Nông (đvt: %).....	184
Bảng 72. GRDP giá hiện hành bình quân 1 lao động	185
Bảng 73. Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.....	191
Bảng 74. Một số chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp	196
Bảng 75. Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất.....	199
Bảng 76. Tổng hợp quy hoạch theo QĐ số 32/QĐ-UBND và 961/QĐ-UBND.....	203
Bảng 77. Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch theo QĐ 75/QĐ-UBND	203
Bảng 78. Tổng hợp bổ sung quy hoạch theo QĐ 75/QĐ-UBND	203
Bảng 79. Tổng hợp giấy phép khai thác cấp các thời điểm	205

Bảng 80. Các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.....	216
Bảng 81. Các cơ sở phát sinh CTR công nghiệp và biện pháp xử lý.....	217
Bảng 82. Hiện trạng diện tích - dân số - mật độ dân số.....	223
Bảng 83. Kết quả xây dựng nông thôn mới.....	227
Bảng 84. So sánh mật độ đường bộ tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và toàn quốc.....	231
Bảng 85. Tổng hợp hiện trạng mạng lưới đường bộ	231
Bảng 86. Tổng hợp hiện trạng đường đô thị tại các huyện	233
Bảng 87. Tổng hợp đường huyện trên địa bàn tỉnh.....	234
Bảng 88. Tổng hợp hiện trạng bến xe khách tỉnh Đắk Nông.....	238
Bảng 89. Danh mục nguồn năng lượng hiện trạng.....	246
Bảng 90. Danh mục các trạm biến áp 220-500kV	247
Bảng 91. Hệ thống lưới truyền tải	248
Bảng 92. Trạm biến áp 110KV	249
Bảng 93. Khối lượng hệ thống điện trung thế.....	249
Bảng 94. Tình hình tiêu thụ điện năng giai đoạn 2011-2020 theo cơ cấu loại phụ tải	250
Bảng 95. Số lượng cửa hàng xăng dầu hiện hữu	253
Bảng 96. Tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.....	261
Bảng 97. Tổng hợp danh mục công trình cấp nước	265
Bảng 98. Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp	276
Bảng 99. Thực trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp	277
Bảng 100. Hiện trạng chợ trên địa bàn tỉnh.....	278
Bảng 101. Hạ tầng cơ sở Văn hóa tỉnh Đắk Nông năm 2020	284
Bảng 102. Số liệu di sản Văn hóa tỉnh Đắk Nông năm 2009 và 2020.....	285
Bảng 103. Hệ thống thiết chế Văn hóa cơ sở năm 2009 và 2020	285
Bảng 104. Cơ sở hoạt động thể thao toàn tỉnh	286
Bảng 105. Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (ĐVT: trường).....	289
Bảng 106. Mạng lưới cơ sở y tế và số giường bệnh phân theo huyện, thành phố ...	292
Bảng 107. Hiện trạng cơ sở vật chất các tổ chức KHCN.....	294

Bảng 108. Bảng tổng hợp phân tích SWOT	305
Bảng 109. Danh mục biến nội sinh và ngoại sinh trong mô hình	334
Bảng 110. Hệ thống phương trình trong mô hình dự báo	341
Bảng 111. Kịch bản phát triển 1 – giai đoạn 2021 -2030.....	346
Bảng 112. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 1 – giai đoạn 2021 -2030 ..	346
Bảng 113. Kịch bản phát triển 2 – giai đoạn 2021 -2030.....	350
Bảng 114. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 2 – giai đoạn 2021 -2030 ..	350
Bảng 115. Kịch bản phát triển 3 – giai đoạn 2021 -2030.....	353
Bảng 116. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 3 – giai đoạn 2021 -2030 ..	353
Bảng 117. Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo phương án chọn.....	357
Bảng 118. Cơ cấu kinh tế theo phương án chọn	358
Bảng 119. Dự kiến lộ trình và các điều kiện phát triển các trụ cột kinh tế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050	364
Bảng 120. Hiện trạng và dự báo thứ hạng các ngành quan trọng	373
Bảng 121. Quy hoạch đất lâm nghiệp thời kỳ 2021 -2030	393
Bảng 122. Tỷ lệ che phủ rừng thời kỳ 2021 - 2030	394
Bảng 123. Quy hoạch khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ	396

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí tỉnh Đắk Nông trong mối quan hệ vùng, quốc gia và khu vực quốc tế, nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông.....	34
Hình 2. Sơ đồ đánh giá địa hình tỉnh Đắk Nông.....	37
Hình 3. Sơ đồ thủy văn vùng Đắk Nông.....	39
Hình 4. Sơ đồ hiện trạng khoáng sản.....	46
Hình 5. Sơ đồ hiện trạng rừng vùng.....	47
Hình 6. Toàn cảnh Khu Tà Đùng.....	50
Hình 7. Khu bảo tồn Nam Nung.....	50
Hình 8. Vùng lõi hang động núi lửa.....	51
Hình 9. Lễ hội Thổ cẩm lần 2.....	51
Hình 10. Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Đắk Nông và cả nước (%).....	57
Hình 11. Tỷ suất nhập, xuất và di cư thuần năm 2020 (%).....	57
Hình 12. Mật độ dân số của huyện, thành phố thuộc năm 2020(ĐVT: Người/km ²)	58
Hình 13. Tuổi thọ trung bình của Đắk Nông so với cả nước (ĐVT: Tuổi)	58
Hình 14. Các trở ngại đặt ra trong việc nhân rộng mô hình phát triển bền vững ...	78
Hình 15. Đắk Nông trong cấu trúc tổng thể vùng Tây Nguyên và phụ cận.....	87
Hình 16. Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.....	157
Hình 17. Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô vốn.....	158
Hình 18. Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô lao động.....	158
Hình 19. Vốn đầu tư toàn xã hội chia theo nguồn vốn.....	168
Hình 20. Tốc độ tăng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên.....	182
Hình 21. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đắk Nông.....	193
Hình 22. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Đắk Nông.....	200
Hình 23. Hiện trạng hệ thống đô thị phân theo cấp hành chính.....	222
Hình 24. Phân bố đô thị trên địa bàn.....	224
Hình 25. Sơ đồ hiện trạng cấp điện tỉnh Đắk Nông.....	246
Hình 26. Sơ đồ hiện trạng thông tin liên lạc tỉnh Đắk Nông.....	255

Hình 27. Sơ đồ hiện trạng phân bố công nghiệp tỉnh Đắk Nông	275
Hình 28. Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại dịch vụ	278
Hình 29. Sơ đồ hiện trạng hệ thống du lịch Tỉnh Đắk Nông.....	280
Hình 30. Sơ đồ các mối liên hệ trong mô hình kinh tế lượng cấu trúc của tỉnh Đắk Nông	337
Hình 31. Sơ đồ vị trí Quần thể khu vui chơi giải trí làng Châu Âu, huyện Di Linh...	406

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Số TT	Chữ viết tắt	Giải nghĩa chữ viết tắt
1.	AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
2.	ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
3.	BĐKH	Biến đổi khí hậu
4.	BHXX	Bảo hiểm xã hội
5.	BHYT	Bảo hiểm y tế
6.	CBCT	Chế biến chế tạo
7.	CBQL	Cán bộ quản lý
8.	CCN	Cụm công nghiệp
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CN-XD	Công nghiệp - Xây dựng
11.	CP	Cổ phần
12.	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
13.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
14.	CTCP	Công ty cổ phần
15.	CTR	Chất thải rắn
16.	DN	Doanh nghiệp
17.	DTTN	Diện tích tự nhiên
18.	ĐH	Đường huyện
19.	ĐMT	Điện mặt trời
20.	ĐT	Đường tỉnh
21.	EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu
22.	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
23.	FTAs	Hiệp định thương mại tự do
24.	GDĐT	Giáo dục đào tạo
25.	GDMN	Giáo dục mầm non
26.	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp

Số TT	Chữ viết tắt	Giải nghĩa chữ viết tắt
27.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
28.	GHH	Giá hiện hành
29.	GINI	Chỉ số công bằng về phân phối thu nhập
30.	GMS	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
31.	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
32.	GSS	Giá so sánh
33.	GTSX	Giá trị sản xuất
34.	HDI	Chỉ số phát triển con người
35.	HĐND	Hội đồng nhân dân
36.	KCHT	Kết cấu hạ tầng
37.	KHCN	Khoa học công nghệ
38.	LĐ	Lao động
39.	NK	Nhập khẩu
40.	NKTK	Niên giám thống kê
1.	NLTS	Nông, lâm, thủy sản
42.	NQ	Nghị quyết
43.	NS	Ngân sách
44.	NSNN	Ngân sách nhà nước
45.	OCOP	Mỗi làng một sản phẩm
46.	ODA	Viện trợ phát triển chính thức
47.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
48.	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
49.	PPP	Hình thức đối tác công tư
50.	QHT	Quy hoạch tỉnh
51.	QL	Quốc lộ
52.	RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
53.	TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
54.	TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp

Số TT	Chữ viết tắt	Giải nghĩa chữ viết tắt
55.	THCS	Trung học cơ sở
56.	THPT	Trung học phổ thông
57.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
58.	TP	Thành phố
59.	TT	Thị trấn
60.	TX	Thị xã
61.	UBND	Ủy ban nhân dân
62.	UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp quốc
63.	USD	Đồng Đôla Mỹ
64.	VAT	Giá trị gia tăng
65.	VĐT	Vốn đầu tư
66.	VLC	Việt Nam, Lào, Campuchia
67.	VLXD	Vật liệu xây dựng
68.	VND	Đồng Việt Nam
69.	XD	Xây dựng
70.	XK	Xuất khẩu

PHẦN MỞ ĐẦU

Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020, được lập theo quy định mới của Luật Quy hoạch, là quy hoạch duy nhất của tỉnh, được tích hợp và thay thế toàn bộ các quy hoạch cấp tỉnh trước đây.

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phương án phân bổ không gian, tài nguyên, kết cấu hạ tầng... nhằm sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất để phát triển bền vững; là cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại; là căn cứ để hoạch định chính sách, kiến tạo động lực, thu hút đầu tư, phát triển trong thời kỳ 10 năm và tầm nhìn đến 30 năm.

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; được nghiên cứu trong bối cảnh ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Đồng thời yêu cầu về thời gian rất gấp, khối lượng nội dung rất lớn và phức tạp, nghiên cứu theo phương pháp mới; Nhóm nghiên cứu đã cố gắng hoàn thiện nhưng chắc chắn không tránh khỏi các thiếu sót về nội dung, số liệu... do đó, rất mong các tổ chức, cá nhân cho ý kiến góp ý tâm huyết, qua đó, cùng chung tay đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Đắk Nông trong tương lai.

Trân trọng cảm ơn!

Nhóm nghiên cứu

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km ²)
1	TX. Gia Nghĩa	286,6	35 559	124
2	Cư Jút	718,9	86 377	120
3	Đắk Glong	1 442,3	20 504	14
4	Đắk Mil	634,2	65 540	103
5	Đắk Song	807,8	46 382	57
6	Đắk R'lấp	804,8	56 337	70
7	Krông Nô	682,7	80 683	118
8	Tuy Đức	1 123,3	23 238	21
	Toàn tỉnh	6 500,6	414 620	64



Vùng dân cư tỉnh Đắk Nông nằm trên cao nguyên Mơ Nông, khu vực Nam Tây Nguyên được hình thành từ lâu đời, trải qua suốt chiều dài lịch sử, con người Đắk Nông luôn luôn giữ được tinh thần đấu tranh bất khuất, độc lập tự cường và bản sắc, khí phách, tính cách chân thành của những người con núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ, đã tạo nên vùng đất giàu truyền thống, văn hóa đặc sắc và nghĩa tình.

Kế thừa truyền thống văn hóa và lịch sử, qua hơn 18 năm thành lập tỉnh, với sự nỗ lực của Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, đã đưa tỉnh Đắk Nông “thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo, chưa phát triển”, trở thành điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế của vùng và tạo được nền tảng để bước qua giai đoạn phát triển mới.

Do đó, Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không đơn thuần là hoạch định mà còn là gạch nối giữa quá khứ và hiện tại, đến tương lai; là con đường để kế thừa và phát triển di sản và văn hóa của cha ông để phát triển tỉnh Đắk Nông đậm bản sắc và bền vững.



Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, đã xác định:

- Mục tiêu của giai đoạn 2020-2025: “Phát huy ý chí, khát vọng vươn lên của các dân tộc; khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, đưa Đắk Nông phát triển nhanh, bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh; phấn đấu trở thành tỉnh trung bình khá vào năm 2025 và tỉnh phát triển khá vào năm 2030 của vùng Tây Nguyên”.

- Đến năm 2030: Xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành địa phương phát triển kinh tế năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên. Tái cơ cấu, chuyển đổi nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành trung tâm của du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái dựa trên lợi thế về khí hậu, cảnh quan. Trở thành trung tâm của công nghiệp Nhôm của quốc gia. Xây dựng nền văn hóa đặc sắc, người dân có mức sống, thu nhập cao trong vùng Tây Nguyên. Bảo vệ môi trường và cảnh quan bền vững. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Đến năm 2045: Tỉnh Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên, có mức thu nhập bình quân cao hơn bình quân chung cả nước. Trở thành địa phương phát triển bền vững, xã hội văn minh và văn hóa đặc sắc, nghĩa tình. Có quy mô nền kinh tế phù hợp, hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu xuyên suốt là mức sống và chất lượng sống cao của người dân (so với trung bình của cả nước) trên tất cả các mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và cơ hội phát triển.

(trích Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025)

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quy hoạch tỉnh là một trong những công cụ quản lý Nhà nước quan trọng, là căn cứ khoa học và công cụ pháp lý để chính quyền các cấp sử dụng trong hoạch định cơ chế, chính sách, xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

Thi hành Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, tỉnh Đắk Nông đã khẩn trương tổ chức nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 964/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 7 năm 2020. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để tỉnh triển khai nghiên cứu, lập quy hoạch tỉnh và nhiệm vụ quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 đã đặt ra những yêu cầu mới sau:

- Luật Quy hoạch có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, theo đó đã thay đổi toàn diện hệ thống quy hoạch, trong đó đối với cấp tỉnh chỉ có 01 quy hoạch duy nhất là quy hoạch tỉnh, được tích hợp tất cả các loại quy hoạch ngành, lĩnh vực, lãnh thổ trên địa bàn.

- Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030; các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch như: quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Đắk Nông trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Do đó, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước. Đồng thời, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Đắk Nông trở thành *một cực tăng trưởng của khu vực Tây Nguyên, có quy mô nền kinh tế hợp lý và bền vững, thu nhập bình quân đầu người đạt mức*

bình quân của cả nước gắn liền với mức hưởng thụ cao về văn hóa, xã hội và môi trường. Chính vì vậy, việc lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đạt được yêu cầu cơ bản sau:

- Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành và liên tỉnh trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Đắk Nông.

- Đảm bảo tính khoa học và tính thực tiễn cao, tạo ra cơ sở, công cụ pháp lý để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh và thu hút đầu tư; điều phối liên kết phát triển tỉnh Đắk Nông; cũng như tạo ra căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG

2.1. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 76/KL/TW của Bộ Chính trị ngày 04/06/2020 Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 70-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 09/03/2020 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Kết luận số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 11/02/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư ngày 25/09/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu XD&BV Tổ quốc;

- Chỉ thị số 05-CT/TW của Ban Bí thư ngày 23/06/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;
- Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư ngày 10/06/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội;
- Kết luận số 02-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW của Ban Bí thư Khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy.
- Kết luận số 31-KL/TW, ngày 07/3/2022 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển ngành công nghiệp bô xít – nhôm giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chỉ thị số 03-CT/TW của Ban Bí thư ngày 19/05/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trong tình hình mới;
- Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư ngày 24/03/2020 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;
- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;
- Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 7/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Chỉ thị số 36-CT/TW của Ban Bí thư ngày 16/08/2019 về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy;
- Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư ngày 03/09/2019 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới;
- Chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư ngày 01/11/2019 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật;
- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Kết luận số 50-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/05/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/05/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/05/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Kết luận số 34-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 07/08/2018 về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW này 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW này 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước;

- Nghị Quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 Nghị Quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị Quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 Nghị Quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 04/04/2016 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

- Kết luận số 107-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 10/04/2015 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 15/05/2014 về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kết luận số 86-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 24/01/2014 về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng BTB và DHTB đến năm 2020;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020;

- Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) phát triển Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020; Nghị quyết số 10-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về "Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010";

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Và các văn bản liên quan khác...

2.2. Các văn bản của Quốc hội

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14; ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14; ban hành ngày 17/6/2020;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; ban hành ngày 17/6/2020;

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; ban hành ngày 17/11/2020;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14; ban hành ngày 17/6/2020;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về tiếp tục

hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019, của Quốc hội khoá XIV về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Các văn bản pháp luật về quy hoạch lĩnh vực liên quan;

2.3. Các quy hoạch quốc gia, ngành quốc gia, quy hoạch vùng

- Quy hoạch tổng thể quốc gia;

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ;

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt;

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển;

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc;

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

- Quy hoạch tổng thể về năng lượng;

- Quy hoạch phát triển điện lực;

- Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt;

- Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thống;

- Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản;

- Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

- Quy hoạch hệ thống du lịch;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở tổ chức khoa học và công nghệ công lập;
- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm;
- Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;
- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội;
- Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng;
- Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;
- Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế;
- Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia;
- Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng;
- Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;
- Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn;
- Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;
- Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;
- Quy hoạch tài nguyên nước;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Quy hoạch lâm nghiệp;
- Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;
- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng;
- Quy hoạch sử dụng đất an ninh;
- Quy hoạch bảo vệ môi trường;
- Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học;
- Quy hoạch vùng Tây Nguyên;
- Quy hoạch các tỉnh lân cận Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước...

2.4. Các văn bản hành chính của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương

- Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ vào mục III căn cứ lập Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 50/NQ-CP, ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Đắk Nông;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức vật chất hậu cần trong Công an nhân dân.

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP, ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP, ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030.

- Quyết định số 995/QĐ-TTg, ngày 09/8/2018 của Chính phủ, về việc Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 950/QĐ-TTg, ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1194/QĐ-TTg, ngày 02/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên.

- Quyết định số 276/QĐ-TTg, ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020.

- Quyết định số 1942/QĐ-TTg, ngày 22/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

- Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Tây Nguyên đến năm 2020.

- Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam đến năm 2020 (được ba Thủ tướng thông qua tại Hội nghị cấp cao tổ chức tại Phnom Penh, Campuchia tháng 11/2010).

- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện nghị quyết của quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời gian 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg, ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg, ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg, ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Và các văn bản hành chính khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành liên quan đến quy hoạch, định hướng phát triển các ngành lĩnh vực...

2.5. Các văn bản của tỉnh

(1) Tỉnh ủy

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ X, XI, XII;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy về ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 07/4/2011 về phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 30/5/2006 của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển thủy lợi nhỏ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến 2020;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 05/6/2006 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực biên giới giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 02/8/2013 của Tỉnh ủy về phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 20/10/2006 của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển du lịch giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 10/8/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết 12-NQ/TU, ngày 17/4/2007 của Tỉnh ủy về phát triển giao thông vận tải, giai đoạn 2007 - 2010 và định hướng đến năm 2020;
- Nghị quyết về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;
- Nghị quyết về thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý, sử dụng đất đai gắn với quản lý dân cư giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo;
- Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020;
- Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Nghị quyết về bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết về phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Đề án về tạo nguồn đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035;
- Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 05/5/2016 của Tỉnh ủy khóa XI về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; ban hành kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn tiếp theo;
- Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy khóa X về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Kết luận số 177-KL/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU.
- Tổng kết 05 năm việc thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 27/7/2016 của Tỉnh ủy khóa XI về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; ban hành kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn tiếp theo;
- Tổng kết 05 năm việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 27/7/2016 của Tỉnh ủy khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai gắn với quản lý dân cư giai đoạn 2016 - 2020; ban hành kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn tiếp theo;
- Tổng kết 05 năm việc thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 18/11/2016 của Tỉnh ủy khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với

công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020; ban hành kết luận để thực hiện giai đoạn tiếp theo;

- Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 10/8/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; ban hành kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn tiếp theo;

- Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 07/4/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020, gắn với đánh giá việc thực hiện các đề án trong ngành nông nghiệp; ban hành kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trong giai đoạn tiếp theo;

- Các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025:

- + Chương trình: Về phát triển hạ tầng giao thông đến năm 2025;
- + Chương trình: Về phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025;
- + Chương trình: Về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 -2025 và những năm tiếp theo;
- + Chương trình: Về tập trung cải thiện môi trường đầu tư, nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI);
- + Chương trình: Về phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến và tiêu thụ ngành hàng nông sản đáp ứng chuỗi liên kết giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh;
- + Chương trình: Về bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng;
- + Chương trình: Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;
- + Chương trình: Nâng cao chất lượng dạy và học gắn với việc triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;
- + Chương trình: Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025;
- + Chương trình: Xây dựng chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và đô thị thông minh;
- + Chương trình: Nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đến năm 2025;
- + Chương trình: Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong

nông nghiệp trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

+ Chương trình: Suu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hoá phi vật thể có nguy cơ thất truyền của các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2025;

+ Chương trình: Phát triển du lịch và du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, giai đoạn 2021-2025;

+ Chương trình: Quán triệt đường lối quân sự, quốc phòng của Đảng; tập trung xây dựng các tiềm lực quân sự trong KVPT tỉnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới;

+ Chương trình: Về công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới;

+ Chương trình: Xây dựng củng cố hệ thống cơ sở chính trị vững mạnh, vùng biên giới gắn với nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia;

+ Chương trình: Tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân trong bảo vệ biên giới quốc gia;

+ Chương trình: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị trong điều kiện mới;

(2) HĐND tỉnh

- Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND tỉnh về Cập nhật, điều chỉnh cục bộ quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20/08/2021 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn (nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 20/08/2021 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 20/08/2021 của HĐND tỉnh về quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014 về chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng

7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 06/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo lao động kỹ thuật trình độ trung cấp nghề trở lên và giáo viên dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2020;

- Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/04/2020 của HĐND tỉnh về Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 19/02/2020 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 15/10/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020;

- Nghị quyết số 44/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020;

- Nghị quyết số 42/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/10/2019 của HĐND tỉnh về việc sáp nhập, đổi tên và thành lập mới thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 19/07/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/07/2019 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19/07/2019 của HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 19/07/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông đến năm 2030;
- Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND về thông qua điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 của HĐND tỉnh về Nghị quyết phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong quy hoạch, đầu tư, quản lý và sử dụng các công trình thủy lợi giai đoạn 2011-2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 của HĐND tỉnh về tái cơ cấu nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;
- Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai và dân cư, giai đoạn 2011 - 2016 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 26/07/2017 của HĐND tỉnh về thông qua điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 26/07/2017 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2016 và kết quả giám sát việc triển khai thực hiện công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26/07/2017 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 31/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020;
- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017 - 2020;
- Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về xác định chiều sâu vành đai Biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực Biên giới tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 31/08/2016 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đắk Nông từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021;
- Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22/07/2015 của HĐND tỉnh về thông qua nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 37/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của HĐND tỉnh về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2019;
- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của HĐND tỉnh về thông qua Đề án phân loại đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông là đô thị loại III;
- Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của HĐND tỉnh về thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của HĐND tỉnh về thông qua Đề án nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2015 - 2016;

- Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

- Và các nghị quyết liên quan khác...

(3) UBND tỉnh: các văn bản của UBND tỉnh liên quan đến quy hoạch, định hướng, phân bổ không gian kết cấu hạ tầng, tài nguyên và định hướng phát triển kinh tế - xã hội; an ninh - quốc phòng...

III. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG

3.1. Về mục tiêu lập quy hoạch

- Là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Đắk Nông sử dụng hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển. Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Tây Nguyên ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh thực hiện các khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng và phát triển các ngành, lĩnh vực then chốt; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chòng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế xã hội, môi trường.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh, đảm bảo khách quan, khoa học và tập trung nguồn lực vào mục tiêu thống nhất, dài hạn.

- Hướng tới phát triển bền vững trên cả 03 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống và làm việc cũng như căn cứ để họ có thể kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của tỉnh.

3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 và tầm nhìn Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

- Đảm bảo tính nhân dân, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc, tương thích trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo xu hướng, bối cảnh, tình hình quốc tế, khu vực, trong nước tác động đến phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá khả năng khai thác liên kết vùng, kết nối giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng Nam Trung Bộ và với các địa phương của Campuchia, trước hết là kết nối giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ, với tỉnh Mondulkiri - Campuchia, nhất là kết nối hạ tầng liên vùng, cùng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và cân đối thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

- Xây dựng quan điểm, thiết lập tầm nhìn và xác định mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Đắk Nông so với các địa phương khác trong vùng Tây Nguyên và lân cận.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, nâng cao mức sống vật chất, hưởng thụ văn hoá, tinh thần của người dân; khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân, bảo đảm hài hoà lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; Đảm bảo kết hợp

chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc bí mật về những nội dung liên quan quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

- Đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng tinh thần của nhân dân; phát huy, duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên.

- Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017 và Quyết định số 964/QĐ-TTg, ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Yêu cầu của lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông

3.3.1. Yêu cầu về nhận định và những sáng kiến phát triển ưu tiên:

Tất cả những nội dung phân tích bối cảnh phát triển, phân tích cơ sở nêu trên nhằm phục vụ nghiên cứu:

(1) Tổng quan về các lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển, tồn tại hạn chế và mâu thuẫn, các thách thức chính trong quá trình phát triển của tỉnh Đắk Nông:

- Khó khăn, thách thức, các lợi thế so sánh của tỉnh. Đánh giá tổng quan về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh (SWOT) về sự phát triển.

- Phân tích những lợi thế cạnh tranh, những thế mạnh quan trọng của tỉnh Đắk Nông, các lĩnh vực giàu tiềm năng, lợi thế so sánh vượt trội...

- Những thách thức đối với tỉnh Đắk Nông, phân tích những trở ngại, tồn tại, hạn chế quan trọng nhất của tỉnh, nguyên nhân của tồn tại hạn chế...

(2) Đề xuất sáng kiến ưu tiên phát triển:

- Phân tích, mô tả các động lực phát triển; đề xuất các ý tưởng, sáng kiến để tỉnh Đắk Nông tập trung, ưu tiên nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế và giải quyết các vấn đề, thách thức.

- Dự báo thực hiện các sáng kiến phát triển suốt thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3.2. Yêu cầu về luận chứng các phương án phát triển tỉnh Đắk Nông

(1). Các phương án phát triển kinh tế - xã hội:

- Xây dựng các phương án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm các cơ sở hình thành các phương án tăng trưởng trên cơ sở phân tích áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế mới dựa trên các ngành và lĩnh vực mũi nhọn, dự báo về khả năng phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, của vùng và của tỉnh Đắk Nông để luận chứng các phương án tăng trưởng cho từng giai đoạn của thời kỳ quy hoạch.

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án phát triển kinh tế - xã hội tối ưu trên cơ sở phân tích, đánh giá từng phương án phát triển theo các tiêu chí để lựa chọn phương án phù hợp với yêu cầu và khả năng phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế riêng biệt của tỉnh, trên cơ sở xây dựng các ngành, lĩnh vực mũi nhọn làm động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững trong tương lai.

(2). Các phương án phát triển không gian:

- Xây dựng các phương án phát triển không gian tỉnh trên cơ sở phân tích mô hình cấu trúc không gian, trong đó các yếu tố cấu thành, bao gồm: Các vùng chức năng, các cực tăng trưởng; các hành lang phát triển, mối quan hệ giữa chúng với nhau và việc cân đối các nhu cầu sử dụng đất đai, kết cấu hạ tầng và các tác động về môi trường chiến lược, ứng phó với biến đổi khí hậu, từ đó dự báo về khả năng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của tỉnh trong tổng thể phát triển không gian của quốc gia, vùng và tỉnh Đắk Nông để luận chứng các phương án phát triển cho từng thời kỳ quy hoạch.

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án phát triển không gian tối ưu trên cơ sở phân tích, đánh giá từng phương án phát triển theo các tiêu chí để lựa chọn phương án tổ chức không gian phù hợp với yêu cầu và khả năng phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế riêng biệt của tỉnh cho sự phát triển bền vững.

(3) Phương án bảo vệ môi trường và kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường và các kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh.

- So sánh và đánh giá lựa chọn phương án bảo vệ môi trường và các kịch bản biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

3.4. Phương pháp lập quy hoạch

3.4.1. Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận lập quy hoạch tích hợp tỉnh là các hoạt động chi tiết hóa các bước lập quy hoạch đã được quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Luật quy hoạch 2017.

Tích hợp quy hoạch là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Để giải quyết từng vấn đề của quy hoạch tích hợp, Tư vấn lập quy hoạch sử dụng một trong năm phương pháp tiếp cận hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau. Năm (5) phương pháp tiếp cận đó là:

1. Tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp;
2. Tiếp cận lập quy hoạch theo định hướng vấn đề;
3. Tiếp cận lập quy hoạch theo chức năng;
4. Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào chiến lược;
5. Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn.

Sau đây là một số ưu điểm của từng phương pháp tiếp cận:

(1) *Tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp đa ngành.* Tiếp cận quy hoạch toàn diện/tổng hợp có ưu điểm tuân theo quy trình lập quy hoạch tổng thể được khái quát thành quy trình trong Luật quy hoạch và hướng dẫn thực hiện trong Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Đặc điểm nổi bật của tiếp cận lập quy hoạch toàn diện/tổng hợp là bao gồm một loạt các chủ đề, yêu cầu nhiều nghiên cứu sâu và cần nhiều thời gian để hoàn thành. Tiếp cận này phù hợp với việc tìm lời giải cho các vấn đề dài hạn (thường bao gồm khoảng thời gian từ 10 năm và cao hơn).

(2) *Tiếp cận lập quy hoạch theo định hướng vấn đề.* Một số tiểu vùng hay một lĩnh vực trong tỉnh chưa có quy hoạch, hoặc quy hoạch chưa phát huy hiệu quả, cho đến khi một vấn đề đó lại trở lên cấp bách. Lập quy hoạch theo định hướng vấn đề tập trung sự chú ý vào các chủ đề và các vấn đề mà cộng đồng của tỉnh quan tâm nhất tại một thời điểm cụ thể.

(3) *Tiếp cận lập quy hoạch theo chức năng.* Theo cách tiếp cận này, không nhất thiết phải lập lại toàn bộ các chủ đề quy hoạch trong một quy hoạch tổng thể cùng một lúc. Điều quan trọng là quy hoạch đáp ứng được mục tiêu của cộng đồng, song chỉ cần giải quyết các vấn đề, lựa chọn quan trọng mà cộng đồng trong tỉnh phải đối mặt. Có thể là một hoặc hai lĩnh vực hoặc vấn đề mà cộng đồng của tỉnh nhận thấy quan trọng hơn so với những lĩnh vực khác cần phải giải quyết ngay.

(4) *Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào chiến lược.* Quá trình lập quy hoạch dựa vào chiến lược, đôi khi được gọi là phân tích “điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức” theo mô hình SWOT. Cần nhấn mạnh chính vào việc lựa chọn và

áp dụng các chiến lược để giải quyết các vấn đề đã xác định và đạt được các mục tiêu mong muốn của địa phương.

(5) *Tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn.* Theo phép biện chứng và khoa học, tiếp cận lập quy hoạch dựa vào tầm nhìn là cách tiếp cận hợp lý nhất vì nếu chưa có tầm nhìn chiến lược đã cho thực hiện ngay chương trình, kế hoạch sẽ là “bài toán ngược”, khi ứng dụng vào thực tế sẽ gặp rất nhiều bất cập. Chiến lược là sự kết hợp tầm nhìn, các định hướng và những giải pháp có tính chất toàn cục nhằm đạt mục đích đề ra làm cơ sở cho việc lập quy hoạch và kế hoạch cho từng thời kỳ. Chiến lược phát triển là con đường chỉ dẫn rõ ràng và minh bạch nhất để đưa ta đến những mục tiêu đã định. Đầu con đường là bảng chỉ lối đi và độ dài quãng đường chúng ta phải vượt qua. Dọc con đường phải có các cột mốc, biển báo cho ta biết đã đi đến đâu, cảnh báo ta phải làm gì và làm như thế nào để tránh rủi ro. Những biển chỉ dẫn ấy càng rõ ràng, minh bạch bao nhiêu thì cơ hội giúp chúng ta đến đích càng nhanh và chắc chắn bấy nhiêu.

Lập quy hoạch dựa trên tầm nhìn, có nghĩa là thay vì xem xét các vấn đề của cộng đồng và cố gắng giải quyết những vấn đề đặt ra, thì sẽ dự báo về tầm nhìn giúp địa phương hình dung được đến năm 2030, tỉnh Đắk Nông sẽ phát triển như thế nào? và sau đó xây dựng quy hoạch để đạt được tầm nhìn đó. Đây là một cách tiếp cận tích cực để lập quy hoạch và thường được sử dụng phổ biến hiện nay.

3.4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các tài liệu về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; báo cáo hàng năm về những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ, để từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.

- Phương pháp điều tra, khảo sát và tham vấn: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các sở/ban/ngành ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin và tham vấn về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- Phương pháp định lượng: vận dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực và áp dụng KHCN để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, nhu cầu lao động, xuất nhập khẩu...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Đắk Nông; đồng thời, giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Đắk Nông so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng Tây Nguyên.

- Phương pháp phân tích SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: sử dụng phương pháp này để đảm bảo mục tiêu phát triển toàn tỉnh hiệu quả, bền vững, cân đối, hài hòa với mục tiêu các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ tỉnh.

- Phương pháp bản đồ: dùng để hiển thị cho sự phân bố lực lượng sản xuất bằng bản đồ và các biểu đồ.

- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo: Bao gồm các phương pháp xử lý và đưa ra các dự báo dựa trên ý kiến các chuyên gia kết hợp với các phương pháp mô hình định lượng.

3.4.3. Cần đặt ra yêu cầu về tính khoa học, độ tin cậy và tính đồng bộ, thống nhất đối với việc thu thập dữ liệu, nguồn cung cấp thông tin về quy hoạch; chú trọng nguồn thông tin, dữ liệu thu thập từ Hệ thống thông tin và dữ liệu quốc gia về quy hoạch. Quy hoạch cần được triển khai trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được chuẩn hóa do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU, RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

4.1. Tên và thời kỳ Quy hoạch tỉnh:

Theo Khoản 2, Điều 8 của Luật Quy hoạch, quy định về Thời kỳ quy hoạch “*Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm. Tầm nhìn của quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm*”. Như vậy, Quy hoạch tỉnh Đắk Nông được xác định thời kỳ là từ năm 2021 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Đối tượng, phạm vi ranh giới Quy hoạch tỉnh

(1) *Đối tượng quy hoạch tỉnh Đắk Nông:* Theo Khoản 8, Điều 3, Luật Quy hoạch quy định “Quy hoạch tỉnh là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết

nội quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn”. Theo Khoản 1, Điều 27, Luật Quy hoạch quy định “Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện”.

Do đó, đối tượng chung của Quy hoạch tỉnh Đắk Nông là: Các dự án được xác định ở Quy hoạch cấp cao hơn (Quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Tây Nguyên...) được bố trí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Không gian và nguồn lực cho các hoạt động kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường cấp tỉnh, liên huyện/thành phố/thị xã và định hướng trên địa bàn cấp huyện/thành phố/thị xã (07 huyện: Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Đắk Song, Tuy Đức, Đắk R’Lấp, Đắk Glong và thành phố Gia Nghĩa).

(2) *Phạm vi ranh giới quy hoạch*: Tỉnh Đắk Nông thuộc vùng phía Nam Tây Nguyên, có tọa độ từ 11⁰45’ đến 12⁰50’ vĩ độ Bắc và từ 107⁰13’ đến 108⁰10’ kinh độ Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk. Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng. Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước. Phía Tây Nam giáp Vương quốc Campuchia với trên 141 km đường biên giới¹.

- Tỉnh Đắk Nông có diện tích tự nhiên là 6.509,27 km² (650.927 ha) gồm 07 huyện và 01 thành phố; 71 xã, phường, thị trấn (5 phường, 5 thị trấn, 61 xã), trong đó có 07 xã vùng biên giới. Cụ thể diện tích đến cấp huyện là: thành phố Gia Nghĩa là 28.410 ha; huyện Đắk Glong là 144.810ha; huyện Cư Jút là 72.080 ha; huyện Đắk Mil là 68.160ha; huyện Krông Nô là 81.350ha; huyện Đắk Song là 80.650ha; huyện Đắk R’Lấp là 63.580ha; huyện Tuy Đức 111.890ha.

- Đồng thời, quá trình phát triển của tỉnh Đắk Nông không thể tách rời khỏi bối cảnh phát triển chung của khu vực và các mối liên kết kinh tế liên quan. Đó là: Quy hoạch và phát triển của vùng Tây Nguyên, kết nối của vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, kết nối với vùng Nam Trung Bộ. Đồng thời, chiến lược và đầu tư phát triển vùng Tam giác phát triển CLV của Chính phủ 03 nước và các tổ chức quốc tế.

V. CẤU TRÚC BÁO CÁO

¹Theo Công văn số 1257/UBND-NGV ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về thông báo số liệu đường biên, mốc giới và cọc dấu trên đoạn biên giới của tỉnh Đắk Nông.

Phần thứ nhất: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Đắk Nông.

Phần thứ hai: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng.

Phần thứ ba: Quan điểm, lựa chọn phương án, mục tiêu, định hướng phát triển, phương án tổ chức/phân bố không gian kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Phần thứ tư: Tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

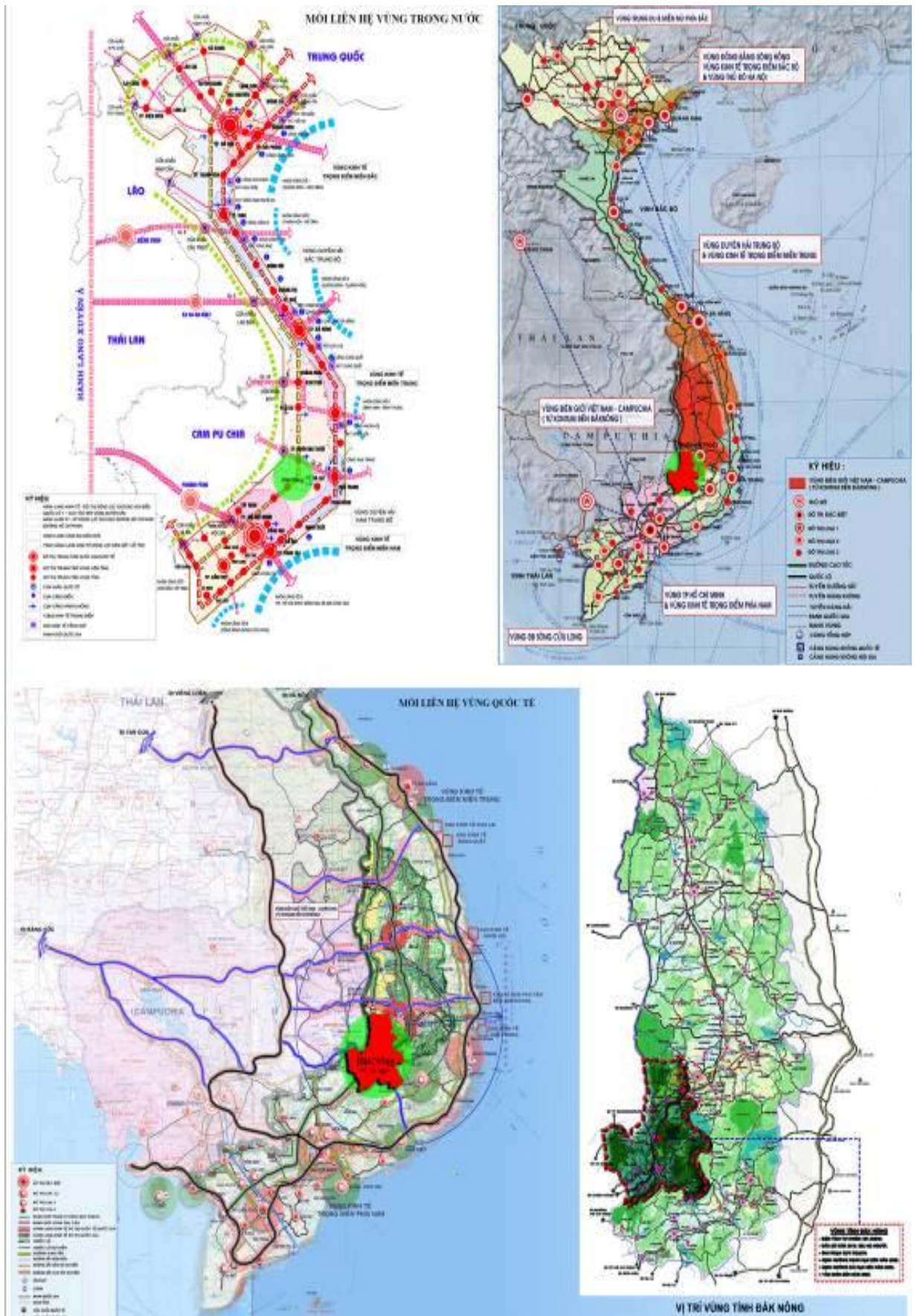
1.1. Vị trí địa lý

(1) Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây - Nam vùng Tây Nguyên (trộn trong khối cao nguyên cổ Mơ Nông), có tọa độ địa lý từ $11^{\circ}45'$ đến $12^{\circ}50'$ vĩ độ Bắc và $107^{\circ}10'$ đến $108^{\circ}10'$ kinh độ Đông, ranh giới hành chính tỉnh với các tỉnh sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Phước; tỉnh Mondulakiri/Campuchia;
- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng; tỉnh Bình Phước.

(2) Nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam của Tây Nguyên, Đắk Nông có Quốc lộ 14 nối Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Đông Nam Bộ với các tỉnh Tây Nguyên, cách Thành phố Hồ Chí Minh 217 km về phía Bắc và cách Thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) 117 km về phía Tây Nam; Vị trí cửa ngõ, kết nối giữa vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ là lợi thế to lớn của tỉnh Đắk Nông trong giao thương hàng hóa, liên kết phát triển vùng **theo trục dọc**.

Đồng thời, Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với Lâm Đồng, Bình Thuận và các tỉnh Duyên hải miền Trung, Đắk Nông cách Thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) 145 km và Thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) 230 km về phía Đông, là chiều giao thương, liên kết phát triển vùng **theo trục ngang**.



Hình 1. Sơ đồ vị trí tỉnh Đắk Nông trong mối quan hệ vùng, quốc gia và khu vực quốc tế, nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông

Bảng 1. Khoảng cách đường bộ thực tế giữa các đô thị lớn trong vùng Tây Nguyên và với vùng ảnh hưởng lân cận (Đơn vị:km)

STT		Đà Lạt	Gia Nghĩa	Kon Tum	Buôn Ma Thuột	Pleiku	Nha Trang	Quy Nhơn	Tuy Hòa	TP. HCM
1	Đà Lạt	0	145	374	168	327	134	338	245	217
2	Gia Nghĩa	145	0	322	117	208	307	389	308	232
3	Kon Tum	374	322	0	255	48	343	188	269	546
4	Buôn Ma Thuột	168	117	225	0	177	185	266	186	323
5	Pleiku	327	208	48	177	0	295	162	221	501
6	Nha Trang	134	307	343	185	295	0	212	118	436
7	Quy Nhơn	338	389	188	266	162	212	0	93,9	646
8	Tuy Hòa	245	308	269	186	221	118	93,9	0	552
9	TP.Hồ Chí Minh	308	217	546	323	501	436	646	552	0

Nguồn: Bản đồ định vị khoảng cách kết nối đường bộ

(3) Đắk Nông có hơn 141 km đường biên giới với Campuchia, có 02 cửa khẩu quốc gia là BuPrăng và Đắk Peur nối thông với một số tỉnh của Campuchia. Tỉnh nằm trong Vùng tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, với mục tiêu chính là phát triển mạnh mối quan hệ kinh tế liên vùng thông qua các chương trình hợp tác nhằm tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là về phát triển giao thông đường bộ tạo sự kết nối giữa các trung tâm kinh tế.

Vùng tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam tạo ra Hành lang Đông Tây ra trục hàng hải quốc tế thông qua hệ thống các cửa khẩu, trong đó tỉnh Đắk Nông có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur nối thông với các tỉnh Mondulkiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap, tạo điều kiện để giao thương, liên kết phát triển quốc tế **theo trục ngang**.

Với vị trí địa lý như trên, trong bối cảnh tương quan địa chính trị và địa kinh tế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nêu trên có thể rút ra một số nhận định, phân tích SWOT về vị trí của tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

S - ĐIỂM MẠNH

- Vị trí địa chính trị, quốc phòng chiến lược, thuộc “nóc nhà Đông Dương”².
- Về trục dọc: Vị trí địa lý rất thuận lợi đối với kết nối trục dọc, giao thương giữa 02 vùng địa lý, vùng kinh tế: Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, vùng trọng điểm kinh tế phía Nam.
- Về trục ngang: Vị trí tương đối thuận lợi đối với kết nối trục ngang, giao thương liên kết với khu vực Nam Trung Bộ. Đồng thời thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tam giác phát triển CLV.

O - THỜI CƠ

- Sự quan tâm của Trung ương trong cơ chế, chính sách, ưu tiên nguồn lực đầu tư về cơ sở hạ tầng KTXH, ANQP cho vùng Tây Nguyên, nhất là các hạ tầng giao thông trọng điểm.
- Sự ưu tiên đầu tư cho các địa phương trong khu vực Tam giác phát triển CLV, nhằm kết nối hàng lang Đông - Tây.
- Vị trí địa lý có thể là nguồn động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong tương lai sẽ trở thành vùng phát triển kinh tế năng động của khu vực Tây Nguyên.

- Hiện tại, so với các tỉnh vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông có lợi thế về đường bộ, chủ yếu theo trục dọc Quốc Lộ 14 để kết nối với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Buôn Ma Thuột, trung tâm của các vùng; nhưng lại có những hạn chế hơn là kết nối đường bộ theo trục ngang kém phát triển (duy nhất Quốc lộ 28), xa cảng biển Quốc tế, chưa có đường hàng không; và có các hạn chế chung là thiếu đường sắt, đường cao tốc chạy qua.

W - ĐIỂM YẾU

- Vị trí là địa phương miền núi, vùng cao; tất yếu khách quan là phát triển kết cấu hạ tầng luôn đi sau mặt bằng chung, nếu không có bước nhảy đột phá.
- Cách khá xa các trung tâm phát triển kinh tế động lực và năng động hiện nay, xa cảng biển.
- Chỉ duy nhất kết nối giao thông đường bộ; thiếu đường hàng không, đường sắt; trong khi đó: Trục dọc (QL14) hạ tầng chỉ cơ bản đáp ứng yêu cầu, thiếu tính động lực; Trục ngang (QL14C, QL28) hạ tầng kết nối còn yếu.

T- THÁCH THỨC

- Vị trí địa chính trị, quân sự, quốc phòng dần thay đổi theo các học thuyết quân sự hiện đại, chú trọng về công nghệ, cơ động; giảm sự chú trọng về địa hình, vị trí địa lý. Đồng thời, các thách thức về quốc phòng an ninh mới cũng thay đổi nhiều so với tư duy truyền thống → vị trí chiến lược dần bị thay đổi theo tư duy quốc phòng mới.
- Các tỉnh trong khu vực, lân cận, có vị trí địa lý thuận lợi hơn và cũng có những thế mạnh tương đồng, mô hình phát triển và thu hút đầu tư tương đồng → ngày càng khó cạnh tranh hơn.

²Tây Nguyên là địa bàn chiến lược, rất giá trị về mặt quân sự. Nhiều tướng lĩnh cả trong và ngoài nước đã nhận định, Tây Nguyên quan trọng tới mức nếu ai chiếm được Tây Nguyên thì coi như đã làm chủ được Việt Nam và Đông Dương. Trải qua cuộc chiến tranh giải phóng 30 năm, không chỉ chúng ta mà người Pháp, người Mỹ và thế giới cũng nhận thức được vị trí yết hầu của khu vực này. Họ xem Tây Nguyên là “nóc nhà của Đông Dương”; là vùng đất liền kề ngã ba Đông Dương. Chiếm lĩnh được khu vực này thì cũng dễ dàng chiếm lĩnh toàn bộ Đông Dương.

Bảng 2. Khoảng cách đường bộ từ trung tâm các tỉnh Tây Nguyên tới các cảng, khu kinh tế chủ yếu

(Đơn vị:km)

STT	Cảng, khu kinh tế/ trung tâm tỉnh	Đà Lạt	Gia Nghĩa	Kon Tum	Buôn Ma Thuột	Pleiku
1	Cảng Đà Nẵng	611	603	282	520	342
2	Khu kinh tế mở Chu Lai	525	537	228	475	280
3	Khu kinh tế Dung Quất	507	532	208	428	256
4	Cảng Quy Nhơn	318	375	192	269	165
5	Cảng Vũng Rô	225	298	267	186	220
6	Cảng Vân Phong	155	255	330	164	282
7	Cảng Cái Mép-Thị Vải	284	248	601	374	554

Nguồn: Bản đồ định vị khoảng cách kết nối đường bộ

- Tương lai, khi các tuyến đường sắt, đường cao tốc trên địa bàn tỉnh và vùng được hình thành theo quy hoạch sẽ mở ra cơ hội, điều kiện để tỉnh mở rộng giao lưu với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung cũng như các tỉnh trong vùng Tam giác phát triển, trở thành một trong những cực tăng trưởng trong khu vực, với vai trò là đầu mối giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ, trung tâm phát triển của tiểu vùng phía Nam vùng Tây Nguyên. Đồng thời, vị trí, vai trò quan trọng của tỉnh cùng các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong thế trận quốc phòng, an ninh, chính trị Quốc gia được củng cố và tăng cường.

1.2. Điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình

Địa hình xen kẽ đồi bát úp với các dải đồi dọc theo các sông suối, khe tụ thủy. Bề mặt địa hình bao gồm các núi cao hùng vĩ, hiểm trở nối với các cao nguyên rộng lớn, thoải, lượn sóng, bề mặt khá bằng phẳng xen kẽ các dải đồng bằng thấp trũng dọc theo các sông chính.



Hình 2. Sơ đồ đánh giá địa hình tỉnh Đắk Nông

Địa hình có hướng cao dần từ Bắc đến Nam, từ Đông Bắc đến Tây Nam. Cao độ tự nhiên trung bình h=750 m, khu vực cao h=1980 m (khu vực TP Gia Nghĩa, Đắk R'Lấp, Tuy Đức), khu vực thấp h=160 m (khu vực lưu vực sông Krông Nô, Sêrêpôk).

Địa hình có thể chia thành các dạng chính sau:

+ Địa hình thung lũng là vùng đất thấp phân bố dọc sông Krông Nô, Sêrêpôk, thuộc khu vực các huyện Cư Jút, Krông Nô. Địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc từ 0-3°.

+ Địa hình cao nguyên chủ yếu ở Đăk Nông, Đăk Mil, Đăk G'Long, độ cao trung bình trên 800m, độ dốc trên 15°, đây là khu vực có đất bazan.

+ Địa hình núi phân bố trên địa bàn huyện Đăk R'Lấp, Tuy Đức. Đây là khu vực địa hình chia cắt mạnh và có độ dốc lớn, đất bazan chiếm phần lớn diện tích.

1.2.2. Khí hậu

Khí hậu Đăk Nông vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng, phân hóa sâu sắc thành 2 mùa mưa và khô rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 11 và mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, với những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhiệt độ ôn hòa, trung bình năm 22 - 23°C, nhiệt độ cao nhất 35°C và tháng nóng nhất là tháng 4, nhiệt độ thấp nhất 14°C và tháng lạnh nhất là tháng 12, nhưng trong mùa khô có những năm xuất hiện các đợt nắng, nóng kéo dài, nhiệt độ cao bất thường, dễ gây cháy rừng, thiếu nước tưới và nước sinh hoạt cục bộ ở một số nơi.

- Lượng mưa khá cao, trung bình năm 2.200 - 2.400mm, năm cao nhất lên đến 3000mm, nhưng phân bố không đều. Mùa mưa chiếm trên 90% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 8-9, thường gây ra tình trạng ngập úng cục bộ ở khu vực thấp trung ven sông suối và lũ ống, lũ quét, sạt lở đất ở khu vực địa hình dốc; mùa khô chiếm dưới 10% lượng mưa cả năm, mưa ít nhất vào tháng 1-2, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi nếu không được cung cấp đủ nước bằng công trình thủy lợi. Độ ẩm không khí trung bình năm 84%.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm 2.000 - 2.300 giờ. Tổng tích ôn cao 8.000°C rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm.

- Hướng gió thịnh hành trong mùa mưa là Tây Nam và trong mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão, nhưng thường xuất hiện giông, lốc trong mùa mưa.

Tóm lại, điều kiện khí hậu tại Đăk Nông cũng như các tỉnh vùng Tây Nguyên có nhiều yếu tố khí hậu thuận lợi so với các tỉnh phía Nam, nhất là nhiệt độ ôn hòa và thấp gần như quanh năm, có thể sản xuất các cây trồng á nhiệt đới (rau, hoa, cây cảnh) và phát triển du lịch nghỉ dưỡng, nhưng có cùng hạn chế là các yếu tố khí hậu phân hóa sâu sắc theo mùa, thường gây ra tình trạng ngập úng, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cục bộ trong mùa mưa và tình trạng nắng, nóng, hạn hán, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt ở một số nơi trong mùa khô. Do đó, thủy lợi phải được xem là giải pháp quan trọng hàng đầu để chủ động thích ứng với các yếu tố cực đoan nêu trên trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày một gia tăng.

1.2.3. Thủy văn

Hệ thống sông, suối trên địa bàn tỉnh khá phong phú, phân bố tương đối đồng đều, nhưng do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước trong mùa khô. Nằm ở vùng cao nên Đắk Nông là phần thượng nguồn của các sông lớn. Các sông chính chảy qua địa phận Tỉnh gồm:



Hình 3. Sơ đồ thủy văn vùng Đắk Nông

- *Sông Sêrêpôk*: Do hai nhánh sông Krông Nô và Krông Na hợp lưu với nhau tại thác Buôn Dray (huyện Krông Na, Đắk Lắk) và chảy qua địa phận huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, từ cao độ 400m ở hợp lưu xuống cao độ 150m ở biên giới Campuchia, qua các khu vực có kiến tạo địa chất phức tạp, lòng sông trở nên hẹp và dốc, đã tạo ra các thác nước tự nhiên hùng vĩ, vừa có cảnh quan thiên nhiên đẹp, vừa có tiềm năng thủy điện mang lại giá trị kinh tế.

- *Sông Krông Nô*: Bắt nguồn từ dãy núi cao trên 2.000m ở phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, chảy qua huyện Krông Nô, với nhiều suối lớn nhỏ phân bố khá đều khắp trên địa bàn huyện như: suối Đắk Mâm, Đắk Rô, Đắk Rí, Đắk Nang.

- *Hệ thống suối đầu nguồn sông Đồng Nai*: Dòng chảy chính sông Đồng Nai không chảy qua địa phận tỉnh Đắk Nông, nhưng có nhiều sông, suối thuộc hệ thống sông này chảy qua hoặc bắt nguồn trên địa bàn tỉnh. Đáng kể nhất là suối Đắk Rung, Đắk Nông, Đắk Bukso, Đắk R'Lấp, Đắk R'Tih và các suối nhỏ khác chảy về sông Đồng Nai, phía đầu nguồn của thủy điện Trị An.

- *Hồ chứa tự nhiên*: Trên địa bàn tỉnh còn có 170 hồ chứa tự nhiên, trên 30 đập vừa có tác dụng giữ nước vừa là tiềm năng để phát triển du lịch như: Hồ Tây, hồ Trúc, hồ Ea T'Linh, hồ Đắk Rông...

- *Đặc điểm dòng chảy*: Mùa lũ hàng năm từ tháng 8 tới tháng 11 mực nước lũ trên các sông dâng cao và đạt cao nhất vào tháng 9, tháng 10. Mùa lũ sinh ra hiện tượng ngập úng và sạt lở đất chỗ các khu vực thấp trũng và nền đất yếu. Ngược lại, trong các tháng mùa khô (tháng 12-4 năm sau), lưu lượng dòng chảy nhỏ hơn nhiều so với mùa lũ. Đặc biệt, vào các tháng cuối mùa khô (Tháng 3-4), hầu như các sông, suối nhỏ đều cạn kiệt.

1.2.4. Đặc điểm địa chất

Theo kết quả điều tra để thành lập bản đồ đất đai thổ nhưỡng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa mẫu chất và đất. Đối với lớp phủ thổ nhưỡng trên đá Bazơ, đất được hình thành thường có tầng dày, toi xốp. Đối với lớp phủ thổ nhưỡng trên

đá axit biến chất, đá cát và phù sa cổ thì hình thành nền đất có thành phần cơ giới nhẹ và trung bình. Theo phân loại thì trên địa bàn Tỉnh có 11 nhóm đất với 49 đơn vị đất phụ. Tổng kết tài liệu từ các công trình xây dựng đã được khoan khảo sát cho thấy: Nhìn chung nền đất khá ổn định, khả năng chịu tải của nền đất dao động $R = 1-2,8 \text{ KG/cm}^2$, tương đối thuận lợi cho xây dựng công trình.

Đắk Nông là khu vực nằm xa các tâm chấn nên hiếm khi cảm nhận thấy hiện tượng địa chấn. Tuy nhiên tỉnh Đắk Nông nằm trong vùng dự báo động đất cấp 5 - cấp 6. Trong công tác xây dựng các công trình kiên cố, cao tầng nhất thiết phải tính toán tải trọng do động đất gây ra.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.3.1. Tài nguyên nước

a. Tài nguyên nước mặt

Bảng 3. Hiện trạng tài nguyên nước mặt các vùng tính toán (triệu m³)

TT	Tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Cả năm
I	Vùng Sêrêpôk	75,2	42	32,1	26,9	33,7	53,8	78,2	106,1	139,5	185,6	164,6	141,6	1.079
II	Vùng Krông Nô	92,8	55,8	40,9	38	73,9	170,7	285,4	396,8	452,5	434	247,2	160,5	2.449
III	Vùng Đồng Nai	53,8	37,8	38,1	53,7	93,6	187,3	343,3	639,6	616,8	484,1	190,8	101,8	2.841
IV	Vùng Sông Bé	29,7	14,8	9,4	7,9	21,3	70,6	147,5	273,3	316,7	274	127,6	62,2	1.355

- Chất lượng nguồn nước mặt: Từ kết quả quan trắc tại 49 vị trí cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020 còn tương đối tốt. Các chỉ số BOD5, COD và hầu hết các chỉ tiêu về kim loại nặng trong nước đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Riêng coliforms vượt quá quy chuẩn cho phép khá cao tại một số vị trí, chủ yếu nhiễm các hợp chất hữu cơ từ các cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ, nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

- *Khả năng khai thác và hạn chế cần khắc phục:* Tạo thuận lợi cho xây dựng các hồ đập chứa nước phục vụ cho nhu cầu dân sinh và kinh tế, nhất là nông nghiệp và thủy điện, tạo lên nhiều thác nước, hồ tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên, có tiềm năng lớn phục vụ cho phát triển du lịch, nhưng cũng có những hạn chế cần lưu ý:

+ Do dòng chảy tập trung trong mùa mưa lũ, trên địa hình bị chia cắt mạnh, thường gây ngập úng cục bộ cho các khu vực bằng thấp ven sông và hồ đập thường cạn kiệt trong mùa khô, do đó cần có các giải pháp quản lý và sử dụng hợp lý, bền vững nguồn nước cũng như phòng, chống tình trạng ngập lũ trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa khô, nhất là những năm hạn nặng.

+ Do nguồn nước phân bố trên địa hình bị chia cắt mạnh, địa bàn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp thường nhỏ hẹp, khả năng thoát nước trong quá trình truyền dẫn là khá lớn, cần có hệ thống kênh mương kiên cố.

+ Sông suối trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có tiềm năng thủy điện dồi dào. Tuy nhiên, với chính sách hạn chế phát triển thủy điện, đồng thời hệ thống nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh cũng đã tương đối dày. Do đó, tiềm năng thủy điện sẽ không được khuyến khích và ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

b. Tài nguyên nước ngầm

- *Trữ lượng nước dưới đất*: Nguồn tài nguyên nước dưới đất tập trung chủ yếu ở 3 tầng chứa nước lộ trên mặt, gồm: tầng chứa nước trong trầm tích Holocen; tầng chứa nước trong đá bazan Pleistocen (βQ_1); và tầng chứa nước trong đá bazan Pliocen - Pleistocen ($\beta N_2 - Q_1$); với tổng trữ lượng khoảng 2,911 triệu m^3 /ngày tương đương với 1.063 triệu m^3 /năm, phân bố như sau.

Bảng 4. Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng lưu vực (m^3 /ngày)

Vùng lưu vực	Q_2	βQ_1	$\beta N_2 - Q_1$	βN_2	J_{1-2}
Sông Đồng Nai	232.746	-	886.655	-	184.105
Sông Krông Nô	-	68.466	293.620	-	464.529
Sông Bé	-	-	465.256	-	33.887
Sông Sêrêpôk	-	2.277	126.211	-	153.671
Tổng	232.746	70.742	1.771.742	-	836.193

Nguồn: Báo cáo quy hoạch thủy lợi tỉnh

- *Chất lượng nước dưới đất*: Kết quả phân tích tại 36 vị trí quan trắc nước dưới đất trong năm 2020 cho thấy chất lượng của nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện nay còn khá tốt, hầu hết các thông số môi trường đều chưa bị ô nhiễm, có nồng độ nhỏ hơn quy chuẩn nhiều lần, trừ thông số NH_4^+ , NO_3^- , Coliform tại một số vị trí có kết quả cao hơn nhiều so với quy chuẩn VN.

- *Khả năng khai thác và các hạn chế cần khắc phục*: Do nguồn nước ngầm phân bố tương đối rộng khắp, có khả năng khai thác ở độ sâu 40-90m, là nguồn cung cấp nước bổ sung cho sản xuất và sinh hoạt hết sức quan trọng trong mùa khô, nhất là trên địa bàn đồi núi cao xa sông suối thuộc các huyện Đắk R'Lấp, Đắk G'Long, Cư Jút, Krông Nông. Tuy nhiên, quá trình quản lý, khai thác và sử dụng cần lưu ý các khó khăn, hạn chế sau:

+ Do nguồn nước có thể khai thác nằm ở các tầng sâu, nên chi phí đầu tư giếng và tiêu thụ điện năng lớn, đặc biệt là vào những năm hạn nặng kéo dài, còn xảy ra tình trạng nhiều giếng cạn kiệt, thiếu nước cung cấp cho sinh hoạt cục bộ ở một số khu vực địa hình cao, khu vực có trữ lượng nước ngầm thấp.

+ Nhu cầu sử dụng nguồn nước ngầm luôn có xu hướng tăng, nếu không có biện pháp quản lý, sử dụng và bổ sung khoa học, hợp lý sẽ tiềm ẩn nguy cơ làm cạn kiệt và gây ô nhiễm nguồn nước, thậm chí còn gây ra sụt, lún đất.

1.3.2. Tài nguyên đất

(1) Khái quát chung:

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đắk Nông 650.927 ha, đang khai thác sử dụng 649.521 ha (99,78%), diện tích đất chưa sử dụng 1.406 ha (0,22%); tài nguyên đất của tỉnh đang được khai thác sử dụng gần như triệt để. Đất đai trên địa bàn Đắk Nông khá phong phú và đa dạng, nhưng chủ yếu gồm các nhóm chính như sau:

- Nhóm đất xám trên nền đá magma axit và đá cát chiếm khoảng 28,26% trong tổng diện tích và được phân bố đều toàn Tỉnh.

- Đất đỏ bazan trên nền đá bazan phong hóa chiếm khoảng 60,34% diện tích, có tầng dày bình quân 120 cm, phân bố chủ yếu ở Đắk Mil, Đắk Song.

- Còn lại là đất đen bồi tụ trên nền đá bazan, đất Gley và đất phù sa bồi tụ dọc các dòng sông, suối.

Đối với nguồn tài nguyên đất đai tại tỉnh, đất Bazan là loại đất phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, trong đó cây cà phê, tiêu cho năng suất cao và chất lượng tốt. Ngoài ra các loại đất khác cũng thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây ăn quả, các loại cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao. Với lợi thế về tài nguyên đất của Đắk Nông thích hợp với phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đặc biệt là nguồn tài nguyên đất trồng (sạch) 100 ha mỗi năm sau khai thác bô xít (sau hoàn thổ của riêng dự án Alumin Nhân Cơ của TKV) sẽ là quỹ đất rất thuận lợi cho phát triển các khu, cụm công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao trong tương lai. Trong tương lai gần, khi mở rộng khai thác Alumin, quỹ đất sạch sau hoàn thổ sẽ tương đối lớn (dự kiến 03 nhà máy của 03 tổ hợp khai thác Bô xít trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030), đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn và đặc thù của tỉnh, là cơ hội để tỉnh thu hút đầu tư và tái cơ cấu kinh tế.

Trong thời kỳ quy hoạch, theo xu hướng phát triển nhóm đất phi nông nghiệp, đất đô thị sẽ tăng nhanh gây áp lực lớn đối với mục tiêu phát triển và các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp. Giải pháp được đưa ra đối với sản xuất nông nghiệp là tăng năng suất và giá trị sản phẩm trên từng đơn vị diện tích đất.

(2) Đánh giá tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp

Ứng dụng phương pháp đánh giá đất đai của FAO tiến hành đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Loại sử dụng đất được lựa chọn trong đánh giá khả năng thích nghi đất đai ở Đắk Nông bao gồm 9 loại hình, là các loại hình chủ yếu sử dụng đất để canh tác cây trồng nông lâm nghiệp. Kết quả đánh giá thích nghi đất đai cho các loại hình sử dụng đất như sau:

Bảng 5. Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất

Phân cấp thích nghi	LUT1 (Lúa 2 vụ)	LUT2 (Chuyên màu)	LUT3 (Cà phê)	LUT4 (Tiêu)	LUT5 (Điều)	LUT6 (Cao su)	LUT7 (Mắc ca)	LUT8 (Cây ăn quả)	LUT9 (Rừng trồng)
Tổng DTTN	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927
1. Diện tích điều tra	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307
S1		1.874					4.598		
S2	6.724	108.426	70.661	20.661	5.121	11.785	40.228	50.130	102.730
S3	43.407	395.041	109.598	159.598	88.863	50.329	407.673	41.079	497.577
N	550.176	94.966	420.048	420.048	506.323	538.193	147.808	509.098	
S1+S2	6.724	110.300	70.661	20.661	5.121	11.785	44.826	50.130	102.730
2. DT không điều tra (đất phi NN và NN xen dân cư)	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620

Ghi chú: S1: Thích nghi; S2: Thích nghi trung bình; S3: Ít thích nghi; N: Không thích nghi.

- *Khả năng thích nghi của cây lúa 2 vụ:* có khoảng 50.131 ha tiềm năng cho phát triển cây lúa 2 vụ với cấp thích nghi từ ít thích nghi đến thích nghi trung bình, chủ yếu tập trung ở các huyện Đắk Mil, Krông Nô, Cư Jút. Tuy nhiên chỉ có 6.724 ha đạt mức thích nghi trung bình, còn lại 43.407 ha ít thích nghi.

- *Khả năng thích nghi của cây chuyên màu:* có khoảng 505.342 ha có tiềm năng cho phát triển cây chuyên màu với cấp thích nghi từ ít thích nghi đến thích nghi, tập trung nhiều ở các huyện Tuy Đức, Đắk G'Long, Đắk Song, Đắk Mil. Trong đó 1.874 ha thích nghi, 108.426 ha trung bình và 395.041 ha ít thích nghi.

- *Khả năng thích nghi của cây cà phê, tiêu:* có khoảng 180.259 ha tiềm năng cho phát triển cây cà phê, tiêu với cấp thích nghi từ ít thích nghi đến thích nghi trung bình, tập trung ở các huyện Đắk G'Long, Đắk Song, Tuy Đức, Đắk R'Lấp. Tuy nhiên chỉ có 70.661 ha đạt mức thích nghi trung bình đối với cây cà phê và 20.661 ha đối với cây tiêu, còn lại là diện tích ít thích nghi phải đầu tư cao hơn so với mức trung bình.

- *Khả năng thích nghi của cây điều:* tiềm năng cho phát triển cây điều là 93.984 ha. Tuy nhiên mức thích nghi trung bình chỉ có 5.121 ha, còn lại diện tích ít thích nghi là 88.863 ha. Diện tích tiềm năng chủ yếu ở các huyện Cư Jút, Tuy Đức, Krông Nô, Đắk Mil. Riêng huyện Đắk Song 100% diện tích không thích nghi.

- *Khả năng thích nghi của cao su:* Cây cao su có khả năng thích nghi với các mức từ ít thích nghi đến thích nghi trung bình khoảng 62.114 ha, trong đó mức thích nghi trung bình 11.785 ha và ít thích nghi 50.329 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Cư Jút, Tuy Đức, Krông Nô, Đắk Mil.

- *Khả năng thích nghi của cây mắc ca*: Diện tích tiềm năng cho phát triển cây mắc ca là 452.498 ha. Tuy nhiên mức rất thích nghi chỉ có 4.598 ha, mức thích nghi trung bình 40.228 ha và mức ít thích nghi 407.673 ha. Diện tích tiềm năng tập trung ở các huyện Tuy Đức, Đắk G'Long, Đắk R'Lấp, Đắk Song, Đắk Mil.

- *Khả năng thích nghi của cây ăn quả*: Khả năng thích nghi của cây ăn quả từ mức ít thích nghi đến thích nghi trung bình 91.209 ha. Trong đó, khoảng 41.079 ha có tiềm năng ít thích nghi, 50.130 ha tiềm năng thích nghi trung bình, các huyện có tiềm năng lớn phát triển cây ăn quả là Cư Jút, Krông Nô, Tuy Đức, Đắk Mil,...

- *Khả năng thích nghi của cây rừng trồng*: Khả năng thích nghi của cây rừng trồng mức ít thích nghi đến thích nghi trung bình 600.307ha. Trong đó, khoảng 102.730 ha thích nghi trung bình, 497.577 ha ít thích nghi. Diện tích có tiềm năng tập trung ở các huyện Đắk G'Long, Tuy Đức, Đắk Song, Krông Nô.

(3). Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

- *Đất đai phục vụ phát triển các khu, cụm công nghiệp*: Hiện nay trên địa bàn có các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư như Khu CN Tâm Thắng 179 ha, Nhân Cơ 148 ha,... và còn hơn 700 ha đã được quy hoạch khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, các cụm công nghiệp,... Hầu hết các dự án đều có những điều kiện thuận lợi để bố trí cho các nhà máy sản xuất công nghiệp hoạt động hiệu quả và phát triển trong tương lai.

- *Đất đai phục vụ phát triển điện năng*: Với lợi thế về địa hình và điều kiện thời tiết tạo cho tỉnh tiềm năng trong phát triển điện năng, bên cạnh những lợi thế về thủy điện, thì tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối là rất lớn. Khả năng đáp ứng đất đai cho phát triển điện năng là đảm bảo, hiện nay tỉnh đã giành gần 9.000 ha đất cho mục đích năng lượng và dự kiến bố trí hơn 1.500 ha nữa cho phát triển điện năng trong giai đoạn 2021-2030 với các dự án điện năng dự kiến sẽ triển khai như: điện mặt trời Buôn Choah, Hacom, Xuyên Hà, điện gió Đắk Nông 1, 2, 3, 4, Đắk Rung 1, 2, 3, 4, ...

- *Đất đai phục vụ khai thác khoáng sản*: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 218 mỏ, điểm mỏ khoáng sản, các khoáng sản, gồm: Bauxit, kaolin; than bùn; atimôn (nhôm); wolfram; thiếc; antimony; vàng; đá bazan; sét gạch ngói; đất san lấp, ... Trong đó, Bauxit có trữ lượng khoảng 5,4 tỉ tấn, hàm lượng Al_2O_3 từ 35-40%.

Với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú như trên, tiềm năng phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là rất lớn và là một trong những ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn đã khảo sát thăm dò hơn 70 mỏ khai khoáng với tổng diện tích dự kiến khai thác hơn 3.000 ha.

(4). Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị

Hiện trạng đô thị Gia Nghĩa là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh. Các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song và Đắk R'Lấp đã có thị trấn, trong thời gian tới, tỉnh thành lập thêm 2 thị xã (Đắk Mil, Đắk R'Lấp) và 2 thị trấn (Quảng Khê huyện Đắk G'Long và Đắk Búk So huyện Tuy Đức), hệ thống đô thị của tỉnh được đầu tư tương đối về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, một số đô thị được nâng cấp tạo sức hút mạnh mẽ, vấn đề di dân ra các đô thị lớn sẽ tăng nhanh hơn. Tiềm năng phát triển đất đô thị của tỉnh khoảng 60.000 - 70.000 ha.

(5) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển khu dân cư nông thôn

Thực trạng phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn còn mang nặng tính tự phát, du canh, du cư tự do gây rất nhiều khó khăn trong quản lý cũng như quá trình chỉnh trang, đầu tư hạ tầng công cộng. Tuy nhiên, do quỹ đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm còn khá lớn nên quỹ đất bố trí để chỉnh trang, phát triển các khu dân cư nông thôn là rất lớn, dự kiến bố trí khoảng 30.000 - 40.000 ha đất khu dân cư nông thôn.

(6) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Tiềm năng rất phong phú để phát triển du lịch, thiên nhiên và lịch sử đã tạo nên những di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh độc đáo, có giá trị như: Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, Vườn Quốc gia Yok Đôn, các thác Dray Sáp, Gia Long, thác Trinh Nữ, hồ Ea Snô, thác Ba Tầng, ... đây sẽ là những điểm du lịch vô cùng hấp dẫn, có thể thu hút hàng vạn du khách mỗi năm.

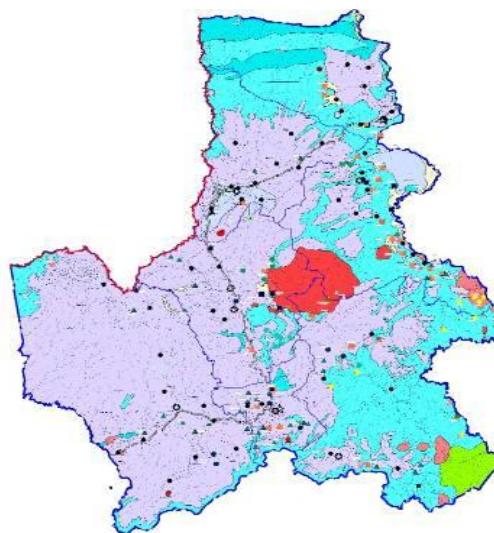
Thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, các sản phẩm du lịch chính được ưu tiên phát triển trong gian đoạn tới gồm: du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; du lịch thể thao mạo hiểm; du lịch cộng đồng, văn hóa; du lịch nghỉ dưỡng,...

(7) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất nông nghiệp của tỉnh còn khá lớn, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng (diện tích đất nông nghiệp 600.971 ha, chiếm 92,33% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Qua tổng kết tài liệu từ các công trình xây dựng đã được khoan khảo sát cho thấy: Nhìn chung đất đai ở tỉnh cũng như trong vùng tương đối thuận lợi cho việc xây dựng, cải tạo nâng cấp các đô thị và khu dân cư nông thôn. Đất đai nói chung ít bị ngập lụt, lũ quét, lũ ống. Nền đất tương đối ổn định, sức chịu tải dao động từ 1 đến 3 kg/cm², có thể xây dựng các công trình nhiều tầng mà không phải đầu tư lớn cho gia cố, xử lý nền móng. Giai đoạn tới dự kiến bố trí đất cho phát triển hạ tầng khoảng 12.000-15.000 ha.

1.3.3. Tài nguyên khoáng sản (đánh giá chi tiết tại chuyên đề tích hợp)

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông khá phong phú về chủng loại, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn tỉnh. Các loại hình khoáng sản thường gặp: sét gạch ngói; đá bazan; bazan dạng cột, khối; bazan bột; cát xây dựng; đất san lấp; kaolin; than bùn; bauxit (nhôm); wolfram; thiếc; antimon; vàng; nước khoáng; sét vôi; saphir; opat,...



Hình 4. Sơ đồ hiện trạng khoáng sản

(1) Số lượng các điểm khoáng sản phân bố trên từng địa bàn huyện, thành phố tỉnh Đắk Nông được ghi nhận đến thời điểm hiện nay, như sau:

- Huyện Đắk R'Lấp: 22 bazan, 01 granit, 04 cát xây dựng, 01 than bùn, 01 bauxit (mỏ Nhân Cơ);

Huyện Krông Nô: 08 bazan, 01 cát xây dựng, 05 sét gạch ngói, 03 bazan bột, 01 opat, 03 saphia, 04 vàng;

Huyện Cư Jút: 02 bazan, 03 sét gạch ngói, 01 antimon, 01 bazan bột, 01 kaolin, 02 sét vôi;

- Huyện Đắk Mil: 19 bazan, 03 than bùn, 01 sét gạch ngói, 01 bazan bột, 04 opat;

- Huyện Đắk Song: 12 bazan, 02 granit, 04 cát xây dựng, 03 than bùn, 01 sét gạch ngói, 01 nước khoáng, 09 saphia, 02 bauxit (mỏ Đắk Song, mỏ Bắc Gia Nghĩa);

- Huyện Đắk G'Long: 11 bazan, 01 than bùn, 04 sét gạch ngói, 04 kaolin, 01 opat, 01 saphia, 02 thiếc, 05 vàng, 03 wolfram, 01 bauxit (mỏ Quảng Sơn)

- Huyện Tuy Đức: 10 bazan, 01 granit, 01 cát xây dựng, 01 bauxit (mỏ Tuy Đức);

- Thành phố Gia Nghĩa: 13 bazan, 01 cát xây dựng, 05 sét gạch ngói, 05 kaolin, 01 thạch anh, 02 bauxit (mỏ Đông Bắc-Tây Nam "1-5", mỏ Gia Nghĩa).

(2) Các loại khoáng sản đặc biệt nổi bật của tỉnh, bao gồm:

- Bauxit: Bauxit Đắk Nông hiện có trữ lượng và tài nguyên dự tính khoảng 1.845,7 triệu tấn tinh quặng, tương đương 4.402 triệu tấn quặng nguyên khai, hàm lượng nhôm từ 35-40%, chiếm khoảng 48% tổng trữ lượng bauxit của

cả nước. Trữ lượng bauxit của tỉnh tập trung tại 6 mỏ, gồm: Nhân Cơ, Bắc Gia Nghĩa, Quảng Sơn, 1/5, Đăk Song và Tuy Đức. Các mỏ đều có trữ lượng lớn lại nằm gần nhau nên rất thuận lợi để xây dựng khu tổ hợp, liên hợp khai thác bauxit và sản xuất alumin với quy mô lớn, thời gian hoạt động lâu dài.

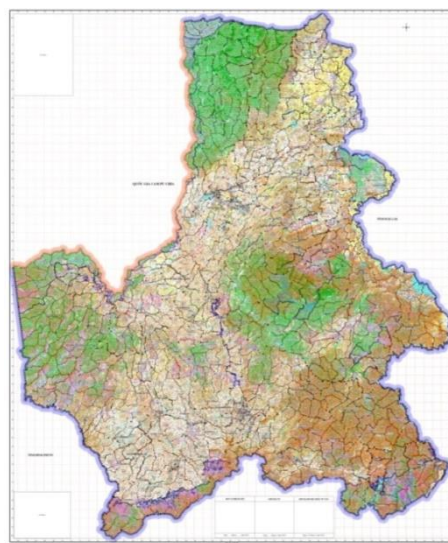
- Khoáng sản quý hiếm: Khu vực xã Trường Xuân huyện Đăk Song là nơi có trữ lượng tài nguyên đặc biệt quý hiếm là vàng, đá quý ngọc bích, saphia trắng...tuy nhiên qua thời gian trước khai thác tự phát nên đến nay còn lại không đáng kể; Thành phố Gia Nghĩa, huyện Đăk G'Long, Cư Jút có wolfram, thiếc, antimoal.

- Nguồn nước khoáng có ở huyện Đăk Song, tại đây đã có nhà máy khai thác khí CO₂ công suất 180 tấn/tháng và có thể khai thác đồng hành nước khoáng thiên nhiên...

Nguồn tài nguyên bô xít sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng, là động lực tạo đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh và trở thành trung tâm công nghiệp nhôm của cả nước, thúc đẩy công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành nhôm, gắn với bảo vệ môi trường, tái tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Hiện nay nhà máy Alumin Nhân Cơ do TKV làm chủ đầu tư đã đi vào hoạt động ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế; đồng thời, tỉnh đã thu hút và triển khai đầu tư nhà máy luyện nhôm, dự kiến đi vào hoạt động sau năm 2022, bước đầu đã hình thành chuỗi sản phẩm “Alumin - Nhôm - chế biến, chế tạo Nhôm” trọng điểm của quốc gia.

1.3.4. Tài nguyên rừng

Rừng tự nhiên được phân bố khắp, tập trung chủ yếu ở vùng núi cao, có tác dụng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, bảo vệ môi sinh. Rừng tự nhiên có hai kiểu rừng chính là rừng thường xanh, phân bố chủ yếu ở các vùng đất có lượng mưa lớn, độ ẩm cao, tầng đất sâu, thuộc địa bàn Krông Nô, Đăk Song, Đăk G'Long và Tuy Đức; rừng khộp phân bố chủ yếu ở các vùng đất có lượng mưa thấp, lập địa xấu thuộc địa bàn Cư Jút và Đăk Mil.



Hình 5. Sơ đồ hiện trạng rừng vùng
Đăk Nông

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh năm 2020 là 329.668 ha. Trong đó:

a. Phân theo nguồn gốc

- Diện tích có rừng 247.763 ha, trong đó rừng tự nhiên 196.285 ha, gồm: Rừng gỗ 163.757 ha, rừng tre nứa 8.939 ha và rừng hỗn giao gỗ, tre nứa 23.589 ha; rừng trồng 51.477 ha.

- Diện tích chưa có rừng 81.905 ha, trong đó diện tích rừng trồng chưa thành rừng 3.379 ha, diện tích khoanh nuôi tái sinh 452 ha và diện tích khác 78.074 ha.

Bảng 6. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2020

Phân loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				
		Trong QH 3 loại rừng	Chia ra			Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng diện tích	329.668	293.410	41.015	63.992	188.403	36.258
I. Diện tích có rừng	247.763	211.983	36.670	46.225	129.088	35.780
1. Rừng tự nhiên	196.285	196.139	36.343	44.691	115.105	146
a) Rừng gỗ	163.757	163.671	26.915	36.908	99.848	86
b) Rừng tre nứa	8.939	8.909	2.967	1.785	4.156	30
c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	23.589	23.560	6.460	5.998	11.102	29
2. Rừng trồng	51.477	15.844	327	1.534	13.983	35.634
II. Diện tích chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng	81.905	81.427	4.345	17.767	59.315	479
1. Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	3.379	2.901	54	1.127	1.720	479
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	452	452	17	163	271	0
3. Diện tích khác	78.074	78.074	4.274	16.477	57.323	0

Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND Tỉnh

Hệ động, thực vật trong rừng ở Đắk Nông trước đây khá phong phú và đa dạng, với diện tích rừng nguyên sinh rộng lớn, có nhiều loại động vật hoang dã quý hiếm và nhiều loại gỗ quý và cây đặc sản, vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị khoa học, nhất là các loại dược liệu quý. Tuy nhiên, diện tích, tài nguyên và hệ động, thực vật rừng của Đắk Nông đến nay đã bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng trong thời gian dài. Một phần diện tích rừng tự nhiên được thay thế bằng rừng trồng, nhưng diện tích tăng chậm, chủ yếu là cây nguyên liệu gỗ nhỏ, hiệu quả không cao, phần còn lại phát triển cây nông nghiệp.

Do đó, làm giàu tài nguyên rừng, phát triển mô hình nông - lâm kết hợp, gắn với du lịch để đưa kinh tế rừng thành ngành mũi nhọn, đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế trong tương lai là rất quan trọng.

b. Phân theo huyện, thành phố

Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Đắk G'Long: 62.527 ha; kế đến là huyện Tuy Đức: 53.548 ha; Cư Jút: 39.819 ha; Đắk R'Lấp: 26.610 ha; Krông Nô: 23.336 ha; Đắk Mil: 22.000 ha; Đắk Song: 18.005 ha; và thấp nhất là thành phố Gia Nghĩa: 1.918 ha.

Bảng 7. Diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 phân theo huyện, thành phố

Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Phân theo nguồn gốc			Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Diện tích ngoài 3 loại rừng	
			Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng					
Toàn tỉnh	247.763	196.285	51.477	3.379	36.670	46.225	129.088	35.780	38,06
Gia Nghĩa	1.918	923	995	148	0	652	317	949	6,75
Cư Jút	39.819	35.520	4.299	9	2.921	1.397	32.357	3.144	55,25
Đắk Mil	22.000	19.965	2.035	0	0	2.406	17.648	1.946	32,21
Krông Nô	23.336	17.821	5.515	855	10.458	5.112	3.272	4.493	28,68
Đắk G'Long	62.527	55.708	6.819	535	19.719	11.538	30.055	1.216	43,17
Đắk Song	18.005	14.879	3.126	131	3.572	1.634	10.529	2.270	22,28
Đắk R'Lấp	26.610	12.825	13.785	48		12.440	738	13.432	41,86
Tuy Đức	53.548	38.645	14.903	1.654	0	11.045	34.172	8.330	47,84

Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND Tỉnh

1.4. Các vùng cảnh quan thiên nhiên, sinh thái

Trên địa bàn tỉnh có nhiều vùng cảnh quan thiên nhiên đẹp, giàu tiềm năng cho phát triển du lịch như các thác nước đẹp, thác Trinh Nữ, thác Dray Sáp, thác Gấu, thác Cô Tiên, thác Leng Gun, thác Lưu Ly, thác Đắk Búk So,...và các hồ tự nhiên, nhân tạo thơ mộng như: Hồ Tây - Đắk Mil, Hồ Trúc - Cư Jút, Hồ Ea Snô - Krông Nô, Hồ Tà Đùng - Đắk G'Long,... gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, công viên địa chất toàn cầu sau:

- *Vườn Quốc gia Tà Đùng*: Có diện tích 22.103 ha, trong đó rừng chiếm diện tích 86,7%, với nhiều loài thực vật, nguồn gene quý hiếm như: tùng bách, thông 2 lá, thông 3 lá, thông vàng, vù hương, trầm hương, vàng đắng, cây ỏ kiến...; Có 37 loài thú thuộc 17 họ, 7 bộ, trong đó có 14 loài thuộc diện quý hiếm

đã ghi vào sách đỏ Việt Nam, 10 loài có tên trong sách đỏ thế giới. Có 10 loài chim thuộc 33 họ, 13 bộ. Nếu so sánh với các khu hệ chim đã biết thì thành phần chim của Tà Đùng chiếm 1/8 loài chim, 1/3 số họ chim hiện có ở Việt Nam.



Hình 6. Toàn cảnh Khu Tà Đùng

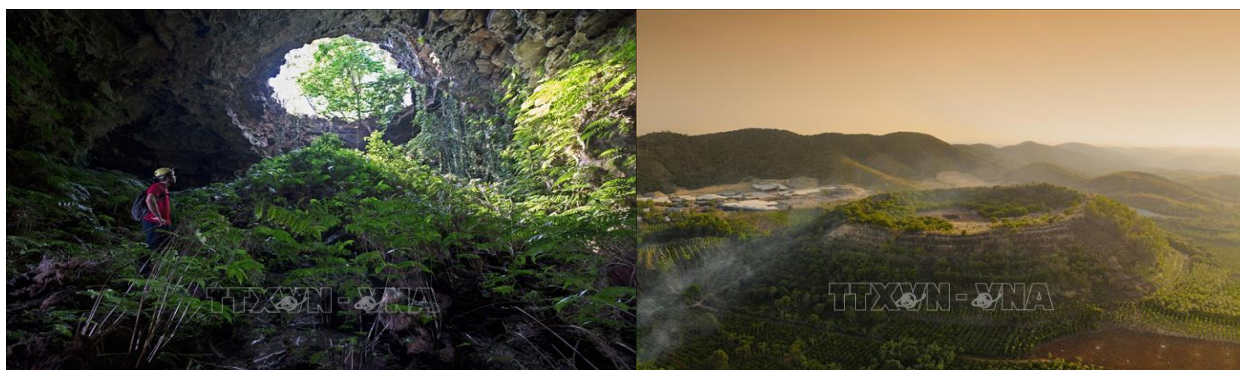
- *Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung*: Diện tích 23.296,47 ha, có hệ sinh thái rừng rất đa dạng và phong phú, có 881 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 75 loài quý hiếm; 58 loài thú, trong đó có 24 loài đang có nguy cơ tuyệt chủng như chà vá chân đen, cây mực, vượn đen... và 173 loài chim, trong đó có 13 loài chim quý hiếm. Có 66 loài cá, 37 loài bò sát và 3 loài côn trùng.



Hình 7. Khu bảo tồn Nam Nung

- *Công viên địa chất Đắk Nông* được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu thứ ba tại Việt Nam, bao gồm khu vực không gian địa chất - văn hóa - du lịch trải dài các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk G'Long và thành phố Gia Nghĩa, với khoảng 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, bao gồm hệ thống gần 50 hang động với tổng chiều dài khoảng 25 km từ miệng núi lửa Buôn

Choái dọc theo sông Sêrêpôk đến khu vực thác Dray Sáp. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông từ lâu đã nổi tiếng là vùng đất đồ trù phú với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, nơi lưu giữ các giá trị đặc trưng về đa dạng sinh học, nhiều nét độc đáo về văn hóa, địa chất, tự nhiên cũng như dấu tích hoạt động của người tiền sử.



Hình 8. Vùng lõi hang động núi lửa.

- Các buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số với những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống độc đáo như: Hội ăn trâu, mừng lúa mới, cúng bến nước... là những tiềm năng cho phát triển du lịch văn hóa, nhân văn. Đặc biệt là dân tộc M'Nông có truyền thống văn hóa độc đáo, giàu bản sắc, có các sử thi, các lễ hội.

- Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng cùng với khí hậu mát mẻ, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là một “Kiệt tác truyền khẩu và văn hóa phi vật thể” của nhân loại, cho phép tỉnh Đắk Nông đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong tương lai với các loại hình đa dạng như: du lịch sinh thái tham quan thác nước, suối, hồ, đập, vườn, rừng; du lịch vui chơi, giải trí, leo núi; du lịch văn hóa, tham gia các lễ hội và đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng...

Những tiềm năng trên là điều kiện để hình thành các cụm du lịch, tour du lịch của Tỉnh nếu được gắn kết với các tuyến du lịch phía Nam của tỉnh Đắk Lắk, Bình Thuận, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Campuchia sẽ tạo nên hành trình du lịch hấp dẫn đối với du khách.



Hình 9. Lễ hội Thổ cẩm lần 2

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA, XÃ HỘI, DÂN CƯ VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Đắk Nông là vùng đất cổ, nằm trên cao nguyên M'Nông, phía Tây Nam vùng Tây Nguyên, đoạn cuối dãy Trường Sơn, có độ cao trung bình từ 600 - 700m, có nơi lên đến 1.970m so với mực nước biển. Là nơi sinh sống lâu đời của các dân tộc bản địa như M'Nông, Mạ, Ê Đê... trải dài trên một địa bàn rộng lớn.



Do vị trí địa lý, vùng đất Đắk Nông nói riêng, vùng đất Tây Nguyên nói chung, nằm ở ngã ba của các quốc gia Đông Dương, luôn chịu sự tranh chấp của nhiều thế lực bên ngoài với các tộc người bản địa hoặc giữa các thế lực ngoại xâm. Vì vậy, vùng đất này luôn chịu sự xáo trộn về ranh giới địa lý hành chính qua các thời kỳ lịch sử.

Cho đến cuối thế kỷ 19, về danh nghĩa, vùng đất Tây Nguyên trong đó có Đắk Nông vẫn thuộc phạm vi bảo hộ của Triều đình nhà Nguyễn. Tuy nhiên, về cơ bản vẫn là vùng đất được vận hành theo luật tục của các buôn, bon độc lập, chưa có hệ thống hành chính hoàn chỉnh.

Năm 1858, cùng lúc với việc nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp thông qua các nhà truyền giáo, đã thực hiện hàng loạt các cuộc thám hiểm và chinh phục vùng đất Tây Nguyên. Từng bước đưa quân lên Tây Nguyên, thiết lập bộ máy cai trị của chính quyền thực dân. Từ năm 1893, Triều đình nhà Nguyễn buộc phải chấp nhận để Pháp toàn quyền cai trị vùng cao nguyên Trung phần, Đắk Nông trở thành vùng đất thuộc quyền cai trị trực tiếp của thực dân Pháp.

Không chịu khuất phục dưới ách thống trị của thực dân, các dân tộc Tây Nguyên nói chung, Đắk Nông nói riêng đã vùng lên, chống thực dân xâm lược mà điển hình là các cuộc khởi nghĩa của N'Trang Gưh (1845-1914, tù trưởng buôn Cuah Kplang), từ năm 1887 đến năm 1914, ông từng lãnh đạo nghĩa quân bao vây tiêu diệt đồn Buôn Tur, buôn Riăng, buôn Dur, buôn Tinh, đồn Photy...; cuộc khởi nghĩa của N'Trang Long (1870 - 1935, là người dân tộc M'Nông), Ông đã đứng lên lãnh đạo các dân tộc M'Nông, Stiêng, Mạ... vũ

trang chống Pháp từ cuối năm 1911, cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp vùng cao nguyên M'Nông và được nhiều tù trưởng tài giỏi khác như R'Dinh, R'Ong (tù trưởng của các buôn Bu Jeng Chet, Bu Mera, Bu Nơr, Bu Nốp... thuộc tổng DakRtik, nay là tỉnh Đắk Nông) tham gia. Giữa tháng 5 năm 1935, quân Pháp tập trung tiến công đại bản doanh của nghĩa quân. Tù trưởng N'Trang Long bị trọng thương và tử thương đêm 23 tháng 5 năm 1935.

Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định khu vực Tây Nguyên, thực dân Pháp đã từng bước thiết lập hệ thống chính quyền tay sai thực dân trên địa bàn Đắk Nông để kiểm soát dân chúng, tập trung ở Đắk Mil, Đắk Song, sau mở rộng đến Kiến Đức, Đức Xuyên. Năm 1940, bên cạnh nhà tù Buôn Ma Thuột, chúng còn cho xây dựng Ngục Đắk Mil, nhằm đày ải và tra tấn các chiến sĩ cách mạng của ta. Ngục Đắk Mil trở thành một cơ sở cách mạng trên địa bàn huyện và đã chứng kiến nhiều lần vượt ngục dũng cảm của những người Cộng sản yêu nước.

Trong giai đoạn từ năm 1893-1958, tuy có một số biến động nhưng cơ bản vùng đất Đắk Nông ngày nay vẫn thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk. Năm 1959, Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa quyết định cắt một phần phía Tây của tỉnh Đắk Lắk, một phần quận Kiến Hòa của Thủ Dầu Một để thành lập tỉnh Quảng Đức, về cơ bản giống như địa giới hành chính tỉnh Đắk Nông ngày nay, được chia làm 03 quận: Quận Đức Lập, quận Kiến Đức, quận Khiêm Đức.

Về phía ta trong những năm kháng chiến, phạm vi hành chính của tỉnh Quảng Đức cũng được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chiến lược và điều kiện chiến tranh. Từ năm 1950, Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk đã cử Đội công tác 124 về tiến hành xây dựng cơ sở ở xung quanh núi Nấm Nung. Đến năm 1959, khu vực Nấm Nung trở thành khu căn cứ của lực lượng cách mạng. Tại căn cứ này, chính quyền cách mạng đã xây dựng được 3 trung đội du kích, gồm 150 thanh niên M'Nông, đã huy động được hàng chục ngàn ngày công phục vụ chiến đấu, vận động nhân dân đóng góp hàng ngàn tấn lương thực, hàng trăm tấn thực phẩm cho cách mạng và xây dựng hàng ngàn hầm chông, cạm bẫy, rào hàng chục cây số để chiến đấu bảo vệ hậu cứ, bảo vệ an toàn cơ quan lãnh đạo tỉnh, huyện và các trạm hành lang. Những năm 1954 - 1959, trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhiều thanh niên M'Nông, Mạ... đã giác ngộ cách mạng, thoát ly và được đưa vào vùng hậu cứ đào tạo để sau này phục vụ địa phương. Ban Cán sự Đảng kết hợp với đội công tác tuyên truyền, vận động thành lập được trung đội du kích người dân tộc M'Nông để chiến đấu chống Pháp. Đây là những lực lượng tiền thân của lực lượng quân sự tỉnh sau này.

Tháng 12 năm 1960, Trung ương Đảng quyết định thành lập tỉnh Quảng Đức, dựa trên sự phân chia địa giới hành chính tỉnh Quảng Đức của Chính quyền Sài Gòn (lấy mật danh là B4). Khi mới thành lập, tỉnh Quảng Đức thuộc liên tỉnh IV, do Liên khu V chỉ đạo. Đến giữa năm 1961, Khu VI được thành lập, tỉnh Quảng Đức thuộc sự chỉ đạo của Khu VI. Xuất phát từ nhiệm vụ cách mạng, đầu năm 1962, tỉnh Quảng Đức giải thể; cắt huyện Khiêm Đức về tỉnh Lâm Đồng; huyện Đức Lập và Đức Xuyên nhập về Đắk Lắk; huyện Kiến Đức nhập về Phước Long. Tháng 10/1962, cắt huyện Khiêm Đức và xã Đăng Gia của huyện Đức Trọng thành lập huyện mới, mật danh E25.

Năm 1963, tỉnh Quảng Đức tái lập, thuộc sự chỉ đạo của khu X. Huyện E25 giải thể và trở lại mang tên Khiêm Đức như trước. Tháng 10/1963, khu X giải thể, đồng thời giải thể luôn tỉnh Quảng Đức. Huyện Đức Lập, Đức Xuyên về lại tỉnh Đắk Lắk; Khiêm Đức về lại Lâm Đồng; Kiến Đức lúc này thành một huyện nhỏ vẫn tiếp tục đặt dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Phước Long.

Năm 1966, khu X được thành lập lại và quyết định tạm thời chia tỉnh Quảng Đức thành Tiền phương A (gồm 02 huyện Đức Lập, Đức Xuyên) và Tiền phương B (gồm 02 huyện Khiêm Đức và Kiến Đức). Tháng 1 năm 1967, hợp nhất lại thành tỉnh Quảng Đức như cũ.

Tháng 5 năm 1971, tỉnh Quảng Đức và Khu X giải thể; giao Khiêm Đức, Kiến Đức về Lâm Đồng dưới sự chỉ đạo của Khu VI; Đức Xuyên, Đức Lập về Đắk Lắk thuộc khu V chỉ đạo. Đến tháng 8 năm 1974, cắt Kiến Đức về với Phước Long, còn Khiêm Đức, Gia Nghĩa vẫn thuộc Lâm Đồng.

Tháng 5 năm 1975, tỉnh Quảng Đức được thành lập lại. Đến tháng 11 năm 1975, tỉnh Quảng Đức sáp nhập vào tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 26/11/2003, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị quyết số 22/2003/QH11 về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh trong đó tỉnh Đắk Lắk được chia thành tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông. Tỉnh Đắk Nông có 06 huyện: Đắk Nông, Đắk R'Lấp, Đắk Song, Đắk Mil, Krông Nô, Cư Jút. Ngày 01/01/2004 tỉnh Đắk Nông đi vào hoạt động. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, từ năm 2004 các đơn vị hành chính trong tỉnh Đắk Nông có sự chia tách thêm một số đơn vị mới. Tháng 6 năm 2005, tách huyện Đắk Nông thành thị xã Gia Nghĩa và huyện Đắk G'Long; tháng 01 năm 2007 tách huyện Đắk R'Lấp thành huyện Đắk R'Lấp và huyện Tuy Đức.

Đến nay, tỉnh Đắk Nông có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Gia Nghĩa, các huyện Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk R'Lấp, Krông Nô, Đắk G'Long, Tuy Đức); với 71 xã, phường, thị trấn.

2.2. Đặc trưng văn hóa

Đắk Nông là nơi sinh sống lâu đời của các dân tộc bản địa, như M'Nông, Mạ, Ê-đê,... hội tụ và giao thoa nhiều vùng văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Lưu trữ nhiều nét văn hoá đặc trưng thể hiện qua các lễ hội gắn với đời sống tâm linh của người dân như là sinh hoạt công chiêng, sử thi, văn hoá ẩm thực, các điệu múa dân gian truyền thống...



Sự hình thành của cộng đồng đã tạo cho Đắk Nông nhiều loại văn hoá truyền thống có giá trị. Qua nhiều di chỉ được khai quật thì các nhà khảo cổ học đã tìm ra được nhiều dụng cụ dùng để lao động như cuốc nhỏ chân dài, rìu, bôn,... Các dấu tích của trước đây đã cho thấy đời sống sinh hoạt văn hoá của người xưa. Từ đó chúng ta thấy rằng đời sống tinh thần rất phong phú và đa dạng như là âm nhạc, trang sức, nghệ thuật trình diễn,...

Toàn tỉnh có 40 dân tộc, mỗi dân tộc đều có nét văn hóa và hoạt động lễ hội truyền thống độc đáo riêng, thể hiện rõ đời sống văn hóa, tâm linh, quan niệm nhân sinh. Chính vì vậy, lễ hội là một trong những loại hình văn hóa đặc biệt, có sức thu hút lớn đối với khách du lịch. Các lễ hội độc đáo được tổ chức ở những quy mô lớn nhỏ khác nhau, nhưng đều mang đậm nét bản sắc văn hóa truyền thống.

Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là một di sản văn hoá phi vật thể vào năm 2005. Mỗi tộc người của vùng Tây Nguyên có mỗi cách đánh khác nhau để phân biệt giữa các dân tộc. Đồng bào M'Nông có dàn công chiêng để cầu xin và giải bày với thần linh cũng như ứng xử với thiên nhiên, núi rừng. Đó cũng là của cải vật chất để phân biệt giữa người nghèo và kẻ giàu, là sức mạnh vô hình được người khác kính trọng. Ngoài ra, Nhạc cụ của người M'Nông rất độc đáo về âm điệu cả chức năng. Các nhạc cụ được làm bằng gỗ, tre nứa, sừng, vỏ bầu, đá,...

Trong kho tàng văn học và văn hoá của Việt Nam thì sử thi của người M'Nông có một giá trị văn hoá hết sức đặc biệt. Đó là một món ăn tinh thần không thể thiếu và còn được lưu giữ cho đến ngày nay. Sử thi M'Nông được tạo từ hàng

trăm câu văn có vần điệu và là một thể loại văn học truyền miệng có những câu chuyện mang đậm tính chất thần thoại về các hiện tượng của tự nhiên và những nhân vật lịch sử. Đồng thời người dân ở đây còn sở hữu một kho tàng văn học dân gian truyền miệng rất đa dạng như là truyện cổ, cao dao, tục ngữ,...Hát và kể sử thi trở thành một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người M'Nông.

2.3. Đặc điểm dân cư

2.3.1. Cơ sở dữ liệu về dân số

Điều tra dân số theo Tổng kết dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân thì³: Dân số của tỉnh Đắk Nông đến tháng 6/2021: **Có khoảng 710.600 người (trong đó thường trú 701.115 người, tạm trú 29.441 người, nhân khẩu vắng mặt tại địa phương là 70.358 người).**

Theo Niên giám Thống kê của tỉnh năm 2020, **dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh đạt 637.907 người, với 51,22% dân số nam và 48,78% dân số nữ; 16,19% dân số thành thị và 83,81% dân số nông thôn.**

Bảng 8. So sánh số liệu dân số giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số và Niên giám thống kê năm 2020

Cơ sở dữ liệu của Công an tỉnh	Niên giám thống kê năm 2020
Dân số của tỉnh (tháng 6/2021) có khoảng 710.600 người (trong đó thường trú 701.115 người, tạm trú 29.441 người, nhân khẩu vắng mặt tại địa phương là 70.358 người). Như vậy: Dân số sinh sống tại tỉnh (kể cả tạm trú) là 640.242 người (tại thời điểm tháng 6/2021).	Dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh đạt 637.907 người . Phương pháp thống kê dân số tại Niên giám thống kê là phương pháp pháp định, theo chuẩn thông lệ quốc tế. Theo đó: Điều tra dân số dựa trên khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú”. Nhân khẩu thực tế thường trú là những người đã cư trú ổn định trên địa bàn từ 6 tháng trở lên.
Đánh giá: Cả 02 nguồn dữ liệu có sự tương đồng, chênh lệch nhau không lớn (khoảng 2.000 người trong thời gian 06 tháng). Do đó, nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu pháp định và theo thông lệ quốc tế tại Niên giám Thống kê.	

Mặt khác, số liệu dân số tại Niên giám Thống kê 2020 dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở quốc gia năm 2019 (thời điểm 0 giờ, ngày 01/4/2019) là căn cứ số liệu của các văn kiện quan trọng của quốc gia như Văn

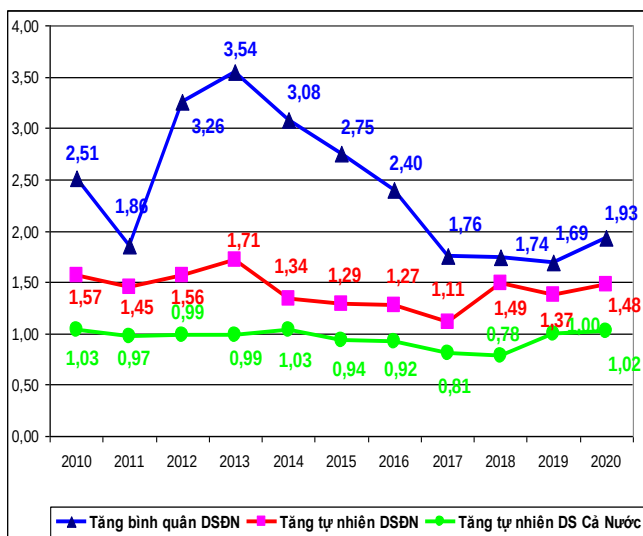
³Báo cáo số 238/BC-CAT ngày 08/6/2021 của Công an tỉnh Đắk Nông về Báo cáo Tổng kết dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân.

kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030... do đó sử dụng số liệu tại Niên giám Thống kê mang tính thống nhất trên toàn quốc.

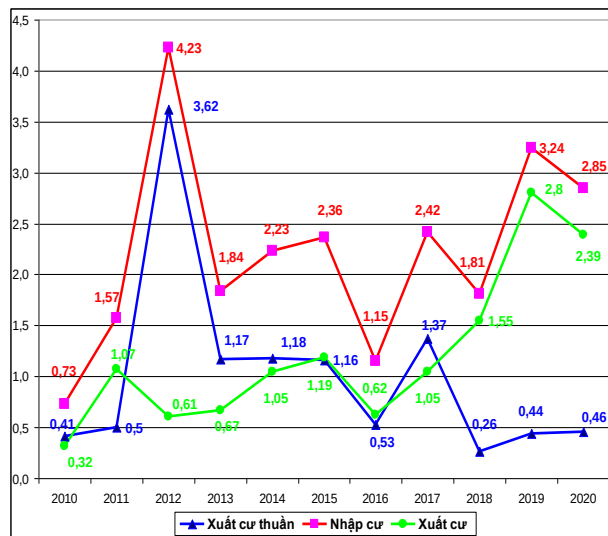
2.3.2. Đặc điểm dân số

Dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh đạt 637,91 ngàn người, chiếm 0,64% dân số của cả nước. Trong giai đoạn 10 năm (2011 -2020) dân số Đắk Nông tăng 125.234 người, tương ứng với mức tăng 1,24 lần. Cũng trong giai đoạn này, bình quân mỗi năm dân số của tỉnh Đắk Nông tăng 13.611 người, tương ứng với mức tăng 2,4%/năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 77,18 ngàn người, bình quân năm tăng 2,89% và giai đoạn 2016-2020 tăng 57,40 ngàn người, bình quân năm tăng 1,90%. Đóng góp vào tăng dân số cho thấy:

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Đắk Nông có xu thế giảm trong giai đoạn 2011-2015, từ 1,57% năm 2010 xuống 1,29% năm 2015 và tăng trở lại trong giai đoạn 2016-2020, nhưng nhìn chung luôn duy trì ở mức cao hơn so với bình quân cả nước (dao động từ 0,78-1,03%).



Hình 10. Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Đắk Nông và cả nước (%)



Hình 11. Tỷ suất nhập, xuất và di cư thuần năm 2020 (%)

- Tỷ suất di cư thuần (nhập cư - xuất cư) luôn dương và ở mức cao, năm 2020 là 0,46%, bình quân thời kỳ 2011-2020 là 1,16%/năm.

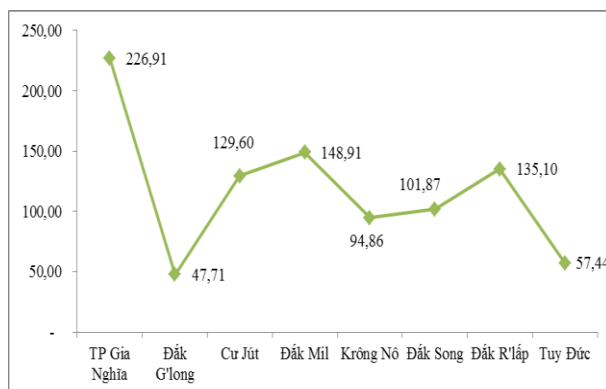
Cơ cấu dân số thành thị, nông thôn chuyển dịch chậm. Năm 2020, dân số thành thị: 103.257 người, chiếm 16,19%, tăng 1,39% so với năm 2010 và dân số nông thôn: 534.650 người, chiếm 83,81%, tăng 0,29% so với năm 2010. Chủ yếu do số lượng đô thị trên địa bàn tỉnh tăng chậm, đến nay mới có 06/8 địa phương có đô thị và quy mô các đô thị của các địa phương không lớn và phát triển chậm, kể cả thành phố Gia Nghĩa là trung tâm hành chính của tỉnh.

Bảng 9. Dân số phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

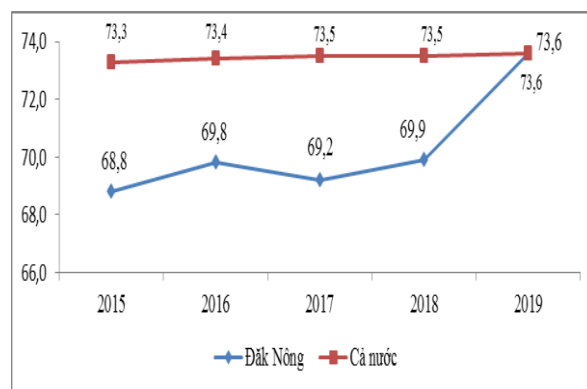
Năm	Tổng dân số (ngàn người)	Phân theo giới tính				Phân theo khu vực			
		Nam		Nữ		Thành thị		Nông thôn	
		Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)
2010	503,32	261,34	51,92	241,98	48,08	74,46	14,79	428,87	85,21
2011	512,67	265,98	51,88	246,70	48,12	76,09	14,84	436,58	85,16
2012	529,37	274,41	51,84	254,96	48,16	78,84	14,89	450,54	85,11
2013	548,10	283,88	51,79	264,22	48,21	81,90	14,94	466,20	85,06
2014	564,96	292,20	51,72	272,76	48,28	85,16	15,07	479,80	84,93
2015	580,50	300,39	51,75	280,11	48,25	87,58	15,09	492,92	84,91
2016	594,43	307,14	51,67	287,30	48,33	89,53	15,06	504,90	84,94
2017	604,89	312,29	51,63	292,61	48,37	91,59	15,14	513,30	84,86
2018	615,42	317,44	51,58	297,98	48,42	93,69	15,22	521,73	84,78
2019	625,82	322,53	51,54	303,29	48,46	95,40	15,24	530,42	84,76
2020	637,91	326,71	51,22	311,20	48,78	103,26	16,19	534,65	83,81

Nguồn: Niên giám thống kê

Mật độ dân số bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 98 người/km², tăng 21 người so với năm 2010 và thấp bằng 1/3 mật độ dân số bình quân cả nước (291 người/km²) và chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum (56 người/km²), tương đương tỉnh Gia Lai (98 người/km²), bằng 0,6 - 0,7 lần tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng (144 và 133 người/km²). Lại phân bố không đồng đều giữa các địa phương, trong đó, mật độ dân số cao nhất là thành phố Gia Nghĩa, kế đến là huyện Đắk Mil 149 người/km², Đắk R'Lấp 135 người/km², Cư Jút 130 người/km², Đắk Song 102 người/km², Krông Nô 95 người/km², Tuy Đức 58 người/km² và thấp nhất là huyện Đắk G'Long 48 người/km², chỉ bằng 1/6 mật độ dân số của Tp. Gia Nghĩa và 1/3 của huyện Đắk Mil. Thành phố Gia Nghĩa là nơi tập trung các cơ quan ban ngành của tỉnh nên có mật độ dân số cao nhất, với 226,91 người/km². Đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút nhiều người dân di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập.



Hình 12. Mật độ dân số của huyện, thành phố thuộc năm 2020 (ĐVT: Người/km²)



Hình 13. Tuổi thọ trung bình của Đắk Nông so với cả nước (ĐVT: Tuổi)

Bảng 10. Dân số phân theo huyện, thị và thành thị, nông thôn năm 2020

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số trung bình 2020 (ngàn người)	Phân theo khu vực				Mật độ dân số (người/km ²)		
			Đô thị		Nông thôn		Năm 2010	Năm 2020	So sánh 2020-2010
			Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)			
Toàn Tỉnh	6.509	637,91	103,26	16,19	534,65	83,81	77	98	21
Gia Nghĩa	284	64,47	48,49	75,22	15,98	24,78	151	227	76
Đắk G'Long	1.448	69,07	0,00	0,00	69,07	100,0	28	48	20
Cư Jút	721	93,40	17,43	18,66	75,97	81,34	127	130	3
Đắk Mil	682	101,50	11,79	11,62	89,71	88,38	133	149	16
Krông Nô	813	77,17	7,65	9,92	69,52	90,08	78	95	17
Đắk Song	806	82,16	6,74	8,20	75,42	91,80	72	102	29
Đắk R'Lấp	636	85,88	11,16	12,99	74,72	87,01	120	135	15
Tuy Đức	1.119	64,27	0,00	0,00	64,27	100,0	35	57	22

Nguồn: Niên giám thống kê

Chất lượng dân số của tỉnh được cải thiện nhưng còn chậm, tuổi thọ trung bình của người dân thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, tăng từ 68,8 tuổi năm 2015 (thấp hơn 4,5 tuổi so với trung bình cả nước), lên 70,1 tuổi năm 2020 (thu hẹp khoảng cách thấp hơn so với trung bình cả nước còn 3,6 tuổi), đặc biệt là tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ lại có xu thế giảm nhẹ từ 94,60% năm 2010 xuống 93,89% năm 2015 và xuống 93,34% năm 2020, trong đó thành thị là 96,26% và nông thôn là 92,81%. Nguyên nhân chính là hầu hết con em trong tỉnh sau đi học nghề ở ngoài tỉnh ít trở về quê hương, trong khi lao động nhập cư vào tỉnh có trình độ văn hóa thấp.

Sau 10 năm kể từ năm 2010 dân số tỉnh tăng 134.585 người, tương ứng với mức tăng 26,74%. Trong đó: tăng dân số tự nhiên là 79.644 người (trung bình tăng 1,4%/năm), (giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 38.961 người, tương ứng 1,46%/năm và 40.683 người, tương ứng 1,34%/năm); tăng dân số cơ học là 54.941 người (trung bình tăng 1%), (giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 38.221, tương ứng 1,34% và 16.720, tương ứng 0,55%). Số tăng dân số chủ yếu tập trung vào độ tuổi 25-39 tuổi. Ngoài ra, do dân số hiện nay đang ở độ tuổi từ 15-24 chiếm tỷ lệ tương đối lớn (chiếm 25% so với tổng số lực lượng lao động). Với lực lượng dân số nêu trên sẽ là nguồn lực con người quan trọng để góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Ngoài ra, Đắk Nông hiện là địa bàn chủ yếu tiếp nhận lao động từ nơi khác chuyển đến. Đây là một trong những thuận lợi để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội vì phần lớn số lao động chuyển đến là trong độ tuổi từ 20-39, có trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật.

Tóm lại, dân số của tỉnh trong thập niên qua tăng nhanh (cả tăng tự nhiên và tăng cơ học), tạo thuận lợi để bổ sung nguồn lao động với cơ cấu trẻ, nhưng đồng thời cũng gây áp lực không nhỏ đối với quản lý dân cư, giải quyết việc làm và các vấn đề về an sinh xã hội; mật độ dân số thấp là điều kiện thuận lợi trong khai thác các nguồn lực tự nhiên, nhưng lại phân bố không đều giữa các địa phương; cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chuyển dịch chậm.

2.3.3. Đặc điểm dân tộc

- *Toàn tỉnh có 40 dân tộc cùng sinh sống*, với tổng số 168.841 hộ. Trong đó, dân tộc thiểu số (DTTS) có 47.321 hộ, chiếm 28,02% số hộ toàn tỉnh, chiếm 31,47% dân số; trong đó, có 03 DTTS tại chỗ (M'Nông, Mạ, và Ê Đê), với 15.409 hộ/69.756 khẩu chiếm 32,56% tổng số hộ DTTS toàn tỉnh, chiếm 32,25% số khẩu DTTS toàn tỉnh.

- *Về kết quả rà soát hộ nghèo*: Đến cuối năm 2020, có 11.785 hộ, 56.566 khẩu nghèo, chiếm 6,98% so với dân số toàn tỉnh, trong đó, hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số 8.128 hộ, chiếm 17,18% so với hộ nghèo toàn tỉnh; hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ 3.513 hộ, chiếm 22,80% so với hộ nghèo DTTS toàn tỉnh. Hộ cận nghèo: Toàn tỉnh có 9.385 hộ, 42.384 khẩu chiếm tỷ lệ 5,56% so với tổng số hộ toàn tỉnh, trong đó, số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số có 5.325 hộ, chiếm tỷ lệ 11,30%; hộ cận nghèo dân tộc thiểu số tại chỗ có 2.367 hộ, chiếm tỷ lệ 15,36%.

- *Toàn tỉnh có 03 tôn giáo chính* và khoảng 217.869 tín đồ hoạt động tại 150 cơ sở tôn giáo, gồm: Công giáo, Phật giáo, Tin lành; Ngoài ra, đồng bào dân tộc Đăk Nong có rất nhiều tín ngưỡng để tôn thờ cúng Yàng (Trời), thần Núi, thần Sông...

- *Về kết quả thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*: dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và quản lý của chính quyền các cấp, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh được tăng cường, đổi mới và đạt nhiều kết quả quan trọng; đa số các mục tiêu đề ra đến nay đều đạt và vượt kế hoạch. Nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc, công tác dân tộc và sự đoàn kết các dân tộc trong tình hình mới được nâng lên. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng về công tác dân tộc có nhiều chuyển biến; nhiều chủ trương, chính sách được ban hành và triển khai thực hiện đạt kết quả tích cực. Các chương trình, dự án, cơ sở hạ tầng được đầu tư thực hiện đồng bộ, có trọng điểm; hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước và các công trình phúc lợi như: Trường học, trạm y tế, bưu điện, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng... được xây dựng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội

và đời sống của người dân; sản xuất nông, lâm nghiệp có nhiều tiến bộ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa; mô hình VAC, VACR được áp dụng khá phổ biến, nhiều mô hình kinh tế trang trại ra đời; khoa học kỹ thuật được ứng dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng DTTS được nâng lên; truyền thống đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau được gìn giữ, phát huy; thực hiện tốt hương ước, quy ước ở các khu dân cư; xóa bỏ dần những tập tục lạc hậu, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc. Hệ thống chính trị ở cơ sở tiếp tục được xây dựng, củng cố; dân chủ được phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường; các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, công tác an sinh xã hội có nhiều khởi sắc... Qua đó, đã góp phần thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

- Về phân định khu vực đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2021-2025: Theo Quyết định 861/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Đắk Nông có 29 xã khu vực I; 05 xã khu vực II và 12 xã khu vực III, cụ thể:

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực
	Tổng cộng	46
	Xã khu vực I	29
	Xã khu vực II	5
	Xã khu vực III	12
I	HUYỆN TUY ĐỨC	
1	Xã Đắk R'Th	III
2	Xã Đắk Buk So	II
3	Xã Quảng Tân	III
4	Xã Quảng Trục	III
5	Xã Đắk Ngo	III
6	Xã Quảng Tâm	III
II	HUYỆN ĐẮK R'LẤP	
1	Xã Quảng Tín	I
2	Xã Đắk Ru	I
3	Hưng Bình	I
4	Xã Đắk Wer	I
III	HUYỆN ĐẮK G'LONG	
1	Xã Quảng Khê	III
2	Xã Đắk Som	III
3	Xã Đắk P'lao	III
4	Xã Đắk R'Măng	III
5	Xã Quảng Sơn	III

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực
6	Xã Đăk Ha	III
7	Xã Quảng Hòa	III
IV	HUYỆN ĐĂK MIL	
1	Xã Đăk Gắn	I
2	Xã Đăk N'Drót	I
3	Xã Đăk Rla	I
4	Xã Long Sơn	I
5	Xã Thuận An	I
V	HUYỆN ĐĂK SONG	
1	Xã Trường Xuân	II
2	Xã Đăk N'Drung	I
3	Xã Đăk Mól	I
4	Xã Thuận Hà	I
VI	TP GIA NGHĨA	
1	Xã Đăk Nĩa	I
2	Phường Quảng Thành	I
VII	HUYỆN CƯ JÚT	
1	Thị trấn Ea Tling	I
2	Xã Ea Pô	I
3	Xã Đăk Wil	I
4	Xã Nam Dong	I
5	Xã Cư Knia	I
6	Xã Trúc Sơn	I
7	Xã Đăk Drông	I
8	Xã Tâm Thắng	I
VIII	HUYỆN KRÔNG NÔ	
1	Xã Quảng Phú	II
2	Xã Đăk Nang	II
3	Xã Năm Nđir	I
4	Xã Năm Nung	I
5	Xã Tân Thành	I
6	Xã Nam Xuân	I
7	Xã Đăk Sôr	I
8	Xã Buôn Chóah	II
9	Xã Đăk Drô	I
10	TT Đăk Mâm	I

- Theo Quyết định số 433/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Đắk Nông có 40 thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Thực hiện rà soát bổ sung theo Công văn số 879/UBND-CSĐT, ngày 02/7/2021 của Ủy ban Dân tộc, Đắk Nông có 143 thôn đặc biệt khó khăn.

III. CÁC YẾU TỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TỈNH ĐẮK NÔNG

3.1. Các yếu tố về năng lực cạnh tranh

3.1.1. Đánh giá chỉ số PCI của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020, so sánh với vùng Tây Nguyên:

Một trong những thang đo quan trọng để đánh giá môi trường đầu tư, kinh doanh cấp tỉnh là Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index). Chỉ số PCI được VCCI chủ trì đánh giá nhằm mục tiêu đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp của mỗi địa phương. Đến nay, sau 16 kỳ công bố, chỉ số PCI là chỉ số để các địa phương phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, cải cách thủ tục và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh hàng năm. Đồng thời là chỉ số tham khảo quan trọng để doanh nghiệp, nhà đầu tư quyết định đầu tư tại các địa phương.

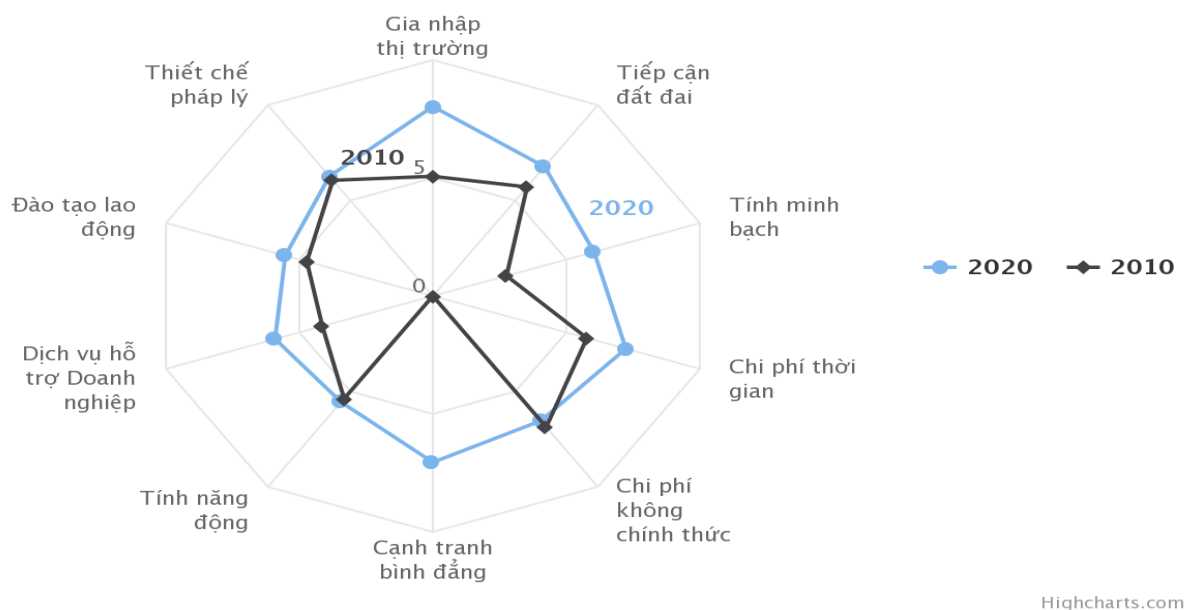
Trong 10 năm qua, tỉnh Đắk Nông đã triển khai nhiều hoạt động ngắn hạn cũng như dài hạn nhằm cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhưng PCI của tỉnh vẫn chậm cải thiện, đến năm 2020 tuy số điểm PCI đạt được tăng lên, nhưng thứ hạng của tỉnh vẫn thuộc tốp cuối trong cả nước và là tỉnh có số điểm và xếp hạng thấp nhất các tỉnh trong vùng Tây Nguyên. Sự cải thiện điểm số của tỉnh vẫn chưa thể đưa chỉ số PCI theo kịp các địa phương trong khu vực và lân cận. Với những điều kiện về tự nhiên tương đối tương đồng với các tỉnh Tây Nguyên thì cải thiện môi trường đầu tư là giải pháp vô cùng hữu hiệu để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư trong thời gian tới. Vì vậy, việc cải thiện PCI là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong giai đoạn tới trong cải cách chính, thể chế, cũng như trong chiến lược đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bảng 11. Xếp hạng PCI Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020

Năm	Điểm PCI	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng
2011	52,87	59	Trung bình
2012	53,91	48	Khá
2013	54,68	50	Tương đối thấp
2014	53,9	57	Tương đối thấp
2015	48,96	63	Thấp
2016	53,63	61	Tương đối thấp
2017	55,12	63	Rất thấp
2018	58,16	63	Tương đối thấp
2019	60,5	62	Tương đối thấp
2020	61,96	60	Trung bình

Nguồn: pcivietnam.vn

10 Chỉ số thành phần của PCI (1–100) – Đắk Nông



Đối với 10 chỉ số thành phần, so sánh kết quả năm 2020 với năm 2010:

- Có 04 chỉ số có sự thay đổi đáng kể là: *Cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường, tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*;

- Có 03 chỉ số thay đổi không nhiều là: *Chi phí thời gian, đào tạo lao động và tiếp cận đất đai*;

- Còn lại 03 chỉ tiêu hầu như không có sự thay đổi nhiều là: *Tính năng động của lãnh đạo, chi phí không chính thức và thiết chế pháp lý*. Hay nói cách khác tính kiểm soát, tuân thủ và chỉ dẫn đối với doanh nghiệp và người dân tuy có những mặt tiến bộ nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế, chậm cải thiện và là nguyên nhân chính làm cho môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua không thuận lợi so với các tỉnh trong cả nước nói chung và các tỉnh lân cận nói riêng, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế thấp, dẫn tới đầu tư kinh doanh sẽ dịch chuyển sang nơi khác, đặc biệt là thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh diễn ra chậm.

Bảng 12. Kết quả chỉ số PCI của Đắk Nông và các tỉnh lân cận

Địa phương	Điểm số/thứ hạng qua các năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Lâm Đồng	58.66/27	63.50/22	63.79/27	66.23/22	64.43/23
Gia Lai	57.42/46	60.91/43	63.08/33	65.34/30	63.12/38
Đắk Lắk	58.62/28	62.19/31	62.48/40	64.81/38	63.22/35
Kon Tum	56.27/ 56	58.53/ 61	60.63/ 59	63.54/ 56	62.02/56
Bình Phước	56.21/ 57	56.70/ 62	60.02/ 61	62.21/ 61	62.42/50
Đắk Nông	53.63/ 61	55.12/ 63	58.16/ 63	60.50/ 62	61.96/ 60

Nguồn: Báo cáo PCI 2016, 2017, 2018, 2019, 2020

Kết quả xếp hạng PCI cho thấy tổng điểm số PCI của tỉnh Đắk Nông đều có sự tăng lên qua các năm (năm 2016 là 53,63 điểm, năm 2020 là 61,96 điểm). Đặc biệt trong năm 2020, hầu như tất cả các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên đều có giảm điểm trong tổng điểm PCI thì Đắk Nông lại có sự cải thiện rõ rệt (mặc dù thứ hạng vẫn chưa thể cạnh tranh được). Đó là tính hiệu khả quan cho những nghiêm túc trong chỉ đạo và điều hành của lãnh đạo tỉnh và các đơn vị trực thuộc.

Tuy nhiên, mặc dù có sự cải thiện về điểm số, nhưng so với các tỉnh trong khu vực và lân cận, Đắk Nông vẫn chưa theo kịp, luôn nằm trong nhóm Thấp/hoặc Tương đối thấp (xếp hạng từ 60-63 tỉnh/thành phố) trong suốt giai đoạn 2016 - 2020. Ba năm gần đây, thứ hạng có được cải thiện (từ hạng 63 năm 2018 lên hạng 60 năm 2020). Tuy nhiên, mức độ cải thiện đó là không đáng kể, chưa thể hiện sự thay đổi nhiều trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, thể hiện sự chưa quyết tâm, chưa quyết liệt, hiệu quả thấp ở cấp thực thi, nhất là trong xây dựng, tổ chức thực hiện để nâng cao chỉ số PCI ở tất cả các ngành và địa phương; đặc biệt ở các ngành có chỉ số tăng thấp và chỉ số giảm.

Đối với các chỉ số thành phần, các chỉ số gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có sự tăng giảm không ổn định qua các năm. Trong khi đó, các chỉ số về tính năng động của lãnh đạo, cạnh tranh bình đẳng, chi phí không chính thức, chi phí thời gian, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý đều có sự tăng điểm liên tục qua các năm. Nhìn chung, hầu hết các chỉ số đều có sự tăng điểm qua các năm để kết quả của tổng điểm PCI đều tăng qua các năm.

Bảng 13. Điểm số các chỉ số thành phần PCI tỉnh Đắk Nông

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường	8.24	8.39	7.06	6.52	6.76	8.03
Tiếp cận đất đai	5.76	5.22	6.29	6.99	7.57	6.77
Tính minh bạch	5.41	6.01	5.94	6.31	6.50	6.04
Chi phí thời gian	5.71	7.03	6.18	6.58	6.74	7.23
Chi phí không chính thức	3.61	5.36	4.11	4.88	5.82	6.54
Cạnh tranh bình đẳng	3.83	3.86	4.40	5.96	6.69	7.05
Tính năng động	4.07	3.86	4.73	5.79	5.54	5.56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,85	4.80	6.19	6.24	5.61	5.91
Đào tạo lao động	4.39	5.12	5.15	4.84	5.45	5.53
Thiết chế pháp lý	4.48	4.45	4.27	5.16	5.80	6.27
PCI	48.96	53.63	55.12	58.16	60.50	61.96
Xếp hạng	63	61	63	63	62	60

Nguồn: Báo cáo PCI 2016, 2017, 2018, 2019, 2020

3.1.2. Đánh giá chung về tình hình cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Đắk Nông

a. Những kết quả đạt được

Mặc dù trong thời gian qua, thứ hạng chỉ số PCI của Đắk Nông thấp hơn các địa phương trong khu vực và lân cận, nhưng nội tại ở tỉnh, doanh nghiệp và nhà đầu tư đã có những đánh giá khách quan, các lĩnh vực liên quan đến môi trường đầu tư (các chỉ số thành phần PCI) đa số đều được nhà tư đánh giá có cải thiện năm sau so với năm trước. Môi trường đầu tư tại Đắk Nông có những thuận lợi nhất định để thu hút nhà đầu tư. Cụ thể những kết quả đạt được như sau:

- Tỉnh đã chủ động ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ bao gồm đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ xúc tiến thương mại, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tín dụng, công nghệ và thiết bị, thủ tục hành chính và bồi thường, giải phóng mặt bằng (Nghị quyết 55/2016/NĐ-HĐND). Các đơn vị trong tỉnh (như UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh, Cục Thuế...) cũng có các cam kết tạo thuận lợi, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Các quy định liên quan đến các quy trình thực hiện các dự án đầu tư được tỉnh kịp thời ban hành, tạo tính minh bạch và thuận lợi cho nhà đầu tư. Tỉnh đã Ban hành Quy định trình tự thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đối với các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư gắn với thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong đó, rút ngắn thời gian giải quyết từ 65 ngày làm việc xuống còn 21,5 ngày so với quy định của Trung ương. Tỉnh cũng ban hành Quy định về trình tự thủ tục lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, rút ngắn tổng thời gian thực hiện các thủ tục từ 363 ngày xuống còn 185 ngày.

- Thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh được thực hiện xuyên suốt và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh. Đến nay, đã có 19/19 sở, ban, ngành, 8/8 đơn vị cấp huyện đã triển khai áp dụng cơ chế một cửa, một cửa điện tử. Từ khi áp dụng cơ chế 01 cửa, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp một cách nhanh chóng, trách nhiệm, hiệu quả hơn trước rất nhiều. Các giao dịch được thực hiện tại Bộ phận Một cửa được thực hiện chuyên nghiệp và nhanh chóng hơn.

- Tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện hiện đại hóa nền hành chính nhà nước thông qua xây dựng và vận hành hiệu quả Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ: <http://www.daknong.gov.vn>, cùng với 27 trang thông tin điện tử của các Sở,

Ban, Ngành và UBND các huyện, thành phố. Thực hiện cung cấp 1.490 dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 2 phục vụ người dân, tổ chức và DN. Từ cuối năm 2014 đã đưa vào khai thác chuyên mục “Tổ chức, cá nhân hỏi - Cơ quan chức năng trả lời” giúp giải đáp thắc mắc của các tổ chức, cá nhân về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- 58/58 cơ quan được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp TCVN ISO 9001:2008 với phạm vi áp dụng là toàn bộ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được công bố theo Đề án 30 của UBND tỉnh. Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận, góp phần không nhỏ vào việc minh bạch, hiện đại hóa nền hành chính, đem lại sự hài lòng cho các tổ chức, công dân, tạo môi trường và tâm lý làm việc thoải mái cho cán bộ, công chức, lãnh đạo đơn vị dễ dàng kiểm soát được quá trình giải quyết công việc của cấp dưới.

- Tỉnh ban hành quy chế tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, tạo điều kiện thuận lợi và giảm thiểu các chi phí thời gian, chi phí không chính thức cho các hoạt động. Đến nay, 100% cơ quan, đơn vị đã mở hộp thư góp ý, công khai số điện thoại chuyên dùng trên các trang thông tin điện tử để cá nhân, tổ chức, DN nắm bắt và phản ánh, kiến nghị kịp thời.

- Tỉnh đã chủ động trong việc đối thoại để tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp. UBND tỉnh tổ chức gặp mặt doanh nghiệp định kỳ, gặp mặt doanh nghiệp doanh nhân nhân ngày 13/10 hàng năm (bình quân 2 lần/năm) và nhiều hình thức kết nối, đối thoại giữa Lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp; kịp thời tổng hợp, xử lý, trả lời những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Tổ chức Triển khai mô hình cà phê doanh nhân định kỳ vào thứ 5 (bắt đầu từ năm 2018) để Lãnh đạo tỉnh trực tiếp gặp gỡ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn vướng mắc; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện miễn phí thủ tục hành chính.

b. Những hạn chế và nguyên nhân

Các hạn chế và nguyên nhân chủ quan

- Trong lĩnh vực thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ở tỉnh vẫn còn tình trạng chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm ở các đơn vị hành chính liên quan, đặc biệt là mối quan hệ công tác và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước chưa chặt chẽ, chưa xử lý nghiêm những đơn vị chậm trễ, giải quyết chưa đến kết quả cuối cùng những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Điều này phần nào làm giảm niềm tin của doanh nghiệp vào sự hỗ trợ và kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền. Lãnh đạo một số sở, ban, ngành còn ít tham gia đối thoại với doanh nghiệp, ít đi công tác cơ sở để nắm bắt tình hình các huyện, thành phố; ít tham gia hoặc vắng trong các buổi cà phê doanh nhân do tỉnh tổ chức.

- Công tác cải cách hành chính có sự chuyển biến nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu mới, hiệu quả chưa cao. Việc rà soát, công khai các văn bản có quy định về thủ tục hành chính, phí và lệ phí, thông tin mời thầu, tài liệu về ngân sách chưa kịp thời và đầy đủ. Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, vẫn còn tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây khó khăn, những nhiều doanh nghiệp trong cả khâu hướng dẫn, tiếp nhận ở bộ phận một cửa và xử lý hồ sơ ở cơ quan chuyên môn. Thời gian xử lý hồ sơ mặt dù đã được rút ngắn nhưng vẫn còn dài hơn so với các tỉnh/thành phố khác.

- Triển khai các quy hoạch, kế hoạch, các dự án đầu tư có sử dụng đất, đấu thầu, công khai thủ tục hành chính, phí, lệ phí còn hạn chế, doanh nghiệp đánh giá chưa cao. Công tác quản lý đất đai còn hạn chế, xung đột lợi ích, tranh chấp giữa người dân và doanh nghiệp đã ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất. Việc giải quyết hồ sơ công việc trong lĩnh vực đất đai còn chậm, ảnh hưởng đến công tác cải cách thủ tục hành chính.

- Một số chính sách hỗ trợ đầu tư của Tỉnh còn mang tính tượng trưng, tính thực tế chưa cao, khó đảm bảo được tính hiệu quả trong dài hạn, đồng thời chưa được hỗ trợ bởi các giải pháp đồng bộ hiệu quả khác. Đặc biệt là chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Đất hiện nay không còn là lợi thế, khi mà chất lượng quy hoạch và quản lý theo quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu, đất đai còn manh mún, không liên canh, tình trạng xâm canh chưa được giải quyết triệt để, chính sách đền bù thiếu nhất quán, thủ tục giải phóng mặt bằng và xác định giá thuê đất gặp nhiều vướng mắc kéo dài, gây khó khăn cho nhà đầu tư, làm cho chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng của địa phương trở nên thiếu thực tế.

- Các vấn đề của doanh nghiệp đề xuất đều được giải quyết nhưng đa số doanh nghiệp chưa hài lòng với cách giải quyết của cơ quan nhà nước. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp phải tiếp đón các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hơn 01 lần/năm, nên phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh; tình trạng thanh tra trùng lặp nội dung còn xảy ra, không kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra giữa các đoàn, chậm ban hành kết quả thanh tra vẫn còn xảy ra làm mất nhiều thời gian doanh nghiệp. Một số đơn vị trả lời các kiến nghị của doanh nghiệp còn chậm trễ, nội dung trả lời chưa cụ thể, chỉ mới dừng lại ở việc hướng dẫn, định hướng, chưa đáp ứng nguyện vọng của doanh nghiệp.

- Các cơ quan hữu quan thiếu nhân sự chất lượng cao đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn lẫn tinh thần trách nhiệm trong việc hướng dẫn và giải quyết các chính sách ưu đãi cho chủ đầu tư. Năng lực và trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ ở các sở, ban, ngành, huyện, thành phố còn hạn chế, còn tư tưởng sợ trách nhiệm nên không dám tham mưu hoặc đề xuất giải quyết các thủ tục vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, gây ách tắc trong giải quyết làm mất cơ hội của nhà đầu tư và doanh nghiệp.

- Hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư chưa cao, các hình thức xúc tiến, thu hút đầu tư còn theo “lối mòn”, chưa đặc sắc, chưa hấp dẫn được nhà đầu tư tìm hiểu, nghiên cứu đầu tư vào tỉnh. Các hội nghị xúc tiến đầu tư chưa mang lại hiệu quả, tỉ lệ dự án triển khai đầu tư thực tế so với cam kết tại hội nghị rất thấp, phần nào lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến hình ảnh của tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu là công tác thu hút đầu tư chậm được đổi mới, chưa năng động, sáng tạo, chưa nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để đón đầu các làn sóng đầu tư, thu hút các tập đoàn, công ty lớn, tiềm lực tài chính mạnh đầu tư vào tỉnh. Công tác chuẩn bị, tham mưu các hội nghị xúc tiến đầu tư còn mang tính hình thức, chưa chú trọng hiệu quả thực chất.

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa phát triển, doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến các quy định pháp lý liên quan, mức độ am hiểu còn hạn chế, ứng dụng công nghệ thông tin để tìm hiểu thông tin công bố của các cơ quan nhà nước chưa nhiều... dẫn đến gặp khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính liên quan. Trong khi đó, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh chưa phản biện hiệu quả đối với chính sách của tỉnh, chưa phát huy hết vai trò đến cộng đồng doanh nghiệp, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Các hạn chế và nguyên nhân khách quan

- Những yếu kém về kết cấu hạ tầng tuy đã được cải thiện nhưng vẫn thể hiện rõ trong mọi mặt của đời sống, nhất là ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhà đầu tư (*riêng về giao thông, trên tuyến QL14 tỉnh Đắk Nông có đến 03 trạm BOT*), đây là nguyên nhân khách quan dẫn đến đánh giá của doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh thấp, dẫn đến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) các năm của tỉnh Đắk Nông đều đạt thấp. Trong báo cáo PCI năm 2019 do VCCI công bố (*trang 67-70*), đánh giá kết quả chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2019, chất lượng kết cấu hạ tầng tỉnh Đắk Nông xếp thứ 57/63 tỉnh, thành phố. Đồng thời, *VCCI đánh giá tỉnh Đắk Nông là một trong những tỉnh có chất lượng hạ tầng còn hạn chế và chất lượng điều hành PCI thấp hơn trung vị, cần phải có nhiều nỗ lực hơn cả, khi vừa phải nỗ lực vượt qua những khó khăn về cơ sở hạ tầng, vừa đồng thời phải nâng cao chất lượng điều hành ở địa phương.*

- Qua kết quả so sánh PCI giai đoạn 2016-2019 của một số tỉnh trong khu vực, nhận thấy điểm số của các tỉnh khu vực Tây Nguyên (*trừ Lâm Đồng*) không cao, tỉnh Kon Tum có điều kiện tương đồng nhất về trình độ phát triển so với tỉnh ta (*riêng Chỉ số hạ tầng Kon Tum năm 2019 xếp hạng 40/63*) cũng có kết quả PCI chưa cao; tỉnh liền kề Bình Phước, có điểm số và xếp hạng xấp xỉ tỉnh Đắk Nông. Như vậy, tuy không phải là nguyên nhân chính nhưng những

đặc điểm chung về vùng địa lý, hạn chế chung về kết cấu hạ tầng - kinh tế, xã hội của các tỉnh miền núi, những đặc điểm khách quan về hệ thống doanh nghiệp (*số lượng doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ít hơn...*), ngành nghề sản xuất kinh doanh (*ít đa dạng hơn các vùng khác...*), hạn chế chung về trình độ công chức trong bộ máy, chất lượng doanh nghiệp chưa cao (*trình độ quản lý DN, nguồn vốn hạn chế, ít thu hút lao động chất lượng cao hơn so với vùng khác*)... phần nào cũng giảm sự cạnh tranh của vùng Tây Nguyên so với các vùng khác trong cả nước về cải thiện chỉ số PCI.

- Doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu là quy mô nhỏ và siêu nhỏ, năng lực tài chính yếu, nhiều doanh nghiệp đăng ký thành lập nhưng không tổ chức hoạt động, hoặc gặp khó khăn thì bỏ địa chỉ kinh doanh, không thực hiện giải thể theo quy định. Do đó, công tác quản lý doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, môi trường kinh doanh của tỉnh thiếu tính tích cực, lành mạnh.

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa phát triển, doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến các quy định pháp lý liên quan, mức độ am hiểu còn hạn chế, ứng dụng công nghệ thông tin để tìm hiểu thông tin công bố của các cơ quan nhà nước chưa nhiều... dẫn đến gặp khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính liên quan.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Chi phí doanh nghiệp phải dành cho tuyển dụng và đào tạo lao động cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực (*nguồn cung*) và hệ thống doanh nghiệp chủ yếu quy mô nhỏ, siêu nhỏ (*nguồn cầu*) dẫn đến thị trường việc làm của tỉnh chưa phát triển.

3.2. Phân tích về xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách, mô hình phát triển tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ 2010 - 2020

3.2.1. Bất cập trong nội dung và tổ chức thực hiện các chính sách

Tỉnh đã ban hành các chính sách quan trọng để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tạo thành một hệ thống chính sách then chốt về phát triển bền vững địa phương. Song có thể thấy, hệ thống chính sách chưa bao quát đầy đủ các lĩnh vực cần thiết, nội dung các chính sách ban hành còn khá dàn trải, chưa tập trung nội dung then chốt để tạo ra đòn bẩy cho sự phát triển.

Quá trình thực thi chiến lược và các chính sách phát triển là khâu chứa nhiều bất cập nhất. Việc thực thi chính sách không tốt thể hiện ở: sự phối hợp không chặt chẽ, đồng bộ; thiếu nguồn lực để thực thi; công tác tuyên truyền phổ biến chính sách chưa tạo ra được nhận thức sâu rộng và đầy đủ; công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên.

(1) Chính sách khuyến khích đầu tư

Mục tiêu tổng quát của chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân là: *Phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh lớn mạnh, trở thành một động lực, khâu đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh, trên cơ sở tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho kinh tế tư nhân phát triển, cạnh tranh bình đẳng và được hỗ trợ, tiếp cận mọi nguồn lực. Để đạt được những mục tiêu trên, UBND tỉnh xác định 4 giải pháp để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, tương ứng có 6 nhóm nhiệm vụ bao gồm: Tạo bước đột phá về phát triển doanh nghiệp; Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho phát triển kinh tế tư nhân. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân.*

Tỉnh đã áp dụng nhiều cơ chế chính sách ưu đãi nhằm thu hút các nhà đầu tư như giá thuê đất thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Nông thấp hơn với mặt bằng chung. Ngoài ra, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hầu hết đều được áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất từ 10-15 năm. Bên cạnh những chính sách riêng cho từng nhóm, ngành, nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn được hưởng những ưu đãi, chế độ ở mức cao nhất.

Để tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư khi đến tìm hiểu, đầu tư vào tỉnh Đắk Nông, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính và thời gian giải quyết hồ sơ cho doanh nghiệp, như trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thuế, chủ trương đầu tư... Đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, trong đó đăng ký thành lập doanh nghiệp xuống dưới 02 ngày.

Tỉnh cũng đã thành lập Trung tâm hành chính công của tỉnh để tập trung một đầu mối trong việc nộp hồ sơ, giải quyết các thủ tục hành chính của các sở, ban ngành và theo dõi kết quả giải quyết, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả xử lý hàng tuần, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp.

Hàng năm tỉnh tổ chức 2-3 hội nghị đối thoại công khai giữa lãnh đạo tỉnh, các sở, ban ngành với cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức Hội nghị kết nối doanh nghiệp với Ngân hàng để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy và UBND tỉnh hàng năm ban hành danh mục các dự án, công trình trọng điểm, giao cho các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm theo dõi, báo cáo kịp thời các khó khăn, vướng mắc của những dự án này. Kết quả chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh đã đem lại những chuyển biến đáng kể.

Bên cạnh những kết quả nói trên, chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh vẫn đang còn nhiều trở ngại:

- Mặc dù kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển, tuy nhiên quy mô còn nhỏ, chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp nhỏ, kinh tế hộ kinh doanh. Trình độ công nghệ, quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp.

- Cơ cấu ngành nghề còn chưa hợp lý (chủ yếu là khai thác, chế biến thô nông, lâm, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ và vật tư nông nghiệp, xây dựng...). Thiếu liên kết với nhau và với các thành phần kinh tế khác; chưa đáp ứng yêu cầu của các chuỗi giá trị sản xuất quốc gia.

- Chưa hình thành được một số doanh nghiệp địa phương trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ công nghệ cao, sáng tạo, có sản phẩm uy tín, đủ sức cạnh tranh trên thị trường cả nước (doanh nghiệp đầu đàn của địa phương).

- Riêng lĩnh vực chế biến nông, lâm sản là một trong những lợi thế lớn của tỉnh, tuy nhiên nguồn cung nông sản hiện không ổn định bởi số lượng nhỏ lẻ, phân tán trong dân, chất lượng không đảm bảo ổn định cho chế biến và xuất khẩu.

- Phần lớn các dự án hoạt động chưa hiệu quả, một số nhà đầu tư đăng ký dự án với mục đích giữ đất, chưa có nhiều nhà đầu tư bảo đảm năng lực tài chính để triển khai thành công, dẫn đến đóng góp thực chất của các dự án cho phát triển của tỉnh còn hạn chế. Tình trạng chuyển nhượng dự án vẫn xảy ra do công tác khảo sát chưa kỹ lưỡng, chưa lường hết mức độ phức tạp về kinh tế - xã hội và đặc điểm dân cư vùng dự án.

- Các quy hoạch của tỉnh đã được xây dựng trước đây không phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư. Một số nhà đầu tư đề xuất yêu cầu địa điểm nằm ngoài quy hoạch đã có. Song việc điều chỉnh lại quy hoạch không dễ dàng, chi phí để đền bù giải phóng mặt bằng hoặc tài sản trên đất quá lớn, làm nản lòng nhà đầu tư.

- Tỉnh còn thiếu quỹ đất sạch với quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu quy hoạch công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chính sách thu hút đầu tư.

- Việc triển khai thực hiện các chính sách đầu tư theo hình thức xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư của xã hội.

(2) Chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Mục tiêu tổng quát của chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao mà tỉnh Đắk Nông đã và đang thực hiện là xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, có khả năng cạnh tranh dựa trên nền tảng của nông nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và vệ sinh môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tỉnh Đắk Nông cũng đã quy hoạch và đầu tư xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao với quy mô 120 ha để xây dựng các mô hình trình diễn, thực hiện các đề tài nghiên cứu, thu hút các nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh; tổ chức khảo sát, tham mưu cho tỉnh trong việc thí điểm đưa một số cây, con mới vào sản xuất, chăn nuôi. Mỗi địa phương hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP). Đối với lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản đã từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi, thủy sản theo hướng trang trại. Quy hoạch vùng chăn nuôi, nuôi thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và an toàn sinh học.

Bước đầu định hướng hình thành 5 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trên 69,5 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao và 270 ngàn ha sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh đã tập trung xây dựng 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với 3 thế mạnh gồm: vùng sản xuất cà phê ở Đắk Mil, vùng sản xuất hồ tiêu ở Đắk Song và vùng sản xuất cây ăn quả tại thành phố Gia Nghĩa. Hàng năm, tỉnh vẫn tiếp tục khảo nghiệm, sản xuất thử các loại cây trồng mới có giá trị kinh tế cao, có thị trường để bổ sung vào cơ cấu phát triển, nhằm gia tăng lợi ích kinh tế.

Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách chưa được như mong muốn:

- Nhìn chung, việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ mới bước đầu hình thành các định hướng phát triển, chưa tạo được sự thay đổi rõ nét trong sản xuất nông nghiệp. Tăng trưởng trong trồng trọt chăn nuôi chủ yếu theo số lượng và diện tích sản lượng, hiệu quả sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao kém sức cạnh tranh trên thị trường.

- Hầu hết doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại trong lĩnh vực này chủ yếu có quy mô nhỏ, vẫn ít năng lực cạnh tranh thấp nên chưa tạo được nguồn sản phẩm hàng hóa lớn. Đặc biệt là dù có chính sách nhưng do nguồn lực tài chính của tỉnh còn hạn hẹp nên doanh nghiệp và người dân hầu như chưa được hưởng lợi, chưa tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ đầu tư, chính sách tín dụng.

- Việc đầu tư ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến bảo quản nông sản còn hạn chế do thiếu vốn và nguồn nhân lực, khả năng cạnh tranh còn thấp.

- Đối tượng triển khai thực hiện chủ yếu là cá nhân, hộ gia đình, các loại hình doanh nghiệp đa phần chưa thực sự được trang bị đầy đủ các điều kiện cần thiết như vốn thị trường kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ...

- Nhiều người dân đã đầu tư, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất các loại sản phẩm có chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, nhưng chưa được thị trường quan tâm, giá bán không cao, không mang lại lợi nhuận nên chưa kích thích được sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đất đai sản xuất nông nghiệp chủ yếu là của nông dân, diện tích sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, chưa tạo ra được những khu đất sạch cho các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.

- Sự tham gia giữa “5 nhà” thiếu chặt chẽ, chưa có mô hình rõ nét về ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất mà mới là mô hình chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

(3) Chính sách phát triển du lịch

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực, khảo sát, xây dựng hồ sơ đề trình UNESCO công nhận Công viên địa chất Đắk Nông là Công viên địa chất toàn cầu. Với định hướng phát triển “xứ sở của những âm điệu”, tỉnh đã hình thành 44 điểm đến thuộc 03 tuyến du lịch đặc trưng phục vụ thẩm định công viên địa chất và định hướng phát triển du lịch trong tương lai

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để thúc đẩy du lịch Đắk Nông phát triển, nhưng trên thực tế du lịch Đắk Nông phát triển chưa tương xứng với vị trí, tiềm năng:

- Hiệu quả nguồn lợi kinh tế từ du lịch mang lại chưa tương xứng với tiềm năng du lịch hiện có của toàn tỉnh. Sự liên kết giữa Đắk Nông với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và khu vực Nam Trung Bộ để hình thành các tour, tuyến du lịch đặc thù, hấp dẫn còn yếu nên lượng du khách trong nước và quốc tế đến Đắk Nông còn thấp.

- Về tài nguyên du lịch, do biến đổi khí hậu môi trường ảnh hưởng nghiêm trọng, khiến phần lớn các thác nước có cảnh quan đẹp tại Đắk Nông có dòng chảy ngày càng thu hẹp, đặc biệt là cạn kiệt nước vào mùa khô đã tác động đến sự hấp dẫn, thu hút du khách và nhà đầu tư.

- Tài nguyên du lịch chưa được khai thác hợp lý để phát triển du lịch; hoạt động du lịch chưa thực sự gắn kết với công tác bảo tồn và phát huy tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa một cách hiệu quả, công tác bảo tồn, tôn tạo gắn với sử dụng và phát huy, các yếu tố văn hóa chưa được quan tâm đúng mức.

- Các sản phẩm du lịch chưa phong phú, đa dạng và tạo được nét khác biệt để hấp dẫn khách du lịch; sự liên kết để phát triển du lịch chưa được triển khai mạnh mẽ, nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn thiếu và chất lượng phục vụ chưa cao.

(4) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu của chính sách phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, tạo sự chuyển biến rõ nét chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh toàn diện về các mặt tri thức, kỹ năng, hành vi, ý thức chính trị, đạo đức xã hội, trong đó tập trung trọng tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ cán bộ quản lý các ngành, các cấp; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số.

Số lao động được đào tạo nghề, giải quyết việc làm ngày càng tăng. Công tác giáo dục nghề nghiệp trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn lao động trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo hướng tự tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã được hoàn thiện về mạng lưới theo hướng mở để tạo điều kiện cho người học được liên thông, liên kết tất cả các trình độ; từng bước nâng cao tỷ lệ việc làm sau đào tạo từ 65-75% có việc làm, tự tạo việc làm, tăng thu nhập sau đào tạo, chương trình đào tạo nghề dần được điều chỉnh đúng hướng, chất lượng sau đào tạo được nâng lên và từng bước đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần, đến nay đạt 45%.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, chính sách phát triển nguồn nhân lực của tỉnh chưa đạt yêu cầu đề ra:

- Chất lượng giáo dục nghề nghiệp vẫn chưa bắt kịp yêu cầu của thị trường lao động sự gắn kết của doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa chặt chẽ, chủ yếu là phục vụ kinh tế hộ gia đình. Thực tế hiện nay, chất lượng và cơ cấu trình độ đào tạo và ngành nghề đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là lĩnh vực có tay nghề cao.

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của một số ngành, lĩnh vực then chốt như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, thủy điện, du lịch, đồng thời chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức, tháo gỡ những khó khăn. Các khu công nghiệp thu hút lao động địa phương chưa nhiều. Chẳng hạn, Nhà máy Alumin Nhân Cơ chỉ có 1.000 công nhân địa phương còn lại là người lao động từ các tỉnh phía Bắc (do trình độ lao động chưa đáp ứng yêu cầu), cán bộ quản lý chỉ có 5-10% là người địa phương.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Đây chính là nút thắt dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp hoạt động thiếu hiệu quả, sản xuất kinh doanh theo cảm tính và nhu cầu trước mắt của thị trường, không có chiến lược phát triển kinh doanh dài hạn.

- Quy mô dân số tăng nhanh, chủ yếu tăng do di cư tự do, đồng thời Đắk Nông là tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số. Đa số những lao động này có trình độ hạn chế nên không khó tiếp cận đến các doanh nghiệp trên địa bàn. Số lượng người được giải quyết việc làm thực sự cao, thiếu ổn định, bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng nguồn nhân lực tại tỉnh.

(5) Chính sách giảm nghèo

Mặc dù Đắk Nông đạt được các mục tiêu đề ra về công tác giảm nghèo, song giảm nghèo chưa bền vững, thể hiện ở khả năng tái nghèo còn cao, việc thoát nghèo chưa thực sự dựa trên các cơ sở chắc chắn như phát triển sản xuất, kinh doanh.

Các chương trình, chính sách giảm nghèo vẫn còn tương đối phân tán, cơ chế lồng ghép, phối hợp còn thiếu đồng bộ nên hiệu quả đạt được còn thấp. Chương trình giảm nghèo là chương trình cần có sự điều hành đồng bộ, tính lồng ghép cao, nhưng trong quá trình thực hiện các cơ quan quản lý triển khai các dự án còn mang tính độc lập, riêng lẻ, chưa có sự phối hợp, liên thông giữa các dự án.

Việc áp dụng chính sách giảm nghèo mới tập trung vào tiêu chí thu nhập, còn các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được áp dụng thụ hưởng chính sách. Chính sách ban hành nhiều nhưng còn dàn trải, định mức chi chỉ mang tính hỗ trợ, thiếu trọng tâm trọng điểm. Cấp địa phương, cơ sở chưa tuyên truyền hộ nghèo một cách đầy đủ, đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến một bộ phận không nhỏ người dân vẫn trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Việc đào tạo nghề, tập huấn nâng cao tay nghề cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn chưa được chú trọng đúng mức và đạt được hiệu quả như mong đợi, từ đó người dân tộc rất ít cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp do không đủ trình độ. Đồng thời, việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ người dân tộc thiểu số còn hạn chế, dẫn đến chỗ thiếu cán bộ là đồng bào dân tộc thiểu số (do không đáp ứng được tiêu chuẩn, nhất là cán bộ cấp xã).

Nguồn lực đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, nên một số chương trình chính sách được ban hành song nguồn vốn không đáp ứng nhu cầu, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện chính sách.

Các hộ dân di cư tự do từ các địa phương khác đến Đắk Nông do không có đủ các giấy tờ tùy thân nên không được hưởng các chính sách giảm nghèo, UBND các cấp vẫn chưa tìm ra được giải pháp đối với các hộ này, dẫn đến những hệ lụy tiếp theo như tình trạng phá rừng, xâm lấn đất rừng, ảnh hưởng trật tự xã hội.

(6) Chính sách bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên

Công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên được Tỉnh coi là nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt trong công tác bảo vệ rừng. Song trên thực tế, còn không ít vấn đề đặt ra. Do mục tiêu phát triển kinh tế, nên đôi khi công tác bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm chưa được xử lý dứt điểm, như: chưa kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, chưa có biện pháp yêu cầu các trang trại chăn nuôi, các nhà máy chế biến tinh bột sắn, nhà máy chế biến gỗ... xử lý vấn đề ô nhiễm. Đối với Nhà máy Alumin Nhân Cơ, mặc dù đã có công nghệ xử lý ô nhiễm, song vẫn thiếu biện pháp cách ly với khu dân cư, nên vẫn gây ảnh hưởng về tiếng ồn và bụi.

Hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường chưa tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong đông đảo người dân và doanh nghiệp, chưa phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, ban quản lý các khu công nghiệp, chưa phát huy được

sự tham gia của cộng đồng dân cư, các tổ chức, đoàn thể. Việc tổ chức quan trắc môi trường mới chỉ thực hiện được ở cấp tỉnh, còn ở cấp huyện và xã chưa được quan tâm đầy đủ (chỉ khi có vấn đề mới mời trung tâm quan trắc về kiểm tra).

Về trồng rừng và bảo vệ rừng:

Việc phối hợp với các công ty lâm nghiệp để điều chỉnh lại số liệu về diện tích rừng, cập nhật thường xuyên các diễn biến về rừng chưa được triển khai chặt chẽ. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho công tác QLBR và phát triển rừng chưa tương xứng với nhiệm vụ. Đất rừng do các công ty lâm nghiệp quản lý, nếu không thuộc lĩnh vực được hỗ trợ của Nhà nước thì khó phát triển rừng được (Một bộ phận các chủ rừng không đủ năng lực, nhân lực và kinh phí để bảo vệ rừng trên lâm phần được giao; có biểu hiện buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm, để người dân phá rừng, xâm canh, lấn chiếm đất kéo dài khó xử lý).

Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp, các ngành về bảo vệ rừng còn hạn chế, chưa xác định trách nhiệm vụ thể của các tổ chức, cá nhân để mất rừng. Chính quyền cơ sở một số nơi chưa thực hiện hết trách nhiệm trong QLBR, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành còn mờ nhạt, chưa thường xuyên hoặc thiếu quyết liệt, để người dân phá rừng, xâm canh, lấn chiếm đất kéo dài khó xử lý.

Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác QLBR ở một số nơi thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ; công tác điều tra, xử lý một số vụ phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép tồn đọng kéo dài; kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự về lâm nghiệp còn thấp.

Tình trạng di dân tự do lớn, chính quyền chưa quản lý nổi, dẫn đến chỗ dân phá rừng làm rẫy khá phổ biến mà chưa có biện pháp ngăn chặn có hiệu quả.

Quản lý tài nguyên nước:

Chính quyền chưa có biện pháp giám sát và quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn nước ngầm, chưa thường xuyên đánh giá và dự báo tình trạng nguồn nước ngầm để có giải pháp hạn chế việc suy giảm nguồn nước ngầm. Chưa có các biện pháp chấn chỉnh kịp thời các hoạt động khai thác sử dụng nước ngầm tại không theo quy định các khu dân cư, ở những khu vực nương rẫy... nhằm góp phần định hướng các hoạt động khai thác, sử dụng nước ngầm.

Việc xây dựng hàng loạt công trình thủy điện nhưng chưa có quy hoạch tổng thể về quản lý và sử dụng nguồn nước, chưa tính toán chặt chẽ đã làm cho tài nguyên nước bị suy giảm mạnh cả trữ lượng và chất lượng.

Việc sử dụng đất trồng các loại cây không theo quy hoạch, khai thác đất quá mức dẫn đến nguy cơ thoái hóa đất. Tốc độ phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là sự mở rộng diện tích cà phê, hồ tiêu vượt mức cho phép ở Tây Nguyên

trong những năm qua là một trong những yếu tố tác động lớn đến tài nguyên đất, về lâu dài sẽ dẫn đến hậu quả về môi trường. Bởi vậy, việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng, bảo vệ, cải tạo sử dụng đất đang đặt ra cấp bách.

Quản lý khoáng sản:

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản vẫn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên đã và đang gây ra nhiều vấn đề bức xúc cho xã hội và môi trường sinh thái, nghiêm trọng nhất là việc khai thác các loại khoáng sản trái phép còn diễn ra ở những khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Hơn nữa việc khai thác khoáng sản trái phép gây ô nhiễm môi trường, thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng đến an ninh trật tự nhưng các ngành chức năng vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu ngăn chặn triệt để.

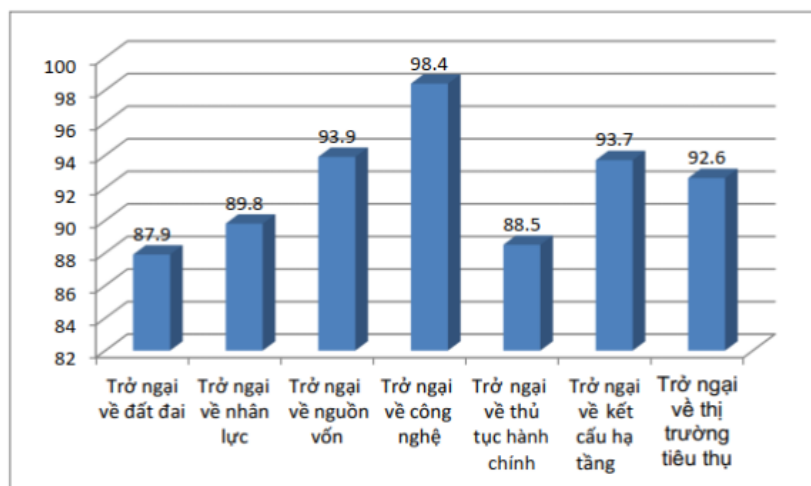
Ứng phó với biến đổi khí hậu:

Tỉnh chưa có chiến lược ứng phó kịp thời và hiệu quả đối với biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường. Công tác quan trắc đo đạc, xây dựng bản đồ dự báo nguy cơ hạn hán và lũ quét, lũ ống cho trên địa bàn cũng như hệ thống cảnh báo thiên tai còn hạn chế. Chưa xây dựng các phương án ứng phó kịp thời với tình hình hạn hán và lũ quét. Chưa làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng, trồng và bảo vệ rừng; chưa có các giải pháp đồng bộ và có hiệu quả để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

3.2.2. Bất cập trong việc lựa chọn và nhân rộng các mô hình phát triển bền vững

Tỉnh đã quan tâm khuyến khích doanh nghiệp và người dân phát triển các mô hình phát triển kinh tế, đem lại thu nhập cho người dân, doanh nghiệp và làm tăng GRDP của tỉnh. Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết các mô hình còn chưa phát triển mạnh, chưa được nhân rộng hoặc chưa huy động được sự tham gia rộng rãi.

Hình 14. Các trở ngại đặt ra trong việc nhân rộng mô hình phát triển bền vững



Nguồn: Đề tài CCHC tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025

(1) Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Việc nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi có đất đai, tiền vốn, công nghệ, nhân lực và đầu ra. Nếu để tư nhân hoặc người dân tự làm thì rất khó nhân rộng mô hình, vì vậy sự trợ giúp của UBND các cấp là rất cần thiết. Sự hỗ trợ của trong quảng bá các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa thực sự đến được các đối tượng có tiềm năng, đồng thời chưa tạo được các cơ chế khuyến khích người dân ứng dụng công nghệ cao như chính sách hỗ trợ về vốn, về tiêu thụ sản phẩm.

Mô hình công nghệ cao thường do các doanh nghiệp thực hiện, song địa phương vẫn thiếu các chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận đến đất đai, công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Chính quyền chưa có các biện pháp đủ mạnh để tạo điều kiện tích tụ đất đai và giao đất cho các nhà đầu tư.

Tỉnh còn thiếu một đội ngũ cán bộ khuyến nông có kiến thức, kinh nghiệm đến tận từng địa bàn, thậm chí từng gia đình, hợp tác xã để thuyết phục và phổ biến cho người dân cách thức và kinh nghiệm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

Việc xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa tạo ra được những đầu mối thu mua sản phẩm ổn định, có uy tín để người dân an tâm đầu tư sản xuất.

(2) Mô hình chế biến nông sản:

Lĩnh vực chế biến nông sản được tỉnh Đắk Nông rất quan tâm bởi đây là thế mạnh và là trọng tâm phát triển kinh tế của tỉnh. Song công nghiệp chế biến nông sản chưa phát triển tương xứng với nhu cầu đặt ra, các cơ sở có quy mô, công suất nhỏ, chủ yếu là bảo quản dưới dạng sấy khô, khử trùng, công nghệ lạc hậu.

Tỉnh chưa thật sự đi vào tháo gỡ các trở ngại cho doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn. Tiềm lực tài chính của các cơ sở chế biến nông sản không cao, còn phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng nên ít đầu tư, liên kết để mở rộng sản xuất. Nguồn ngân sách địa phương có hạn do vậy chưa có chính sách đột phá hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư cảm thấy hấp dẫn để đầu tư vào tỉnh.

Bên cạnh đó, nguồn nguyên liệu cho chế biến chưa ổn định xuất phát từ chỗ việc quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa tốt, người dân chủ yếu theo tính tự phát, đầu tư theo phong trào, đến khi nhu cầu xuống thấp, giá cả giảm, không hiệu quả lại chuyển sang cây khác, gây ảnh hưởng cho sản xuất, làm mất thời gian, chi phí của nhà đầu tư. Đồng thời, do kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh của cây chưa được phổ biến, nghiên cứu kỹ càng, chưa có quy trình chăm sóc đã làm cho chất lượng và hiệu quả chưa cao.

(3) Mô hình liên kết sản xuất:

Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ nông dân chính là một đáp án có hiệu quả gắn với phát triển nông nghiệp là thế mạnh của tỉnh. Tuy nhiên, tình trạng phát triển của mô hình này còn có tính tự phát, nhiều hợp tác xã còn lúng túng trong cách thức quản lý, trong mở rộng liên kết với các hộ nông dân và doanh nghiệp. Dấu ấn sự tác động, tham gia của chính quyền nhằm mở rộng các mô hình liên kết chưa rõ nét. Chính quyền chưa đứng ra làm cầu nối giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, với người dân để thúc đẩy phát triển mạnh mô hình liên kết. Việc tìm kiếm doanh nghiệp có đủ năng lực ngoài địa bàn tỉnh đến liên kết sản xuất tại tỉnh rất cần vai trò của chính quyền để tạo niềm tin cho người dân.

Theo chính sách đã ban hành (Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 44/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020), hàng năm tỉnh đều bố trí ngân sách tỉnh và lồng ghép nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện việc hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ đầu tư phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên mức hỗ trợ trên mỗi nội dung còn thấp, trình tự, thủ tục phức tạp, quá trình triển khai tại địa phương, cơ sở còn nhiều lúng túng, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển chuỗi liên kết của tỉnh.

(4) Mô hình sản xuất điện năng:

Các mô hình sản xuất điện năng cần được đánh giá lại tính hiệu quả và tập trung vào những mô hình thực sự có giá trị về lâu dài. Các mô hình này thường đòi hỏi nhiều vốn và hội tụ những điều kiện về kỹ thuật công nghệ, vì vậy khả năng xem xét lựa chọn cách thức phát triển mô hình một cách hợp lý là rất cần thiết.

Phát triển các mô hình điện mặt trời, điện gió là hướng đi mang tính chiến lược của tỉnh. Tuy nhiên, nếu chính quyền không đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình xây dựng công trình để tháo gỡ các vướng mắc, nhất là vướng mắc về đất đai thì dự án có thể kéo dài thời gian thi công và đi vào sản xuất, cũng như những vướng mắc về cơ chế với các bộ ngành ở Trung ương. Tỉnh nên rà soát, đánh giá lựa chọn những dự án khả thi nhất để khuyến khích, kêu gọi đầu tư. Khi quy hoạch được duyệt, cần thuê các chuyên gia đầu ngành về năng lượng để xây dựng kế hoạch phát triển từng giai đoạn gắn với các dự án cụ thể, những dự án không triển khai thực hiện trong thời gian 2-3 năm cần quyết liệt loại khỏi quy hoạch hoặc thu hồi chuyển chủ đầu tư khác triển khai thực hiện để đạt được mục tiêu hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Mô hình nông thôn mới:

Kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, nhất là giai đoạn 2016-2020 đã cho thấy, khi chính quyền tập trung chỉ đạo, có chính sách cơ chế phù hợp thì có thể đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là sự quan tâm và trực tiếp vào cuộc của chính quyền cấp xã.

Chương trình nông thôn mới là một chương trình mang tính tổng hợp, xây dựng nông thôn trên nhiều mặt, nhưng nhiều ban ngành trong tỉnh vẫn coi đây là công việc của lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, mà chưa tham gia đầy đủ và tích cực vào việc thực hiện chương trình. Xây dựng nông thôn mới đòi hỏi phát triển nhiều mặt, song một số xã chỉ tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, vì vậy không chú trọng đúng mức đến việc phát triển sản xuất, đời sống xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong các cơ chế của tỉnh, việc huy động sự tham gia của người dân vẫn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới do điều kiện đầu tư từ ngân sách nhà nước của tỉnh rất hạn hẹp. Song chưa thực sự phát huy được tiềm năng từ người dân, trong khi xây dựng nông thôn mới phải dựa trên sự tự giác của người dân, doanh nghiệp để bảo đảm tính bền vững của chương trình.

IV. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA

4.1. Vị thế của vùng Tây Nguyên trong tổng thể quốc gia

4.1.1. Đặc điểm tự nhiên chung của vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên nằm ở phía Tây miền Trung Việt Nam, phạm vi bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Tổng diện tích xấp xỉ 54.508,3 km²; phía Đông giáp Duyên hải miền Trung, phía Tây giáp các nước Lào và Campuchia, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp vùng Đông Nam Bộ.

Tây Nguyên có vị trí chiến lược về chính trị, an ninh - quốc phòng và môi trường sinh thái. Điều kiện vị trí có tầm khống chế lớn về quốc phòng, an ninh và giao lưu liên kết các khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, nối với Thái Lan, Myanmar qua các hành lang Đông - Tây. Các tỉnh Tây Nguyên nằm trong khu vực hợp tác của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Điều kiện địa hình lãnh thổ đa phần là đồi núi, cao nguyên, trong đó đồi núi chiếm hơn 53% diện tích; các cao nguyên chiếm khoảng 36,5% diện tích, khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho phát triển một số ngành như nông nghiệp, du lịch; còn lại là các thung lũng, đồng bằng bồi tụ có diện tích không lớn, phân bố rải rác.

Điều kiện đất đai thổ nhưỡng phong phú, toàn vùng có 13 nhóm đất chính với 55 loại đất. Trong đó, nhóm đất bazan có khoảng 2 triệu ha, chiếm 37% diện tích, phù hợp cho phát triển trồng trọt nhiều loại cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị hàng hóa cao. Nhóm đất phù sa có diện tích nhỏ, chưa đến 80 nghìn ha, hạn chế đến phát triển sản xuất lúa nước.

Khí hậu đặc trưng nhiệt đới gió mùa, phân làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình hàng tháng khoảng 21 - 25°C; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng trong 10 năm trở lại đây có xu hướng ngày càng phức tạp, gây tác động ảnh hưởng mạnh đến sản xuất và đời sống của dân cư. Nhiệt độ trung bình hàng năm có chiều hướng tăng lên rõ rệt nhất là vào các tháng mùa mưa. Diễn biến thời tiết có xu thế cực đoan hơn, thiên tai lũ lụt, lũ quét vào mùa mưa, hạn hán, nắng nóng bất thường vào mùa khô có sự tăng lên cả về tần suất và mức độ, phạm vi. Tác động của biến đổi khí hậu đang làm tăng nhanh quá trình xói mòn, hoang hóa, khô cằn đất đai ở không ít nơi trên địa bàn vùng Tây Nguyên.

Điều kiện tài nguyên nước cho sản xuất và sinh hoạt không có nhiều thuận lợi. Toàn vùng có 4 sông lớn gồm sông Sê San, sông Ba, sông Sêrêpôk, sông Đồng Nai, dòng chảy qua địa bàn ngắn, lòng sông không rộng và thường dốc, mùa mưa nước lên nhanh hay có lũ, mùa khô nước sông xuống thấp, các sông, suối nhánh thường cạn nước gây khó khăn cho hoạt động thủy lợi, cấp nước. Trữ lượng nước dưới đất cho khai thác không nhiều và phân bố không đều, tiềm năng khai thác nước dưới đất toàn vùng Tây Nguyên ở mức khoảng 11 triệu m³/ngày, trong đó trữ lượng đảm bảo khai thác an toàn khoảng 2,3 triệu m³/ngày. Hiện nước dưới đất là nguồn nước quan trọng, chiếm khoảng 60% nước tưới cho trồng các cây công nghiệp trên địa bàn vùng.

Tài nguyên rừng đa dạng, diện tích đất rừng lớn, hiện có khoảng 3,2 triệu ha chiếm 59,3% diện tích toàn vùng. Tây Nguyên là vùng rừng lớn thứ hai cả nước về diện tích và đứng thứ nhất về chất lượng chung của rừng. Vùng có số lượng và diện tích rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ lớn so với cả nước, đặc biệt là tính đa dạng sinh học cao với nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia (Chư Mom Rây, Kon Ka Kinh, Yok Đôn, Chư Yang Sin, Cát Tiên, Ngọc Linh, Kon Chư Răng, Nam Ka, Nam Nung, Tà Đùng,...). Vùng có vị trí vai trò quan trọng đối với quốc gia về môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn đồng thời có lợi thế lớn phát triển kinh tế rừng.

Điều kiện tài nguyên khoáng sản khá phong phú nhưng nhiều loại khoáng sản phân bố nhỏ lẻ, phân tán. Trong đó, các loại khoáng sản nổi bật, có trữ lượng lớn, phân bố tập trung cho khai thác công nghiệp là bauxite và sắt đi kèm, than bùn, than nâu, sét cao lanh, đá ốp lát, đá quý và một số khoáng sản đặc thù ở vùng (magnesit, bentonit, diatomit).

4.1.2. Đặc điểm xã hội chung của vùng Tây Nguyên

Dân số vùng Tây Nguyên năm 2020 có khoảng 5,9 triệu người chiếm 6,1% dân số cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm 1,2%. Mật độ dân cư bình quân 109 người/km² thưa nhất trong các vùng cả nước. Dân cư phân bố không đều, tập trung ở các đô thị, trung tâm xã và ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ, các khu vực khác dân cư thưa thớt. Tỷ lệ dân số sống ở thành thị thấp, hiện có gần 1,7 triệu người, chiếm 28,8% dân số.

Tây Nguyên là địa bàn sinh sống tập trung của nhiều đồng bào các dân tộc khác nhau trong cả nước (về số lượng đứng thứ hai sau vùng Miền núi trung du phía Bắc), hiện có khoảng 2,2 triệu đồng bào các dân tộc ít người chiếm 37,3% dân số toàn vùng. Các dân tộc ít người có nguồn gốc tại chỗ hiện chiếm tỷ lệ dân số lớn trong đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên là Ja Rai, Ê Đê, Ba Na, Xơ Đăng, Mnông. Bên cạnh đó, trên địa bàn vùng Tây Nguyên còn có nhiều dân tộc ít người từ vùng miền núi phía Bắc di cư đến như các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng, Hmông, Dao. Trên địa bàn vùng Tây Nguyên có nhiều tôn giáo đang hoạt động, trong đó các tôn giáo có số lượng tín đồ lớn là Công giáo, Phật giáo, Tin lành. Đặc điểm dân cư, văn hóa xã hội nổi bật là đa dạng về bản sắc văn hóa, phong tục, tín ngưỡng, tâm lý, tập quán, trình độ sản xuất, đời sống, mức sống. Đây là yếu tố có tác động ảnh hưởng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

Nguồn nhân lực từ 15 tuổi trở lên trong toàn vùng hiện có khoảng 3,5 triệu người chiếm 59,3% dân số, trong đó nhân lực từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chiếm khoảng 58,7% dân số. Trình độ nguồn nhân lực nhìn chung còn hạn chế so với các vùng khác trong nước, tỷ lệ số nhân lực từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (năm 2019) mới chiếm 14,3% (cả nước 22,8%). Lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng hơn 45% tổng số lao động.

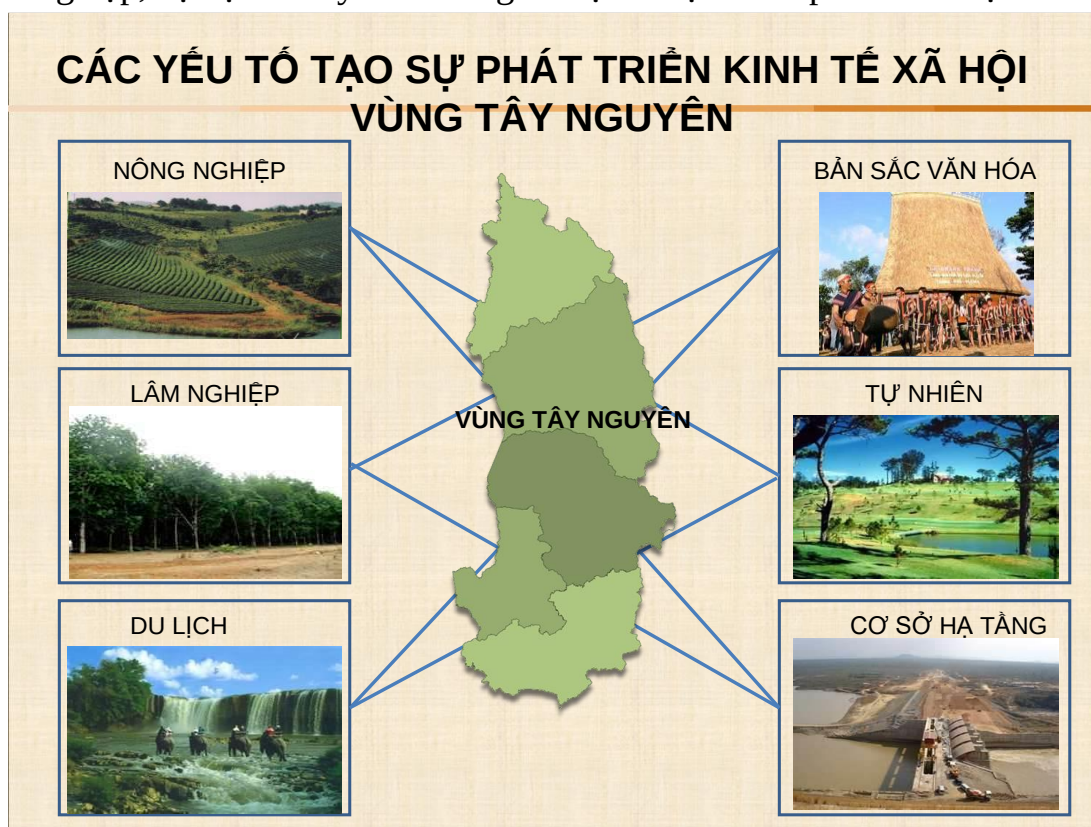
4.1.3. Đặc điểm chủ yếu về kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên

Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2011- 2020 đạt bình quân 7,7%/năm, gần đạt so với mục tiêu đề ra 8,3%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt xấp xỉ 49 triệu đồng/người. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đạt mục tiêu đề ra, tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ) năm 2020 tăng lên chiếm ở mức 65% GRDP, khu vực nông nghiệp giảm xuống còn 35% GRDP.

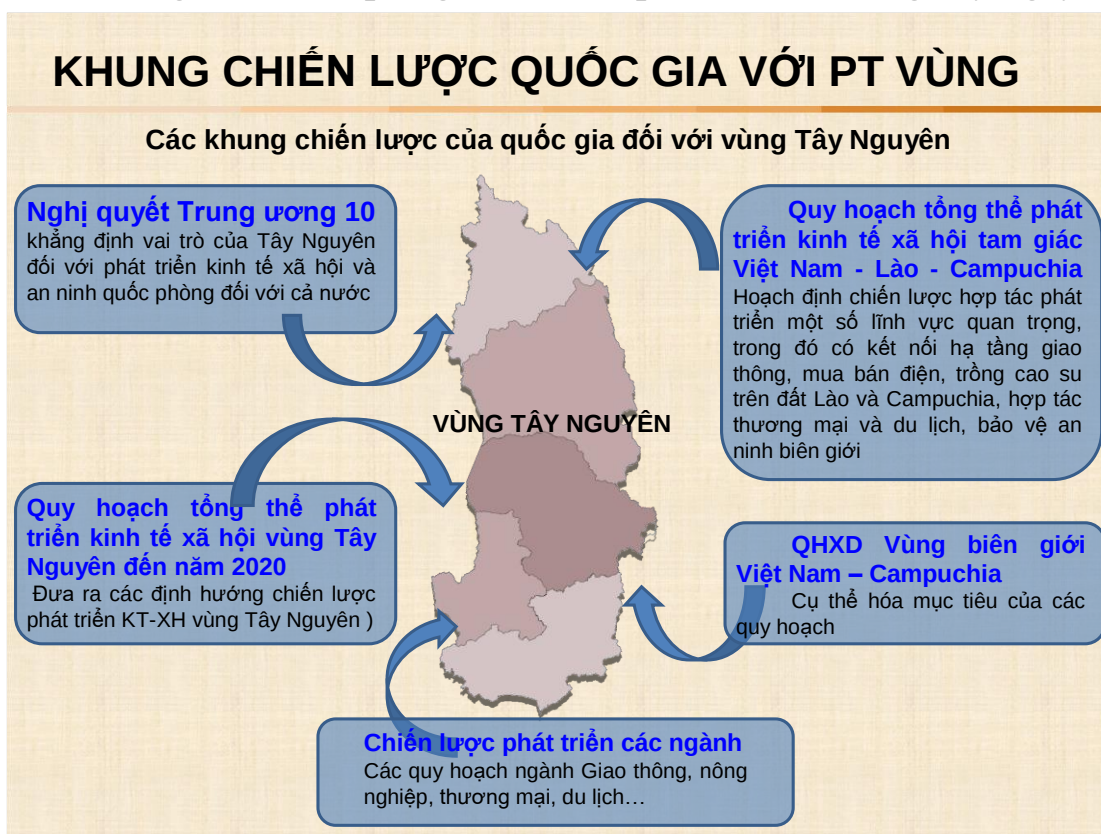
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 giảm xuống 1,48%; giai đoạn 2016- 2020 tiếp tục được giảm xuống bình quân ở mức 1,23%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống bình quân hàng năm 1,5- 2%, chưa đạt mục tiêu đề ra là 2,5 - 3,5%; năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng còn 12,4%. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 45,9%.

4.1.4. Vai trò vị thế của vùng đối với quốc gia

Với những tiềm năng, thế mạnh cũng như định hướng phát triển của Đảng, Chính phủ đối với vùng Tây Nguyên, khu vực này được định hướng trở thành vùng kinh tế tổng hợp, hội tụ nhiều yếu tố và nguồn lực để tạo bước phát triển mạnh mẽ.



4.1.5. Khung chiến lược quốc gia đối với sự phát triển của vùng Tây Nguyên



(1) Nghị quyết Trung ương 10

Nghị quyết 10- NQ/TW của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010” đã định hướng Tây Nguyên sẽ tập trung phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu, chăn nuôi đại gia súc, phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thủy điện, khai khoáng đồng thời tăng cường thương mại, dịch vụ và du lịch (gắn du lịch với các tỉnh ven biển Miền Trung, Đông Nam Bộ và các nước láng giềng). Xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

Nhà nước tập trung đầu tư những công trình lớn có ý nghĩa then chốt như: Thủy điện, công nghiệp giấy và chế biến nông lâm sản, hai thác khoáng sản, trước hết là khai thác bôxít, và luyện Alumin, xây dựng các khu công nghiệp; Nâng cấp các tuyến đường trục và đường ngang xuống các tỉnh ven biển miền Trung các tuyến đường sang Lào và Campuchia; Phát triển mạng lưới truyền tải điện, bưu chính viễn thông thông suốt, xây dựng hệ thống thủy lợi kết hợp phục vụ sản xuất và dân sinh. Như vậy Nghị Quyết 10 - NQ/TW đã khẳng định rõ vai trò của Vùng Tây Nguyên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và với nước láng giềng, cũng như cơ chế chính sách của Nhà nước đối với sự phát triển của Tây Nguyên để thực hiện mục tiêu đã đặt ra.

Đến nay những định hướng phát triển này vẫn đang được tiếp tục triển khai thực hiện thông qua các chương trình dự án và tạo ra những động lực phát triển mới, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, tăng khả năng thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời tạo cơ hội để khu vực vùng Tây Nguyên có thể liên kết với vùng phụ cận và cả nước.

(2) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên

Các định hướng chiến lược chính cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên được khẳng định trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên đó là: Vùng Tây Nguyên tiếp tục khai thác hiệu quả tiềm năng thủy điện và khoáng sản, xây dựng hồ chứa và phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp thủy điện, từng bước hình thành các khu công nghiệp, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm của vùng (như cà phê, cao su, chè, lương thực, thực phẩm...). Phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp, lâm nghiệp, cây ăn quả, rau, hoa hàng hóa tập trung và chăn nuôi đại gia súc. Phát triển giao thông vùng Tây Nguyên và giao thông nông thôn gắn với giao thông quốc gia. Phát triển hạ tầng tại các khu vực biên giới, nhất là tại các cửa khẩu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế quốc phòng, đẩy mạnh giao thương với các nước láng giềng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, nguồn nước và đa dạng sinh học.

(3) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia

Quy hoạch này đưa ra các định hướng chiến lược về các lĩnh vực ưu tiên hợp tác phát triển để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng là:

Xây dựng kết cấu hạ tầng liên kết 3 nước, gồm: mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không; Xây dựng mạng lưới điện kết nối từ các công trình thủy điện tại địa phương của Lào và Campuchia đến mạng lưới truyền tải quốc gia Việt Nam để bán điện cho Việt Nam. Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển vốn rừng kết hợp với khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên rừng. Đặc biệt chú trọng các khu vực phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các công trình thủy điện, thủy lợi...; Tăng cường bảo vệ vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên giàu tính đa dạng sinh học; Đẩy mạnh hợp tác trong xuất nhập khẩu, phát triển kinh tế cửa khẩu Bờ Y (Kon Tum), Lệ Thanh (Gia Lai), Đăk Peur (Đăk Nông), Đăk Ruê (Đăk Lăk), chợ biên giới. Hợp tác xúc tiến thương mại thông qua tổ chức hội chợ, triển lãm hàng hóa cấp vùng và tiểu vùng; Campuchia tiếp tục hợp tác với Việt Nam trong điều tra khai thác Bôxít và sắt tại các tỉnh Đông bắc Campuchia;

Phối hợp chặt chẽ giữa các bên trong việc đảm bảo an ninh khu vực biên giới, phòng chống buôn lậu, tội phạm xuyên biên giới, khủng bố, buôn lậu ma túy, và đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động xâm nhập trái phép, lôi kéo phá hoại, tổ chức bạo loạn gây mất ổn định chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, tại các địa phương;

Xây dựng hạ tầng đến các cửa khẩu và tại khu vực cửa khẩu, đơn giản hóa thủ tục để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch qua biên giới.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia cho thấy quyết tâm của Chính phủ 3 nước trong các vấn đề hợp tác giữ vững ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới, xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông trong đó có đường bộ, đường sắt, hàng không, cửa khẩu. Các chính sách trên đã và sẽ tạo ra cơ hội cho vùng Tây Nguyên phát triển đồng thời có kế hoạch điều chỉnh chiến lược phát triển nội vùng nhất là trong lĩnh vực phát triển thủy điện, sử dụng đất nông nghiệp và khai thác Bôxít.

(4) Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Campuchia

Là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia; vùng phát triển nông - lâm nghiệp; đầu mối giao thương, trung chuyển của các nước tiểu vùng sông Mêkông và vùng biển Đông; Là vùng có vai trò phòng hộ đầu nguồn, vùng sinh thái (mái nhà xanh) - vùng đệm an toàn cho khu vực Duyên Hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ; vùng bảo vệ bản sắc văn hóa lịch sử đặc trưng, lâu đời với các loại hình văn hóa nhân văn vật thể và phi vật thể; Vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, cảnh quan, và các di tích lịch sử văn hóa.

The left map is a detailed administrative map of Cambodia, showing provinces and districts. It includes a legend with symbols for various types of areas and infrastructure. The right map is a thematic map of Cambodia's economic zones, highlighting different regions and their economic activities. It includes a legend with symbols for various types of economic zones and infrastructure.

(1) Tổng thể chung:

- *Tỉnh Đắk Nông đã được xác định trong Quy hoạch vùng Tây Nguyên thuộc tiểu vùng Nam Tây Nguyên* bao gồm 02 tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng, tập trung phát triển ngành dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và nông nghiệp công nghệ cao. Tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện vai trò trên như có vị trí trung tâm của vùng Nam Tây Nguyên, điều kiện tự nhiên, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng. Đặc biệt, trong suốt quá trình phát triển, Đắk Nông luôn giữ vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.

- Trong vùng Tây Nguyên hội tụ nhiều tiềm năng và nguồn lực để phát triển đa dạng các loại hình kinh tế do những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa dân tộc đặc trưng, được hưởng cơ chế chính sách ưu tiên của Đảng và Chính phủ, được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế và liên vùng. Trong những năm qua, cùng với xu thế phát triển chung của đất nước, Đắk Nông đã đóng góp một phần đáng kể trong một số lĩnh vực, đặc biệt là trong phát triển nông, lâm nghiệp.

- Các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong đó có Đắk Nông là vùng có vị trí là cầu nối quốc gia, quốc tế và an ninh quốc phòng quan trọng vì vậy đã được Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm ưu tiên đầu tư về nhiều mặt nhằm tạo thuận lợi để Tây Nguyên giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng trong đó có đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối Tây Nguyên với vùng KKT trọng điểm miền Trung, vùng Đông Nam bộ, thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị nội địa đó là hành lang biên giới, đường Hồ Chí Minh và trục đường Đông - Tây.

(2) Đánh giá các chỉ tiêu: Trong những năm qua, cùng với xu thế phát triển chung của các tỉnh trong vùng và cả nước, Đắk Nông cũng từng bước vươn lên và khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của mình với những kết quả nổi bật sau:

a. Về quy mô diện tích tự nhiên, dân số và GRDP

- Đối với cả nước, Đắk Nông là tỉnh có tổng diện tích tự nhiên khá lớn (18/63), dân số còn ít (56/63), quy mô GRDP nhỏ (56/63), nhưng có GDP bình quân đầu người ở nhóm trung bình trong cả nước (xếp thứ 31/63), chủ yếu do dân số thấp và đóng góp từ GDP nông nghiệp, đất đai chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 14. Thứ hạng một số chỉ tiêu các tỉnh vùng Tây Nguyên so với cả nước

Tỉnh	Thứ hạng về quy mô			
	Diện tích tự nhiên	Dân số	GRDP	GRDP đầu người
Lâm Đồng	7	25	22	16
Đắk Lắk	4	9	21	40
Gia Lai	2	18	28	37
Đắk Nông	18	56	52	31
Kon Tum	8	60	59	52

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2020

- Đối với vùng Tây Nguyên, Đắk Nông là tỉnh có tổng diện tích tự nhiên nhỏ nhất, xếp hàng thứ 05; tổng dân số và tổng GDP xếp hàng thứ 04, chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum, nhưng có GDP bình quân đầu người xếp thứ 02, chỉ sau tỉnh Lâm Đồng.

- Đối với tiểu vùng Nam Tây Nguyên, Đắk Nông cùng với Lâm Đồng là tỉnh có tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và nông nghiệp công nghệ cao.

b. Các ngành, lĩnh vực và sản phẩm quan trọng

- *Về công nghiệp:* Tỉnh có tiềm năng lớn về công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm, Đắk Nông phần đầu trở thành trung tâm công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm của cả nước (năm 2020 tỉnh đóng góp 51,1% và Lâm đồng đóng góp 48,9% sản lượng Alumin cả nước); công nghiệp năng lượng, bao gồm cả thủy điện, điện gió và điện năng lượng mặt trời; công nghiệp chế biến cà phê, tiêu, điều, gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

- *Về nông, lâm nghiệp:* Đắk Nông cùng với các tỉnh ở Tây Nguyên được mệnh danh là thủ phủ của cả nước về sản xuất cà phê và hồ tiêu, vùng Tây Nguyên hiện chiếm gần 95% sản lượng cà phê và trên 65% sản lượng hồ tiêu của cả nước, Đắk Nông chiếm 18,97% sản lượng cà phê và trên 26,97% sản lượng hồ tiêu của vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Đắk Nông là tỉnh trọng điểm về sản xuất điều, sản lượng chỉ sau tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Đắk Lắk. Trong tương lai gần, Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng sẽ trở thành vùng trọng điểm về sản xuất một số cây ăn quả đặc sản (bơ, sầu riêng, xoài, mít) và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Bảng 15. Tỷ trọng đóng góp một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Đắk Nông

Chỉ tiêu (%)	Đắk Nông so với Cả nước	Các tỉnh so với Tây Nguyên				
		Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum
Sản lượng Bô xít	51,10	51,10	48,90			
Diện tích rừng	1,53	9,21	21,74	20,94	23,65	24,47
Sản lượng Cà phê	17,94	18,97	32,21	30,51	15,23	3,07
Sản lượng Cao su	2,39	11,13	3,41	12,68	45,92	26,86
Sản lượng Hồ tiêu	17,99	26,97	3,86	42,70	26,25	0,22
Sản lượng Điều	5,28	22,92	21,13	35,05	20,49	0,40

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2020

- *Về du lịch:* Tỉnh có khí hậu, địa chất, cảnh quan, văn hóa đa dạng và phong phú, đặc biệt là có Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, vườn quốc gia, các khu bảo tồn và nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị, làm nền tảng phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, là một phần quan trọng của vùng Tây Nguyên và kết nối với các khu vực lân cận của cả nước.

- *Về thương mại - dịch vụ:* Là cửa ngõ, đầu mối giao thương giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Tam giác Phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia cũng như với các vùng, khu vực khác của cả nước, gắn dịch vụ logistics, văn hóa, thể thao, y tế, nghỉ dưỡng cấp quốc gia.

c. Kết nối hạ tầng kỹ thuật

- Đắc Nông có điều kiện thuận lợi để trở thành cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ và đường sắt để kết nối các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các tỉnh vùng duyên hải miền trung và quốc tế.

+ Theo trục Bắc - Nam, hiện tại Quốc lộ 14 là trục đường bộ chính kết nối tỉnh Đắc Nông với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về phía Nam và các tỉnh trong vùng Tây Nguyên về phía Bắc; định hướng đến năm 2030 có thêm đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - Đắc Nông và lâu dài có thêm tuyến đường sắt Đắc Nông - Chơn Thành - Dĩ An ra cảng Thị Vải. Đồng thời tuyến đường sắt Đắc Nông - Chơn Thành đã được Chính phủ phê duyệt danh mục kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025.

+ Theo trục Đông - Tây, hiện tại Quốc lộ 28 là trục đường bộ chính kết nối tỉnh Đắc Nông với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận.

+ Sân bay Nhân Cơ đang được đề nghị nâng cấp thành sân bay lưỡng dụng (dự kiến sau năm 2030) sẽ mở ra cơ hội để tỉnh kết nối với các địa phương khác trong cả nước nhanh hơn, phục vụ tốt hơn cho nhà đầu tư du lịch và công nghiệp.

- Vị trí địa lý như trên sẽ tạo điều kiện cho Tỉnh có thể mở rộng giao lưu với các Tỉnh trong khu vực Tây Nguyên; vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; Duyên hải miền Trung và nước bạn Campuchia, là nguồn động lực để Tỉnh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong tương lai sẽ trở thành trung tâm phát triển kinh tế năng động của khu vực Nam Tây Nguyên.

- Đắc Nông có nhiều công trình thủy điện, trong thời gian tới là các công trình điện năng lượng tái tạo và là trung tâm truyền tải điện cấp quốc gia và cấp vùng, đảm nhận nhiệm vụ truyền tải điện cho miền Nam, cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn và trung chuyển công suất của các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh vào hệ thống điện quốc gia.

d. Quốc phòng, an ninh

Tỉnh nằm trong vị trí phòng thủ quốc phòng, an ninh quan trọng của vùng Tây Nguyên và cả nước, có hệ thống đường tuần tra biên giới nối kết với đường vành đai biên giới, đường ra các cột mốc và các khu vực phát triển kinh tế quốc phòng, tạo sự gắn kết liên hoàn trong toàn bộ dải biên giới phía Tây của Tổ quốc.

4.3. Vị thế, vai trò của tỉnh trong tổng thể Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia

- Đắc Nông có 141 km đường biên giới với Campuchia, có điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Tam giác phát triển.

- *Đắk Nông cũng có vai trò quan trọng trong kết nối giao thương thông qua các trục hành lang Đông Tây ra trục hàng hải quốc tế thông qua hệ thống các cửa khẩu, trong có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur nối thông với Mondulhiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế Đắk Nông nói riêng và các tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nói chung.*

- *Về phát triển du lịch, tỉnh Đắk Nông cũng như các tỉnh trong vùng Tây Nguyên có vị trí và tiềm năng lớn trong liên kết với vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, vùng Duyên Hải miền Trung tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển, núi, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.*

- *Với vị trí địa lý - kinh tế quan trọng gắn với hệ thống cơ sở hạ tầng liên kết vùng thuận lợi, Đắk Nông được xác định là một cực tăng trưởng trong khu vực, phát huy vai trò là đầu mối giao thông các tỉnh Tây Nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền đông Nam bộ, thúc đẩy sản xuất, trung tâm dịch vụ, du lịch... thúc đẩy phát triển toàn khu vực vùng phía Nam Tây Nguyên.*

- *Trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia cho thấy quyết tâm của Chính phủ 3 nước trong các vấn đề hợp tác giữ vững ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới, xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông trong đó có đường bộ, đường sắt, hàng không, cửa khẩu; Kế hoạch mua bán điện, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp tại Lào và Campuchia,... Các chính sách trên đã và sẽ tạo ra cơ hội cho tỉnh Đắk Nông nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung phát triển.*

V. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

5.1. Thiên tai và tác động của thiên tai trên địa bàn tỉnh

5.1.1. Tình trạng thiên tai

- *Lũ lụt, lốc tố:* Mùa mưa có xu hướng đến muộn hoặc có năm sớm hơn, lượng mưa nhiều hơn, cường độ mưa lớn hơn so với cùng kỳ các năm trước, dẫn đến tình trạng úng ngập cục bộ thường xảy ra trên địa bàn xã Đắk Wil, Nam Dong và Ea Pô thuộc huyện Cư Jút và các xã Nam Đà, Đức Xuyên, Đắk Nang, Quảng Phú, Đắk Đrô thuộc huyện Krông Nô.

- *Lũ quét, lũ ống:* Phần lớn địa hình trên địa bàn tỉnh bị chia cắt mạnh theo kiểu đồi bát úp, độ dốc lớn. Người dân có tập quán sinh hoạt và canh tác tập trung tại các vùng trũng, thấp, ven sông, suối. Khi mưa lớn, dòng chảy lũ thường xiết và tập trung rất nhanh, tạo ra những trận lũ quét bất ngờ, khó đoán biết và dẫn đến những thiệt hại khó lường. Địa bàn các huyện Tuy Đức, Đắk R'Lấp, Krông Nô, Đắk G'Long và Đắk Song là những nơi tiềm ẩn lớn nguy cơ này.

- *Hạn hán*: Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các hiện tượng El Nino, La Nina, khí hậu của tỉnh Đắk Nông diễn biến ngày càng cực đoan, tổng lượng mưa hàng năm có xu hướng giảm và mùa mưa kết thúc sớm, mùa khô kéo dài và số ngày nắng, nóng tăng. Cùng với tình trạng số lượng và chất lượng rừng tự nhiên giảm, làm cho trữ lượng nước mặt cũng như nước ngầm suy giảm, hạn hán xảy ra gay gắt, kéo dài liên tiếp, gây tổn thất nặng nề đến kinh tế - xã hội của tỉnh.

- *Sạt lở đất*: Do địa tầng tạo nên các cấu trúc địa chất không đồng nhất, tính liên kết kém, chủ yếu là bazan vỡ rời, nên khi có mưa lớn kéo dài, lượng nước trong đất bão hòa, dẫn đến sạt lở, trượt và nứt đất, với các cung trượt có quy mô lớn và mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng. Địa bàn xảy ra thường xuyên là khu vực phía Nam của tỉnh bao gồm các huyện Đắk Song, Đắk G'Long, Đắk R'Lấp, Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa. Các khu vực thường xuyên xảy ra sạt lở đất là xã Đắk Búk Sor, huyện Tuy Đức; thị trấn Kiến Đức, xã Nhân Cơ huyện Đắk R'Lấp; phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa; đường vào thủy điện Đồng Nai 3, 4 và đường vào xã Quảng Hòa (khu vực đèo 52) huyện Đắk G'Long. Ngoài ra, trên địa bàn một số xã dọc sông Krông Nô thuộc huyện Krông Nô thường xuyên xảy ra sạt lở bờ sông, các xã bị ảnh hưởng nghiêm trọng là Đắk Nang, Quảng Phú, Buôn Choah, Đức Xuyên và Nam N'Đir.

- *Sụt lún*: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được phát hiện có 17 điểm sụt lún nằm ở các huyện Tuy Đức, Kiến Đức, Đắk R'Lấp, Đắk G'Long, Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa. Quá trình sụt, lún đất diễn ra để lại những dấu tích trên nhiều đối tượng khác nhau như: Nứt đồi, nứt núi, phá hủy ruộng vườn, hoa màu, đường giao thông, các công trình dân sinh - kinh tế. Nguyên nhân gây ra hiện tượng sụt, lún đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ngoài do hoạt động kiến tạo của vỏ trái đất còn do nguyên nhân chủ quan chính là hoạt động khai thác nước ngầm không hợp lý, khiến cho tầng nước ngầm không kịp hồi quy. So với năm 2006, mực nước ngầm trong khu vực đã bị sụt xuống 3-5 m. Trước đây, các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có thể khai thác đạt công suất 600.000 m³/ng.đ, nhưng hiện nay chỉ đạt khoảng 300.000 m³/ng.đ; các giếng đào trước đây khoảng 15-20 m đã có thể lấy được nước vào mùa khô, nhưng hiện nay gần như bị cạn khô, số ít giếng đào còn nước nhưng không đủ cấp nước tưới cho nông nghiệp.

5.1.2. Thiệt hại do thiên tai

Với phương châm bốn tại chỗ được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh tăng cường, nhưng những thiệt hại do biến đổi khí hậu và thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh trong 10 năm gần đây có xu hướng tăng và tầm trọng hơn.

Riêng về thiệt hại do hạn hán, nhưng năm gần đây số đợt nắng, nóng trong mùa khô có xu hướng xuất hiện nhiều và kéo dài hơn so với trước đây, gây tình trạng thiếu nước cho cây trồng, vật nuôi và nước sinh hoạt ở một số khu vực, nhất là các vùng cao, xa sông suối.

Bảng 16. Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông 2011 - 2020

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng 2011-2015	2016-2020					
				2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Số người	người	84	1	3	3	5		12
2	Nhà ở	Cái	633	179	306	148	208	209	1.050
3	Trường học	Điểm	3			1			1
4	Công trình văn hóa	Cái	1						
5	Trụ sở cơ quan	Cái	2						
6	SX nông nghiệp								
	Trồng trọt	Ha	533	286	1.678	14	1.389	708	4.074
	Chăn nuôi	Con	721		343	20	2.137		2.500
	Thủy sản	Ha							
7	Thủy lợi			4.000	350	50	1.845	20	6.265
	Kênh mương	M			5		4		9
	Hồ chứa, đập dâng	Cái							
8	Giao thông		42	20		0,12	1	26	47
	Quốc lộ, tỉnh lộ	Km	27	3	3		19	17	42
	Cầu, cống	Cái	11		258		86	257	601
9	Công nghiệp								
	Cột điện bị đổ gãy		1		1	1			2
	C. Trình thủy điện	Cái					2		2
10	Ước tính thiệt hại	Tỷ VNĐ	34	120	295	9	209	195	708

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5.2. Biến đổi khí hậu và tác động của Biến đổi khí hậu

5.2.1. Biến đổi khí hậu trong những năm gần đây

Nhiệt độ không khí trung bình năm giai đoạn 2013-2018 so với giai đoạn 2007-2012 tăng khoảng 1°C; lượng mưa năm không ổn định và từ năm 2011 trở lại đây có xu hướng giảm so với trước. Đặc biệt, nhiệt độ và số giờ nắng tăng, lượng mưa và ẩm độ không khí giảm diễn ra chủ yếu trong các tháng mùa khô đã làm cho tình trạng nắng, nóng, khô hạn tăng lên; ngược lại lượng mưa tăng và lượng bốc hơi giảm tập trung chủ yếu trong các tháng mùa mưa, nhất là các tháng cuối mùa mưa, đã gây ra tình trạng lũ, lụt, tiết trời âm u và ẩm ướt tăng lên, hạn chế khả năng quang hợp, tăng dịch bệnh, giảm năng suất.

5.2.2. Dự báo biến đổi khí hậu trong thời gian tới

Theo Kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2016 khuyến cáo áp dụng cho trường hợp lập quy hoạch ngắn hạn và dài hạn có kết quả dự báo qua giai đoạn 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099 như sau:

- Nhiệt độ trung bình năm theo Kịch bản RCP4.5 tăng từ 0,7°C, lên 1,4°C, lên 1,9°C và Kịch bản RCP8.5 tăng từ 0,9°C, lên 1,9°C, lên 3,5°C.

Bảng 17. Mức biến đổi nhiệt độ trung bình theo mùa tại Đắk Nông (°C) so với kịch bản nền (1986-2005)

Tỉnh	Kịch bản					
	RCP 4.5			RCP 6.5		
	2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	0,7	1,4	2,0	0,9	1,9	3,3
Mùa hè	0,7	1,5	2,0	0,9	2,0	3,6
Mùa thu	0,6	1,3	1,8	0,8	1,8	3,3
Mùa đông	0,8	1,3	1,6	0,9	1,8	3,0
TB	0,7	1,375	1,85	1,167	1,875	3,3

Nguồn: Kịch bản BĐKH năm 2016, Bộ TNMT

- Lượng mưa trung bình năm theo Kịch bản RCP4.5 có mức giảm tăng từ 6,5 mm, lên 11,3 mm, lên 11,5 mm và Kịch bản RCP8.5 có mức giảm tăng từ 5,0 mm, lên 17,2 mm, lên 18,6 mm. Đặc biệt là lượng mưa giảm mạnh ở các tháng mùa khô và tăng mạnh vào tháng đầu mùa và rất mạnh vào các tháng cuối mùa mưa, dẫn tới những biến đổi cực đoan về các hiện tượng nắng, nóng, hạn hán tăng lên (điển hình là hạn hán xảy ra ở vùng Tây Nguyên trong mùa khô 2013-2014), độ dài của mùa khô sẽ kéo dài thêm (khoảng 35-60 ngày và 70-105 ngày vào năm 2050). Ngược lại, lượng mưa sẽ tập trung chủ yếu vào mùa mưa, nhất là các tháng cuối mùa, với cường độ lớn sẽ gây hậu quả lũ lụt, xói mòn, rửa trôi đất đai và hiểm họa lũ quét, lũ ống có thể xảy ra.

Bảng 18. Mức biến đổi lượng mưa theo mùa tại Đắk Nông (%) so với kịch bản nền (1986-2005)

Tỉnh	Kịch bản					
	RCP 4.5			RCP 6.5		
	2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	4,5	1,1	5,5	-1,2	1,0	8,4
Mùa hè	1,3	-5,1	-2,2	2,8	0,4	-1,6
Mùa thu	10,2	16,3	17,4	9,3	11,5	21,1
Mùa đông	3,2	2,0	18,0	-26,1	28,8	13,4
TB	4,8	3,575	9,675	-3,8	10,425	10,325

Nguồn: Kịch bản BĐKH năm 2016, Bộ TNMT

Đây là thách thức lớn cần có những giải pháp chủ động ứng phó như: Chuyển đổi sang trồng cây trồng và chọn tạo giống phù hợp; thay đổi mùa vụ để né tránh khô, hạn, lũ, lụt cũng như phòng chống dịch bệnh; tập huấn kỹ thuật thích ứng cho nông dân; phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Theo kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, kịch bản BĐKH của Đắk Nông như sau:

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo các thời kỳ với mức tăng từ 0,7-1,85 đối với kịch bản RCP 4.5 và từ 1,167-3,3 đối với kịch bản RCP 8.5.

- *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình năm tại Đắk Nông tăng đáng kể. Lượng mưa kịch bản RCP 4.5 tăng từ 3,575-9,675. Lượng mưa kịch bản RCP 6.5 hai thời kỳ cuối có mức tăng tương đương nhau.

Lượng mưa các mùa kịch bản RCP 4.5 đều có xu thế tăng trừ lượng mưa mùa hè thời kỳ 2080-2099 có xu thế giảm. Lượng mưa các mùa kịch bản RCP 6.5 có xu thế tăng vào thời kỳ 2046-2065, hai thời kỳ còn lại có xu thế biến đổi.

5.2.3. Dự báo tác động của Biến đổi khí hậu đến phát triển

- *Tác động của BĐKH đến ngành nông nghiệp*: BĐKH làm cho thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, sâu bệnh, cháy rừng tăng và làm giảm năng suất sinh khối của cây trồng, sinh khối rừng tự nhiên, dẫn đến làm giảm khả năng hấp thụ khí CO₂ và các khí độc hại khác, làm nhiệt độ trái đất nóng lên, gia tăng BĐKH. Về lâu dài, BĐKH làm thay đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi, cơ cấu tổ chức rừng, số lượng quần thể các loài động thực vật rừng sẽ bị suy giảm và nguy cơ tuyệt chủng động, thực vật quý hiếm tăng cao. Thiệt hại về kinh tế và chi phí bỏ ra để khắc phục những thiệt hại do thiên tai, BĐKH gây ra tăng.

- *Tác động của BĐKH đến lĩnh vực công nghiệp*: BĐKH làm giảm sản lượng nông sản trên địa bàn tỉnh, ngành công nghiệp chế biến sẽ thiếu nguyên liệu đầu vào và gia tăng chi phí làm mát, thông gió tăng để khắc phục tình trạng nhiệt độ tăng gây nóng nực tại các phân xưởng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện sẽ thiếu nước, làm giảm sản lượng điện và xả lũ của các công trình thủy điện vào mùa mưa sẽ gặp khó khăn nhiều hơn. Việc thiếu nước vào mùa khô cũng ảnh hưởng lớn tới việc sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

- *Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải*: Nhiệt độ ngày một tăng cao, các đợt nắng nóng diễn ra dày hơn khiến cho nhu cầu đi lại giảm, nhiệt độ tăng cao làm các cây cầu hư hỏng do khớp nối giữa các nhịp giãn ra. Ngược lại, những trận mưa lớn, giông, lốc xuất hiện nhiều và bất thường hơn gây trở ngại cho dịch vụ vận tải; làm đổ ngã cây cối, vương vãi các đồng đồ nát ra đường cản trở đi lại cho người trên đường. Mưa lớn làm xói lở ở các trụ cầu do nước lũ chảy xiết, nhiều tuyến đường bị sạt lở nghiêm trọng, nhiều cầu cống bị lũ cuốn trôi, tăng nguy cơ ngập nước các tuyến giao thông quan trọng gây tắc nghẽn cản trở

lưu thông; tăng xói lở mặt và nền đường bộ gây ra nhiều lỗ hổng trên mặt đường nhựa và bê tông hóa, tăng khả năng bị xói mòn, trơn trượt, sình lún, lầy lội, ổ gà trên đường cấp phối ngày nhiều hơn, làm ảnh hưởng nhu cầu đi lại và gây nguy hiểm cho người dân khi tham gia giao thông trên các tuyến đường này. Nguy cơ vỡ các đê, đập ngăn nước làm cho lượng nước đột ngột dâng cao chảy tràn ra các tuyến đường giao thông với tốc độ nước chảy lớn sẽ làm ách tắc giao thông và có thể cuốn trôi các phương tiện đang lưu thông trên đường.

- *Tác động của BĐKH đến Y tế và sức khỏe cộng đồng (SKCĐ):* BĐKH tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, làm gia tăng dịch bệnh và nguy cơ phát sinh, phát triển các bệnh mới; gia tăng chi phí khắc phục những hậu quả về dịch bệnh, môi trường do BĐKH gây ra.

- *Tác động của BĐKH đến đa dạng sinh học (ĐDSH), hệ sinh thái:* BĐKH gây suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái, ảnh hưởng đến khả năng hồi phục và khả năng hấp thụ Carbon tự nhiên của chúng, thậm chí có thể làm thay đổi chức năng từ hấp thụ trở thành nguồn phát thải khí Carbon.

- *Tác động của BĐKH đến môi trường đất:* Nhiệt độ nóng lên làm quá trình bay hơi diễn ra nhanh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hóa trong đất khó xảy ra; mưa axit rửa trôi hoàn toàn chất dinh dưỡng và vi sinh vật tồn tại trong đất; các hợp chất chứa nhôm trong đất sẽ phóng thích các ion nhôm và các ion này có thể hấp thụ bởi rễ cây và gây độc cho cây.

- *Tác động của BĐKH đến môi trường nước:* BĐKH nói chung, một mặt nhiệt độ tăng sẽ làm cạn kiệt nguồn nước, mặt khác nhiệt độ tăng và thay đổi cấu trúc thủy văn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nước và làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước thông qua các lớp chất trầm tích, chất dinh dưỡng, sự phân hủy các bon hữu cơ, v.v.

- *Tác động của BĐKH đến môi trường không khí:* Không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn. Ngoài ra, BĐKH làm khô hạn dẫn đến nguy cơ cháy rừng cao, đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí.

VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TRỌNG TÂM TẠI QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 (đối với kết quả quy hoạch các ngành, lĩnh vực, đánh giá tại phần hiện trạng của từng ngành, lĩnh vực)

Tại Quyết định số 1942/QĐ-TTg ngày 22/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 đã phê duyệt mục tiêu tổng quát: “*Phát triển kinh tế Đắk Nông với*

tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động về chất lượng. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá sử dụng kỹ thuật tiên tiến đem lại hiệu quả cao và bền vững; Tập trung phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, từng bước ứng dụng công nghệ hiện đại hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển các loại hình dịch vụ theo hướng tăng cường chất lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho thị trường, nhất là các loại hình dịch vụ du lịch mà tỉnh có lợi thế. Phát triển sự nghiệp văn hoá xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội”.

6.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp

6.1.1. Giai đoạn phát triển 2011-2015

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 1994 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 7,49 so với 12,62%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,52% so với 5,4%; công nghiệp - xây dựng là 16,94 so với 25,8%; dịch vụ là 6,88 so với 18,0%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 9,52%. Như vậy, giai đoạn này chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2015 tăng 1,43 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,3 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 2,19 lần; và dịch vụ tăng 1,39 lần so với năm 2010.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2015 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 47,08 so với 33,73%; công nghiệp – xây dựng là 12,59 so với 39,57%; dịch vụ là 36,12 so với 26,7%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,21 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao, công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng thấp so với mục tiêu đề ra 3,14 lần, chưa kể tỉ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2015 đạt 40,71 triệu đồng, cao hơn 2 lần mục tiêu đề ra; và bình quân lao động đạt 63,53 triệu đồng.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu chính, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 08/23 chỉ tiêu đạt và có đến 15/23 chỉ tiêu không đạt.

6.1.2. Giai đoạn phát triển 2016-2020

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 5,86% so với 17,0%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,54 so với 4-5%; công nghiệp - xây dựng là 8,26 so với 22-23% và dịch vụ là 6,17 so với 15-16%. Như vậy, giai đoạn này cũng chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn giai đoạn 2011-2015, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2020 so với năm 2010 tăng 1,9 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,4 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 3,5 lần; và dịch vụ tăng 2,1 lần. Trong đó, chỉ có công nghiệp - xây dựng tăng trong giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước; còn toàn nền kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ giai đoạn trước tăng cao hơn giai đoạn sau.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2020 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 38,95 so với 16,5%; công nghiệp - xây dựng là 17,23 so với 45,7%; dịch vụ là 39,38 so với 37,6% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,44 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao; công nghiệp - xây dựng đạt thấp, nhưng mức chênh lệch đã được thu hẹp lại còn 2,65 lần.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2020 đạt 45,74 triệu đồng, thấp hơn 1,62 lần mục tiêu đề ra, bằng 66% bình quân cả nước (63,53 triệu đồng) và chỉ cao hơn 1,12 lần so với năm 2015.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 06/23 chỉ tiêu đạt mục tiêu và có đến 16/23 chỉ tiêu không đạt, tăng và giảm 02 chỉ tiêu so với giai đoạn 2011-2015.

6.2. Kết quả thực hiện “hai lĩnh vực tập trung và ba khâu đột phá”

Hai lĩnh vực tập trung là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hạ tầng thiết yếu và đô thị hạt nhân, thu hút đầu tư, đặc biệt là giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Ba khâu đột phá là đột phá về kinh tế trong công nghiệp khai khoáng và năng lượng; đột phá về công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao; và đột phá trong dịch vụ và du lịch.

(1) Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhiều giải pháp được tỉnh tập trung triển khai, như: Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức đảm bảo theo tiêu chuẩn của TW; cử tuyển, thu hút đội ngũ bác sỹ có trình độ về công tác tại các bệnh viện tỉnh; tạo phong trào cán bộ, công chức tự đào tạo nâng cao trình độ, nhất là trình độ thạc sỹ, tiến sỹ; đầu tư và đưa vào hoạt động Trường Cao đẳng Cộng đồng; sắp xếp hệ thống và nâng

cao chất lượng đào tạo nghề, đào tạo trình độ trung cấp. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của tỉnh đến nay nhìn chung chất lượng chưa cao, tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 10,26/35% và đến năm 2020 đạt 14,33/45% trên tổng lực lượng lao động của tỉnh, trong đó lao động có trình độ cao, từ đại học trở lên chiếm 5,4%; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu và đô thị hạt nhân, đặc biệt là giao thông và hạ tầng đô thị lớn

Tỉnh đã tập trung triển khai nhiều giải pháp, nhất là từ sau khi thực hiện Luật Đầu tư công nhằm huy động, thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị, đã đạt được một số kết quả, mục tiêu cụ thể sau:

- Mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại của tỉnh được tăng cường. Trong đó, giai đoạn 2011-2015: Nhựa hóa 99% đường tỉnh; 80% đường huyện; và 100% số thôn, buôn có từ 1-2 km đường nhựa trở lên, đạt mục tiêu đề ra; giao thông đối ngoại được chú trọng hoàn thiện, với 310 km các tuyến quốc lộ: QL 14, QL 28 và QL 14C; xây dựng một số trục đường đô thị chính tại Tp. Gia Nghĩa; giai đoạn 2016-2020: Nâng cấp được 555 km đường giao thông, nâng tỷ lệ nhựa hóa đường tỉnh lên 65% và đường huyện lên 76%; xây dựng 59 cầu dân sinh.

- Hầu hết, các công trình trụ sở làm việc các cơ quan chính trị, hành chính, lực lượng vũ trang đã được đầu tư hoàn chỉnh. Đầu tư hoàn thành KCN Tâm Thắng và trên 90% dự án KCN Nhân Cơ. Hệ thống lưới điện được cải tạo, nâng cấp, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, nếu như năm 2004 chỉ có 51/52 xã và 83,56% thôn, buôn có điện, 57% số hộ dân được sử dụng điện, thì đến nay có 71/71 (100%) xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, 99% số thôn, buôn có điện và 97,5% số hộ sử dụng điện. Hệ thống hạ tầng thông tin phát triển nhanh và nhiều mặt hiện đại. Nâng cấp, sửa chữa 88 công trình và xây dựng mới 20 công trình thủy lợi, nâng tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cần tưới đạt 80%.

- Công tác quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch đô thị và xây dựng nông thôn mới được thực hiện kịp thời và đồng bộ. Từ một tỉnh chưa có đô thị loại IV, đến nay tỉnh Đắk Nông đã có 9 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II, 03 đô thị loại IV, 05 đô thị loại V; tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 14,95% năm 2010 lên 28% năm 2020. Hạ tầng thiết yếu các đô thị được tăng cường và bộ mặt các đô thị được chỉnh trang.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh nói chung và phát triển đô thị nói riêng được đầu tư phát triển còn chậm so với yêu cầu phát triển, nhiều chỉ tiêu không đạt mục tiêu đề ra, dẫn tới chưa đảm bảo vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; nhiều kiến nghị về hạ tầng lớn, quan trọng của tỉnh chưa được TW quan tâm đầu tư (cao tốc, đường sắt, sân bay, nâng cấp các tuyến quốc lộ 28, 14C và các đoạn tránh qua đô thị); nguồn lực đầu tư cho các công trình quan trọng cấp tỉnh của tỉnh hạn chế (nâng cấp đường tỉnh đạt quy mô 02 làn xe đạt thấp; chưa đầu tư đường Đắk Song - Đắk Nang, đường Đắk Lao - Ea T'Linh,...).

(3) Đột phá về kinh tế trong công nghiệp khai khoáng và năng lượng

Nhà máy Alumin Nhân Cơ đã đi vào sản xuất ổn định từ năm 2017, đóng góp lớn vào thu ngân sách và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; cơ bản hoàn thiện Khu Công nghiệp Nhân Cơ; Khu Công nghiệp Nhân Cơ 2, diện tích 400 ha đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN và đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư KCN theo quy định; thu hút đầu tư 14 nhà máy thủy điện, với công suất 349MW và 02 nhà máy điện mặt trời, với công suất 106MWp. Nhìn chung, công nghiệp và năng lượng cơ bản đã có bước đột phá, còn alumin, khai khoáng khác còn chậm phát triển.

(4) Đột phá về công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao

Tỉnh đã thu hút được một số nhà máy chế biến gỗ, chế biến nông sản; đầu tư cơ bản hoàn thiện hạ tầng KNNCNC; khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất NNUDCNC, đến nay có 270 ha và bước đầu hình thành 05 vùng sản xuất NNUDCN, trên 69,5 ngàn ha UDCNC một phần. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến hiện có còn ít và hoạt động không ổn định; chế biến nông sản chậm phát triển; việc thu hút các nhà đầu tư mới, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn còn chậm, chưa tạo sự đột phá trong lĩnh vực này.

(5) Đột phá về phát triển du lịch - dịch vụ

Du lịch có bước phát triển, cơ bản đã hình thành các tuyến, tour du lịch kết nối sản phẩm du lịch của tỉnh và các tỉnh lân cận; Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông được công nhận; lượng du khách tham quan địa danh, văn hóa và con người Đắk Nông tăng bình quân năm 17% và doanh thu tăng bình quân năm 16,8%. Cơ sở hạ tầng du lịch và thương mại được ưu tiên tạo điều kiện đầu tư, cơ sở lưu trú, chợ, siêu thị phát triển tương đối rộng khắp, đến tận cơ sở và vùng biên giới. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch và dịch vụ hiện nay chưa đồng bộ, đặc biệt là chưa có công trình lớn, nên thực sự chưa trở thành khâu đột phá phát triển.

6.3. Một số tồn tại, hạn chế thực hiện Quy hoạch thời kỳ 2011-2020:

- Một số ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch lập có tính khả thi thấp, chưa phù hợp với vận hành của kinh tế thị trường, chưa có chế tài quản lý và thực hiện quy hoạch hiệu quả, dẫn đến tình hình thực tế vượt xa so với quy hoạch đề ra, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả trong một số mảng quản lý nhà nước.

- Một số nội dung, chỉ tiêu của Quy hoạch hiện đã không còn phù hợp với tình hình, do điều kiện thực tế thay đổi, phát triển nhanh hơn so với định hướng quy hoạch, hoặc một số nội dung quy hoạch không còn phù hợp với định hướng phát triển mới của trung ương, đồng thời cách đánh giá một số chỉ tiêu của trung ương có sự thay đổi.

- Công tác dự báo của quy hoạch chưa chính xác, mô hình dự báo quá lạc quan, dẫn đến chỉ tiêu đề ra quá cao, không thể thực hiện.

- Một số quy hoạch chất lượng chưa cao, tính khả thi thấp, lập quy hoạch chưa gắn liền với nguồn lực thực hiện nên quá trình thực hiện quy hoạch chưa vận dụng hiệu quả vào thực tiễn phát triển của địa phương.

** Thực hiện Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Đắk Nông đã tổ chức, sắp xếp lại hệ thống quy hoạch tỉnh, cụ thể: Rà soát 125 quy hoạch ngành lĩnh vực để chấn chỉnh lại công tác quy hoạch; tạm dừng phê duyệt đối với 12 quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp. Rà soát, tham mưu UBND tỉnh huỷ bỏ toàn bộ đối với 32 quy hoạch, huỷ bỏ một phần đối với 16 quy hoạch, chuyển tiếp thực hiện 35 quy hoạch ngành lĩnh vực theo Điều 59, Luật Quy hoạch.*

VII. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI; CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

7.1. Những lợi thế đặc thù

(1) Vị trí của ngã kết nối giữa Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ; vị trí địa chính trị, an ninh quốc phòng chiến lược; thuộc hàng lang kinh tế Đông - Tây kết nối giữa các địa phương của Campuchia và vùng Nam Trung Bộ; nằm trong Tam giác phát triển 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

(2) Khí hậu ôn hòa hiếm có, có thể sản xuất các cây trồng á nhiệt đới (rau, hoa, cây cảnh) và tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng rất lớn.

(3) Là tỉnh có quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn, màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, tiêu v.v..., với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng.

(4) Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, với sự đa dạng cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

- Về cảnh quan tự nhiên có (1). Hệ thống hang động núi lửa gắn liền với không gian địa chất núi lửa, công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; (2) Hệ sinh thái tự nhiên Tà Đùng, Nâm Nung,... (3). Hệ thống thác Draysap, thác Lưu Ly, thác bảy tầng,...

Hệ thống các hồ lớn thuận lợi cho hoạt động trữ nước mùa khô và tạo cảnh quan du lịch như Hồ Tây, Hồ Trung tâm Gia Nghĩa, Hồ Đăk Mâm, Hồ Đăk R'tih...cùng các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng rừng nguyên sinh khác.

- Về tài nguyên nhân văn: Có bản sắc văn hóa độc đáo, riêng biệt đặc trưng cho Tây Nguyên như: Cồng chiêng Tây Nguyên, lễ hội văn hóa bản địa khác...

(5) Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, một số vùng có bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển điện mặt trời (ĐMT), tốc độ và sự ổn định của gió cho phát triển điện gió.

(6) Trữ lượng mỏ Bô xít lớn nhất cả nước, hiện đang khai thác thí điểm; đã dần mở ra ngành công nghiệp trọng điểm bô xít – alumin – nhôm – sau nhôm, có giá trị cao của quốc gia.

(7) Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Nông mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.

Với những lợi thế so sánh nêu trên, Đắk Nông cần tiếp tục phát huy và khai thác triệt để nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho dân cư trên địa bàn; củng cố và nâng cao vai trò là trung tâm phát triển của vùng Tây Nguyên, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển chung của vùng và cả nước.

7.2. Hạn chế

(1) Vị trí nằm xa các trung tâm phát triển của quốc gia, nằm xa các cảng biển (như hầu hết các tỉnh Tây Nguyên), điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng. Địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh nên kinh phí đầu tư hạ tầng tương đối lớn hơn các địa phương khác.

(2) Môi trường chịu nhiều tác động của các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên quá mức: Diện tích rừng giảm nhanh do xâm lấn, chuyển đổi từ các hoạt động canh tác nông nghiệp. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng đặc biệt là khai thác nguồn nước ngầm, tăng hệ số sử dụng đất, ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa chất, khai thác khoáng sản quá mức. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên. Sản xuất nông nghiệp của người dân tự phát, không theo quy hoạch nên hiệu quả tổng thể kinh tế trong thời gian qua chưa cao.

(3) Nguồn nước phân bố không đều theo mùa và theo vùng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(4) Bản sắc văn hóa Tây Nguyên có nguy cơ mai một do tác động của xu thế phát triển chung, có ảnh hưởng tình trạng lưu chuyển nguồn lao động và các dòng di cư từ phía Bắc, dần mất đi nét độc đáo của vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Nông.

(5) Tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng, độ che phủ rừng thấp; Suy giảm đa dạng sinh học, diện tích và chất lượng rừng bị thu hẹp và suy thoái nghiêm trọng, dần mất đi đặc trưng của tỉnh miền núi.

(6) Cảnh quan tự nhiên các thác nước, hồ cảnh quan, rừng đặc dụng... có nguy cơ bị phá vỡ do các hoạt động khai thác làm thủy điện và nạn chặt phá rừng đặc biệt đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2011 - 2020

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1.1. Hiện trạng kinh tế vĩ mô của tỉnh

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tỉnh Đắk Nông đã tích cực triển khai đồng thời 08 nhiệm vụ, trong đó tập trung vào 03 nhiệm vụ trọng tâm là cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ đầu tư; đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, khai khoáng, công nghiệp Alumin và luyện nhôm, nhờ đó kinh tế của tỉnh Đắk Nông vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,67%, nhưng không ổn định qua các năm và qua các giai đoạn, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng thấp hơn giai đoạn 2011-2015: 5,86% so với 7,49%.

a. Theo khu vực kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP nền kinh tế có xu hướng tăng qua các năm, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,67%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 7,49% và giai đoạn 2016-2020 đạt 5,86%, đồng thời tăng khá đều ở tất cả các khu vực.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 12,52%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 16,94% và giai đoạn 2016-2020 đạt 8,26%.

- Khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp thuế sản phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao thứ hai, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 8,38%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 9,52% và giai đoạn 2016-2020 đạt 7,26%.

- Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao thứ ba, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,52%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 6,88% và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 5,03%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 5,52% và giai đoạn 2016-2020 đạt 4,54%.

Bảng 19. GRDP theo giá so sánh 2010 tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011 - 2020

Chỉ tiêu	Thực hiện (tỷ đồng)			TĐT 2011-2020 (%/năm)	Chia giai đoạn	
	2010	2015	2020		2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.612	6.032	7.531	5,03	5,52	4,54
Công nghiệp và xây dựng	927	2.027	3.014	12,52	16,94	8,26
Dịch vụ	4.053	5.652	7.626	6,52	6,88	6,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	383	603	856	8,38	9,52	7,26

Nguồn: Niên giám thống kê

Mức đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020, cao nhất là dịch vụ (2,76%), kế đến nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,45%), công nghiệp - xây dựng (1,23%) và thấp nhất là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (0,38%).

Bảng 20. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	GRDP 2010 (Tỷ đồng)			Đóng góp tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974,3	14.314,0	19.026,0	7,49	5,86	6,67
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.611,7	6.032,0	7.531,0	2,45	1,86	2,15
Công nghiệp và xây dựng	926,8	2.027,0	3.014,0	1,90	1,23	1,54
Dịch vụ	4.053,2	5.652,0	7.626,0	2,76	2,45	2,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	382,6	603,0	856,0	0,38	0,31	0,35

Nguồn: Niên giám thống kê

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định, do xuất phát điểm của tỉnh Đắk Nông thấp hơn so với các tỉnh vùng Tây Nguyên, mặc dù có sự nỗ lực của các cấp, các ngành và người dân, tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016-2020 có sự chuyển biến tích cực, nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn 2011-2015 của tỉnh và thấp hơn cả nước, các tỉnh vùng Tây Nguyên và tỉnh Bình Phước.

Bảng 21. So sánh tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông với cả nước, các tỉnh Tây Nguyên và tỉnh lân cận Bình Phước giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
Chung	5,99	6,47	5,86	5,96	5,88	7,55	7,57	7,40
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,54	5,10	4,54	4,98	4,66	5,78	6,42	5,59
Công nghiệp và Xây dựng	7,45	7,75	8,26	5,04	7,52	8,65	11,65	12,88
Dịch vụ	6,20	7,23	8,41	7,04	6,27	8,23	6,35	4,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	5,38	7,78	6,44	8,62	7,76	8,81	6,42	9,04

Nguồn: Niên giám thống kê

b. Theo thành phần kinh tế

Bảng 22. Tăng trưởng kinh tế khu vực trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài

Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			TTBQ (%)		
	2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nhà nước	2.322	2.645	4.290	6,33	2,64	10,16
Ngoài Nhà nước	7.260	10.772	13.818	6,65	8,21	5,11
Tập thể	21	32	30	3,39	8,29	(1,28)
Tư nhân	1.450	2.151	2.995	7,53	8,21	6,84
Cá thể	5.789	8.589	10.793	6,43	8,21	4,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9	294	63	21,25	100,06	(26,52)
Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp SP	383	603	856	8,38	9,52	7,26

Nguồn: Niên giám thống kê

Xét mức đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, cho thấy: Khu vực kinh tế ngoài nhà nước, mà cụ thể là kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân luôn đóng góp một vai trò rất lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Khu vực kinh tế nhà nước mặc dù có sự sụt giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế Tỉnh trong những năm qua nhưng giá trị đóng góp của khu vực này giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015, cho thấy đối vai trò của khu vực kinh tế nhà nước còn ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế của tỉnh. Ngược lại, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù có cải thiện về tỷ trọng nhưng trong giai đoạn 2016-2020 không có sự thay đổi nhiều và còn có sự sụt giảm nhẹ, do đó đóng góp của khu vực này vào giá trị sản phẩm của Tỉnh chưa lớn.

Bảng 23. Đóng góp của các thành phần kinh tế

Hạng mục	GRDP 2010 (Tỷ đồng)			Đóng góp tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nhà nước	2.322	2.645	4.290	1,45	0,56	2,04
Ngoài Nhà nước	7.260	10.772	13.818	4,83	6,06	3,79
Tập thể	21	32	30	0,01	0,02	(0,00)
Tư nhân	1.450	2.151	2.995	1,14	1,21	1,05
Cá thể	5.789	8.589	10.793	3,69	4,83	2,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9	294	63	0,04	0,49	(0,29)
Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm	383	603	856	0,35	0,38	0,31

Nguồn: Niên giám thống kê

c. Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế

- *Đóng góp của nhân tố vốn:* Nhân tố vốn mặc dù mức đóng góp lớn nhất và có xu hướng giảm dần từ 77,4%/năm trong giai đoạn 2011-2015, xuống còn 41,1%/năm trong giai đoạn 2016-2020; đóng góp của nhân tố vốn bình quân của thời kỳ 2011-2020 là 56,3%/năm. Nguyên nhân chính là do mức đầu tư vào nền kinh tế tỉnh đang ở mức thấp và có xu hướng giảm, đồng thời việc quản lý và sử dụng vốn còn nhiều mặt chưa hợp lý, thậm chí kém hiệu quả.

- *Đóng góp của nhân tố lao động:* Nhân tố lao động có mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm và không ổn định, giảm từ 31,9%/năm của mức đóng góp giai đoạn 2011-2015 và xuống còn 7,8%/năm của giai đoạn 2016-2020. Cả thời kỳ 2011-2020 nhân tố lao động đóng góp khoảng 23,9% vào tăng trưởng của nền kinh tế. Đây là xu hướng tất yếu trong phát triển để dần thay thế cho các yếu tố mang tính công nghệ và có vai trò hết sức quan trọng trong dài hạn. Tuy nhiên, mức đóng góp còn quá nhỏ, nguyên nhân chính là năng suất lao động làm việc trong nền kinh tế và trong từng ngành còn rất thấp và tăng chậm. Thời kỳ 2011-2020, năng suất lao động bình quân của lao động đang làm việc trong nền kinh tế tăng từ 35,8 triệu đồng năm 2010 lên 82,5 triệu đồng năm 2020. Trong đó, năng suất lao động ngành dịch vụ cao nhất, từ 56,8 triệu đồng năm 2010 lên 127,5 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 2,2 lần; kế đến là ngành công nghiệp - xây dựng, từ 33,9 triệu đồng năm 2010 lên 86,1 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 2,5 lần; thấp nhất là ngành nông nghiệp, từ 27 triệu đồng năm 2010 lên 53,8 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 1,99 lần. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của tỉnh nói chung và của các ngành nói riêng còn thấp, trong đó phải kể đến 2 nguyên nhân chính là:

+ Trình độ văn hóa cũng như trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động trên địa bàn tỉnh chậm cải thiện.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành và giữa khu vực thành thị - nông thôn trên địa bàn tỉnh diễn ra chậm và chưa hợp lý, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như khu vực nông thôn luôn chiếm tỉ trọng cao và giảm chậm; lao động khu vực nông nghiệp giảm từ 68,4% năm 2010 xuống còn 65,5% năm 2015 và 57,5% năm 2020 và lao động khu vực nông thôn tăng từ 85,5% vào năm 2010 lên 86% vào năm 2020.

- *Đóng góp của TFP:* Thời kỳ 2011 - 2020, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh của nhân tố vốn là 56,3%, nhân tố lao động 23,9%, nhân tố khoa học và công nghệ khoảng 19,7%. Qua đó cho thấy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 phụ thuộc rất lớn vào mức đóng góp của nhân tố vốn và lao động, nhân tố khoa học và công nghệ đóng góp chưa nhiều. Hướng tới, ngoài

tăng cường vốn đầu tư và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào nền kinh tế, thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động cũng như đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất sẽ giữ vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Bảng 24. Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông

Năm	GRDP giá ss 2010 (tỷ đồng)	TSCĐ (K: tỷ đồng)	Lao động (L: người)	Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	Tốc độ tăng trưởng K (%)	Tốc độ tăng L (%)	Hệ số đóng góp của K(α)	Hệ số đóng góp của L (β)	Đóng góp của K (%)	Đóng góp của L (%)	Đóng góp của TFP (%)
2010	9.974	15.563	288.267	0,04	0,10	0,03	0,38	0,62	110,3	53,0	(63,3)
2011	10.819	17.337	303.648	0,08	0,11	0,05	0,46	0,54	62,5	33,8	3,7
2012	11.848	19.452	321.142	0,10	0,12	0,06	0,41	0,59	52,9	35,6	11,5
2013	12.652	22.133	333.431	0,07	0,14	0,04	0,44	0,56	88,7	31,7	(20,5)
2014	13.467	25.248	349.271	0,06	0,14	0,05	0,46	0,54	100,5	39,9	(40,4)
2015	14.314	28.802	355.527	0,06	0,14	0,02	0,44	0,56	98,4	15,9	(14,4)
2016	14.960	32.225	361.198	0,05	0,12	0,02	0,39	0,61	102,3	21,6	(23,9)
2017	16.142	34.918	364.948	0,08	0,08	0,01	0,29	0,71	30,5	9,3	60,1
2018	17.182	37.779	366.740	0,06	0,08	0,00	0,24	0,76	29,9	5,8	64,2
2019	18.222	40.709	370.018	0,06	0,08	0,01	0,25	0,75	32,1	11,1	56,8
2020	19.026	43.498	366.981	0,04	0,07	(0,01)	0,25	0,75	39,1	(13,9)	74,8
2011-2020				0,07	0,11	0,02			56,3	23,9	19,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, tính toán của chuyên gia

d. Đánh giá chung về tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Nông tuy có sự giảm sút trong giai đoạn gần đây nhưng vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá cao (6,67%) trong cả thời kỳ 10 năm, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (5,9%) và của vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, do quy mô nền kinh tế của tỉnh có điểm xuất phát thấp, nên với mức tăng trưởng đã đạt được như trong thời gian vừa qua là chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, nhất là tiềm năng và lợi thế về lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ du lịch. Về tổng thể, nền kinh tế Đắk Nông vẫn là một nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp và đang nỗ lực trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp chế biến và du lịch, nâng cao chất lượng ngành nông nghiệp.

- Kinh tế ngoài nhà nước, chủ yếu là kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể bước đầu thể hiện được vai trò quan trọng và tạo động lực mới trong tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, song chủ yếu vẫn là từ đóng góp các khu vực sản xuất truyền thống dịch vụ, thương mại và nông nghiệp, khu vực công nghiệp - xây dựng tuy có mức tăng trưởng khá cao nhưng quy mô còn nhỏ, nên mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh không lớn, chưa tạo được sự tăng trưởng đột phá và bền vững.

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 phụ thuộc lớn nhất vào đóng góp của nhân tố vốn, kể đến là nhân tố lao động và đóng góp của cả hai yếu tố này giảm dần là xu hướng đúng hướng; nhân tố khoa học, công nghệ đóng góp tuy chưa nhiều và tăng dần là đúng hướng nhưng còn chậm. Do đó, trong thời gian tới, ngoài tiếp tục tăng vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào nền kinh tế, thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh hơn nữa chuyển dịch cơ cấu lao động và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất sẽ góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững.

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Theo ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo đúng định hướng, giảm dần tỷ trọng ngành Nông, lâm và thủy sản, tăng dần tỷ trọng ngành Công nghiệp - xây dựng và Thương mại - Dịch vụ. Trong đó:

- Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần từ 46,2% năm 2010, xuống còn 37,48% năm 2020, tổng giảm 8,8% trong 10 năm.

- Tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng dần từ 9,3% năm 2010, lên 15,84% năm 2020, tổng tăng 6,5% trong 10 năm.

- Tỷ trọng khu vực Dịch vụ tăng dần từ 40,6% năm 2010, lên 42,2% năm 2020, tổng 1,6% trong 10 năm.

- Tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng dần từ 3,8% năm 2010, lên 4,49% năm 2020, tổng tăng 0,7% trong 10 năm.

Bảng 25. GRDP theo giá hiện hành tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020

Số TT	Hạng mục	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)			Chuyển dịch cơ cấu 2020/2010
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	
	GRDP	9.974	23.631	30.292	100	100	100	
I	Theo khu vực							
1	Nông, lâm nghiệp và TS	4.612	11.126	11.352	46,2	47,08	37,48	(8,8)
2	Công nghiệp và xây dựng	927	2.974	4.798	9,3	12,59	15,84	6,5
3	Dịch vụ	4.053	8.536	12.782	40,6	36,12	42,20	1,6

Số TT	Hạng mục	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)			Chuyển dịch cơ cấu 2020/2010
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	
4	Thuế SP trừ trợ cấp SP	383	996	1.361	3,8	4,21	4,49	0,7
II	Theo thành phần kinh tế							
1	Nhà nước	2.322	4.477	6.320	23,3	18,95	20,86	(2,42)
2	Ngoài Nhà nước	7.260	17.645	22.512	72,8	74,67	74,32	1,53
	Tập thể	21	42	47	0,2	0,18	0,16	(0,06)
	Tư nhân	1.450	3.225	4.876	14,5	13,65	16,10	1,56
	Cá thể	5.789	14.377	17.589	58,0	60,84	58,06	0,02
3	Khu vực có vốn đầu tư NN	9	514	99	0,1	2,18	0,33	0,23
4	Thuế SP trừ trợ cấp SP	383	996	1.361	3,8	4,21	4,49	0,66

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch không cao. So với cả nước và tỉnh Bình Phước, tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh cao hơn 2,5 lần và 1,6 lần; công nghiệp và xây dựng thấp bằng 47,0% và 41%; dịch vụ cao hơn 1,07 lần và 1,26 lần; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm thấp bằng 0,46 lần và cao hơn 1,05 lần. So với cơ cấu kinh tế chung của vùng Tây Nguyên, thì tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm gần tương đương, dịch vụ cao hơn và công nghiệp và xây dựng thấp hơn nhưng không nhiều. So với các tỉnh Tây Nguyên, cơ cấu kinh tế của tỉnh nhìn chung có thể xếp vào hàng thứ 03, chỉ sau Kon Tum và Gia Lai.

Bảng 26. Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2020

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
Nông, lâm nghiệp và TS	14,85	35,80	37,48	38,27	37,08	36,01	19,98	23,73
Công nghiệp và Xây dựng	33,72	19,88	15,84	18,12	13,85	27,57	26,75	38,48
Dịch vụ	41,63	39,59	42,20	38,38	44,36	33,28	44,68	33,52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	9,80	4,72	4,49	5,23	4,71	3,14	8,59	4,27

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020

b. Theo thành phần kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, cơ cấu kinh tế tỉnh theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng, tỉ trọng kinh tế nhà nước giảm, kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần, với kết quả như sau:

- Tỉ trọng kinh tế nhà nước giảm dần từ 23,3% xuống còn 20,86%, giảm 2,4% trong vòng 10 năm.

- Tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước tăng chậm từ 72,8% lên 74,32%, chỉ tăng 1,5% trong vòng 10 năm. Trong đó, kinh tế tập thể không tăng mà lại giảm từ 0,2% xuống còn 0,16%, giảm 0,06%; kinh tế tư nhân tăng nhanh từ 14,5% lên 16,1%, tăng 1,56 %; và kinh tế cá thể không đổi khoảng 58%.

- Tỷ trọng kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chuyển dịch không ổn định, tăng từ 0,09% năm 2010 lên 2,18% năm 2015, sau đó giảm xuống 0,33% năm 2020, tăng 0,23% trong vòng 10 năm.

- Tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng dần từ 3,84% lên 4,49%, tăng 0,66% trong vòng 10 năm.

So với yêu cầu đặt ra, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của tỉnh theo thành phần kinh tế diễn ra rất chậm. Trong đó, tỷ trọng kinh tế nhà nước giảm chậm ở mức 1,09%/năm; tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước tăng không đáng kể ở mức 0,2%/năm, trong đó tỷ trọng kinh tế tư nhân với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng cũng chỉ tăng ở mức khiêm tốn 1,03%/năm và tỷ trọng kinh tế tập thể giảm nhanh ở mức 3,23%/năm; tỷ trọng kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,5%/năm; và tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng ở mức 1,59%/năm.

c. Đánh giá chung về xu hướng và hiệu quả chuyển dịch

- Về xu hướng chuyển dịch: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 diễn ra đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Theo khu vực kinh tế, đến nay nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đương với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, nhưng công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng thấp, chỉ cao hơn tỉnh Đắk Lắk, thấp hơn các tỉnh còn lại trong vùng Tây Nguyên, đặc biệt là thấp hơn trên dưới 1,7 lần so với tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

- Về hiệu quả chuyển dịch: Chỉ số VA/GO được xem là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của các ngành kinh tế, khi chỉ số này càng cao thì hiệu quả sản xuất của ngành càng lớn, vì thế để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và hiệu quả cần duy trì ở mức tăng lên của chỉ số này trong toàn nền kinh tế và trong từng ngành một cách hợp lý.

Bảng 27. Chỉ số VA/GO theo khu vực kinh tế (ĐVT: %)

Hạng mục	2010	2015	2020
Nền kinh tế	52,9	54,9	54,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45,2	52,1	52,0
Công nghiệp và Xây dựng	28,1	31,9	31,9
Trong đó công nghiệp	23,4	34,0	35,4
Dịch vụ	75,9	69,4	69,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông

Thời kỳ 2011-2020, chỉ số VA/GO nền kinh tế có xu hướng thay đổi không đáng kể, tăng từ 52,9% năm 2010 lên 54,9% năm 2015 và giảm xuống còn 54,4% năm 2020, qua đó cho thấy hiệu quả sản xuất của nền kinh tế được duy trì khá cao.

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ 45,2% năm 2010, xuống còn 52% năm 2020.

- Ngành công nghiệp - Xây dựng, tăng từ 26,7% năm 2010, lên 31,9% năm 2020.

- Ngành dịch vụ, giảm từ 75,9% năm 2010 xuống 69,4% năm 2020, tuy nhiên đây cũng là một giá trị cao.

Qua phân tích nêu trên cho thấy, hiệu quả nền kinh tế cũng như các ngành trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 cải thiện không đáng kể, để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, cần phân bổ lại nguồn lực hợp lý cho các ngành, trong đó ưu tiên cho các ngành có quy mô sản xuất nhỏ và còn tiềm năng cũng như cơ hội phát triển.

1.1.3. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của Tỉnh tăng từ 20,5 triệu đồng năm 2010 lên 40,7 triệu đồng năm 2015, tăng 1,99 lần so với năm 2010 và lên 47,5 triệu đồng năm 2020, chỉ tăng 1,17 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người của tỉnh cao hơn mức bình quân chung của vùng Tây Nguyên nhưng đang bị thu hẹp từ 1,08 lần năm 2010 xuống 0,89 lần năm 2020; và thấp hơn ngày càng nhiều so với mức bình quân chung của cả nước, từ 0,65 lần năm 2010 giảm xuống 0,58 lần năm 2020. Điều này chứng tỏ tăng trưởng GRDP của tỉnh có biểu hiện tụt hậu so với vùng và cả nước.

Bảng 28. GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người
(ĐVT: Triệu đồng/người/năm)

Hạng mục	2010	2015	2020
1. GRDP bình quân đầu người			
- Cả nước	31,5	56,3	81,6
- Vùng Tây Nguyên	18,9	37,0	53,3
- Tỉnh Đắk Nông	20,5	40,7	47,5
2. Thu nhập bình quân đầu người			
- Cả nước	24,5	45,7	50,8
- Vùng Tây Nguyên	14,9	15,8	35,1
- Tỉnh Đắk Nông	12,2	22,8	35,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và ổn định từ 12,2 triệu đồng/năm năm 2010 lên 22,8 triệu đồng/người năm 2015, tăng 1,86 lần so với năm 2010 và lên 35,4 triệu đồng năm 2020, tăng gần 1,56 lần so với năm 2015, khoảng cách chênh lệch với cả nước và vùng dân được thu hẹp nhưng đến nay vẫn thấp hơn (từ gần 49,8% so với cả nước và 81,8% của vùng Tây Nguyên năm 2010, tăng lên 69,9% so với cả nước và 101% của vùng Tây Nguyên năm 2020).

1.1.4. Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng khá nhanh qua các năm, bình quân năm cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt 13,9%, trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 đạt 17,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu sụt giảm và đạt 10,16%. Thị trường xuất khẩu của tỉnh được mở rộng đến 35 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường xuất khẩu chính là Singapore, Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Philipin, Nhật Bản... Ngoài đóng góp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có thể mạnh truyền thống của tỉnh là cà phê, tiêu, điều, cao su, đồ gỗ và nguyên liệu gỗ, gần đây có sự đóng góp lớn của gỗ là ván MDF, alumin... Các hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh cơ bản đã đáp ứng nhu cầu các nước xuất khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường mới như Châu Phi, Trung Đông...

Bảng 29. Kim ngạch xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm			Tốc độ tăng (%/năm)		
		2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	250	567	920	13,92	17,80	10,16
Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	15	203	320	35,80	68,38	9,53
Cân đối (xuất siêu)	Triệu USD	235	364	600	9,83	9,15	10,51

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh bắt đầu tăng những năm gần đây, từ 15 triệu USD năm 2010, lên 203 triệu USD năm 2015, bình quân năm giai đoạn 2011-2015 tăng 68,38% và lên 320 triệu USD năm 2020, bình quân năm giai đoạn 2016-2021 tăng 9,53%. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc,... phục vụ nhu cầu sản xuất trên địa bàn tỉnh hoặc kinh doanh ở quy mô nhỏ. Cán cân thương mại thặng dư và đây cũng là một nguồn lực cần được khai thác, sử dụng hiệu quả trong tương lai.

1.2. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2011-2020 đạt 5,03%, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (2,83%) và tăng khá đều ở các giai đoạn, giai đoạn 2011 - 2015 tăng 5,52% và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,54%. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện đáng kể, chỉ số VA/GO tăng từ 45,2% năm 2010 lên 52,1% năm 2015 và 52,0 năm 2020.

Tỉ trọng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nền kinh tế giảm từ 46,2% năm 2010 xuống còn 37,48% năm 2020, tuy cao hơn so với cả nước, nhưng tương đương với các tỉnh vùng Tây Nguyên. Song cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch khá chậm theo hướng trồng trọt chiếm tỷ lệ lớn và giảm chậm, ngược lại chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng không đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cơ cấu các ngành và các lĩnh vực trong khu vực nông nghiệp chuyển dịch chậm có thể xác định như sau:

- Ngành nông nghiệp, trước hết là lĩnh vực trồng trọt, vốn là lĩnh vực truyền thống có quy mô lớn, thời gian qua tuy giá cả của một số cây trồng có xu thế giảm sâu, nhưng nhờ tăng năng suất và tăng diện tích gieo trồng (một phần trên đất lâm nghiệp) kết hợp với chuyển đổi cơ cấu một số cây trồng hợp lý, dẫn tới tỷ trọng trồng trọt tiếp tục tăng và quy mô đã lớn càng lớn hơn; lĩnh vực chăn nuôi, trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn, thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, còn chăn nuôi đại gia súc, nhất là chăn nuôi bò thịt phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, dẫn tới tỉ trọng chăn nuôi tuy có tăng nhưng vẫn chiếm quy mô nhỏ; lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp, chủ yếu mới phát triển được các dịch vụ đầu vào, các dịch vụ đầu ra phát triển còn hạn chế, do công nghiệp chế biến, nhất là công nghiệp chế biến sâu và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh phát triển còn chậm, hiện nay chủ yếu bán sản phẩm thô, nên tỉ trọng tăng chậm và quy mô nhỏ.

- Ngành lâm nghiệp có diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn và không được khai thác do thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; đồng thời nguồn lực đầu tư cho phát triển rừng trồng, chăm sóc hạn chế và không đều qua các năm; phần lớn rừng trồng là rừng nguyên liệu gỗ nhỏ, năng suất và giá trị khai thác không cao.

- Ngành thủy sản không phải là thế mạnh của tỉnh, phần lớn mặt nước là hồ thủy lợi và thủy điện, chỉ có thể nuôi theo phương thức nuôi sinh thái, diện tích mặt nước còn lại có thể nuôi trồng thủy sản có quy mô nhỏ và phân tán, dẫn tới người dân chưa chú trọng áp dụng các phương thức nuôi thâm canh cao.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành hàng chủ lực

1.2.2.1. Trồng trọt

(1). Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm dần từ 112 ngàn ha năm 2010 xuống 97,6 ngàn ha năm 2020, giảm 14,4 ngàn ha và kết quả sản xuất các sản phẩm chủ lực cấp địa phương (huyện, thành phố) và sản phẩm chủ lực tiềm năng cấp tỉnh như sau:

Bảng 30. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/ 2010	2020/ 2015	2020/ 2010
I	Cây hàng năm	DT	ha	112.021	111.990	97.645	-31	-14.345	-14.376
1	Lúa cả năm	DT	ha	11.688	12.570	12.730	882	160	1.042
		NS	tấn/ha	5,35	5,81	6,05	0,46	0,24	0,70
		SL	tấn	62.532	73.080	77.050	10.548	3.970	14.518
1.1	Lúa Đông xuân	DT	ha	4.088	4.690	4.890	602	200	802
		NS	tấn/ha	5,92	6,17	6,31	0,25	0,14	0,39
		SL	tấn	24.184	28.920	30.860	4.736	1.940	6.676
1.3	Lúa mùa	DT	ha	7.600	7.880	7.840	280	-40	240
		NS	tấn/ha	5,05	5,60	5,89	0,56	0,29	0,84
		SL	tấn	38.348	44.160	46.180	5.812	2.020	7.832
2	Cây HN khác			100.333	99.420	84.915	-913	-14.505	-15.418
	Trong đó:								
	Ngô	DT	ha	39.972	51.000	47.960	11.028	-3.040	7.988
		NS	tấn/ha	6,20	6,36	6,44	0,16	0,08	0,24
		SL	tấn	247.832	324.350	308.960	76.518	-15.390	61.128
	Khoai lang	DT	ha	6.588	8.100	7.000	1.512	-1.100	412
		NS	tấn/ha	11,68	11,92	13,34	0,25	1,42	1,66
		SL	tấn	76.917	96.580	93.370	19.663	-3.210	16.453
	Sắn	DT	ha	14.658	18.420	8.170	3.762	-10.250	-6.488
		NS	tấn/ha	19,14	15,81	17,56	-3,33	1,76	-1,58
		SL	tấn	280.554	291.160	143.480	10.606	-147.680	-137.074
	Mía	DT	ha	405	378	85	-27	-293	-320
		NS	tấn/ha	69,34	72,11	59,40	2,78	-12,71	-9,94
		SL	tấn	28.081	27.259	5.049	-822	-22.210	-23.032
	Cây có hạt chứa dầu	DT	ha	23.250	9.368	6.684	-13.882	-2.684	-16.566
		NS	tấn/ha	2,07	1,81	2,47	-0,27	0,66	0,40
		SL	tấn	48.205	16.921	16.499	-31.284	-422	-31.706
	Rau, đậu các loại	DT	ha	13.313	11.256	12.535	-2.057	1.279	-778
		NS	tấn/ha	4,49	6,40	7,85	1,91	1,45	3,36
		SL	tấn	59.836	72.060	98.453	12.224	26.393	38.617

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

a. Nhóm sản phẩm chủ lực địa phương (6 sản phẩm)

- *Cây lúa nước*: Tuy diện tích gieo trồng không lớn, nhưng có vai trò quan trọng về đảm bảo ANLT và có quy mô sản xuất, năng suất và chất lượng tăng qua các năm. Năm 2020, diện tích đạt 12.730 ha, năng suất đạt 6,05 tấn/ha và sản lượng đạt 77.050 tấn, so với năm 2010, diện tích tăng 1,0 ngàn ha, năng suất tăng 0,70 tấn/ha và sản lượng 14.518 tấn. Vùng chuyên canh lúa tập trung ở 04 huyện, lớn nhất là huyện Krông Nô, kế đến là huyện Cư Jút, Đắk Mil và Đắk G'Long, trong đó đã xây dựng được 02 vùng lúa đặc sản.

- *Cây ngô*: Được khuyến khích phát triển để thay thế khối lượng lớn ngô VN phải nhập khẩu hàng năm làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn chăn nuôi (năm 2020 là >10 triệu tấn). Tuy nhiên, sản xuất ngô cả nước nói chung và Đắk Nông nói riêng trong những năm gần đây giảm đáng kể, chủ yếu do hiệu quả cạnh tranh với cây trồng khác thấp và giá thành thường cao hơn giá ngô nhập khẩu. Năm 2020, diện tích gieo trồng đạt hơn 47,9 ngàn ha, tăng gần 8,0 ngàn ha so với năm 2010, nhưng giảm hơn 3,0 ngàn ha so với năm 2015; năng suất đạt 6,44 tấn/ha và sản lượng đạt 309,0 ngàn tấn, tăng 0,24 tấn/ha và 76,5 ngàn tấn so với năm 2010. Ngô được trồng ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, nhưng tập trung ở 03 huyện, nhiều nhất là huyện Krông Nô, kế đến là huyện Cư Jút, huyện Đắk Mil.

- *Cây sắn*: Được trồng phục vụ các nhà máy chế biến tinh bột, còn sinh học và cacbonic xây dựng trên địa bàn tỉnh và trước đây được xem là cây xóa đói giảm nghèo ở nhiều tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, vì thế diện tích trồng tăng nhanh lên 18,4 ngàn ha vào năm 2015 và giảm nhanh còn gần 8,2 ngàn ha vào năm 2020 (giảm 10,2 ngàn ha), chủ yếu do hiệu quả sản xuất thấp hơn các cây trồng khác. Năng suất năm 2020 đạt 17,56 tấn/ha, giảm 1,58 tấn/ha so với năm 2010 và là mức năng suất thấp do chủ yếu trồng trên đất xấu và dốc, thuộc vùng sâu, vùng xa hoặc trên đất trống lâm nghiệp, ít được đầu tư thâm canh, đa phần hộ trồng là đồng bào dân tộc. Sản lượng năm 2020 đạt 143,5 ngàn tấn, giảm gần 137,1 ngàn tấn so với năm 2010 (xấp xỉ 50%), dẫn tới các nhà máy chế biến những năm gần đây luôn trong tình trạng thiếu nguyên liệu. Sắn được trồng ở tất cả các huyện và thành phố những năm trước đây, nhưng hiện nay chỉ còn trồng tập trung ở 02 huyện là Đắk G'Long và Krông Nô.

- *Cây khoai lang*: Bắt đầu trồng tập trung phục vụ xuất khẩu từ năm 2005, đến năm 2015 đạt 8,1 ngàn ha, tăng 1,5 ngàn ha so với 2010, nhưng đến năm 2020 giảm còn 7,0 ngàn ha, giảm 1,1 ngàn ha so với năm 2015, chủ yếu do thị trường không ổn định và phải cạnh tranh với nhiều địa phương khác. Năng suất tăng liên tục, đến năm 2020 đạt 13,34 tấn/ha, tăng 1,66 tấn/ha so với năm 2010.

Sản lượng năm 2020 đạt 93,4 ngàn tấn, tăng 16,5 ngàn tấn so với năm 2010 và giảm 3,2 ngàn tấn so với năm 2015. Khoai lang được trồng ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, nhưng trồng tập trung thành vùng chuyên canh quy mô tương đối lớn tại các huyện: Tuy Đức, Đắk Song, Krông Nô và Đắk G'Long.

- *Cây đậu tương*: Được khuyến khích phát triển để thay thế khối lượng lớn đậu tương Việt Nam phải nhập khẩu hàng năm (năm 2020 là >2 triệu tấn đậu tương và >600 ngàn tấn khô dầu các loại). Hơn nữa, tỉnh có các vùng trồng đậu tương truyền thống nổi tiếng ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, nhưng diện tích đậu tương lại giảm mạnh từ 15,4 ngàn ha năm 2010, xuống còn 5,1 ngàn ha năm 2015 và 2,6 ngàn ha năm 2020. Năng suất giảm từ 2,01 tấn/ha năm 2010, xuống 1,67 tấn/ha năm 2015 và tăng lên 1,97 tấn/ha năm 2020. Sản lượng giảm liên tục từ 31,1 ngàn tấn năm 2010, xuống 8,5 ngàn tấn năm 2015 và 5,1 ngàn tấn năm 2020. Chủ yếu do năng suất thấp và giá thành cao hơn so với đậu tương nhập khẩu, sâu bệnh trên cây đậu tương rất cao, làm giảm năng suất và tăng chi phí. Về lâu dài, nếu không đưa năng suất đậu tương lên trên 3 tấn/ha, áp dụng cơ giới hóa các khâu và hạn chế sâu bệnh để giảm giá thành, thì đậu tương của cả nước nói chung, Đắk Nông nói riêng còn gặp khó khăn.

- *Cây lạc*: Diện tích trồng giảm từ 7,8 ngàn ha năm 2010, xuống 4,3 ngàn ha năm 2015 và 4,1 ngàn ha năm 2020. Năng suất giảm mạnh từ 2,20 tấn/ha năm 2010, xuống 1,97 tấn/ha năm 2015 và tăng lên 2,79 tấn/ha năm 2020. Sản lượng giảm từ 17,1 ngàn tấn năm 2010, xuống 8,5 ngàn tấn năm 2015 và tăng lên 11,4 ngàn tấn năm 2020. Sự sụt giảm này là tình trạng chung của các vùng lạc truyền thống như: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, Bình Dương và Tp.HCM, chủ yếu do sức cạnh tranh về chất lượng và giá thành của dầu lạc thấp hơn so với nhiều loại dầu thực vật nhập khẩu khác, nhất là dầu cọ và dầu ô liu, thị trường xuất khẩu các sản phẩm khác hạn chế. Hướng tới, để duy trì và phát triển cây lạc cần tập trung nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và giảm giá thành sản xuất.

b. Sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh – Cây dược liệu

Là nhóm cây dược liệu, có tiềm năng phát triển lớn ở vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng, với hơn 725 loài. Hiện tại, cả nước có khoảng 92 loài cây dược liệu được trồng phục vụ nhu cầu thị trường, một số loài đã và đang có vùng trồng lớn như: Hồi, quế, hòe, atiso, đinh lăng, diệp hạ châu, trinh nữ hoàng cung, gấc, nghệ... Đặc biệt, cũng như các tỉnh Tây Nguyên, Đắk Nông còn có rất nhiều loại dược liệu bản địa có giá trị. Tuy nhiên, việc trồng cây dược liệu tại tỉnh chỉ mới phát triển trong những năm gần đây và bước đầu đem lại những kết quả nhất định, điển hình là Hợp tác xã dịch vụ -

nông lâm nghiệp Nam Hà (Cư Jút) đã trồng hơn 50 ha gấc cho năng suất 20 tấn/ha; Công ty TNHH Bảo Quốc An Khang (TP. Hồ Chí Minh) liên kết với nông dân triển khai ứng dụng công nghệ cao vào trồng các cây dược liệu như trinh nữ hoàng cung, vòng nem, hà thủ ô,... với diện tích 6 ha tại huyện Đăk R'Lấp, cho năng suất 6 tấn nguyên liệu khô/ha/năm; Công ty CP sản xuất, chế biến lâm sản và dược liệu sạch Đăk Nông đã triển khai trồng 30 ha các loại dược liệu trên địa bàn các huyện Đăk G'Long, Đăk R'Lấp. Hơn nữa, ngoài các cây trồng tập trung trên đất nông nghiệp, tỉnh còn có một số cây dược liệu có thể phát triển dưới tán rừng hoặc mô hình nông - lâm kết hợp.

c. Các sản phẩm cây hàng năm còn lại

Có khá nhiều chủng loại như: rau, đậu, hoa, mía, vừng,... và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và tăng thu nhập cho nông dân. Trong đó, cây rau, đậu và hoa là những cây có quy mô sản xuất lớn hoặc cho hiệu quả kinh tế cao cần được xem xét, đánh giá.

- *Rau đậu các loại*: Bao gồm rất nhiều chủng loại rau ăn lá, ăn quả, ăn củ và các loại đậu đỗ, phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ là chủ yếu. Năm 2020, diện tích gieo trồng đạt 12,5 ngàn ha, giảm gần 0,8 ngàn ha so với năm 2010 và tăng 1,3 ngàn ha so với năm 2015; năng suất bình quân đạt 7,85 tấn/ha, tăng 3,36 tấn/ha so với năm 2010 và 1,45 tấn/ha so với năm 2015; sản lượng đạt 98.453 tấn, tăng 38.617 tấn so với năm 2010 và 26.393 tấn so với năm 2015.

- *Hoa hàng năm các loại*: Tuy không phải là cây chủ lực nhưng là cây có tiềm năng phát triển và cho hiệu quả kinh tế rất cao, nhưng do thị trường tiêu thụ chủ yếu là tại địa phương, tập trung chủ yếu trong các ngày lễ tết, tính mùa vụ và yêu cầu kỹ thuật canh tác cao, chi phí đầu tư lớn, nên diện tích tăng chậm từ 27 ha năm 2015 và lên khoảng 42 ha năm 2020. Chủng loại hoa chủ yếu là hoa cúc, huệ, lay ơn, hồng.

Từ kết quả nêu trên, cùng với tiềm năng, lợi thế về điều kiện khí hậu, đất đai của tỉnh và dự báo về thị trường tiêu thụ rau quả trong nước và xuất khẩu trong thời gian tới được có nhiều thuận lợi, sẽ mở ra cơ hội để tỉnh có thể đẩy mạnh phát triển nhóm cây rau, hoa trở thành nhóm cây hàng năm chủ lực của các địa phương.

(2). Nhóm cây công nghiệp lâu năm

Tổng diện tích tăng nhanh từ 138,67 ngàn ha năm 2010, lên 182,59 ngàn ha năm 2015, tăng 43,92 ngàn ha và lên 205,94 ngàn ha năm 2020, tăng 23,34 ngàn ha, đạt tốc độ tăng bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 là 4,03%. Trong đó, cà phê, hồ tiêu, cao su và điều được xác định là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và mắc ca được xác định là sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh, với quy mô diện tích và sản lượng như sau:

Bảng 31. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp lâu năm

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
			2010	2015	2020	2015/ 2010	2020/ 2015	2020/ 2010
	Cây CN lâu năm	DT (1000 ha)	138,67	182,59	206,26	43,92	23,67	67,59
1	Điều	DT (1000 ha)	21,85	15,18	16,01	-6,68	0,83	-5,85
		SL (1000 tấn)	16,86	13,96	18,39	-2,90	4,44	1,54
2	Hồ tiêu	DT (1000 ha)	7,13	16,35	34,32	9,22	17,97	27,19
		SL (1000 tấn)	11,78	22,21	48,60	10,43	26,40	36,83
3	Cao su	DT (1000 ha)	23,06	30,66	23,80	7,60	-6,87	0,74
		SL (1000 tấn)	8,50	23,22	29,33	14,72	6,11	20,83
4	Cà phê	DT (1000 ha)	86,54	119,50	130,46	32,96	10,97	43,93
		SL (1000 tấn)	156,69	246,55	316,42	89,86	69,87	159,74
5	Chè	DT (1000 ha)	0,08	0,16	0,10	0,08	-0,06	0,02
		SL (1000 tấn)	0,34	0,78	0,66	0,44	-0,12	0,32
6	Cây quả có dầu	DT (1000 ha)	0,01	0,75	1,24	0,74	0,50	1,24
		SL (1000 tấn)	0,10	0,14	0,84	0,04	0,70	0,74

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

a. Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (4 sản phẩm)

- *Cây cà phê*: Là cây công nghiệp lâu năm chủ lực số một của tỉnh Đắk Nông cũng như của hầu hết các tỉnh Tây Nguyên, với quy mô diện tích, năng suất và sản lượng có xu hướng tăng liên tục qua các năm trong thời kỳ 2011 - 2020.

Diện tích gieo trồng năm 2020 là 130,46 ngàn ha, chiếm gần 19% diện tích cà phê Tây Nguyên và tăng 43,92 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 13,19%. Trong đó, diện tích tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 32,96 ngàn ha, chiếm 75,03% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là gần 10,97 ngàn ha, chiếm 24,97% diện tích cà phê tăng trong 10 năm.

Năng suất cà phê bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 2,68 tấn/ha, thấp hơn không nhiều năng suất bình quân Tây Nguyên (2,76 tấn/ha) và tăng 0,63 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 2,7%. Trong đó, năng suất tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 0,24 tấn/ha, chiếm 38,10% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 0,39 tấn/ha, chiếm 61,90% năng suất cà phê tăng trong 10 năm..

Sản lượng cà phê nhân toàn tỉnh năm 2020 đạt 316,42 ngàn tấn, chiếm 18,97% sản lượng cà phê vùng Tây Nguyên và tăng 159,74 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 7,28%. Trong đó, sản lượng tăng trong giai đoạn 2011 - 2015 là 89,86 ngàn tấn, chiếm 56,26% và tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 là 69,87 ngàn tấn, chiếm 43,74% sản lượng cà phê tăng trong 10 năm.

Cây cà phê phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, với diện tích, năng suất, sản lượng qua các năm biến động như sau:

Bảng 32. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê 2011-2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	86,54	2,05	156,69	119,50	2,29	246,55	130,46	2,68	316,42
TP. Gia Nghĩa	4,60	2,34	10,50	8,72	2,24	16,10	8,34	2,68	19,85
H. Đắk G'Long	5,32	2,03	8,37	9,10	2,19	16,18	16,27	2,61	33,40
H. Cư Jút	2,43	2,31	4,37	3,12	2,29	6,82	4,32	2,52	9,87
H. Đắk Mil	19,00	2,27	42,93	21,10	2,44	51,37	21,20	2,68	55,68
H. Krông Nô	15,55	2,27	20,52	16,36	2,41	34,89	17,77	2,61	44,52
H. Đắk Song	14,39	2,15	29,40	25,68	2,29	53,93	22,97	2,87	59,13
H. Đắk R'Lấp	16,51	1,78	28,97	17,24	2,19	36,25	19,90	2,69	48,27
H. Tuy Đức	8,74	1,33	11,63	18,18	1,71	31,01	19,69	2,32	45,70

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Vấn đề đặt ra đối với cây cà phê trên vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng hiện nay là diện tích, năng suất và sản lượng tăng nhưng chất lượng và lợi nhuận thu về của nông dân giảm, chủ yếu do giá bán sản phẩm đang ở chu kỳ thấp, chi phí đầu tư tăng, đặc biệt là chi phí cho phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuê nhân công thu hái cao, diện tích cà phê bị già cỗi lớn. Để nâng cao hiệu quả bền vững cây cà phê, được sự hỗ trợ của nhà nước và tổ chức quốc tế thông qua các chương trình như phát triển nông nghiệp bền vững, VnSAT...và sự liên kết của các công ty, doanh nghiệp thu mua chế biến, nông dân và các HTX đã đẩy mạnh tái canh, trồng xen các cây ăn quả trong vườn cà phê, tưới nước tiết kiệm, ứng dụng quy trình VietGAP và GlobleGAP,... Kết quả là năng suất, chất lượng và hiệu quả được cải thiện rõ rệt, hình thành được một số vùng, HTX và hộ nông dân sản xuất cà phê bền vững gắn với thương hiệu Đắk Nông. Tuy nhiên, đến nay diện tích cà phê tái canh và sản xuất theo quy trình tiên tiến còn chưa đạt như mong muốn.

- *Cây hồ tiêu*: Là cây trồng chủ lực có diện tích tăng nhanh trong thời gian gần đây, vươn lên hàng thứ hai trong nhóm cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh và hàng thứ hai về diện tích trồng ở vùng Tây Nguyên, chỉ sau tỉnh Đắk Lắk (35.127 ha).

Diện tích gieo trồng năm 2020 là 34,3 ngàn ha, chiếm 39,95% diện tích hồ tiêu Tây Nguyên và tăng 27,19 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 17,02%. Trong đó, diện tích tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 9,22 ngàn ha, chiếm 33,92% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 17,97 ngàn ha, chiếm 66,08%.

Năng suất hồ tiêu bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 1,91 tấn/ha, thấp hơn năng suất bình quân vùng Tây Nguyên (2,45 tấn/ha) và giảm 0,20 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm giảm 0,98%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 0,21

tấn/ha và giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 là 0,41tấn/ha. Chủ yếu do giá hồ tiêu giảm sâu, để duy trì diện tích và hiệu quả sản xuất, phần lớn các hộ trồng hồ tiêu đã giảm đầu tư, nhiều hộ chuyển sang canh tác tiêu an toàn, dẫn tới năng suất giảm.

Sản lượng hồ tiêu toàn tỉnh năm 2020 đạt 48,6 ngàn tấn, chiếm 26,97% sản lượng hồ tiêu vùng Tây Nguyên và tăng 36,83 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 15,23%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 10,43 ngàn tấn, chiếm 28,32% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 26,40 ngàn tấn, chiếm 71,68%.

Cây hồ tiêu phân bố đều ở hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, với diện tích, năng suất, sản lượng qua các năm như sau:

Bảng 33. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hồ tiêu 2011-2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	7,13	2,11	11,78	16,35	2,32	22,21	34,32	1,91	48,60
TP. Gia Nghĩa	0,38	2,17	0,78	0,90	1,89	0,93	1,98	1,26	1,46
H. Đắk G'Long	0,23	2,82	0,59	0,40	2,92	0,54	1,83	1,85	2,55
H. Cư Jút	0,79	1,35	0,42	2,75	2,30	3,28	3,25	1,95	5,79
H. Đắk Mil	0,32	1,70	0,49	1,21	2,54	2,26	3,68	1,72	4,22
H. Krông Nô	0,27	2,13	0,55	0,62	2,49	0,75	1,38	1,99	1,93
H. Đắk Song	1,64	2,42	2,09	5,70	2,50	7,38	14,03	2,03	21,16
H. Đắk R'Lấp	3,11	2,10	6,25	3,37	2,12	6,04	5,61	1,94	7,88
H. Tuy Đức	0,39	1,56	0,61	1,4	0,74	1,03	2,56	1,41	3,61

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Vấn đề đặt ra đối với cây hồ tiêu hiện nay là diện tích trồng của cả nước nói chung và của tỉnh Đắk Nông nói riêng đều vượt so với quy hoạch, cung vượt cầu; không ít diện tích tiêu trên địa bàn tỉnh trồng trên cả các loại đất ít thích nghi với cây tiêu; bệnh chết nhanh chết chậm xảy ra trên diện rộng nhưng phương pháp phòng ngừa, chữa trị đạt hiệu quả chưa cao. Do đó, không mở rộng thêm diện tích trồng và chuyển sang canh tác bền vững theo khuyến cáo của nhà nước đang được các HTX và nhiều hộ nông dân trồng tiêu áp dụng đã đem lại hiệu quả cao.

- *Cây cao su*: Là cây trồng chủ lực có diện tích tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015, nhất là trước năm 2012 và giảm tương đối nhiều trong giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn xếp hàng thứ ba trong nhóm cây công nghiệp lâu năm của tỉnh và xếp thứ tư vùng Tây Nguyên, sau tỉnh Gia Lai, Kom Tum và Đắk Lắk.

Diện tích gieo trồng năm 2020 đạt gần 23,8 ngàn ha, chiếm 10,33% diện tích cao su Tây Nguyên và chỉ tăng 0,7 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 0,31%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 7,6 ngàn ha và giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 6,9 ngàn ha. Chủ yếu do giá cao su trước năm 2012 tăng mạnh, dẫn đến diện tích trồng cao su tiểu điền tăng ở cả những nơi ít thích hợp với cây cao su và trên đất lâm nghiệp. Sau năm 2012 đến năm 2019, giá cao su giảm sâu, nhiều diện tích trồng cao su kém hiệu quả được chuyển đổi sang trồng cây khác hiệu quả hơn.

Năng suất cao su năm 2020 đạt 1,51 tấn/ha, thấp hơn năng suất bình quân Tây Nguyên (1,57 tấn/ha) và giảm 0,05 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm giảm 0,34%. Trong đó, giảm trong giai đoạn 2011-2015 là 0,08 tấn/ha, chủ yếu do diện tích mới đưa vào thu hoạch tăng nhanh và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 0,03 tấn/ha, chủ yếu người trồng cao su giảm đầu tư để duy trì diện tích sản xuất và hạn chế lỗ.

Sản lượng cao su năm 2020 đạt 29,0 ngàn tấn, chiếm 11,13% sản lượng cao su Tây Nguyên và tăng 20,8 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 13,19%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 14,7 ngàn tấn, chiếm 70,67% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 6,1 ngàn tấn, chiếm 29,33%.

Cây cao su phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung ở 05 huyện là Krông Nô, Đắk R'Lấp, Tuy Đức, Cư Jút và Đắk Mil.

Bảng 34. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cao su 2011 - 2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	23.063	1,56	8.497	30.664	1,48	23.221	23.798	1,51	29.331
TP. Gia Nghĩa	520	2,25	450	910	1,21	630	144	1,19	157
H. Đắk G'Long	1.405	1,11	73	1.670	2,78	2.281	631	1,68	1.000
H. Cư Jút	2.505	1,68	261	3.202	0,80	344	2.986	1,40	3.454
H. Đắk Mil	1.283	1,19	705	2.392	1,15	2.081	2.663	1,42	3.400
H. Krông Nô	3.440	1,79	1.420	5.884	1,35	3.690	6.275	1,62	8.450
H. Đắk Song	1.685	1,22	747	1.656	1,30	774	729	1,36	486
H. Đắk R'Lấp	7.977	1,70	4.391	7.909	1,78	11.790	5.617	1,81	10.148
H. Tuy Đức	4.248	1,01	450	7.041	0,76	1.631	4.753	0,83	2.236

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Vấn đề đặt ra đối với cây cao su hiện nay là cần tiếp tục có động thái mạnh mẽ để khuyến khích, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp chế biến mủ cao su, gắn với đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Mặt khác, việc phát triển cao su phải theo hướng tập trung, gắn vùng nguyên liệu với cơ sở công nghiệp

chế biến. Các doanh nghiệp cũng tập trung cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao theo chuỗi giá trị và điều chỉnh cơ cấu sản phẩm chế biến phù hợp nhu cầu tiêu thụ thị trường thế giới. Ngành chức năng, doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện mô hình liên kết với người dân có đất, hoàn thiện cơ chế liên kết hài hòa lợi ích giữa các bên để phát triển mô hình cao su đại điền, nhằm tăng cường các biện pháp cơ giới hóa, giảm sức lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư. Để ngành cao su phát triển ổn định, bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, Nhà nước cần đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách, nhằm bảo đảm đầu ra cho các sản phẩm cao su nguyên liệu trong nước.

- *Cây điều*: Là cây trồng chủ lực có diện tích xếp hàng thứ tư và cũng xếp thứ tư vùng Tây Nguyên, chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum, phân bố tập trung ở 04 huyện là Tuy Đức, Đắk R'Lấp, Krông Nô và Cư Jút, với quy mô sản xuất như sau:

Diện tích gieo trồng năm 2020 là 16,0 ngàn ha, chiếm 18,6% diện tích trồng điều vùng Tây Nguyên và giảm 5,8 ngàn ha so với năm 2010 và tăng 0,83 ngàn ha so với năm 2015. Nguyên nhân chính là trước đây điều cho hiệu quả thấp và được chuyển đổi sang các cây khác hiệu quả cao hơn, nhiều nhất là chuyển sang trồng cao su. Những năm gần đây, giá hạt điều tăng và ổn định, diện tích trồng tăng nhẹ.

Năng suất điều bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 1,34 tấn/ha, cao hơn năng suất bình quân vùng Tây Nguyên (1,08 tấn/ha) và tăng 0,31 tấn/ha so với năm 2010.

Bảng 35. Diện tích, năng suất, sản lượng cây điều (DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	21.851	1,03	16.859	15.176	0,95	13.957	16.006	1,34	18.394
TP. Gia Nghĩa	1.300	1,31	920	835	1,06	880	898	1,18	752
H. Đắk G'Long	600	0,94	561	265	1,48	338	95	1,11	105
H. Cư Jút	2.113	1,17	2.477	1.159	1,40	1.623	2.355	1,84	2.850
H. Đắk Mil	2.267	0,98	849	369	1,15	424	531	1,60	592
H. Krông Nô	4.523	1,04	3.512	3.660	0,95	3.485	3.205	1,31	4.131
H. Đắk Song	655	1,78	91	163	2,09	341	50	1,47	22
H. Đắk R'Lấp	7.296	1,00	6.538	5.290	0,81	4.300	3.925	1,49	5.820
H. Tuy Đức	3.097	0,92	1.911	3.435	0,87	2.566	4.947	1,03	4.122

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Sản lượng điều toàn tỉnh năm 2020 đạt 18,4 ngàn tấn, chiếm 22,92% sản lượng điều vùng Tây Nguyên và tăng 1.535 tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 0,88%. Trong đó, sản lượng giảm 2.902 tấn trong giai đoạn 2011 - 2015 và tăng 4.437 tấn trong giai đoạn 2016 - 2020.

Vấn đề đặt ra đối với cây điều hiện nay là ngành điều cả nước phải nhập trên 50% hạt điều nguyên liệu mới đủ duy trì sản xuất của các nhà máy hiện có, chủ yếu từ Campuchia, trong khi Bình Phước và Đắk Nông là hai tỉnh trọng điểm trồng điều, với chất lượng được đánh giá cao hơn so với điều nhập khẩu và nhiều tỉnh khác. Tuy nhiên, do phần lớn diện tích điều của tỉnh trồng thực sinh bằng các giống cũ, ít được đầu tư thâm canh và diện tích già cỗi nhiều, cộng với dịch bệnh, chủ yếu là bệnh tán thư và thời tiết bất thường, dẫn tới năng suất thấp và hiệu quả đầu tư không cao. Hướng tới, để ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất cây điều cần tái canh bằng giống ghép, kết hợp với ghép cải tạo vườn điều già cỗi từ các cây đầu dòng có năng suất và chất lượng tốt, đầu tư thâm canh và tưới bổ sung ở những nơi có điều kiện.

b. Sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh - Cây mắc ca

Cây mắc ca là cây trồng mới phát triển trong thời gian gần đây và được xác định là cây tiềm năng đem lại giá trị xuất khẩu lớn, diện tích gieo trồng đến năm 2020 đạt gần 1,2 ngàn ha và sản lượng đạt 156 tấn, tập trung nhiều ở huyện Tuy Đức, còn lại là mô hình trồng xen với cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, bước đầu cho hiệu quả khá cao. Tuy nhiên, đây là cây có yêu cầu về điều kiện sinh thái đặc thù và sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm chế biến sâu với giá bán cao. Vì vậy, việc phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh cần thực hiện theo đúng địa bàn quy hoạch, quản lý và sử dụng giống có chất lượng, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, gắn với xây dựng nhà máy chế biến.

c. Các cây công nghiệp lâu năm còn lại

- *Cây ca cao*: Là cây trồng xen hiệu quả trong các vườn cây lâu năm, được khuyến khích phát triển trên địa bàn tỉnh từ trước năm 2010, những diện tích tăng chậm (đến năm 2015 đạt 499 ha, sản lượng đạt 570 tấn) và có xu hướng giảm trong những năm gần đây (năm 2020 đạt 364,8 ha, sản lượng đạt 461,0 tấn); phân bố nhiều trên địa bàn các huyện Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Krông Nô và rải rác ở các huyện còn lại. Hiện nay, do trong vùng chưa có nhà máy chế biến công nghiệp, nên giá cả thu mua không ổn định. Tuy nhiên, ca cao là cây trồng ưa ánh sáng tán xạ, thích hợp mô hình trồng xen trong vườn cây ăn quả, vườn điều và mô hình nông - lâm kết hợp, sẽ là cây góp phần nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích canh tác và là mô hình bền vững, nên cần được xác định là cây trồng xen tiềm năng và được khuyến khích phát triển.

- *Cây chè*: Diện tích trồng không lớn, tập trung ở Gia Nghĩa, Đắk G'Long và là vùng nguyên liệu của Công ty TNHH Chế biến Trà Jun Chow. Năm 2020, diện tích đạt 104 ha, tăng 21 ha; năng suất đạt 7,03 tấn/ha, tăng 2,92 tấn/ha; và sản lượng đạt 661 tấn, tăng 324 tấn so với năm 2010.

(3). Nhóm cây ăn quả lâu năm

Đây là nhóm cây có diện tích tăng nhanh trong 5 năm gần đây, đến năm 2020 đạt 12,5 ngàn ha, tăng 9,0 ngàn ha so với năm 2010. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 1,3 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 7,7 ngàn ha, gấp gần 6 lần và bình quân năm tăng trên 1,5 ngàn ha. Chủ yếu nhờ thị trường rau quả xuất khẩu và trong nước thuận lợi, công nghiệp chế biến phát triển, xuất hiện nhiều mô hình trồng thuần và đặc biệt là mô hình xen trong vườn cà phê, tiêu, điều cho hiệu quả cao và được đánh giá là mô hình canh tác bền vững.

a. Các cây ăn quả chủ lực địa phương (6 cây)

- *Cây sầu riêng*: Chủ yếu trồng xen và năm 2020 đạt 2,84 ngàn ha, tăng 2,33 ngàn ha. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 0,44 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 1,89 ngàn ha, gấp 4,3 lần, bình quân năm tăng 0,45 ngàn ha; năng suất khá cao, bình quân 10,54 tấn/ha, tăng 1,07 tấn/ha và sản lượng đạt 13,09 ngàn tấn, tăng 9,18 ngàn tấn so với 2010.

- *Cây bơ*: Trước đây chủ yếu trồng xung quanh bờ rào vườn cây, gần đây được trồng xen và trồng thuần, với nhiều giống mới có chất lượng và cho hiệu quả rất cao. Diện tích trồng năm 2015 đạt 0,49 ngàn ha, năng suất đạt 10,54 tấn/ha, sản lượng đạt 1,89 ngàn tấn và đến năm 2020, diện tích trồng đạt 2,43 ngàn ha, năng suất bình quân trên 9,53 tấn/ha và sản lượng đạt 9,40 ngàn tấn.

- *Cây có múi*: Bao gồm bưởi, cam, chanh và quýt, trong đó chủ yếu là bưởi da xanh, cam, quýt được trồng thuần cho hiệu quả khá cao trên cả các loại đất xám nghèo dinh dưỡng. Năm 2020, diện tích đạt 0,595 ngàn ha, tăng gần 0,28 ngàn ha; năng suất đạt 9,04 tấn/ha, tăng 3,33 tấn/ha và sản lượng đạt 2,939 ngàn tấn, tăng 1,45 ngàn tấn so với 2010.

- *Cây mít*: Là cây chịu hạn tốt, phát triển nhanh trong thời gian gần đây, do nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tăng. Đến năm 2020, diện tích đạt 973 ha và sản lượng đạt 4.514 tấn.

Bảng 36. Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng các cây ăn quả

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/ 2010	2020/ 2015	2020/ 2010
	Cây ăn quả	DTGT	ha	3.494	4.781	12.505	1.287	7.724	9.011
1	Cam, quýt	DTGT	ha	70	100	595	30	495	525
		SL	tấn	337	672	1.790	335	1.118	1.453
2	Xoài	DTGT	ha	209	526	1.281	317	755	1.072
		SL	tấn	1.500	3.106	5.987	1.606	2.881	4.487
3	Chuối	DTGT	ha	597	584	626	-13	42	29
		SL	tấn	6.175	4.987	6.706	-1.188	1.719	531
4	Nhãn	DTGT	ha	159	105		-54	-105	-159

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/ 2010	2020/ 2015	2020/ 2010
		SL	tấn	633	543		-90	-543	-633
5	Chôm chôm	DTGT	ha	238	255	300	17	45	62
		SL	tấn	1.148	1.193	1.194	45	1	46
6	Sầu riêng	DTGT	ha	505	940	2.837	435	1.897	2.332
		SL	tấn	3.913	6.135	13.091	2.222	6.956	9.178
7	Cây AQ khác	DTGT	ha	1.875	2.376	7.086	501	4.710	5.211

Nguồn: Niên giám thống kê

- *Cây xoài*: Có khả năng chịu hạn và có thể phát triển tốt trên các loại đất xám và đất sỏi sạn. Năm 2020, diện tích 1,28 ngàn ha, tăng 1,07 ngàn ha; năng suất đạt 9,22 tấn/ha, tăng 1,25 tấn/ha; sản lượng đạt 5,99 ngàn tấn, tăng 4,49 ngàn tấn so với 2010.

- *Cây chanh dây*: Là cây ăn quả tăng nhanh trong những năm trước năm 2018, nhờ công nghiệp chế biến và xuất khẩu tăng, nhưng lại là cây dễ bị nhiễm các loại nấm bệnh và giá thu mua giảm trong năm 2019-2020, dẫn đến diện tích trồng giảm nhẹ từ 1,22 ngàn ha năm 2015 xuống 1,18 ngàn ha năm 2020; năng suất giảm từ 20,25 tấn/ha xuống 18,50 tấn/ha; và sản lượng giảm từ 24,61 ngàn tấn xuống 20,54 ngàn tấn.

b. Các cây ăn quả còn lại

Ngoài các cây ăn quả chủ lực địa phương nêu trên, trên địa bàn Tỉnh còn nhiều loại cây ăn quả khác như ổi, măng cầu, sabochê... Diện tích tăng từ 1.716 ha năm 2010, lên 1.786 ha năm 2015, chỉ tăng 70 ha so với năm 2010 và tăng mạnh lên 4.328 ha năm 2020, tăng 2.542 ha so với năm 2015, tăng cao hơn 36 lần so với giai đoạn 2011-2015. Các cây ăn quả này có vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cũng cần được chú trọng phát triển, trong đó đáng lưu ý là cây chuối và cây chôm chôm có diện tích khá lớn, tăng trong những năm gần đây, năm 2020 diện tích chuối đạt 0,63 ngàn ha và diện tích chôm chôm đạt 0,30 ngàn ha.

Tóm lại, cây ăn quả của tỉnh phát triển khá nhanh, không chỉ đóng góp vào tăng trưởng, mà còn mở ra hướng canh tác bền vững, nhất là các mô hình trồng xen hiệu quả. Tuy nhiên, hầu hết các cây trồng chủ lực của tỉnh cũng là cây chủ lực của các tỉnh vùng Tây Nguyên và ĐBSCL, sức cạnh tranh là rất lớn. Vì vậy, cần có chiến lược phát triển đồng bộ, từ khâu sản xuất như: Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất rải vụ, trái vụ, hữu cơ để có sản phẩm an toàn bán được giá, đến đầu tư nhà máy chế biến công nghệ hiện đại gắn với liên kết sản xuất.

(4). Hiệu quả và xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt trên địa bàn tỉnh và các huyện, thành phố thời kỳ 2011-2019 đều tăng, từ 34,91 triệu đồng lên 72,43 triệu đồng năm 2020. Trong đó, có 03 địa phương đạt cao hơn mức bình quân toàn tỉnh là Đắk Song, Đắk R'Lấp và Gia Nghĩa. Đây là mức thấp so với tiềm năng khí hậu và đất đai của tỉnh, nhất là các địa phương có diện tích nhóm đất đỏ vàng lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu tăng thu nhập của người dân.

Bảng 37. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt

Huyện/TP	Giá trị sản phẩm 1 ha (triệu đồng)			Tăng, giảm (triệu đồng)			Tăng BQ (%/năm)		
	2010	2015	2019	2015/ 2010	2021/ 2015	2019/ 2010	2011- 2015	2016- 2019	2011- 2019
TP Gia Nghĩa	46,43	88,82	95,38	42,39	6,56	48,95	13,85	1,44	7,46
H. Đắk G'Long	28,84	63,28	83,03	34,44	19,75	54,19	17,02	5,58	11,15
H. Cư Jút	28,30	66,91	73,20	38,61	6,29	44,90	18,78	1,81	9,97
H. Đắk Mil	39,31	74,69	78,36	35,38	3,67	39,05	13,70	0,96	7,14
H. Krông Nô	30,00	65,42	69,23	35,42	3,81	39,23	16,87	1,14	8,72
H. Đắk Song	41,12	103,34	114,03	62,22	10,69	72,91	20,24	1,99	10,74
H. Đắk R'Lấp	40,26	93,64	104,20	53,38	10,56	63,94	18,39	2,16	9,98
H. Tuy Đức	29,06	70,34	76,23	41,28	5,89	47,17	19,34	1,62	10,12
Toàn tỉnh	34,91	71,79	72,43	36,88	0,64	37,52	15,51	0,18	7,57

Nguồn: Niên giám thống kê

Căn cứ vào lợi nhuận thu được trên 1 ha cây trồng, thì lợi nhuận của các cây lâu năm cao hơn nhiều so với cây hàng năm. Nhóm cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn nhóm cây công nghiệp lâu năm từ 3,5 - 11 lần. Cây ăn quả cho lợi nhuận cao nhất là sầu riêng, kế đến là bơ, măng cụt và thấp nhất là cam, quýt. Cây công nghiệp lâu năm cho lợi nhuận cao nhất là cà phê, kế đến là tiêu (do giá đang ở mức thấp), điều và thấp nhất là cao su. Mô hình cây hàng năm cho lợi nhuận cao nhất là chuyên canh hoa, kế đến là chuyên canh rau, khoai lang, lạc, luân canh lúa - lạc, ngô - đậu xanh, ngô - đậu tương, chuyên canh lúa 2 vụ, sắn và thấp nhất là chuyên lúa 1 vụ. Qua đó cho thấy xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh nhìn chung diễn ra đúng hướng, hiệu quả sản xuất tăng lên. Tuy nhiên, phát triển ở quy mô bao nhiêu hợp lý và phân bố ở đâu là phù hợp để khắc phục được những hạn chế hiện nay, là bài toán khó phải giải được trong phương án quy hoạch tỉnh trong kỳ tới.

Bảng 38. Hiệu quả tài chính một số cây trồng chủ lực

STT	Cây trồng	Năng suất (tạ/ha)	Doanh thu (triệu đồng)	Chi phí (triệu đồng)	Lãi/lỗ (triệu đồng)	Hiệu suất đồng vốn (lần)
I	Cây lâu năm					
1	Sầu riêng	105,38	563,00	209,29	353,71	2,69
2	Bơ	95,34	440,75	145,94	294,81	3,02
3	Mãng cụt	63,69	391,20	133,06	258,14	2,94
4	Cam/quýt	20,05	240,60	127,98	112,62	1,88
5	Xoài	9,75	146,25	57,61	88,64	1,65
6	Mac ca	1,50	112,50	35,97	76,53	1,47
7	Mít	22,5	112,50	47,09	65,41	1,72
8	Cà phê	26,81	105,00	72,41	32,59	1,45
9	Tiêu (đất Fk)	2,65	106,00	80,30	25,70	1,32
10	Điều	1,53	76,50	55,04	21,46	1,39
11	Cao su	15,08	60,20	47,78	12,42	1,26
II	Cây hàng năm					
1	Hoa cúc (3 vụ)	12000 giỏ	240,00	110,60	129,40	2,17
2	Chanh dây	26,1	156,60	59,93	96,67	1,62
3	Rau an toàn (3 vụ)	24,38	195,04	99,01	96,03	1,97
4	Rau thường (3 vụ)	23,56	164,92	92,65	72,27	1,78
5	Khoai lang	15	150,00	96,77	53,23	1,55
6	Lạc (2 vụ)	6,25	125,00	80,13	44,87	1,56
7	Lúa - Lạc	6,5+3,2	106,25	71,79	34,46	1,48
8	Ngô - Đậu xanh	7,0+ 1,8	99,50	68,62	30,88	1,45
9	Ngô - Đậu tương	6,9 + 2,28	101,85	71,73	30,12	1,42
10	Lúa 2 vụ	11,2	72,80	53,93	18,87	1,35
11	Sắn	25,5	38,25	27,92	10,33	1,37
12	Lúa 1 vụ	5,2	33,80	26,00	7,80	1,30

Nguồn: Điều tra nông hộ năm 2019

1.2.2.2. Chăn nuôi

Là tỉnh thuộc vùng cao nguyên, có nhiều thuận lợi để phát triển chăn nuôi cả về gia súc và gia cầm, chủ yếu là con gà. Tuy nhiên, do tập quán chăn nuôi, nguồn lực đầu tư trong dân còn hạn chế, gần đây bị ảnh hưởng của dịch bệnh, nên chăn nuôi của tỉnh thời kỳ 2011-2020 nhìn chung phát triển chậm, tỉ trọng đóng góp trong nông, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu cơ cấu lại chăn nuôi.

(1). Sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh - Chăn nuôi bò thịt

Chăn nuôi bò nói chung, chăn nuôi bò thịt nói riêng tuy được xác định là sản phẩm tiềm năng, nhưng tăng chậm và không ổn định. Quy mô đàn năm 2020 đạt 24.260 con, chỉ chiếm 2,91% tổng đàn bò vùng Tây Nguyên, tăng 1.223 con

so với năm 2010 và 5.540 con so với 2015, bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 tăng 0,52%, cao hơn không nhiều so với mức tăng của cả nước (0,47), nhưng thấp hơn 3,5 lần mức tăng của Tây Nguyên (1,81%). Tuy nhiên, những năm gần đây nhờ tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, năng suất và chất lượng đàn bò được cải thiện, sản lượng thịt bò hơi có xu hướng tăng liên tục, năm 2020 đạt 1.370 tấn, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 tăng 4,94%, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 1,18% và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 8,84%.

(2). Sản phẩm chủ lực địa phương (Lợn và Gia cầm)

- *Chăn nuôi lợn*: Tổng đàn không ổn định, giảm từ 133 ngàn con năm 2010, xuống còn 124 ngàn con năm 2015, giảm 9 ngàn con, bình quân năm giảm 1,41%, sau đó tăng lên 198 ngàn con năm 2020, tăng 74 ngàn con, bình quân năm tăng 9,80%, là mức tăng cao trong điều kiện dịch bệnh trên đàn lợn diễn biến phức tạp (cả nước giảm 3,06% và Tây Nguyên giảm 3,72%). Đồng thời, nhờ đổi mới phương thức nuôi, nông hộ giảm, trang trại và doanh nghiệp tăng, đã góp phần đưa sản lượng thịt lợn hơi tăng liên tục, năm 2020 đạt 30,3 ngàn tấn, tăng bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 11,63%. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh quy mô đàn cũng kéo theo việc kiểm soát dịch bệnh và ô nhiễm môi trường khó khăn.

Bảng 39. Diễn biến đàn vật nuôi trên địa bàn huyện qua các giai đoạn

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng () giảm (-)			Tăng BQ (%/năm)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Quy mô đàn										
1	Đàn trâu	Con	7.676	6.380	4.692	-1.296	-1.688	-2.984	-3,63	-5,96	-4,80
2	Đàn bò	Con	23.027	18.720	24.260	-4.307	5.540	1.233	-4,06	5,32	0,52
3	Đàn lợn	1000 con	133	124	198	9	74	65	-1,41	9,80	4,04
4	Đàn gia cầm	1.000 con	1.224	1.730	2.295	506	565	1.071	7,16	5,82	6,49
	Gà	1.000 con	820	1.500	2.047	680	547	1.227	12,84	6,42	9,58
	Vịt, ngan, ngỗng	1.000 con	140	210	183	70	-27	43	8,45	-2,71	2,71
5	Dê	Con	9.940	7.420	34.398	-2.520	26.978	24.458	-5,68	35,90	13,22
II	Sản phẩm chính										
1	Sản lượng thịt hơi	tấn	12.996	26.313	40.331	13.317	14.018	27.335	15,15	8,92	11,99
1.1	Thịt trâu hơi	tấn	282	441	304	159	-137	22	9,35	-7,17	0,75
1.2	Thịt bò hơi	tấn	846	897	1.370	51	473	524	1,18	8,84	4,94
1.3	Thịt lợn hơi	tấn	10.087	19.220	30.305	9.133	11.085	20.218	13,76	9,53	11,63
1.4	Thịt gia cầm hơi	tấn	1.781	5.755	8.352	3.974	2.597	6.571	26,44	7,73	16,71
	Trong đó: Thịt gà	tấn	1.485	4.890	7.271	3.405	2.381	5.786	26,92	8,26	17,22
2	Trứng gia cầm	Triệu quả	43	30	36	-13	6	-7	-6,99	3,85	-1,72

Nguồn: Niên giám thống kê, tính toán của nhóm tác giả

- *Chăn nuôi gia cầm*: Tổng đàn tăng nhanh liên tục từ 1.224 ngàn con năm 2010, lên 1.730 ngàn con năm 2015 và lên 2.295 ngàn con năm 2020, bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 tăng 6,49%, cao hơn mức tăng của cả nước (5,39%), nhưng thấp hơn mức tăng vùng Tây Nguyên (7,89%). Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 7,16% và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,82%. Sản lượng thịt gia cầm hơi tăng liên tục, đến năm 2020 đạt 8,35 ngàn tấn, tăng bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 là 16,71%. Xuất hiện một số trang trại, doanh nghiệp nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp và hộ nuôi gà thả vườn có quy mô lớn.

(3). Các sản phẩm chăn nuôi còn lại

Ngoài 03 sản phẩm chủ lực, trên địa bàn tỉnh còn một số sản phẩm chăn nuôi khác, đáng kể nhất là chăn nuôi dê, quy mô đàn tăng nhanh từ 9.940 con năm 2010 lên 34.398 con năm 2020, bình quân năm tăng 13,22% và chăn nuôi trâu, quy mô đàn giảm liên tục từ 7.676 con năm 2010 xuống còn 4.692 con năm 2020, bình quân năm giảm 4,80%. Các sản phẩm này tuy đóng góp ít vào tăng trưởng toàn ngành, nhưng góp phần đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu nhập cho nông dân.

1.2.2.3. Lâm nghiệp

(1). Quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh, tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng của tỉnh đến ngày 31/12/2020 là 329,67 ngàn ha. Trong đó:

Bảng 40. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2020

Hạng mục	Tổng số (1000ha)	Trong đó				
		Trong QH 3 loại rừng	Chia ra			Ngoài QH 3 loại rừng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng diện tích	329,67	293,41	41,02	63,99	188,40	36,26
I. Diện tích có rừng	247,76	211,98	36,67	46,23	129,09	35,78
1. Rừng tự nhiên	196,29	196,14	36,34	44,69	115,11	0,15
a) Rừng gỗ	163,76	163,67	26,92	36,91	99,85	0,09
b) Rừng tre nứa	8,94	8,91	2,97	1,79	4,16	0,03
c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	23,59	23,56	6,46	6,00	11,10	0,03
2. Rừng trồng	51,48	15,84	0,33	1,53	13,98	35,63
II. DT chưa có rừng QHPT rừng	81,91	81,43	4,35	17,77	59,32	0,48
1. DT rừng trồng chưa thành rừng	3,38	2,90	0,05	1,13	1,72	0,48
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	0,45	0,45	0,02	0,16	0,27	0,00
3. Diện tích khác	78,07	78,07	4,27	16,48	57,32	0,00

Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND 05/4/2021 của UBND Tỉnh

- *Phân theo nguồn gốc*: Diện tích có rừng 247,76 ngàn ha và diện tích chưa có rừng 81,91 ngàn ha, trong đó diện tích rừng trồng chưa thành rừng 3,38 ngàn ha, diện tích khoanh nuôi tái sinh 0,45 ngàn ha và diện tích khác 78,07 ngàn ha.

- *Phân theo quy hoạch 3 loại rừng*: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là 293,41 ngàn ha và ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 36,26 ngàn ha.

- *Phân theo chủ thể quản lý*: Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 46,48 ngàn ha; Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý: 46,79 ha; các tổ chức kinh tế (DNNN, DNTN) quản lý: 146,29 ngàn ha; lực lượng vũ trang quản lý: 16,53 ngàn ha; hộ gia đình, cá nhân quản lý: 0,46 ngàn ha; cộng đồng dân cư quản lý: 3,63 ngàn ha; UBND các xã quản lý: 69,51 ngàn ha.

- *Phân theo huyện, thành phố*: Huyện có diện tích lớn nhất là Đắk G'Long: 62,53 ngàn ha; kế đến là huyện Tuy Đức: 53,55 ngàn ha; Cư Jút: 39,82 ngàn ha; Đắk R'Lấp: 26,61 ngàn ha; Krông Nô: 23,34 ngàn ha; Đắk Mil: 22,00 ngàn ha; Đắk Song: 18,01 ngàn ha; thấp nhất là thành phố Gia Nghĩa: 1,92 ngàn ha.

Bảng 41. Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020 phân theo huyện, thành phố

Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Phân theo nguồn gốc			Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Đặc dụng	Phòng hộ	Săn xuất	Diện tích ngoài 3 loại rừng	
			Đã thành rừng	Chưa thành rừng					
Toàn tỉnh	247,76	196,29	51,48	3,38	36,67	46,23	129,09	35,78	38,06
Gia Nghĩa	1,92	0,92	1,00	0,15	0,00	0,65	0,32	0,95	6,75
Cư Jút	39,82	35,52	4,30	0,01	2,92	1,40	32,36	3,14	55,25
Đắk Mil	22,00	19,97	2,04	0,00	0,00	2,41	17,65	1,95	32,21
Krông Nô	23,34	17,82	5,52	0,86	10,46	5,11	3,27	4,49	28,68
Đắk G'Long	62,53	55,71	6,82	0,54	19,72	11,54	30,06	1,22	43,17
Đắk Song	18,01	14,88	3,13	0,13	3,57	1,63	10,53	2,27	22,28
Đắk R'Lấp	26,61	12,83	13,79	0,05	0,00	12,44	0,74	13,43	41,86
Tuy Đức	53,55	38,65	14,90	1,65	0,00	11,05	34,17	8,33	47,84

Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND 05/4/2021 của UBND Tỉnh

Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch 3 loại rừng hiện nay cần được quan tâm xem xét, xử lý:

- Một số vị trí Quy hoạch ba loại rừng không phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và còn chồng chéo với quy hoạch ngành, lĩnh vực khác. Một số diện tích đất lâm nghiệp được cấp thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng

sang đất khác nhưng chưa được cập nhật, điều chỉnh hoặc thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp nhưng địa phương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân.

- Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh hiện nay tương đối lớn với 293.410 ha, chiếm 45,08% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 65 ngàn ha đất thuộc quy hoạch ba loại rừng nhưng thực tế người dân trồng cây nông nghiệp và một số diện tích nằm phân tán, manh mún, không tập trung liền vùng, nên việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn; nhiều dự án phát triển kinh tế - xã hội lựa chọn đầu tư và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

(2). Trồng rừng tập trung

Diện tích trồng rừng tập trung thời kỳ 2011-2020 đạt 15,81 ngàn ha. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 trồng 6,11 ngàn ha, chiếm 38,63%, bình quân năm trồng 1,22 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 trồng 9,70 ngàn ha, chiếm 61,37% và bình quân năm trồng 1,94 ngàn ha, tăng 58,84% so với giai đoạn trước, xếp thứ 3 trong khu vực Tây Nguyên (sau tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk). Các địa phương có diện tích trồng rừng tập trung là Đắk G'Long, Krông Nô, Đắk Song, Tuy Đức và Gia Nghĩa. Phần lớn rừng trồng tập trung là rừng trồng sản xuất 15,02 ngàn ha, chiếm 87,31%; rừng trồng phòng hộ 1,74 ngàn ha, chiếm 10,08%; rừng trồng đặc dụng 0,45 ngàn ha, chiếm 2,61%. Phân theo khu vực, khu vực nhà nước trồng 6,27 ngàn ha, chiếm 36,43% và khu vực ngoài nhà nước trồng 10,94 ha, chiếm 63,57%.

Bảng 42. Diện tích rừng trồng tập trung thời kỳ 2011-2020

Năm	Tổng (ha)	Theo loại rừng			Theo loại hình KT	
		Sản xuất	Phòng hộ	Đặc dụng	Nhà nước	Ngoài NN
Tổng (2011-2020)	15,81	13,80	1,55	0,45	5,51	10,30
- Bình quân năm	1,58	1,38	0,16	0,05	0,55	1,03
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,09	0,01	0,00	0,03	0,07
1. Giai đoạn (2011-2015)	6,11	5,68	0,31	0,11	1,99	4,12
- Bình quân năm	1,22	1,14	0,06	0,02	0,40	0,82
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,09	0,01	0,00	0,03	0,07
2. Giai đoạn (2016-2020)	9,70	8,12	1,24	0,34	3,52	6,18
- Bình quân năm	1,94	1,62	0,25	0,07	0,70	1,24
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,08	0,01	0,00	0,04	0,06

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Diện tích trồng rừng 03 năm gần đây giảm dần, chủ yếu do hiệu quả kinh tế rừng trồng thấp so với các cây trồng khác (cà phê, tiêu, bơ, sầu riêng...), dẫn đến phần lớn diện tích đất trồng rừng chưa có rừng bị người dân lấn chiếm trái phép (70 ngàn ha/81 ngàn ha). Để khắc phục tình trạng này, các chủ rừng đã triển khai hình thức liên kết và giao khoán trồng rừng, bước đầu đạt kết quả khả quan, góp phần phát triển rừng và nâng cao thu nhập người quản lý đất rừng.

(3). Khoanh nuôi, bảo vệ rừng

Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững đã thực hiện khoán bảo vệ rừng 141,15 ngàn lượt ha, bình quân 28,23 ngàn ha/năm; hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên tại các xã có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn (khu vực II và III) đạt 7,48 ngàn lượt ha, bình quân 1,9 ngàn ha/năm; hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng 135,28 ngàn lượt ha, bình quân 33,82 ngàn ha/năm; hỗ trợ trồng rừng sản xuất với diện tích 3,13 ngàn ha. Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp với 541,10 ngàn lượt ha, bình quân gần 90,18 ngàn lượt ha/năm.

Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2012-2020 là 705 tỷ đồng, tổng chi là 550 tỷ đồng. Tổng thu tiền trồng rừng thay thế 2013-2020 là 232 tỷ đồng và tổng chi tiền trồng rừng thay thế từ năm 2013-2020 là 161 tỷ đồng.

Thông qua các chương trình, dự án và chính sách, tình trạng phá rừng trái pháp luật được kiềm chế, giảm về số vụ và diện tích rừng thiệt hại, nhưng vẫn còn ở mức cao, giai đoạn 2016 - 2020 xảy ra 2.290 vụ, diện tích thiệt hại trên 839 ha.

(4). Khai thác rừng

Sản lượng khai thác gỗ thời kỳ 2011-2020 đạt 126,04 ngàn m³, bình quân năm khai thác 12,60 ngàn m³. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 khai thác 91,51 ngàn m³, chiếm 72,60% sản lượng khai thác, gồm: gỗ rừng tự nhiên 76,80 ngàn m³ (83,93%) và gỗ nguyên liệu rừng trồng 14,72 ngàn m³ (16,07%).

Giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, sản lượng khai thác gỗ giảm còn 34,53 ngàn m³, chỉ chiếm 27,40% tổng sản lượng khai thác, trong đó khai thác gỗ nguyên liệu rừng trồng 34,43 ngàn m³, chiếm tới 99,53% sản lượng gỗ khai thác của giai đoạn này.

Sản lượng củi khai thác thời kỳ 2011-2020 đạt 626,16 ngàn ste, bình quân năm khai thác 62,62 ngàn ste. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 khai thác 341,68 ngàn ste, chiếm 54,57% và giai đoạn 2016-2020 khai thác 284,48 ngàn ste, chiếm 45,43%.

Bảng 43. Sản lượng khai thác gỗ và một số lâm sản ngoài gỗ

Năm	Sản lượng gỗ khai thác (1000 m ³)	Chia ra			Sản lượng củi (1000 ste)	Tre, Trúc, nứa (triệu cây)	Song mây (1000 tấn)	Măng tươi (1000 tấn)
		Gỗ rừng tự nhiên	Gỗ rừng trồng	T.Đó gỗ NL giấy				
Tổng số (2011-2020)	126,04	76,89	49,15	16,75	626,16	1,48	1,06	5,06
Bình quân năm	12,60	7,69	4,92	1,68	62,62	0,15	0,11	0,51
1. GD (2011-2015)	91,51	76,80	14,72	3,40	341,68	0,74	0,66	2,43
Bình quân năm	18,30	15,36	2,94	0,68	68,34	0,15	0,13	0,49
Tỉ lệ so với TS (%)	0,07	0,10	0,03	0,02	0,05	0,05	0,06	0,05
2. GD (2016-2020)	34,53	0,10	34,43	13,35	284,48	0,74	0,40	2,63
Bình quân năm	6,91	0,02	6,89	2,67	56,90	0,15	0,08	0,53
Tỉ lệ so với TS (%)	0,03	0,00	0,07	0,08	0,05	0,05	0,04	0,05

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

Khai thác lâm sản ngoài gỗ như: Tre, trúc, nứa, song, mây, nguyên liệu giấy ngoài gỗ, lá dong, lá nón, măng tươi,... để nâng cao hiệu quả rừng và thu nhập cho người làm nghề rừng, nhưng sản lượng không lớn và có xu thế giảm, trừ măng tươi.

1.2.2.4. Thủy sản

Ngành thủy sản tuy không phải là ngành thế mạnh của tỉnh nhưng có vai trò hết sức quan trọng trong việc đóng góp vào tăng trưởng toàn ngành và còn dự địa phát triển cho hiệu quả cao. Kết quả sản xuất toàn ngành thời kỳ 2011 - 2020:

- *Nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi năm 2020 đạt 1.714 ha, tăng 799 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 446 ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 353 ha. Trên 99% diện tích nuôi là ao nuôi cá có quy mô nhỏ và 100% diện tích nuôi áp dụng phương thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến; nuôi bè, lồng quy mô nhỏ tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi mới phát triển những năm gần đây và chủ yếu nuôi theo phương thức bán thâm canh, mức độ đầu tư còn hạn chế, do đó năng suất và sản lượng nuôi đạt thấp.

Bảng 44. Kết quả sản xuất ngành thủy sản

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
I	Diện tích NTTS	Ha	915	1.361	1.714	446	353	799
1	Phân theo loại thủy sản							
	Nuôi cá	Ha	865	1.361	1.696	496	335	831
	Nuôi thủy sản khác	Ha	50		18	-50	18	-32

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
2	Phân theo phương thức nuôi							
	Nuôi quảng canh, QC cải tiến	Ha	915	1.361	1.714	446	353	799
II	Sản lượng thủy sản	Tấn	2.610	4.400	6.570	1.790	2.170	3.960
1	Phân theo nghề nghiệp							
	Khai thác	Tấn	430	640	970	210	330	540
	Nuôi trồng	Tấn	2.180	3.760	5.600	1.580	1.840	3.420
2	Phân theo chủng loại							
	Cá	Tấn	2.400	4.100	6.160	1.700	2.060	3.760
	Tôm	Tấn	20	10		-10	-10	-20
	Thủy sản khác	Tấn	190	290	410	100	120	220

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020

- *Khai thác thủy sản:* Chủ yếu là khai thác trên sông, suối và hồ chứa bằng ghe thuyền quy mô nhỏ theo phương thức khai thác thủ công truyền thống, sản lượng khai thác đạt thấp và tăng qua các năm.

1.2.2.5. Dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Dịch vụ đầu vào sản xuất:* Hệ thống dịch vụ đầu vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá nhanh, với 02 doanh nghiệp sản xuất phân bón và một số cơ sở sản xuất kinh doanh, còn lại là các đại lý và hàng ngàn cửa hàng buôn bán cung ứng giống, phân bón, thuốc phòng trừ dịch bệnh và các vật tư nông nghiệp khác, phân bố rộng khắp ở các huyện và thành phố, hình thức cung ứng ngày càng đa dạng và linh hoạt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất. Tuy nhiên, tình trạng cung ứng giống và vật tư kém chất lượng vẫn còn xảy ra, mặc dù các cơ quan chức năng thường xuyên tăng cường kiểm tra, xử phạt.

- *Dịch vụ cơ giới hóa:* Các hoạt động dịch vụ cơ giới hóa phát triển khá mạnh trong những năm gần đây. Các khâu sản xuất đạt tỉ lệ cao là làm đất, phun thuốc, bơm tưới, cắt cỏ, vận chuyển và làm sạch. Các khâu gieo trồng, thu hoạch (trừ thu hoạch lúa đã đạt gần như 100%), bóc tách, phơi sấy,... gần như vẫn làm thủ công, dẫn đến giá thành sản xuất của hầu hết các sản phẩm nông nghiệp cao, xảy ra thiếu lao động vào mùa thu hoạch, nhất là vào thời điểm thu hoạch rộ cà phê, hồ tiêu.

- *Dịch vụ khoa học, công nghệ, quản lý chất lượng, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, phát triển kinh tế hợp tác, đào tạo nghề được tăng cường, đổi mới và đạt những kết quả cụ thể đáng ghi nhận sau:*

+ Hỗ trợ nông dân áp dụng thành công quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả; cung cấp thông tin thị trường, giá cả nông sản và vật tư nông nghiệp, lịch thời vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt

hại do thiên tai và dịch hại; xây dựng khu NNUDCNC (120 ha) và 04 vùng NNUDCNC được công nhận, với tổng diện tích là 2.423,17 ha, gồm: Vùng Hồ tiêu UDCNC Thuận Hà, Đắk Song tại Quyết định 154/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; Vùng Hồ tiêu UDCNC Thuận Hạnh, Đắk Song tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; Vùng lúa UDCNC Buôn Choah, huyện Krông Nô tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; Vùng sản xuất Cà phê UDCNC Thuận An, Đắk Mil tại Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 23/9/2021. Đồng thời, công nhận Doanh nghiệp Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF BISON về lĩnh vực sản xuất ván nhân tạo HDF, MDF, HMR và ván mỏng khác (tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC) và Công ty cổ phần ván công nghệ cao BISON (Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 03/12/2021). Trên 82 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao (trong đó, diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận trên 25,3 ngàn ha, 5 ngàn ha ứng dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm,...) đóng vai trò là tiền đề để nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới. Hệ thống thủy lợi được đầu tư mới và nâng cấp, tổ chức dịch vụ thủy nông đổi mới, đảm bảo tưới tiêu cho hơn 148,22 ngàn ha, đạt tỷ lệ 81% nhu cầu tưới cho các cây trồng trên địa bàn tỉnh.

+ Chứng nhận 140 tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP), với tổng diện tích 21,46 ngàn ha; 15 nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu hàng hóa; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hồ tiêu huyện Đắk Song; cấp giấy chứng nhận mã số vùng trồng cho 38 vùng trồng cây ăn quả (Đắk Mil: 12 vùng, Đắk R'Lấp: 10 vùng, Gia Nghĩa: 12 vùng; Đắk G'Long: 03 vùng và Đắk Song: 01 vùng) và 09 mã xưởng tại thành phố Gia Nghĩa; 41 sản phẩm thuộc chương trình OCOP được đánh giá, xếp hạng, trong đó có 37 sản phẩm đạt 3 sao, 04 sản phẩm đạt 4 sao, thuộc 34 chủ thể; hỗ trợ 07 sản phẩm OCOP của tỉnh tham gia sàn thương mại điện tử của hệ thống OCOP toàn quốc.

- *Dịch vụ thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản*: từng bước phát triển, 67 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và 234 trang trại (trồng trọt 121 trang trại, chăn nuôi 112 trang trại và nuôi thủy sản 01 trang trại); cùng với trên 189 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo và hàng trăm cơ sở, hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực thu mua, sơ chế biến và tiêu thụ nông sản, đảm nhận tiêu thụ gần như toàn bộ nông sản hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trừ một số doanh nghiệp quy mô lớn, trang bị dây chuyền công nghệ tương đối hiện đại, còn lại là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất.

1.2.2.6. Thực hiện các chương trình

a. Phát triển kinh tế hợp tác

Kinh tế hợp tác phát triển cả về số lượng, quy mô và hiệu quả hoạt động. Hiện nay có 03 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp và 177 HTX nông nghiệp. Trong đó, HTX hoạt động hiệu quả chiếm 35%, HTX hoạt động trung bình chiếm 50%, còn lại là các HTX ngừng hoạt động chiếm 15%.

b. Đào tạo nghề nông thôn

Tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 là 2.998 học viên, trong đó có khoảng 85% số người tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm. Tuy vậy, số lượng lao động qua đào tạo nghề nông nghiệp được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc còn thấp, giai đoạn 2016 - 2020 là 193 người.

c. Xây dựng nông thôn mới

Toàn tỉnh đã có 29/60 xã đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 48,3%; bình quân mỗi xã đạt 15,78 tiêu chí/xã, không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí; thành phố Gia Nghĩa đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và đang trình Hội đồng thẩm định Trung ương xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, đến nay tỉnh chưa có xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu và vườn mẫu.

d. Bố trí, ổn định dân cư

- *Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 1776/TTg*: giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Đắk Nông triển khai thực hiện đầu tư 12 dự án bố trí, sắp xếp dân cư, với kết quả cụ thể: Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai: 01 dự án, đã đầu tư hoàn thành và sắp xếp ổn định cho 111 hộ dân vùng ngập lụt theo hình thức tập trung; Dự án bố trí, sắp xếp dân cư khu vực biên giới: 03 dự án, hoàn thành 01 dự án, sắp xếp ổn định cho 229 hộ vào vùng dân cư tập trung; Dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do: 08 dự án, hoàn thành 03 dự án, số hộ đã được sắp xếp ổn định là 2.202 hộ. Nguồn vốn được giao trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020 là 626,777 tỷ đồng, đạt 43,2% tổng mức đầu tư được phê duyệt và tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định là 2.542 hộ, đạt 17,37% so với mục tiêu quy hoạch đề ra.

- *Chương trình ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện*: có 04 dự án được duyệt, với tổng nhu cầu đầu tư gần 1.008 triệu đồng nhưng chưa triển khai do chưa xác định được nguồn vốn đầu tư.

e. Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Từng bước khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đến nay toàn tỉnh có trên 270 ha (HTX Công Bằng Thuận An 118ha, Trang trại Gia Ân 10 ha, trang trại Gia Trung 60 ha, Công ty TNHH

02 thành viên trang trại xanh Thu Thủy 21 ha (rau 02 ha và tiêu 19 ha), doanh nghiệp tư nhân Trung Thành Phát 04 ha (cá), Trang trại thiên nhiên Organic 43 ha (03 ha cây ăn quả và 40 ha rau, củ các loại), trang trại Golden Tulip 15 ha cây ăn quả các loại) sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; bước đầu định hướng hình thành được 05 vùng sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao (Vùng CAQ UDCNC thành phố Gia Nghĩa, (2) Vùng hồ tiêu UDCNC xã Đăk R'Moan, thành phố Gia nghĩa (3) Vùng sản xuất giống thủy sản UDCNC xã Đức Minh, huyện Đăk Mil, (4) Vùng sản xuất cà phê UDCNC xã Đức Minh, xã Thuận An, huyện Đăk Mil (5) Vùng chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản, bò sữa UDCNC xã Quảng Phú huyện Krông Nô) và trên 69,5 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao, đóng vai trò là tiền đề để nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới.

g. Chương trình phát triển các ngành nghề nông thôn

Theo số liệu thống kê năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông chưa có làng nghề, làng nghề truyền thống, chỉ có 17 doanh nghiệp, 08 hợp tác xã và 03 tổ hợp tác với 3.321 lao động tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn.

h. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 41 sản phẩm của 34 chủ thể được chứng nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh từ 7/8 huyện, thành phố; trong đó có 04 sản phẩm 4 sao và 37 sản phẩm 3 sao. Ngoài ra, Hỗ trợ 07 sản phẩm OCOP của tỉnh tham gia sàn thương mại điện tử của hệ thống OCOP toàn quốc.

1.2.3. Đánh giá chung

1.2.3.1. Những kết quả đạt được

- Tăng trưởng kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh thời kỳ 2011-2020 được duy trì ở mức khá cao (5,64%/năm), giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch đúng hướng, tỉ trọng GRDP và trồng trọt giảm, tỉ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp tăng.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt được nhiều mặt tích cực như: Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh là cà phê, tiêu, điều, cao su và bò thịt, mặc dù thị trường thời gian gần đây gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn duy trì ổn định; nhóm sản phẩm chủ lực địa phương, gồm cây ăn quả, rau, hoa, chăn nuôi lợn và gia cầm, gỗ rừng trồng và sản phẩm chế biến từ gỗ đạt mức tăng trưởng cao; nhóm sản phẩm chủ lực tiềm năng bước đầu cho hiệu quả kinh tế cao, mở ra triển vọng phát triển.

- Năng suất, chất lượng và sản lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất của hầu hết các cây trồng, vật nuôi tăng, nhờ tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, góp phần tăng giá trị gia tăng.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tạo điều kiện tổ chức lại sản xuất, bước đầu thu hút được một số tổ chức, cá nhân nghiên cứu, khảo sát, đầu tư sản xuất theo hướng hiện đại để từng bước khai thác được tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chuyển biến tích cực, số vụ và diện tích rừng bị khai thác trái pháp luật giảm; các hình thức liên kết, giao khoán trồng rừng được người dân tham gia; dịch vụ môi trường rừng đạt kết quả khá cao.

- Các hoạt động dịch vụ công có những đổi mới tích cực theo hướng xã hội hóa, hiệu quả phục vụ tăng. Hệ thống dịch vụ ngoài công lập phát triển rộng khắp, hình thức phục vụ linh hoạt và đa dạng, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất; một số hình thức liên kết sản xuất và thương mại điện tử bắt đầu hình thành.

- Cơ chế, chính sách có nhiều đổi mới, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý ngành được kiện toàn, hạ tầng được cải thiện, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, đổi mới phương thức canh tác, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn.

1.2.3.2. Tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh thời kỳ 2011 - 2020 không ổn định qua các giai đoạn và chất lượng tăng trưởng chưa cao, cơ cấu lại toàn ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững diễn ra chậm, trồng trọt chiếm tỉ trọng cao và giảm đáng kể; chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ và tăng chậm.

- Chuyển đổi một số cây trồng, vật nuôi còn mang tính tự phát, chạy theo giá cả thị trường; số lượng các sản phẩm và các vùng sản xuất tập trung, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm, còn ít, quy mô nhỏ và phân tán; dẫn tới năng suất và chất lượng hầu hết các nông sản hàng hóa còn thấp và thiếu đồng đều, giá trị gia tăng chậm cải thiện.

- Chăn nuôi bò, lợn, gà có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển ở quy mô lớn. Tuy nhiên chăn nuôi bò, gia cầm chủ yếu là hộ nông hộ, số trang trại và doanh nghiệp ứng dụng phương thức nuôi tiên tiến, an toàn dịch bệnh tăng không nhiều; chất lượng đàn vật nuôi đã được cải thiện đáng kể, do đó vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh dịch bệnh.

- Sản xuất nông nghiệp UDCNC chủ yếu ở quy mô nhỏ, chất lượng nông sản và hiệu quả sản xuất chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; mức độ đóng góp của nông nghiệp công nghệ cao vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp chưa nhiều, chưa rõ nét; nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao được triển khai nhưng chưa được nhân rộng trong sản xuất.

- Diện tích đất lâm nghiệp lớn, nhưng rừng tự nhiên trữ lượng thấp, rừng trồng tăng chậm và chủ yếu gỗ nhỏ; số mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp hiệu quả còn ít và nhân rộng chậm; tình trạng phá rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp vẫn còn xảy ra; phần lớn đất quy hoạch cho lâm nghiệp chưa có rừng đang bị lấn chiếm cho sản xuất nông nghiệp; mức chi trả và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng còn bất cập.

- Diện tích nuôi thủy sản chủ yếu là ao, hồ nhỏ, phân tán ở hộ gia đình, phương thức nuôi quảng canh là chủ yếu, nuôi mật nước lớn có tiềm năng phát triển nhưng còn bất cập về quản lý.

- Hoạt động dịch vụ công tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn những mặt chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhất là sản xuất và cung ứng giống mới, quản lý dịch hại, thuốc thú y và bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường. Các hoạt động dịch vụ ngoài công lập, nhất là liên kết sản xuất và xây dựng vùng nguyên liệu còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nhìn chung còn thiếu và yếu; không ít công trình thủy lợi đã xuống cấp nhưng chưa sửa chữa, nâng kịp thời; hạ tầng thương mại nông nghiệp, nhất là kho chứa, chợ đầu mối gần như chưa có.

- Cơ chế, chính sách và cơ cấu tổ chức bộ máy, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành tuy được cải thiện nhưng chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, còn những mặt hạn chế và hiệu quả chưa cao.

1.2.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a. Về khách quan

- Sản xuất chủ yếu ở hộ gia đình quy mô nhỏ, manh mún, phân tán và phát triển mang tính tự phát; nguồn lực đầu tư hạn chế, chất lượng lao động và trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh của hộ không đồng đều, không ít hộ còn mang tư tưởng tiểu nông, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc.

- Thị trường, giá cả hầu hết các mặt hàng nông sản không ổn định, phụ thuộc và bị tác động mạnh của thị trường xuất khẩu.

- Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi xảy ra diễn biến phức tạp và vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại, nhất là dịch tả lợn Châu Phi và bệnh chết nhanh, chết chậm trên cây hồ tiêu.

- Biến đổi khí hậu, nhất là tình trạng hạn hán xảy ra ngày càng gay gắt, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp ngày càng trầm trọng hơn, đặc biệt là các huyện ở phía Bắc của Tỉnh (Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil).

b. Về chủ quan

- Khoa học và công nghệ được xem là khâu đột phá, tạo động lực tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp nhưng chưa phát huy hiệu quả cao, nhất là khâu giống, sơ chế biến, lưu trữ và bảo quản.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa lớn là vấn đề sống còn trong hiện đại hóa nông nghiệp nhưng chậm cải thiện; liên kết sản xuất, xây dựng được chuỗi giá trị, thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa còn hạn chế.

- Thực trạng sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành được các vùng sản xuất tập trung dẫn đến khó khăn để hình thành các vùng NNƯDCNC theo định hướng chung của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chậm phát triển; đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với giá trị đóng góp của ngành.

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, thu hút và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp hạn chế.

1.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

1.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

a. Giá trị sản xuất (GO)

Theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất của ngành đạt 6.795,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong cả giai đoạn 2011-2020 là 12,19%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 11,39%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn, đạt 13,01%/năm.

Bảng 45. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ngành công nghiệp

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Hạng mục	2010	2015	2020	TBQ 2011-2020 (%/năm)
Giá trị sản xuất các ngành (GO)	2.150	3.687	6.795	12,19
Khai khoáng	120	182	109	-0,94
Chế biến, chế tạo	1.950	2.855	5.473	10,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	66	599	1.169	33,21
Cung cấp nước, xử lý rác thải....	14	52	45	12,24

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, 2021

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất (GO) ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông năm 2020 ước đạt 10.503,3 tỷ đồng, chiếm khoảng 19% trong tổng GO của tỉnh, tăng gấp 5 lần so với năm 2010.

Công nghiệp chế biến chế tạo giữ vai trò chủ đạo và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm khoảng 75% tổng giá trị sản xuất của ngành, tiếp đó là ngành công nghiệp Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm khoảng 19,5% và ngành công nghiệp khai khoáng chiếm 3,5%, các ngành công nghiệp còn lại có giá trị sản xuất khá thấp.

b. Giá trị gia tăng (VA)

Giá trị gia tăng (VA) theo giá so sánh 2010 của ngành công nghiệp đến năm 2020 đạt hơn 1.987 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong cả giai đoạn 2011-2020 đạt 15,20%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GO (12,19%), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt ở mức rất cao 18,81%, giai đoạn 2016-2020 mức tăng trưởng chậm lại tuy nhiên vẫn ở mức khá cao với 11,69%. VA của ngành công nghiệp luôn tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của GO trong các giai đoạn, cho thấy sản xuất công nghiệp của tỉnh mặc dù có mức tăng trưởng còn thấp, nhưng đã từng bước phát triển theo chiều sâu.

c. Hiệu quả sản xuất công nghiệp (VA/GO)

Kết quả tính toán cho thấy, ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông hiện có chỉ số VA/GO ở mức 29,2%, chỉ số VA/GO bình quân trong giai đoạn 2011-2020 ở ngành công nghiệp là 32,4%. Xét trong từng ngành công nghiệp, chỉ số VA/GO hầu hết cũng đều thấp, cho thấy ngành công nghiệp nói chung vẫn đang trong xu hướng mở rộng sản xuất, sản xuất chưa đi vào chiều sâu.

Bảng 46. Chỉ số VA/GO của ngành công nghiệp

Số TT	Hạng mục	2010	2015	2020	BQ 2011-2020
Toàn ngành Công nghiệp		22,5	31,0	29,2	2,68
I	Khai khoáng	48,1	48,1	48,0	-0,02
II	Chế biến, chế tạo	18,3	17,4	16,1	-1,27
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	15,7	14,7	15,0	-0,44
2	Sản xuất đồ uống	28,9	28,0	28,4	-0,20
3	Dệt	25,5	24,6	24,9	-0,24
4	Sản xuất trang phục	32,6	31,7	32,0	-0,17
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	28,1	27,2	27,5	-0,21
6	Chế biến gỗ ... và vật liệu tế bần	24,2	23,3	23,6	-0,26
7	In, sao chép bản ghi các loại	28,3	27,4	27,7	-0,21
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	16,7	15,7	16,0	-0,41
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	14,9	13,8	14,2	-0,47
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	28,2	27,3	27,6	-0,21
11	Sản xuất kim loại	-	13,7	14,1	-
12	Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ...)	14,3	13,2	13,6	-0,49
13	Sản xuất máy móc, ... vào đầu	10,2	9,1	9,5	-0,74
14	Sản xuất xe có động cơ, rơ móoc	30,4	29,5	29,8	-0,19
15	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24,3	23,3	23,7	-0,26
16	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	29,6	-
17	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, ... đúc sẵn	18,2	17,2	17,5	-0,37
III	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	87,3	87,3	87,3	0,00
IV	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	71,4	69,9	72,1	0,09

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, 2021

Trong ngành công nghiệp, hiện chỉ số VA/GO cao nhất nằm ở các ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (87,3%), Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải (72,1%), Khai khoáng (48,0%),... Đây là những ngành đòi hỏi sử dụng công nghệ hiện đại nên đã từng bước mang lại giá trị gia tăng cao và đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh.

Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp nhưng chỉ số VA/GO của ngành hiện ở mức khá thấp, chỉ đạt 16,1%. Điều này cho thấy, hoạt động sản xuất của ngành chưa phát huy được hiệu quả dựa trên tiềm năng sẵn có, sản xuất vẫn dựa trên nền tảng lao động thủ công, chưa nâng cao năng lực công nghệ để phát triển đi vào chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành.

1.3.2. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp thế mạnh

1.3.2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản

Công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh vừa là ngành thế mạnh, vừa là ngành đa dạng và phong phú về chủng loại sản phẩm, trong đó các ngành được tỉnh xác định là ngành chủ lực và tập trung phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2020 và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

a. Công nghiệp chế biến cà phê

Thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp chế biến cà phê của tỉnh đã phát triển cả về số cơ sở sản xuất, sản lượng và chất lượng sản phẩm, kim ngạch xuất khẩu:

- Số lượng cơ sở chế biến hiện có 37 cơ sở, trong đó: Chế biến cà phê bột 7 cơ sở; chế biến cà phê tổng hợp 5 cơ sở và chế biến cà phê nhân 25 cơ sở.

- Sản lượng chế biến cà phê nhân tăng từ 120 ngàn tấn năm 2010, lên 230 ngàn tấn năm 2015 và lên 300 ngàn tấn năm 2020, đưa tỉ lệ sản lượng chế biến cà phê nhân so với sản lượng cà phê sản xuất trên địa bàn tỉnh tăng nhanh từ 66,78% năm 2011 lên 93,31% năm 2015 và dao động từ 88,72-94,82% trong giai đoạn 2016-2020.

Bảng 47. Sản phẩm, sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành CNCB cà phê

Hạng mục	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Sản lượng cà phê SX	1000 tấn	179,7	246,5	250,7	267,5	281,0	300,4	316,4
2. SPCB cà phê nhân	1000 tấn	120	230	240	240	250	270	300
Tỉ lệ so với SLSX	%	66,78	93,31	95,73	89,72	88,97	89,88	94,82
3. Sản phẩm cà phê bột	Tấn	550	1.000	1.100	1.210	1.405	1.500	1.700
4. Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	169	310	196	248	199	278	340

Nguồn: Niên giám thống kê

- Chất lượng, bên cạnh chú trọng mở rộng công suất chế biến cà phê nhân, vài năm trở lại đây, để đáp ứng nhu cầu của thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các dây chuyền chế biến sâu các sản phẩm cà phê như cà phê bột, cà phê hòa tan,... với chủng loại đa dạng và chất lượng cao như cà phê sạch, cà phê đặc sản nguyên chất có thương hiệu, uy tín trên thị trường như Cà phê Dano, Cà phê Enjoy, Cà phê Đắk Đam (HTX Nông nghiệp Công Bằng Thuận An), vừa mang lại giá trị gia tăng tương đối cao, vừa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, góp phần ngày càng khẳng định thương hiệu cà phê Đắk Nông trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, số lượng sản phẩm cà phê chế biến sâu của tỉnh còn chiếm tỷ trọng thấp và tăng chậm từ 550 tấn năm 2011, lên 1.000 tấn năm 2015 và lên 1.700 tấn năm 2020, chỉ chiếm khoảng 2-3% so với sản lượng cà phê chế biến nhân.

- Giá trị xuất khẩu cà phê của tỉnh tăng nhanh từ 169 triệu USD năm 2011 lên 310 triệu USD năm 2015, sau đó không ổn định và dao động từ 196-340 triệu USD trong giai đoạn 2016-2020. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh năm 2020 (năm cao nhất) chiếm hơn 29% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, chiếm vị trí chủ đạo trong xuất khẩu và góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hiện tại cũng như lâu dài, ngành chế biến cà phê vẫn được xác định là ngành chủ lực của tỉnh. Để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh, các cơ sở chế biến cà phê cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa đổi mới công nghệ theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp với chế biến sâu, trong đó đặc biệt chú trọng các sản phẩm đặc sản gắn với thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng của Đắk Nông.

b. Công nghiệp chế biến cao su

Mặc dù, thị trường cao su trong gần như cả thời kỳ 2011-2020 gặp khó khăn, có những lúc giá cao su xuất khẩu xuống thấp hơn giá thành sản xuất, nhưng ngành công nghiệp chế biến cao su trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được sản xuất, nhờ vào hợp lý hóa chi phí sản xuất và giữ vùng nguyên liệu ổn định (24.235 ha). Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 06 đơn vị chế biến mủ cao su với tổng công suất chế biến 42.000 tấn/năm, đảm bảo chế biến hết sản lượng mủ cao su sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở chế biến cao su này đang sản xuất các sản phẩm dưới dạng nguyên liệu sơ chế (SVR, RSS, ICD,...), các chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su chiếm tỷ trọng rất thấp, dẫn tới giá trị sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cao su khá hạn chế.

c. Công nghiệp chế biến điều

Công nghiệp chế biến điều cả nước nói chung, tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của tỉnh Đắk Nông nói riêng phát triển khá mạnh trong những năm trước 2010, với 06 cơ sở có công suất chế biến từ 1.000-3.000

tấn/năm, đóng góp đáng kể cho xuất khẩu và giải quyết việc làm tại địa phương. Tuy nhiên, những năm gần đây, do hiệu quả cạnh tranh của cây điều thấp hơn nhiều cây trồng khác, nhất là vào thời điểm cao su xuất khẩu được giá và xuất khẩu rau quả gần đây thuận lợi, diện tích trồng điều của tỉnh bị thu hẹp, còn lại chủ yếu trên đất xấu và bị già cỗi, sản lượng điều của tỉnh giảm, chỉ đáp ứng được khoảng 50-60% nhu cầu nguyên liệu của các cơ sở chế biến. Phần nguyên liệu còn lại phải nhập khẩu, chủ yếu từ Campuchia và Châu Phi. Để có thể sản xuất duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất, các cơ sở chế biến điều hiện có trên địa bàn tỉnh đã chủ động liên kết với nông dân xây dựng vùng nguyên liệu, đồng thời đầu tư thêm máy móc, công nghệ chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm. Nhờ đó, giá trị xuất khẩu điều nhân của tỉnh năm 2020 đạt 450 triệu USD, chiếm gần 38,5% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, lớn nhất trong các ngành công nghiệp chế biến.

d. Công nghiệp chế biến hồ tiêu

Hồ tiêu là cây công nghiệp có diện tích tăng nhanh trong những năm gần đây, vươn lên hàng thứ 2 trong các cây công nghiệp lâu năm của tỉnh, chỉ sau cây cà phê, với diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 34.321 ha và sản lượng đạt 48.604 tấn, kéo theo số cơ sở chế biến hồ tiêu của tỉnh tăng nhanh, đến nay có 10 cơ sở, với tổng công suất chế biến khoảng 26.000 tấn/năm.

Bảng 48. Sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến hồ tiêu

	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sản lượng hồ tiêu	Tấn	13.138	22.207	34.093	38.302	42.227	44.750	-
Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	86	185	132	99,8	22	16	79

Nguồn: Niên giám thống kê

Giá trị kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu tăng nhanh từ 86 triệu USD năm 2011, lên 185 triệu USD năm 2015, sau đó do sản lượng tiêu cả nước nói chung tăng nhanh, mà các tỉnh Tây Nguyên là thủ phủ và giá tiêu xuất khẩu giảm dần, dẫn tới giá trị kim ngạch xuất khẩu tiêu của tỉnh cũng giảm dần theo, thấp nhất là năm 2019 chỉ đạt 16 triệu USD, bước sang năm 2020 giá tiêu có chiều hướng phục hồi và kim ngạch xuất khẩu tăng lên 79 triệu USD. Để duy trì và nâng cao hiệu quả ngành chế biến hồ tiêu, các cơ sở chế biến tiêu trên địa bàn tỉnh đã từng bước đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp với đầu tư chế biến chế biến sâu và tăng cường tìm kiếm, mở rộng thị trường.

đ. Công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ

Ngành công nghiệp chế biến gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có sự bứt phá mạnh mẽ, đến nay trên địa bàn tỉnh có 02 nhà máy sản xuất ván MDF xuất khẩu, với tổng công suất khoảng 120.000m³/năm và 64 cơ sở chế biến gỗ, tăng gần gấp

đôi so với năm 2015. Cơ cấu sản phẩm ngành chế biến gỗ có sự thay đổi đáng kể, sản phẩm gỗ xẻ giảm nhanh chóng (từ 4.800 m³ năm 2016, xuống còn 200 m³ năm 2020) và sản phẩm đồ gỗ qua chế biến tăng sản phẩm, riêng ván ép năm 2019 đạt 70.776 m³.

e. Các ngành chế biến nông, lâm sản khác

Ngoài các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chủ lực nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có một số ngành chế biến nông, lâm sản khác như: Chế biến sắn 04 cơ sở, với công suất 50.000 tấn tinh bột/năm và 150.000 lít cồn/ngày; chế biến rau quả 01 cơ sở, với công suất 4.500 tấn sản phẩm các loại hoa quả và nước ép trái cây/năm; chế biến chè 02 cơ sở, với công suất 180 tấn sản phẩm/năm; chế biến bông 01 cơ sở, với công suất 15.000 tấn bông/năm, nhưng chỉ hoạt động cầm chừng do không đủ nguyên liệu (10% công suất); chế biến dầu lạc 02 cơ sở, với tổng công suất 8.000 tấn nguyên liệu/năm; 76 cơ sở và điểm giết mổ gia súc gia cầm, một số cơ sở sơ chế biến khoai lang, với các công đoạn như phân loại, sơ chế và đóng thùng. Các cơ sở này đã và đang đóng góp tích cực trong việc chế biến, tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông sản trên địa bàn tỉnh.

1.3.2.2. Công nghiệp khai thác khoáng sản

a. Công nghiệp khai thác đá, cát

Công nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là khai thác đá, cát, với 23 doanh nghiệp và 03 cơ sở sản xuất. Năm 2020, sản lượng khai thác đá đạt 1.109 ngàn m³ và sản lượng khai thác cát đạt 131 ngàn m³, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nguyên vật liệu quan trọng phục vụ cho xây dựng trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác, đồng thời còn phục vụ cho xuất khẩu như: Đá bazan cột khối, đá granit ốp lát, đá bazan bột làm phụ gia xi măng,...

Tiềm năng phát triển công nghiệp khai thác đá, cát trên địa bàn tỉnh còn rất lớn, đặc biệt là khai thác và chế biến một số đá quý. Tuy nhiên, đi đôi với khai thác phát triển sản xuất, cần đặc biệt chú ý bảo vệ môi trường sinh thái, phục hồi cảnh quan sau khai thác.

b. Công nghiệp khai thác quặng bô xít

Tính đến nay, công tác tổ chức điều tra, thăm dò, đánh giá trữ lượng và tài nguyên quặng bô xít trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện xong, với tổng số 9 khu vực mỏ, trên diện tích hơn 1.605 km². Giai đoạn 2010 - 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản bô xít tại Khu vực mỏ bô xít Nhân Cơ. Đến tháng 6/2020, diện tích khai thác tính hơn 234 ha; tổng sản lượng quặng nguyên khai đã khai thác khoảng 13,78 triệu tấn.

c. Công nghiệp sản xuất nhôm

Các sản phẩm nhôm hiện đang mang lại giá trị sản xuất rất lớn cho ngành sản xuất kim loại với khối lượng sản phẩm bắt đầu tăng mạnh từ năm 2017 khi dự án Nhà máy Nhôm Nhân Cơ đi vào hoạt động. Năm 2018, sản lượng sản xuất nhôm đạt 650.000 tấn và đến năm 2020 là 715.268 tấn, đạt 110% công suất thiết kế. Đến nay, nhà máy Nhôm Nhân Cơ không chỉ làm chủ được công nghệ, mà còn chủ động nghiên cứu các giải pháp cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa dây chuyền sản xuất, nâng cao sản lượng sản xuất. Sản phẩm nhôm được xuất khẩu chủ yếu đến các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Các tiểu vương quốc Arab Thống nhất, Thụy Sĩ.

1.3.2.3. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt

Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện của tỉnh hiện khá phát triển, sản phẩm điện thương phẩm năm 2020 đạt 524 triệu Kwh, sản phẩm điện sản xuất cả năm đạt 1.599 triệu Kwh. Có 1.632 hệ thống điện mặt trời mái nhà, với công suất 377 MW đã được đấu nối lưới điện.

Bảng 49. Doanh nghiệp, sản phẩm ngành CNSX, phân phối điện, nước, khí đốt

Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số DN sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	Doanh nghiệp	-	-	7	5	5	6	-
Số cơ sở cá thể	Cơ sở	-	-	8	13	13	13	-
SP điện thương phẩm	Tr.Kwh	210	352	418	475	474	523	524
SP điện SX	Tr.Kwh	105	1081	1.182	1.400	1.520	1.580	1.599
SP nước thành phẩm	1000 m ³	1.241	1.946	2.872	2.941	3.181	3.487	3.725

Nguồn: Niên giám thống kê

Công nghiệp sản xuất nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của trên địa bàn tỉnh tăng kể từ 1.241 ngàn m³ năm 2010 lên 3.725 m³ năm 2020, tăng hơn 3 lần so với năm 2010.

1.3.2.4. Công nghiệp hóa chất

Ngành công nghiệp hóa chất của tỉnh hiện nay chủ yếu là sản xuất các sản phẩm cồn béo dùng trong công nghiệp và sản phẩm khí cacbonic công nghiệp, với kết quả sản xuất đạt được trong thời kỳ 2011-2020 như sau:

Bảng 50. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất

Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
SP cồn béo CN	1000 lít	28.123	5.084	8.415	13.120	12.000	2.244	10.000
SP khí cacbonic công nghệ	Tấn	6.039	2.271	3.240	5.652	4.923	5.124	44.800

Nguồn: Niên giám thống kê

Ngành công nghiệp sản xuất còn béo luôn phải đối mặt với khó khăn do làm ảnh hưởng đến môi trường nên có thời điểm dừng hoạt động. Từ ảnh hưởng của ngành sản xuất còn dẫn đến ảnh hưởng kết quả hoạt động của ngành sản xuất CO₂.

1.3.3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Những tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh không ổn định qua các năm, trong đó các ngành, các lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế như công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai khoáng, sản xuất và phân phối điện có mức tăng trưởng còn chưa cao.

- Cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp cải thiện chậm, tỉ trọng công nghiệp chế biến nông lâm nghiệp còn cao, tỉ trọng công nghiệp chế tạo không đáng kể và tỉ trọng các ngành khác, nhất là công nghiệp khai thác đá, cát tăng không đáng kể, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế vốn có của tỉnh.

- Số doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng chậm, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trình độ công nghệ còn lạc hậu và chậm đổi mới, mức độ đa dạng hóa và phát triển sản phẩm chế biến sâu chưa cao, công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp mới hầu như chưa phát triển.

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản phẩm thô, chất lượng sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường yếu, nhất là thị trường xuất khẩu, năng suất và thu nhập của lao động còn thấp.

b. Nguyên nhân

- Do xuất phát điểm của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng thấp, nguồn nội lực trên địa bàn tỉnh hạn chế, đặc biệt là khả năng huy động vốn đầu tư thấp, kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong thập niên qua có nhiều biến động theo chiều hướng xấu, giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh giảm sâu và kéo dài, điển hình là giá xuất khẩu cao su và hồ tiêu, trong khi hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu, nhất là các sản phẩm chế biến nông lâm sản và bột xít.

- Phần lớn doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ, khả năng vốn và trình độ quản lý của doanh nghiệp hạn chế, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu còn dưới dạng thô, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu yếu. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến nông lâm sản chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất với nông dân còn lỏng lẻo và kém hiệu quả, dẫn đến thiếu nguyên liệu, một số doanh nghiệp phải hoạt động cầm chừng (còn sinh học, cacbonic), thậm chí phải ngưng sản xuất (mía đường, bông vải).

- Cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ còn nhiều bất cập, chậm điều chỉnh và chưa đề xuất được nhiều chính sách đột phá, đặc thù của một tỉnh mới chia tách, còn nhiều mặt hạn chế. Đầu tư phát triển các khu cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là khâu giải phóng mặt bằng và kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng.

1.4. Thực trạng phát triển một số ngành Thương mại, dịch vụ và Du lịch

1.4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn cơ bản là các hoạt động buôn bán hàng hóa và dịch vụ với tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 6,52%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,88%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%/năm.

Bảng 51. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP thương mại - dịch vụ

Năm	GRDP TM-DV (giá hh)	Cơ cấu (%)					
		Bán buôn- bán lẻ	Vận tải kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Tài chính, NH, BH, BDS	dịch vụ khác
2010	4.053	21,7	4,4	4,7	15,6	19,1	34,5
2011	5.099	24,4	4,1	5,3	13	19	34,3
2012	6.031	27,3	4,1	5,1	11,7	18,2	33,6
2013	6.898	27,7	3,9	5,1	11,1	17,5	34,6
2014	7.734	28,8	3,8	5,1	10,6	17	34,7
2015	8.536	30,1	3,5	5	10,4	16,1	35
2016	9.260	29,9	3,6	4,9	10,3	15,6	35,8
2017	10.124	29,1	3,4	4,9	10,1	15,5	37
2018	11.086	28,7	3,6	4,9	9,9	14,9	38,1
2019	12.098	28,9	3,5	5	9,7	14,4	38,4
2020	12.782	29,4	3,5	4,5	9,2	14,2	39,2
Tốc độ tăng trưởng (%)							
2011-2020	6,52	7,67	5,95	6,11	6,39	5,11	6,7
2011-2015	6,88	8,03	4,36	7,68	6,47	4,74	7,64
2016-2020	6,17	7,31	7,57	4,57	6,31	5,47	5,76

Nguồn: Niên giám thống kê

Cơ cấu các hoạt động thương mại và dịch vụ chuyển dịch chậm, trong đó hoạt động bán buôn và bán lẻ chiếm tỉ trọng lớn và tăng dần từ 21,7% năm 2010, lên 30,1% năm 2015 và giảm còn 29,4% năm 2020. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản chiếm tỷ trọng cao trong giá trị GRDP của hoạt động thương mại - dịch vụ; bên cạnh đó tỷ trọng của ngành thông tin và truyền thông cũng chiếm tỷ trọng cao nhưng các lĩnh vực này đều giảm tỷ trọng trong giai đoạn 2011-2020. Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỉ trọng giảm dần từ 4,7% năm 2010, xuống còn 4,5% vào năm 2020.

Nhằm quảng bá mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh trong và ngoài tỉnh cũng như ở nước ngoài, những năm gần đây tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ, triển lãm. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện chưa có trung tâm tổ chức hội chợ triển lãm, các hoạt động này thường phải tổ chức ngoài trời, điều này làm giảm tính chuyên nghiệp, sự chủ động trong việc thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa.

1.4.2. Kết quả hoạt động các ngành, lĩnh vực

a. Thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh tăng nhanh từ 4.217 tỉ đồng năm 2010, lên 8.917 tỉ đồng năm 2015, gấp 2,1 lần so với năm 2010 và lên 12.236 tỉ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2015. Cơ cấu phân theo mặt hàng nhóm hàng cho thấy có sự chuyển dịch như sau:

Bảng 52. Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo loại hình kinh tế và nhóm hàng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỉ đồng)			Cơ cấu (%)		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
I	Phân theo loại hình kinh tế	4.217	8.917	12.236	100,00	100,00	100,00
1	Nhà nước	437	920	847	10,36	10,32	10,25
2	Ngoài nhà nước	3.780	7.997	11.389	89,64	89,68	89,75
	Tập thể	4	19		0,09	0,21	0,17
	Tư nhân	2.523	3.108	3.675	59,83	34,85	36,70
	Cá thể	1.253	4.870	7.714	29,71	54,61	52,88
3	KV có vốn ĐT nước ngoài						
2	Phân theo nhóm hàng	4.217	8.917	12.236	100,00	100,00	100,00
1	Lương thực, thực phẩm	1.160	2.799	4.013	27,51	31,39	34,08
2	Hàng may mặc	174	491	761	4,13	5,51	5,79
3	Đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình	401	729	1.081	9,51	8,18	9,22
4	Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	34	44	302	0,81	0,49	0,53
5	Gỗ và vật liệu xây dựng	390	726	1.073	9,25	8,14	8,53
6	Ô tô ≤12 chỗ và phương tiện đi lại	590	641	917	13,99	7,19	9,21
7	Xăng dầu các loại, nhiên liệu khác	1.199	2.572	2.908	28,43	28,84	21,02
8	Sửa chữa ô tô, xe máy	147	167	215	3,49	1,87	2,25
9	Hàng hoá khác	122	748	965	2,89	8,39	9,36

Nguồn: Niên giám thống kê

- Nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn thứ nhì năm 2010 (27,51%), sau nhóm xăng dầu, nhiên liệu khác, vươn lên cao nhất năm 2020 (34,08%).

- Nhóm xăng dầu và nhiên liệu khác chiếm tỉ trọng thứ nhất năm 2010 (28,43%), sau hàng lương thực thực phẩm, tụt xuống hàng thứ hai năm 2020 (28,84%).

- Nhóm đồ dùng, dụng cụ và trang thiết bị gia đình chiếm tỉ trọng vị trí thứ 4 năm 2010 (9,51%) và tụt xuống vị trí thứ tư năm 2020 (9,22%).

- Nhóm hàng ô tô con từ 12 chỗ trở xuống và phương tiện đi lại chiếm tỉ trọng vị trí thứ 3 năm 2010 (13,99%) và tụt xuống vị trí thứ tư năm 2020 (9,21%).

- Nhóm gỗ và vật liệu xây dựng chiếm tỉ trọng vị trí thứ 6 và giảm từ 9,25% năm 2010, xuống còn 8,53% năm 2020.

- Nhóm hàng may mặc chiếm tỉ trọng vị trí thứ 7 và giảm từ 4,13% năm 2010, tăng lên 5,79% năm 2020.

- Các nhóm hàng hóa còn lại, bao gồm: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ và các nhóm hàng khác tỉ trọng 7,19% năm 2010, tăng lên 12,15% năm 2020.

Từ những phân tích nêu trên, có thể khẳng định là phần lớn hàng hóa bán lẻ trên thị trường nội địa tỉnh chủ yếu là những mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống được cung cấp phần lớn qua các chợ truyền thống 46 chợ, gồm: 1 chợ hạng 1, 4 chợ hạng 2 và 35 chợ hạng 3, 6 chợ tự phát. Về siêu thị, trung tâm thương mại, trên địa bàn tỉnh hiện có 02 siêu thị hạng III tại thành phố Gia Nghĩa và 01 trung tâm thương mại hạng 3 tại thị trấn Đắk Mil; ngoài ra, có 01 khu phức hợp và dịch vụ tại huyện Cư Jút.

b. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2015 là 17,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18,39%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kim ngạch xuất khẩu bị sụt giảm đôi chút. Tuy nhiên, với bối cảnh đại dịch Covid, đạt được mức kim ngạch như trên là sự nỗ lực lớn.

Bảng 53. Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Năm	ĐVT	2010	2015	2016	2020	BQGD 2011-2015	BQGD 2016-2020
1. Kim ngạch XK trên địa bàn	Triệu USD	250	567	655	920	17,80	18,39
2. Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	250	567	655	920	17,80	18,39
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản					250		
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp		17,19	0	0	-		
Hàng nông sản		214,88	558,16	631,47	620	21,04	6,31
Hàng lâm sản		-	0,28	0,84	-		
Hàng khác		18,08	9,03	22,82	50	(12,96)	97,72

Nguồn: Niên giám thống kê, BCKTXH

Kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 11,72%/năm. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu (chiếm trên 90%), ngoài ra tỉnh cũng nhập máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Về cơ bản nhập khẩu đã phục vụ tốt cho nhu cầu đầu tư máy móc, thiết bị phụ tùng, linh kiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ đầu tư và sản xuất. Qua đó, cũng góp phần nâng cao năng lực sản xuất của ngành, phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

Bảng 54. Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Năm	ĐVT	2010	2015	2020	BQGD 2011 - 2015	BQGD 2016 - 2020
1. Kim ngạch NK trên địa bàn	Triệu USD	15	203	320	69,15	11,72
2. Giá trị hàng hóa NK trên địa bàn	Triệu USD	15	203	320	69,15	11,72
Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		0,01	1,10	0,5	156,02	79,23
Nguyên, vật liệu		14,64	201,75	319,5		

Nguồn: Niên giám thống kê, BCKTXH

Tỷ lệ xuất nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2010 - 2020 có xu hướng tăng qua các năm, đặc biệt những năm gần đây. Năm 2010 tỷ lệ xuất nhập trên GRDP là 45,59% nhưng đến năm 2019 là 117,21% và năm 2020 là 91,67%. Năm 2020 tỷ lệ này có sụt giảm đôi chút do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kim ngạch xuất nhập khẩu bị sụt giảm. Tuy nhiên, nhìn chung tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GRDP của tỉnh có xu hướng tăng cao, điều này cho thấy rằng nền kinh tế của tỉnh có độ mở lớn. Với độ mở lớn như trên, nền kinh tế của tỉnh vừa khai thác được thế mạnh kinh tế của tỉnh, vừa tận dụng được thị trường thế giới. Tuy nhiên, do có độ mở lớn, các biến động thế giới cũng sẽ tác động đến nền kinh tế của tỉnh. Bên cạnh đó, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu so với xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm; năm 2010 tỷ lệ nhập khẩu so với xuất khẩu là 5,86% và đến năm 2020 là 34,76% và mặt hàng nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là nguyên nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phụ tùng. Điều này cho thấy rằng nhu cầu đầu tư, sản xuất của tỉnh đang có xu hướng phát triển.

Tuy nhiên, độ mở nền kinh tế của tỉnh còn mang tính số lượng, chưa chú trọng tính chất lượng. Hàng xuất khẩu thô chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, công nghiệp chế biến chưa đủ mạnh nên giá trị gia tăng hàng xuất khẩu còn thấp.

Bảng 55. Cán cân xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Cán cân/xuất nhập khẩu	2010	2015	2017	2018	2019	2020
Nhập khẩu/xuất khẩu (%)	5,86	35,75	16,03	26,65	28,34	34,78
Xuất nhập khẩu/GRDP (%)	45,59	70,83	103,93	124,20	117,21	91,67

Nguồn: Niên giám thống kê

c. Hoạt động du lịch

- Hoạt động du lịch của tỉnh Đắk Nông có nhiều điều kiện để phát triển thông qua các đa dạng về các loại hình du lịch đang và có khả năng khai thác như: tiềm năng về du lịch tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái hồ, thác nước, ..); du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, vườn quốc gia Tà Đùng....tiềm năng về phát triển du lịch gắn với các di sản văn hóa, lễ hội văn hóa, các công trình kiến trúc văn hóa. Hiện có các khu, điểm du lịch phục vụ khách du lịch, gồm: Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long, Điểm du lịch sinh thái số 1 thác Đắk G'lun, Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên, Khu du lịch sinh thái Phước Sơn; điểm du lịch ở dạng tiềm năng như các thác: 5 tầng, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp; Lưu Ly, xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song; thác 7 tầng, thác Gấu, khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung, hồ Tà Đùng và các điểm du lịch tự phát tại Tà Đùng, các di sản thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông,...đã thu hút hàng ngàn lượt khách mỗi năm.

- Trong những năm qua, tổng số lượt khách du lịch đến tỉnh tăng khá, từ 138.000 lượt người năm 2010 lên 385.000 lượt người năm 2019. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên lượt khách giảm còn 225.700 lượt. Như vậy, tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011 - 2020 là 6,36 %/năm, tính trong giai đoạn 2011 - 2015 là 8,67%/năm. Nếu tính cả sự biến động của năm 2020 thì tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 còn 2,82%/năm. Trong đó, tốc độ tăng bình quân khách du lịch nội địa có hàng năm trong giai đoạn 2011 - 2020 là 6,38%/năm, tính trong giai đoạn 2011 - 2015 là 8,95%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 3,05%/năm. Thị trường du lịch chủ yếu là khách nội địa, khách quốc tế chỉ chiếm khoảng từ 2-5% trong tổng cơ cấu khách. Khách đi chủ yếu theo mục đích công vụ, khách theo tour du lịch thuần túy khá ít, thời gian gần đây thị trường tỉnh đã bắt đầu kết nối được nhiều tour du lịch chủ yếu đến từ các thị trường du lịch: Thành phố Hồ Chí Minh, Đắk Lắk, Nha Trang - Khánh Hòa kết nối đưa sang, đến các khu du lịch trọng điểm trên địa bàn như: Khu du lịch cụm thác Dray Sáp - Gia Long; Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng; Tuy nhiên đặc thù sản phẩm du lịch các tỉnh lân cận trong khu vực khá giống với Đắk Nông nên việc kết nối sản phẩm các địa phương chưa hiệu quả.

- Tổng doanh thu du lịch tăng từ 17 tỷ đồng năm 2011 lên 41,5 tỷ đồng năm 2019 và giảm còn 22,5 tỷ đồng năm 2020. Như vậy, tốc độ tăng doanh thu bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011 - 2019 là 11,8%/năm, tính trong giai đoạn 2015 - 2019 là 15,84%/năm. Nếu tính cả sự biến động của năm 2020 thì tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2015 - 2020 còn 3,52%/năm.

- Năm 2020 có 28 khách sạn và 222 nhà nghỉ. Số cơ sở được xếp sao là 5 cơ sở. Hiện có khoảng 30 nhà hàng phục vụ các món ẩm thực địa phương và các đặc sản vùng miền, có sức chứa từ 100-2.500 chỗ ngồi. Các cơ sở kinh doanh ăn uống ở Đắk Nông khá đa dạng, có khá nhiều cơ sở kinh doanh ẩm thực đặc sản, ẩm thực vùng miền. Tuy nhiên, nhìn chung các nhà hàng, quán ăn có quy mô nhỏ và thiếu tính chuyên nghiệp, khó đón các đoàn khách lớn. Tính đến tháng 6/2021 trên địa bàn toàn tỉnh có 02 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa được cấp phép. Hàng năm có nhiều công ty lữ hành quốc tế và nội địa trong cả nước đến Đắk Nông khảo sát, tổ chức tour, đặc biệt là các tour du lịch khám phá, nghỉ dưỡng. Đồng thời, tổ chức nhiều đoàn khách đưa công dân Đắk Nông tham quan du lịch trong và ngoài nước.

- Tỉnh Đắk Nông đã và đang tập trung phát triển 04 loại hình du lịch chính:

+ Sản phẩm du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông giữ vai trò chủ đạo mang giá trị di sản quốc tế kết hợp du lịch: Đây là sản phẩm mang tính độc đáo, riêng biệt có giá trị đặc thù về địa chất (hang động – giá trị thiên nhiên đặc biệt), văn hóa đặc trưng (40 dân tộc, văn hóa truyền thống, ẩm thực của dân tộc M'Nông, Mạ, Êđê). Tỉnh đã công bố danh mục 44 điểm di sản thuộc 3 tuyến du lịch nằm trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, trải dài trên địa bàn 6 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk G'Long, Cư Jút, Krông Nô, bao gồm nhiều di sản: danh thắng, địa chất, di tích lịch sử, văn hóa, nông nghiệp, sinh thái,...

+ Du lịch thể thao mạo hiểm: Với địa hình miền núi, có nhiều đồi dốc đặc biệt là nhiều thác hồ và rừng như: Vườn Quốc gia Tà Đùng, Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên, Vườn Quốc gia Yok Đôn; Khu Bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung; rừng đặc dụng Dray Sáp; thác 7 tầng, Lưu Ly, Dray Sáp, 5 tầng, 7 tầng,...có 02 đỉnh Tà Đùng cao 1.982m, đỉnh Nâm Nung cao 1.578m. Vì vậy, du khách rất quan tâm và thích thú loại hình du lịch này.

+ Du lịch dựa vào văn hóa, du lịch cộng đồng: hơn 70% dân số Đắk Nông làm nông nghiệp, nông nghiệp được xem là ngành kinh tế nội lực quan trọng của tỉnh; là 01 trong 03 mũi đột phá về kinh tế. Đồng thời, Đắk Nông có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc của 40 dân tộc anh em đến từ các vùng miền. Vì vậy, tỉnh rất quan tâm khai thác loại hình du lịch này thông qua tổ chức các hoạt động tham quan du lịch kết hợp với tham quan các mô hình nông trại, miệt vườn, tham quan các di tích lịch sử, các bon, làng, bản của các đồng bào dân tộc tỉnh Đắk Nông..

+ Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng: Khí hậu và tiềm năng về hệ sinh thái tự nhiên của Đắk Nông tương đối thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng từ 22°C đến 24°C, độ ẩm trong không khí trung bình 85% rất thuận lợi để phát triển hệ sinh thái với những cảnh

quan thiên nhiên đa dạng, đặc biệt rất phù hợp cho sức khỏe người già và trẻ em. Hiện nay một số khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đã đi vào hoạt động tuy nhiên còn mang tính tự phát, chưa được quy hoạch đồng bộ.

- Đánh giá chung: Dịch vụ du lịch của Đắk Nông phát triển chưa đồng bộ; dịch vụ lưu trú khá phát triển cơ bản đã đáp ứng nhu cầu lưu trú khi khách đến tham quan du lịch tại tỉnh, các cơ sở chủ yếu tập trung ở các trung tâm huyện, tỉnh; tuy nhiên, phần lớn là các cơ sở nhà nghỉ với quy mô nhỏ, các cơ sở lưu trú có quy mô lớn, chất lượng cao khá ít. Thời gian gần đây, các cơ sở lưu trú mới xây dựng hoặc đã được đầu tư nâng cấp với hệ thống trang thiết bị từng bước được đầu tư theo hướng hiện đại, có chất lượng. Có khoảng 4 khu, điểm du lịch đưa vào khai thác, phục vụ khách du lịch, 01 số điểm selfi, homestay tại Tà Đùng và nằm rải rác tại các huyện; sản phẩm chủ yếu là tham quan cảnh quan, thác nước, sinh thái, lưu trú, ăn uống. Một số cơ sở có thêm dịch vụ tham quan vườn thú, vui chơi giải trí cho trẻ em,... Các điểm khác chủ yếu là tiềm năng, check in theo hướng trải nghiệm không gian, khám phá những giá trị của Công viên địa chất, chưa đầu tư theo hướng tổ chức dịch vụ tham quan du lịch.

Các dịch vụ hỗ trợ khác như vận chuyển, vui chơi giải trí, karaoke, làm đẹp, hồi phục sức khỏe số lượng tương đối nhiều, ngày càng đầu tư nâng cấp về quy mô. Tính liên kết sản phẩm du lịch của tỉnh khá yếu, các khu, điểm du lịch đi vào hoạt động nằm khá cách xa nhau, các bon, buôn,... văn hóa chưa thực sự đưa vào khai thác du lịch, chỉ hoạt động khi có sự kiện được tổ chức do vậy, tính hỗ trợ, kết hợp tổ chức sinh thái, văn hóa gắn với khám phá, cộng đồng chưa cao mặc dù tỉnh có khá đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nhiều bon, buôn văn hóa điển hình nhưng hiện nay chưa có bon, buôn văn hóa nào được vận hành, khai thác theo hướng chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, trên địa bàn cũng có một số di tích lịch sử được đầu tư, tuy nhiên các hạng mục dần xuống cấp, chưa được đầu tư theo hướng có không gian, các hạng mục vừa trùng tu, phục dựng để khai thác du lịch (như bố trí nơi đón tiếp, bày bán đặc sản địa phương, khuôn viên cây xanh, vườn hoa sinh thái,... để tạo điểm nhấn về cảnh quan kết hợp với bảo tồn di tích) nên khách đến chủ yếu là tham quan các khu, điểm du lịch đã đưa vào hoạt động.

d. Thực trạng ứng dụng thương mại điện tử

Việc áp dụng công nghệ số đã làm gia tăng giao dịch điện tử trong những năm qua, giúp tạo ra việc làm và cải thiện mức sống cho người dân trên một số ngành, nghề như lái xe công nghệ, kinh doanh trực tuyến... Sự phát triển nhanh chóng của Internet cũng giúp thúc đẩy và thực hiện quyền tiếp cận thông tin của người dân. Sàn thương mại điện tử tỉnh Đắk Nông (*daknongtrade.com*) đã được

xây dựng và vận hành. Hiện nay, có 62 gian hàng với 199 sản phẩm được trưng bày bao gồm nhóm đặc sản (cà phê, hạt tiêu, khoai lang, bơ sáp, ổi), nhóm sản phẩm điện tử điện máy (thiết bị âm thanh, thiết bị nhà bếp, thiết bị điện tử), nhóm nông – lâm – thủy sản (nông sản, gỗ, song, mây, tre, thủy sản, sản phẩm chăn nuôi, cây giống) đăng ký tham gia trên sàn thương mại điện tử. Bên cạnh đó, có khoảng 22 tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng các website điện tử và đăng ký làm thành viên, tham gia vào Cổng thương mại điện tử quốc gia và Cổng thông tin xuất khẩu Việt Nam. Theo kết quả xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông năm 2019 (VietNam ICT Index 2019), tỉnh Đắk Nông xếp hạng thứ 48 với 0,3039 điểm, tăng 2 bậc so với 2018 và tăng 1 bậc so với 2017.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tỉnh Đắk Nông cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong tăng cường giao dịch điện tử như: Hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đã xuống cấp, chưa được đầu tư nâng cấp kịp thời; Kinh phí của địa phương dành cho ứng dụng công nghệ thông tin, các hoạt động thương mại điện tử còn hạn chế nên còn gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện; Các doanh nghiệp chưa thực sự chú trọng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai thương mại điện tử.

1.4.3. Đánh giá chung

1.4.3.1. Những kết quả đạt được

- Hoạt động thương mại được mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống cũng như xuất khẩu hàng hóa, góp phần ổn định giá cả thị trường tăng cường, thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết việc làm, phân công lại lao động trong tỉnh.

- Hạ tầng thương mại, dịch vụ có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

- Hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh, kết hợp quảng bá, giới thiệu văn hóa và du lịch được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu; mang lại hiệu quả rõ nét, đặc biệt là công tác xúc tiến tiêu thụ các mặt hàng nông lâm sản đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng, thương hiệu của tỉnh trong nước và quốc tế.

1.4.3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Những tồn tại, hạn chế

- Ngành thương mại, dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng chưa cao và cơ cấu chuyển dịch còn chậm, chủ yếu dựa vào khai thác tiềm năng và lợi thế hiện có, chưa tạo được các hướng phát triển đột phá cho các sản phẩm chủ lực và các hoạt động mũi nhọn.

- Khối lượng hàng hóa của tỉnh lưu thông qua các loại hình kinh doanh hiện đại như TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi còn chiếm tỷ trọng nhỏ, thương mại điện tử hạn chế. Mối quan hệ giữa sản xuất, nhất là sản xuất nông, lâm nghiệp, với lưu thông phân phối chưa chặt chẽ, chưa gắn kết thương mại với sản xuất và dịch vụ. Một số sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh có giá cao hơn so với tỉnh, thành phố lân cận do phải mất nhiều chi phí trung gian, chưa có nhiều tổng đại lý, đại lý phân phối cấp 1.

- Số lượng doanh nghiệp, cơ sở hoạt động thương mại dịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng chậm; quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu; lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và dịch vụ kém đa dạng, chất lượng còn nhiều hạn chế. Chưa thu hút được doanh nghiệp kinh doanh của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ du lịch.

- Hệ thống hạ tầng phục vụ thương mại dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ vẫn chủ yếu là chợ truyền thống, việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý còn chậm (loại III: 40/46 chợ); trung tâm thương mại, siêu thị còn ít và quy mô nhỏ (loại III); hệ thống kho bãi phục vụ lưu trữ, vận chuyển chủ yếu quy mô vừa và nhỏ, công nghệ không cao và thiếu công trình phụ trợ, chi phí logistic lớn.

b. Nguyên nhân

- Tiềm năng thương mại, dịch vụ của tỉnh lớn nhưng sức mua và nguồn lực đầu tư tại chỗ hạn chế, cơ sở hạ tầng và đô thị chậm phát triển.

- Doanh nghiệp, cơ sở thương mại, dịch vụ chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, trình độ, năng lực hoạt động và trình độ quản lý hạn chế.

- Chưa thu hút được các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế đến đầu tư tại tỉnh.

1.5. Hiện trạng phát triển doanh nghiệp

1.5.1. Số lượng doanh nghiệp

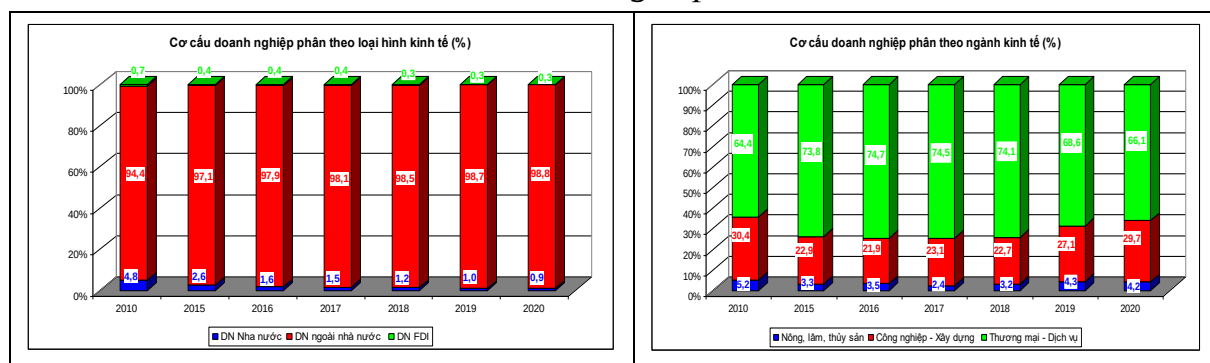
Năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 1.594 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 1.018 doanh nghiệp, tương ứng bằng 276,74% so với năm 2010. Số doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngưng hoạt động và giải thể có xu hướng tăng khá nhanh qua các năm.

Bảng 56. Tình hình doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Số lượng		
		2018	2019	2020
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	540	560	700
2	Số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	108	136	150
3	Số doanh nghiệp giải thể	86	117	200
4	Số DN hoạt động và có kết quả hoạt động KD	2.353	2.664	3.000

Nguồn: Niên giám thống kê

Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng lớn và tăng từ 509 doanh nghiệp và chiếm 94,4% tổng doanh nghiệp năm 2010 lên 1.575 doanh nghiệp và chiếm 98,8% tổng doanh nghiệp năm 2020, tăng 1.029 doanh nghiệp và bằng 288,46% so với năm 2010, bình quân năm tăng trên 100 doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng thứ hai, giảm dần từ 26 doanh nghiệp và chiếm 4,8% tổng doanh nghiệp năm 2010 xuống còn 15 doanh nghiệp và chiếm 0,9% tổng doanh nghiệp năm 2020, giảm 11 doanh nghiệp và bằng 57,69% so với năm 2010, do thực hiện chủ trương sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả hoạt động; thấp nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2020 có 04 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng doanh nghiệp và giảm 1 doanh nghiệp so với năm 2016 và 2017.

Hình 16. Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

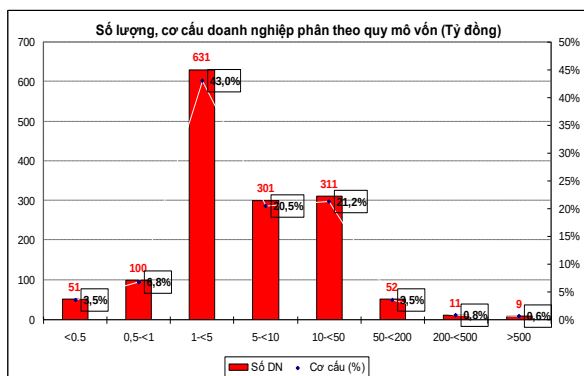
Nguồn: Niên giám thống kê

- Số doanh nghiệp năm 2020 phân theo ngành kinh tế, gồm 67 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, nông lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 4,20% so với tổng doanh nghiệp, tăng 39 doanh nghiệp và giảm 0,99% so với năm 2010; 473 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 29,7%, tăng 309 doanh nghiệp và giảm 0,75% so với năm 2010, trong đó có 231 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm 14,5% so với tổng doanh nghiệp, gồm: khai khoáng 26 doanh nghiệp; chế biến, chế tạo 189 doanh nghiệp; sản xuất và phân phối điện nước, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không

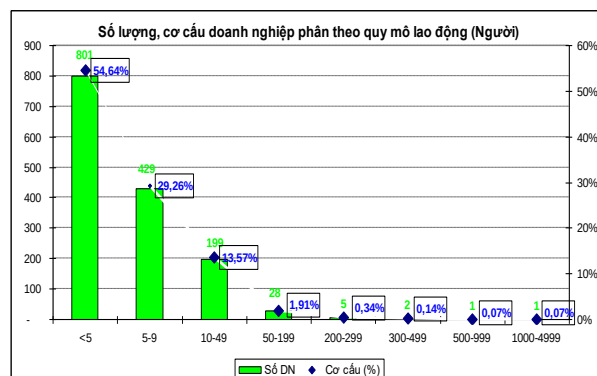
khí 11 doanh nghiệp; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải và nước thải có 05 doanh nghiệp; 242 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, chiếm 15,2% so với tổng doanh nghiệp; còn lại 1.054 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, chiếm 66,1% tổng doanh nghiệp.

1.5.2. Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô về vốn sản xuất kinh doanh và lao động làm việc của doanh nghiệp cho thấy hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ:



Hình 17. Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô vốn



Hình 18. Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô lao động

Nguồn: Niên giám thống kê

- Phân theo theo quy mô vốn, có tới 782 doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ dưới 5 tỷ (doanh nghiệp siêu nhỏ), chiếm trên 53,3% tổng doanh nghiệp và 612 doanh nghiệp, chiếm 41,7% tổng doanh nghiệp có vốn từ 5 tỷ tới dưới 50 tỷ (doanh nghiệp nhỏ), còn lại chỉ có 72 doanh nghiệp, chiếm 5% tổng doanh nghiệp có vốn từ 50 tỷ trở lên (doanh nghiệp vừa).

- Phân theo theo quy mô lao động, có 1.230 doanh nghiệp, chiếm tới 83,9% tổng doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động (doanh nghiệp siêu nhỏ) và 227 doanh nghiệp, chiếm 15,5% tổng doanh nghiệp sử dụng từ 10 tới dưới 199 lao động (doanh nghiệp nhỏ), còn lại chỉ có 9 doanh nghiệp, chiếm 0,6% tổng doanh nghiệp có quy mô sử dụng lao động từ 200 người trở lên.

Bảng 57. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm (ĐVT: Tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm			2019/ 2010	Giai đoạn	
		2010	2015	2019		2015/ 2010	2019/ 2015
	VỐN SXKD BÌNH QUÂN NĂM	12,4	22,0	26,4	14,1	9,7	4,4
I	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1	Doanh nghiệp Nhà nước	46,2	150,2	239,6	193,4	104,0	89,4
2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8,2	14,7	18,3	10,1	6,5	3,6
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316,3	1.053,5	1.738,2	1.421,9	737,1	684,8
II	Phân theo ngành kinh tế						

STT	Chỉ tiêu	Năm			2019/ 2010	Giai đoạn	
		2010	2015	2019		2015/ 2010	2019/ 2015
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25,7	92,1	126,4	100,7	66,4	34,4
2	Khai khoáng	4,0	65,4	12,0	8,1	61,4	-53,3
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	29,0	25,3	29,1	0,0	-3,7	3,7
4	SX và phân phối điện, nước nóng, khí đốt	49,8	682,4	556,1	506,3	632,6	-126,4
5	Cấp nước; quản lý và xử lý rác và nước thải	13,6	78,2	45,1	31,5	64,7	-33,1
6	Xây dựng	10,4	9,3	10,6	0,2	-1,0	1,3
7	Buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, động cơ	8,6	14,2	18,5	9,8	5,5	4,3
8	Vận tải kho bãi	2,8	8,0	44,1	41,3	5,1	36,2
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	11,6	11,3	9,0	9,3	-0,3
10	Thông tin và truyền thông		0,4	4,4	4,4	0,4	3,9
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		114,3	1,6	1,6	114,3	-112,7
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản		4,5	5,7	5,7	4,5	1,2
13	HD chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,4	2,5	4,0	1,5	0,1	1,4
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	0,5	4,8	-3,9	-8,1	4,3
15	Giáo dục và đào tạo	4,2	11,9	1,7	-2,5	7,7	-10,3
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			6,7	6,7		6,7

Nguồn: Niên giám thống kê

- Phân theo loại hình doanh nghiệp, lớn và tăng nhanh nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2019 là 1.738,2 tỷ đồng, tăng hơn 5,5 lần so với năm 2010 và lớn hơn 7,4 lần vốn của doanh nghiệp nhà nước (239,6 tỷ đồng) và 94,9 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước (18,3 tỷ đồng); kế đến là doanh nghiệp nhà nước, khoảng 239,6 tỷ đồng, tăng 5,2 lần so với năm 2010; và thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ khoảng 18,3 tỷ đồng, chỉ tăng 2,2 lần so với năm 2010.

- Phân theo ngành kinh tế, khu vực nông nghiệp với đa phần là các doanh nghiệp có vốn SXKD bình quân năm khá cao, khoảng 126,4 tỷ đồng; khu vực công nghiệp với 05 ngành có vốn SXKD bình quân năm lớn 10 tỷ đồng, gồm: ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng và khí đốt khoảng 556,1 tỷ đồng; ngành cấp nước, quản lý và xử lý rác và nước thải 45,1 tỷ đồng; ngành công nghiệp chế biến và chế tạo 29,1 tỷ đồng; ngành khai khoáng 12 tỷ đồng và ngành xây dựng 10,6 tỷ đồng; khu vực dịch vụ 03 lĩnh vực có vốn SXKD lớn hơn 10 tỷ đồng, gồm: vận tải kho bãi 44,1 tỷ đồng; buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, động cơ 18,5 tỷ đồng; và dịch vụ lưu trú, ăn uống 11,3 tỷ đồng; các ngành, lĩnh vực còn lại có quy mô vốn SXKD bình quân năm nhỏ, dao động từ 1,6 đến 6,7 tỷ đồng.

1.5.3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

- Về tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp: Tăng đáng kể từ 2.240,2 tỷ đồng năm 2010 lên 15.197,3 tỷ đồng năm 2020, tăng 12.957,0 tỷ đồng so với năm 2010. Trong đó:

Bảng 58. Tài sản cố định, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

(ĐVT: Tỷ đồng)

Số TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2020		2020/2010	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
I	TSCĐ, ĐTTT DÀI HẠN	2.240,2	100,0	11.869,4	100,0	15.197,3	100,0	12.957,0	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	805,3	35,9	3.613,7	30,4	3.351,7	22,1	2.546,4	19,7
	DN ngoài Nhà nước	1.220,4	54,5	7.534,3	63,5	10.298,3	67,8	9.077,9	70,1
	Doanh nghiệp FDI	214,5	9,6	721,4	6,1	1.547,2	10,2	1.332,7	10,3
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	263,5	11,8	2.928,0	24,7	5.410,2	35,6	5.146,6	39,7
	Công nghiệp - Xây dựng	1.379,6	61,6	6.488,9	54,7	5.727,7	37,7	4.348,1	33,6
	Thương mại - Dịch vụ	597,1	26,7	2.452,6	20,7	4.059,3	26,7	3.462,3	26,7
II	DOANH THU THUẦN	10.443,0	100,0	39.063,3	100,0	57.736,6	100,0	47.293,5	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	1.053,9	10,1	2.181,1	5,6	1.286,6	2,2	232,7	0,5
	DN ngoài Nhà nước	6.070,8	58,1	23.496,3	60,1	37.284,0	64,6	31.213,2	66,0
	Doanh nghiệp FDI	3.318,3	31,8	13.385,9	34,3	19.165,9	33,2	15.847,6	33,5
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	254,4	2,4	186,7	0,5	2.396,0	4,1	2.141,6	4,5
	Công nghiệp - Xây dựng	1.657,5	15,9	4.704,0	12,0	4.582,4	7,9	2.925,0	6,2
	Thương mại - Dịch vụ	8.531,2	81,7	34.172,7	87,5	50.758,1	87,9	42.227,0	89,3
III	LỢI NHUẬN T. THUẾ	260,8	100,0	239,0	100,0	640,8	100,0	380,0	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	43,9	16,8	-5,6	-2,3	82,7	12,9	38,8	10,2
	DN ngoài Nhà nước	116,1	44,5	236,4	98,9	233,5	36,4	117,4	30,9
	Doanh nghiệp FDI	100,8	38,6	8,1	3,4	324,6	50,7	223,8	58,9
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	30,7	11,8	-17,6	-7,4	65,6	10,2	35,0	9,2
	Công nghiệp - Xây dựng	76,8	29,4	271,1	113,4	287,4	44,8	210,6	55,4
	Thương mại - Dịch vụ	153,3	58,8	-14,5	-6,1	287,8	44,9	134,5	35,4

Nguồn: Niên giám thống kê

+ Phân theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tăng 2.546,4 tỷ đồng, chiếm 19,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 9.077,9 tỷ đồng, chiếm 70,1%; và doanh nghiệp FDI tăng 1.332,7 tỷ đồng, chiếm 10,3% so với tổng số tăng thêm.

+ Phân theo ngành kinh tế, tăng cao nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khoảng 5.146,6 tỷ đồng, chiếm 39,7%; kế đến là khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng khoảng 4.348,1 tỷ đồng, chiếm 33,6%; và sau cùng là khu vực dịch vụ, tăng khoảng 3.462,3 tỷ đồng, chiếm 26,7% so với tổng số tăng thêm.

- *Về doanh thu thuần của doanh nghiệp*: Tăng từ 10.443 tỷ đồng năm 2010 lên 57.736,6 tỷ đồng năm 2020, tăng 47.293,5 tỷ đồng so với năm 2010. Trong đó:

+ Phân theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tăng thấp nhất, chỉ khoảng 232,7 tỷ đồng, chiếm 0,5%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 31.213,2 tỷ đồng, chiếm 66,0%; và doanh nghiệp FDI tăng 15.847,6 tỷ đồng, chiếm 33,5% so với tổng doanh thu thuần tăng thêm của năm 2020 so với năm 2010.

+ Phân theo ngành kinh tế, tăng nhiều nhất là khu vực dịch vụ, tăng khoảng 42.227,0 tỷ đồng, chiếm 89,3%; kế đến là khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng khoảng 2.925,0 tỷ đồng, chiếm 6,2%; và sau cùng là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khoảng 2.141,6 tỷ đồng, chiếm 4,5% so với tổng doanh thu thuần tăng thêm của năm 2020 so với năm 2010.

- *Về lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp*: Tăng từ 260,8 tỷ đồng, chiếm 2,5% tổng doanh thu của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2010 lên 640,8 tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng doanh thu của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2020, tăng 380,0 tỷ đồng. Trong đó, biến động của từng ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước chiếm 12,9% tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2020 và phần lớn trong số này đến từ các doanh nghiệp nông nghiệp mới SXKD có lãi trở lại trong năm 2019 và năm 2020, sau các năm thua lỗ là năm 2015, năm 2016 và năm 2018.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2010 chiếm 44,5%, năm 2015 chiếm tới 98,9% và năm 2020 chiếm 36,4% tổng lợi nhuận của doanh nghiệp toàn tỉnh.

Nhìn chung, so sánh giữa lợi nhuận trước thuế với vốn đầu tư và tổng doanh thu cho thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhất là doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng cho hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và ổn định qua các năm hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cả hai loại hình này có vốn đầu tư lớn, không ít năm kinh doanh lỗ, nhất là lĩnh vực khai khoáng và chế biến Allumin.

1.5.4. Hoạt động của hợp tác xã:

Đến tháng 10/2021, toàn tỉnh có 3 Liên hiệp HTX, 230 HTX và 230 tổ hợp tác (THT). Những năm qua, các HTX, THT thu hút nông dân tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho thành viên, người lao động. Ngày 27/10/2021, UBND tỉnh Đắk Nông

tổ chức Hội nghị tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng "Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể" (Nghị quyết 13); tổng kết 10 năm thực hiện Luật Hợp tác xã (HTX) năm 2012. Qua hội nghị Tỉnh xác định kinh tế tập thể, trong đó nòng cốt là HTX, thành phần kinh tế quan trọng, góp phần cùng kinh tế Nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc.

1.5.5. Hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn:

Tỉnh Đắk Nông đã được Thủ tướng phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới các công ty nông lâm nghiệp, tuy nhiên quá trình triển khai chậm tiến độ và gặp nhiều khó khăn vướng mắc, cụ thể như sau:

1. Cổ phần hóa, nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối đối với Công ty Cà phê Đức Lập, Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An và Công ty TNHH MTV Nam Nung, Công ty sách và Thiết bị trường học.

- Đã hoàn thành cổ phần hóa 02 Công ty: (1) Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An (bàn giao ngày 04/5/2020); (2) Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị trường học (bàn giao ngày 21/7/2020);

- Chưa hoàn thành cổ phần hóa 02 Công ty TNHH MTV Nam Nung, Công ty Cà phê Đức Lập: Hiện nay, các Công ty đang tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo hiệu quả theo quy định của pháp luật; tạo việc làm cho người lao động; bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Duy trì, phát triển và tái cơ cấu, nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Đại Thành. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Đại Thành;

3. Duy trì, phát triển và tái cơ cấu, nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đối với 05 Công ty TNHH MTV: Đắk N'Tao, Lâm nghiệp Đắk Wil, Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên, Lâm nghiệp Đức Hòa và Lâm nghiệp Quảng Sơn, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Măng chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ. Các doanh nghiệp đã ổn định cơ cấu tổ chức bộ máy, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch, Giám đốc, Kiểm soát viên bảo đảm hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

4. Chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập có thu đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Măng.

5. Giải thể 06 Công ty TNHH MTV: Gia Nghĩa, Thuận Tân, Lâm nghiệp Quảng Đức, Lâm nghiệp Quảng Tín, Lâm nghiệp Trường Xuân và nông, lâm nghiệp Đức Lập.

Kết quả, đến nay, chỉ có 01 công ty (Công ty TNHH MTV LN Quảng Tín), đã cơ bản hoàn thành công tác giải thể (hiện nay Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh đang thực hiện bán đấu giá đất và tài sản trên đất của công ty; đang thực hiện công tác tổng hợp, quyết toán chi phí giải thể); 05 Công ty còn lại vẫn đang tiếp tục triển khai. Tuy nhiên, kết quả thực hiện chưa cao, các nhiệm vụ được giao không đạt tiến độ theo chỉ đạo của UBND tỉnh do nhiều khó khăn, vướng mắc phát sinh liên quan đến đất đai, xử lý các hợp đồng kinh tế dở dang về giao khoán; giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động, nhân sự tham gia công tác giải thể; hình thức và điều kiện để giải thể; nguyên tắc xử lý tài chính; hỗ trợ kinh phí giải thể khi nguồn thu không đủ chi phí và thanh toán các khoản nợ...

6. Thoái vốn: Thực hiện Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Đắk Nông thực hiện thoái vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Quản lý sửa chữa Đường bộ Đắk Nông và được triển khai trong năm 2020 nhưng đến nay chưa thể hoàn thành theo lộ trình, kế hoạch vì phải chờ văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc thực hiện Nghị định số 140/2020/NĐ-CP và quy chế chào bán cạnh tranh theo lô.

1.6. Đánh giá khả năng huy động các nguồn vốn cho phát triển kinh tế

1.6.1. Thu hút đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

a. Theo giá so sánh 2010

Tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt 63.575 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 6,09%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 30.828 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 11,92% và giai đoạn 2016-2020 đạt 32.746 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm chỉ đạt 0,56%. Đây là mức tăng thấp, nhất là trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

- Phân theo cấp quản lý, vốn đầu tư từ Trung ương giảm cả trong 2 giai đoạn; vốn đầu tư địa phương tăng cả trong 2 giai đoạn, nhưng chủ yếu tăng trong giai đoạn 2011-2015 (20,5%) và giai đoạn 2016-2020 tăng thấp (0,36%).

- Phân theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư XDCB tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2015 (22,86%) và giảm khá cao trong giai đoạn 2016-2020 (4,79%); đầu tư cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản tăng khá cao cả trong 2 giai đoạn (13,3% và 10,22%); đầu tư cho nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2011-2015 chỉ tăng bằng 1/10 giai đoạn 2016-2020 (2,83% và 26,86%); đầu tư bổ sung vốn lưu động và đầu tư khác giảm qua các năm, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 giảm 2,65% và 17,76%.

- Phân theo nguồn vốn, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng không cao trong cả 2 giai đoạn (4,21% và 2,50%); đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng mạnh trong giai đoạn 2011 - 2015 (16,93%) và giảm khá cao trong giai

đoạn 2016 - 2020 (0,39%); đầu tư trực tiếp khu vực của nước ngoài giảm khá cao trong giai đoạn 2011 - 2015 (7,59%) và tăng khá trong giai đoạn 2016 - 2020 (8,78%).

- Phân theo ngành sản xuất, vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất, bình quân năm cả thời kỳ 2011-2020 là 8,91%, trong đó tăng cao trong giai đoạn 2011-2015 là 23,1% và giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 3,64%; kể đến là đầu tư cho khu vực dịch vụ, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 5,52%, trong đó tăng thấp trong giai đoạn 2011-2015 là 1,21% và tăng cao trong giai đoạn 2016-2020 là 10,02%; đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thấp nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 4,76%, trong đó tăng cao trong giai đoạn 2011-2015 là 17,17% và giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2020 là 7,12%, chủ do đầu tư cho công nghiệp khai khoáng giảm cả trong 2 giai đoạn (6,53% và 37,16%), công nghiệp chế biến và chế tạo giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 là 14,54% và xây dựng giảm rất mạnh trong giai đoạn 2016-2020 là 41,2%.

Bảng 59. Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn theo giá so sánh

STT	Chỉ tiêu	Tổng số (tỷ đồng)	Giai đoạn		Tốc độ tăng (%/năm)		
			2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	Giai đoạn	
						2011- 2015	2016- 2020
I	Vốn đầu tư phân theo nguồn vốn						
1	Phân theo cấp quản lý	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
1.1	Trung ương	5.784	2.983	2.801	-7,86	-17,39	2,77
1.2	Địa phương	57.790	27.845	29.945	9,97	20,50	0,36
2	Phân theo khoản mục đầu tư	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
2.1	Vốn đầu tư XDCB	33.191	14.671	18.520	8,16	22,86	-4,79
2.2	Vốn ĐTMS-TSCĐ không qua XDCB	10.626	4.675	5.951	11,75	13,30	10,22
2.3	Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	6.097	2.814	3.282	14,22	2,83	26,86
2.4	Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	10.037	6.054	3.983	-2,65	-18,62	16,46
3.5	Vốn đầu tư khác	3.625	2.614	1.010	-17,76	-11,31	-23,74
3	Phân theo nguồn vốn	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
3.1	Vốn khu vực Nhà nước	25.426	15.002	10.424	3,36	4,21	2,50
3.2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	35.936	13.847	22.089	7,92	16,93	-0,39
3.3	Vốn KV đầu tư trực tiếp của nước ngoài	1.041	807	234	0,26	-7,59	8,78
3.4	Nguồn vốn khác	1.172	1.172				
II	Vốn đầu tư phân theo ngành	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và TS	17.670	8.165	9.505	8,91	23,10	-3,64
2	Công nghiệp - Xây dựng	22.646	16.132	6.514	4,76	18,17	-7,12
2.1	Công nghiệp khai khoáng	527	496	30	-23,36	-6,53	-37,16
2.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.300	2.608	2.692	3,44	-14,54	25,21
2.3	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, ...	3.223	758	2.465	14,55	17,21	11,94

STT	Chỉ tiêu	Tổng số (tỷ đồng)	Giai đoạn		Tốc độ tăng (%/năm)		
			2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	Giai đoạn	
						2011- 2015	2016- 2020
2.4	Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	997	148	849	95,84	248,97	9,90
2.5	Xây dựng	12.601	12.122	479	-9,26	40,02	-41,20
3	Dịch vụ	23.258	6.531	16.727	5,52	1,21	10,02
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,...	4.702	2.313	2.389	11,10	20,88	2,12
3.2	Vận tải kho bãi	3.358	1.286	2.072	-3,12	-10,22	4,55
3.3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	605	308	297	-12,07	-25,76	4,15
3.4	Thông tin và truyền thông	141	33	108	26,09	49,10	6,64
3.5	HD tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	71	58	13	-14,21	-33,20	10,18
3.6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	165	0	-41,91	-69,00	8,85
3.7	Hoạt động chuyên môn, KH&CN	95	46	48	-5,04	18,47	-23,88
3.8	Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ	63	41	22	6,43	16,42	-2,70
3.9	Hoạt động ĐCS, tổ chức chính trị,...	1.361	462	899	-4,26	-14,85	7,64
3.10	Hoạt động giáo dục và đào tạo	1.782	550	1.232	1,14	1,12	1,17
3.11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.666	566	1.100	0,63	-8,30	10,42
3.12	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	769	202	568	6,51	14,86	-1,23
3.13	Hoạt động dịch vụ khác	188	56	132	3,78	3,35	4,20
3.14	HD làm thuê trong các hộ,...	8.292	446	7.846	-	-	25,93

Nguồn: Niên giám thống kê

b. Theo giá hiện hành

Tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế tỉnh theo giá hiện hành thời kỳ 2011-2020 đạt 85.362 tỉ đồng. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 39.097 tỉ đồng, chiếm 45,80% và giai đoạn 2016-2020 đạt 46.264 tỷ đồng, chiếm 54,20% và bằng 118,33% so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó:

- Phân theo cấp quản lý, vốn đầu tư từ TW chiếm tỉ trọng thấp, thời kỳ 2011-2020 chiếm 8,94% và giảm nhẹ từ 9,38% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 8,57% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 0,81%.

Bảng 60. Vốn đầu tư xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực

Số TT	Chỉ tiêu	2011-2020		Giai đoạn					
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015		2016-2020		Tăng (); Giảm (-)	
				Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
I	Phân theo nguồn vốn								
1	Phân theo cấp quản lý	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
1.1	Trung ương	7.629	8,94	3.666	9,38	3.963	8,57	297	-0,81
1.2	Địa phương	77.733	91,06	35.431	90,62	42.302	91,43	6.870	0,81

Số TT	Chỉ tiêu	2011-2020		Giai đoạn					
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015		2016-2020		Tăng (); Giảm (-)	
				Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2	Phân theo khoản mục đầu tư	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	
2.1	Vốn đầu tư XD CB	44.907	52,61	18.725	47,89	26.182	56,59	7.457	8,70
2.2	Vốn ĐTMS-TSCĐ không qua XD CB	14.395	16,86	5.978	15,29	8.416	18,19	2.438	2,90
2.3	Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	8.251	9,67	3.607	9,23	4.644	10,04	1.037	0,81
2.4	Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	13.112	15,36	7.491	19,16	5.621	12,15	-1.870	-7,01
2.5	Vốn đầu tư khác	4.698	5,50	3.296	8,43	1.401	3,03	-1.895	-5,40
3	Phân theo nguồn vốn	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
3.1	Vốn khu vực Nhà nước	33.532	39,28	18.797	48,08	14.735	31,85	-4.062	-16,23
3.2	Vốn KV ngoài Nhà nước	49.118	57,54	17.920	45,83	31.198	67,43	13.278	21,60
3.3	Vốn KV đầu tư trực tiếp của nước ngoài	1.384	1,62	1.052	2,69	331	0,72	-721	-1,98
3.4	Nguồn vốn khác	1.328	1,56	1.328	3,40			-1.328	-3,40
II	Phân theo ngành	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
1	Nông nghiệp, LN&TS	24.177	28,32	10.778	27,57	13.399	28,96	2.621	1,40
2	Công nghiệp - XD	29.560	34,63	20.313	51,96	9.247	19,99	-11.066	-31,97
2.1	CN khai khoáng	661	0,77	618	1,58	43	0,09	-575	-1,49
2.2	CN chế biến, chế tạo	6.977	8,17	3.164	8,09	3.813	8,24	648	0,15
2.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ...	4.450	5,21	940	2,40	3.511	7,59	2.571	5,18
2.4	Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	1.401	1,64	199	0,51	1.203	2,60	1.004	2,09
2.5	Xây dựng	16.071	18,83	15.392	39,37	678	1,47	-14.714	-37,90
3	Dịch vụ	31.625	37,05	8.007	20,48	23.619	51,05	15.612	30,57
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, ...	6.237	7,31	2.856	7,31	3.381	7,31	525	0,00
3.2	Vận tải kho bãi	4.412	5,17	1.479	3,78	2.933	6,34	1.454	2,56
3.3	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	873	1,02	453	1,16	420	0,91	-33	-0,25
3.4	Thông tin, truyền thông	196	0,23	42	0,11	154	0,33	112	0,22
3.5	HD tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	90	0,11	73	0,19	18	0,04	-55	-0,15
3.6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	0,19	165	0,42	0	0,00	-165	-0,42

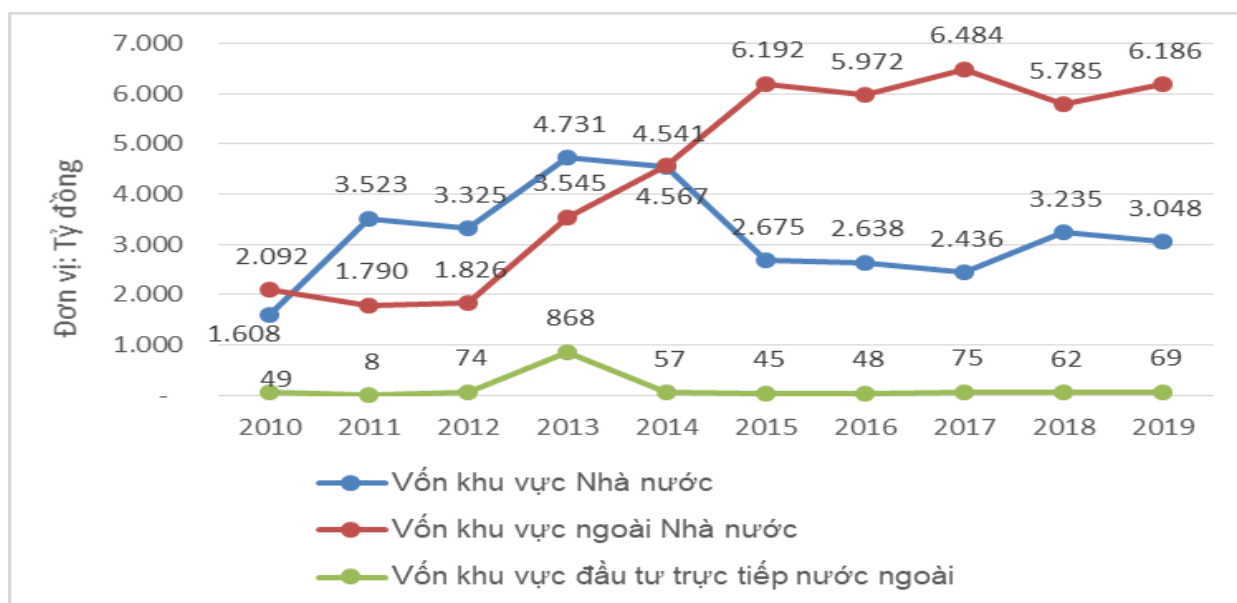
Số TT	Chỉ tiêu	2011-2020		Giai đoạn					
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015		2016-2020		Tăng (); Giảm (-)	
				Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
3.7	Hoạt động chuyên môn, KH&CN	126	0,15	58	0,15	68	0,15	10	0,00
3.8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	0,10	50	0,13	31	0,07	-19	-0,06
3.9	Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị,...	1.839	2,15	566	1,45	1.273	2,75	707	1,30
3.10	Giáo dục và đào tạo	2.413	2,83	671	1,72	1.741	3,76	1.070	2,05
3.11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.217	2,60	655	1,68	1.561	3,37	906	1,70
3.12	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	1.065	1,25	263	0,67	802	1,73	540	1,06
3.13	Hoạt động dịch vụ khác	259	0,30	72	0,18	187	0,41	116	0,22
3.14	HD làm thuê công việc trong các hộ,...	11.652	13,65	603	1,54	11.048	23,88	10.445	22,34

Nguồn: Niên giám thống kê

- Phân theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư XDCB chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn, thời kỳ 2011-2020 là 52,61%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 là 47,89% và giai đoạn 2016-2020 tăng lên 56,59%, tăng 8,7%; kể đến là vốn đầu tư cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, thời kỳ 2011-2020 chiếm 16,86%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 15,29%, tăng nhẹ lên 18,19% trong giai đoạn 2016-2020, tăng 0,81%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động thời kỳ 2011-2020 chiếm 15,36%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 19,16%, giảm xuống 12,15% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 7,01%; vốn đầu tư cho nâng cấp, sửa chữa TSCĐ thời kỳ 2011-2020 chiếm 9,67%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 9,23%, tăng lên 10,04% giai đoạn 2016-2020, tăng 0,81%; thấp nhất là vốn đầu tư khác, thời kỳ 2011-2020 chiếm 5,50% và giảm từ 8,43% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 3,03% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 5,4%.

- Phân theo nguồn vốn đầu tư có sự thay đổi tích cực, tỉ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm dần từ 48,08% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 31,85% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 16,23%; tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng dần từ 45,83% trong giai đoạn 2011-2015, lên 67,43% trong giai đoạn 2016-2020, tăng 21,60%; tỉ trọng vốn đầu tư khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm từ 2,69% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 0,72% giai đoạn 2016-2020, giảm 1,98%.

Hình 19. Vốn đầu tư toàn xã hội chia theo nguồn vốn



Nguồn: Niên giám thống kê

- Phân theo khu vực sản xuất, vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất, thời kỳ 2011-2020 chiếm 28,32% và tăng không đáng kể từ 27,57% giai đoạn 2011-2015, lên 28,96% giai đoạn 2016-2020; kể đến là tỉ trọng vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng, thời kỳ 2011-2020 chiếm 34,63% và giảm mạnh từ 51,96% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 19,99% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 31,97%; cao nhất là tỉ trọng vốn đầu tư cho khu vực dịch vụ, bình quân thời kỳ 2011-2020 chiếm 37,05% và tăng mạnh từ 20,28% giai đoạn 2011-2015, lên 51,05% giai đoạn 2016-2020, tăng 30,57%.

1.6.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được thể hiện thông qua đánh giá Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR). Tính theo giá so sánh năm 2010, chỉ số ICOR nền kinh tế luôn ở mức cao, thời kỳ 2011-2020 là 7,02 và chỉ giảm không đáng kể từ 7,10 trong giai đoạn 2011-2015, xuống 6,95 trong giai đoạn 2016-2020.

Tính theo khu vực, thì chỉ số ICOR của khu vực Nông, lâm nghiệp thời kỳ 2011-2020 nhỏ nhất là 6,05, nhưng tăng từ 5,75 trong giai đoạn 2011-2015, lên 6,34 trong giai đoạn 2016-2020; như vậy hiệu quả đầu tư khu vực nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 cao hơn giai đoạn 2016-2020. Kể đến là ICOR khu vực dịch vụ, thời kỳ 2011-2020 là 6,5 và tăng nhanh từ 4,08 trong giai đoạn 2011-2015, lên 8,47 trong giai đoạn 2016-2020, cho thấy giai đoạn 2016-2020 hoạt động đầu tư vào khu vực dịch vụ không hiệu quả bằng giai đoạn 2011-2015. Hệ số ICOR cao nhất là khu vực công nghiệp-xây dựng, thời kỳ 2011-2020 là 10,85 và giảm mạnh từ 14,66 giai đoạn 2011-2015, xuống 6,6 giai đoạn 2016-2020 cho thấy giai đoạn 2016-2020 khu vực công nghiệp - xây dựng đang dần đạt được hiệu quả từ việc đầu tư.

Với kết quả nêu trên cho thấy, chỉ số ICOR nền kinh tế của tỉnh nói chung và các khu vực nói riêng đều ở mức cao, điều này có thể lý giải do tỉnh mới tái lập, vốn đầu tư được tập trung cao độ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, trụ sở cơ quan, khu và cụm công nghiệp, các nhà máy, khu thương mại,...), nên cần phải có thời gian dài mới phát huy hiệu quả. Còn theo khu vực, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khu vực công nghiệp và xây dựng phát huy nhanh nhất, kế đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngược lại, khu vực dịch vụ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm mạnh, do giai đoạn trước đầu tư thấp và giai đoạn gần đây đầu tư cao, chủ yếu đầu cho xây dựng hạ tầng các khu thương mại, du lịch, chợ,... nên chưa phát huy hiệu quả.

1.6.3. Thu chi cân đối ngân sách

1.6.3.1. Thu cân đối ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 6.483 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 đạt 11.531 tỷ đồng, bằng hơn 179% so với giai đoạn 2011-2015, nhưng cũng chỉ đáp ứng dự toán chi cân đối ngân sách hàng năm giai đoạn 2011-2015 khoảng 25% và giai đoạn 2016-2020 khoảng 37,3%.

Bảng 61. Thu cân đối ngân sách giai đoạn 2011 - 2020

Hạng mục	Thu ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Tổng thu cân đối NSNN	1.673	2.585	5.301	100,0	100,0	100,0
1. Thu nội địa	735	1.434	2.402	43,9	55,5	45,3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	480	828	1.175	28,7	32,0	22,2
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,3	0	0	0,1	0,0	0,0
Thuế thu nhập cá nhân	26	83	159	1,6	3,2	3,0
Lệ phí trước bạ	30	72	122	1,8	2,8	2,3
Thu phí xăng dầu	26	76	154	1,5	2,9	2,9
Thu phí, lệ phí	34	60	201	2,0	2,3	3,8
Các khoản thu về nhà, đất	106	180	373	6,3	6,9	7,0
Thu khác	31	117	197	1,9	4,5	3,7
3. Thu hải quan	0,6	46	117	0,0	1,8	2,2
4. Thu viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại)	-	7		-	0,3	-
5. Thu từ quỹ dự trữ TC	-	30		-	1,2	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	136	146	443	8,1	5,7	8,4
7. Thu chuyển nguồn	697	780	2.340	41,7	30,2	44,1
8. Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	105	142	19	6,3	5,5	0,4

Nguồn: Niên giám thống kê

Thu nội địa trên địa bàn tỉnh hàng năm chiếm 40-50% trong tổng thu cân đối ngân sách nhà nước; trong khi đó các khoản thu kết chuyển nguồn chiếm một tỷ trọng tương đối lớn (khoản thu này không thể hiện được khả năng tự tạo nguồn thu ngân sách của tỉnh) khoảng 36 - 41%

Trong thu nội địa, thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng đáng kể từ 28,7% năm 2010 lên 32,2% năm 2019 và giảm còn 22,2% trong năm 2020 trong thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh, còn lại là các khoản thu khác có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai như thuế thu nhập cá nhân, thu phí và lệ phí, hiện tại chiếm tỉ lệ thấp.

Qua phân tích có thể khẳng định, do quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, lại tập trung trong khu vực hộ cá thể, trong đó sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, thu từ thuế doanh nghiệp và tài nguyên, phí và các loại phí cũng như các nguồn thu nội địa khác, các nguồn tài trợ không đáng kể, nên nguồn thu trên địa bàn hết sức hạn hẹp, mà phụ thuộc rất lớn vào nguồn bổ sung ngân sách từ Trung ương. Vì thế, về lâu dài, đẩy mạnh phát triển kinh tế và nuôi dưỡng nguồn thu là nhiệm vụ hết sức quan trọng có tính chiến lược tổng thể dài hạn của tỉnh.

1.6.3.2. Chi cân đối ngân sách

Tổng chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 36.556 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 là 50.830 tỷ đồng, tăng 14.274 tỉ đồng, tương ứng tăng 39,05% so với giai đoạn 2011-2015.

Bảng 62. Chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (2011-2020)

Nội dung chi	Chi ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Chi cân đối ngân sách	3.164	5.705	8.755	100	100	100
1. Chi đầu tư phát triển	833	1.023	3.062	26,3	17,9	35,0
Trong đó: Chi đầu tư XD CB	369	1.017		11,7	17,8	-
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư	36	102		1,2	1,8	-
3. Chi thường xuyên	1.594	3.630	5.849	50,4	63,6	66,8
- Chi an ninh, quốc phòng	50	139	742	1,6	2,4	8,5
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542	1.454	1.918	17,1	25,5	21,9
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	120	328	581	3,8	5,8	6,6
- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	4	10	16	0,1	0,2	0,2
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15	41	38	0,5	0,7	0,4
- Chi sự nghiệp VH TT, PT TT, thông tấn, TDTT	40	88	144	1,3	1,5	1,6
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	90	215	330	2,8	3,8	3,8

Nội dung chi	Chi ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
- Chi sự nghiệp kinh tế	143	356	797	4,5	6,2	9,1
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	405	949	1.219	12,8	16,6	13,9
- Chi khác ngân sách	185	51	64	5,8	0,9	0,7
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	1	0,0	0,0	0,0
5. Chi chuyển nguồn				-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê

Cơ cấu chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh ngày càng hợp lý, trong đó chi cho đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh được chú trọng, tỉ trọng có xu hướng tăng từ 26,3% trong tổng chi cân đối ngân sách năm 2010 lên 35% vào năm 2020, trong đó chi chủ yếu cho phát triển hạ tầng, đã góp phần thay đổi nhanh chóng bộ mặt của tỉnh, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chi thường xuyên ngày càng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả, đảm bảo tốt hơn các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu các khoản chi thường xuyên cũng có sự chuyển biến tích cực, trong đó tập trung cho chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình, đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời các khoản chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ; sự nghiệp bảo vệ môi trường; sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình; sự nghiệp bảo đảm xã hội cũng tăng qua các năm. Tuy nhiên, các khoản chi nêu trên vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh.

1.6.3.3. Cân đối thu chi ngân sách

Mặc dù, thu chi cân đối ngân sách đã có sự chuyển biến tích cực, song do nguồn thu thấp và nhu cầu luôn có xu hướng tăng, nên chi cân đối ngân sách thực tế trên địa bàn tỉnh hàng năm luôn cao hơn so với thu cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của tỉnh.

1.6.4. Hoạt động ngành ngân hàng

Hệ thống các tổ chức tín dụng được củng cố và mở rộng phát triển mạng lưới hoạt động, phủ khắp địa bàn các huyện, thành phố, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp và người dân. Đến nay, mạng lưới đang hoạt động của ngành Ngân hàng tỉnh gồm Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tỉnh và 13 Tổ chức tín dụng (TCTD), trong đó: 04 Chi nhánh ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước, 05 Chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần, với 34 Chi nhánh và Phòng giao dịch trực thuộc; 01 Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, với 07 Phòng giao dịch tại 07 huyện và 03 Quỹ tín dụng nhân dân.

Lãi suất tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn được áp dụng linh hoạt, ổn định phù hợp với diễn biến thị trường và quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Kết quả hoạt động ngân hàng đến 31/10/2021 như sau:

- Tổng nguồn vốn huy động ước đạt 13.003 tỷ đồng, tăng 2.681 tỷ đồng (25,97%) so với đầu năm. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 32.654 tỷ đồng, tăng 2.424 tỷ đồng (8,02%) so với đầu năm. Các TCTD thường xuyên triển khai các biện pháp thu hồi nợ đến hạn, xử lý nợ xấu bằng nhiều hình thức; nợ xấu đến 31/10/2021 chiếm 1,56% tổng dư nợ.

- Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công phát triển tích cực. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 75 ATM và 247 máy POS đang hoạt động; Số đơn vị trả lương qua tài khoản là 938 đơn vị, trong đó có 846 đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước; Số thẻ đã phát hành tại các NHTM là 582.198 thẻ.

II. THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI

2.1. Văn hoá, thể dục thể thao

2.1.1. Lĩnh vực văn hóa

- *Hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể*, các lễ hội, làng nghề truyền thống được quan tâm triển khai thực hiện thông qua công tác tập huấn văn hoá, chú trọng nhiều vào di sản văn hóa phi vật thể; tổ chức các lớp phổ cập và truyền dạy những nét văn hoá đặc trưng của các dân tộc thuộc địa bàn như dân ca, cồng chiêng, nhạc cụ ở cả cấp tỉnh và cấp huyện.

Bảng 63. Số liệu di sản văn hoá tỉnh Đắk Nông năm 2010 và 2020

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	2010	2020
1	Tổng số bảo tàng	Cơ sở	1	1
2	Tổng số hiện vật có trong bảo tàng	Hiện vật	14.000	35.000
3	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia	Di tích	5	7
	Di tích lịch sử	Di tích	3	5
	Di tích danh lam thắng cảnh	Di tích	2	2
4	Số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng	Di tích	0	1
5	Số di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào danh mục DSVH phi vật thể quốc gia	Di sản	0	1
6	Số di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO công nhận	Di sản	1	1

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- *Hoạt động văn hóa*: Hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp phát triển cả về số lượng, chất lượng và nội dung. Hoạt động văn hóa quần chúng được phát triển rộng khắp trong các lĩnh vực và ở các địa phương theo phương châm xã hội hóa. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 41 đội văn nghệ dân gian, 79 đội cồng chiêng, 86 CLB nghệ thuật, thơ ca, 4 tụ điểm ca nhạc...; nhiều tập thể và cá

nhân đã tham gia đầu tư kinh doanh dịch vụ văn hoá như karaoke, vũ trường, điểm vui chơi giải trí,... Các cơ sở kinh doanh văn hóa phẩm tăng, đến nay có trên 55 cửa hàng sách thiết bị văn hoá phẩm, hơn 60 cơ sở in ấn, hơn 50 cửa hàng bán băng đĩa hình, gần 100 điểm kinh doanh karaoke...

- *Hoạt động bảo tàng*, đến nay tỉnh đã thực hiện công tác nghiên cứu, lập hồ sơ pháp lý các di tích lịch sử, hiện vật thuộc các lĩnh vực lịch sử, văn hoá dân tộc, khảo cổ học, ảnh thời sự... dẫn đến kết quả là hiện tại đã có 35.000 hiện vật được lưu trữ trong bảo tàng. Đồng thời, xây dựng được 07 bộ sưu tập văn hoá dân tộc có giá trị lịch sử và thẩm mỹ như: Sưu tập đàn đá Đắk Kar, bộ đàn đá Đắk Sơn; cùng nhiều bộ sưu tập của các dân tộc thiểu số tại chỗ như M'Nông, Ê đê, Mạ, Kpan... Hoạt động thư viện ngày càng được phổ biến, nâng cao chất lượng phục vụ.

- *Hoạt động điện ảnh*, có 01 Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, cùng với đó là 09 đội chiếu bóng chuyên nghiệp thực hiện trung bình 200 buổi chiếu mỗi năm phục vụ nhân dân; cùng với hệ thống truyền hình, đã có ít nhất 95% hộ được sử dụng truyền hình và ít nhất 30% số hộ xem được truyền hình cáp với nhiều kênh, nội dung đa dạng và tiếp cận được với thông tin thời sự, nghệ thuật điện ảnh.

- *Hoạt động giao lưu văn hóa* với nước bạn, cả nước và khu vực được tổ chức ngày càng đạt hiệu quả cao hơn. Hàng năm, tỉnh đều tổ chức thực hiện chương trình văn nghệ đón đoàn cán bộ lãnh đạo tỉnh bạn Mondulkiri thuộc Vương quốc Campuchia sang thăm và chúc Tết cổ truyền và làm việc tại Đắk Nông. Tổ chức các hoạt động phục vụ Chương trình gặp mặt Đoàn trưởng các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài với các tỉnh, doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tham gia vào nhiều hoạt động giao lưu văn hoá trong phạm vi khu vực và toàn quốc.

- *Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở*, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì và nâng cao chất lượng; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang và lễ hội có những chuyển biến tích cực, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến năm 2021, có 86,87% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 89,90% thôn, bản, khu phố đạt danh hiệu thôn, bản, khu phố văn hóa; 95,92% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu công sở văn hóa; 60,56% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị.

Đánh giá chung: Các hoạt động văn hóa trong cộng đồng đến chuyên nghiệp có chuyển biến tích cực, ngày càng đa dạng về hình thức và chất lượng được nâng lên, góp phần làm tốt công tác tuyên truyền cũng như đáp ứng nhu cầu thụ hưởng về văn hóa của người dân. Văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số tại chỗ được bảo tồn và phát triển, củng cố vững chắc khối đoàn kết toàn dân. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã còn thiếu và yếu.

2.1.2. Lĩnh vực thể thao

- *Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng*: Phong trào toàn dân tham gia rèn luyện sức khỏe phát triển rộng khắp và ngày càng phát huy hiệu quả. Năm 2020, tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT đạt 26%, tăng 6,4% so với năm 2011 (19,6%); tỉ lệ GĐTT tham gia tập luyện TDTT đạt 18%, tăng khoảng 6,7% so với năm 2011 (11,3%). Phong trào thể dục thể thao quần chúng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có những bước tiến đáng kể, trung bình hàng năm tổ chức từ 6-12 giải cấp tỉnh, 6-8 giải cấp huyện và từ 1-3 giải cấp xã.

- *Phát triển thể thao thành tích cao*: Công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực thể thao ngày một được quan tâm và đầu tư có trọng điểm hơn. Hàng năm, tỉnh thường xuyên cử cán bộ, HLV, VĐV tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác quản lý, đào tạo VĐV thể thao, đặc biệt tỉnh đã cử lực lượng VĐV tiêu biểu tham gia tập huấn tại các trung tâm thể thao lớn ở trong nước để nâng cao thành tích thi đấu của các VĐV. Ngoài ra, tỉnh cũng quan tâm đầu tư các đội tuyển trẻ nhằm bổ sung lực lượng VĐV cho đội tuyển tỉnh. Tổng số huy chương quốc gia đạt được qua các năm của thể thao tỉnh Đắk Nông đều nằm trong mức xấp xỉ 50-60 huy chương.

- *Xã hội hóa thể thao*: Tỉnh đã thành lập được 05 Liên đoàn thể thao, gồm: Quần vợt, bóng bàn, cầu lông, karatedo và taekwondo. Hàng năm các Liên đoàn duy trì tổ chức 01 giải thường niên. Tuy nhiên quá trình hoạt động của các Liên đoàn còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về kinh phí hoạt động. Số lượng cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao của tỉnh có sự tăng trưởng tốt qua các năm, đạt mức bình quân 8%/năm, mỗi năm có xấp xỉ 10 cơ sở kinh doanh mới được thành lập.

Bảng 64. Số CLB, liên đoàn và cơ sở hoạt động thể thao giai đoạn 2011 - 2020

Năm	CLB thể dục, thể thao cơ sở	Số liên đoàn Thể thao	Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao
2010	3	2	-
2015	7	3	122
2016	8	3	123
2017	7	3	137
2018	18	3	151
2019	19	3	188
2020	20	5	188

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Đánh giá chung: Các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh trong những năm qua phát triển cả về lượng và chất, nhưng cũng còn những mặt hạn chế như: phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng nhưng chưa sâu, chất lượng chưa cao; cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao còn thiếu thốn, lạc hậu, nhất là các vùng sâu, vùng xa; hướng dẫn viên thể dục thể thao ở cơ sở không

ổn định; tổ chức bộ máy công tác thể dục thể thao ở cấp huyện chưa ổn định; đầu tư của nhà nước và xã hội thể thao đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các hoạt động thể dục thể thao, nhất là thể dục thể thao quần chúng.

2.2. Về giáo dục, đào tạo

2.2.1. Giáo dục mầm non

- Năm học 2019-2020: Tổng số trường mầm non của tỉnh là 123 trường. Trong đó 92 trường công lập, 31 trường ngoài công lập. Tổng số trẻ đến trường là 34.120 trẻ, 1.199 nhóm lớp. Số nhóm lớp ngoài công lập là 227 nhóm, lớp. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến trường là 99,4%, Trẻ em 3-5 tuổi đến trường đạt 35.118 /41.141 tỷ lệ 85,3%, tỷ lệ trẻ nhà trẻ (nhỏ hơn 3 tuổi) đến lớp đạt 11,4 %.

Mạng lưới trường, lớp mầm non của tỉnh ổn định và tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình, xã hội hóa giáo dục phù hợp với yêu cầu thực tế địa phương và đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

Tỷ lệ huy động trẻ em đến trường và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đều đạt tỷ lệ cao trên 97% mỗi năm, riêng năm học 2019 - 2020, đạt tỷ lệ 99,4%.

Năm học 2019-2020, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng cấp mầm non có 2.356 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 231 người, giáo viên có 1.974 người, nhân viên có 151 người.

Một trong những điểm khởi sắc của giáo dục mầm non trong năm học 2019-2020 và giai đoạn 2016-2020 là về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Tỷ lệ trẻ nhà trẻ đến trường tăng nhẹ 1,4% so với năm học 2015-2016, đặc biệt, tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi tăng mạnh đạt 11,2%. Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,4%, tăng 2,4% so với năm học 2015-2016; tỷ lệ trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt 100%). Tăng mạnh tỷ lệ trẻ ăn bán trú, so sánh với năm học 2015-2016, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nhà trẻ giảm còn 3,2% so với 4%, ở mẫu giáo giảm còn 3,9% so với 8%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ giảm còn 3,7% so với 4%; ở mẫu giáo là 3,59% so với 7%; tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì ở nhà trẻ là 0,8% so với 4%, ở mẫu giáo là 0,3% so với 7% (Bảng 6). 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; 100% trẻ được theo dõi, kiểm tra sức khỏe tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.2.2. Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học công lập tăng từ 134 trường, với 2.157 lớp, 58.239 học sinh năm học 2010-2011, lên 149 trường, với 2.376 lớp, 70.767 học sinh năm học 2018-2019 và giảm còn 131 trường, với 2.356 lớp, 71.653 học sinh năm học 2019-2020, giảm 18 trường so với năm học trước do sắp xếp lại, nhưng số học sinh vẫn tăng và số lớp vẫn đảm bảo cho cấp học sinh tiểu học.

Giáo dục tiểu học ngoài công lập: Năm học 2017 - 2018, có 01 trường tiểu học ngoài công lập, với 6 lớp, 120 học sinh và năm học 2020-2021 tăng lên 19 lớp, 405 học sinh, chỉ chiếm tỷ lệ 0,57% số học sinh tiểu học.

Các cơ sở giáo dục tiểu học chưa đảm bảo tỉ lệ 01 phòng học/lớp, với sĩ số và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định (*tất cả 03 yếu tố phòng học, giáo viên, và thiết bị đều thiếu*); đồng thời chưa đảm bảo tỉ lệ 1,5 giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục.

Chất lượng giáo dục cấp tiểu học của tỉnh có nhiều thay đổi tích cực. Giai đoạn 2011-2014, kết quả đánh giá trên 02 môn tiếng Việt và Toán: Tỷ lệ trung bình xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu môn tiếng Việt tương ứng các năm là 26,36%, 36,38%, 33,1%, 4,46%; tỷ lệ trung bình xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu môn Toán tương ứng các năm là 36,56%, 31,2%, 28,25%, 4,17% và kết quả đánh giá trên hạnh kiểm: Tỷ lệ xếp loại đạt tăng từ 98,6% năm học 2010-2011 lên 99,5% năm học 2013 -2014. Giai đoạn 2015 - 2020, chưa được đánh giá theo xếp loại năng lực, phẩm chất và xếp loại cuối năm (*vì năm 2015 đến 2019 chưa thực hiện*).

Các cơ sở giáo dục tiểu học cũng đã quan tâm thực hiện các hoạt động để nâng cao năng lực tin học và sử dụng tiếng Anh. Ngoài đảm bảo tổ chức dạy học tin học cho học sinh lớp 3, 4, 5 theo quy định, các cơ sở giáo dục còn tổ chức các hoạt động giáo dục làm quen tin học cho học sinh lớp 1 và 2. Tỷ lệ học sinh năm học 2019-2020 học tin học tăng 19,3% so với năm học 2015 - 2016. Triển khai dạy học môn tiếng Anh tiểu học 4 tiết/tuần cho học sinh các lớp 3, 4, 5 và dạy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách hiệu quả; tỷ lệ học sinh được học tiếng Anh tăng lên 13,5% sau 5 năm kể từ năm học 2015 - 2016. Các cơ sở giáo dục còn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo chuẩn kiến thức và kỹ năng, tỷ lệ học sinh tham gia tăng liên tục, sau 5 năm tăng từ 52,2% lên 72,8%. Đồng thời, thực hiện tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành môn Tiếng Việt là 94,07%, vượt chỉ tiêu so với lộ trình là 2,07%.

Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 1,02% năm học 2010 - 2011 xuống còn 0,14% năm học 2019 - 2020. Đến năm học 2019-2020, toàn tỉnh đạt phổ cập giáo dục tiểu học ở mức 2, số lượng xã đạt chuẩn mức độ 3 cũng tăng lên.

2.2.3. Giáo dục trung học cơ sở

Giáo dục Trung học cơ sở tăng từ 75 trường, 1.012 lớp, 36.023 học sinh năm học 2010 – 2011 lên 80 trường, 1.150 lớp, 43.550 học sinh. tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng có 2.740 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 157 người, giáo viên có 2.330 người, nhân viên có 253 người.

Giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt tăng đều qua các năm, từ 75% năm học 2010 - 2011 lên 87,08% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu giảm đều qua các năm, từ 0,17% năm học 2010 - 2011 xuống 0,02% năm học 2019 - 2020.

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi, khá tăng đều, lần lượt là 5,27%, 30,22% năm học 2010 - 2011 lên 10,77%, 37,8% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại học lực yếu, kém giảm đều qua các năm, lần lượt là 11,37%, 0,45% năm học 2010 - 2011 xuống còn 4,97%, 0,14% năm học 2019-2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 2,84% năm học 2010-2011 xuống còn 0,55% năm học 2019-2020.

Đối với phổ cập trung học cơ sở, năm học 2015 - 2016 tỉnh không có huyện đạt chuẩn mức độ 2 thì đến nay tỉnh đã có 4/8 huyện đạt chuẩn mức độ 2.

2.2.4. Giáo dục trung học phổ thông

Quy mô giáo dục trung học phổ thông tăng từ 22 trường, với 462 lớp, 18.266 học sinh (năm học 2010 - 2011) đã tăng lên 32 trường, với 544 lớp, 20.858 học sinh (năm học 2019 - 2020). Hiện nay, cấp học này có 01 trường ngoài công lập.

Năm học 2019-2020, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng có 1.556 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 102 người, giáo viên có 1.283 người, nhân viên có 171 người.

Giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt tăng qua các năm, từ 63,45% năm học 2010 - 2011 lên 84,3% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu giảm qua các năm, từ 1,0% năm học 2010 - 2011 xuống 0,21% năm học 2019 - 2020.

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi, khá tăng qua các năm, lần lượt là 2,52%, 25,87% năm học 2010 - 2011 lên 12,07%, 43,81% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại học lực yếu, kém giảm qua các năm, lần lượt là 19,73%, 0,88% năm học 2010 - 2011 xuống còn 5,73%, 0,26% năm học 2019 - 2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 3,17% năm học 2010 - 2011 xuống còn 0,62% năm học 2019 - 2020.

Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, năm học 2019 - 2020, cấp trung học cơ sở, số học sinh có học lực khá, giỏi chiếm 42,01%, số học sinh yếu chiếm 5,79%, số học sinh kém chiếm 0,25%, số học sinh có hạnh kiểm khá, tốt chiếm 98,36%; cấp trung học phổ thông, số học sinh có học lực khá, giỏi chiếm 60,43%, số học sinh yếu chiếm 2,56%, không có học sinh kém, số học sinh có hạnh kiểm khá, tốt chiếm 96,26%.

2.2.5. Giáo dục thường xuyên

Năm 2010 - 2011, toàn tỉnh có 6 trung tâm giáo dục thường xuyên, với 651 học viên theo học hệ bổ túc trung học phổ thông. Đến năm 2020, quy mô giáo dục thường xuyên có 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện; với 911 học viên cấp trung học phổ thông. Ngoài ra, tỉnh còn có 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập với 33 học sinh; 71/71 xã có Trung tâm học tập cộng đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của nhân dân.

2.2.6. Giáo dục chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học

Tỉnh có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập là trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phương Nam, với 6 ngành đào tạo: Kế toán, văn thư hành chính, dược, y sĩ, điều dưỡng, sư phạm mầm non. Số học sinh năm học 2015 - 2016 là 380, giảm còn 248 học sinh năm học 2019 - 2020.

Tỉnh đã thành lập Trường Cao đẳng Cộng đồng từ năm 2018, đến nay, sau 3 năm hoạt động, trường hiện đã được Tổng cục GDNN(Bộ LĐTB&XH) cấp phép 22 mã ngành, nghề với 3 cấp trình độ gồm: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Trường đã tuyển sinh được 1.050 học sinh, sinh viên trình độ trung cấp, cao đẳng với nhiều ngành nghề đào tạo như bảo vệ thực vật, công nghệ thông tin, thú y, may thời trang, điện công nghiệp, hướng dẫn du lịch...

Năm 2019, trường đã tuyển sinh 390 học sinh, sinh viên; năm 2020, tuyển sinh 395 em, năm 2021, tuyển sinh đợt 1: 265 học sinh, sinh viên. Hiện tại trường đang đào tạo 792 sinh viên hệ Cao đẳng. Năm 2021, khoá Trung cấp đầu tiên ra trường, có 61/74 sinh viên ra trường đã có việc làm, chiếm tỉ lệ hơn 82%, trong đó làm việc trong tỉnh chiếm tỉ lệ 70%. Đồng thời, trường đang phối hợp với các trường đại học, học viện tuyển sinh và đào tạo 519 học viên, sinh viên liên thông cao đẳng, đại học, thạc sĩ thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh.

2.3. Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Giai đoạn 2011-2020, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân tỉnh Đắk Nông đã đạt được nhiều kết quả tốt, các chỉ tiêu về sức khoẻ nhân dân không ngừng được cải thiện.

Bảng 65. Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

Chi tiêu cơ bản	Đắk Nông			Cả nước 2020
	2011	2015	2020	
I. Chỉ tiêu đầu vào				
1. Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân (bác sĩ)	4,82	6,32	8,6	9
2. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có BS phân theo huyện/TP (%)	50,7	82,0	100,0	90,0
3. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố (%)	100,0	100,0	100,0	100,0

Chi tiêu cơ bản	Đắk Nông			Cả nước 2020
	2011	2015	2020	
4. Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	15,52	18	25,77	28
II. Chỉ tiêu hoạt động				
1. Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	93,6	94,5	92,23	95
2. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/TP (%)	36,60	36,00	92,40	
3. Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế (%)	55,00	77,90	90,80	90,85
III. Chỉ tiêu đầu ra				
1. Tuổi thọ trung bình	69,5	68,8	72,8	73,7
2. Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	26,1	25,7	23,9	13,9
3. Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	22,0	39,1	22,6	20,4
4. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	25,2	20,6	28,9	11,8
5. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể còi cọc (%)		*	18,8	21,8
6. Số người nhiễm HIV được phát hiện/100.000 dân (người)	10	119	28	
7. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống (%)	0	0	15,1	46

Nguồn: Niên giám thống kê

- *Hoạt động khám, chữa bệnh:* Từng bước nâng cao hiệu quả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tổ chức khám chữa bệnh, phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến được thực hiện tương đối tốt. Tổng số lượt khám bệnh tăng từ 245.614 năm 2011 lên 354.729 năm 2015 và 1.012.713 năm 2020. Tốc độ tăng bình quân từng năm trong giai đoạn 2011-2020 là 18,2%. Tổng số lượt điều trị nội trú tăng từ 37.828 năm 2011 lên 354.729 năm 2015 và 56.589 năm 2020. Tốc độ tăng bình quân từng năm trong giai đoạn 2011-2020 là 7,7%.

Bảng 66. Kết quả khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Chỉ tiêu	2011	2015	2020
Số lượt khám chữa bệnh (lượt người)	245.614	354.729	1.012.713
Số lượt điều trị nội trú (lượt người)	37.828	56.589	69.168
Tỷ lệ bệnh sử dụng giường (%)			
- Tuyến tỉnh	81,00	83,70	78,00
- Tuyến huyện	53,00	79,00	70,36
Số ca phẫu thuật	5.756	6.622	-
Lượt người bệnh chuyển tuyến (lượt người)	-	15.628	30.995

Nguồn: Báo cáo y tế năm 2011, 2015, 2020 của Sở Y tế

- *Hiện trạng nhân lực y tế:* Tổng số cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành Y tế là 2.277 cán bộ công chức, viên chức và người lao động, trong đó tiến sĩ: 01, bác sĩ chuyên khoa II: 03; thạc sĩ: 21; chuyên khoa I: 125; bác sĩ đa khoa: 454 (bao gồm số chuẩn bị tuyển dụng, chưa bao gồm ngoài công lập);

được sĩ: 105 (được sĩ chuyên khoa 1: 03, được sĩ đại học: 28), đại học khác: 266, hợp đồng 68: 128 và các chuyên ngành khác 1174 người. Tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân tăng từ 4,82 năm 2011 lên 6,32 năm 2015 và năm 2020 là 8,6; tuy nhiên vẫn ở mức thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (9,0).

Giai đoạn 2016-2020, ngành y tế đã tuyển dụng 422 viên chức sự nghiệp, đồng thời cử đào tạo định hướng chuyên khoa sau đại học cho số bác sĩ được tuyển dụng về Bệnh viện đa khoa tỉnh, TTYT các huyện có giường bệnh nhằm bảo đảm các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, đến nay nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh vẫn rơi vào tình trạng thiếu hụt, tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân còn thấp so với mức bình quân cả nước, số bác sĩ và cán bộ y tế nghỉ việc để đi nơi khác ngày càng nhiều.

Bảng 67. Số nhân sự ngành y và ngành dược phân theo huyện, thành phố

Huyện, thành phố	2015		2020	
	Ngành y	Ngành dược	Ngành y	Ngành dược
TỔNG SỐ	1.486	177	1.637	188
1. Gia Nghĩa	429	53	507	54
2. Đắk G'Long	114	16	114	15
3. Cư Jút	193	26	169	18
4. Đắk Mil	177	22	200	20
5. Krông Nô	159	21	165	24
6. Đắk Song	133	13	159	18
7. Đắk R'Lấp	175	17	239	27
8. Tuy Đức	106	9	84	12

Nguồn: Niên giám thống kê

2.4. Về phát triển khoa học và công nghệ

2.4.1. Nghiên cứu khoa học và công nghệ

- *Đề tài KH&CN cấp nhà nước*: Có 10 đề tài KH&CN cấp nhà nước được thực hiện, với tổng kinh phí gần 103 tỷ đồng, kinh phí trung bình 1 đề tài là trên 10 tỷ đồng. So với yêu cầu nghiên cứu thực tế đang đặt ra, số lượng đề tài KH&CN cấp nhà nước được thực hiện còn khá hạn chế (trung bình năm thực hiện 1 đề tài). Phần lớn kinh phí thực hiện các đề tài KH&CN cấp nhà nước trên địa bàn tỉnh đến từ nguồn vốn khác, chủ yếu là vốn đối ứng.

- *Đề tài thuộc KH&CN cấp tỉnh*: Có 71 đề tài được thực hiện, với tổng kinh phí gần 65 tỷ đồng, kinh phí trung bình 1 đề tài khoảng 912 triệu đồng. Tỷ lệ các nguồn vốn đối ứng trong thực hiện đề tài không ổn định và còn nhiều hạn chế, chỉ chiếm khoảng 6,6% tổng kinh phí thực hiện các đề tài.

Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhưng nhìn chung vẫn còn những hạn chế như: Số lượng đề tài được triển khai vào thực tế hiệu quả không nhiều, hàm lượng KH&CN đóng góp

vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như phát triển các ngành, các lĩnh vực còn hạn chế. Tiềm lực đầu tư cho KH&CN của tỉnh còn thấp, chủ yếu từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, đặt hàng của các doanh nghiệp còn hạn chế.

2.4.2. Hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ

Hoạt động chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu phát triển đúng hướng và đạt được nhiều kết quả khá tích cực trong hầu hết các lĩnh vực của tỉnh, nhất là lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, văn hóa, du lịch, giáo dục, y tế và đặc biệt là bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

Hoạt động sở hữu trí tuệ ngày càng nhận được sự quan tâm và nhận thức đúng đắn hơn từ phía các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng, xác lập, phát triển và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp phục vụ mục tiêu sản xuất kinh doanh. Số lượng các đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và số văn bằng về quyền sở hữu trí tuệ (chủ yếu là về quyền sở hữu công nghiệp) trên địa bàn tỉnh còn khá ít.

Thị trường KH&CN trên địa bàn tỉnh bước đầu hình thành các nhân tố phát triển. Các doanh nghiệp KH&CN và các tổ chức trung gian phát triển thị trường KH&CN trên thực tế đã hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức trung gian phát triển thị trường KH&CN chưa được thống kê. Các hoạt động mua bán máy móc, thiết bị diễn ra ở các doanh nghiệp do doanh nghiệp tự thực hiện còn mang tính nhỏ lẻ, cũng chưa được thống kê.

2.5. Lao động và việc làm

Dân số cả nước nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng đang trong thời kỳ "dân số vàng". Hơn nữa, Đắk Nông cũng như các tỉnh vùng Tây Nguyên, được xem là vùng đất mới, hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển, nhất là về nông nghiệp, đã thu hút một lực lượng dân cư, lao động lớn từ hầu hết các tỉnh trong cả nước, trong đó phần đông là dân cư, lao động các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh phía Bắc, cùng với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên luôn duy trì ở mức cao. Đây là những đặc điểm cơ bản tác động đến số lượng và chất lượng lao động, việc làm và thu nhập của lao động.

Bảng 68. Lực lượng lao động và lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm

Năm/ Thông số	Lực lượng lao động (người)	Lao động làm việc		Chia theo ngành					
				NLTS		CN-XD		DV	
		Số lượng (người)	So với LLLĐ (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
2010	293.434	291.683	99,40	250.692	85,95	10.425	3,57	30.566	10,48
2011	344.965	305.664	88,61	226.473	74,09	10.598	3,47	68.593	22,44
2012	365.104	320.155	87,69	240.948	75,26	11.198	3,50	68.009	21,24
2013	349.179	348.421	99,78	264.859	76,02	12.104	3,47	71.458	20,51
2014	353.453	349.271	98,82	296.520	84,90	10.810	3,10	41.941	12,01
2015	355.697	355.527	99,95	303.194	85,28	11.679	3,28	40.654	11,43

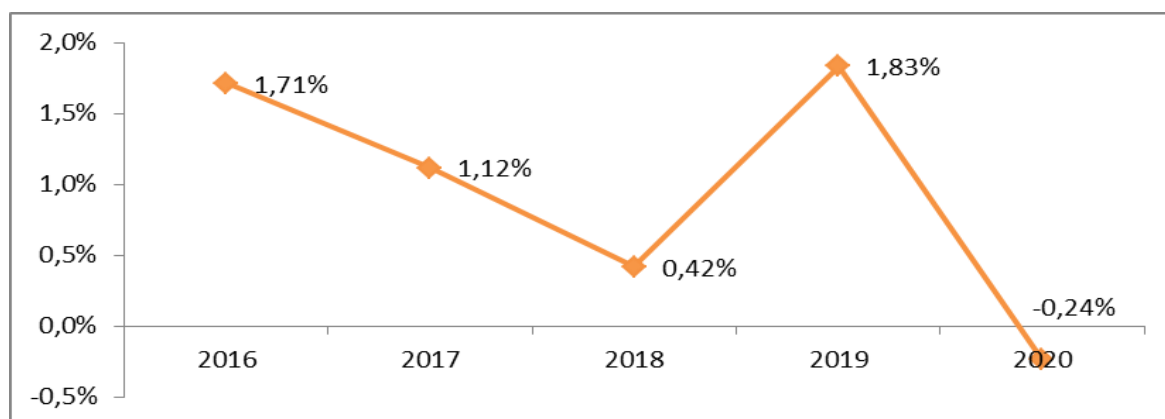
Năm/ Thông số	Lực lượng lao động (người)	Lao động làm việc		Chia theo ngành					
				NLTS		CN-XD		DV	
		Số lượng (người)	So với LLLĐ (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
2016	361.788	361.198	99,84	315.607	87,38	12.060	3,34	33.531	9,28
2017	365.830	364.948	99,76	310.274	85,02	14.488	3,97	40.186	11,01
2018	367.358	366.740	99,83	316.533	86,31	15.121	4,12	35.086	9,57
2019	374.093	370.018	98,91	282.324	76,30	21.461	5,80	66.233	17,90
2020	373.209	366.981	98,33	279.084	76,05	22.285	6,07	65.612	17,88
Tăng (), giảm (-)									
2020/2010	79.775	75.298	-1,07	28.392	-9,90	11.860	2,50	35.046	7,40
2015/2010	62.263	63.844	0,55	52.502	-0,67	1.254	-0,29	10.088	0,96
2020/2015	17.512	11.454	-1,62	-24.110	-9,23	10.606	2,79	24.958	6,44
Tốc độ tăng (%)									
2011-2020	2,43	2,32	-0,11	1,08	-1,22	7,89	5,44	7,94	5,49
2011-2015	3,92	4,04	0,11	3,88	-0,16	2,30	-1,67	5,87	1,76
2016-2020	0,97	0,64	-0,33	-1,64	-2,27	13,79	13,08	10,05	9,35

Nguồn: Niên giám thống kê

(1). Lực lượng lao động

Đắk Nông có lực lượng lao động dồi dào, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 đạt 373.209 người, chiếm 58,5% trong tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên là nam đạt 198.552 người, chiếm 53,2% trong tổng số lao động và lao động là nữ đạt 174.657 người, chiếm 46,8%. Lao động ở khu vực thành thị chiếm 14,18% trong tổng lực lượng lao động và lao động ở khu vực nông thôn chiếm 85,84% trong tổng số lực lượng lao động. Giai đoạn 2011-2015 tăng 63.844 người, chiếm 84,79% tổng lao động tăng cả thời kỳ và bình quân năm tăng 4,04%; giai đoạn 2016-2020 tăng 11.454 người, chiếm 15,21% tổng lao động tăng cả thời kỳ và bình quân năm năm 0,64%).

Hình 20. Tốc độ tăng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên



Nguồn: Niên giám thống kê

Tỷ trọng LLLĐ so với dân số trong suốt giai đoạn 2015 - 2020 đều chiếm 59% - 61%. Trong đó, lao động nam chiếm 53,2%; lao động nữ chiếm 46,8%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 14,18%; ở nông thôn chiếm 85,82%. Tỷ lệ LLLĐ trên dân số của tỉnh tương đối cao thể hiện LLLĐ của tỉnh tương đối dồi dào, có thể đảm bảo cung ứng nguồn lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, thực trạng sử dụng lao động tại Đắk Nông cho thấy có sự thừa thiếu cục bộ, phụ thuộc vào tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp.

(2) Lao động làm việc

Tỷ lệ lao động tham gia làm việc trên địa bàn tỉnh luôn ở mức cao: năm 2010 là 98,2%, năm 2015 là 99,9% và năm 2020 là 98,3%.

Trong giai đoạn 2016-2020, số lao động được tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm là 90.969/90.000 lượt người, đạt 101% so với kế hoạch (bình quân giải quyết việc làm cho 18.193 lượt người/năm).

Bảng 69. Số lao động giải quyết việc làm tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu/ nhiệm vụ (Đvt: người)	KH 2016- 2020	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2016- 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
Tổng số lao động được giải quyết việc làm	90.000	18.128	18.271	18.280	18.290	18.000	90.969	101
Việc làm trong nước	89.150	17.973	18.104	18.104	18.078	17.810	90.069	101
Xuất khẩu lao động	850	155	167	176	212	190	900	105,8
Từ nguồn vốn hỗ trợ vay vốn tạo việc làm	13.425	2.400	2.570	2.710	2.862	3.850	14.392	106,7
Đào tạo nghề	19.000	3.994	4.419	3.949	3.960	3.800	20.122	105,91
Thông qua TT giới thiệu việc làm tỉnh	2.315	332	467	603	597	518	2.517	108,7
Phiên giao dịch việc làm	1.000	103	105	108	111	115	542	54,2
Cung ứng cho các KCN ngoài tỉnh	1.500	700	900	1.220	1.553	1.876	6.249	416,6
Từ các chương trình phát triển KTXH	53.910	10.444	9.643	9.514	8.995	7.651	46.247	85,78

Nguồn: UBND tỉnh, 2020 (Báo cáo 716/BC-UBND ngày 9/12/2020)

Cơ cấu lao động của Tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp là 57,50%; khu vực công nghiệp và xây dựng 15,18%; khu vực dịch vụ là 27,32% (tỷ lệ này của năm 2015 là: 67,3%; 10,4%; 22,3% và năm 2010 là 81,3%; 3,24% và 15,46%).

Xét theo vị thế việc làm thì trong tổng số lực lượng lao động của toàn Tỉnh, lao động tự làm chiếm tỷ lệ cao nhất 47,55%, đây là nhóm lực lượng lao động tự làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê để nhận tiền công, tiền lương; Lao

động gia đình chiếm tỷ lệ lớn thứ hai 34,46% trong tổng số lực lượng lao động của toàn Tỉnh; Lao động là chủ cơ sở sản xuất kinh doanh chỉ chiếm tỷ lệ 1,42% và lao động làm công ăn lương chiếm tỷ lệ 16,56%. Cụ thể, tỷ lệ lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng; từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, từ những công việc không ổn định, bấp bênh (lao động tự làm, lao động gia đình không được hưởng lương) sang những công việc mang tính ổn định, bền vững và đảm bảo hơn.

(3) Thất nghiệp

Mặc dù đã đạt được kết quả nhất định đối với công tác phát triển nguồn nhân lực nói chung và công tác giải quyết việc làm cho lao động nói riêng, tỷ lệ thất nghiệp của lao động tại Tỉnh vẫn còn và chiếm tỷ lệ 1,79% trong tổng số lực lượng lao động vào năm 2020.

Bảng 70. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động (đvt: %)

Năm	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	0,6	0,57	0,38	0,57	0,75	1,14	1,79
Nam	0,47	0,44	0,2	0,14	0,44	1,33	1,18
Nữ	0,74	0,72	0,6	1,08	1,13	0,89	2,52
Thành thị	1,39	2,13	0,74	1,59	1,68	3,56	3,27
Nông thôn	0,47	0,29	0,31	0,39	0,6	0,73	1,54

Nguồn: Niên giám thống kê

(4) Chất lượng lao động

- Lao động đã qua đào tạo: Trong tổng số lực lượng lao động 15 tuổi trở lên, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh Đắk Nông chiếm tỷ lệ dao động từ 37% - 45% giai đoạn 2016-2020, năm 2010 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 26,64% và năm 2015 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 35%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Tỉnh tăng dần qua các năm, trung bình tăng 1,83%/năm từ 26,64% năm 2010 tăng lên 45% năm 2020. Trong đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của tỉnh tăng từ 9,66% năm 2010 lên thành 20,3% năm 2020, tăng 1,03%/năm trong suốt thời kỳ 2011-2020.

Bảng 71. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tỉnh Đắk Nông (đvt: %)

Năm	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2020
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	26,64	35	37	41	45
Trong đó: tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	9,66	14,54	15,92	18,94	22,03
Tổng số lao động được đào tạo việc làm trong nước	Người	8.672	18.885	17.973	18.104	17.510

Nguồn: UBND tỉnh, 2020 (Báo cáo 716/BC-UBND ngày 9/12/2020)

- Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đến năm 2020 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo trình độ đạt 366.981 người, trong đó lao động chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 201.840 người, chiếm 55% trong tổng số lao động đang làm việc, lao động có chứng chỉ bằng cấp là 73.506 người, tăng 45.659 người so với năm 2010, chiếm 22,03% trong tổng lực lượng lao động đang có việc làm.

Trong số lao động đã qua đào tạo thì tính đến hết năm 2020, lao động có trình độ sau đại học chỉ chiếm 0,03%; lao động có trình độ đại học chiếm 3,89%; lao động có trình độ cao đẳng chiếm 1,41% và lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp chiếm 1,84%; lao động có trình độ cao đẳng nghề chiếm 0,23%, lao động có trình độ trung cấp nghề chỉ chiếm 0,58%, lao động được đào tạo sơ cấp nghề chiếm tỷ lệ 12,05% và công nhân kỹ thuật được đào tạo nhưng không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm tỷ lệ 24,97%, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ 55%. Điều này cho thấy tỷ lệ lao động có trình độ cao vẫn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với nhu cầu nhân lực thực tế của địa phương. Đặc biệt trong tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thì tỷ lệ lao động được đào tạo theo hình thức sơ cấp nghề, chuyên môn kỹ thuật không có bằng cấp chiếm tỷ lệ cao, trong khi đó lao động có trình độ cao, trình độ nghề chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ thấp.

Nhìn chung, cơ cấu nhân lực theo trình độ chuyên môn kỹ thuật chuyển dịch theo hướng tích cực phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, tỷ trọng người lao động chưa qua đào tạo trong tổng số lao động tham gia các ngành kinh tế giảm dần, người lao động qua đào tạo các trình độ, đặc biệt là người lao động có trình độ từ đại học trở lên tăng cao với tốc độ tương đối nhanh. Tuy nhiên, thực tế do phân bố không đồng đều nên tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông lâm, nghiệp, thủy sản chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao (94,15%); Tỷ lệ lao động đào tạo ở trình độ đại học, trên đại học trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ rất thấp.

(5). Năng suất lao động

Bảng 72. GRDP giá hiện hành bình quân 1 lao động

Năm/ Thông số	GRDP/Lao động (triệu đồng)				Mức chênh lệch NSLĐ (lần)			
	Nền KT	NLTS	CNXD	DV	LĐ nền KTN/ NLTS	LĐ CNXD/ NLTS	LĐ DV/ NLTS	LĐDV/ CN-XD
2010	35,3	21,2	84,6	121,0	1,7	4,0	5,7	1,4
2015	66,5	36,7	254,6	210,0	1,8	6,9	5,7	0,8
2020	86,5	44,6	260,4	175,5	1,9	5,8	3,9	0,7
Tăng (), giảm (-)								
2020/2010	51,1	23,3	175,8	54,6	0,3	1,9	-1,8	-0,8

Năm/ Thông số	GRDP/Lao động (triệu đồng)				Mức chênh lệch NSLĐ (lần)			
	Nền KT	NLTS	CNXD	DV	LĐ nền KTN/ NLTS	LĐ CNXD/ NLTS	LĐ DV/ NLTS	LĐDV/ CN-XD
2015/2010	31,1	15,5	170,1	89,0	0,1	3,0	0,0	-0,6
2020/2015	20,0	7,9	5,7	-34,4	0,1	-1,1	-1,8	-0,2
Tốc độ tăng (%)								
2011-2020	9,4	7,7	11,9	3,8	1,5	3,9	-3,6	-7,2
2011-2015	13,5	11,6	24,7	11,7	1,7	11,7	0,1	-10,4
2016-2020	5,4	4,0	0,4	-3,5	1,4	-3,4	-7,2	-3,9

Nguồn: Niên giám thống kê

Năng suất lao động bình quân toàn tỉnh tăng liên tục, từ 35,3 triệu đồng năm 2010 lên 86,5 triệu đồng năm 2020, tăng 51,1 triệu đồng và bình quân năm tăng 9,4%; trong đó: Giai đoạn 2011-2015 tăng 31,1 triệu đồng, bình quân năm tăng 13,5% và giai đoạn 2016-2020 tăng 20,0 triệu đồng, bình quân năm tăng 5,4%, chỉ bằng 63,30% so với mức tăng năng suất của giai đoạn 2011-2015. Trong đó:

- *Năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng cao nhất*, từ 84,6 triệu đồng năm 2010 lên 260 triệu đồng năm 2020, tăng 175,8 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,9%; trong đó: Giai đoạn 2011-2015 tăng 170,1 triệu đồng, bình quân năm tăng 24,7% và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,7 triệu đồng, bình quân năm tăng 0,4%, chỉ bằng 3,35% so với mức tăng năng suất của giai đoạn 2011-2015.

- *Năng suất lao động ngành dịch vụ tăng cao thứ hai*, từ 12,0 triệu đồng năm 2010 lên 175,5 triệu đồng năm 2020, tăng 54,6 triệu đồng, bình quân năm tăng 3,8%; trong đó: Giai đoạn 2011-2015 tăng 89,0 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,7% và giai đoạn 2016-2020 giảm 34,4 triệu đồng, bình quân năm giảm 3,5%, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid, vì năm 2018 đạt 316,0 triệu đồng.

- *Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất*, từ 21,2 triệu đồng năm 2010 lên 44,6 triệu đồng năm 2020, tăng 23,3 triệu đồng, bình quân năm tăng 7,7%; trong đó: Giai đoạn 2011-2015 tăng 15,5 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,6% và giai đoạn 2016-2020 tăng 7,9 triệu đồng, bình quân năm tăng 4,0%, chỉ bằng 50,97% so với mức tăng năng suất giai đoạn 2011-2015.

Đặc biệt là khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với năng suất lao động bình quân nền kinh tế và các ngành ngày càng cao và tăng liên tục từ năm 2011 (năm thấp nhất) đến năm 2018 (năm cao nhất trước khi xảy ra dịch Covid), cao nhất là với ngành dịch vụ, từ 1,8 lần lên 9,5 lần, kể đến ngành công nghiệp - xây dựng, từ 3,6 lần lên 8,5 lần và sau cùng là NSLĐ toàn nền kinh tế, từ 1,7 lần lên 2,2 lần năm 2017. Khoảng cách chênh lệch giữa ngành dịch vụ so với ngành CN-XD không lớn.

(6) Trình độ lao động và nhu cầu trình độ lao động

Nhân lực phổ thông hiện tại vẫn chiếm số đông, trong khi đó, tỷ lệ nhân lực chất lượng cao lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Xét theo trình độ chuyên môn của lao động thông qua nghề nghiệp cho thấy tỷ lệ lao động phổ thông tức lao động giản đơn chiếm tỷ lệ cao, năm 2020 tỷ lệ lao động này chiếm 76,14% trong tổng số lao động của toàn Tỉnh. Trong khi đó nhân lực chất lượng cao chiếm tỷ trọng rất thấp trong lực lượng lao động của toàn Tỉnh, cụ thể lao động là nhà lãnh đạo chỉ chiếm tỷ lệ 0,503%; Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm tỷ lệ 5,39%; Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm 1,52%, còn lại là lao động trong nghề nông lâm, ngư nghiệp, dịch vụ bán hàng...

Theo Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh, nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ngày càng có khuynh hướng gia tăng. Những công việc mang tính chất quản lý cấp cao như nhu cầu nhân lực cho các ngành công nghiệp, xây dựng sẽ tăng cao trong những năm tới đây. Tức là doanh nghiệp cần nhiều nhân sự ở nhóm ngành kỹ thuật và sẽ cần nhiều nhân lực để phục vụ hoạt động sản xuất. Đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao như kỹ sư cơ khí, kỹ sư công nghệ thông tin... Cụ thể, năm 2020 nhu cầu việc làm khoảng 74.641 người. Trong đó: nhu cầu nhân lực chất lượng cao vào khoảng 600-800 lao động gồm những công việc mang tính chất quản lý cấp cao như nhu cầu nhân lực cho các ngành công nghiệp; nhu cầu tuyển dụng nhân lực có trình độ trung cấp chiếm tỉ lệ cao nhất 22%, sơ cấp nghề và công nhân kỹ thuật chiếm 20,6%, trình độ cao đẳng chiếm 8,6%, trình độ đại học trở lên chiếm 6,2%.

Như vậy nhu cầu tuyển dụng nhân lực qua đào tạo của các doanh nghiệp là khá cao. Trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, nhóm ngành nghề kỹ thuật công nghệ chiếm tỷ trọng 35%, nhóm ngành Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Pháp luật - Hành chính chiếm tỷ trọng 33%, nhóm ngành khoa học tự nhiên chiếm tỷ trọng 7%, các nhóm ngành khác chiếm tỷ trọng 3-5%.

Quá trình phát triển thị trường lao động trong giai đoạn các năm tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập làm thay đổi một số cơ cấu ngành nghề trong xã hội. Một số nhóm ngành nghề mới sẽ xuất hiện. Các nhóm ngành này vẫn dựa trên cơ sở của những nhóm ngành cũ và có sự kết hợp, lồng ghép các nhóm ngành với nhau dẫn đến sự hình thành của những nhóm ngành nghề mới phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Nhu cầu việc làm đã qua đào tạo ở Tỉnh tập trung ở một số vị trí việc làm trong các ngành Quản trị kinh doanh, Y tế, Công nghệ thông tin, Hành chính văn phòng, điện điện tử, cơ khí, kế toán... Đối với lao động chưa qua đào tạo (chiếm 42,6%) có nhu cầu tìm việc cao ở các ngành dịch vụ phục vụ, bán hàng, may mặc, kinh doanh, lái xe, bảo vệ..., đây là các vị trí công việc mà nhà tuyển dụng

lao động không yêu cầu người lao động có nhiều kinh nghiệm cũng như chuyên môn nghiệp vụ. Nhu cầu lao động có chất lượng cao ngày càng gia tăng trong khi lao động của Tỉnh mới đáp ứng được một phần công việc, cộng thêm sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của lao động từ các địa phương khác.

(7). Đánh giá chung

Nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông khá dồi dào, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Tỷ lệ lao động làm việc trong nền kinh tế cao và tỷ lệ lao động thất nghiệp thấp. Năng suất lao động tuy có xu hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp so với bình quân chung cả nước, đặc biệt là năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản ngày càng tụt hậu. Cơ cấu lao động phân theo ngành, thành phần kinh tế và khu vực chuyển dịch còn chậm, đến nay chủ yếu ở khu vực nông nghiệp và nông thôn. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt lao động có trình độ khoa học kỹ thuật chiếm tỷ lệ rất thấp... là trở ngại rất lớn cho tỉnh.

Do vậy, để phát triển trong thời gian tới phải xác định nguồn lực con người là vô cùng quan trọng, tỉnh cần có các chiến lược và cơ chế chính sách khuyến khích phù hợp để thu hút lao động chất lượng cao là những người con Đắk Nông đi học tập trong, ngoài nước và nguồn nhân lực ngoại tỉnh về Đắk Nông tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế. Nhờ vậy, tốc độ tăng trưởng dân số, nâng cao chất lượng dân số và chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh mới có thể đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đắk Nông trong trung hạn và dài hạn.

III. THỰC TRẠNG VỀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐỐI NGOẠI

Đắk Nông có vị trí chiến lược quốc phòng quan trọng của Quân khu 5 và cả nước, có 04 huyện biên giới giáp với tỉnh Mondulakiri – Campuchia, có 2 cửa khẩu Bu Prăng (thuộc huyện Tuy Đức) và Đắk Pơ (thuộc huyện Đắk Mil), đường biên giới dài 141km; 21 xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, công tác tham mưu của lực lượng vũ trang (LLVT), nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng - an ninh đạt được nhiều thành quả quan trọng.

Quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị, tập trung xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc trên cả 3 tiềm lực chính trị tinh thần, kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và quốc phòng an ninh. Cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên vận hành đồng bộ, thông suốt cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động khu vực phòng thủ (*chỉ đạo tổ chức tốt các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, phường, thị trấn*); nhận thức trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được nâng cao; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả

hệ thống chính trị xây nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân từng bước vững mạnh toàn diện, đặc biệt là thể trận lòng dân được củng cố tăng cường, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị trên địa bàn, không để xảy ra điểm nóng, biểu tình, bạo loạn.

Lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đúng đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước, sát với đặc điểm nhiệm vụ của địa phương, nhiều nội dung đạt kết quả xuất sắc như: Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho 17.799 đối tượng và trên 91.000 học sinh, sinh viên; tuyển chọn, gọi 3.950 công dân nhập ngũ; chỉ đạo tổ chức các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ 71/71 xã, phường, thị trấn.

Triển khai nhiều giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần, khối đại đoàn kết toàn dân đáp ứng yêu cầu xây dựng nền QPTD, thể trận QPTD gắn với thể trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ. Tập trung chỉ đạo tốt công tác dân tộc, tôn giáo, giải quyết kịp thời, thấu đáo các vấn đề xã hội bức xúc, đồng thời quan tâm chăm lo các chính sách an sinh xã hội, chính sách với người có công, giải quyết chính sách tôn đặng sau chiến tranh... góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh, nền tảng chính trị tinh thần trong KVPT ngày càng vững chắc. Đến năm 2020 tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh đạt trên 75%.

Quán triệt và thực hiện tốt quan điểm của Đảng về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế - xã hội, quốc phòng với an ninh, đối ngoại trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng quy hoạch tổng thể kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố và tăng cường quốc phòng - an ninh, triển khai 16 dự án quy hoạch bố trí dân cư trên tuyến biên giới, ổn định dân di cư tự do. Giai đoạn 2015-2020 chỉ đạo thẩm định về quốc phòng 39 dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch đất phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng; quản lý, sử dụng đúng mục đích 154 điểm/5.277 ha đất quốc phòng, 107 điểm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.. Công an tỉnh Đắk Nông đang quản lý và sử dụng 38 cơ sở nhà đất, tổng diện tích 114, 1 ha. Trong đó, đã hoàn thiện việc cấp Giấy quyền sử dụng đất 33 cơ sở với diện tích 104, 4 ha, Công an tỉnh đang triển khai làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 cơ sở còn lại. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có đất an ninh do các đơn vị Bộ Công An quản lý, tổng diện tích đất an ninh là 1.358 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Gia Nghĩa 87 ha, Cư Jút 4 ha, Đắk Mil 8 ha, Krông Nô 2 ha, Đắk Song 1 ha, Đắk R'lấp 4 ha, Tuy Đức 8 ha và Đắk Glong 1.244 ha.

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia trên địa bàn; tích cực xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác trên các lĩnh vực với tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia. Triển khai làm đường tuần tra, phân giới cắm mốc trên tuyến biên giới quốc gia giữa tỉnh Đắc Nông và tỉnh Mondulkiri theo đúng kế hoạch. Đến năm 2020 đã phân giới cắm mốc 115,163km/141km; xây dựng 16 mốc chính tại 8 vị trí; 168 cột mốc phụ tại 89 vị trí.

Tập trung lãnh đạo nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng hiệp đồng tác chiến trong KVPT; triển khai nhiều giải pháp thiết thực xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “Vững mạnh, rộng khắp”, lực lượng dự bị động viên “Vững mạnh, hùng hậu”, đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng, thực sự là lực lượng nòng cốt trong xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ tỉnh với nhiều nội dung đạt kết quả cao, như: đảng viên trong dân quân tự vệ đạt 27,1 %; chi bộ quân sự có cấp ủy 70/71 đạt 98,59%; xây dựng nhà là việc của Ban CHQS cấp xã = 67/71 đạt 94,36%).

Thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, bóc gỡ, xử lý kịp thời cơ sở nội địa của các tổ chức phản động lưu vong; đấu tranh có hiệu quả với hoạt động lợi dụng không gian mạng để lôi kéo người tham gia các tổ chức phản động, hội nhóm, xuyên tạc, kích động người dân gây rối an ninh, trật tự; phản bác kịp thời, hiệu quả các luận điệu xuyên tạc, thù địch, tuyên truyền chống Đảng, Nhà nước; thực hiện quyết liệt công tác công an tham gia giải quyết tranh chấp, khiếu kiện, bảo đảm an ninh nông thôn, không để hình thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự. Phát hiện, đấu tranh triệt phá các đường dây sản xuất, buôn bán Xăng giả, đường dây làm tiền giả và tiêu thụ một số lượng lớn tiền giả ở nhiều địa phương. Triệt phá nhiều băng, nhóm tội phạm hình sự, bảo kê, tổ chức chặt phá, lấn chiếm, mua bán đất rừng và khai thác lâm sản trái phép; điều tra khám phá nhanh các vụ trọng án giết người, cướp tài sản, các vụ án kinh tế, tham nhũng, ma túy, được các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, Nhân dân khen ngợi và đánh giá cao. Hiệu lực công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được nâng lên, công tác cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt, hiệu quả; công tác vận động thu hồi vũ khí, vật liệu nổ đạt nhiều kết quả tốt. Đã hoàn thành việc điều động, bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã tại 60/60 xã, đạt tỷ lệ 100%. Đặc biệt, trong lĩnh vực xây dựng dữ liệu quốc gia về dân cư, đã thực hiện thu thập thông tin dân cư theo kế hoạch. Tổng số phiếu thu thập thông tin dân cư 717.393 phiếu/730.556 nhân khẩu (đạt tỷ lệ 98,2%, số còn lại đã khai tại nơi ở cũ); tổng số dữ liệu đã làm sạch, đã đồng bộ thành công: 690.980/637.332, đạt 108,4%.

Hoạt động đối ngoại chuyển biến tích cực, chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, liên kết, đầu tư với một số tỉnh, thành trong nước, với một số định chế tài chính quốc tế, tổ chức phi chính phủ và Đại sứ quán, lãnh sự quán của các nước. Công tác đón tiếp đoàn ngoại giao nước ngoài được tổ chức chu đáo. Giao lưu hợp tác kinh tế - văn hoá, thương mại, du lịch, đầu tư, đa phương hoá các quan hệ đối ngoại với các đối tác khác được thắt chặt và ngày càng được mở rộng. Triển khai tốt công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với tỉnh Mondulakiri, vương quốc Campuchia.

- Tuy nhiên, công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn có những hạn chế đó là: quán triệt quan điểm kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có nơi thực hiện chưa đồng bộ. Công tác nắm, dự báo tình hình có thời điểm, có nơi chưa thật sự chủ động; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi còn hình thức, hiệu quả chưa cao.

IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Thực trạng, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đai

4.1.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên (DTTN) của tỉnh Đắk Nông 650.927 ha, đất nông nghiệp 601.601 ha, chiếm 92,42% DTTN; đất phi nông nghiệp 47.920 ha, chiếm 7,36%; đất chưa sử dụng 1.406 ha, chiếm 0,22%.

(1) Đất nông nghiệp: 601.601 ha (năm 2020), tăng 13.674 ha so với năm 2010, trong đó:

- *Đất trồng lúa:* 8.729 ha (năm 2020), bao gồm: đất chuyên trồng lúa nước 4.771 ha (chủ yếu là lúa 2 vụ), còn lại là đất lúa -màu. Đất trồng lúa phân bố nhiều ở các huyện: Cư Jút 3.100 ha, Krông Nô 2.533 ha, Đắk Mil 1.140 ha, Đắk Glong 635 ha, Tuy Đức 599 ha,... Đất lúa nước phân bố dọc sông Krông Nô trên đất phù sa và rải rác trên loại đất dốc tụ ven suối.

- *Đất trồng cây lâu năm (CLN):* 312.766 ha (năm 2020), chiếm 51,98% diện tích đất nông nghiệp và 81% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đất CLN chủ yếu: cà phê, cao su, tiêu, điều, cây ăn quả,... phân bố nhiều ở huyện Tuy Đức (54.787ha), Đắk Glong (54.056ha), ít nhất ở huyện Cư Jút (20.062 ha).

Bảng 73. Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	601.601	23.924	67.119	63.280	73.670	75.444	56.096	106.490	135.579

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	8.729	52	3.100	1.140	2.533	370	301	599	635
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.771	51	1.211	712	1.629	92	230	596	250
1.2	Đất trồng cây lâu năm	312.766	20.547	20.062	37.525	36.861	47.958	40.968	54.787	54.056
1.3	Đất rừng phòng hộ	46.225	652	1.397	2.406	5.112	1.635	12.440	11.045	11.538
1.4	Đất rừng đặc dụng	36.670		2.921		10.458	3.572			19.719
1.5	Đất rừng sản xuất	129.088	317	32.357	17.648	3.272	10.529	738	34.172	30.055
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	114.683	300	31.173	17.419	2.290	9.891	429	28.236	24.946
2	Đất phi nông nghiệp	47.920	4.477	5.079	4.546	7.314	5.086	7.298	5.012	9.109
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	2.514	50	45	358	1.222	106	29	353	352
2.2	Đất an ninh	1.295	87	3	4	2	8	3	4	1.184
2.3	Đất khu công nghiệp	317		169				148		
2.4	Đất cụm công nghiệp	60			25					36
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	145	53	25	17	5	16	16	6	7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	349	14	60	16	18	61	81	42	57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.060		50	3	19	7	980		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	22.932	2.215	2.926	2.298	3.421	2.170	2.589	1.587	5.724
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	125	96	4		25				
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.759	205	737	626	592	798	946	364	491
2.11	Đất ở tại đô thị	985	541	125	66	56	67	129		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	205	84	8	13	13	13	19	35	20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31	7	8	2	3	1	2	5	3
3	Đất chưa sử dụng	1.406	10	135	76	366	116	189	393	120

Nguồn: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông, 2020.

- Đất rừng: 211.983ha (năm 2020), chiếm 33,57% DTTN, trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ (RPH): Diện tích 46.225 ha, chiếm 21,81% diện tích đất rừng, phân bố nhiều nhất ở các huyện Đắk R'lấp (12.440 ha), Đắk

Glong (11.538 ha), Tuy Đức (11.045 ha). Rừng tự nhiên phòng hộ: 44.567 ha, rừng trồng phòng hộ: 1.510 ha và đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ 148 ha.

+ Đất rừng đặc dụng (RDD): Diện tích 36.670 ha, chiếm tỷ lệ 17,30% diện tích đất lâm nghiệp, phân bố trên địa bàn 04 huyện: trong đó, Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Nung huyện Krông Nô: 9.203 ha và Đắc Song 3.572 ha, Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng huyện Đắc Glong 19.719 ha; Vườn Quốc gia Yok Đôn huyện Cư Jút 2.921; Rừng đặc dụng thác Dray Sáp tại huyện Krông Nô 1.255 ha.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích là 129.088 ha, chiếm 60,90% diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 114.683 ha, đất có rừng sản xuất là rừng trồng 11.453 ha, đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất 2.952 ha. Diện tích năm 2020 giảm 83.664 ha so với năm 2010. Trong đó: chuyển giảm 97.364ha, đồng thời tăng 13.700 ha, do điều chuyển 3 loại rừng.



Hình 21. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đắk Nông
(2) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp 47.920 ha, chiếm 7,36% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và tăng 5.613 ha so với năm 2010. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích 2.514 ha, chiếm 5,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Ngoài các trụ sở đất quốc phòng cấp tỉnh, cấp huyện thì còn có các công trình mang tính chiến lược về quốc phòng.

- *Đất an ninh*: Diện tích 1.295 ha, chiếm 2,7% diện tích đất phi nông, gồm: trụ sở công an tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa, trại giam Đắk P'lao (Quảng Khê, Đắk Glong), hệ thống trụ sở công an cấp huyện, cấp xã.

- *Đất khu công nghiệp*: Diện tích 317 ha, chiếm 0,7% diện tích phi nông nghiệp, phân bố ở Đắk R'lấp 148 ha (khu công nghiệp Nhân Cơ) và huyện Cư Jút 169 ha (Khu Công Nghiệp Tâm Thắng). Ngoài ra, tỉnh còn quy hoạch khu công nghiệp Nhân Cơ 2 có quy mô diện tích 900 ha, tuy nhiên hiện nay chưa được triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích 60 ha, chiếm 0,1% diện tích phi nông nghiệp, phân bố ở các huyện Đắk Glong 35,9 ha (CCN BMC) và huyện Đắk Mil 24,5 ha (CCN Thuận An). Bên cạnh đó, 2 CCN đã được quy hoạch nhưng chưa được thực hiện: Quảng Tâm-Tuy Đức (35 ha) chưa triển khai và cụm công nghiệp Krông Nô (25 ha) đang giải phóng mặt bằng.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích 145 ha, chiếm 0,3% diện tích phi nông nghiệp, phân bố theo cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 53 ha, huyện Cư Jút 25 ha, Đắk Mil 17 ha, Krông Nô 5 ha, Đắk Song 16 ha, Đắk R'lấp 16 ha, Tuy Đức 6 ha và huyện Đắk Glong 7 ha. Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 tăng 83 ha so với năm 2010.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích 349 ha, chiếm 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích 1.060 ha, chiếm 2,2% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó: huyện Cư Jút 50 ha, Đắk Mil 3 ha, Krông Nô 19 ha, Đắk Song 7 ha, Đắk R'lấp 980 ha. Khoáng sản trên địa bàn tỉnh khá đa dạng, khoáng sản kim loại gồm có: bauxit (nhôm), antimon, wolfram, thiếc, chì-kẽm, sắt; khoáng sản không kim loại gồm: kaolin, puzolang, than bùn, sét gạch ngói, đá granite, đá quý saphia, ...

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích 22.932 ha, chiếm 47,8% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó: đất giao thông chiếm 36,6% diện tích, đất thủy lợi: 17,1%, đất cơ sở văn hóa: 0,1%, đất y tế: 0,3%, đất giáo dục đào tạo: 2,2%, đất thể dục thể thao: 0,4%, đất công trình năng lượng: 38,8%, đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,8%, đất xử lý chất thải: 0,3%. Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 tăng 4.733 ha so với năm 2010.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: diện tích 125 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, trong đó: thành phố Gia Nghĩa 96 ha, huyện Cư Jút 4 ha, Krông Nô 25 ha. Gồm các danh lam thắng cảnh như: Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung, Vườn Quốc gia Yok Đôn huyện Cư Jút, thác Dray Sáp, Thác Liêng Nung....

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích 4.759 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên, trong đó: thành phố Gia Nghĩa 205 ha, huyện Cư Jút 737 ha, Đắk Mil 626 ha, Krông Nô 592 ha, Đắk Song 798 ha, Đắk R'lấp 946 ha, Tuy Đức 364 ha và huyện Đắk Glong 491 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích 985 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 541 ha, huyện Cư Jút 125 ha, Đắk Mil 66 ha, Krông Nô 56 ha, Đắk Song 67 ha, Đắk R'lấp 129 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích 205 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, trong đó: thành phố Gia Nghĩa 84 ha, huyện Cư Jút 8 ha, Đắk Mil 13 ha, Krông Nô 13 ha, Đắk Song 13 ha, Đắk R'lấp 19 ha, Tuy Đức 35 ha và huyện Đắk Glong 20 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: diện tích 31 ha, phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 7 ha, huyện Cư Jút 8 ha, Đắk Mil 2 ha, Krông Nô 3 ha, Đắk Song 1 ha, Đắk R'lấp 2 ha, Tuy Đức 5 ha và huyện Đắk Glong 3 ha.

(3) Đất chưa sử dụng

Diện tích 1.406 ha, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên. Đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng. Diện tích tập trung ở các đơn vị: huyện Cư Jút 135 ha, Krông Nô 366 ha, Đắk R'lấp 189 ha, Tuy Đức 393 ha. Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 giảm 19.921 ha so với năm 2010.

4.1.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

(1) Hiệu quả kinh tế

Giai đoạn 2011-2020, GRDP (giá so sánh 2010) tăng khá 6,7%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,5%/năm, dịch vụ tăng 6,5%/năm, nông nghiệp 5,0%/năm; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng công nghiệp, dịch vụ⁴, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm 8,77%, công nghiệp - xây dựng tăng 6,54%, dịch vụ tăng 1,56%. Đất đai chuyển phù hợp với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đất nông nghiệp giảm khoảng 6.000ha; đất khu/cum công nghiệp tăng 300ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 319ha; đất thương mại dịch vụ tăng 62ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 349ha. Nguồn thu ngân sách từ đất đai đạt 2.344 tỷ đồng giai đoạn 2011-2020.

⁴ Cơ cấu kinh tế, năm 2010: nông nghiệp (46,24%) - dịch vụ (40,64%) - công nghiệp (9,29%); năm 2020: dịch vụ (42,20%) - nông nghiệp (37,47%) - công nghiệp (15,84%).

- Hiện nay, toàn Tỉnh có 02 khu công nghiệp đang hoạt động. Trong đó, khu công nghiệp Tâm Thắng, tại huyện Cư Jút, có quy mô diện tích 179 ha (hiện trạng sử dụng đất 169 ha), đã thu hút được 42 dự án, tỉ lệ lấp đầy diện tích đạt 94,5%, doanh thu giai đoạn qua đạt trên 17.000 tỷ đồng, nộp ngân sách trên 126 tỷ đồng. Khu công nghiệp Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp có quy mô diện tích 148 ha, đang được đầu tư xây dựng cơ bản, đã thu hút được 01 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư 15.480 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp 86,5%.

- Bên cạnh đó, 02 cụm công nghiệp đang hoạt động. Trong đó, cụm công nghiệp Thuận An (52,2ha) tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil. Hiện tại đã thu hút được 17 dự án đầu tư, với diện tích thuê đất là 16,29 ha; số vốn đăng ký đầu tư khoảng 300,4 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp giai đoạn I đạt được là 93,7%. Cụm công nghiệp BMC (37,41ha) thuộc xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long, hiện đang trong quá trình xây dựng hạ tầng, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 61,3 tỷ đồng.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 349ha, đủ đất cho hơn 1.500 doanh nghiệp, gồm: 67 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (ngoại trừ đất sản xuất nông nghiệp); 231 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; 242 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và hơn 1.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ; các doanh nghiệp hàng năm đóng vào ngân sách hàng ngàn tỷ đồng.

- Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư, đất hạ tầng tăng 4.733ha (chiếm 83,4% diện tích tăng thêm của đất phi nông nghiệp), trong đó: đất công trình năng lượng tăng 4.000ha, đất thủ lợi tăng 2.468ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 132ha; nhiều khu đô thị được hình thành và phát triển, đất ở đô thị tăng 565ha.

Bảng 74. Một số chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2010	2015	2020
1	Lao động nông nghiệp	Người	250.692	303.194	279.084
2	DT đất SX nông nghiệp	Ha	306.749	364.454	380.945
3	GRDP khu vực nông nghiệp				
-	Theo giá so sánh	Tỷ đồng	4.612	6.032	7.531
-	Theo giá thực tế	Tỷ đồng	4.612	11.126	11.352
4	GRDP/lao động NN (giá TT)	Triệu đồng	21	37	45
5	GTSX/1 ha đất SXNN	Triệu đồng	34,9	78,4	85,7
6	B.Quân đất SXNN/LĐNN	ha/người	1,2	1,2	1,4

- Sản xuất nông nghiệp: sử dụng đất nông nghiệp ngày càng hiệu quả, đã hình thành các vùng chuyên canh, xây dựng mô hình canh tác ứng dụng công nghệ cao cho khoảng 69.116 ha cây trồng các loại, trong đó: Cà phê 47.471 ha, hồ tiêu 12.523 ha, cây ăn quả 797 ha, lúa 8.150 ha, đem lại năng suất, chất lượng

và hiệu quả kinh tế cao hơn; mô hình tưới tiết kiệm 4.995 ha cây trồng (cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả,...); giá trị sản xuất bình quân/ha tăng 35 triệu đồng/ha (năm 2010) lên 85-90 triệu đồng/ha (năm 2020).

(2) Hiệu quả xã hội

- Đắt các công trình phúc lợi công cộng tăng, các công trình văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, thương mại, du lịch dịch vụ được quan tâm đầu tư, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Song song với đó là mở rộng và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn, giải quyết nhu cầu nhà ở ổn định cho người dân, đặc biệt là các khu dân cư cho các hộ tái định cư mất đất do Nhà nước thu hồi đất phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tại địa phương.

- Đã thu hút trên 22.000 lao động vào làm việc tại khu, cụm công nghiệp; tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bình quân đất sản xuất nông nghiệp/LĐNN năm 2020 là 1,4 ha cao hơn 3 lần so với bình quân cả nước (0,42 ha/LĐNN).

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, lao động nông nghiệp giảm từ 81,3% (năm 2010) xuống còn 57,5% (năm 2020), lao động công nghiệp tăng từ 3,24% lên 15,18%, dịch vụ tăng từ 15,46% lên 27,32%.

(3) Hiệu quả về môi trường

Mặc dù còn không ít hạn chế trong xử lý môi trường do hoạt động kinh tế mà chủ yếu là sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của các khu dân cư, nhưng nhìn chung, quá trình phát triển cũng đã tạo được những hiệu quả tốt về môi trường, cảnh quan.

- Đất lâm nghiệp được bảo vệ, độ che phủ rừng đang được giữ mức khá cao (33,2%) góp phần quan trọng cải thiện điều kiện khí hậu, khôi phục nguồn nước mặt, bảo vệ và tránh nguy cơ khai thác cạn kiệt nguồn nước ngầm.

- Việc xây dựng các hồ chứa, hồ thủy điện trước đây và hiện nay không chỉ có tác dụng cung cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dân cư và tạo ra điện, mà còn có vai trò quan trọng trong điều tiết dòng chảy, cải thiện nguồn nước ngầm và điều hòa khí hậu.

- Quản lý về môi trường trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cũng được chú trọng, với các giải pháp thiết thực và khoa học như xây dựng các khu chăn nuôi tập trung vào các khu vực ít ảnh hưởng đến các khu dân cư và môi trường nước, có quy chế ràng buộc các trang trại xử lý triệt để nguồn chất thải - nước thải với các công nghệ xử lý chất thải nước thải ngày càng tiên tiến và hiện

đại hơn. Tuy nhiên, vẫn còn những hộ nông dân còn nuôi gia súc trong khu dân cư, các trang trại trước đây làm gần các khu dân cư vẫn chưa được di dời kịp thời, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường một số khu dân cư nông thôn.

- Tỉnh Đắk Nông đã bố trí 75 ha đất sử dụng vào mục đích bãi thải, xử lý chất thải, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, những bãi tập trung rác thải, xử lý chất thải này đã góp phần hạn chế đáng kể ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Quản lý về môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản, xử lý chất thải; nước thải trong các khu công nghiệp đều có hệ thống xử lý. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp cần được tăng cường quản lý chặt chẽ hơn. Đến nay, tỉnh Đắk Nông đã kiên quyết không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, hoặc công nghệ xử lý không đảm bảo, giám sát chặt chẽ hơn về công đoạn xử lý chất thải, nước thải cũng như các hoạt động có thể gây ô nhiễm môi trường.

- Đánh giá chung về môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau: Công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh được tăng cường và có nhiều chuyển biến tích cực, chưa xảy ra các vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm môi trường.

Những vấn đề cần lưu ý trong quản lý sử dụng đất: Rừng tự nhiên giảm, tình trạng xâm chiếm đất rừng làm rẫy vẫn còn tiếp diễn; xử lý môi trường trong khai thác, chế biến bô xít; rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và chất thải, nước thải ở các trang trại chăn nuôi; xử lý nước thải sinh hoạt khu vực đô thị, các chợ và các khu dân cư nông thôn đông đúc; nhiều nơi vẫn còn tình trạng vứt rác tràn lan hoặc tập kết không đúng nơi quy định; nước thải, bụi, khí phát thải từ hoạt động chế biến nông, lâm sản như xay xát và sấy cà phê, chế biến mủ cao su, tinh bột sắn,... Bên cạnh đó, tình trạng thâm canh cao không hợp lý trong nông nghiệp, nhất là sử dụng phân vô cơ quá cao, thuốc bảo vệ thực vật tiềm ẩn nguy cơ làm thoái hóa đất đai, ô nhiễm nguồn nước.

(4) Tính hợp lý của việc sử dụng đất:

a. Cơ cấu sử dụng đất:

Đất đai chủ yếu phù hợp với chuyển đổi cơ cấu kinh tế (mục 1.3.1), huy động đến 99,78% DTTN vào phục vụ phát triển kinh tế xã hội, diện tích đất chưa sử dụng chỉ còn khoảng 0,22% DTTN.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

- Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) hầu hết được sản xuất trên những vùng đất thích nghi cho từng loại cây cùng với ứng dụng khoa học công nghệ một cách hợp lý vào sản xuất, kết quả đã đem lại hiệu quả cao hơn năm 2010.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ xã hội, ... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng các ngành kinh tế.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, năng lượng, viễn thông...cũng tăng đáng kể, các công trình được bố trí vị trí thích hợp, phát huy cao công suất hoạt động của từng công trình, góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai.

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai

4.2.1. Đánh giá tiềm năng quỹ đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đắk Nông 650.927 ha, đã khai thác sử dụng 99,78% diện tích, diện tích đất chưa sử dụng 1.406 ha (0,22%); tài nguyên đất của tỉnh đang được khai thác sử dụng khá triệt để. Trong thời kỳ quy hoạch, theo xu hướng phát triển nhóm đất phi nông nghiệp, đất đô thị sẽ tăng nhanh gây áp lực lớn đối với mục tiêu phát triển và các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp.

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp

Ứng dụng phương pháp đánh giá đất đai của FAO (1976) tiến hành đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, 9 loại sử dụng đất phổ biến được lựa chọn để đánh giá thích nghi đất đai đề xuất sử dụng trong tương lai.

Qua nghiên cứu, khảo sát thực tế trên địa bàn tỉnh, các loại cây được trồng trên vùng đất thích nghi đất đai mức S1 (rất thích nghi) và S2 (thích nghi trung bình) cho hiệu quả từ trung bình đến cao, được nông dân chấp nhận. Trong tương lai, chỉ bố trí sản xuất cây trồng nông nghiệp trên vùng thích nghi S1, S2 (bản đồ trang sau).

Bảng 75. Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất

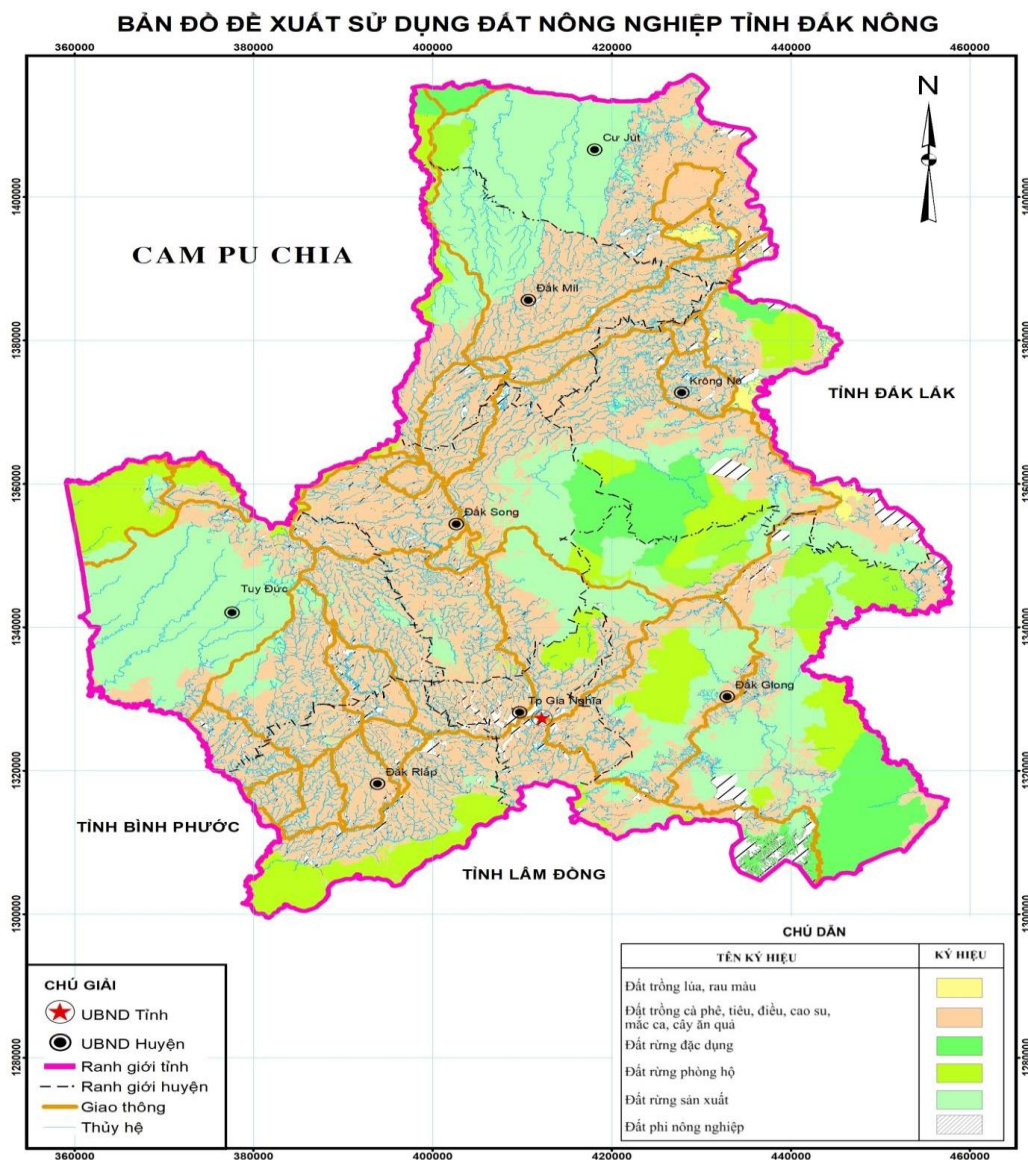
Đơn vị tính: ha

Phân cấp thích nghi	LUT1 (Lúa 2 vụ)	LUT2 (Chuyên màu)	LUT3 (Cà phê)	LUT4 (Tiêu)	LUT5 (Điều)	LUT6 (Cao su)	LUT7 (Mắc ca)	LUT8 (Cây ăn quả)	LUT9 (Rừng trồng)
Tổng DTTN	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927
1. DT không điều tra (*)	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620
2. Diện tích điều tra	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307
S1	0	15.169	0	0	0	0	4.598	0	0

Phân cấp thích nghi	LUT1 (Lúa 2 vụ)	LUT2 (Chuyên màu)	LUT3 (Cà phê)	LUT4 (Tiêu)	LUT5 (Điều)	LUT6 (Cao su)	LUT7 (Mắc ca)	LUT8 (Cây ăn quả)	LUT9 (Rừng trồng)
S2	5.782	287.153	79.934	79.934	93.984	20.470	40.228	78.113	405.159
S3	501.297	203.020	421.464	421.464	493.512	498.233	407.673	405.191	195.148
N	93.228	94.965	98.908	98.908	12.811	81.604	147.808	117.003	0
S1+S2	5.782	302.322	79.934	79.934	93.984	20.470	44.826	78.113	405.159

Ghi chú: S1: Rất thích nghi; S2: Thích nghi trung bình; S3: Ít thích nghi; N: Không thích nghi; (*). DT không điều tra gồm đất phi nông nghiệp và nông nghiệp xem trong khu dân cư.

- Khả năng phát triển rừng trồng: Ngoài diện tích có thể phát triển sản xuất nông nghiệp đều có thể trồng rừng, ưu tiên trồng rừng ở vùng có độ dốc cao trên 150, đất sỏi đá, dễ hạn chế rửa trôi và xói mòn đất; những vùng đất dành cho phát triển lâm nghiệp (hiện chưa có rừng) nên cân nhắc lựa chọn cây đa mục tiêu vừa có độ che phủ rừng vừa đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân.



Hình 22. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Đắk Nông

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp, đô thị và dân cư nông thôn

(1) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

- Hiện nay trên địa bàn có các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư như Tâm Thắng 179 ha, Nhân Cơ 148 ha, ... và còn hơn 700 ha đã được quy hoạch khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, cụm công nghiệp Trúc Sơn, cụm công nghiệp Đắk R'là, cụm công nghiệp Krông Nô, ... Hầu hết các dự án đều có những điều kiện thuận lợi để bố trí cho các nhà máy sản xuất công nghiệp hoạt động hiệu quả và phát triển trong tương lai.

- Đất đai phục vụ phát triển điện năng: Với lợi thế về địa hình và điều kiện thời tiết tạo cho tỉnh tiềm năng trong phát triển điện năng, bên cạnh những lợi thế về thủy điện, tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối là rất lớn. Khả năng đáp ứng đất đai cho phát triển điện năng là đảm bảo, hiện nay tỉnh đã giành gần 9.000 ha đất cho mục đích năng lượng và dự kiến bố trí thêm 1.500 ha cho phát triển điện năng trong giai đoạn 2021-2030 với các dự án điện năng dự kiến sẽ triển khai gồm: thủy điện Đắk GLun 2, 3, Đắk Sor 2, 4, 5, Đắk R'lấp 1, 2, điện mặt trời Buôn Choah, Hacom, Xuyên Hà, điện gió Đắk Nông 1, 2, 3, 4, Đắk Rung 1, 2, 3, 4, ... có công suất hơn 2.000 MW.

- Đất đai phục vụ khai thác khoáng sản: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 218 mỏ, điểm mỏ khoáng sản, trong đó, Bauxit có trữ lượng khoảng 5,4 tỉ tấn, hàm lượng Al_2O_3 từ 35-40%. Với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, tiềm năng phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là rất lớn, đây là ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn đã khảo sát thăm dò hơn 70 mỏ khai khoáng, tiềm năng có thể mở rộng diện tích khai thác lên đến 3.000 ha.

(2) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị

Hiện trạng, Gia Nghĩa là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh. Các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song và Đắk R'lấp đã có thị trấn, trong thời gian tới, tỉnh thành lập thêm 2 thị xã (Đắk Mil, Đắk R'lấp) và 2 thị trấn (Quảng Khê huyện Đắk Glong và Đắk Búk So huyện Tuy Đức), hệ thống đô thị của tỉnh được đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, một số đô thị được nâng cấp tạo sức hút mạnh mẽ, vấn đề di dân ra các đô thị lớn sẽ tăng nhanh hơn. Tiềm năng đất đai cho phát triển đất đô thị và hạ tầng kết nối đô thị là rất lớn, diện tích khoảng 60.000 – 70.000 ha.

(3) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển khu dân cư nông thôn

Thực trạng phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn còn mang tính tự phát, nhà gần liền với đất vườn, rẫy, ít tập trung, do đó khó khăn trong quản lý cũng như chỉnh trang, đầu tư hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng. Quỹ đất

có thể bố trí phát triển các khu dân cư nông thôn còn rất lớn, có thể bố trí khoảng 30.000-40.000 ha đất khu dân cư nông thôn ven đường giao thông, thuận lợi đầu tư điện, nước, và hạ tầng xã hội. Hạn chế lớn nhất trong phát triển dân cư tập trung ở nông thôn là văn hóa người dân, chưa quen với sống tập trung, không gian đất nhà vườn nhỏ,...do vậy, khó tổ chức thành khu dân cư tập trung.

(4) Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Đắk Nông có tiềm năng phát triển du lịch, tài nguyên thiên nhiên và văn hóa lịch sử tạo nên những di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh độc đáo: Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, Vườn Quốc gia Yok Đôn, các thác Dray Sáp, Gia Long, thác Trinh Nữ, hồ Ea Snô, thác Ba tầng, ...Với những lợi thế, tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch của tỉnh. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, các sản phẩm du lịch chính được ưu tiên phát triển trong gian đoạn tới gồm: du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; du lịch dựa vào cộng đồng; du lịch nghỉ dưỡng, ...hạn chế lớn nhất là hạ tầng kết nối với các địa phương có du lịch phát triển (như Đà Lạt, Bình Thuận) để tạo nên chuỗi các địa điểm du lịch có điểm điểm khác biệt, trong đó Đắk Nông có điểm nhấn là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và Tà Đùng.

(5) Đánh giá tiềm năng đất đai việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Hiện nay đất phi nông nghiệp của tỉnh chỉ chiếm 7,4% DTTN, khả năng mở rộng còn rất lớn. Diện tích của Tỉnh đảm bảo đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng (diện tích đất nông nghiệp 601.538 ha, chiếm 92,41% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Theo các tài liệu từ các công trình xây dựng đã được khoan khảo sát cho thấy: nền đất tương đối ổn định, sức chịu tải dao động từ 1 đến 3 kg/cm², có thể xây dựng các công trình nhiều tầng mà không phải đầu tư lớn cho gia cố, xử lý nền móng. Nhìn chung đất đai ở tỉnh nền địa chất thuận lợi cho xây dựng, phát triển hạ tầng, cải tạo nâng cấp các đô thị và khu dân cư nông thôn. Hạn chế là địa hình chia cắt và độ dốc lớn, khó khăn trong xây dựng các công trình giao thông; trong quá trình phát triển đô thị nên lưu ý những vùng có độ dốc lớn và địa hình chia cắt (như Tp Gia Nghĩa), nên có giải pháp kiểm soát ngập lũ đô thị.

V. THỰC TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

5.1. Về Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2010. Sau đó, Quy hoạch Điều chỉnh tại Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 02/08/2012, như sau:

Bảng 76. Tổng hợp quy hoạch theo QĐ số 32/QĐ-UBND và 961/QĐ-UBND

TT	Loại Khoáng sản	QH đã phê duyệt (theo 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2010)			QH điều chỉnh (theo 961/QĐ-UBND ngày 02/8/2012)			Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (km ²)	Tài nguyên (triệu m ³)	Số lượng	Diện tích(km ²)	Tài nguyên (triệu m ³)	
1	Đá bazan	47	14.153	123,606	70	11,109	94,766	Bộ TN&MT đã bàn giao cho tỉnh quản lý, cấp phép
2	Đá bazan cột, khối	13	2,384	2,164				
3	Đá granit	05	9,360	89,856	03	6,109	57,346	
4	Cát xây dựng	14	3,485	7,091	16	4,352	12,427	
5	Than bùn	05	2,663	0,792	09	3,403	1,902	
6	Sét gạch ngói	17	16,398	25,215	17	16,748	26,285	Bộ TN&MT đã bàn giao cho tỉnh quản lý, cấp phép
7	Thiếc	01			01	0,8	0,030	
8	Kaolin	05			01	0,883	0,084	
9	Bazan bột	05			01	1,707	23,372	
10	Opan, Saphir	02			02			
11	Nước khoáng	01						
TỔNG		116			120			

Ngày 16/01/2018, UBND tỉnh ban hành quyết định số 75/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, như sau:

Bảng 77. Tổng hợp điều chỉnh quy hoạch theo QĐ 75/QĐ-UBND

TT	Loại khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³ , tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh (m ³ , tấn)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	52	678,08	99.453.262 m ³	15.591.634 m ³	
2	Cát xây dựng	13	198,59	6.264.646 m ³	1.155.764 m ³	
3	Sét gạch ngói	7	233,76	10.528.796 m ³	1.335.200 m ³	
4	Than bùn	3	33,56	231.253 tấn	52.864 tấn	

Bảng 78. Tổng hợp bổ sung quy hoạch theo QĐ 75/QĐ-UBND

TT	Loại khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³ , tấn)	Trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh (m ³ , tấn)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	11	238,0275	35.326.000 m ³	3.240.000 m ³	
2	Cát xây dựng	4	25,03	2.318.000 m ³	560.000 m ³	
3	Sét gạch ngói	2	46,67	1.741.510 m ³	280.000 m ³	
4	Than bùn	6	257	1.799.000 tấn	480.000 tấn	
5	Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	2	104,6	7.472.500 m ³	624.840 m ³	

5.1.1. Điều chỉnh quy hoạch:

- **Đá xây dựng:** có 52 khu vực, tổng diện tích 678,08ha, tổng trữ lượng 99.453.262 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 15.591.634 m³
- **Cát xây dựng:** có 13 khu vực, tổng diện tích 198,59 ha, tổng trữ lượng 6.264.646 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 1.155.764 m³
- **Sét gạch ngói:** có 07 khu vực, tổng diện tích 233,76ha, tổng trữ lượng 10.528.796 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 1.335.200 m³
- **Than bùn:** có 03 khu vực, tổng diện tích 33,56ha, tổng trữ lượng 231.253 tấn, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 52.864 tấn.

5.1.2. Bổ sung quy hoạch:

- **Đá xây dựng:** có 11 khu vực, tổng diện tích 238,0275 ha, tổng trữ lượng 35.326.000 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 3.240.000 m³
- **Cát xây dựng:** có 04 khu vực, tổng diện tích 25,03 ha, tổng trữ lượng 2.318.000 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 560.000 m³
- **Sét gạch ngói:** có 02 khu vực, tổng diện tích 46,67 ha, tổng trữ lượng 1.741.510 m³, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 280.000 m³
- **Than bùn:** có 06 khu vực, tổng diện tích 257 ha, tổng trữ lượng 1.799.000 tấn, trữ lượng tham gia trong kỳ điều chỉnh 480.000 tấn.
- **Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ:** đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao về cho địa phương quản lý cấp phép là điểm đá granit xã Đắc Hòa, huyện Đắc Song với diện tích 4,6ha.

5.2. Tình hình cấp phép thăm dò khoáng sản

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắc Nông không có giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép còn hiệu lực. Từ thời điểm Quy hoạch khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (ngày 08/01/2010) cho đến ngày 31/12/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Nông đã cấp 63 giấy phép thăm dò khoáng sản cho các tổ chức hoạt động khoáng sản, chủ yếu thăm dò khoáng sản đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, than bùn, vật liệu san lấp.

Nhìn chung, trong thời gian thực hiện Quy hoạch khoáng sản kỳ trước, các tổ chức hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông đã tiến hành thăm dò khoáng sản theo đúng quy định của giấy phép thăm dò được cấp, sau đó tổng hợp số liệu lập báo cáo kết quả thăm dò trữ lượng để trình Hội đồng thẩm định các đề án báo cáo trong hoạt động khoáng sản tỉnh Đắc Nông thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Nông phê duyệt trữ lượng theo đúng quy định pháp luật. Vào thời điểm hiện nay, chỉ còn 1 giấy phép thăm dò khoáng sản đá xây dựng còn hiệu lực.

5.3. Tình hình cấp phép khai thác khoáng sản

Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực thuộc thẩm quyền UBND tỉnh đã cấp cho các tổ chức hoạt động khai thác khoáng sản: (i) Thời gian trước khi Quy hoạch khoáng sản được phê duyệt ngày 08/01/2010: 02 giấy phép; (ii) Sau khi Quy hoạch khoáng sản được phê duyệt ngày 08/01/2010 cho đến nay: 59 giấy phép, như sau:

Bảng 79. Tổng hợp giấy phép khai thác cấp các thời điểm

STT	Năm cấp phép khai thác	Số giấy phép khai thác còn hiệu lực	Tổng số giấy phép khai thác đã cấp
I	Trước 08/01/2010 (<i>phê duyệt quy hoạch khoáng sản</i>)	00	02
II	Từ sau 08/01/2010 (<i>phê duyệt quy hoạch khoáng sản</i>)	27	45
1	08/01-31/12/2010	02	02
2	2011	03	04
3	2012	03	07
4	2013	06	12
5	2014	03	06
6	2015	05	08
7	2016	03	04
8	2017	02	02
III	Từ sau 16/01/2018 (<i>phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản</i>)	14	14
9	2018	08	08
10	2019	02	02
11	2020	04	04
Tổng		41	61

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 41 giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp còn hiệu lực, như sau:

5.3.1. Khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng:

Gồm 26 khu vực khai thác, chế biến khoáng sản; trong đó 06 khu vực thuộc địa bàn thành phố Gia Nghĩa, 05 khu vực thuộc địa bàn huyện Đắk R'Lấp, 02 khu vực thuộc địa bàn Đắk Mil, 01 khu vực thuộc địa bàn Cư Jút, 02 khu vực thuộc địa bàn Đắk G'Long, 02 khu vực thuộc địa bàn Krông Nô, 04 khu vực thuộc địa bàn huyện Đắk Song, 04 khu vực thuộc địa bàn huyện Tuy Đức, với các thông số:

- Tổng diện tích khai thác: 190,37 ha.
- Tổng trữ lượng: 26.778.381,56 m³.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực kể từ nay cho đến năm 2020: 01 giấy phép, đó là giấy phép số 37/GP-UBND ngày 27/11/2018 có công suất khai thác 49.350 m³/năm, hết hiệu lực vào ngày 25/10/2020.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2021-2025: 03 giấy phép, đó là: (i) giấy phép số 23/GP-UBND ngày 06/8/2018, có công suất khai thác 17.453 m³/năm, hết hiệu lực ngày 06/02/2021; (ii) giấy phép số 22/GP-UBND ngày 28/11/2013, có công suất khai thác 42.000 m³/năm, hết hiệu lực ngày 28/11/2023; (iii) giấy phép số 21/GP-UBND ngày 04/6/2012, có công suất khai thác 48.000 m³/năm, hết hiệu lực ngày 04/6/2025.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2026-2030: 01 giấy phép, đó là giấy phép số 32/GP-UBND ngày 16/10/2018 có công suất khai thác 50.000 m³/năm, hết hiệu lực vào ngày 12/3/2027.

5.3.2. Khoáng sản cát xây dựng:

Gồm 07 khu vực khai thác thuộc địa phận huyện Krông Nô, với các thông số:

- Tổng diện tích khai thác: 128,06 ha.

- Tổng trữ lượng: 3.062.643 m³.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực sau năm 2020 đến năm 2025: không có.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2021-2025: không có.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2026-2030: không có.

5.3.3. Khoáng sản sét gạch ngói:

Gồm 04 khu vực khai thác, chế biến khoáng sản; trong đó: 01 khu vực thuộc địa bàn huyện Cư Jút, 03 khu vực thuộc huyện Đắk G'Long, với các thông số:

- Tổng diện tích khai thác: 68,86 ha.

- Tổng trữ lượng: 3.627.960 m³, ngoài ra còn khai thác được 5.000 tấn kaolin/năm tại mỏ sét gạch ngói Đắk Ha, huyện Đắk G'Long.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực kể từ nay cho đến năm 2020: không có.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2021-2025: không có.

- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2026-2030: không có.

5.3.4. Khoáng sản than bùn:

Gồm 03 khu vực khai thác; trong đó 01 khu vực thuộc địa bàn huyện Đăk Mil, 02 khu vực thuộc địa bàn huyện Krông Nô, với các thông số:

- Tổng diện tích khai thác: 64 ha.
- Tổng trữ lượng: 458.264,6 m³.
- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực kể từ nay cho đến năm 2020: không có.
- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực kể từ nay cho đến năm 2020: không có.
- Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực giai đoạn 2026-2030: không có.

5.3.5. Khoáng sản antimon:

Gồm 01 khu vực khai thác, chế biến thuộc địa phận huyện Cư Jút, với công suất khai thác 3.000 tấn/năm quặng nguyên khai; giấy phép khai thác hết hiệu lực vào 25/8/2023.

5.3.6. Khoáng sản granit:

Gồm 01 khu vực khai thác, chế biến tại huyện Đăk Song; trữ lượng là 302.374 m³, sản phẩm là đá ốp lát 10.235 m³/năm (chiếm 18,21% trữ lượng khai thác); giấy phép khai thác hết hiệu lực vào 26/10/2046.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Đăk Nông còn có 2 giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp còn hiệu lực: (i) Giấy phép số 291/GP-BTNMT ngày 01/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Khoáng sản Đăk Lăk; (ii) Giấy phép khai thác khoáng sản số 2624/GP-BTNMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Đăk Nông còn có 2 giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp còn hiệu lực: (i) Giấy phép số 291/GP-BTNMT ngày 01/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Khoáng sản Đăk Lăk; (ii) Giấy phép khai thác khoáng sản số 2624/GP-BTNMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

5.4. Đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch khoáng sản do UBND tỉnh quản lý theo thẩm quyền

5.4.1. Kết quả đạt được:

a. Khoanh định được các diện tích phân bố tài nguyên khoáng sản làm VLXDĐT, than bùn trên địa bàn tỉnh, tính toán tổng tài nguyên dự báo của mọi loại hình khoáng sản làm VLXDĐT, than bùn không bị chồng lấn làm cơ sở cho công tác quy hoạch thăm dò, khai thác được hợp lý;

b. Khoanh định các diện tích của mỗi loại hình khoáng sản đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác với quy mô công nghiệp, quy mô nhỏ và khai thác tận thu khoáng sản. Từ đó, định hướng cho công tác quản lý về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản được thuận lợi;

c. Sơ bộ dự báo được nhu cầu sử dụng khoáng sản làm VLXDTT trong tỉnh và khu vực để đưa ra khả năng phát triển của hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản để kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân. Từ khi quy hoạch được công bố, trên địa bàn tỉnh đã có hàng trăm tổ chức, cá nhân tham gia trong lĩnh vực này;

d. Tài liệu quy hoạch được tin học hóa, giúp cho công tác quản lý như cấp phép thăm dò, khai thác; công tác kiểm tra giám sát về hoạt động thăm dò, khai thác cũng như công tác phục hồi môi trường sau khai thác được thuận lợi hơn;

e. Trong những năm qua, nhìn chung hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về khoáng sản: (i) các khu vực mỏ được UBND tỉnh cấp phép đều có trong Quy hoạch khoáng sản; (ii) hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản tại các đơn vị cơ bản đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động; (iii) công tác quản lý nhà nước về khoáng sản chưa khai thác ngày càng chặt chẽ với sự vào cuộc quyết liệt của nhiều cấp, nhiều ngành, đặc biệt là các đơn vị chủ sử dụng đất; (iv) công tác phối hợp giữa các các ngành chức năng trong công tác kiểm tra, giải tỏa các khu vực khai thác khoáng sản trái phép phần nào hạn chế thất thoát tài nguyên khoáng sản, hủy hoại môi trường sinh thái; cơ bản đã xử lý dứt điểm tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, nhất là đối với cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường; (v) giữ gìn an ninh trật tự, ý thức tuân thủ pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân cũng như của người dân và các cơ quan, tổ chức đã được nâng cao;

f. Luật Khoáng sản năm 2010 ban hành thay thế cho Luật Khoáng sản cũ đã có những chuyển biến tích cực trong công tác cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản: các khu vực mỏ được cấp phép khai thác theo quy định của Luật khoáng sản cũ với quy mô nhỏ, không qua thăm dò, thời gian cấp phép khai thác không quá 05 năm, đến nay dần chuyển sang thực hiện thăm dò theo quy định của Luật khoáng sản mới (với quy mô lớn hơn, trữ lượng và tài nguyên được xác định, đảm bảo cho hoạt động sản xuất trong thời gian dài) tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư và giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần dần đi vào ổn định và nề nếp hơn.

5.4.2. Những hạn chế:

a. Công tác dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản làm VLXDĐT trong tỉnh chưa được sát thực với thực tế trong kỳ quy hoạch. Một số loại khoáng sản như cát xây dựng, đá xây dựng có nhu cầu đột biến trong các năm 2012 và 2015. Từ đó, số lượng các tổ chức, cá nhân xin phép hoạt động khoáng sản gia tăng đột biến làm bị động cho công tác quản lý.

b. Tỷ lệ khu vực khoáng sản được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác và diện tích khu vực khoáng sản được cấp phép thăm dò, khai thác còn khiêm tốn so với quy hoạch.

c. Tổng công suất chế biến khoáng sản của một số loại khoáng sản: đá bazan làm vật liệu xây dựng cao hơn so với nhu cầu dự báo đến năm 2015; cát xây dựng và sét gạch ngói thấp hơn nhiều so với nhu cầu dự báo đến năm 2015.

d. Công tác phân vùng quy hoạch, dựa trên mức độ phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng mà không phân vùng theo cấp quản lý huyện, thị nên gây khó khăn cho các cấp quản lý về tài nguyên và môi trường.

e. Chưa có quy hoạch cụ thể khoáng sản kim loại, nguyên liệu khoáng phân tán nhỏ lẻ được chính phủ giao quyền quản lý cấp phép thăm dò, khai thác cho địa phương.

5.4.3. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện Quy hoạch khoáng sản:

a. Nguyên nhân chủ quan

- Địa bàn tỉnh Đắk Nông khá rộng, các điểm khoáng sản phần lớn nằm ở vùng sâu vùng xa, giao thông đi lại khó khăn, công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn khá hạn chế, chỉ dừng lại ở đo vẽ và lập bản đồ khoáng sản tỷ lệ 1:200.000, tài liệu còn rất thiếu.

- Việc lập Quy hoạch khoáng sản có tính đến nhu cầu theo phương án cao về sử dụng vật liệu xây dựng để phục vụ cho các dự án thuộc các quy hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh như: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit, Quy hoạch giao thông vận tải, Quy hoạch thủy điện, Quy hoạch công nghiệp và tốc độ đô thị hóa các trung tâm hành chính xã, huyện... Tuy nhiên, trên thực tế trong những năm qua nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh không cao, nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án không triển khai (thuộc các dự án về bauxit) và chậm triển khai so với dự kiến, tốc độ đô thị hóa trung tâm hành chính các xã, huyện (xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng) còn chậm.

- Việc khoanh định quy mô diện tích và tài nguyên các khu vực khoáng sản phục vụ lập Quy hoạch khoáng sản chỉ mang tính chất dự báo trực quan, chưa được điều tra đánh giá, khoanh định cụ thể về quy mô phân bố và tài nguyên khoáng sản, dẫn đến việc khoanh định quy mô diện tích khu vực khoáng sản phục vụ việc lập Quy hoạch khoáng sản chiếm diện tích lớn.

- Chính sách kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh chưa được quan tâm, chú trọng, chưa được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông: báo, đài, truyền hình.

- Thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lập hồ sơ dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản (thẩm định đề án thăm dò; cấp phép thăm dò, thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, phê duyệt kết quả thăm dò; góp ý thiết kế cơ sở của dự án đầu tư; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp giấy phép khai thác) chiếm nhiều thời gian.

- Các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, vốn đầu tư ít, mặt khác chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trong khu vực có khoáng sản lớn (thực tế trên địa bàn tỉnh tại các khu vực có khoáng sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng một hecta cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác). Do vậy cách doanh nghiệp chủ yếu là đền bù đến đâu thì thực hiện đầu tư thăm dò, khai thác đến đó, diện tích đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản nhỏ hơn nhiều so với quy hoạch.

- Các đơn vị trong quá trình lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản chưa lường trước được khó khăn về thị trường tiêu thụ, do vậy lựa chọn công suất khai thác, chế biến thiết kế theo dự án đầu tư chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường, dẫn đến sản lượng khai thác, chế biến thực tế thấp hơn nhiều so với công suất khai thác, chế biến theo thiết kế.

b. Nguyên nhân khách quan

- Do ảnh hưởng của dịch covid - 19 đã ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển kinh tế toàn cầu nói chung, Việt Nam nói riêng, do đó, nhà nước thắt chặt và cắt giảm đầu tư công, một số dự án đầu tư công trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng, tiến độ triển khai đầu tư chậm hơn so với dự kiến.

- Cơ chế, chính sách trong lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản: Luật Khoáng sản mới ra đời (Luật khoáng sản năm 2010) thay thế Luật Khoáng sản cũ (Luật Khoáng sản năm 1996; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật khoáng sản năm 2005) có nhiều thay đổi về cơ chế, chính sách trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, trong đó có một số quy định mới như: Quy định trong cấp phép khai thác khoáng sản (các khu vực được cấp phép khai thác phải thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản), quy định về đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản.

5.5. Đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch khoáng sản do Bộ Công thương quản lý (bauxit, thiếc, Wolfram và antimon)

Tính đến thời điểm hiện nay, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương đã phê duyệt 12 quy hoạch liên quan đến các loại khoáng sản: sắt, chì, kẽm, titan, bauxit, cromit, mangan, thiếc, vonfram và antimon, vàng, đồng, niken, molipden, đá quý, đất hiếm và urani, apatit, nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc), nhóm khoáng chất nguyên liệu (đá vôi trắng, feldpat, cao lanh và magnezit) và nhóm khoáng chất (mica, pyrit, quartzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit), than bùn. Trong đó tỉnh Đắk Nông có 3 loại khoáng sản nằm trong quy hoạch khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương phê duyệt, cụ thể như sau:

- Các mỏ quặng bauxit nằm trong Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định 167);

- Mỏ vonfram Đắk R'măng, xã Đắk R'măng, huyện Đắk G'Long nằm trong Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, vonfram và antimon giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-BCT ngày 04/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

- Mỏ cao lanh Đắk Ha, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long nằm trong Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2008/QĐ-BCT ngày 17/12/2008 của Bộ Công Thương.

Tình hình thực hiện các dự án khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản do Bộ Công Thương quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau:

5.5.1. Tình hình thực hiện Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025:

a. Về thăm dò khoáng sản

- Các mỏ thăm dò, phê duyệt trữ lượng trước khi ban hành Quyết định 167:

- + Mỏ bauxit “1-5”, diện tích 123 km², tổng trữ lượng và tài nguyên là 122,864 triệu tấn quặng tinh.

- + Mỏ bauxit Gia Nghĩa, diện tích 117,5 km², tổng trữ lượng và tài nguyên là 139,5 triệu tấn quặng tinh.

- Các mỏ thăm dò, phê duyệt trữ lượng sau khi ban hành Quyết định 167:

+ Mỏ bauxit Nhân Cơ, giấy phép thăm dò số 470/GP-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2009; diện tích 286,4 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 127,9 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Đắc Song, giấy phép thăm dò số 82/GP-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2010; diện tích 228 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 106,3 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Đông Bắc và Tây Nam "1-5", giấy phép thăm dò số 82/GP-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2010; diện tích 174,6 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 144,6 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Bắc Gia Nghĩa, giấy phép thăm dò số 1993/GP-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2009; diện tích 142,5 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 98,7 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Quảng Sơn, giấy phép thăm dò số 672/GP-BTNMT ngày 09 tháng 4 năm 2010; diện tích 83,6 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 253,3 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Gia Nghĩa 2, giấy phép thăm dò số 1574/GP-BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2009; diện tích 205,5 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 98,7 triệu tấn quặng tinh.

+ Mỏ bauxit Tuy Đức, giấy phép thăm dò số 682/GP-BTNMT ngày 13 tháng 4 năm 2010; diện tích 244 km²; tổng trữ lượng và tài nguyên là 152,2 triệu tấn quặng tinh.

b. Khai thác khoáng sản.

Dự án đầu tư khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ đã được Bộ Công Thương thẩm định thiết kế cơ sở và Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thực hiện phê duyệt dự án đầu tư tại quyết định số 192/QĐ-TKV ngày 14 tháng 02 năm 2014, gồm 2 khai trường khai thác: khai trường khu vực Kiến Thành 1.551ha (các xã Kiến Thành, Đắc Wer, Nhân Cơ, Nghĩa Thắng và thị trấn Kiến Đức) và khai trường khu vực Đắc Sin 1.574ha (các xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo, Đắc Sin); dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 6312000175 cho Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

c. Về chế biến khoáng sản.

Hiện nay, nhà máy alumin Nhân Cơ đã đi vào hoạt động sản xuất với quy mô công suất 650.000 tấn alumin/năm, có khả năng xem xét mở rộng lên 1,3 triệu tấn alumin/năm; quy mô dự án gồm 02 nhà máy chính: nhà máy alumin Nhân Cơ và nhà máy tuyển quặng bauxit với tổng diện tích khoảng 850 ha.

5.5.2. Tình hình thực hiện Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, Wonfram và antimon giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025:

Mỏ quặng vonfram Đắc R'măng, xã Đắc R'măng, huyện Đắc G'long được được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 819/GP - BTNMT ngày 17 tháng 04 năm 2008 cho Công ty Cổ phần Wonfram Đắc Nông, với quy mô diện tích 79,9ha, được Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 795/QĐ-HĐTLKS ngày 25 tháng 3 năm 2011 với trữ lượng quặng nguyên khai, WO₃ và kim loại đi kèm (trữ lượng tính đến hết tháng 11 năm 2010), cụ thể như sau: cấp trữ lượng 122; Trữ lượng (Quặng 202.000 tấn; WO₃ là 858 tấn); thành phần đi kèm là Sn (210 tấn).

Trên cơ sở đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 2343/GP-BTNMT ngày 28/12/2012 cho Công ty cổ phần Wonfram Đắc Nông.

5.6. Kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 và của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắc Nông về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông, kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông.

Tổng diện tích khoanh định là: 153.118,62 ha, trong đó:

- Thể hiện trên bản đồ: 152.265,80 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 104.696,20 ha, gồm 63 khu vực.

+ Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 47.569,60 ha, gồm 61 khu vực.

- Không thể hiện trên bản đồ: 1.252,82 ha, trong đó:

+ Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 1.252,82 ha (các tuyến đường dây dẫn điện cao áp và một số vị trí có diện tích nhỏ, đang lập dự án).

Trên địa bàn tỉnh Đắc Nông, những khu vực cấm hoạt động khoáng sản chủ yếu liên quan đến di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng đăng ký, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, đất quốc phòng, khu công nghiệp,...

Tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắc Nông về việc phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắc Nông: Điều chỉnh khu vực

T51 (diện tích 358,46ha thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng và xã Kiến Thành, huyện Đăk R'Lấp) và T52 (diện tích 45,92ha thuộc địa bàn xã Đăk Wer, huyện Đăk R'Lấp) ra khỏi khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông đã được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh.

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện và đang trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bản đồ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (mới) trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.

5.7. Quản lý, bảo tồn hệ thống hang động núi lửa Krông Nô

Hệ thống hang động núi lửa Krông Nô có tổng chiều dài khoảng 25 km từ miệng núi lửa Buôn Choách dọc theo sông Sêrêpôk đến khu vực thác Dray Sáp. Hệ thống hang động núi lửa Krông Nô hiện hữu từ 2-3/10 kiểu di sản địa chất theo phân loại của UNESCO và được đánh giá là hang động dung nham dài và đẹp nhất Đông Nam Á.

Kể từ khi CVĐC Đăk Nông được thành lập, công tác bảo tồn di sản nói chung và DSĐC nói riêng, đặc biệt là hệ thống hang động núi lửa Krông Nô đã được quan tâm và đạt được những kết quả nhất định. Trong đó, đẩy mạnh công tác tuyên truyền tập huấn về bảo tồn di sản địa chất hang động núi lửa, từ đó có nhiều chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, bảo tồn hệ thống hang động núi lửa Krông Nô, Có thể nói, DSĐC ở CVĐC Đăk Nông hiện nay đang dần được bảo tồn để khai thác, phát huy các giá trị theo định hướng, mục tiêu và khuôn khổ của một CVĐCTC, tuy nhiên đến nay công tác khoanh vùng và đánh giá tác động môi trường để bảo tồn di sản vẫn chưa được triển khai thực hiện. Trong thời gian tới cần sớm được khoanh vùng bảo tồn và phát huy giá trị di sản của Công viên địa chất nói chung và hệ thống hang động núi lửa Krông Nô nói riêng.

VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

6.1. Thực trạng môi trường

6.1.1. Hiện trạng môi trường đất

a. Tình hình áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường đất

Quá trình khai thác đất đai phục vụ sản xuất, tỉnh đã chú trọng tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường đất và đạt được những kết quả sau:

- Tỷ lệ diện tích áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, như IPM, GAP, ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm, sử dụng các chế phẩm sinh học trong phân bón và thuốc bảo vệ thực vật,... tăng qua các năm.

- Các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhất là khai thác bô xít đều thực hiện các biện pháp bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường đất tương đối tốt, như khai thác cuốn chiếu, hoàn trả lại mặt bằng gần với ban đầu và trồng lại rừng sau khi khai thác, để vừa giảm thiểu tác động xấu, hạn chế rủi ro đối với môi trường.

- Tỷ trọng diện tích đất có rừng của tỉnh có xu hướng giảm dần từ 42,90% năm 2010 xuống 35,47% năm 2015 (bằng 82,61% so với năm 2010) và xuống 33,23% năm 2020 (bằng 77,38% so với năm 2015); đồng thời diện tích đất nông nghiệp còn lại, chủ yếu là diện tích trồng cây hàng năm tăng; nhiều hộ nông dân tăng đầu tư phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật để tăng năng suất cây trồng, ít chú ý áp dụng các biện pháp hạn chế rửa trôi, xói mòn cho đất đai;... sẽ là nguy cơ làm cho môi trường đất dần bị thoái hóa và mức độ đa dạng sinh học giảm.

b. Kết quả quan trắc, phân tích kim loại nặng trong đất: Diễn biến kết quả quan trắc và phân tích một số chỉ tiêu về kim loại nặng trong đất, gồm: Cu, Zn, As, Pb qua các năm cho thấy, chỉ trừ một vài mẫu vượt quy chuẩn cho phép nhưng rất ít, còn lại đều ở mức khá thấp so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

6.1.2. Hiện trạng môi trường nước

a. Môi trường nước mặt

Từ kết quả quan trắc và phân tích 18 thông số về môi trường nước (pH, DO, TSS, COD, BOD, NH₄⁺, NO₂, NO₃, PO₄³⁻, Cr⁶⁺, Cu, Fe, Zn, As, Cd, Pb, Mn và Coliforms) trong giai đoạn 2016-2020 so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1) có thể thấy chất lượng nước mặt hầu như không bị ô nhiễm và không có sự biến động lớn qua các năm. Tuy nhiên, cần chú ý mẫu NM28 (suối Đắc Dao, thượng nguồn tại cửa xả số 3) và mẫu NM44 (điểm cuối KCN Tâm Thắng, suối Hương) có nguy cơ ô nhiễm nito.

b. Môi trường nước ngầm:

So sánh kết quả phân tích 18 chỉ tiêu về môi trường nước dưới đất (pH, CaCO₃, Pecmanganat, NH₄⁺, Cl⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, PO₄³⁻, SO₄²⁻, Cr⁶⁺, Fe, Cu, Zn, Mn, Cd, Pb, As và Coliforms) của các mẫu nước tại 36 vị trí quan trắc trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 với QCVN 09-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, cho thấy trong 18 thông số, có 10 thông số ở một số mẫu vượt Quy chuẩn nhưng với nồng độ không cao và chỉ vượt trong một số thời điểm nhất định, cho thấy chất lượng nước dưới đất trong địa bàn tỉnh Đắc Nông hầu như không bị ô nhiễm và không có sự biến động lớn qua các năm, trừ mẫu NN28 (xã Đức Xuyên) có nguy cơ ô nhiễm nito cần được chú ý.

6.1.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Từ kết quả quan trắc môi trường không khí nêu trên cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh qua các năm 2016 - 2020 không có sự biến động nhiều và còn tương đối trong lành, chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc, nhưng có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi tiếng ồn, khói, bụi tại một số thời điểm nhất định do hoạt động của các nhà máy chế biến cà phê, cửa xẻ, khai thác và vận chuyển đá, cát.

6.1.4. Hiện trạng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn

a. Chất thải rắn đô thị

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông khoảng 397 tấn/ngày, trong đó khối lượng CTRSH đô thị phát sinh khoảng 162 tấn/ngày, chiếm 40,75%.

Hiện nay, các đô thị trên địa bàn tỉnh đều có đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt đô thị và rác thải sinh hoạt đô thị sau khi thu gom được vận chuyển về 09 trong tổng số 16 bãi chôn lấp chất thải rắn. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý năm 2016 đạt 90% và năm 2020 ước đạt 100%. Ngoài biện pháp xử lý chôn lấp, trên địa bàn Tỉnh còn có 2 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động ở huyện Cư Jút và huyện Đắk R'Lấp, với hiệu quả xử lý lần lượt chiếm 10% và 80% lượng rác thu gom được trên khu vực hoạt động.

Bảng 80. Các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

STT	Bãi chôn lấp	Quy mô (tấn/ngày)	Diện tích bãi (m ²)
1	Bãi chôn lấp CTR huyện Cư Jút	30,0	19.990
2	Bãi rác xã Quảng Sơn	20,0	137.000
3	Bãi chôn lấp CTR xã Quảng Khê	5,6	10.000
4	Bãi chôn lấp xã Đắk Lao	21,0	23.000
5	Bãi chôn lấp xã Đắk Rlă	2,5	6.000
6	Bãi rác xã Đắk Sắk	...	5.000
7	Bãi rác thôn 8, TT Kiến Đức	20,0	4.446
8	Bãi chôn lấp CTR xã Đạo Nghĩa	12,0	4.600
9	Bãi rác thôn 4, xã Nam N'jang	12,0	2.000
10	Bãi chôn lấp CTR thôn Boong Rinh, xã Nam N'jang	15,0	31.000
11	Bãi chôn lấp CTR xã Đắk Nia, TP. Gia Nghĩa	40,0	75.925
12	Bãi chôn lấp bon Dru, TT Đắk Mâm	24,6	23.000
13	Bãi rác tại xã Nam Nđir	18,0	20.000
14	Bãi rác tại xã Đức Xuyên	5,0	15.000
15	Bãi chôn lấp CTR thôn 8, xã Đắk Buk So	6,0	3.000
16	Bãi rác bon Bu Dăđ, xã Quảng Trục	0,5	5.200

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Hiện nay, chỉ có bãi chôn lấp chất thải rắn ở thành phố Gia Nghĩa đạt tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom vẫn còn lẫn các loại chất thải khác, như chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và đặc biệt là vẫn còn lẫn một lượng các chất thải rắn nguy hại, có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, nhưng chưa được phân loại, quản lý chặt chẽ.

b. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp khác được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo tính chất và thành phần chất thải, như: Đối với chất thải công nghiệp có thể tái sử dụng hoặc tái chế sẽ được các cơ sở sản xuất thu gom và đưa vào tái sử dụng hoặc bán cho các đơn vị thu mua. Đối với chất thải công nghiệp không có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng được các cơ sở sản xuất hợp đồng với các đơn vị chuyên trách hoặc cá nhân thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp, chuyển cho đơn vị khác hoặc lưu chứa tại cơ sở sản xuất.

Bảng 81. Các cơ sở phát sinh CTR công nghiệp và biện pháp xử lý

Số TT	Cơ sở	Khối lượng (kg/ngày)	Phương pháp xử lý
1	Trường Giáo dục đào tạo và giải quyết việc làm số 1 (Tổng công ty TNHH MTV NN Sài Gòn - Trại chăn nuôi lợn Đồng Hiệp 2)	10,0	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)
2	Trại chăn Nuôi lợn Thôn 7, xã Đăk Sin, Đăk R'Lấp - HTX Đồng Tiến	10,0	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)
3	Trại chăn nuôi lợn thôn 8, xã Cư Knia, huyện Cư Jut- Công ty TNHH GreenfarmAsia	20,0	Thuê C.Ty Phú Sơn thu gom
4	Trại chăn nuôi lợn thôn 2, xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức, Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	20,0	Tận dụng làm thức ăn chăn nuôi và chôn lấp tại đơn vị
5	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đăk R'Lấp, thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, Công ty TNHH tinh bột sắn Đăk Nông	13,8	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)
6	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đăk Song, xã Nâm N'Jang, huyện Đăk Song, Công ty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	23,0	Thu gom và hợp đồng với đơn vị xử lý
7	Nhà máy chế biến tiêu sạch Trân Châu 2, thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, Chi nhánh Công ty CPTM-DV XNK Trân Châu	15,0	Thu gom và hợp đồng với đơn vị xử lý
8	Cơ sở chế biến nông sản Bon Ting Wer Đom, xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa, Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đăk Nông	13,5	Xử lý cùng chất thải công nghiệp
9	Nhà máy sản xuất Ván dán, Công ty Cổ phần ván công nghệ cao BISION, tại KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jut	80,0	Hợp đồng với HTXMT Quyết Thắng thu gom, xử lý
10	Nhà máy Chế biến gỗ xuất khẩu, Công ty CP chế biến gỗ xuất khẩu Hưng Thịnh, tại KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jut	31,5	
11	Nhà máy chế biến gỗ, Công ty cổ phần chế biến gỗ Hoa Lan, KCN Tâm Thắng, H. Cư Jut	3,0	

Số TT	Cơ sở	Khối lượng (kg/ngày)	Phương pháp xử lý
12	Nhà máy chế biến mủ cao su thôn 1, xã Cư Knia, huyện Cư Jut, Cty TNHH-SX-TMDV Nam Đạt	12,5	
13	Nhà máy chế biến mủ cao su thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, Công ty CP cao su ĐAKNORUCO	10,0	
14	Nhà máy chế biến gỗ, Công ty TNHH MTV Nông nghiệp MJ Việt Nam	34,25	Tái sử dụng và hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý
15	Nhà máy sản xuất ván MDF, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF BISION	200	Thu gom và hợp đồng với Công ty CP cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông xử lý
16	Công ty TNHH MTV dừa tấm tre Long Phú, thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú, H. Krông Nô	20,0	Thuê đơn vị thu gom, xử lý

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Tuy nhiên, việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn không nguy hại và nguy hại tại các cơ sở công nghiệp, khu và cụm công nghiệp hiện nay còn tồn tại, như nhiều cơ sở sản xuất chưa có giải pháp xử lý theo quy định; việc thu gom, xử lý chưa được kiểm soát chặt chẽ. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh chưa có khu xử lý tập trung chất thải nguy hại và khối lượng rác thải nguy hại tuy tuy không nhiều nhưng cũng cần được các chủ nguồn thải thu gom, vận chuyển đến nơi lưu giữ hoặc ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

c. Chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

- *Chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp*: Trong trồng trọt, các chất thải rắn dễ phân hủy thường được nông hộ tận dụng làm phân bón phục vụ tái tạo tài nguyên đất; có khả năng tái sử dụng được thu gom và bán cho người thu mua phế liệu; bao bì đựng phân bón được các nông hộ tận dụng để sử dụng cho mục đích khác. Trong chăn nuôi, phân gia súc, gia cầm, thức ăn dư thừa được áp dụng phương pháp xử lý bằng hệ thống biogas, máy tách phân, ủ hoai để làm phân bón cho cây trồng; động vật chết do dịch bệnh được chôn lấp; vỏ chai thuốc, vắc xin được thu gom, tiêu hủy.

Chỉ có huyện Krông Nô xây dựng được bể chứa và xử lý chất thải rắn nguy hại theo quy định. Các địa phương còn lại, người dân tự thu gom và đốt hoặc chôn. Tình trạng thải trực tiếp ngay tại bờ ruộng, rẫy còn diễn ra khá phổ biến.

- *Chất thải rắn nông thôn*: Năm 2019 có 33/60 (55%) và năm 2020 ước đạt 50/60 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới về môi trường và an toàn thực phẩm. Lượng rác phát sinh ngày càng nhiều, hầu hết lò đốt rác có công suất nhỏ nên thường trong tình trạng vận hành quá tải; các bãi chôn lấp tập trung tại các huyện chưa được đầu tư các công trình xử lý hợp vệ sinh đồng bộ, thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước và khí từ rác thải, hay việc phủ lớp đất trung gian trong quá trình chôn lấp, gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh chưa được khắc phục, xử lý triệt để.

- *Chất thải rắn y tế*: Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh hiện nay khoảng 0,59 tấn/ngày, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng 0,11 tấn/ngày. Các cơ sở y tế thực hiện phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế nghiêm túc theo quy định. Chất thải rắn nguy hại được xử lý triệt để theo cụm các cơ sở y tế gần nhau. Đồng thời, tất cả các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh và huyện đều có các hệ thống xử lý chất thải lỏng, chất thải rắn, khí thải. Do đó, chất thải y tế phát sinh đều được xử lý trước khi thải ra môi trường.

6.1.5. Hiện trạng nghĩa trang nhân dân

Hiện hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh có tập quán mai táng người mất theo hình thức truyền thống, chủ yếu là địa táng tại các nghĩa trang ngay tại địa bàn thôn, buôn, xã, phường. Do đó, số lượng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh khá nhiều và phân tán. Để đảm bảo vệ sinh, môi trường và cảnh quan khu vực sinh sống, bên cạnh việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành của người dân theo quy định, công tác quản lý và xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh được tăng cường thực hiện theo hướng chính sau:

- Rà soát, đóng cửa các nghĩa trang nhân dân nhỏ, lẻ, phân tán và cải tạo, mở rộng các nghĩa trang theo quy hoạch được duyệt.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng có quy mô lớn cấp vùng hiện đại.

Qua đó, tạo sự chuyển biến tích cực trong việc quản lý môi trường và cảnh quan đô thị, nông thôn. Tuy nhiên, tốc độ đóng cửa, cải tạo và nhất là kêu gọi đầu tư xây dựng mới các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh diễn ra còn chậm, vẫn còn tình trạng ma chay, chôn cất theo hủ tục xưa.

6.2. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

6.2.1. Hệ sinh thái rừng

Hệ sinh thái rừng tự nhiên có 06 loại chính là rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh, rừng gỗ tự nhiên lá rộng nửa rụng lá, rừng gỗ tự nhiên lá kim, rừng tre nứa tự nhiên, rừng hỗn giao gỗ tre nứa tự nhiên và rừng khộp, với hệ động, thực vật phong phú và đa dạng, gồm:

- *Về hệ thực vật*: Có 1.489 loài thuộc 768 chi, 186 họ, 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó ngành hạt kín chiếm số lượng lớn nhất với 1.334 loài, kể đến là ngành dương xỉ (polypodiophyta) với 128 loài. Số loài có ý nghĩa bảo tồn là 181 loài, chiếm 12,15% so với tổng số loài, trong đó có 91 loài (6,11% tổng số loài) đặc hữu ở các cấp độ khác nhau. Số loài nguy cấp cần bảo vệ ghi trong Sách Đỏ Việt Nam là 80 loài và trong Danh mục Đỏ IUCN có 27 loài. Đặc

biệt, có 04 loài có mức độ nguy cấp cao cả trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới (IUCN) là xoài Đồng Nai, gỗ đỏ, cẩm lai, trầm hương và lan kim tuyến, có 02 loài lan rừng thuộc danh mục nhóm IA là chi lan hài và lan kim tuyến; 03 loài thuộc danh lục nhóm IIA, gồm: gỗ đỏ, gỗ mật và vàng đắng.

- Về hệ động vật: Có 574 loài động vật thuộc 38 bộ và 124 họ khác nhau, bao gồm: khu hệ thú có 88 loài, trong đó có 34 loài trong Sách đỏ Việt Nam và 37 loài trong Danh mục Đỏ IUCN; khu hệ chim có 202 loài, trong đó 16 loài trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ IUCN; khu hệ bò sát, ếch nhái có 87 loài (49 loài bò sát, 38 loài ếch nhái), trong đó có 16 loài trong Sách đỏ Việt Nam và 06 loài trong Danh lục Đỏ IUCN; khu hệ côn trùng có 153 loài thuộc 09 họ, 01 bộ, trong đó có 04 loài trong Sách đỏ Việt Nam; và khu hệ giun đất có 19 loài.

6.2.2. Hệ sinh thái ngập nước

Tổng diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 12,49 ngàn ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản khoảng 3,53 ngàn ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên. Hệ động, thực vật dưới nước trên địa bàn tỉnh khá phong phú và đa dạng. Tại lưu vực sông Sêrêpôk đã xác định được 195 loài cá thuộc 32 họ, 12 bộ, với 34 loài có giá trị kinh tế, chiếm 17,4% tổng số loài, trong đó có 05 loài cá quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam và 06 loài bị đe dọa với mức từ nguy cấp đến sẽ nguy cấp.

6.2.3. Bảo tồn và đa dạng nguồn gen: Hiện nay, tỉnh Đắk Nông đã xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, bản địa như sau:

- *Bảo tồn và phát triển 10 loài cây thảo dược nằm trong Sách đỏ Việt Nam* phát hiện tại Tỉnh là: Ba gạc lá to; cầu tích; cốt toái bổ; ô kiền gai, kỳ nam gai; dây đau xương; hà thủ ô đỏ; nắp ấm, bình nước; dây vàng đắng; hoàng đắng và thổ phục linh.

- *Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình phát triển 02 nguồn gen* là cây sầu riêng và bơ sáp địa phương.

- *Tư liệu hóa kiến thức cộng đồng về 16 nguồn gen bản địa*, gồm: sâm cau; na rừng; vàng đắng; cu chó (ngọc cầu); rau tàu bay (kim thất); tơ hồng Nhật; cát lồi (chóc, mía dò); giảo cổ lam; khổ hoa rừng; dây chiều; hoài sơn; bét (lá bép, rau ranh, lá nhíp); thành ngạnh; é rừng; nhãn lồng; và dứa nhỏ.

6.2.4. Công tác quản lý nhà nước về bảo tồn và đa dạng sinh học

- *Công tác quản lý Nhà nước trong thời gian qua* tập trung vào bảo tồn nguồn gen các loài thực vật có giá trị kinh tế và cân bằng sinh thái; lưu giữ, bảo quản các nguồn gen quý, hiếm hiện có tại Vườn quốc gia Tà Đùng, Vườn quốc gia

Yôk Đôn (trên địa phận tỉnh Đắk Nông), Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Ban Quản lý rừng đặc dụng Dray Sap phục vụ cho nghiên cứu khoa học, bảo tồn, giáo dục cộng đồng và du lịch; lưu giữ, bảo quản các nguồn gen cây trồng đặc trưng.

- *Điều tra, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu* của hệ các loài thực vật tại các khu vực rừng bảo tồn, rừng đặc dụng; nguồn gen thực vật bản địa có các tính chất đặc thù của địa phương; xây dựng bộ danh lục, bản đồ phân bố các nguồn gen cần được lưu giữ theo thứ tự ưu tiên; xây dựng bộ tiêu bản và ngân hàng lưu giữ mẫu gen cấp thiết theo thứ tự ưu tiên đã lập và mẫu gen của các loài thực vật bản địa mang tính trạng tốt.

- *Nghiên cứu lai tạo, sản xuất các giống thực vật* mang tính chất đặc thù của địa phương (thơm, ngon, chất lượng cao,...) cho năng suất cao, phù hợp với phát triển công nghiệp, sản phẩm hàng hóa. Sử dụng nguồn gen thu thập được vào công tác lai tạo giống, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phát triển kinh tế.

Những hạn chế đang tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường cần quan tâm, như: rừng tự nhiên giảm về số lượng và chất lượng; xử lý môi trường trong khai thác, chế biến bột xít; rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và chất thải, nước thải ở các trang trại chăn nuôi chưa được xử lý triệt để; xử lý nước thải sinh hoạt khu vực đô thị, các chợ và các khu dân cư nông thôn đông đúc chưa đảm bảo,... tình trạng thâm canh cao, không hợp lý trong nông nghiệp, nhất là sử dụng phân vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y không hợp lý, tiềm ẩn nguy cơ làm thoái hóa đất đai, ô nhiễm nguồn nước và tồn dư dư lượng các chất độc hại trên mức cho phép trong sản phẩm.

6.2.5. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường

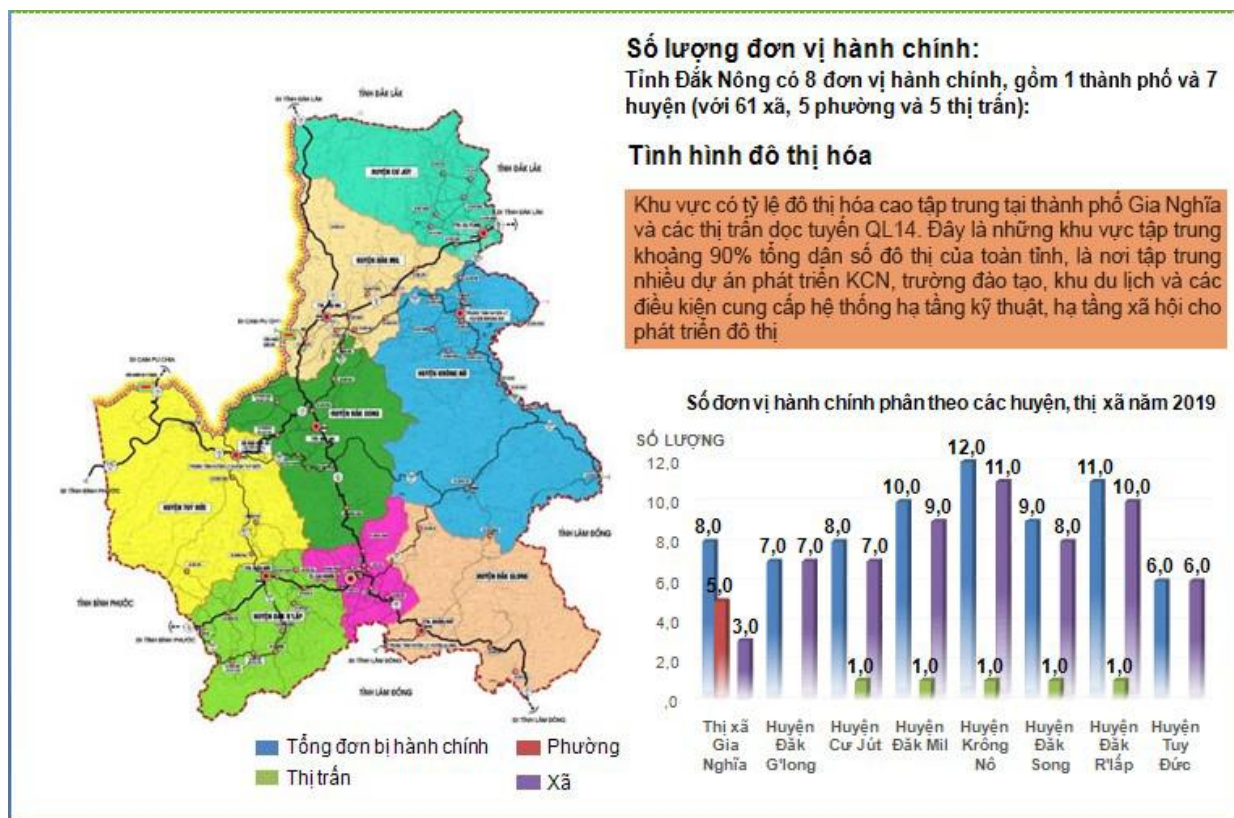
Mật độ mạng lưới quan trắc môi trường phân bố tương đối đồng đều và rộng khắp, với 48 trạm quan trắc nước mặt và 36 trạm quan trắc nước ngầm. Một số đơn vị sản xuất đã lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động, tuy số lượng còn hạn chế, nhưng cũng góp phần nâng cao nhận thức và tăng cường bảo vệ môi trường từ các đơn vị sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao.

VII. THỰC TRẠNG VÀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

7.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

7.1.1. Các cấp đô thị

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 9 đô thị, được chia thành 2 cấp: đô thị cấp tỉnh và đô thị cấp huyện, trong đó có 01 đô thị cấp Tỉnh là thành phố Gia Nghĩa và 08 đô thị cấp huyện, gồm: Ea T'ling, Đắk Mil, Kiến Đức, Đức An, Nam Dong, Đắk Mâm, Quảng Khê, Đắk Búk So.



Hình 23. Hiện trạng hệ thống đô thị phân theo cấp hành chính

7.1.2. Chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị không đồng đều. Hiện nay các đô thị như thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiến Đức có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Chất lượng đô thị của các thị trấn khác hiện nay còn khá khiêm tốn và thiếu đồng bộ.

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

7.1.3. Tình hình đô thị hoá

Tính đến thời điểm năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đạt 28%, thấp hơn mức trung bình của cả nước năm 2020 là 40% (theo Đề án "Đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045") và xấp xỉ bằng với mức trung bình của vùng Tây Nguyên (28,69%); Khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao tập trung tại thành phố Gia Nghĩa và các thị trấn dọc tuyến QL14. Đây là những khu vực tập trung khoảng 90% tổng dân số đô thị của toàn Tỉnh, đáp ứng các điều kiện cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho phát triển đô thị.

- Tỷ lệ tăng dân số đô thị hàng năm tăng khoảng 2,68%.

- Tỷ lệ tăng dân số nông thôn hàng năm tăng khoảng 3,09%.

- Dân cư phân bố không đều giữa đô thị và nông thôn, các địa phương cũng có chênh lệch lớn: thành phố Gia Nghĩa là trung tâm kinh tế của Tỉnh có mật độ dân số cao nhất 226,91người/km², các Huyện Đắk Mil, Cư Jút, Đắk R'lấp mật độ dân số trên 129,6người/km²; Huyện Đắk G'long mật độ chỉ đạt 47,71người/km² và Huyện Tuy Đức 57,44người/km².

Bảng 82. Hiện trạng diện tích - dân số - mật độ dân số

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số TB (người)	Dân số đô thị (người)	Tỷ lệ đô thị hoá	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn Tỉnh	6.508,71	637.907	118.351	18,6	98,01
1	Thành phố Gia Nghĩa	284,11	64.468	48.492	75,2	226,91
2	Huyện Đắk G'long	1.447,76	69.066	8.778	12,7	47,71
3	Huyện Cư Jút	720,70	93.400	17.427	18,7	129,60
4	Huyện Đắk Mil	681,58	101.497	11.792	11,6	148,91
5	Huyện Krông Nô	813,49	77.170	7.652	9,9	94,86
6	Huyện Đắk Song	806,46	82.155	6.739	8,2	101,87
7	Huyện Đắk R'lấp	635,67	85.879	11.155	13,0	135,01
8	Huyện Tuy Đức	1.118,94	64.272	6.316	9,8	57,44

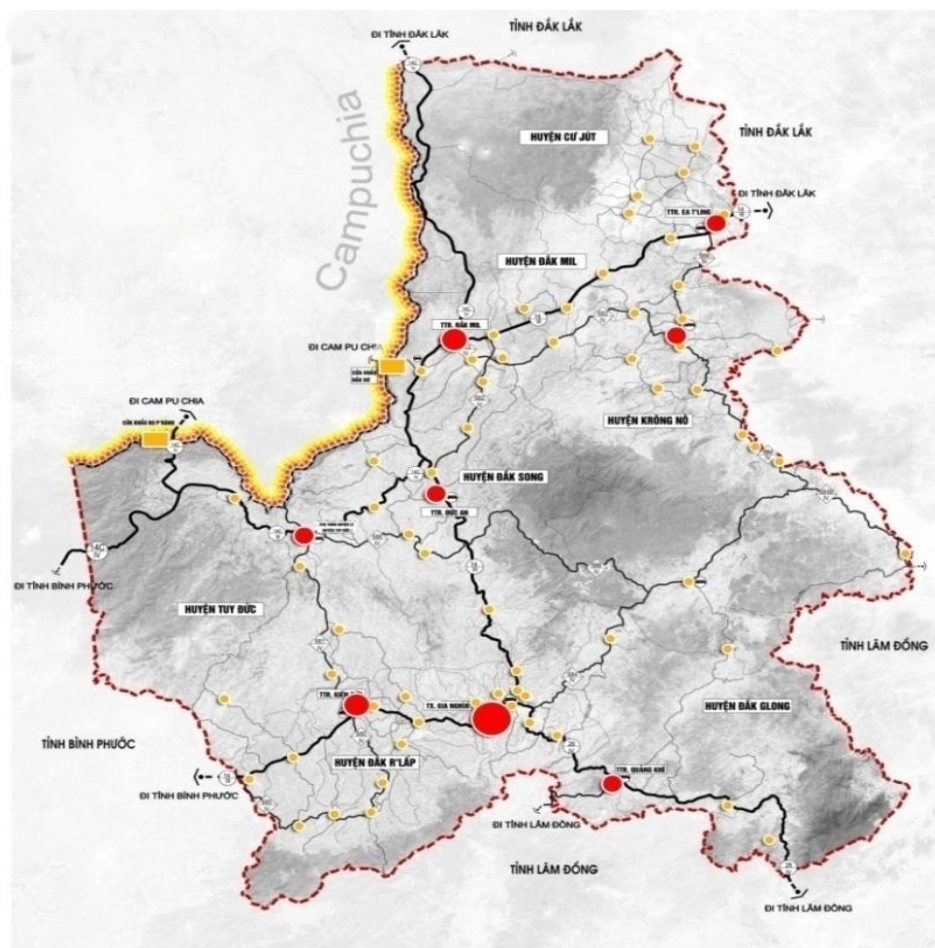
Nguồn: Niên giám Thống kê

7.1.4. Phát triển đô thị

Các đô thị phát triển tập trung theo tuyến hành lang kinh tế:

- Đô thị cấp tỉnh: 01 đô thị là Tp. Gia Nghĩa (loại III), đô thị trung tâm Tỉnh Đắk Nông.

- Đô thị cấp huyện: 08 đô thị, gồm 03 đô thị loại IV (đô thị Đắk Mil, đô thị Kiến Đức và đô thị Ea T'Ling) và 05 đô thị loại V (đô thị Đức An, đô thị Đắk Mâm, đô thị Nam Dong, đô thị Quảng Khê, đô thị Đắk Búk So) có vị trí nằm trên các trục đường quan trọng như đường Hồ Chí Minh (QL14), quốc lộ 28 và quốc lộ 14C. Chức năng chính là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, chính trị, văn hóa, xã hội của huyện.



Hình 24. Phân bố đô thị trên địa bàn

a. Khu vực phát triển dọc QL14: Trong tuyến hành lang kinh tế QL14, các đô thị trung tâm được xác định đó là các đô thị lớn cấp Tỉnh (thành phố, thị xã) và các đô thị vệ tinh (bao gồm các thị trấn Huyện) đan xen gắn kết với nhau, trở thành các trung tâm kinh tế - xã hội lớn và là những điểm động lực lớn cho phát triển kinh tế trên tuyến hành lang và toàn Tỉnh Đắk Nông.

- **Đô thị Gia Nghĩa:** Là đô thị loại III và là thành phố Tỉnh lỵ Tỉnh Đắk Nông. Là trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội và trung tâm khoa học chuyên giao công nghệ của Tỉnh Đắk Nông.

- **Thị trấn Đắk Mil:** Đã được nâng cấp trở thành đô thị loại IV có vị trí nằm trên giao lộ của hai trục đường quan trọng QL14 và QL14C. Chức năng chính của đô thị này là trở thành một trong những trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ trên tuyến QL14 qua vùng Tây Nguyên.

- **Thị trấn Kiến Đức:** Đã được nâng cấp trở thành đô thị loại IV và là trung tâm tiểu vùng phía Nam; có vị trí nằm trên giao lộ của hai trục đường quan trọng QL14 và QL14C. Đây là hạt nhân chi phối và tạo động lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Huyện Đắk R'Lấp và vùng phía Tây Nam của Tỉnh. Chức năng chính là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

- *Thị trấn Ea T'ling*: Là trung tâm Huyện lỵ của Huyện Cư Jút, là đô thị loại IV, nằm trên trục QL14, là cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh Đắk Nông. Ngoài chức năng là trung tâm Huyện lỵ, thị trấn Ea T'ling còn đảm nhiệm chức năng là trung tâm chuyên ngành công nghiệp, dịch vụ, một hạt nhân tăng trưởng phía Bắc của Tỉnh.

- *Đô thị Nam Dong*: là đô thị loại V, nằm phía Bắc của Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút. Chức năng chính của đô thị là trung tâm khu vực, hỗ trợ chức năng cho đô thị Ea T'ling.

- *Thị trấn Đức An*: Là trung tâm Huyện lỵ của Huyện Đắk Song. Chức năng chính của đô thị là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Huyện.

b. Khu vực phát triển dọc QL28:

- *Xã Quảng Khê*: là Trung tâm Huyện lỵ Huyện Đắk G'Long. Chức năng chính của đô thị là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Huyện...

- *Khu trung tâm xã Đắk Som*, huyện Đắk G'Long: chức năng chính gắn với phát triển du lịch (Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng).

c. Các khu vực còn lại:

- *Thị trấn Đắk Mâm*: là thị trấn Huyện lỵ của Huyện Krông Nô. Chức năng chính của đô thị là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Huyện...

- *Trung tâm Huyện lỵ Huyện Tuy Đức*: Chức năng chính của đô thị là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Huyện...

7.1.5. Đánh giá chung: Các đô thị khác trên địa bàn Tỉnh đều có quy mô nhỏ, phân bố rải đều, bám theo các trục quốc lộ và Tỉnh lộ. Các đô thị hành chính (Huyện lỵ) là các trung điểm của địa bàn mỗi Huyện để đáp ứng chức năng dịch vụ tổng hợp cho Huyện. Nhìn chung, các đô thị trong Tỉnh phát triển tương đồng với các chức năng mà đô thị đảm nhận, nhưng sự phân bố cũng như tỷ trọng dân cư đô thị đang tập trung chủ yếu ở khu vực phát triển dọc QL14 và một phần QL28, đòi hỏi thúc đẩy sự hình thành thêm các đô thị mới ở các khu vực còn lại của Tỉnh đặc biệt là Huyện Đắk G'Long và Huyện Tuy Đức để khai thác phát triển KT-XH cho các vùng Huyện và đặc biệt tạo các trung tâm hạt nhân cho các khu vực dân cư nông thôn. Đối với các đô thị hiện hữu, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các chức năng sản xuất, dịch vụ, thương mại, nâng cao chất lượng đô thị.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế:

- Việc phát triển đô thị ở Tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế đô thị chuyển đổi chậm, các hoạt động dịch vụ - thương mại, công nghiệp còn nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao, khoảng cách thu nhập giữa các đô thị còn chênh lệch nhiều. Cơ sở hạ tầng các đô thị còn yếu kém, không đồng bộ, đầu tư chủ yếu phục vụ nhu cầu trước mắt, chưa có tầm nhìn lâu dài, nhanh chóng xuống cấp, lạc hậu.

- Tốc độ đô thị hóa chậm, chất lượng đô thị còn thấp về nhiều mặt. Công tác quản lý nhà nước về phát triển đô thị còn thiếu thống nhất, năng lực triển khai đầu tư xây dựng còn nhiều hạn chế. Mặt khác, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị tại các địa phương trong Tỉnh còn chậm và thiếu đồng bộ, môi trường đô thị chưa bền vững. Tình trạng lãng phí đất đai trong các đô thị chưa có giải pháp khắc phục, hiệu quả đầu tư xây dựng còn thấp ảnh hưởng đến phát triển bền vững của các đô thị.

- Việc dự báo viễn cảnh KT-XH trong giai đoạn lập quy hoạch có bối cảnh KT-XH trong nước và thế giới đang phát triển mạnh và ổn định. Sau đó, từ năm 2010 đến nay tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn với những diễn biến phức tạp tác động mạnh đến nền kinh tế. Nguồn nhân lực đầu tư phát triển đô thị rất khó khăn. Nguồn nhân lực thực hiện, triển khai quản lý đô thị, quản lý thực hiện quy hoạch, thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu.

7.2. Thực trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

7.2.1. Đặc điểm phát triển chung khu vực nông thôn

Toàn Tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 có 60 xã, với tổng dân số khu vực nông thôn đến năm 2020 là 519.556 người, chiếm 81,4%, bình quân 8.500 người/xã. Thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh nói chung và khu nông thôn nói riêng đa dạng, với trên 40 dân tộc thuộc 12 tôn giáo khác nhau đang sinh sống, trong đó đồng bào các dân tộc ít người chiếm tỷ lệ cao, gần 38%, tạo nên những nét đặc trưng đa dạng và phong phú trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là các khu vực có đông đồng bào dân tộc ít người bản địa sinh sống.

Hệ thống thôn, buôn là nét đặc trưng của khu dân cư nông thôn, với số lượng hiện có hàng trăm thôn, buôn; bình quân mỗi xã 3-4 thôn, buôn.

Hệ thống dân cư nông thôn Tỉnh Đắk Nông phân bố không đều trên địa bàn Tỉnh, mật dân số dao động từ dưới 50 người/km² đến 500 người/km². Dân cư của Tỉnh chủ yếu được phân bố tập trung tại các Huyện có điều kiện đất đai thuận lợi trồng trọt, canh tác nông nghiệp. Hệ thống dân cư nông thôn bao gồm các loại hình thái phát triển chủ yếu sau:

- *Phát triển thành điểm dân cư tập trung*: Chủ yếu là các điểm dân cư phát triển như các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, nông trường bộ...

- *Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông* (theo tuyến).

- *Phát triển thành các điểm dân cư phân tán*, mỗi điểm từ vài ba đến chục nóc nhà, phân bố chủ yếu trong các vùng sản xuất lâm nghiệp.

- Phát triển thành các điểm dân cư mang bản sắc riêng: Các bản làng dân tộc, thường được phân bố ở trên núi cao hoặc các khu vực hẻo lánh, gần nơi nguồn nước và nơi có khả năng canh tác. Các bản làng này mang tính đặc thù theo từng dân tộc.

Các xã có địa bàn rộng, mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất yếu do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn. Hình thái phát triển dân cư dọc theo các trục giao thông chính còn mang tính tự nhiên. Các điểm dân cư nông thôn tại các Huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật còn thiếu. Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa có sự quản lý. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm rẫy vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi.

7.2.2. Kết quả xây dựng nông thôn mới

Năm 2020, toàn tỉnh có 29/60 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm gần 48,3%; bình quân mỗi xã đạt 16,23 tiêu chí, tăng 6,73 tiêu chí so với năm 2015. Số xã đạt 19 tiêu chí có 29 xã (chiếm 48,3%), đạt 15-18 tiêu chí có 9 xã (chiếm 15%), đạt 10-14 tiêu chí có 22 xã (chiếm 36,6%) và không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí. Qua đó phản ánh hạ tầng, sản xuất và đời sống dân cư nông thôn có chuyển biến tích cực, nhất là các xã đạt tiêu chí cao.

Bảng 83. Kết quả xây dựng nông thôn mới

TT	Hạng mục	2011	2015	2020
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ			
1	Số huyện đạt chuẩn NTM	0	0	1
2	Số xã đạt chuẩn NTM	0	1	29
3	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	3,1	9,5	15
4	Kết quả đạt chuẩn theo bộ tiêu chí			
4.1	Số xã đạt 19 tiêu chí	0	1	29
4.2	Số xã đạt 15 - 18 tiêu chí	0	4	9
4.3	Số xã đạt 10 -14 tiêu chí	0	19	22
4.4	Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí	15	37	0
4.5	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	46	0	0
5	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí			
5.1	Xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	5	60	60
5.2	Xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	0	7	40
5.3	Xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	8	32	54
5.4	Xã đạt tiêu chí số 4 về điện	8	28	55
5.5	Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	1	14	45
5.6	Xã đạt tiêu chí số 6 về CSVN văn hóa	0	6	40
5.7	Xã đạt tiêu chí số 7 về chợ nông thôn	5	21	54

TT	Hạng mục	2011	2015	2020
5.8	Xã đạt tiêu chí số 8 về bưu điện	15	47	60
5.9	Xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	0	11	45
5.10	Xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	12	35	53
5.11	Xã đạt tiêu chí số 11 về tỷ lệ hộ nghèo	5	34	45
5.12	Xã đạt tiêu chí số 12 về tỷ lệ LĐ có việc làm thường xuyên	1	60	60
5.13	Xã đạt tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất	14	38	58
5.14	Xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục	3	47	60
5.15	Xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	39	15	58
5.16	Xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	14	31	55
5.17	Xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường	0	6	38
5.18	Xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị, xã hội vững mạnh	19	25	37
5.19	Xã đạt tiêu chí số 19 an ninh, trật tự xã hội	40	53	50
6	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao	0	0	0
7	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu	0	0	0
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU			
1	Thu nhập bình quân đầu người trong năm (triệu đồng)	15,0	36,5	51,3
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	29,3	15,5	7,71
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)		64,0	90,0
4	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (%)		82,0	90,0

Công tác lập đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đạt 100%, tạo thuận lợi cho việc bố trí, sắp xếp lại hệ thống các công trình công cộng, kết cấu hạ tầng và không gian các khu, cụm dân cư nông thôn, diện mạo và cảnh quan nông thôn khởi sắc. Tuy nhiên, nhiều đồ án không còn phù hợp với thực trạng và yêu cầu phát triển mới, cần được điều chỉnh và hiện nay đã có 13/61 đồ án đang điều chỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại, không ngừng nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững cho các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới cũng như các xã chưa đạt sẽ đặt ra những yêu cầu mới trong quy hoạch phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

7.2.3. Đánh giá chung về xây dựng nông thôn mới

- Bộ mặt nông thôn dần được đổi mới, từng bước phát triển nông thôn toàn diện, người nông dân đã thực sự được hưởng lợi như: đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, đào tạo nghề, hỗ trợ giáo dục mầm non, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ xóa nhà tạm; đã đạt một số tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, nhất là các tiêu chí về hạ tầng như điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, chợ, hệ thống kênh mương; chương trình xóa đói, giảm nghèo được triển khai tích cực. Nhìn chung, hộ nghèo và hộ cận nghèo đã giảm nhiều, so với các năm trước đây, cơ bản không còn hộ đói.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế:

- Nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với giá trị của sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế; hiệu quả nguồn vốn đầu tư chưa cao, chưa trọng tâm, trọng điểm; Nông dân thiếu vốn đầu tư công nghệ, máy móc sơ chế, bảo quản nông sản; việc triển khai thực hiện các chính sách ưu tiên, khuyến khích chưa đầy đủ, chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực; Chưa thu hút được các tập đoàn, doanh nghiệp lớn mạnh đầu tư vào nông nghiệp.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thiếu và không đồng bộ; đặc biệt là thủy lợi, giao thông đến khu vực sản xuất, điện và hệ thống cơ sở chế biến nông sản.

- Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, kinh tế hợp tác vẫn còn là hình thức; vấn đề hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ còn nhiều khâu trung gian làm cho hiệu quả nông nghiệp chưa cao. Dịch vụ nông nghiệp vẫn còn rất nhỏ bé cả về quy mô và tỷ trọng, không đáp ứng được yêu cầu của các lĩnh vực sản xuất và sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

- Việc huy động nguồn lực cho Chương trình xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, ngân sách đầu tư của nhà nước còn quá thấp so với yêu cầu; vốn huy động trong nhân dân rất hạn chế do thu nhập của người nông dân còn thấp, vốn hỗ trợ từ các doanh nghiệp không nhiều.

7.2.4. *Đánh giá sự phù hợp về phân bố không gian phát triển nông thôn*

- Không gian phát triển nông thôn phân làm 03 khu vực chính: khu trung tâm xã nông thôn, khu dân cư gắn với các khu vực sản xuất, các tuyến giao thông cấp tỉnh, huyện, xã,... và hệ thống thôn, buôn đặc trưng của miền núi Tây Nguyên. Hệ thống không gian nông thôn phát triển tự phát, chưa gắn chặt với tiềm năng lợi thế, chưa phát huy hết tính năng hiệu quả. Việc thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ khu vực nông thôn cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc phân bố, hình thành và phát triển không gian nông thôn.

- Về quản lý sử dụng đất: Trong quá trình triển khai quy hoạch, thường xảy ra hiện tượng các diện tích đất bị sử dụng sai mục đích. Đất nông nghiệp được dùng để làm đất ở, đất sản xuất công nghiệp, khai thác quặng, làm hoang hóa đất không thể canh tác được. Hiện tượng đốt nương làm rẫy còn phổ biến. Đất nông nghiệp không được đầu tư phục hồi làm diện tích giảm xuống, người dân phá rừng lấy đất làm nông nghiệp, làm tăng nhanh diện tích đồi núi trọc, diện tích rừng giảm đáng kể.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình đầu mối: Các địa phương trong vùng nhìn chung còn nhiều khó khăn, nguồn lực kém, dễ làm cho quy hoạch bị treo, không có khả năng triển khai. Một số địa phương chưa biết tận

dụng những lợi thế, tận dụng sức dân làm tăng nguồn lực xây dựng nông thôn mới. Việc triển khai đồng bộ hệ thống hạ tầng (đặc biệt là giao thông) từ cấp tỉnh đến địa phương sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, phục vụ lưu thông của người dân và sản xuất nông nghiệp, sẽ góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn.

- Về phương thức sản xuất: Mặc dù các phương thức sản xuất mới được lồng ghép vào nội dung đề án quy hoạch, tuy nhiên do trình độ nhận thức của người dân còn thấp khiến cho việc phổ biến, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn bị hạn chế.

- Đối với Đắk Nông, khu vực nông thôn còn nhiều khó khăn, việc tăng cường đầu tư cho khu vực nông thôn theo hướng nông thôn mới thực sự còn rất yếu trong quá trình triển khai. Một mặt phải xây dựng nông thôn mới một cách phù hợp dựa trên đặc điểm của vùng, mặt khác nhà nước cũng cần có những chính sách quan tâm hơn nữa, địa phương phải linh hoạt tận dụng các nguồn lực để mô hình nông thôn mới thực sự đến với người dân.

VIII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

8.1. Hạ tầng giao thông, vận tải

8.1.1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có duy nhất loại hình giao thông vận tải đường bộ, các loại hình giao thông vận tải khác là đường sắt, hàng không chưa được đầu tư xây dựng, đường thủy nội địa không đáng kể. Tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh dài khoảng 4.683 Km, trong đó có 3.049 km đường nhựa và bê tông xi măng đạt tỷ lệ khoảng 65,12%, còn lại 1.633 km là đường đất, đường cấp phối (chiếm 34,88%). Bao gồm: Quốc lộ có 03 tuyến (Đường Hồ Chí Minh - QL14); Quốc lộ 14C, Quốc lộ 28) với tổng chiều dài 497 km, tỷ lệ nhựa hóa 96%; đường tỉnh có 06 tuyến, với tổng chiều dài 226 km tỷ lệ nhựa hóa 100%; đường huyện dài 700 km, tỷ lệ nhựa hóa 76%; đường xã dài 841 km, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa 57%; đường thôn, buôn dài 2.063 km, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa 45%; đường đô thị 297 km; đường chuyên dùng 58 km.

Trong giai đoạn vừa qua, công tác phát triển hệ thống GTVT của tỉnh đã được các cấp ngành hết sức quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về GTVT được chú trọng và tăng cường; hệ thống GTVT phát triển tương đối hoàn thiện. Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông vận tải tiếp tục có sự phát triển, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường giao thông toàn tỉnh được nâng lên, có thể thấy đến nay hệ thống đường sá, hệ thống bến xe của tỉnh đã cơ bản được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Tuy nhiên, thẳng thắn đánh giá thì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh còn thiếu

đồng bộ, chuyển biến chậm, chưa đóng vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng kết cấu hạ tầng do VCCI đánh giá xếp hạng thấp (năm 2019, xếp thứ 57/63), những yếu kém về kết cấu hạ tầng giao thông vẫn hiện rõ trong mọi mặt của đời sống (các tuyến tỉnh lộ chủ yếu 1 làn xe chiếm 81%, chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ; tỷ lệ đường huyện chưa được nhựa hóa, bê tông hóa, chiếm 24%; nhiều tuyến đường quan trọng được đầu tư xây dựng đã lâu nhưng được nâng cấp cải tạo...), ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư và kết quả thu hút đầu tư của tỉnh (*trích đánh giá của Tỉnh ủy Đắk Nông tại Nghị quyết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*).

- Mật độ đường so với diện tích đất tự nhiên: 0,72 km/km².

- Mật độ đường so với dân số: 7,34 km/10³ người.

Bảng 84. So sánh mật độ đường bộ tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và toàn quốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Toàn quốc	Vùng Tây Nguyên	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
1	Diện tích	Km ²	331.317	54.545	9.674	15.510	13.070	6.509	9.781
2	Dân số	Nghìn ng	97.580	5.932	556	1.542	1.887	638	1.310
3	Chiều dài đường	Km	595.125	39.563	3.955	12.180	11.163	4.683	7.582
4	Mật độ đường	Km/Km ²	1,80	0,73	0,41	0,79	0,85	0,72	0,78
		Km/nghìn ng	6,10	6,67	7,12	7,90	5,92	7,34	5,79

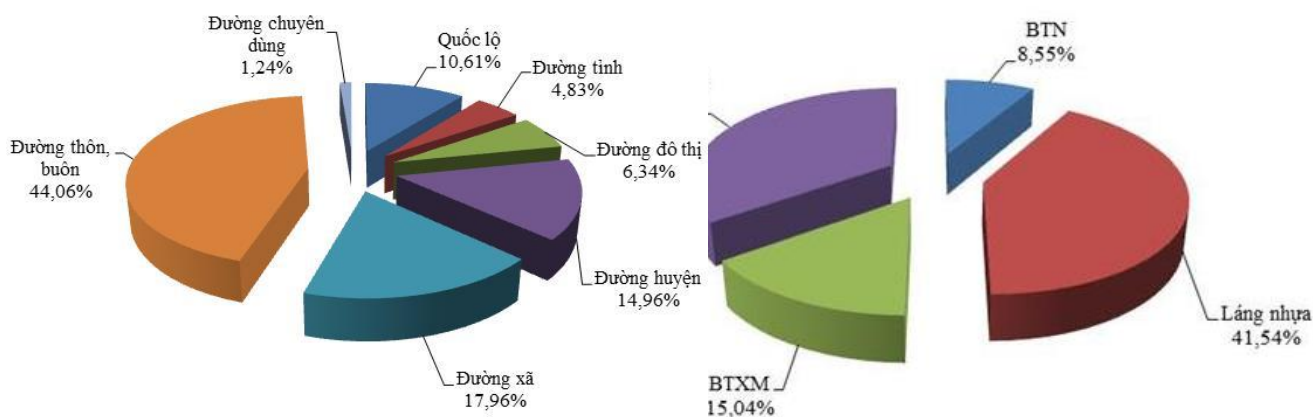
Nguồn: Báo cáo quy hoạch GTVT toàn quốc

Qua bảng trên có thể thấy, mật độ đường so với diện tích và dân số tỉnh Đắk Nông là tương đương với mật độ đường của các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

Bảng 85. Tổng hợp hiện trạng mạng lưới đường bộ

TT	Loại đường	Chiều dài		Loại mặt đường							
		Km	Tỷ lệ %	BTN (Km)	Tỷ lệ %	Láng nhựa (Km)	Tỷ lệ %	BTXM (Km)	Tỷ lệ %	CP + Đất (Km)	Tỷ lệ %
1	Quốc lộ	497	10,61	229	46,08	243	48,89	10	2,01	15	3,02
2	Đường tỉnh	226	4,83	23	10,18	202,5	89,60	0,5	0,22	0	0,00
3	Đường đô thị	297,0	6,34	119,96	40,39	143,52	48,32	33,29	11,21	0,22	0,07
4	Đường huyện	700,67	14,96	8,48	1,21	448,55	64,02	95,29	13,60	148,35	21,17
5	Đường xã	841	17,96	0	0	284,95	33,88	200	23,78	356	42,33
6	Đường thôn, buôn	2.063	44,06	0	0	575	27,87	350	16,97	1.138	55,16
7	Đường chuyên dùng	58	1,24	20	34,48	23	39,66	15	25,86	0	0,00
Tổng cộng		4.683	100	400,44	8,55	1.921	41,01	704	15,04	1.658	35,40

Nguồn: Sở Giao thông vận tải



Biểu đồ 1. Tỷ lệ các loại đường bộ tỉnh Đắk Nông

Biểu đồ 2. Tỷ lệ các loại kết cấu mặt đường tỉnh Đắk Nông

8.1.1.1. Hiện trạng quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 3 đoạn quốc lộ chạy qua: Đường Hồ Chí Minh (QL14), QL14C và QL 28 với tổng chiều dài 497 km:

- *Đoạn tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14)* qua địa bàn tỉnh có chiều dài 154 km; tuyến đi qua các huyện: Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp; Toàn tuyến được thảm bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III có nền rộng 12 m, mặt rộng 11 m; chất lượng đường tốt; các đoạn qua trung tâm thị trấn EaTling, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiến Đức và thành phố Gia Nghĩa hiện đã được mở rộng theo quy mô quy hoạch đường đô thị.

- *Đoạn tuyến Quốc lộ 14C* qua địa bàn tỉnh có chiều dài 169 km; tuyến đi qua địa bàn các huyện: Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song và Tuy Đức; Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5 m; mặt rộng 5,5 m. Kết cấu mặt: 14 km bê tông nhựa; đường láng nhựa 140 km và còn lại 15 km đường cấp phối. Chất lượng đường tốt, cục bộ một số đoạn chất lượng trung bình.

- *Đoạn tuyến Quốc lộ 28* qua địa bàn tỉnh có chiều dài 174 km, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5 m; mặt rộng 5,5 m. Kết cấu mặt: 58 km bê tông nhựa, 113 km đường láng nhựa, 2,5 km đường bê tông xi măng. Chất lượng đường tốt, cục bộ một số đoạn trung bình. Đoạn qua trung tâm thành phố Gia Nghĩa hiện đã được mở rộng theo quy mô quy hoạch đường đô thị.

8.1.1.2. Hiện trạng đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh do tỉnh Đắk Nông quản lý gồm 6 tuyến với tổng chiều dài 226 km. Kết cấu BTN, BTXM, láng nhựa 100%.

- *Đường tỉnh 681 (ĐT681): Dài 36,0 km:* Tuyến đường tỉnh ĐT681 có điểm đầu giao QL14 (Km1927+00) tại Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; điểm cuối giao QL14C (Km139+00) tại Đắk Buk So, huyện Tuy Đức; tuyến nối QL14 với QL14C, đồng thời kết nối trung tâm của 2 huyện Đắk R'Lấp và Tuy Đức; Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V, IV.MN có nền rộng 6,5 - 7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5 m. Toàn tuyến được láng nhựa, đoạn qua trung tâm các huyện thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- *Đường tỉnh 682 (ĐT682): Dài 24 km:* Tuyến đường tỉnh ĐT682 có điểm đầu giao QL14 (Km1861+00) tại TT.Đức An, huyện Đắk Song; điểm cuối giao QL14 (Km1832+00) tại ngã ba Đức Mạnh, huyện Đắk Mil. Tuyến qua địa bàn 2 huyện Đắk Song và Đắk Mil, toàn tuyến được lát nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN có nền rộng 6,5 m; mặt rộng 3,5 m, chất lượng trung bình và xấu.

- *Đường tỉnh 683 (ĐT683): Dài 36,4 km:* Điểm đầu giao QL14 (Km1836+00) tại TT. Đắk Mil, huyện Đắk Mil; điểm cuối giao Quốc lộ 28 (Km294+00) tại TT. Đắk Mâm huyện Krông Nô; tuyến đi qua địa bàn 2 huyện: Đắk Mil và Krông Nô; đạt tiêu chuẩn đường cấp V, IV.MN có nền rộng 6,5 -7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5 m; kết cấu mặt: 05 km đường BTN; 31,4 km đường lát nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

- *Đường tỉnh 684B (ĐT684B): Dài 26 km:* Điểm đầu giao QL28 (Km257+200) xã Quảng Phú, huyện Krông Nô; điểm cuối tại xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long (Cầu Đắk Rmăng, Lâm Đồng). Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN có nền rộng 6,5 m; mặt rộng 3,5 m; kết cấu mặt đường lát nhựa, chất lượng xấu.

- *Đường tỉnh 685 (ĐT865): Dài 42,8 km:* Điểm đầu giao QL14 (Km1928+00) tại TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; điểm cuối giao QL14 (Km1945+00) tại Cai Chanh. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V, IV.MN có nền rộng 6,5-7,5 m; mặt rộng 3,5-5,5 m; kết cấu mặt: 8 km mặt đường BTN, 03 km mặt đường BTXM, 32 km mặt đường lát nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

- *Đường tỉnh 686 (ĐT686): Dài 60,4 km:* Điểm đầu giao ĐT681 (Km29+800) tại Đắk Buk So, huyện Tuy Đức; điểm cuối giao Quốc lộ 28 (Km230+00) tại Quảng Sơn huyện Đắk G'Long; tuyến đi qua địa bàn các huyện: Tuy Đức, Đắk Song và Đắk G'Long. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN có nền rộng 7,5 m; mặt rộng 3,5 -5,5 m; kết cấu mặt: 10 km bê tông nhựa; 50,4 km lát nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

8.1.1.3. Hiện trạng đường đô thị

Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hiện có 297 km đường đô thị:

Bảng 86. Tổng hợp hiện trạng đường đô thị tại các huyện

TT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Tỷ lệ %	Kết cấu mặt đường		
				BTN (Km)	BTXM (Km)	Đá dăm nhựa (Km)
III	ĐƯỜNG ĐÔ THỊ	297	100	120	33,29	143,52
1	Huyện Cư Jút	62,37	21,02	0,00	21,35	40,80
2	Huyện Đắk Mil	30,48	10,27	9,53	4,33	16,62

TT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Tỷ lệ %	Kết cấu mặt đường		
				BTN (Km)	BTXM (Km)	Đá dăm nhựa (Km)
3	Huyện Đắc Song	15,84	5,34	0	0	15,84
4	Thành phố Gia Nghĩa	108,54	36,57	95,07	1,1	12,58
5	Huyện Đắc R'Lấp	39,43	13,29	10,74	0,7	27,99
6	Huyện Krông Nô	29,62	9,98	0,00	4,87	24,75
7	Huyện Đắc G'Long	10,50	3,54	4,62	0,94	4,94

Nguồn: Sở Giao thông vận tải

8.1.1.4. Hiện trạng đường chuyên dùng

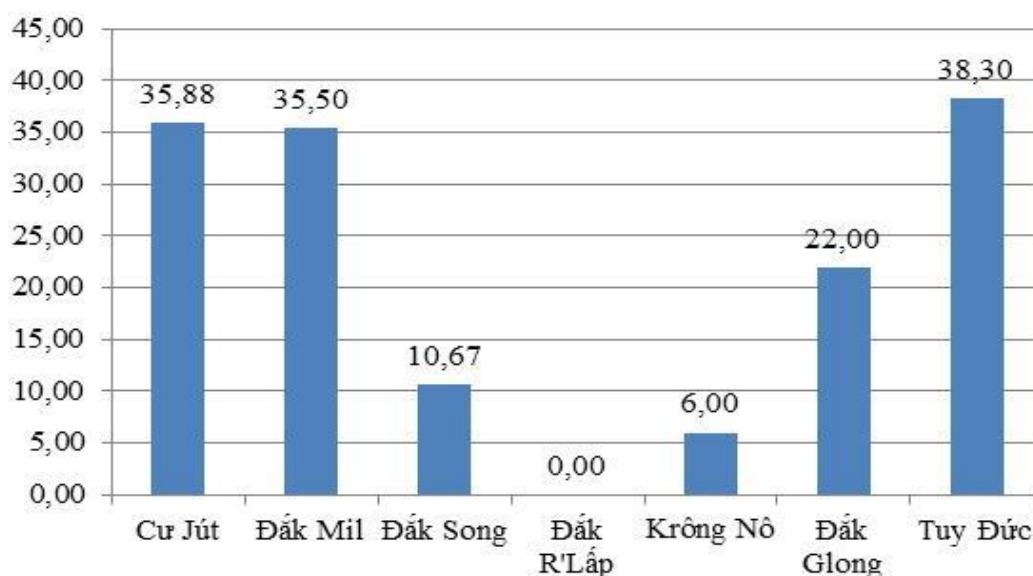
Có 17 tuyến đường chuyên dùng với tổng chiều dài 58 km; các tuyến đều được thảm bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa chất lượng tương đối tốt. Đây là các tuyến đường vào các nhà máy, khu công nghiệp cũng như đường nội các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

8.1.1.5. Hiện trạng đường huyện

Bảng 87. Tổng hợp đường huyện trên địa bàn tỉnh

TT	Tên Huyện	Chiều dài	Kết cấu mặt đường							
			BTN (Km)	Tỷ lệ %	Đá dăm nhựa (Km)	Tỷ lệ %	BTXM (Km)	Tỷ lệ %	CP + Đất (Km)	Tỷ lệ %
	Tổng	700,67	8,48	1,21	448,55	64,02	95,29	13,6	148,35	21,17
1	Cư Jút	71,73			30,95	43,15	4,9	6,8312	35,88	50,021
2	Đắc Mil	121,2			52,33	43,18	33,37	27,533	35,50	29,29
3	Đắc Song	52,29			41,62	79,59			10,67	20,405
4	Đắc R'Lấp	90,15	8,48	9,41	79,85	88,57	1,82	2,02		
5	Krông Nô	100,8			76,1	75,50	18,7	18,55	6,00	5,95
6	Đắc G'Long	147,7			125,7	85,10			22,00	14,90
7	Tuy Đức	116,8			42	35,96	36,5	31,25	38,30	32,79

Hệ thống đường huyện trong giai đoạn vừa qua đã được chú trọng đầu tư phát triển, đến nay có 700,67 km đường huyện; tỷ lệ đường được cứng hóa chỉ đạt 51% năm 2013 tăng lên đạt xấp xỉ 80% năm 2020. Huyện có tỷ lệ đường cấp phối + đất cao nhất là Tuy Đức: 38,3%, tiếp theo hai huyện Cư Jút và Đắc Mil có tỷ lệ tương đương nhau, khoảng 35,88% và 35,50%. Huyện có tỷ lệ đường huyện đã cứng hóa đạt 100% là Đắc R'Lấp.



Biểu đồ 3. So sánh tỷ lệ đường huyện có mặt CP + Đất giữa các huyện

- Mật độ đường huyện phân bố khá đồng đều giữa các huyện, phần lớn các huyện có mật độ đường trên diện tích giao động trong khoảng 0,1 km/km², huyện có mật độ đường cao nhất là Đắk Mil (0,18 km/km²) và thấp nhất là Đắk Song (0,06 km/km²).

8.1.1.6. Hiện trạng đường xã, thôn buôn

- Đường xã: có 841 km đường xã, trong giai đoạn vừa qua hệ thống đường xã đã được nâng cấp mạnh, cụ thể: Năm 2013 tỷ lệ đường xã được cứng hóa chỉ đạt 30%, đến nay đã đạt 58%.

- Đường thôn, buôn: có 2.013km đường thôn buôn, trong đó cứng hóa chiếm 45,95%. Còn lại 1.088 km là đường đất + cấp phối chiếm 54,05%.

8.1.1.7. Phân tích, đánh giá tính kết nối của mạng lưới giao thông

a) Kết nối đối ngoại quốc tế

- Cửa khẩu Đắk Peur: Khoảng cách từ cửa khẩu Đắk Peur đến đường Hồ Chí Minh (QL14) khoảng 6 km, cách thị trấn Đắk Mil khoảng 8 km, theo đường Hồ Chí Minh (QL14) đến thành phố Gia Nghĩa khoảng 60 km về phía Đông Nam, từ đây có thể kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đường Hồ Chí Minh và kết nối với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ thông qua Quốc lộ 28.

Về phía Campuchia, từ cửa khẩu Đắk Peur đến trung tâm huyện Bátchanda khoảng 35km, đến tỉnh lỵ Muldolkiri của Campuchia khoảng 40 km, đến trung tâm huyện lỵ Cô Nhéc khoảng 100 km. Trong tương lai, từ cửa khẩu Đắk Peur có thể nối với tuyến đường 76 tới Cô Nhéc, Bung Lung là các đô thị trung tâm huyện lỵ và tỉnh lỵ của Campuchia và nối với các tỉnh khác của Lào, Thái lan và các nước trong khu vực. Hiện tại giao thông kết nối trực tiếp với cửa khẩu Đắk Peur thông qua tuyến đường huyện ĐH24 - huyện Đắk Mil dài khoảng 6 km đã được đầu tư đạt quy mô đường cấp III.MN và kết nối với đường Hồ Chí Minh (QL14).

- *Cửa khẩu BuPrăng*: Khoảng cách từ cửa khẩu Buprăng đến đường Hồ Chí Minh (QL14) khoảng 65 km, cách trung tâm huyện Tuy Đức khoảng 35 km, theo Tỉnh lộ 1, đường Hồ Chí Minh (QL14) đến thành phố Gia Nghĩa khoảng 89 km.

Về phía Campuchia, từ cửa khẩu Buprăng đến trung tâm đến tỉnh lỵ Moldolkiri của Campuchia khoảng 38 km, theo tuyến Quốc lộ 76. Hiện tại giao thông kết nối trực tiếp với cửa khẩu Đắc Peur thông qua tuyến Quốc lộ 14C, nối thông ra Tỉnh lộ 1, Tỉnh lộ 6, Đường Hồ Chí Minh (QL14).

b) Kết nối giữa Đắc Nông với các tỉnh trong vùng

- *Kết nối với tỉnh Đắc Lắc*: Hiện tại có 3 tuyến đường kết nối giữa Đắc Nông với Đắc Lắc là: Đường Hồ Chí Minh (QL14); Quốc lộ 14C; và tuyến đường huyện ĐH63- huyện Krông Nô. Trong giai đoạn tới khi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây được đầu tư xây dựng thì đây sẽ là tuyến quan trọng nâng cao khả năng kết nối giữa hai tỉnh nói riêng và giữa Đắc Nông với cả nước nói chung. Ngoài ra để tăng khả năng giao lưu kinh tế - xã hội cho người dân 2 tỉnh, tăng khả năng kết nối của tỉnh với tỉnh Đắc Lắc, trong giai đoạn tới cần thiết nghiên cứu bổ sung quy hoạch tuyến kết nối từ trung tâm xã Buôn Chóá, huyện Krông Nô, Đắc Nông đi thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắc Lắc.

- *Kết nối với tỉnh Lâm Đồng*: Hiện tại có 04 tuyến kết nối gồm: Quốc lộ 28 qua huyện Di Linh nối thông ra QL20; đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 (được quy hoạch là Quốc lộ 55) qua huyện Bảo Lộc nối thông ra QL20; Tỉnh lộ 4B qua huyện Lâm Hà; và đường giao thông vận hành thủy điện Đồng Nai 5, thuộc địa bàn huyện Đắc R’Lấp kết nối với huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng.

Do đặc điểm địa hình, khu vực giáp ranh giữa Đắc Nông - Lâm Đồng chủ yếu là rừng núi, dân cư thưa thớt, nên với 4 tuyến đường kết nối giữa hai tỉnh nêu trên đã đủ nhu cầu giao lưu kinh tế, văn hóa của người dân hai tỉnh. Vì vậy không đề xuất quy hoạch mở mới thêm tuyến kết nối sang Lâm Đồng mà chỉ tập trung đầu tư cải tạo nâng cấp các tuyến đường kết nối hiện có.

- *Kết nối với tỉnh Bình Phước*: Hiện tại có hai tuyến đường kết nối giữa hai tỉnh là: Đường Hồ Chí Minh (QL14); Quốc lộ 14C. Trong giai đoạn tới khi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây được đầu tư xây dựng sẽ tăng tính kết nối giữa hai tỉnh. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu giao lưu kinh tế giữa hai tỉnh thì trong giai đoạn tới cần thiết phải nghiên cứu để xem xét đề xuất thêm tuyến kết nối qua tỉnh Bình Phước.

c) Kết nối nội tỉnh

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra phương án quy hoạch hệ thống đường trục trên địa bàn tỉnh gồm 3 trục dọc và 7 trục ngang, với hệ thống đường trục này khi hình thành

sẽ tăng cường hơn nữa tính kết nối giao thông vận tải giữa các huyện trong tỉnh. Tuy nhiên do trong giai đoạn vừa qua nguồn vốn đầu tư xây dựng còn hạn chế, nhiều đoạn tuyến trong hệ thống đường trục chưa được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp theo đúng quy hoạch. Vì vậy trong quy hoạch lần này cần thiết nghiên cứu hoàn thiện, tối ưu quy hoạch hệ thống đường trục và phân kỳ đầu tư xây dựng các đoạn tuyến hợp lý, đảm bảo quy hoạch khả thi.

8.1.2. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

Hiện nay trên địa bàn tỉnh không có tuyến đường thủy nội địa nào đang khai thác, sử dụng. chỉ có một số hoạt động nhỏ lẻ khai thác cục bộ trên các đoạn sông ngắn hoặc trong khuôn viên lòng hồ thủy điện.

8.1.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông Hàng không

Có 2 sân bay được xây dựng từ thời chiến tranh: Sân bay Gia Nghĩa và sân bay Nhân cơ, mục đích phục vụ quân sự (máy bay trực thăng hạ cất cánh). Hiện tại sân bay Gia Nghĩa đã nằm trong quy hoạch phát triển khu đô thị của tỉnh; Sân bay Nhân Cơ nằm trên địa bàn xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, cách Đường Hồ Chí Minh (QL14) khoảng 200 m, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc khai thác cảng hàng không, phục vụ cho khu công nghiệp Nhân Cơ, hỗ trợ cho sân bay Buôn Ma Thuột. Tỉnh Đắk Nông đã nhiều lần đề nghị quy hoạch và đầu tư sân bay Nhân Cơ thành sân bay đa dụng, phục vụ cho cơ động quốc phòng và vận chuyển nhà đầu tư, doanh nghiệp phục vụ cho công nghiệp chế biến Alumin - Nhôm và sau Nhôm.

8.1.4. Hiện trạng hoạt động khai thác vận tải

- *Đơn vị kinh doanh vận tải:* Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh hiện tại là 28 đơn vị, tăng 07 đơn vị so với cùng kỳ năm 2015.

- *Vận tải hàng hóa:* Năm 2011 khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 1.356 nghìn tấn, đến năm 2020 đạt 2.946 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9%/năm. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2011 đạt 119.774 nghìn tấn.km, năm 2020 đạt 333.566 nghìn tấn.km tốc độ tăng trưởng đạt 12,05%/năm. Về cự ly vận chuyển, năm 2011 cự ly vận chuyển hàng hóa bình quân đạt 88,33 km, tăng lên 113,23 km năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,8%/năm.

- *Vận tải hành khách:* Năm 2011 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 2.378 nghìn HK, đến năm 2020 đạt 4.183 nghìn HK, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,48%/năm. Khối lượng hành khách luân chuyển năm 2011 đạt 325.268 nghìn HK.km, năm 2020 đạt 591.202 nghìn HK.km tốc độ tăng trưởng đạt 6,86%/năm.

- *Hiện trạng luồng tuyến vận tải hành khách đường bộ:* Toàn tỉnh hiện có 144 tuyến vận tải hành khách tăng 34 tuyến so với năm 2015, bao gồm: 141 tuyến liên tỉnh; 03 tuyến nội tỉnh; 141 tuyến liên tỉnh đi đến 40 tỉnh thành trong cả nước.

- *Hiện trạng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:* Hiện đang khai thác 05 tuyến, giảm 1 tuyến so với năm 2015 với số lượng phương tiện là 50 xe.

- *Hiện trạng hoạt động vận tải taxi:* Hiện có 06 doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải taxi với 306 xe (tăng 02 đơn vị và tăng gần 200 xe so với năm 2015), về phạm vi kinh doanh thì năm 2015 hoạt động vận tải khách bằng xe taxi chỉ có mặt tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp, đến nay đã mở rộng thêm xuống huyện Đắk Mil, Đắk Song, huyện Cư Jút, huyện Krông Nô.

8.1.5. Hiện trạng bến xe

Hiện có 10 bến xe khách, trong đó có 08 bến đạt chuẩn loại IV tại các huyện và 01 bến xe liên tỉnh đạt tiêu chuẩn loại III tại Gia Nghĩa (còn 01 bến xe tại Đắk Mil trước đây chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định, hiện tại đang thực hiện các thủ tục để chuyển các tuyến sang hoạt động tại Bến xe Đại Lợi, huyện Đắk Mil).

Bảng 88. Tổng hợp hiện trạng bến xe khách tỉnh Đắk Nông

TT	Tên Bến xe	Địa điểm	Cấp bến xe	Diện tích (m ²)
1	Bến xe khách Liên tỉnh Đắk Nông	Tổ 8, P. Nghĩa Phú, TX Gia Nghĩa	3	8.500
2	Bến xe khách huyện Đắk R'Lấp	TT Kiên Đức, H. Đắk R'Lấp	4	2.700
3	Bến xe khách huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm, KRông Nô	4	7.021
4	Bến xe khách huyện Cư Jút	TT EaTLinh, H. Cư Jút	4	4.589
5	Bến xe khách Quảng Khê	Xã Quảng Khê, H. Đắk Nông	4	2.500
6	Bến xe khách Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn, Đắk G'Long	4	2.700
7	Bến xe khách huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk So, Tuy Đức	4	5.653
8	Bến xe khách huyện Đắk Song	TT Đức An, Đắk Song	4	3.646
9	Bến xe khách Đại Lợi - Đắk Mil	Xã Đắk Lao, H.Đắk Mil	4	10.000
10	Bến xe khách huyện Đắk Mil	Xã Đắk Lao, H.Đắk Mil	Bến tạm	2.300

Nguồn: Sở Giao thông vận tải

8.1.6. Đánh giá chung

- Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông vận tải đã, đang có sự phát triển mạnh mẽ; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường giao thông toàn tỉnh được nâng lên. Công tác xã hội hóa thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bến xe được đẩy mạnh và đạt kết quả khả quan. Đến nay hệ thống đường sá, hệ thống bến xe của tỉnh đã cơ bản được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Mặt khác công tác quản lý, sửa chữa và bảo trì đường bộ đã được quan tâm, sửa chữa những tuyến đường quan trọng, thiết yếu. Giai đoạn 2011-2020, diện mạo hệ thống giao thông vận tải đã có nhiều thay đổi, chuyển biến tích cực, cụ thể:

- Tỷ lệ đường cứng hóa tăng từ 44% lên 65% (Trong đó tỷ lệ đường cứng hóa đối với từng loại đường: Quốc lộ tăng từ 76% lên 96,98%; Đường tỉnh tăng từ 88% lên 100%; Đường đô thị tăng từ 81% lên 99,93; Đường huyện tăng từ 51% lên 79%; Đường xã tăng từ 30% lên 58%; Đường thôn, buôn tăng từ 21% lên 45%).

- Công tác xã hội hóa vận tải được đẩy mạnh, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải phát triển cả về số lượng lẫn đầu phương tiện, sản lượng vận tải tăng hàng năm, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế:

- Đầu tư chưa đồng bộ, một số dự án mở mới quan trọng theo quy hoạch, dự án nâng cấp cải tạo hệ thống Quốc lộ, đường tỉnh chưa được triển khai đầu tư theo kế hoạch đề ra; quy mô, kết cấu, tải trọng đường còn hạn chế.

- Công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ chưa đáp ứng theo yêu cầu đặt ra về thành phần công việc và thời gian thực hiện sửa chữa. Do đó nhiều tuyến đường đầu tư xong thiếu kinh phí bảo trì, dẫn đến sau thời gian khai thác mau xuống cấp, hư hỏng nhanh, ảnh hưởng đến tuổi thọ công trình và an toàn giao thông.

- Cơ sở bến bãi, năng lực vận tải tuy có phát triển, song quy mô còn nhỏ và khối lượng vận chuyển do phương tiện ngoài tỉnh đảm nhận còn lớn.

- Công tác GPMB gặp nhiều khó khăn chi phí lớn, chính sách đền bù thay đổi nhiều, giá cả nguyên vật liệu biến động tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai các dự án. Vốn bố trí cho công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý bảo trì đường bộ. Thể chế về quản lý hoạt động vận tải chưa thực sự hiệu lực, hiệu quả; công tác phối hợp xử lý của các cơ quan, lực lượng chức năng chưa đồng bộ.

8.2. Cấp thoát nước

8.2.1 Thực trạng các công trình cấp nước

8.2.1.1. Cấp nước đô thị:

- *Thành phố Gia Nghĩa*: Hệ thống cấp nước tập trung thành phố Gia Nghĩa công suất thiết kế 12.000 m³/ngđ, công suất hoạt động 6.994 m³/ngđ, khai thác nguồn nước hồ thủy điện Đăk R’Tih. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 57%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ chiếm 9,05%. Các khu vực dân cư xa trung tâm chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ. Một số hộ sử dụng nước sông, suối, hồ qua bể lọc sơ bộ.

- *Thị trấn Đăk Mil, Huyện Đăk Mil*: Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Đăk Mil xây dựng năm 2006, khai thác nước hồ Tây, công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ và thường xuyên hoạt động với công suất 1.000 m³/ngđ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 50%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ khoảng 30%. Các khu vực xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ.

- *Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đắk R'Lấp*: Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Kiến Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk PLao với công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ và vận hành thường xuyên với công suất 1.608 m³/ng.đ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 32%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ khoảng 17,98%. Các khu vực dân cư xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ. Một số hộ sử dụng nước sông, hồ qua bể lọc sơ bộ.

- *Thị trấn Đắk Mâm, Huyện Krông Nô*: Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Đắk Mâm công suất 1.000 m³/ng.đ và vận hành thường xuyên với công suất 1.242 m³/ng.đ, khai thác nước mặt tại Đập thủy lợi buôn K62 cách trung tâm thị trấn 4km. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 61%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ khoảng 16,17%. Các khu vực dân cư xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ.

- *Thị trấn Ea T'Ling, Huyện Cư Jút*: Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Ea T'Ling hiện đang khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ và vận hành thường xuyên với công suất 1.970 m³/ng.đ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 72%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ khoảng 26,14%. Các khu vực dân cư xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ. Một số hộ sử dụng nước sông, suối, hồ qua bể lọc sơ bộ.

- *Thị trấn Đức An, Huyện Đắk Song*: Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Đức An đang khai thác nguồn nước hồ Đắk BLong với công suất thiết kế 500 m³/ng.đ và vận hành thường xuyên với công suất 675 m³/ng.đ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 40%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ 23,17%. Các khu vực dân cư xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ.

- *Trung tâm Huyện lỵ Huyện Đắk G'Long (xã Quảng Khê)*: Trạm cấp nước tập trung xã Quảng Khê hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất thiết kế 700 m³/ng.đ và vận hành thường xuyên với công suất 410 m³/ng.đ. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước khoảng 45%, tỷ lệ nước thất thoát rò rỉ 11,77%. Hiện nay, trạm được xây dựng tại thôn 4 và đang cấp nước phục vụ dân cư các thôn 1, 3, 4, 5, 6 xã Quảng Sơn. Các cơ quan hành chính Huyện Đắk G'Long không sử dụng nước từ trạm mà dùng công trình cấp nước cục bộ, tại chỗ. Các khu vực dân cư xa trạm cấp nước chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ. Một số hộ sử dụng nước sông, suối, hồ qua bể lọc sơ bộ.

- *Trung tâm Huyện lỵ Huyện Tuy Đức (xã Đắk Buk So)*: Trung tâm Huyện lỵ Huyện Tuy Đức tại xã Đắk Buk So chưa có trạm cấp nước tập trung. Các cơ quan hành chính Huyện Tuy Đức sử dụng nước từ các công trình cấp nước cục bộ, tại chỗ. Các khu vực dân cư chủ yếu sử dụng nước giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ. Một số hộ sử dụng nước sông, suối, hồ qua bể lọc sơ bộ.

Ước tính đến hết năm 2021, Tỷ lệ dân thành thị sử dụng nước sạch chiếm 100%.

8.2.1.2. Cấp nước khu dân cư nông thôn:

- Toàn tỉnh có 255 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, trong đó: 81 công trình đang hoạt động chiếm 31,76%; 174 công trình không hoạt động chiếm 68,24%.

Đối với các công trình thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới (WB): Tổng cộng 24 công trình. Hiện nghiệm thu hoàn thành, đưa công trình vào sử dụng 16 công trình. Trong đó, đến hết năm 2020 đưa vào kiểm đếm kết quả số hộ đầu nối sử dụng nước sạch của 14 công trình cấp nước với tổng số đầu nối cấp nước đã kiểm đếm năm 2020 là 4.945/11.700 đầu nối (đạt khoảng 42,3% mục tiêu chương trình).

Ước tính đến hết năm 2021, tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm 91%, với ước tính khoảng 116 ngàn hộ dân nông thôn.

8.2.1.3. Cấp nước các khu công nghiệp: Các công trình cấp nước cho công nghiệp khai thác trực tiếp từ nguồn nước mặt do các doanh nghiệp trực tiếp quản lý.

8.2.1.4. Cấp nước PCCC:

Hiện trạng cấp nước PCCC sử dụng chung với mạng lưới cấp nước của tỉnh Đắk Nông.

Hiện trạng đất, hạ tầng PCCC và CNCH cấp tỉnh thuộc Công an tỉnh quản lý và sử dụng gồm 03 cơ sở:

- Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh, với diện tích đất: 1,1786ha (được bàn giao từ Phòng 04 - Cục An ninh Tây Nguyên trước đây đã giải thể).

- Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phía Bắc tại huyện Cư Jút, với diện tích đất: 0,4616 ha.

- Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại huyện Đắk Mil, với diện tích đất: 0,9934 ha.

8.2.1.5. Đánh giá chung

Chất lượng nước sông, hồ đến nay đảm bảo vệ sinh làm nguồn cấp nước cho sinh hoạt theo tiêu chuẩn QCVN 08:2008 BTNMT quy định cho nguồn nước mặt. Tuy nhiên trong tương lai, trữ lượng nước có thể sẽ không đáp ứng đủ cho nhu cầu của các đô thị.

Các đập chắn nước nhỏ ở nhiều nơi nhưng chỉ là các công trình thủy lợi phục vụ tưới, khó có thể đủ lượng để cấp cho các trạm cấp nước tập trung. Nước mạch lộ và các suối nhỏ có ở nhiều nơi nhưng trữ lượng thường không đáng kể, lưu lượng phụ thuộc nhiều vào mùa mưa.

Ở khu vực đô thị, các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa chỉ có ở trung tâm các Huyện, hầu hết đã được xử lý đầy đủ. Mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối nước còn thiếu nên hiệu suất phục vụ của các nhà máy và trạm cấp nước tập trung chưa cao. Ở khu vực nông thôn, địa hình bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không tập trung với mật độ rất thấp nên rất khó khăn trong việc tổ chức các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ. Hệ thống mạng lưới đường ống của các trạm cấp nước xây dựng trước đây chủ yếu sử dụng ống nhựa PVC, qua thời gian dài sử dụng đã bị hư hỏng nhiều nên hiệu quả phục vụ thấp. Loại hình cấp nước bằng hệ tự chảy chiếm đa số, ngoài ra là các loại hình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ, giếng đào.

Ngoài nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

8.2.2. Thực trạng hệ thống thoát nước

8.2.2.1. Thực trạng hệ thống thoát nước thải đô thị:

- *Các đô thị hiện nay đều sử dụng hệ thống cống thoát chung.* Hầu hết các chợ đều chưa được quy hoạch cụ thể nên chưa có hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước khu vực đô thị còn hạn chế. Việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước chưa được thoả đáng, với khối lượng không đáng kể, nằm chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính. Tỷ lệ đường cống thoát nước/đường giao thông chính từ 40-75%. Còn lại đa số thoát theo mương rãnh bằng đất. Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư chủ yếu tự thấm hoặc thoát ra các khu trũng, do đó lượng nước thải này được thải ra thải trực tiếp xuống các lưu vực sông, suối của khu vực và đây chính là nguyên nhân làm cho các nguồn nước mặt ở sông suối bị ô nhiễm.

Thành phố Gia Nghĩa thoát chung giữa nước thải và nước mưa. Hệ thống thoát nước đang được đầu tư xây dựng trên các tuyến đường mới. Đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày nhưng chưa đưa vào hoạt động.

- *Nước thải công nghiệp:* Công nghiệp chưa phát triển, một số cơ sở công nghiệp phân tán, khối lượng cơ sở công nghiệp còn nhỏ nên độ ô nhiễm chưa thể hiện rõ rệt. Hiện chỉ có khu công nghiệp Tâm Thắng, nhà máy khai thác Alumin Nhân Cơ đã được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải cục bộ cho từng khu vực.

- *Nước thải y tế:* Với các cơ sở là bệnh viện, gần như đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải còn với các cơ sở là các trạm y tế xã phường và nhà hộ sinh thì đều chưa xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải y tế, nước thải y tế được thải lẫn với nước thải sinh hoạt và xả ra môi trường. Riêng Trung tâm y tế huyện Đắk Song và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông hiện đã xuống cấp và không đảm bảo xử lý nước thải y tế theo quy chuẩn quy định.

8.2.2.2. Thực trạng nước thải nông thôn: Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi gia súc, tự thâm là chính, phần còn lại thoát đến các khu trũng theo hướng dốc địa hình.

8.2.2.3. Thực trạng thoát nước mưa đô thị

- *Thị trấn Đăk Mil, Huyện Đăk Mil:* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại cống BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 60% theo quy hoạch đã được duyệt. Chủ yếu khu vực trung tâm. Tai biến môi trường và thiên tai: Ngập úng cục bộ ven suối Đăk Săc, ven Hồ Tây khu vực có cao độ $h < 700$ m. Thời gian ngập cao nhất là 2 ngày, nguyên nhân do hệ thống thủy nông khu vực xuống cấp và hiện tượng bề mặt tự nhiên bị giảm độ che phủ. Hiện tượng sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao.

- *Thị trấn EaT'Ling, Huyện CưJút:* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại cống BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 65% theo quy hoạch đã được duyệt. Chủ yếu là các tuyến chính. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ thấp, cuối nguồn của các suối nhánh thuộc sông Sê Rê Pôk nên khu vực là túi chứa nước khi mưa kéo dài và có cường độ lớn. Tuy nhiên do việc điều tiết của các công trình thủy lợi đầu nguồn nên đã hạn chế được phần ngập úng. Đề phòng sự cố hồ đập đầu nguồn và Lũ quét lũ ống khu vực sông suối dốc. Ngập úng cục bộ ven suối có cao độ $h < 340$ m chủ yếu là khu vực sản xuất nông nghiệp. Thời gian ngập cao nhất là 2 ngày, nguyên nhân do khu vực là rón nước. Hiện tượng sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao.

- *Thị trấn Đăk Mâm, Huyện Krông Nô:* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại cống BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 60% theo quy hoạch đã được duyệt. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ thấp TB, cuối nguồn của các suối nhánh thuộc sông Sê Rê Pôk nên khu vực là túi chứa nước khi mưa kéo dài và có cường độ lớn. Tuy nhiên do việc điều tiết của các công trình thủy lợi đầu nguồn Hồ chứa nên đã hạn chế được phần lớn ngập úng. Việc kết nối khu vực với hệ thống thủy lợi tốt. Đề phòng lũ ống, lũ quét khu vực sông suối dốc và mặt cắt dòng chảy thay đổi.

- *Trung tâm Huyện Tuy Đức:* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại cống BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 40% theo quy hoạch đã được duyệt. Có hiện tượng nứt đất, sạt lở khu vực ta luy mái cao. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ nền cao, đầu nguồn của các con suối các Hồ chứa thủy lợi chỉ ở cos bằng hoặc thấp hơn nền đô thị, nên không bị ngập lụt. Việc kết nối hệ thống thoát nước với hệ thống thủy lợi tốt. Có ngập cục bộ ven suối có cao độ $h < 830$ m khu vực ven suối hồ chứa chủ yếu là khu vực sản xuất nông nghiệp. Thời gian ngập cao nhất là 1

ngày. Hiện tượng sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao và thường xuất hiện vào mùa mưa, thời gian mưa kéo dài làm lực liên kết đất đá giảm. Xuất hiện một số vết nứt bề mặt, nguyên nhân đang được nghiên cứu và hiện tượng đông, lốc bụi về mùa khô.

- *Trung tâm Huyện Đắk G'Long (Quảng Khê):* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại công BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 40% theo quy hoạch đã được duyệt. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ nền cao, địa hình phức tạp. Thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Đây là khu vực có nhiều công trình thủy lợi, hồ chứa, đập... vì vậy không có ngập lụt nhưng đề phòng sự cố hồ đập. Việc kết nối hệ thống thoát nước với hệ thống thủy lợi tốt. Khu vực ven suối hồ chứa chủ yếu là khu vực sản xuất nông nghiệp có bị ngập úng cục bộ nhưng tiêu thoát nhanh trong ngày. Hiện tượng trượt đất, sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao và thường xuất hiện vào mùa mưa, thời gian mưa kéo dài làm lực liên kết đất đá giảm. Có hiện tượng đông, lốc bụi về mùa khô.

- *Thị trấn Đức An (Huyện Đắk Song):* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại công BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 55% theo quy hoạch đã được duyệt. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ nền cao, địa hình phức tạp. Đây là khu vực có hồ chứa, đập đầu nguồn..., vì vậy không có ngập lụt nhưng đề phòng sự cố Hồ đập. Việc kết nối hệ thống thoát nước với hệ thống thủy lợi tốt. Một số ven suối hồ úng cục bộ nhưng tiêu thoát nhanh trong ngày. Hiện tượng trượt đất, sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực đào đắp lớn, độ dốc mái ta luy cao và thường xuất hiện vào mùa mưa, thời gian mưa kéo dài làm lực liên kết đất đá giảm. Có hiện tượng đông, lốc bụi về mùa khô.

- *Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đắk R'Lấp:* Chế độ thoát tự chảy, chủng loại công BTCT, hộp BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 60% theo quy hoạch đã được duyệt. Chủ yếu khu vực trung tâm. Có hiện tượng ngập úng cục bộ khu vực thấp ven suối, nứt đất, sạt lở đất mái ta luy. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ nền cao trung bình 700 m, địa hình phức tạp. Thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Đây là khu vực đầu nguồn các suối thuộc lưu vực sông Đồng Nai có nhiều công trình thủy lợi, hồ chứa, đập tương đối lớn..., vì vậy không có ngập lụt nhưng đề phòng sự cố Hồ đập. Việc kết nối hệ thống thoát nước với hệ thống thủy lợi tốt, thoát nước tự nhiên. Tuy nhiên khu vực ven suối hồ chứa có bị ngập úng cục bộ nhưng tiêu thoát nhanh trong ngày. Hiện tượng trượt đất, sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao và thường xuất hiện vào mùa mưa, thời gian mưa kéo dài làm lực liên kết đất đá giảm. Khu vực có hiện tượng nứt đất đang tìm hiểu nguyên nhân, có hiện tượng đông, lốc bụi về mùa khô.

- *Thành phố Gia Nghĩa (Đô thị loại 3)*: Chế độ thoát tự chảy, chủng loại công BTCT, mương xây có nắp đan, rãnh hở. Hệ thống thoát nước xây dựng đạt khoảng 70% theo quy hoạch đã được duyệt. Chủ yếu khu vực trung tâm. Có hiện tượng ngập úng cục bộ khu vực thấp ven suối, sạt lở đất mái ta luy. Tai biến môi trường và thiên tai: Là khu vực có cao độ nền cao, địa hình phức tạp. Thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Đây là khu vực có nhiều công trình thủy lợi, hồ chứa, đập lớn tương đối tập trung, vì vậy không có ngập lụt lớn thường xuyên. Việc kết nối hệ thống thoát nước với hệ thống thủy lợi khá tốt và đang được đầu tư nâng cấp cải tạo. Khu vực ven suối Đắc Tih, Đắc Nông và hồ chứa có bị ngập úng cục bộ ở cao trình: $h < 590$ m nhưng tiêu thoát nhanh trong ngày. Hiện tượng trượt đất, sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao đào đắp lớn. Có hiện tượng đông, lốc bụi về mùa khô.

8.2.2.4. Thực trạng thoát nước mưa nông thôn

- Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn được tổ chức, xây dựng trên khu vực có quỹ đất thuận lợi hoặc ít thuận lợi, độ dốc nền $i \leq 25\%$. Các điều kiện hạ tầng khác khá thuận lợi và thường gắn với địa bàn sản xuất. Nền xây dựng các công trình xây dựng cơ bản được san gạt cục bộ, dựa theo địa hình tự nhiên hoặc san lấp theo thêm cấp (dật cấp). Hệ thống tiêu thoát nước mặt hầu như chưa có. Nước mưa được tiêu thấm và tự chảy theo hướng dốc nền dồn vào các khe tụ thủy, suối cạn trong khu vực.

- Một số điểm dân cư nông thôn ở khu vực thấp, gần dòng chảy lớn bị ngập úng. Một vài điểm dân cư ở các Huyện: Đắc Mil, Đắc R'Lấp, Tuy Đức bị ảnh hưởng của hiện tượng nứt, trượt đất. Hầu hết các điểm dân cư nông thôn đều bị lầy lội khi thời gian mưa kéo dài và bụi bẩn khi khô nắng.

- Tai biến môi trường và thiên tai: Đối với khu vực nông thôn việc ngập lụt thường xuất hiện khu vực thấp, tụ thủy ven sông suối, hồ chứa lớn, vì vậy cần đề phòng ngập lụt nhất là sự cố Hồ đập. Việc kết nối hệ thống thoát nước mặt với hệ thống thủy lợi tương đối thuận lợi. Tuy nhiên công tác này vẫn mang tính tự nhiên, tự phát. Hiện tượng trượt đất, sạt lở đất và lầy thụt xuất hiện tại khu vực dốc, mái ta luy cao và thường xuất hiện vào mùa mưa, thời gian mưa kéo dài làm lực liên kết đất đá giảm.

8.3. Hạ tầng năng lượng

8.3.1. Cung cấp điện

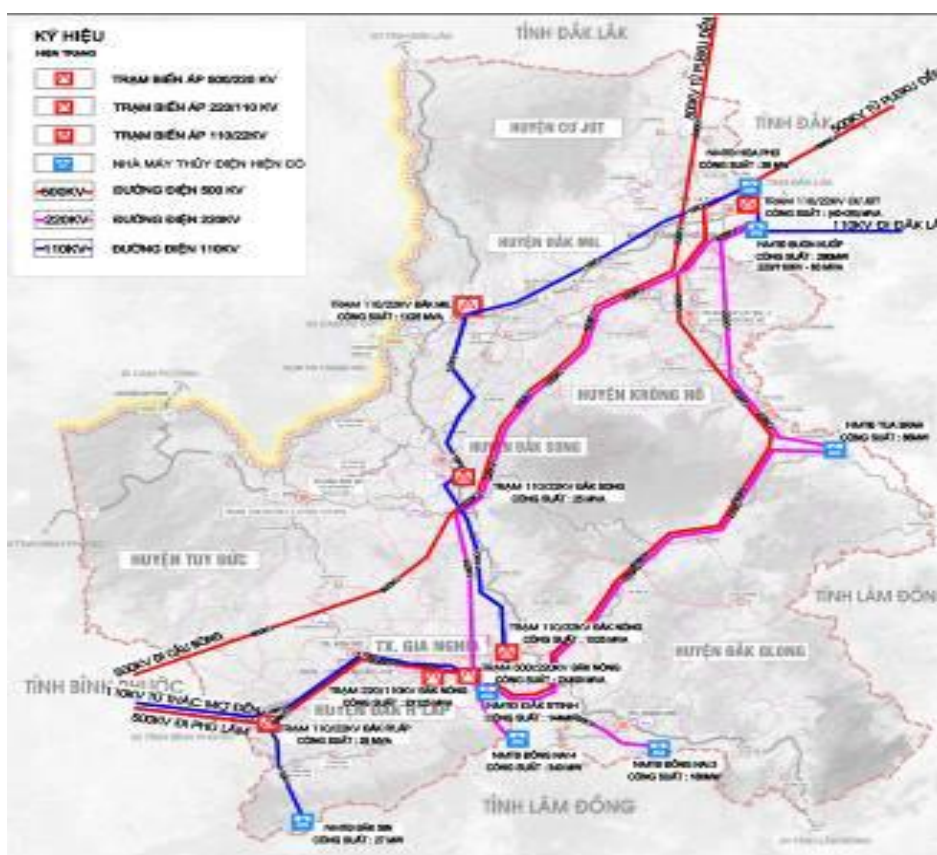
Đến cuối năm 2020, điện lưới Quốc gia đã phủ kín 100% các thôn, bon trong Tỉnh, với tỉ lệ xấp xỉ 99% số hộ dân được sử dụng điện.

8.3.1.1. Nguồn điện: Tổng công suất nguồn điện có biến động mạnh trong những năm gần đây nhờ chính sách khuyến khích đầu tư điện năng lượng tái tạo của Chính phủ. Hiện tổng công suất cung cấp điện của tỉnh là 2.149,41MW đến từ các nguồn:

- *Thủy điện*: 22 nhà máy thủy điện đã vận hành; Trong năm 2021, có 01 dự án thủy điện công suất 7,5 MW đi vào vận hành.

- *Điện mặt trời*: Có 1.632 hệ thống điện mặt trời mái nhà, tổng công suất 377,412 MWp; 02 nhà máy điện mặt trời nổi lưới, tổng công suất 106,4MWp đang vận hành.

- *Điện gió*: Có 06 dự án điện gió đã được Thủ tướng Chính phủ bổ sung quy hoạch điện VII, trong đó: Có 01 dự án đã thi công hoàn thành và phát điện thương mại (điện gió Đắc Hòa, công suất 50MW); 01 dự án đã thi công hoàn thành nhưng chưa phát điện (điện gió Nam Bình 1 – 30MW); 03 dự án đang triển khai xây dựng (Đắc N’Đrung 1, Đắc N’Đrung 2, Đắc N’Đrung 3) và 01 dự án đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng (Dự án điện gió Asia Đắc Song 1).



Hình 25. Sơ đồ hiện trạng cấp điện tỉnh Đắk Nông

Hiện trạng các nhà máy điện cung cấp cho tỉnh Đắk Nông:

Bảng 89. Danh mục nguồn năng lượng hiện trạng

Số TT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm
1	Buôn Kuôp	280	Huyện Lắc, TP BMT tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
2	Srêpôk 3	220	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
3	Srêpôk 4	80	Huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
4	Buôn Tua Srah	86	Huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk và huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
5	Dray H'linh 2	16	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Số TT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm
6	Hoà Phú	29	TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
7	Dray H'linh 1	12	Xã Hòa Phú, TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8	Đồng Nai 3	180	Huyện Di Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng và huyện Đắk G'Long tỉnh Đắk Nông
9	Đồng Nai 4	340	Huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng và huyện Đắk G'Long tỉnh Đắk Nông
10	Đồng Nai 5	150	Huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng và huyện Đắk R'Lấp tỉnh Đắk Nông
11	Đắk R'tih	144	Các huyện Đắk R'Lấp, huyện Đắk Song và TP Gia Nghĩa
12	Đắk Ru	7,5	Xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
13	Quảng Tín	5	Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
14	Nhân Cơ	2,4	Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
15	Đắk N'teng	13	Xã Quảng Sơn, huyện Đắk Long, tỉnh Đắk Nông
16	Đắk Nông	6,26	Phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
17	Đắk Nông 1	1,8	Phường Quảng Thành, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
18	Đắk Rung	8	Xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
19	Đắk Sin 1	28,4	Xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
20	Đắk Rung 1	6	Xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
21	Đắk Nông 2	15,75	Phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
22	Đắk K'long	9	Xã Quảng Khê, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông
23	Đắk Sor 2	7,5	Xã Nam Xuân, huyện Krông Nô và xã Long Sơn, huyện Đắk Mil và
24	Nhà máy nhiệt điện Alumin Nhân Cơ	30	Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
25	Điện mặt trời Cư Jut	50	Thị trấn Ea Tlinh, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
26	Điện mặt trời Trúc Sơn	44,4	Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
27	Hệ thống điện mặt trời máy nhà	377,4	
	Cộng	2.149,41	

Nguồn: Sở Công thương

Ngoài ra, Đắk Nông còn được cấp nguồn từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 500kV Đắk Nông, 220kV, 110kV Đắk Nông.

Bảng 90. Danh mục các trạm biến áp 220-500kV

Số TT	Tên Trạm	Điện áp (kV)	Dung lượng (MVA)	Mang tải(%)	Địa điểm (quận, huyện)
I	Trạm 500kV				
	Đắk Nông		3x450		Đắk R'Lấp
II	Trạm 220kV				
1	Đắk Nông		250		Đắk R'Lấp
2	Thủy điện buôn T'Srah		2x51		Krông Nô
3	Thủy điện Đắk R'Tih		48.5+41.5		Gia Nghĩa

Nguồn: Sở Công thương

8.3.1.2. Lưới điện:

a. Lưới điện truyền tải

Là trung tâm thủy điện quan trọng của Quốc gia nên vùng Tây Nguyên có hệ thống lưới truyền tải 500, 220kV và 110kV tương đối dày đặc.

Bảng 91. Hệ thống lưới truyền tải

TT	Đường dây	Số mạch x Chiều dài (km)	Tiết diện Dây dẫn	Ghi chú
Điện áp truyền tải 500kV				
1	Pleiku – Đắk Nông	1 x 294	(4xACSR330)	Có 42,7km trong ranh giới
2	Đắk Nông - Phú Lâm	1 x 172	(4xACSR330)	Có 25km trong ranh giới
3	Pleiku – Cầu Bông	2x437	2x (4xACSR330)	Có 109km trong ranh giới
Điện áp truyền tải 220kV				
1	Buôn Kưốp - Buôn T.Srah	1x36,12	3xACSR400	Có 36km trong ranh giới -
2	Buôn T.Srah - Trạm 500kV Đắk Nông	1x65,3	3xACSR500	Có 63km trong ranh giới -
3	Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đắk Nông	2x30	2x3xACSR500	Có 30km trong ranh giới -
4	Đồng Nai 4 - Trạm 500kV Đắk Nông	2x12	2x3xACSR500	Có 12km trong ranh giới -
5	Đắk R'Tih - Trạm 500kV Đắk Nông	1x4,33	3xACSR300	Có 4,33km trong ranh giới -
6	Buôn Kưốp - Trạm 500kV Đắk Nông	2x85,1	3xACSR330	Có 81km trong ranh giới
7	Trạm 500kV Đắk Nông – Bình Long	2x128,2	ACSR3x330	Có 33,7km trong ranh giới
8	Tuyến đường dây 220kV đầu nối Cụm dự án Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, Đắk N'Drung 2, Đắk N'Drung 3 vào Thanh cái Trạm biến áp 500kV Đắk Nông	39,04	2xACSR400/51	
9	Tuyến đường dây 220kV đầu nối Nhà máy điện gió Đắk Hòa	1,243	2xACSR330/43	
Điện áp truyền tải 110kV				
1	Buôn Kưốp – Cư Jut	1x10,2	3xAC-185	Có 8km trong ranh giới -
2	Hòa Phú – Cư Jut	1x4	3xAC-185	Có 4km trong ranh giới -
3	Cư Jut – Đắk Mil	2x38	3xAC-240	Có 38km trong ranh giới -
4	Đắk Song – Đắk Mil	1x26,7	3xAC-1240	Có 26,7km trong ranh giới -
5	T. 110kV Đắk Nông – T.220kV Đắk Nông	1x10	3xAC-185	Có 10km trong ranh giới -

TT	Đường dây	Số mạch x Chiều dài (km)	Tiết diện Dây dẫn	Ghi chú
6	T.110kV Đắc Nông – NMTĐ Đắc Nông 2	1x4,5	3xAC-185	Có 4,5km trong ranh giới -
7	NR đi T. 110kV Nhân Cơ	2x1,5	3xAC-240	Có 1,5km trong ranh giới -
8	T. 110kV Đắc Rlap – T.220kV Đắc Nông	1x29	3xAC-185	Có 29km trong ranh giới
9	T. 110kV Đắc Rlap – TĐ Đắc Sin 1	1x15	3xAC-185	Có 15km trong ranh giới

Nguồn: Điện lực Đắc Nông

- Ngoài ra toàn vùng có 6 trạm 110kV, chi tiết Trạm biến áp 110kV thể hiện trong bảng sau:

Bảng 92. Trạm biến áp 110KV

TT	Tên trạm	Số máy	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
1	Gia Nghĩa	2	40+25	
2	Đắc Rláp	1	25	
3	Đắc Rláp 2	1	25	
4	Đắc Song	1	25	
5	Đắc Mil	2	2x25	
6	Cư Jút	2	1x40+1x63	
7	Nhân Cơ	2	2x20	
8	Krông Nô	1	25	
	Tổng	12	333	

Nguồn: Điện lực Đắc Nông

b. *Lưới trung áp:* Do quá trình phát triển trong nhiều năm của khu vực nên lưới trung áp vùng Tỉnh còn tồn tại nhiều cấp điện áp khác nhau là 35 và 22kV.

Bảng 93. Khối lượng hệ thống điện trung thế

TT	Hạng mục	ĐVT	Ngành điện	Khách hàng	Tổng
1	ĐD trung áp (35kV)	Km	98,10	12,18	110,28
2	ĐD trung áp (22kV)	Km	1623,93	280,3	1.904,23
3	Đường dây hạ áp	Km	2.175,74	107,88	2.283,62
4	Cáp ngầm trung thế	Km	2,81	7,26	10,07
5	Trạm trung gian	Trạm	3		3
		KVA	23.200		23.200
6	Trạm phân phối	Trạm	1.477	977	2.454
		KVA	214.088,5	429.664	643.752,5

Nguồn: Công ty Điện lực Đắc Nông

c. Lưới hạ thế và chiếu sáng

- Tỉnh hiện đang sử dụng các trạm hạ thế 35 và 22/0,4kV. Hầu hết các trạm hạ thế đều là trạm biến áp kiểu treo, một số khu vực đã xây dựng trạm hạ thế kín kiểu xây.

- Khu vực nội thị kết cấu dây dẫn chủ yếu là cáp vặn xoắn ABC. Tuy nhiên một số tuyến ngoại thị vẫn sử dụng dây nhôm nổi với tiết diện từ A-35 ÷ A-70.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư. Lưới điện chiếu sáng nông thôn hiện đã có nhưng chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm xã.

8.3.2. Tiêu thụ điện

Bảng 94. Tình hình tiêu thụ điện năng giai đoạn 2011-2020 theo cơ cấu loại phụ tải

STT	Thành phần	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Công nghiệp, Xây dựng	Tr. Kwh	77,16	82,85	94,09	109,87	124,17	158,20	182,84	159,98	181,07	136,07
2	Nông, lâm, thủy sản	Tr. Kwh	1,66	2,50	2,88	3,32	6,57	12,47	15,01	23,48	36,58	62,97
3	DV- Thương mại	Tr. Kwh	4,74	6,11	6,05	11,17	20,24	22,99	27,08	22,04	20,85	20,72
4	Quản lý TDùng dân cư	Tr. Kwh	127,85	142,07	159,59	172,43	193,63	212,63	222,24	235,35	246,91	259,36
5	Các hoạt động khác	Tr. Kwh	7,65	8,76	9,48	9,45	9,94	12,09	19,13	24,50	28,45	32,64
6	Điện thương phẩm	Tr. Kwh	219,05	242,29	272,09	306,25	354,55	418,37	466,30	465,35	513,86	511,76
7	Tồn thất	%	6,06	6,99	6,26	7,24	6,30	6,23	4,59	5,10	4,10	4,37
8	Tổng SL Điện nhận TT	Tr. Kwh	247,10	277,71	304,02	347,83	387,2	456,6	498,53	502,87	545,49	588,44
9	Pmax	MW						93,6	98,3	99,1	110,7	116,2
10	Tmax							4878	5072	5074	4928	5064

Nguồn: Công ty Điện lực Đắk nông

- Điện năng dành cho Quản lý tiêu dùng dân cư và Công nghiệp - Xây dựng chiếm phần lớn tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh Đắk Nông với tổng khoảng 78% năm 2020 (trong đó Tiêu dùng dân cư chiếm 51%, Công nghiệp – Xây dựng chiếm 27%), còn lại là các thành phần khác. Điều này thay đổi rất ít kể từ năm 2015. Trong 5 thành phần phụ tải, Nông, lâm sản có tốc độ tăng cao nhất với bình quân 58,89%/năm; tiếp đến là các hoạt động khác tăng 27,75%/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 6,03%/năm; Công nghiệp - Xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,76%/năm; và cuối cùng là Thương mại - Dịch vụ tăng 1,34%/năm.

- Ngoài Tuy Đức, các huyện thị còn lại sử dụng điện gần tương đương nhau, điện thương phẩm khoảng 11-20% (năm 2020), trong đó cao nhất là thành phố Gia Nghĩa và huyện Cư Jut do tập trung dân cư đông đúc với sản xuất dịch vụ. Tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2020 toàn tỉnh đạt 9,32%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 phát triển 11,03%, giai đoạn 2016-2020 là 7,62%).

8.3.3. Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, hệ thống lưới điện tỉnh Đắk Nông có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực từ cấp điện áp 500kV qua 220kV, cụ thể:

- *Lưới điện 500kV*: Liên kết mạch đơn từ Trạm 500kV Pleiku – trạm 500kV Đắk nông - trạm 500kV Cầu Bông.

- *Lưới điện 500kV*: Liên kết mạch vòng từ Trạm 500kV Pleiku – trạm 500kV Mỹ Phước - trạm 500kV Phú Lâm.

- *Lưới điện 220kV*: Bao gồm các tuyến liên kết 220kV:

+ Liên kết mạch đơn từ trạm 500kV Đắk Nông - thanh cái 220kV - trạm 220kV Thủy điện buôn Kuốp; Sử dụng dây dẫn 2xACSR330, có tổng chiều dài 85km.

+ Liên kết mạch đơn từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đắk Nông đi TBA 220 kV thủy điện Buôn Tua Sarh: Sử dụng dây dẫn ACSR500, có tổng chiều dài 65,3 km.

+ Liên kết mạch kép từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đắk Nông đi TBA 220 kV thủy điện Đồng Nai 3: Sử dụng dây dẫn ACSR500, có tổng chiều dài 30,6km.

+ Liên kết mạch kép từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đắk Nông đi TBA 220 kV thủy điện Đồng Nai 4: Sử dụng dây dẫn ACSR500, có tổng chiều dài 12km.

+ Liên kết mạch đơn từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đắk Nông đi TBA 220 kV thủy điện Đồng Nai 5: Sử dụng dây dẫn ACSR330, có tổng chiều dài 27,7km.

+ Liên kết mạch đơn từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đắk Nông đi TBA 220 kV thủy điện Đắk R’Tih: Sử dụng dây dẫn ACSR300, có tổng chiều dài 4,33km.

+ Liên kết mạch đơn từ thủy điện Buôn Tuasrah đi trạm 220kV Buôn Kuốp: Sử dụng dây dẫn ACSR400, có tổng chiều dài 36,12km.

+ Liên kết mạch đơn từ Trạm biến áp 500 kV Đắk Nông đến Trạm biến áp 220 kV Đắk Nông sử dụng dây dẫn ACSR 3x330, có tổng chiều dài 2km.

+ Liên kết mạch đơn từ Trạm biến áp 500 kV Đắk Nông đến Trạm biến áp 220 kV Nhà máy điện phân nhôm sử dụng dây dẫn ACSR 3x330, có tổng chiều dài 2,5 km.

Như vậy có thể thấy lưới điện tỉnh Đắk Nông có liên kết chặt chẽ với nguồn và lưới điện khu vực, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Đắk Nông đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố. Lưới điện 220kV tỉnh Đắk Nông còn có khả năng hỗ trợ công suất tốt cho các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước, Lâm Đồng.

8.3.4. Đánh giá chung

- Sản lượng điện thực hiện được chỉ dưới 15% quy hoạch với công suất Pmax thực hiện đến năm 2020 thấp chỉ 18,7%. Nguyên nhân không thực hiện được do quy hoạch cụm phụ tải theo quy hoạch rất lớn là Nhà máy điện phân (theo quy hoạch tiêu thụ 2860 GWh/ năm vào năm 2020, chiếm 80% phụ tải của tỉnh) chưa hoạt động.

- Lưới điện cao áp 220-500kV theo quy hoạch quốc gia đã thực hiện hoàn tất trong giai đoạn 2015-2020, điển hình với 500kV hoàn thành mạch 2 tuyến Pleiku - Phú Lâm, trạm 500kV Đắk Nông đi vào vận hành đã cung cấp ổn định cho khu vực vùng Tỉnh Đắk Nông đáp ứng độ tin cậy của hệ thống.

- Lưới điện cao áp 110kV: Vẫn còn một số tuyến đường dây 220kV, 110kV mạch đơn tiết diện nhỏ; kết cấu lưới 220, 110kV chưa có liên lạc cần thiết, dự phòng thấp dẫn đến cung cấp không tin cậy cho các trạm 220, 110kV.

- Lưới trung áp: Phát triển đáp ứng theo nhu cầu phụ tải, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, cần cải tạo về một cấp điện áp chuẩn 22kV và từng bước ngầm hóa trong khu vực đô thị để phù hợp theo quy chuẩn và đảm bảo mỹ quan.

- Trạm biến áp lưới: Đã xây dựng vượt chỉ tiêu nhưng đáp ứng yêu cầu phát triển các phụ tải trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn năng lượng tái tạo: Mặt trời và gió hiện nay đang được phát triển trên địa bàn tỉnh theo đúng quy hoạch. Tuy nhiên, khó khăn là điện mặt trời chỉ cung cấp được trong những ngày nắng và ban ngày. Ngoài ra, nó còn gây khó cho vận hành của hệ thống điện lúc cao điểm chiều và tối.

- Nguồn thủy năng cũng phát triển đúng theo quy hoạch, đã được ưu tiên phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua, đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội, thu ngân sách trên địa bàn, ngoài ra tạo một số hồ cảnh quan, danh thắng đẹp. Tuy nhiên, theo diễn biến của biến đổi khí hậu hiện nay thì, trong tương lai, có thể hết khả năng xây dựng thêm các nhà máy thủy điện mới. Không ít công trình thủy điện xây lên đã ảnh hưởng xấu đến các vùng đất canh tác nông nghiệp ở hạ lưu, giảm lượng nước, ảnh hưởng đến một số thác nước, cảnh quan đẹp (Mùa khô thì ngăn dòng chảy, mùa mưa thì xả nước gây ngập úng, xói mòn đất trồng hoa màu).

8.4. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt

8.4.1. Hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có kho xăng dầu, toàn tỉnh có 263 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, chủ yếu là cửa hàng cấp III (dung tích bồn chứa dưới 100 m³, có 3,4 cột bơm) đang hoạt động được phân bố rộng khắp trên các địa bàn xã, phường, thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu cung ứng nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh và đi lại của nhân dân; số lượng cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện, thành phố phụ thuộc chủ yếu vào mức độ tiêu thụ, sự phân bố cụm dân cư, sự phát triển của hệ thống giao thông và kinh tế từng vùng. Hiện nay các cửa hàng bán lẻ xăng dầu tập trung tại các khu vực trung tâm, các trục đường giao thông chính và các địa bàn có nhu cầu tiêu thụ lớn về xăng dầu phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, vận tải...;

Về nguồn cung xăng dầu: Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 tổng đại lý cung cấp xăng dầu với 29 cửa hàng trực thuộc, 12 cửa hàng thuộc hệ thống đại lý phân phối trực tiếp, đối với các cửa hàng xăng dầu còn lại do các doanh nghiệp đầu mối, thương nhân phân phối ngoài tỉnh cung cấp.

Số lượng cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện, thành phố phụ thuộc chủ yếu vào mức độ tiêu thụ, sự phân bố cụm dân cư, sự phát triển của hệ thống giao thông và kinh tế từng vùng. Thực tế hiện nay các cửa hàng bán lẻ xăng dầu chủ yếu tập trung tại trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ và các trục đường giao thông chính của tỉnh.

Thực trạng phân bố hiện nay của hệ thống điểm kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh chưa đồng đều giữa các địa bàn, phần lớn tập trung ở một số địa bàn có nhu cầu tiêu thụ lớn về xăng dầu phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, vận tải như: Huyện Đắk Song, Đắk R'Lấp, Đắk Mil, Tp. Gia Nghĩa.

Bảng 95. Số lượng cửa hàng xăng dầu hiện hữu

TT	Địa phương	Số lượng cửa hàng		Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)
		2015	2020	
1	Huyện Đắk Mil	29	39	6,1
2	Huyện Cư Jút	25	34	6,3
3	Huyện Đắk Song	26	47	12,6
4	Tp. Gia Nghĩa	16	24	8,4
5	Huyện Krông Nô	17	26	8,9
6	Huyện Đắk G'Long	8	25	25,6
7	Huyện Đắk R'Lấp	28	41	7,9
8	Huyện Tuy Đức	14	29	15,7
	Tổng cộng	163	263	10

Nguồn: Sở Công thương

Do điều kiện đầu tư còn hạn chế, nên hầu hết quy mô các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu hiện nay trên địa bàn tỉnh thuộc cửa hàng cấp III (dung tích bồn chứa dưới 100 m³, có 3 cột bơm), một số cửa hàng cấp II (dung tích bồn chứa từ 101-150 m³, có 4 cột bơm).

8.4.2. Hiện trạng hệ thống cung ứng LPG

- Toàn tỉnh hiện có 257 cửa hàng kinh doanh LPG chai được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, tăng 120 cửa hàng so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 13,7%/năm, tốc độ tăng trưởng khá cao so với 5,5% trong giai đoạn 2011-2015.

- Có 03 trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai gồm:

+ Trạm chiết nạp Công ty TNHH ALL GAZ V.N tại Thôn 10, xã Quảng Tín, huyện Đắc R'Lấp.

+ Trạm chiết nạp của Công ty TNHH Một Thành viên Gas Phụng Đắc Nông tại Khu Công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút.

+ Trạm chiết nạp Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Huân Chương tại Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa.

- Thực trạng phân bố hiện nay của hệ thống điểm kinh doanh LPG chưa đồng đều giữa các địa bàn, phần lớn tập trung ở một số địa bàn đô thị và địa phương có kinh tế phát triển, có nhu cầu tiêu thụ lớn về LPG phục vụ cho nhu cầu nấu ăn trong hộ gia đình và nhà hàng dịch vụ như: thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắc Song, Cư Jút, Đắc Mil.

8.5. Hạ tầng thông tin, truyền thông

8.5.1. Hiện trạng hạ tầng bưu chính: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có tổng số 60 điểm giao dịch phục vụ. Bán kính phục vụ bình quân của 1 điểm phục vụ là 2,5 km, số dân bình quân được phục vụ bởi một điểm phục vụ 1.946 người/1 điểm phục vụ. Toàn tỉnh hiện có 45/71 xã có bưu điện văn hóa xã chiếm 64% số xã. Tính đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 10 doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát đang hoạt động.

- Tuyến đường thư cấp I (đường thư liên tỉnh) từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Gia Nghĩa và ngược lại, do Bưu điện Đắc Nông quản lý, hiện có một tuyến tần suất 2 chuyến/ngày.

- Tuyến đường thư cấp II (đường thư từ tỉnh xuống huyện, thành phố và ngược lại) do Bưu điện các huyện quản lý. Hiện có 7 tuyến trong đó: 5 tuyến tần suất 2 chuyến/ngày gồm Gia Nghĩa - Đắc R'Lấp; Gia Nghĩa - Đắc Song; Gia Nghĩa - Đắc Mil; Gia Nghĩa - Cư Jút và Gia Nghĩa - Krông Nô (quá giang Cư Jút); hai tuyến có tần suất 1 chuyến/ngày gồm Gia Nghĩa - Đắc G'Long và Gia Nghĩa - Tuy Đức (quá giang Đắc R'Lấp).

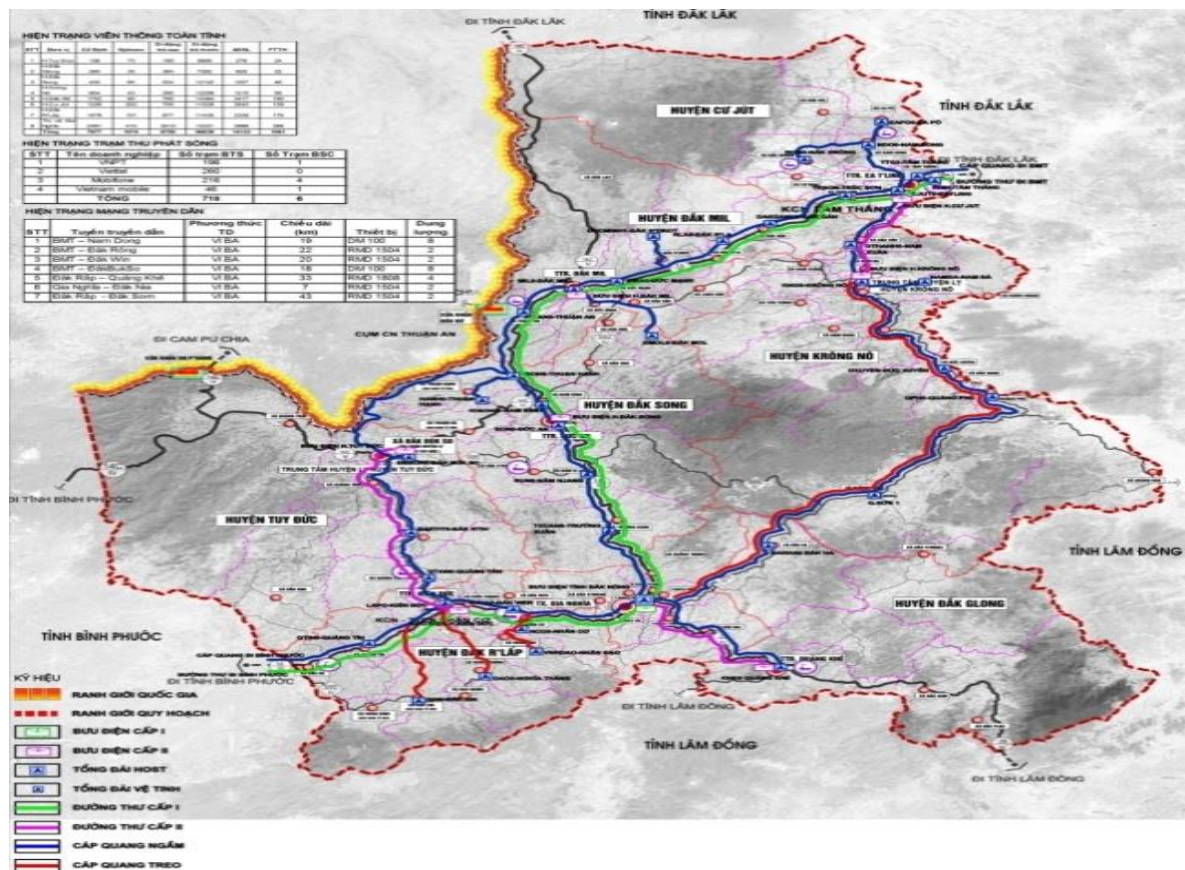
- Tuyến đường thư cấp III (đường thư từ huyện, thành phố xuống xã, phường và ngược lại) do trường trung tâm và các Bưu điện huyện quản lý gồm 43 đường thư, trong đó thành phố Gia Nghĩa 6 tuyến; Huyện Cư Jút 6 tuyến; huyện Krông Nô 7 tuyến; huyện Đắk Mil 7 tuyến; huyện Đắk Song 7 tuyến; huyện Đắk R'Lấp 6 tuyến; huyện Đắk G'Long 1 tuyến; huyện Tuy Đức 3 tuyến. Tần suất trung bình một chuyến/ngày.

Hiện nay 100% số xã đều đã có thư, báo đến trong ngày tối thiểu 1 chuyến, có xã 3 chuyến/ngày. Tuyến đường thư cấp II hiện tần suất vận chuyển đã thực hiện 2 - 4 chuyến/ngày. Tuyến đường thư cấp III hiện chỉ còn 5 xã tần suất 1 chuyến/ ngày (Quảng Hòa, Buôn Choah, Đắk Sor, Nam Xuân, Tân Thành), các xã còn lại từ 2 đến 3 chuyến/ngày.

Ngoài ra còn có mạng vận chuyển riêng của một số doanh nghiệp Bưu chính, chuyển phát do xe chuyên dùng của doanh nghiệp đảm trách, thu gom các sản phẩm chuyển thẳng về trung tâm khai thác (không phân chia đường thư cấp I, II, III).

8.5.2. Hiện trạng hạ tầng viễn thông

- Toàn Tỉnh có 67 điểm chuyển mạch, tổng dung lượng lắp đặt 32.800 lines. Hiện có 2 doanh nghiệp xây dựng và quản lý hệ thống mạng truyền dẫn liên tỉnh gồm: VNPT, Viettel.



Hình 26. Sơ đồ hiện trạng thông tin liên lạc tỉnh Đắk Nông

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Viễn thông Đắk Nông (VNPT: Mạng truyền dẫn quang với tổng chiều dài 825,11 km đến tất cả các huyện, thành phố và khu Công nghiệp có 23 tuyến cáp chính; Mạng truyền dẫn VIBA với tổng chiều dài 162km và có 7 tuyến). Viettel Đắk Nông (Mạng truyền dẫn quang với tổng chiều dài khoảng 321km. Mạng truyền dẫn VIBAcó 18 tuyến, tổng chiều dài 62 km).

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Viettel có tuyến cáp dọc tuyến QL14, QL28, từ TP. Buôn Ma Thuột qua TP. Gia Nghĩa và đi Di Linh (Lâm Đồng) kết nối với đường trục Bắc - Nam với dung lượng thiết kế 400Gbps do Công ty Truyền dẫn Viettel xây dựng quản lý và vận hành. VNPT có tuyến cáp dọc tuyến QL14 từ Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa nối với TP HCM sử dụng công nghệ DWDM, tốc độ 250Gbps, do Đài Viễn thông Tây Nguyên thuộc Công ty Viễn thông liên Tỉnh VTN đầu tư và khai thác.

- Hệ thống cáp quang toàn tỉnh tốc độ cao hiện đại theo công nghệ chuẩn PON (Passive Optical Network) cáp quang thụ động kết nối điểm - đa điểm là GPON hoặc EPON do VNPT và Viettel và gần đây có thêm Mobifone đầu tư, khai thác.

- Có 4 doanh nghiệp phát triển hạ tầng mạng di động (Vinaphone, Mobifone, Viettel và Vietnam Mobile). Đến hết năm 2020 đã xây dựng được 1044 trạm thu phát sóng BTS sóng di động 3G, 4G đến 100% trung tâm các Huyện, thị trấn và mở rộng thêm các vùng mới ở nông thôn, vùng biên giới, khắc phục các vùng lõm sóng, sóng yếu, tăng cường chất lượng dịch vụ.

8.5.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

- Tổng số máy tính trong các cơ quan nhà nước hành chính của tỉnh là 3.128 máy, đạt tỷ lệ khoảng 98% cán bộ, công chức có máy vi tính làm việc. Đa số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã qua đào tạo, bồi dưỡng cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin, biết sử dụng máy vi tính trong công việc, đạt tỷ lệ khoảng 93%. 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương có kết nối mạng LAN và Internet tốc độ cao. Tuy nhiên tỉnh chưa triển khai ứng dụng dịch vụ điện toán đám mây.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng: toàn tỉnh có 19/19 Sở, Ngành; 8/8 UBND các huyện, thành phố; 71/71 UBND các xã, phường, thị trấn được cấu hình thống nhất sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước để sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và phần mềm dịch vụ công trực tuyến tích hợp một cửa điện tử. Tuy nhiên, hầu hết các đơn vị trực thuộc các Sở, Ban, ngành đều chưa được kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh.

- 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh được kết nối cáp quang đến trung tâm; phủ sóng 4G đến 97% thôn, buôn, bon; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt khoảng 20%, tỷ lệ người dân sử dụng Internet là 55%, tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh là khoảng 40%; các cơ sở giáo dục đã ứng dụng phần mềm quản lý nhà

trường vào dạy và học; các trạm y tế cấp xã triển khai ứng dụng quản lý thông tin y tế; xây dựng hệ thống khám chữa bệnh từ xa; lập hồ sơ sức khỏe điện tử, ... Tỷ lệ người dân tham gia mua sắm trực tuyến trên các sàn điện tử đạt khoảng 15%.

Theo Báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số năm 2020, chỉ số chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông đứng thứ 54/63 tỉnh thành, cụ thể: chỉ số Chính quyền số đứng 60/63, chỉ số Kinh tế số 50/63 và chỉ số Xã hội số là 30/63.

8.5.4. Hiện trạng mạng lưới báo chí, phát thanh và truyền hình

a) Mạng lưới báo chí

Địa phương hiện có 3 cơ quan báo chí trong tỉnh gồm: cơ quan báo thuộc Đảng bộ tỉnh (Báo Đắk Nông); cơ quan tạp chí thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh (Tạp chí Nấm Nung); cơ quan báo nói, báo hình trực thuộc UBND tỉnh (Đài Phát thanh – Truyền hình Đắk Nông)

Tỉnh chưa có nhà xuất bản; có 07 cơ sở được cấp phép hoạt động in xuất bản phẩm; gần 90 cơ sở dịch vụ in ấn, photocopy; khoảng 40 cơ sở hoạt động phát hành, chủ yếu là sách giáo khoa, sách phục vụ học tập.

Ngoài ra, mạng lưới báo chí còn có hệ thống Công thông tin điện tử và các Trang thông tin điện tử với khoảng 170 Trang TTĐT; có 150 trang thông tin điện tử tổng hợp; 26 trang thông tin điện tử của các Sở, ngành, địa phương.

b) Mạng lưới phát thanh và truyền hình

Đến hết năm 2020 tỉnh đã hoàn thành đề án số hoá truyền dẫn phát sóng truyền hình số mặt đất, hiện đã chuyển toàn bộ vùng phủ sóng analog sang phủ sóng số, đồng thời tắt sóng analog. Tạm thời đáp ứng 45% địa bàn tỉnh có thể xem các chương trình thời sự, thông tin tuyên truyền thiết yếu bằng truyền hình số mặt đất, còn lại 65% địa bàn còn lại của tỉnh xem truyền hình trên các nền tảng, hạ tầng khác như truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh và truyền hình internet... Nhìn chung, hạ tầng truyền hình đã dần được đầu tư khắc phục những hạn chế về công nghệ và đáp ứng được yêu cầu sản xuất chương trình truyền hình trước mắt và từng bước đầu tư hoàn chỉnh cho tương lai. Còn truyền thanh cấp huyện và cơ sở hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu do thiết bị đã được đầu tư từ lâu, lạc hậu xuống cấp chưa đáp ứng được yêu cầu số hoá truyền thanh trong tương lai. Hiện nay, đã có một số xã đầu tư thử nghiệm Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-Viễn thông nhưng hiện mới đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đánh giá được độ đáp ứng của hệ thống. Dự kiến giai đoạn 2021-2025, Tỉnh sẽ triển khai xây dựng hệ thống thông tin nguồn theo yêu cầu của Quyết định số 135/QĐ-TTg.

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 54/70 đài phát thanh đang hoạt động ở băng tần 54-68 được đầu tư giai đoạn 2012-2019 sử dụng tần số các đài khoảng từ 54-68MHz đúng với Quy hoạch phổ tần số được quy định tại Thông tư số

37/2017/TT-BTTTT ngày 7/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy hoạch sử dụng kênh tần số máy phát thanh FM. Trong đó, có 18 đài truyền thanh có máy phát và các cụm loa hoạt động tốt và còn lại 26 đài truyền thanh có cụm loa bị hư hỏng. Các đài còn lại đang hoạt động ở tần số cao 87-108 MHz, ngoài khoảng tần số được quy hoạch cho Đài truyền thanh cơ sở theo Thông tư số 37/2017/TT-BTTTT ngày 7/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy hoạch sử dụng kênh tần số máy phát thanh FM. Trong đó, có 03 xã gồm Đăk Buk So, Quảng Sơn, Đăk Som không có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; 05 xã, phường, thị trấn gồm phường Nghĩa Thành, xã Đăk R'Moan, thị trấn Đăk Mâm, thị trấn Ea T'Ling, xã Nam Bình đã hết hạn Giấy phép và không được đủ điều kiện gia hạn thêm.

Tuy nhiên, hạ tầng phát thanh và truyền hình cấp huyện và đặc biệt là truyền thanh cơ sở với các thiết bị phát thanh tần số cao đã được đầu tư từ lâu, công nghệ lạc hậu, hoạt động không ổn định. Các đài truyền thanh cơ sở xuống cấp, việc đầu tư sửa chữa cần kinh phí lớn trong khi ngân sách cấp huyện không đủ khả năng đảm bảo.

8.5.5. Đánh giá chung

- Dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí đang hoạt động ổn định. Mạng lưới tiếp tục được đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng. Bưu chính truyền thống đang từng bước được đầu tư hạ tầng để chuyển sang Bưu chính số đóng vai trò vận chuyển dòng chảy vật chất, logistic trong giai đoạn mới.

- Mạng lưới viễn thông của tỉnh không ngừng được đầu tư mở rộng, hiện đại hoá, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, phục vụ an ninh – quốc phòng, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân. Mạng thông tin di động được tăng cường năng lực và mở rộng vùng phủ sóng, mở rộng thêm nhiều dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động. Giá cước các dịch vụ viễn thông tiếp được tục giảm.

- Hạ tầng mạng viễn thông đang trong giai đoạn xây dựng, mở rộng do đó có nhiều điều kiện để xây dựng một hệ thống hiện đại hoá, tiên tiến và phát triển mạnh mẽ. Thị trường viễn thông trong tỉnh được đánh giá là có tiềm năng phát triển mạnh và đã được mở cho nhiều doanh nghiệp tham gia kinh doanh.

- Các cơ quan báo chí của tỉnh và các cơ quan báo chí hoạt động thường trú và thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã bám sát sự chỉ đạo, định hướng tuyên truyền của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông, thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, thông tin kịp thời đầy đủ về các sự kiện chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tích cực tuyên truyền các gương điển hình tiên tiến, quảng bá hình ảnh đất và người Đăk Nông đến bạn bè trong nước và quốc

tế, góp phần làm nổi bật hình ảnh một Đắk Nông năng động, sáng tạo, vượt lên mọi khó khăn, đoàn kết hoàn thành cơ bản nhiệm vụ, kế hoạch đề ra; phát hiện, phản ánh những bức xúc của đời sống xã hội; tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tiêu cực, góp phần định hướng xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng an ninh, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

- Địa hình tương đối phức tạp, nhiều vùng dân cư và địa bàn bị chia cắt, phân tán, giao thông vùng nông thôn khó khăn, ảnh hưởng lớn đến việc phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới Bưu chính, Viễn thông. Mạng bưu chính công cộng được nhà nước đầu tư theo cấu trúc mạng bao gồm các bưu cục khai thác quốc tế, trung tâm khai thác kho vận quy mô nhỏ, nằm ở vị trí giao thông không thuận tiện, các bưu cục và các điểm bưu điện văn hoá xã chỉ phù hợp cho vận chuyển bưu gửi, phát thư, chuyển phát nhanh, chưa tối ưu cho phục vụ thương mại điện tử và logistics.

- Cơ sở hạ tầng về CNTT trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế: tỷ lệ máy tính/cán bộ, viên chức cấp xã cần thiết có máy tính làm việc vẫn còn thiếu; thiết bị mạng, bảo mật trong cơ quan nhà nước, cho các hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh còn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, công nghệ lạc hậu, chưa đầu tư hạ tầng hệ thống bảo mật tổng thể, còn nhiều hạn chế trong đảm bảo an ninh thông tin mạng, điều phối ứng cứu sự cố máy tính và mạng máy tính chưa kịp thời và chủ động, chưa giám sát được tổng thể hệ thống để phòng ngừa và phát hiện sớm tấn công mạng.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 còn nhiều hạn chế và chưa có nhiều Dịch vụ Công trực tuyến mức độ cao được người dân tin tưởng sử dụng, người dân và doanh nghiệp vẫn còn e ngại khi sử dụng dịch vụ. Công tác tuyên truyền đến người dân và doanh nghiệp đối với việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc phát huy triệt để vai trò là kênh thông tin giao tiếp hai chiều giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân nhằm trao đổi ý kiến, cùng tháo gỡ vướng mắc trong quá trình hoạt động của ngành, địa phương trên Cổng/Trang TTĐT vẫn chưa được các cơ quan, đơn vị quan tâm, chú trọng trong việc cải thiện Chỉ số tính minh bạch thông tin, nhất là các thông tin cung cấp các thông tin phục vụ doanh nghiệp như quy hoạch, kế hoạch, chính sách mới dành cho doanh nghiệp, dự án đấu thầu mua sắm công, cơ chế chính sách thu hút đầu tư, dự án mời gọi đầu tư, giá vật liệu xây dựng, đất đai...

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin chưa được đầu tư đúng mức, chưa xây dựng giải pháp tổng thể nhằm bảo vệ các hệ thống trọng yếu của cơ quan nhà nước tỉnh. Nguy cơ bị tấn công mạng, ngưng trệ hệ thống, mất an toàn thông tin mạng trong cơ quan nhà nước còn cao.

- Nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan thiếu về số lượng, hạn chế về nghiệp vụ, kỹ năng tham mưu, đặc biệt là thiếu cán bộ CNTT có trình độ cao, sau đại học có năng lực. Cán bộ chuyên trách CNTT kiêm nhiệm các công việc khác nhau.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng và liên kết đào tạo nguồn lực công nghệ thông tin có trình độ cao chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn để đáp ứng việc ứng dụng cơ bản phục vụ công tác chuyên môn.

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến CBCCVC, người dân và doanh nghiệp chưa đạt được hiệu quả cao. Người dân và doanh nghiệp ít sử dụng thông tin, dịch vụ công trực tuyến đã được cung cấp; lề lối làm việc với môi trường ứng dụng CNTT còn chưa đi vào quy củ, một số CBCCVC còn ngại nghiên cứu, ứng dụng, thực hiện theo thói quen truyền thống với văn bản giấy. Tỷ lệ dân cư sống ở vùng nông thôn lớn, kinh tế khó khăn, điều kiện sử dụng các dịch vụ hạn chế. Các chỉ tiêu về điện thoại và Internet của tỉnh đều thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Tuy mạng lưới đạt độ phủ tốt nhưng mức độ sử dụng dịch vụ lại thấp, các dịch vụ mới, data và dịch vụ giá trị gia tăng có doanh thu thấp. Phát triển viễn thông ở các vùng của địa phương không đồng đều.

- Mạng băng rộng di động được phủ sóng 100% các huyện nhưng vẫn còn vùng sóng yếu, lờm sóng; chất lượng dịch vụ nhiều nơi chưa được đảm bảo.

- Các điểm Bưu điện Văn hóa xã hoạt động ổn định nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội mang lại chưa cao. Chất lượng cung cấp dịch vụ không đồng đều. Dịch vụ chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện chưa được cung cấp rộng rãi đến tất cả các xã, mới chỉ có ở trung tâm huyện và một số xã gần trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn.

8.6. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

8.6.1. Phân vùng thủy lợi

Trên cơ sở các nguyên tắc phân vùng cấp nước toàn vùng nghiên cứu được phân thành 4 vùng sau:

a. Vùng lưu vực sông Srêpôk (vùng I)

Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cư Jút (trừ một phần diện tích tự nhiên xã Tâm Thắng và Trúc Sơn) và một phần các xã Đăk Lao, Đăk Găn, Đức Mạnh, Thuận An, Thị trấn Đăk Mil huyện Đăk Mil. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn vùng I là 115.455 ha.

b. Vùng lưu vực sông Krông Nô (Vùng II)

Bao gồm toàn bộ diện tích huyện Krông Nô, một phần diện tích tự nhiên các xã Đăk Lao, Đăk Găn, Đức Mạnh, Thuận An, Thị trấn Đăk Mil, Đăk R'La, Đăk N'Drôt, Đăk Săk, Đức Minh, Long Sơn của huyện Đăk Mil, diện tích tự

nhiên xã Đắk Mol, một phần diện tích xã Thuận Hạnh huyện Đắk Song và diện tích Xã Quảng Sơn, một phần diện tích xã Đắk Ha, Đắk Som, Đắk Plao, diện tích tự nhiên toàn xã Đắk R'Măng, Quảng Khê, huyện Đắk GLong. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn vùng II là 229.046 ha.

c. Vùng lưu vực sông Đồng Nai (Vùng III)

Bao gồm toàn bộ diện tích các xã Đắk Song, Đắk Mol, Đắk Hoà, Trường Xuân, Đắk N'Drung và Nâm N'Jang, một phần diện tích xã Thuận Hạnh huyện Đắk Song, phần còn lại huyện Đắk GLong, một phần diện tích xã Đắk BukSo, Đắk R'Tih, Quảng Tân huyện Tuy Đức, toàn bộ Thị xã Gia Nghĩa, và một phần huyện ĐắkR'Lấp. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn vùng III là 208.531 ha

d. Vùng lưu vực sông Bé (Vùng IV)

Vùng này là phần diện tích còn lại của tỉnh Đắk Nông, bao gồm diện tích lưu vực các nhánh sông suối đổ vào thượng lưu sông Bé. Vùng IV thuộc diện tích huyện Tuy Đức và một phần nhỏ còn lại của huyện Đắk R'Lấp. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn vùng IV là 98.312 ha.

8.6.2. Hiện trạng kết cấu phòng, chống thiên tai và thủy lợi

a. Hiện trạng công trình tưới

Tính đến nay các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có tất cả 284 công trình, trong đó có 241 công trình hồ chứa, 25 đập dâng, 09 trạm bơm, 09 kênh tiêu với tổng chiều dài khoảng 16.198 m. Số liệu các công trình được tổng hợp tại bảng 96.

Bảng 96. Tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

TT	Loại Công trình	Tp Gia Nghĩa	Cư Jút	Đắk G'long	Đắk Mil	Đắk R'lấp	Đắk Song	Krông Nô	Tuy Đức	Tổng cộng
1	Hồ chứa	27	9	50	42	36	27	16	34	241
2	Đập dâng			1	3	8	1	5	7	25
3	Trạm bơm		1	1	1			6		9
4	Kênh tiêu		3					6		9
Tổng cộng		27	13	52	46	44	28	33	41	284

Tổng năng lực tưới hiện trạng của các công trình thủy lợi hiện đang phục vụ nước tưới cho khoảng 50.025ha/185.280ha, đạt 27% diện tích. Trong đó: Tưới lúa (cả năm): 7.162 ha; Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả (cà phê, hồ tiêu): 36.742 ha; Một số cây trồng khác: 6.121 ha.

- Hồ chứa

Với tổng số 241 hồ chứa nước lớn nhỏ, với tổng dung tích hữu ích khoảng 139 tr.m³, diện tích tưới hiện nay đạt khoảng 32.700 ha.

Một số hồ quan trọng hiện đang khai thác là: Hồ Đăk Rô - huyện Krông Nô dung tích $V_h = 12,23 \text{ tr.m}^3$, hồ Cầu Tư - Đăk R'lấp $V_h = 8,09 \text{ tr.m}^3$, hồ Trung Tâm - Tp. Gia Nghĩa dung tích $V_h = 7,8 \text{ tr.m}^3$, hồ Đăk Săk - huyện Đăk Mil $V_h = 6,5 \text{ tr.m}^3$ và hồ Đăk Diêr – huyện Cư Jút $V_h = 5,5 \text{ tr.m}^3$; còn các hồ vừa và nhỏ còn lại có dung tích nhỏ hơn 5 triệu m^3 .

- Đập dâng

Toàn tỉnh có 25 đập dâng, các đập dâng có quy mô nhỏ với tổng diện tích phục vụ được khoảng 2.440 ha, tập trung tại các địa phương huyện Đăk Mil có 3 công trình, huyện Đăk R'lấp có 8 công trình, huyện Krông Nô có 5 công trình, huyện Đăk Song có 1 công trình, huyện Tuy Đức có 7 công trình, huyện Đăk G'Long có 1 công trình

- Trạm bơm

Toàn tỉnh có 9 trạm bơm, với tổng năng lực tưới thực tế khoảng 3.900 ha.

- Huyện Krông nô có 6 trạm bơm và hệ thống trạm bơm với tổng diện tích tưới thực tế 1.400 ha, đặc biệt huyện có hệ thống trạm bơm Đăk Rền và Buôn Chóah phục vụ tưới với tổng diện tích tưới thực tế là 1.238 ha.

+ Hệ thống trạm bơm Buôn Chóah: bắt đầu xây dựng từ năm 2005 đến nay cụm công trình trạm bơm Buôn Chóah đã xây dựng được 5 trạm bơm, hệ thống trạm bơm này hiện nay đang hoạt động phục vụ cho vùng lúa trọng điểm của huyện thuộc xã Buôn Chóah với tổng diện tích 997,29 ha lúa.

+ Hệ thống trạm bơm Đăk Rền: trạm bơm bắt đầu xây dựng từ năm 2009 đến nay có 6 trạm bơm, hệ thống trạm bơm phục vụ tưới cho cánh đồng lúa Đăk Rền xã Năm N'Đir với tổng diện tích tưới thực tế là 520,56 ha lúa.

- Huyện Cư Jút có 1 hệ thống trạm bơm với tổng diện tích tưới khoảng 190 ha.

- Huyện Đăk Mil có 1 hệ thống với diện tích tưới khoảng 125 ha.

- Huyện Đăk Glong với 1 hệ thống trạm bơm Suối Đá phục vụ tưới khoảng 700 ha.

b. Công tác quản lý công trình thủy lợi

Trong tổng số 284 công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh có 266 công trình hồ, đập. Trong đó, có 255 công trình đập, hồ chứa nước được phân loại theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

(1) Phân cấp quản lý, vận hành: Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đăk Nông (Công ty) quản lý, khai thác 252 công trình thủy lợi (209 hồ chứa, 25 đập dâng, 09 hệ thống trạm bơm, 07 hệ thống kênh tiêu úng và 02 công trình

chuyển nước) với tổng số hơn 185km kênh tưới và 17km kênh tiêu. Còn lại 31 công trình thủy lợi do UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa quản lý (trong đó 29 công trình hồ đập nhỏ, 02 hệ thống kênh tiêu); chủ đầu tư đang quản lý 01 công trình hồ chứa.

Hiện tại, phần lớn các công trình trên địa bàn tỉnh do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông quản lý, khai thác; các công trình thủy lợi từ ngày được phân giao quản lý về cho Công ty được quản lý và bảo vệ tốt, kịp thời phát hiện và xử lý những hư hỏng, xuống cấp đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa, lũ; hàng năm đơn vị đều xây dựng kế hoạch, phối hợp triển khai các biện pháp phòng chống thiên tai cho các công trình. Tuy nhiên các công trình do UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa quản lý do thiếu cán bộ chuyên môn, nguồn kinh phí sửa chữa, nâng cấp nên công trình ngày càng xuống cấp.

(2) Tình hình thực hiện các quy định về quản lý an toàn đập

- Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước (được phân loại theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP): Đối với 234 công trình hồ đập do Công ty quản lý, khai thác đã được kê khai. Còn 20 công trình hồ đập do UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa quản lý, khai thác đến nay chưa thực hiện công tác kê khai an toàn đập.

- Lập, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hồ chứa nước: Tính đến thời điểm hiện nay có 12 hồ chứa có dung tích lớn được lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa (Hồ Đắc Diêr, Hồ Đắc Đ'Rông, Hồ Đắc Rò, Hồ Nam Đà, Hồ Đắc Nang, Hồ Đắc Sắk, Hồ Tây, Hồ Đắc Toa, Hồ Cầu tư, Hồ Đắc Buk Sor, Hồ Nam Xuân, Hồ Đắc N'Ting).

- Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành: Theo quy định tại các điểm đ, e, g, h khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 14; khoản 1, 3 Điều 15 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ; hiện nay các tổ chức quản lý công trình thủy lợi chưa thực hiện.

- Lắp đặt hoàn thiện thiết bị quan trắc công trình đập, hồ chứa nước; quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng: Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh chỉ lắp đặt cột thủy chí để quan trắc mực nước trong phạm vi lòng hồ. Hiện tại, có 02 công trình được bố trí thiết bị quan trắc thấm thân đập và chuyển vị đập là công trình thủy lợi Đắc Rò, xã Đắc Drô, huyện Krông Nô và công trình Hồ chứa nước Nam Xuân, huyện Krông Nô.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du, rà soát đánh giá khả năng thoát lũ sau tràn các hồ chứa: Đã triển khai thực hiện cho các đập tại 02 huyện Cư Jút và Krông Nô (tổng số 27 công trình hồ, đập). Rà soát đánh giá khả năng thoát lũ các hồ chứa cho 10 công trình tại 03 huyện Đắc R'lấp, Tuy Đức, Đắc Mil.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa nước: Đã xây dựng quản lý hồ đập bằng GIS.

- Lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa nước: Hiện nay có 231 công trình có hồ sơ (nhưng hồ sơ chưa đầy đủ, đa số thiếu hồ sơ giải phóng mặt bằng, diện tích chiếm đất,...), có 35 công trình không có hồ sơ. Hiện nay các chủ đập đang phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành khôi phục các hồ sơ đang còn thiếu. Bên cạnh đó, trong quá trình sửa chữa, nâng cấp các công trình sẽ thực hiện bổ sung hồ sơ còn thiếu sót đối với công trình.

- Cấm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước: Hiện nay đã triển khai thực hiện cấm mốc cho 23 công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Lập quy trình bảo trì công trình: Đã thực hiện lập quy trình bảo trì cho 234/266 công trình.

- Thành lập hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để đánh giá mức độ an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh: Đã thành lập tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Phương án ứng phó thiên tai: Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ; các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện.

- Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước: Theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ; các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện.

- Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp: Theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; hiện có 01 công trình xây dựng mới đã triển khai xây dựng. Phần lớn các công trình đã được xây dựng từ lâu, nên phương án ứng phó thiên tai không được xây dựng và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi chưa triển khai lập phương án cho các công trình thủy lợi trên theo quy định.

- Triển khai công tác kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước đối với các công trình đã đến thời gian kiểm định.

Các công trình hư hỏng, xuống cấp bởi các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong số 254 công trình đập, hồ chứa được kiểm tra có 63 công trình đập, hồ chứa nước đánh giá là đã và đang xuống cấp, hư hỏng, cần được đầu tư sửa chữa kịp thời để đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ, cụ thể:

- Đập đất: Các công trình đã được xây dựng từ lâu, vận hành trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt nên một số công trình bị sụt lún cục bộ tại một số vị trí của mái thượng lưu và mái hạ lưu; mái thượng lưu chưa được gia cố bằng bê tông hoặc được gia cố nhưng đã xuống cấp nghiêm trọng (bị bong tróc, hư hỏng); mái hạ

chưa được bảo vệ gây xói lở (chưa có rãnh thoát nước, trồng cỏ bảo vệ mái); bề mặt đường đỉnh đập xói lở, sinh lầy; nhiều công trình chưa có tầng lọc ngược hoặc có nhưng không hoạt động hiệu quả.

- Tràn xả lũ: Nhiều công trình tràn xả lũ bằng đất, khẩu độ nhỏ, bị xói lở hai vai tràn, nền tràn, phần dốc nước và hạ lưu tràn. Một số tràn xả lũ bằng xây bằng đá hoặc bê tông nhưng đến nay đã bị hư hỏng (bản đáy bị đứt gãy...) có nguy cơ mất an toàn cho công trình; một số tràn chưa có cầu giao thông hoặc đang là cầu tạm, nguy hiểm cho người dân trong vùng khi mùa mưa lũ đến. - Cống lấy nước đầu mối: Một số cống bê tông được xây dựng từ rất lâu, thân cống bị xâm thực mạnh, mục rỗng làm lộ cốt thép, một số thân cống bằng ống thép chưa được bọc bê tông bảo vệ gây ăn mòn và bị rò rỉ ở cửa ra cống; cửa vào cống thường xuyên bị bồi lấp, cửa van cống bị hư hỏng, không đóng kín được gây thất thoát nước và khó khăn trong công tác vận hành quản lý công trình điều tiết nước. Một số công trình chưa có cống lấy nước để điều tiết nguồn nước tưới.

- Lòng hồ: Nhiều hồ chứa xuất hiện các bè, mảng cỏ lớn, chiếm diện tích lớn trong lòng hồ, có công trình diện tích cỏ chiếm 3/4 mặt thoáng lòng hồ, mùa mưa các bè cỏ thường trôi dạt về phía tràn xả lũ làm giảm khả năng thoát lũ, có nguy cơ mất an toàn công trình.

- Đường vận hành công trình: Kết cấu bằng đất, thường xuyên sinh lầy, trơn trượt gây khó khăn cho công tác quản lý, vận hành. Một số công trình chưa có đường vận hành vào công trình.

8.6.3. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn

a. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 255 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn (04 công trình được xây mới bằng Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) mới hoàn thành đã được Sở Nông nghiệp và PTNT cấp nhập dựa trên báo cáo của các Huyện), trong đó: 81 công trình đang hoạt động chiếm 31,6% (47 công trình hoạt động bền vững, 21 công trình hoạt động trung bình; 13 công trình hoạt động kém hiệu quả); 174 công trình không hoạt động chiếm 68,4%. Đa số là loại hình sử dụng nguồn nước ngầm bằng giếng khoan.

Bảng 97. Tổng hợp danh mục công trình cấp nước

STT	Huyện	Số lượng công trình cấp nước	Giếng khoan	Nước mặt	Hoạt động, nâng cấp	Không hoạt động
11	Huyện Cư Jút	57	57	0	24	33
22	Huyện Đắk G'Long	41	40	1	8	33
33	Huyện Đắk R'Lấp	20	20	0	13	7

STT	Huyện	Số lượng công trình cấp nước	Giếng khoan	Nước mặt	Hoạt động, nâng cấp	Không hoạt động
44	Huyện Tuy Đức	29	29	0	5	24
55	Thành phố Gia Nghĩa	19	19	0	5	14
66	Huyện Đắk Mil	17	16	1	7	10
77	Huyện Đắk Song	25	25	0	6	19
88	Huyện Krông Nô	47	47	0	13	34
Tổng		250	248	2	81	174

b. Công tác quản lý công trình cấp nước sinh hoạt

Hiện nay, công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh do UBND các xã, thị trấn; Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý. Cụ thể:

- Địa phương quản lý: 228 công trình (57 công trình hoạt động, 171 công trình ngưng hoạt động). Trong các công trình ngưng hoạt động đã có chủ trương rà soát đánh giá, công trình nào có khả năng sửa chữa nâng cấp để đảm bảo cấp nước cho nhân dân thì đề xuất sửa chữa nâng cấp, công trình nào không còn khả năng sửa chữa và nhu cầu cấp nước thì triển khai thanh lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý 14 công trình: 03 công trình ngưng hoạt động; 11 công trình hoạt động (trong đó có 02 công trình thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới (WB)).

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông quản lý 13/92 công trình (theo Quyết định 290/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao quản lý, vận hành 92 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông quản lý, sử dụng và khai thác). Đối với 79/92 công trình còn lại do địa phương quản lý sẽ hoàn thành công tác bàn giao cho Công ty trước ngày 30/6/2022 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Đối với các công trình thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) có: 01 công trình cấp nước Thị trấn Đắk Mil do UBND huyện Đắk Mil quản lý; 02 công trình do Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý; còn 21 công trình đang xây dựng khi hoàn thành giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông quản lý, vận hành.

8.6.4. Hiện trạng công trình tiêu nước

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 hệ thống kênh tiêu nhằm đảm bảo tiêu cho diện tích 2.327ha lúa, dân cư của 3 xã, Bao gồm: kênh tiêu Đắc Wil thuộc xã Đắc Wil, theo thiết kế chiều dài kênh là 1.334 m đảm bảo tiêu cho 692ha lúa, dân cư; kênh tiêu Nam Dong thuộc xã Nam Dong, tiêu cho 895ha, kênh tiêu Ea Pô thuộc xã Ea Pô tiêu cho 140ha và kênh tiêu Buôn K’Nha tiêu cho 600ha các hệ thống tiêu đều nằm trên địa bàn huyện Cư Jút. Mặc dù đã có hệ thống tiêu nhưng một phần qua quá trình hoạt động các công trình bị xuống cấp, mặt khác hệ thống kênh chưa hoàn chỉnh vì vậy không đảm bảo được nhiệm vụ thiết kế và vẫn gây tình trạng úng ngập trong vùng.

8.6.5. Hạ tầng phòng chống thiên tai

Hiện nay tỉnh đã ban hành được một số văn bản chỉ đạo ứng phó và triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương về công tác phòng chống thiên tai.

Hệ thống Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (Ban Chỉ huy PCTT và TKCN) xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN của cơ quan, đơn vị.

Phương tiện chủ yếu ca nô, xuồng, nhà bạt, phao tròn, phao áo, phao bè cứu sinh. Ca nô, nhà bạt do Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện quản lý được kiểm tra, bảo dưỡng. Xuồng, phao tròn, phao áo và phao bè được trang bị cho các đội xung kích phường, xã, đơn vị quản lý. Nhìn chung trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng. Một số phương tiện không được bảo dưỡng định kỳ nên sẽ không phát huy tác dụng lúc cần thiết.

Các đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an và các lực lượng của Quân khu V, Bộ Quốc phòng đứng chân trên địa bàn tỉnh là lực lượng nòng cốt trong công tác phòng, chống thiên tai; chủ lực trong công tác phòng chống, ứng phó, cứu hộ, cứu nạn, và khắc phục bước đầu sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các đơn vị tập trung lực lượng, phương tiện sẵn sàng khi có lệnh, chủ động ứng cứu trên từng địa bàn, nhất là các khu vực xung yếu, địa bàn trọng điểm khi bão, mưa lũ, ngập lụt.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực như trên, vẫn còn rất nhiều hạn chế cần phải khắc phục để nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng trong tương lai đó là: Nguồn lực địa phương vẫn hết sức hạn chế vì vậy tỉ lệ người dân tham gia vào các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng vẫn rất thấp; Phương tiện thông tin, truyền thông tới cộng đồng còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là thông tin đến các vùng sâu, vùng xa; Nhận thức của một số bộ phận người dân còn hạn chế, bất cập, thiếu đồng đều, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng dễ bị tổn thương. Đa phần họ

chỉ hiểu biết một cách chung chung, chứ chưa hiểu rõ bản chất và các phương thức phòng chống thiên tai. Đồng thời họ cũng chưa nhận thức được vai trò của mình trong việc nâng cao năng lực phòng chống thiên tai cho cộng đồng.

Những năm gần đây, vận hành liên hồ chứa lưu vực sông Sêrêpôk được tuân thủ theo Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sêrêpôk; việc vận hành điều tiết lũ các hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh đã thấy rõ tác dụng trong việc giảm lũ hạ du.

Ngoài ra, hệ thống thủy lợi, thủy điện còn điều tiết lũ bảo đảm an toàn công trình, góp phần giảm ngập cho hạ du, bảo đảm hiệu quả cấp nước và phát điện. UBND các địa phương tổ chức vận hành điều tiết các hồ chứa theo phương án hàng năm, góp phần giảm lũ trong khu vực. Tuy nhiên, mỗi khi có mưa lớn, kéo dài thường bị ngập lụt trên diện rộng, nhiều khu dân cư bị chia cắt là do: hệ thống trục thoát lũ bị giảm năng lực; một số đập dâng trên sông chưa đáp ứng khả năng tháo lũ; công trình giao thông thiếu khẩu độ thoát lũ; đô thị hóa nhanh, giảm diện tích trữ lũ; khả năng cắt lũ các hồ chứa lớn còn thấp. Khi có nắng hạn, nguồn nước từ các hồ chứa trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng.

Cơ sở hạ tầng cho công tác dự báo, cảnh báo sớm thiên tai đã và đang được đầu tư bằng các trang thiết bị hiện đại, nâng cao độ chính xác trong công tác dự báo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đắk Nông. Hiện nay, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh quản lý và khai thác dữ liệu từ 02 trạm khí tượng đó là Đắk Nông và Đắk Mil và 03 trạm thủy văn cơ bản gồm: trạm Đức Xuyên ở sông Krông Nô, trạm Cầu 14 ở sông EaKrông, trạm Đắk Nông ở sông Đắk Nông; 40 trạm đo mưa chuyên dùng, 05 trạm đo các yếu tố khí tượng chuyên dùng, 17 trạm đo mưa tự động để làm cơ sở dữ liệu dự báo phục vụ công tác PCTT và TKCN. Mật độ các điểm đo mưa hiện tại của tỉnh Đắk Nông so với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và trong chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn là thấp và mới chỉ đạt khoảng hơn 50%. Các trạm quan trắc khí tượng thủy văn do nhiều đơn vị cơ quan quản lý vận hành, số liệu phân tán nhiều nơi, chưa có phần mềm quản lý, kết nối đồng bộ số liệu. Mạng lưới viễn thông với đủ các loại hình dịch vụ, điện thoại cố định, điện thoại di động, thông tin di động sóng ngắn Codan, thông tin chuyên dùng Inmarsat có thể đáp ứng nhanh chóng thông tin, liên lạc bảo đảm thông tin liên lạc điều hành phòng chống thiên tai trên toàn tỉnh. Tuy nhiên do địa bàn bị chia cắt, nên vẫn có một số khu vực sóng viễn thông yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Nhiều tuyến đường bộ xuyên suốt từ Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả vùng sâu vùng xa, đang bị xuống cấp, không đảm bảo kịp thời trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Trên địa bàn tỉnh không có nhà tránh trú thiên tai cộng đồng, mà chủ yếu sử dụng trụ sở các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở tôn giáo làm nơi tránh trú khi xảy ra thiên tai.

8.6.6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a. Tình hình cháy, nổ và công tác cứu nạn, cứu hộ

1. Tình hình cháy

- Tổng số vụ cháy: 116 vụ.

- Thiệt hại: Làm chết: 01 người; bị thương: 01 người; về tài sản: Khoảng 37.861.500.000đ (Ba mươi bảy tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Phân tích tình hình cháy:

+ Nguyên nhân: Do sơ suất trong sử dụng lửa: 14 vụ (chiếm 12,1%); do sự cố kỹ thuật: 03 vụ (chiếm 2,6%); do sự cố hệ thống điện: 43 vụ (chiếm 37%); do đốt: 14 vụ (chiếm 12,1%); đốt do mâu thuẫn: 02 vụ (chiếm 1,7%); do đun nấu: 01 vụ (chiếm 0,9%); đốt do bệnh lý: 02 vụ (chiếm 1,7%); sự cố hệ thống xăng dầu: 01 vụ (chiếm 0,9%); sự cố khi đốt: 03 vụ (chiếm 2,6%); chưa rõ nguyên nhân: 33 vụ (chiếm 28,4%).

+ Về địa bàn xảy ra cháy: Thành thị: 40 vụ (chiếm 34,5%); nông thôn: 76 vụ (chiếm 65,5%).

+ Loại hình cơ sở cháy: Nhà ở đơn lẻ: 71 vụ (chiếm 61,2%); phương tiện ô tô: 09 vụ (chiếm 7,7%); phương tiện xe máy: 01 vụ (chiếm 0,9%); cơ sở sản xuất, chế biến gỗ: 07 vụ (chiếm 6%); trường học 01 vụ (chiếm 0,9%); trụ sở làm việc: 02 vụ (chiếm 1,7%); chợ: 01 vụ (chiếm 0,9%); cơ sở kinh doanh karaoke: 01 vụ (chiếm 0,9%); nhà hàng ăn uống: 01 vụ (chiếm 0,9%); cơ sở kinh doanh phân bón: 01 vụ (chiếm 0,9%); rẫy: 05 vụ (chiếm 4,3%); ring: 01 vụ (chiếm 0,9%); cơ sở sản xuất, kinh doanh khác: 09 vụ (chiếm 7,7%); loại hình khác: 06 vụ (chiếm 5,1%). Phân loại vụ cháy: Cháy lớn: 01 vụ (chiếm 0,9%); cháy gây thiệt hại nghiêm trọng: 02 vụ (chiếm 1,7%); cháy trung bình: 97 vụ (chiếm 83,6%); cháy nhỏ: 16 vụ (chiếm 13,8%).

2. Tình hình nổ

Xảy ra 06 vụ. Làm chết: 04 người; bị thương: 08 người; về tài sản: Khoảng 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3. Tình hình sự cố, tai nạn

- Tổng số tham gia cứu nạn, cứu hộ: 62 vụ.

- Phân tích tình hình: Tai nạn đuối nước 47 vụ (chiếm 75,8%); tai nạn giao thông 05 vụ (chiếm 8,1%); sập đổ công trình 03 vụ (chiếm 4,8%); mắc kẹt trên cao: 02 vụ (chiếm 3,3%); sự cố thiên tai: 03 vụ (chiếm 4,8%); sự cố sạt lở đất: 01 vụ (chiếm 1,6%); tự tử: 01 vụ (chiếm 1,6%).

- Kết quả: Cứu được 21 người ra khỏi nơi nguy hiểm, 02 người bị thương, tìm được 42 xác nạn nhân đuối nước.

b. Thực trạng hệ thống và công tác tiếp nhận thông tin chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Đắk Nông chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của công an tỉnh (hệ thống bộ đàm).

- Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 (số điện thoại 114).

- Công an tỉnh đang phối hợp với Viettel Đắk Nông lắp đặt hệ thống cảnh báo cháy sớm và xây dựng Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH tại Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh. Tuy nhiên mới chỉ ở giai đoạn đầu triển khai; hạ tầng thông tin, thiết bị công nghệ hiện chưa thể đáp ứng yêu cầu về tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy và cứu nạn, cứu hộ. - Tổ chức trực thông tin báo cháy 24/24h. Kịp thời tiếp nhận và xử lý thông tin khi có sự cố cháy, nổ, tai nạn xảy ra. Triển khai, phối hợp tuyên truyền sử dụng app 114 (báo cháy online) đối với toàn thể CBCS và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp danh bạ điện thoại trong đó có thông tin, số điện thoại của lãnh đạo các cơ quan chủ quản, Sở, Ban, Ngành, Phòng ban, Doanh nghiệp và các đơn vị có khả năng điều động phục vụ công tác chữa cháy và CNCH khi cần thiết.

c. Thực trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Qua khảo sát nguồn nước phục vụ chữa cháy và CNCH: Hiện trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Nông có 95 trụ nước chữa cháy (trong đó có 87 trụ hoạt động, 08 trụ không lấy được nước chữa cháy); 53 nguồn nước chữa cháy tự nhiên trong số đó các hồ nước tự nhiên xe chữa cháy khó khăn trong việc tiếp cận lấy nước.

- Hạ tầng cấp nước chữa cháy của các khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, quy chuẩn của nhà nước hoặc không thực hiện như: KCN Tâm Thắng, KCN Nhân Cơ, cụm công nghiệp Thuận An - Đắk Mil, khu dân cư ... chưa có hệ thống trụ nước chữa cháy Trong khi đó tại các khu đô thị, khu công nghiệp đã được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại khu đô thị và khu công nghiệp, tuy nhiên đến nay vẫn còn nhiều bất cập trong quy hoạch, đầu tư.

- Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh chưa có bến bãi lấy nước cho xe chữa cháy, bến bãi hạ thủy cho canô của lực lượng PCCC và CNCH.

- Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống mạng lưới trụ nước chữa cháy từng bước được quan tâm đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp

nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước chữa cháy ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn; công tác quản lý, khai thác, sử dụng còn nhiều bất cập. Nhiều trụ nước bị hư hỏng chưa được thay thế hoặc trụ nước không bảo đảm về lưu lượng, áp lực theo quy định. Một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như sông, hồ, đập... chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, tuy nhiên phân bố không đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

d. Thực trạng của lực lượng PCCC và CNCH

1. Thực trạng lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh có trụ sở chính đóng tại tổ 3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, tổng biên chế gồm 72 cán bộ, chiến sỹ. Đây là lực lượng nòng cốt được giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác PCCC và CNCH, đồng thời thực hiện công tác thường trực và trực tiếp chữa cháy, CNCH.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của lực lượng của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm Ban lãnh đạo phòng (01 Trưởng phòng và 03 Phó Trưởng phòng) 04 đội nghiệp vụ và 01 đội chữa cháy và CNCH khu vực Cư Jút.

- Ngoài ra, từ năm 2020 Công an tỉnh đã thành lập 03 đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại 03 Công an huyện (Cư Jút, Đắk Mil, Đắk R'Lấp) tổng biên chế gồm 17 cán bộ chiến sỹ, thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn kiểm tra an toàn PCCC, xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC theo phân cấp, tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ các vụ cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra trên địa bàn quản lý.

- Lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành

+ *Lực lượng dân phòng:* Toàn tỉnh đã thành lập 645 đội/ tổng số 711 thôn, buôn, bon, tổ dân phố; số đội viên: 4.569. Biên chế mỗi đội từ 10 - 20 người, trong đó 01 đội trưởng và 01 đội phó. Thành viên đội dân phòng là những người thường xuyên có mặt tại nơi cư trú, lấy lực lượng Bảo vệ dân phố, dân quân tự vệ địa phương làm nòng cốt. Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng này là bảo vệ ANTT và PCCC trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, trang bị phương tiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của đội dân phòng.

+ *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở:* Đã thành lập 2.104 đội/tổng số 2.104 cơ sở, số đội viên: 10.515 người. Chủ yếu tập trung vào các cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC trên địa bàn tỉnh. Biên chế đội PCCC cơ sở từ 5 - 10 người, trong đó có 01 đội trưởng, 01 đội phó và các đội viên, lực lượng nòng cốt

là bảo vệ cơ quan, công nhân có sức khỏe. Người đứng đầu cơ sở và người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và trực tiếp duy trì hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc không chuyên trách.

+ *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành*: Toàn tỉnh đã thành lập 02 đội PCCC với 44 đội viên (Đội PCCC khu công nghiệp Tâm Thắng, Cụm công nghiệp Thuận An). Tuy nhiên KCN Nhân Cơ chưa thành lập lực lượng này.

2. Thực trạng trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- *Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH*:

+ Trụ sở chính của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh đóng tại tổ 3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, có diện tích 10.498 m². Công trình được đưa vào sử dụng từ năm 2009, hiện nay một số hạng mục đã hư hỏng, xuống cấp và thiếu nhà ở cho CBCS, thiếu tháp tập nghiệp vụ PCCC&CNCH, thiếu gara để xe, máy (Một số trang thiết bị xe máy phải để ngoài trời...).

+ Doanh trại Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Cư Jút - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đóng quân tại Thị trấn EaT'Linh có diện tích 4.781m. Công trình được đưa vào sử dụng từ năm 2011, hiện nay một số hạng mục đã hư hỏng, xuống cấp.

+ Hiện nay 03 đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại Công an các huyện (Cư Jút, Đắk Mil, Đắk R'Lấp) chưa có trụ sở độc lập, phải ở tạm trong Công an huyện, không có dè gara xe, một số trang thiết bị phải để ngoài trời.

- *Lực lượng PCCC dân phòng*: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội dân phòng vừa ở tại gia đình, vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại địa phương nơi cư trú.

- *Lực lượng PCCC cơ sở*: Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội PCCC cơ sở vừa làm việc tại vị trí nhiệm vụ chuyên môn của mình vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại cơ quan, đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- *Lực lượng PCCC chuyên ngành*: Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 đội PCCC chuyên ngành thuộc Khu công nghiệp Tâm Thắng, Cụm công nghiệp Thuận An. Tuy nhiên các đội PCCC chuyên ngành đã thành lập chưa có trụ sở hoạt động.

Bên cạnh đó một số khu công nghiệp chưa thành lập Lực lượng PCCC chuyên ngành, chưa bố trí quỹ đất làm trụ sở cho lực lượng này (KCN Nhân Cơ).

3. Thực trạng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- *Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH*;

+ Phương tiện PCCC&CNCH của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH gồm: 07 xe chữa cháy, 02 xe CNCH, 01 xe chỉ huy, 02 xe chở nước, 01 xe chở phương tiện, 03 nệm hơi cứu người, 07 bộ thiết bị thủy lực, 01 hệ thống đèn chiếu sáng, 05 xuống cao su, 01 xuống cao tốc hợp kim nhôm, 01 cano CNCH, một số bộ thiết bị lặn và thiết bị bảo hộ cá nhân.

+ Phương tiện PCCC&CNCH của Công an các huyện gồm có 03 xe chữa cháy và các thiết bị được trang bị kèm theo xe.

Các loại xe chữa cháy, xe chuyên dùng có nguồn gốc xuất xứ (Liên Xô, Nhật Bản, Áo, Hàn Quốc, Việt Nam...), nhiều xe đã sử dụng trên 15 năm thường xuyên xảy ra hư hỏng, việc bảo dưỡng, sửa chữa cho số xe này khó khăn.

- *Lực lượng dân phòng*: Đến nay đội Dân phòng đã được trang bị một số loại phương tiện như: bình chữa cháy xách tay, đèn pin, xà beng, búa tạ, tuy nhiên số lượng và danh mục phương tiện chưa đầy đủ và đang đề xuất UBND các xã, phường trang bị cho lực lượng Dân phòng theo đúng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- *Lực lượng PCCC cơ sở*: Tùy thuộc vào tình hình thực tế tại cơ sở đã được trang bị phương tiện chữa cháy tại cơ sở như bình chữa cháy xách, một số cơ sở trang bị hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, các phương tiện chữa cháy thô sơ như: đèn pin, xà beng, búa tạ...

- *Lực lượng PCCC chuyên ngành*: Đã được trang bị một số loại phương tiện như: bình chữa cháy xách tay, đèn pin, xà beng, búa tạ tuy nhiên số lượng và danh mục phương tiện chưa đầy đủ.

4. Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH:

- *Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH*: Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được thực hiện 02 đợt/năm. Nội dung huấn luyện cho cán bộ, chiến sỹ bao gồm lý thuyết và thực hành theo đúng hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Công an. Tuy nhiên chất lượng công tác huấn luyện thực hành một phần chưa đáp ứng yêu cầu, trong đó có nguyên nhân chính do cơ sở vật chất, trang bị phương tiện phục vụ công tác huấn luyện còn thiếu, đã xuống cấp, chưa có bến bãi, tháp tập, bể bơi, mô hình... để tập luyện.

- *Lực lượng dân phòng*: Hiện nay số lượng đội dân phòng đã được kiện toàn và thành lập bổ sung tăng cả về số đội và số đội viên nhưng vẫn chưa tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC thường xuyên cho lực lượng này do thiếu có kinh phí.

- *Lực lượng PCCC cơ sở*: Trong những năm qua người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp đã quan tâm phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH mở 594 lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC, cho 20.649 người, trong thời gian 5.329 giờ. Qua đó từng bước nâng cao ý thức pháp luật, kiến thức về PCCC cho người, dân doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

- *Lực lượng PCCC chuyên ngành*: Các đội PCCC chuyên ngành được tổ chức tập huấn định kỳ hàng năm, tuy nhiên kết quả không cao do thiếu kinh phí, thiếu trang thiết bị.

e. Thực trạng hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy:

Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có duy nhất loại hình giao thông vận tải đường bộ. Tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh dài khoảng 4.683 Km, trong đó có 3.049 km đường nhựa và bê tông xi măng đạt tỷ lệ khoảng 65,12%, còn lại 1.633 km là đường đất, đường cấp phối (chiếm 34,88%). Bao gồm: Quốc lộ có 03 tuyến (Đường Hồ Chí Minh - QL14); Quốc lộ 14C, Quốc lộ 28) với tổng chiều dài 497 km, tỷ lệ nhựa hóa 96%; đường tỉnh có 06 tuyến, với tổng chiều dài 226 km tỷ lệ nhựa hóa 100%; đường huyện dài 700 km, tỷ lệ nhựa hóa 76%; đường xã dài 841 km, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa 57%; đường thôn, buôn dài 2.063 km, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa 45%; đường đô thị 297 km; đường chuyên dùng 58 km.

Trong giai đoạn vừa qua, công tác phát triển hệ thống GTVT của tỉnh đã được các cấp ngành hết sức quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về GTVT được chú trọng và tăng cường; hệ thống GTVT phát triển tương đối hoàn thiện. Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông vận tải tiếp tục có sự phát triển, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường giao thông toàn tỉnh được nâng lên, có thể thấy đến nay hệ thống đường sá, hệ thống bến xe của tỉnh đã cơ bản được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Tuy nhiên, thẳng thắn đánh giá thì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh còn thiếu đồng bộ, các tuyến tỉnh lộ chủ yếu 1 làn xe chiếm 81%, chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ; tỷ lệ đường huyện chưa được nhựa hóa, bê tông hóa, chiếm 24%; nhiều tuyến đường quan trọng được đầu tư xây dựng đã lâu nhưng chưa được nâng cấp cải tạo.

Với hệ thống đường giao thông hiện nay lực lượng PCCC và CNCH Đăk Nông mà nòng cốt là lực lượng cảnh sát PCCC và CNHC khi thực hiện nhiệm vụ. Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được 100% số thôn, buôn, bon, tổ dân phố vì giao thông đường bộ tại một số địa phương còn khó khăn.

IX. KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, HẠ TẦNG DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

9.1. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp

9.1.1. Khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 02 khu công nghiệp (Khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện Cư Jút và khu công nghiệp Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp) với diện tích quy hoạch khoảng 327,19 ha; Trong đó khu công nghiệp Tâm Thắng đang vận hành; Khu công nghiệp Nhân Cơ đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Ngoài ra Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam với diện tích 400 ha.

a) Khu công nghiệp Tâm Thắng

- Về xúc tiến đầu tư khu công nghiệp, trong giai đoạn từ năm 2011 - 2020 số lượng dự án đầu tư có hiệu lực tăng thêm 1,4 lần, số lượng dự án hoạt động tăng hơn 1,65 lần, tổng vốn đầu tư tăng 2,34 lần, vốn thực hiện tăng 2,62 lần.

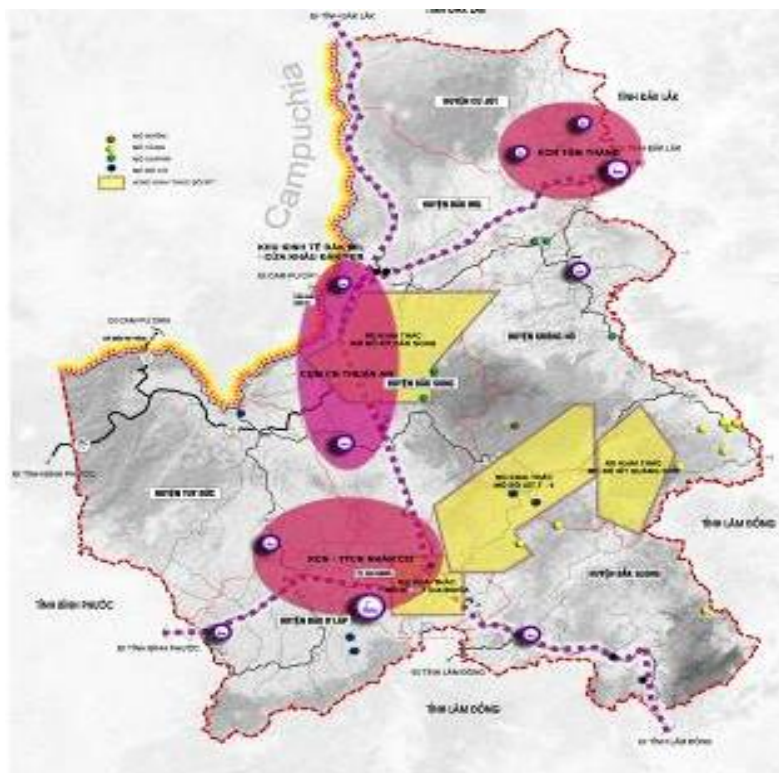
- Đối với tình hình hoạt động và kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp: tổng doanh thu tăng trưởng không ổn định. Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2020, doanh thu tăng 135%, đóng góp cho ngân sách còn thấp.

b) Khu công nghiệp Nhân Cơ

Khu công nghiệp Nhân Cơ được thành lập năm 2014, với diện tích quy hoạch chi tiết là 148 ha. Hiện tại, chủ đầu tư đã bàn giao 128 ha đất KCN, tương ứng với tỉ lệ lấp đầy diện tích KCN là 86,5% cho Công ty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân để thực hiện dự án Nhà máy điện phân nhôm Đắc Nông có công suất 450.000 tấn sản phẩm/năm với tổng vốn đầu tư dự kiến 15.480 tỷ đồng. Dự án gồm 14 hạng mục công trình và dự kiến đã hoàn thành vào năm 2020. Tuy nhiên, đến nay mới triển khai 08 gói thầu xây lắp, với 10/14 hạng mục, 04 hạng mục còn lại chưa triển khai thi công do chưa bố trí được vốn đầu tư và khắc phục tình trạng sạt lở.

c) Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 (đã được bổ sung quy hoạch)

Với mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp bô xít của Tây Nguyên nói riêng và của cả nước nói chung, Ngày 23/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung khu công nghiệp Nhân Cơ 2 với diện tích 400 ha thuộc địa phận xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2020 tại Công văn 1293/TTg-CN.



Hình 27. Sơ đồ hiện trạng phân bố công nghiệp tỉnh Đắk Nông

9.1.2. Cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh quy hoạch 09 cụm công nghiệp, đến nay có 04 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch, gồm: cụm công nghiệp Thuận An, huyện Đắk Mil; cụm công nghiệp BMC, huyện Đắk G'Long; cụm công nghiệp Quảng Tâm, huyện Tuy Đức và cụm công nghiệp Krông Nô, huyện Krông Nô.

Bảng 98. Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại hình kinh doanh thu hút
I	Hiện trạng các cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp-TTCN Đắk Ha	Xã Đắk Ha - Huyện Đắk G'Long	37,41	Chế biến nông lâm sản., các ngành TTCN và các ngành nghề truyền thống
2	Cụm công nghiệp Thuận An	Xã Thuận An - Huyện Đắk Mil	52,2	Các ngành nghề CN, chế biến nông lâm sản, chế biến thực phẩm, sản xuất VLXD,...
3	Cụm công nghiệp Quảng Tâm	Xã Quảng Tâm - Huyện Tuy Đức	35	Quy hoạch
4	Cụm công nghiệp Krông Nô	Xã Nam Xuân - Huyện Krông Nô	25	Quy hoạch
5	Cụm công nghiệp Đắk Song	Xã Thuận Hạnh - Huyện Đắk Song	47,02	Quy hoạch
	Cộng I		196,63	
II	Quy hoạch bổ sung các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2011-2020			
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ 2		400	Quy hoạch
2	Cụm công nghiệp Đắk R'La	Huyện Đắk Mil	50	Quy hoạch
3	Cụm công nghiệp Trúc Sơn	Huyện Cư Jút	50	Quy hoạch
4	Cụm công nghiệp Quảng Khê	Huyện Đắk G'Long	40	Quy hoạch
	Cộng II		340	

Nguồn: Sở Công Thương

Có 02 cụm công nghiệp đã được triển khai dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, bao gồm: cụm công nghiệp Thuận An, huyện Đắk Mil, đầu tư xong giai đoạn I và đã đi vào hoạt động, cụm công nghiệp BMC huyện Đắk G'Long đang đầu tư; 02 cụm đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư cơ sở hạ tầng và xử lý vướng mắc về đất đai là cụm công nghiệp Quảng Tâm, huyện Tuy Đức và cụm công nghiệp Krông Nô, huyện Krông Nô.

Bảng 99. Thực trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2020
1	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Cụm	4
2	Tổng diện tích các cụm CN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Ha	149,61
3	Số lượng cụm CN đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Cụm	2
4	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Ha	89,61

Nguồn: Sở Công thương

9.1.3. Đánh giá chung

- Các khu và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được hình thành có những đóng góp chung giúp công nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp.

- Phát triển các khu và cụm công nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng; tỉnh có dư địa lớn về phát triển các nhà máy chế biến nông sản, chế biến lâm sản cũng như công nghiệp phụ trợ cho chuỗi giá trị Bô xít - Alumin - Nhôm. Tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng còn chậm do chưa huy động được nguồn vốn đầu tư khác ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp hằng năm. Việc huy động vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các KCN hay huy động lực lượng nhân công phục vụ cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN cũng gặp một số trở ngại do vị trí các KCN nằm trên những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn.

- Đối với các cụm công nghiệp, tình hình đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Hầu như không biến chuyển trong cả thời kỳ quy hoạch, gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong triển khai. Công tác quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp chưa hợp lý, dàn trải, thiếu tập trung, thiếu nghiên cứu các hạ tầng đi kèm (nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, đối ngoại; hạ tầng điện, quỹ đất sạch...), chưa kết nối vùng nguyên liệu và thế mạnh đặc trưng để phát triển.

9.2. Hạ tầng thương mại

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 46 chợ, 02 siêu thị (*trong đó có 01 siêu thị hạng 2 tại thành phố Gia Nghĩa; 01 siêu thị hạng 3 nằm trong khu phức hợp tại huyện Cư Jút*); đang đầu tư 02 trung tâm thương mại (*01 trung tâm thương mại tại thị trấn Kiến Đức đã đầu tư hoàn thiện giai đoạn 1; 01 trung tâm thương mại tại huyện Đắk Mil đang triển khai thực hiện đầu tư xây dựng*).



Hình 28. Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại dịch vụ

Bảng 100. Hiện trạng chợ trên địa bàn tỉnh

Huyện-thành phố	Tổng số chợ	Chợ đầu mối	Chợ chuyên doanh	Chợ hạng I	Chợ hạng II	Chợ hạng III	Chợ tự phát	Siêu thị	TTTM
Tổng số	46			1	4	35	6	2	1
1. Tp. Gia Nghĩa				1			2 (chợ tạm)	1	
2. Huyện Cư Jút					1	5		1	
3 Huyện Đắk Mil					1	8	1		
4 Huyện Đắk Song						6			
5 Huyện Krông Nô						7	1 (chợ phiên)		
6 Huyện Đắk G'Long						2	1 (chợ phiên)		
7 Huyện Đắk R'Lấp					1	4	1 (chợ tạm)		1
8 Huyện Tuy Đức					1	3			

Nguồn: Sở Công Thương

- Nhìn chung, hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh đã từng bước phát triển phục vụ cho nhu cầu lưu thông hàng hóa, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội, nhất là các chợ tại các xã, chợ liên xã trên địa bàn các huyện cũng đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi mua bán, phục vụ sản xuất và đời sống của người

dân; hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi từng bước phát triển, bước đầu đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn có điều kiện tiếp cận mô hình thương mại hiện đại, thuận tiện trong việc lựa chọn và mua sắm các mặt hàng chất lượng cao.

- Hệ thống chợ truyền thống, với tính chất và quy mô hoạt động hiện nay đã thúc đẩy sự phát triển của hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn, tuy nhiên, chủ yếu đảm nhiệm được vai trò kết nối việc trao đổi sản phẩm hàng hóa nội vùng với quy mô nhỏ lẻ. Siêu thị, trung tâm thương mại chưa phát triển, ngoài ra, trên địa bàn tỉnh chưa hình thành các chợ đầu mối, chợ chuyên doanh.

- Ngoài hệ thống chợ, thì hệ thống các cửa hàng bán lẻ là những cửa hàng tiện lợi của các hộ cá thể, phân bố rộng khắp đáp ứng khá tốt nhu cầu mua bán hàng hóa của người dân.

- Nhìn chung, hạ tầng thương mại có bước phát triển tích cực, góp phần tích cực ổn định thị trường, giá cả và đáp ứng nhu cầu của người dân. Cơ cấu mặt hàng kinh doanh khá phong phú nhưng khối lượng lưu chuyển hàng hóa thấp do sức mua của dân cư địa phương hạn chế. Trên địa bàn cũng chưa hình thành các cửa hàng chuyên doanh hoặc cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn, thiếu các cửa hàng tiện lợi và chuỗi cửa hàng chuyên doanh.

9.3. Hạ tầng du lịch, dịch vụ

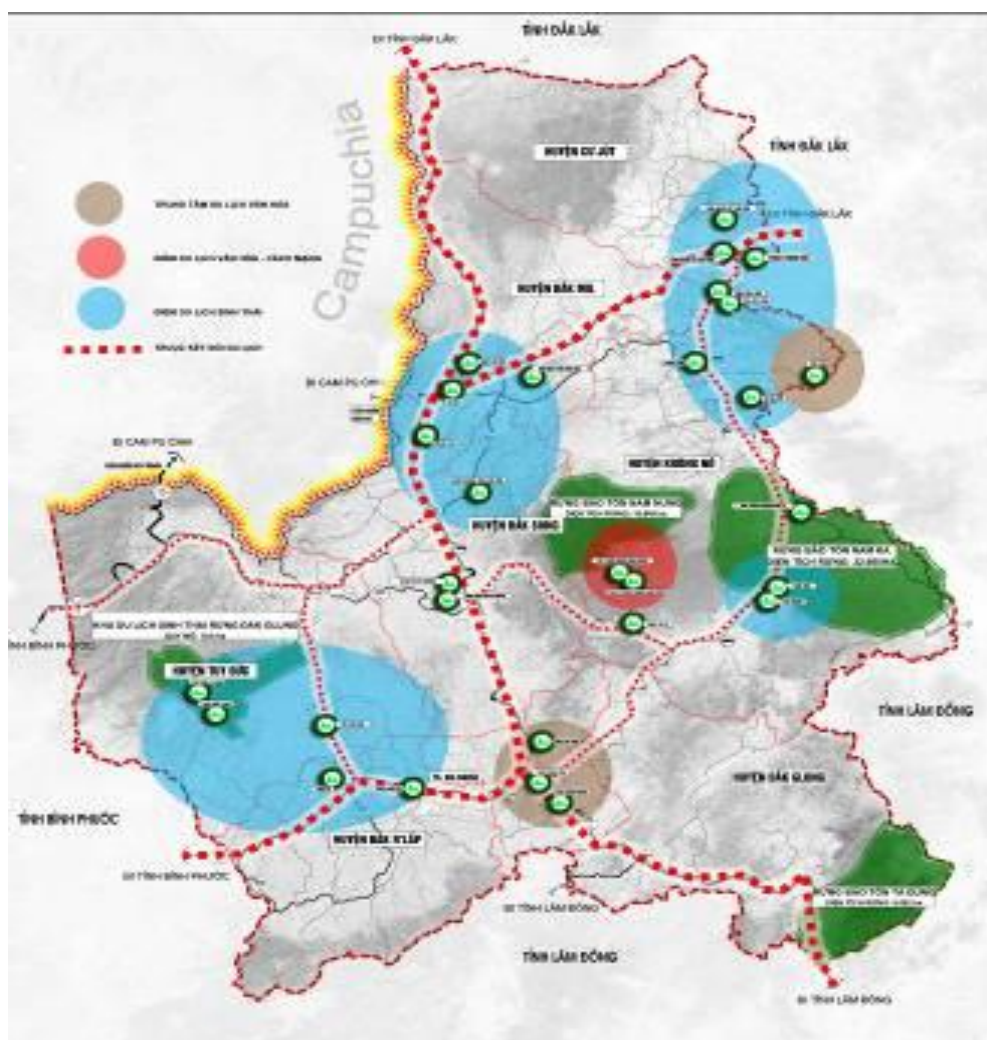
- Toàn tỉnh có 10 khu, điểm du lịch đã được tỉnh cấp chủ trương đầu tư. Tuy nhiên trong số 10 dự án, hiện tại chỉ có 04 dự án đã đưa vào khai thác, phục vụ khách du lịch là Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long, Điểm du lịch sinh thái số 1 thác Đăk G'lun, Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên, Khu du lịch sinh thái Phước Sơn, các khu, điểm còn lại đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Bên cạnh đó, với tiềm năng du lịch khá đa dạng và phong phú nên hàng năm ngoài các khu, điểm du lịch đã có nhà đầu tư, các khu, điểm du lịch ở dạng tiềm năng như các thác: 5 tầng, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp; Lưu Ly, xã Nâm N'Jang, huyện Đăk Song; thác 7 tầng, thác Gấu, khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung, hồ Tà Đùng và các điểm du lịch tự phát tại Tà Đùng, các di sản thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông,...đã thu hút hàng ngàn lượt khách mỗi năm, đặc biệt là vào những ngày cuối tuần, nghỉ lễ lượng khách đến tham quan, du lịch khá đông.

- Cơ sở lưu trú tăng hằng năm, từ 80 cơ sở năm 2010, tăng lên 174 cơ sở lưu trú năm 2015, tiếp tục tăng lên 250 cơ sở với tổng số 3.450 phòng năm 2020. Số cơ sở được xếp sao là 5 cơ sở. Các cơ sở lưu trú thuộc loại hình ngoài nhà nước, cụ thể là tư nhân và cá thể nên chủ yếu là đầu tư còn nhỏ lẻ, dịch vụ đơn giản, chủ yếu đáp ứng việc lưu trú mà không có các dịch vụ bổ sung.

- Dịch vụ ăn uống cũng được đầu tư, nâng cấp phục vụ các món ăn đặc sản địa phương. Năm 2021, có khoảng 30 nhà hàng phục vụ các món ẩm thực địa phương và các đặc sản vùng miền, có sức chứa từ 100-2.500 chỗ ngồi. Các cơ sở kinh doanh ăn uống ở Đăk Nông khá đa dạng, ngoài các nhà hàng có quy mô lớn, còn có khá nhiều cơ sở kinh doanh ẩm thực đặc sản, ẩm thực vùng miền. Tuy nhiên, nhìn chung các nhà hàng, quán ăn có quy mô nhỏ và thiếu tính chuyên nghiệp, khó đón các đoàn khách lớn.

- Nhìn chung các dịch vụ vui chơi giải trí ở Đăk Nông chủ yếu là tham quan các điểm du lịch hoang sơ, tự nhiên, các dịch vụ khác còn đơn điệu, các sản phẩm du lịch nghèo nàn, chất lượng dịch vụ chưa cao nên chưa giữ chân được du khách. Du khách có xu hướng đến Đăk Nông trong ngày, xem là một điểm dừng chân mà không ở lại qua đêm.



Hình 29. Sơ đồ hiện trạng hệ thống du lịch Tỉnh Đắk Nông

- Ngành du lịch những năm gần đây tuy đã phát triển nhưng chưa khai thác một cách có hiệu quả các tiềm năng, Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế du lịch, chưa liên kết

khai thác các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh, các sản phẩm, dịch vụ du lịch nhìn chung vẫn chưa phong phú, và hấp dẫn. Các cơ sở lưu trú, hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, nhất là vào những dịp cao điểm hoặc khi tổ chức các sự kiện lớn. Khách du lịch hiện nay chủ yếu là khách nội địa, đi về trong ngày. Sự liên kết trong khai thác du lịch hiện tại còn hạn chế trong không gian du lịch vì chưa hình thành được các tour, tuyến trên phạm vi toàn bộ tuyến hành lang nói riêng và toàn Tỉnh nói chung.

9.4. Hạ tầng khu cửa khẩu

9.4.1. Cửa khẩu Đắc Peur

- Loại hình cửa khẩu: Cửa khẩu chính

- Vị trí địa lý: Tọa độ (7512077685), thuộc xã Thuận An, huyện Đắc Mil tỉnh Đắc Nông, cách trung tâm huyện Đắc Mil khoảng 12 km, cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa khoảng 80km.

- Thực trạng về giao thông và tiềm năng kết nối liên vùng của 2 nước: Cửa khẩu Đắc Peur, hạ tầng kết nối gồm 3 hướng: (1) Hướng đi Cư Jút để kết nối với các tỉnh duyên hải miền trung, Tây Nguyên (cửa khẩu Đắc Peur – đường ra cửa khẩu Đắc Peur – Quốc lộ 14). (2) Hướng đi Đắc Song, Gia Nghĩa, Đắc R’láp để kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ (cửa khẩu Đắc Peur – đường ra cửa khẩu Đắc Peur – Quốc lộ 14). (3) Hướng đi Krông Nô để kết nối với các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận (cửa khẩu Đắc Peur – đường ra cửa khẩu Đắc Peur – Quốc lộ 14 – Tỉnh lộ 3 – Quốc lộ 28).

Từ cửa khẩu Đắc Peur/ Việt Nam sang Cửa khẩu Nậm Ly/Campuchia đi trung tâm huyện Pech Chan Đa kết nối với các tỉnh Đông Bắc và thành phố Semmonorum/trung tâm tỉnh Mondulkiri đi đến thủ đô Phnompenh/Campuchia.

- Thực trạng về quy hoạch đất tại khu vực cửa khẩu: Năm 2017, tỉnh Đắc Nông quy hoạch cửa khẩu Đắc Peur theo Nghị định số 112/2014/NĐ-CP, ngày 21/11/2014 của Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 11/8/2017.

- Thực trạng về tổ chức: Trạm biên phòng cửa khẩu Đắc Peur; Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prăng (Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prăng đảm nhiệm xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Đắc Peur); kiểm dịch động vật, thực vật và kiểm dịch Y tế. Chưa có Ban quản lý cửa khẩu (hiện do Bộ đội biên phòng tỉnh đảm nhiệm).

- Tính chất:

+ Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắc Mil: Khu kinh tế cửa khẩu nằm liền kề với thị trấn Đắc Mil và trong tương lai là thị xã Đức Lập. Sự phát triển của thị xã Đức Lập gắn kết chặt chẽ và tác động lớn đến phát triển kinh tế cửa khẩu. Sự hình thành và phát triển nhanh của Khu kinh tế cửa khẩu là động lực ảnh hưởng đến phát triển của thị xã trong tương lai.

+ Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur khi đi vào hoạt động sẽ mở thêm lối ra cho tỉnh, hội nhập khu vực thành một điểm trung chuyển quốc tế trong hợp tác tam giác phát triển giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

+ Đối với vùng Tây Nguyên và Miền trung: Cửa khẩu Đăk Peur là một trung tâm kinh tế khu vực, cửa ngõ xuất - nhập khẩu nối liền các tỉnh Tây Nguyên, Miền trung Việt Nam với các tỉnh Đông Bắc Campuchia và các nước trong khu vực. Theo các tuyến quốc lộ 14, 26, 28 hiện có và trong tương lai sẽ xây dựng tuyến đường ngang nối liền quốc lộ 14 với quốc lộ 27 thì từ cửa khẩu Đăk Peur có thể mở ra thị trường rộng lớn cho các tỉnh Tây Nguyên và Miền trung Việt Nam. Mạng lưới giao thông đó sẽ thu hút các hoạt động đầu tư, kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ không những của tỉnh Đăk Nông mà còn từ các tỉnh khác trong vùng, cả nước đến cửa khẩu Đăk Peur và vươn tới các nước trong khu vực.

+ Đối với phòng thủ biên giới đất nước: Cửa khẩu Đăk Peur và Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur nằm trên tuyến biên giới thuộc địa bàn huyện Đăk Mil với chiều dài đường biên giới khoảng 45 km. Đây là địa bàn có vị thế hết sức quan trọng đối với an ninh, quốc phòng và phát triển giao lưu kinh tế của tỉnh Đăk Nông và cả nước. Trong chiến lược phòng thủ biên giới, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường quốc phòng tại khu vực này là điều kiện để nâng cao khả năng, sức mạnh tổng hợp cho công tác quản lý, bảo vệ phòng thủ biên giới, góp phần tăng cường sức mạnh quốc phòng toàn dân trên địa bàn tỉnh và vùng Tây Nguyên.

+ Đối với Campuchia và các nước trong khu vực: Cửa khẩu Đăk Peur và Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur nằm cách không xa huyện lỵ Petchanda và tỉnh lỵ Senmonorôm. Trong dự án Tam giác phát triển vùng biên giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã xác định nhiều dự án phát triển mạng lưới giao thông nối các tỉnh biên giới 3 nước, trong đó có dự án phát triển đường 76 nối từ BanLung (tỉnh lỵ của Ratarakiri) đến Seemonorôm (tỉnh lỵ của Muldulkiri) đến Đăk Nông và đường nối từ Cô Nhéc đến huyện Petchanda qua cửa khẩu Đăk peur nối quốc lộ 14 qua huyện Đăk mil, tỉnh Đăk Nông.

- Định hướng phát triển: Nhằm tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Đăk Nông/Việt Nam - Mondulkiri/Campuchia nói riêng và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia nói chung. Năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai cho các lực lượng, sở, ban, ngành liên quan tiến hành các thủ tục cần thiết cũng như hội đàm với chính quyền tỉnh Mondulkiri thống nhất đề nghị Chính phủ hai nước nâng cấp cửa khẩu Đăk Peur lên cửa khẩu Quốc tế. Tuy nhiên, cửa khẩu chính Đăk Peur chưa nằm trong quy hoạch nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế. Đề nghị Bộ Ngoại giao trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch và nâng cấp cửa khẩu Đăk Peur thành cửa khẩu Quốc tế giai đoạn 2021 - 2025.

9.4.2. Cửa khẩu Bu Prăng

- Loại hình cửa khẩu: Cửa khẩu chính

- Vị trí địa lý: Tọa độ (6217051915), thuộc xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông; cách trung tâm huyện Tuy Đức khoảng 35km, cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông khoảng 100km.

- Thực trạng về giao thông và tiềm năng kết nối liên vùng của hai nước: Cửa khẩu Bu Prăng, hạ tầng giao thông kết nối gồm 3 hướng: (1) hướng đi Đắk Song, Đắk Mil để kết nối với các tỉnh Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên (Cửa khẩu Bu Prăng – Quốc lộ 14 – Quốc lộ 14C); (2) Hướng đi Đắk R’lấp để kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ (Cửa khẩu Bu Prăng – Quốc lộ 14C – Tỉnh lộ 1 – Quốc lộ 14); (3) Hướng đi Đắk Glong để kết nối với tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận (Cửa khẩu Bu Prăng – Quốc lộ 14C – Tỉnh lộ 1 – Tỉnh lộ 6 – Quốc lộ 28).

Từ Cửa khẩu Bu Prăng/Việt Nam sang Cửa khẩu Đắk Đam/Campuchia đi thành phố Senmonorum/trung tâm tỉnh Mondulkiri đi thành phố Phnompenh.

- Thực trạng quy hoạch sử dụng đất tại khu vực cửa khẩu: Cửa khẩu Bu Prăng chưa quy hoạch Khu vực cửa khẩu, thuộc xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông. Xã Quảng Trục có diện tích tự nhiên 55.878,46 km², chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp và đất rừng. Vị trí Cửa khẩu Bu Prăng hiện nay có 3 ha là đất Quốc phòng và 1,6 ha trụ sở Chi cục Hải quan Cửa khẩu Bu Prăng, xung quanh là đất lâm nghiệp.

- Thực trạng về tổ chức gồm: Trạm biên phòng Cửa khẩu Bu Prăng; Chi cục Hải quan Cửa khẩu Bu Prăng; Kiểm dịch Động vật, thực vật và Kiểm dịch Y tế. Chưa có Ban quản lý cửa khẩu (hiện do Bộ đội Biên phòng tỉnh đảm nhiệm).

- Tính chất:

+ Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tuy Đức: Khu kinh tế cửa khẩu nằm liền kề, gắn kết chặt chẽ và tác động lớn đến phát triển kinh tế thị trấn Đắk Buk So. Sự hình thành và phát triển nhanh của Khu kinh tế cửa khẩu trong tương lai sẽ góp phần làm động lực phát triển cho đô thị Đắk Buk So nói riêng và vùng động lực phía Tây (Đắk Mil, Đắk Buk So và Đức An).

+ Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prang khi đi vào hoạt động sẽ mở thêm lối ra cho tỉnh, hội nhập khu vực thành một điểm trung chuyển quốc tế trong hợp tác tam giác phát triển giữa 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

+ Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prang phát triển trong tương lai sẽ có nhiều lợi thế kết nối giữa tỉnh Đắk Nông với tỉnh Monokiri của Campuchia với hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh và hiện đại, sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế của cả 2 tỉnh phát triển đồng bộ, thông thương thuận lợi, như vẫn đảm bảo về an ninh quốc phòng cho 141km đường biên giới dọc tỉnh Đắk Nông.

- Định hướng phát triển: Cửa khẩu Bu Prăng nằm trong khu vực 49 km², chưa được phân giới cắm mốc. Đề nghị Bộ Ngoại giao đưa vào lộ trình nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế giai đoạn 2021 - 2030. Trước mắt đầu tư trang thiết bị cho các ngành thực hiện nhiệm vụ tại cửa khẩu (triển khai thủ tục Biên phòng điện tử giai đoạn 2).

X. KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

10.1. Hạ tầng văn hóa, thể thao

10.1.1. Văn hóa

a) Hạ tầng cơ sở phục vụ văn hóa

Cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động tình thời gian qua đã có những chuyển biến đáng ghi nhận.

Bảng 101. Hạ tầng cơ sở Văn hóa tỉnh Đắk Nông năm 2020

Loại Hạ tầng	Số lượng	Tình trạng	Vị trí
Cấp tỉnh			
Trung tâm Văn hóa Điện ảnh	1	Hoạt động	
Bảo tàng & Thư viện	0	Hoạt động	Đang ghép chung với trung tâm VH tỉnh
Đoàn ca múa nhạc dân tộc	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Trung tâm Văn hóa - Thanh thiếu nhi tỉnh	1	Hoạt động	
Nhà Văn hóa Lao Động tỉnh	1	Hoạt động	
Cụm tượng N'Trang Long	1	Đang xây dựng	
Cấp huyện			
Trum tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông			
Thành phố Gia Nghĩa	1	Chưa xây dựng	
Huyện Cư Jút	1	Hoạt động	
Huyện Đắk Mil	1	Hoạt động	
Huyện Đắk R'Lấp	1	Đang hoạt động	
Huyện Đắk Song	1	Hoạt động	
Huyện Krông Nô	1	Hoạt động	
Huyện Đắk Glong	1	Hoạt động	
Huyện Tuy Đức	0	Chưa xây dựng	
Thư viện			
Thành phố Gia Nghĩa	1	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Cư Jút	1	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Đắk Mil	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Đắk R'Lấp	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Đắk Song	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Krông Nô	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Đắk Glong	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng
Huyện Tuy Đức	0	Hoạt động	Chưa có trụ sở riêng

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Cấp xã: Có 42/71 xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa cấp xã; toàn tỉnh có 05 phòng đọc và 83 tủ sách được bố trí tại trụ sở UBND cấp xã, phường, thị trấn. Số sách được trang bị chủ yếu từ Đề án trang bị sách cho cơ sở và sách pháp luật của ngành Tư pháp; có 54 điểm Bưu điện Văn hóa.

- Lĩnh vực bảo tồn, bảo tàng: đã có 35.000 hiện vật được lưu trữ trong bảo tàng. Ngoài ra, tỉnh cũng đã xây dựng được 7 bộ sưu tập Văn hóa dân tộc có giá trị lịch sử và thẩm mỹ như: Sưu tập đàn đá Đắk Kar, bộ đàn đá Đắk Sơn; cùng nhiều bộ sưu tập của các dân tộc thiểu số tại chỗ như M'Nông, Ê Đê, Mạ.

Bảng 102. Số liệu di sản Văn hóa tỉnh Đắk Nông năm 2009 và 2020

Chỉ tiêu/ Năm	2009	2020
Tổng số bảo tàng	1	1
Tổng số hiện vật có trong bảo tàng		35.000
Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia		
<i>Di tích lịch sử</i>	3	6
<i>Di tích kiến trúc nghệ thuật</i>	0	0
<i>Di tích khảo cổ</i>	0	0
<i>Di tích danh lam thắng cảnh</i>	2	2
Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng	0	1
Tổng số di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào danh mục di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia	0	2
Tổng số di sản Văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận	1	1

- Xã hội hóa hoạt động văn hóa: có 41 đội văn nghệ dân gian, 38 đội công chiêng, 86 CLB nghệ thuật, thơ ca, 4 tụ điểm ca nhạc... là nơi tập trung của hàng ngàn hội viên tham gia, đóng vai trò phục vụ sinh hoạt Văn hóa cộng đồng và nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Có 55 cửa hàng sách thiết bị Văn hóa phẩm, hơn 60 cơ sở in ấn, hơn 50 cửa hàng bán băng đĩa hình, gần 100 điểm kinh doanh karaoke, cùng với đó là nhiều cửa hàng, cơ sở kinh doanh phục vụ nhu cầu Văn hóa của đông đảo quần chúng nhân dân.

- Hệ thống thiết chế văn hóa: Cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động của xã, phường, thị trấn trong thời kỳ 2009 - nay chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động, tuy nhiên hiện nay đã có 640 nhà Văn hóa thôn, bon, buôn và tương đương. Đây là cơ sở để tiếp tục phát triển và xây dựng nhiều thiết chế Văn hóa hơn đáp ứng nhu cầu Văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

Bảng 103. Hệ thống thiết chế Văn hóa cơ sở năm 2009 và 2020

	2009	2020
Số trung tâm Văn hóa tỉnh	1	3
Số phòng Văn hóa – Thông tin cấp huyện	8	8
Số nhà Văn hóa cấp xã và tương đương	42	42
Số nhà Văn hóa cấp thôn, bon, buôn và tương đương		640

	2009	2020
Số điểm vui chơi trẻ em, trong đó:	11	12
Cấp tỉnh	3	3
Cấp huyện	8	8
Cấp xã	0	0

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Nông

10.1.2. Thể thao

Hiện có 37 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng, tăng 10 nhà; 36 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn năng, tăng 07 nhà; 101 sân bóng đá mini, tăng 76 sân; 314 sân bóng chuyên, tăng 184 sân; 310 sân cầu lông, tăng 274 sân; và 33 sân quần vợt, tăng 14 sân; góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, nhiều cơ sở nêu trên có quy mô nhỏ, bị xuống cấp và trang thiết bị hạn chế.

Bảng 104. Cơ sở hoạt động thể thao toàn tỉnh

Hạng mục	Nhà tập luyện, TDTT đa năng	Nhà tập luyện, TDTT đơn	Sân bóng đá mini	Sân bóng chuyên	Sân cầu lông	Sân quần vợt
2011	27	9	25	130	36	19
2012	28	9	27	135	40	21
2013	31	10	29	-	-	22
2014	31	10	35	-	-	30
2015	32	10	42	-	-	32
2016	35	10	54	267	230	33
2017	35	13	67	190	300	33
2018	36	13	60	218	303	33
2019	36	13	64	256	310	33
2020	37	16	101	314	310	33

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

10.1.3. Đánh giá chung:

a) Văn hóa:

- *Điểm mạnh:*

+ Đa dạng về sắc tộc tạo điều kiện phát triển đa dạng Văn hóa.

+ Tỉnh có nhiều di tích văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa, làm cơ sở để đẩy mạnh bảo tồn và phát triển văn hóa, quảng bá nét văn hóa truyền thống đến với bạn bè trong nước và quốc tế.

+ Các chỉ tiêu về Văn hóa như Gia đình Văn hóa; Thôn, bon, buôn, tổ dân phố đạt chuẩn Văn hóa; Cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn Văn hóa; Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Văn hóa ở mức cao và tăng đều qua từng năm.

+ Số lượng bản sách trong thư viện công và số lượng bạn đọc tại thư viện các cấp ở mức cao và tăng qua từng năm tạo điều kiện để tiếp tục phát huy văn hóa đọc nhằm phổ cập kiến thức đến với số đông người dân hơn nữa, đặc biệt là kiến thức về pháp luật.

+ Các hoạt động Văn hóa, ngoại giao Văn hóa được thực hiện thường xuyên hàng năm tạo cơ sở để hợp tác giao lưu văn hóa với các địa phương khác.

- *Điểm yếu:*

+ Đầu tư cơ sở vật chất dành cho Văn hóa hiện tại chưa đáp ứng được cho sự nghiệp phát triển Văn hóa.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về tầm quan trọng của Văn hóa trong đời sống còn hạn chế.

+ Địa hình tỉnh có nhiều vùng đồi núi hiểm trở, nhiều hộ dân sống tại vùng sâu vùng xa gây khó khăn trong việc tiếp cận nhằm và thực hiện sự nghiệp Văn hóa.

- *Cơ hội:*

+ Tỉnh giáp ranh với Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước và đặc biệt là tỉnh Monduliri của Campuchia với đường biên giới dài 141 km tạo điều kiện phát triển giao lưu, học hỏi về phát triển Văn hóa đa dạng cả trong nước và quốc tế.

+ Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mở ra nhiều cơ hội tiếp xúc và trao đổi văn hóa giữa các nước giúp Đắk Nông có thể quảng bá hình ảnh của tỉnh đến với bạn bè quốc tế một cách rộng rãi và dễ dàng hơn.

+ Chủ trương của nhà nước về xã hội hóa Văn hóa ngày càng phát triển thể hiện qua sự tăng trưởng tốt của số cơ sở kinh doanh dịch vụ Văn hóa tư nhân mở ra cơ hội kêu gọi đầu tư cho sự nghiệp phát triển Văn hóa của tỉnh.

- *Thách thức:*

+ Thời đại thông tin bùng nổ tạo điều kiện cho các thế lực chống phá hoạt động trên mặt trận tư tưởng nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” về Văn hóa.

+ Đại dịch Covid-19 làm thay đổi nhiều yếu tố kinh tế, xã hội do đó gây khó khăn trong việc thực hiện tuyên truyền, cổ động Văn hóa.

b) Thể thao:

- *Điểm mạnh:*

+ Địa hình đồi núi nhiều thác nước phù hợp để phát triển những môn thể thao mạo hiểm như leo núi, vượt thác, chèo thuyền kayak, xe đạp địa hình, vv.

+ Người dân có tinh thần thể dục thể thao cao qua số người tập TDTT và GDĐT tăng qua hàng năm.

+ Thành tích đáng khích lệ của lực lượng VĐV hiện có tạo điều kiện để phát triển Thể thao thành tích cao.

+ Hệ thống sông hồ phong phú và đa dạng với nhiều hồ có diện tích lớn rất phù hợp để phát triển những môn thể thao sông nước như đua thuyền, đua thuyền Rồng, đua thuyền buồm, vv.

+ Đồng bào dân tộc thiểu số như Ê Đê, M'Nông, vv là nguồn cung cấp lực lượng Vận Động Viên tiềm năng cho các môn điền kinh.

+ Cơ sở vật chất cho thể thao quần chúng phát triển nhiều trong những năm qua, tạo điều kiện tốt cho người dân tham gia hoạt động thể thao.

+ TDTT trong nhà trường và trong lực lượng vũ trang phát triển tốt.

- *Điểm yếu:*

+ Lực lượng VĐV cho thể thao thành tích cao còn khiêm tốn, ngoài ra, lực lượng Huấn Luyện Viên hiện tại khá ít và không có sự gia tăng trong các năm vừa qua.

+ Cơ sở vật chất cho Thể thao thành tích cao của tỉnh còn hạn chế, chưa tạo điều kiện tốt nhất cho lực lượng VĐV chuyên nghiệp tập luyện và thi đấu.

- *Cơ hội:*

+ Chủ trương của nhà nước về Xã hội hóa TDTT ngày càng phát triển thể hiện qua sự tăng trưởng tốt của số cơ sở kinh TDTT tư nhân mở ra cơ hội kêu gọi đầu tư tư nhân cho sự nghiệp phát triển thể thao tỉnh.

+ Lực lượng VĐV hiện tại tuy còn chưa nhiều, tuy nhiên ở các môn thể thao mũi nhọn đều có thành tích cao trong những năm qua, đây là cơ sở để Thể thao thành tích cao tiếp tục phát huy.

+ Các giải thi đấu thể thao thành tích cao trong nước được tổ chức hàng năm và đặc biệt là Đại hội TDTT toàn quốc được tổ chức mỗi 4 năm là cơ hội để lực lượng VĐV tham gia tranh tài nhằm tích lũy kinh nghiệm và nâng cao thành tích.

- *Thách thức:*

+ Ngân sách chi cho các hoạt động phát triển sự nghiệp thể thao còn thấp, dẫn đến sự thiếu hụt đầu tư cho các hạng mục Thiết chế Thể thao và đầu tư vào nguồn nhân lực.

+ Đại dịch Covid-19 đang có dấu hiệu ngày càng phức tạp dẫn đến giãn cách xã hội gây khó khăn trong việc tập luyện TDTT và thể thao chuyên nghiệp.

10.2. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

10.2.1. Giáo dục phổ thông

Mạng lưới các cơ sở trường, lớp các cấp từ giáo dục mầm non đến phổ thông trung học và nội trú được quan tâm đầu tư phát triển rộng khắp trong tỉnh, kết quả đạt được trong thời kỳ 2011-2020 như sau:

Bảng 105. Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (ĐVT: trường)

Tỉnh, huyện	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT		Nội trú 2020
	2010	2020	2010	2020	2010	2020	2010	2020	
TP. Gia Nghĩa	8	17	15	13	5	7	3	4	1
Đắk R'lấp	12	16	22	25	12	14	4	5	1
Đắk Song	7	12	17	14	11	8	3	4	1
Cư Jút	9	15	20	18	11	10	4	4	1
Đắk Mil	11	18	20	19	12	12	3	6	1
Tuy Đức	7	16	13	13	6	7	1	2	1
Đắk G'long	8	16	11	12	7	11	1	3	1
Krông Nô	12	13	17	17	11	11	3	4	1
Toàn tỉnh	74	123	135	131	75	80	22	32	8

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo, 2021

- *Số cơ sở giáo dục mầm non* tăng liên tục từ 74 trường năm 2010, lên 123 trường năm 2020, trong đó: Công lập 90 trường, với 961 phòng học (71,93%) và ngoài công lập 33 trường, với 375 phòng học (28,07%). Các trường phân bố rộng khắp ở các xã, phường; nhiều xã, phường có tới 3-4 trường và xã ít nhất cũng có 01 trường.

- *Số cơ sở giáo dục tiểu học* từ 135 trường năm 2010, giảm xuống 131 trường năm 2020. Các trường phân bố rộng khắp ở các xã, phường; xã, phường nhiều có tới 4 trường, xã ít nhất cũng có 02 trường.

- *Số cơ sở giáo dục trung học cơ sở (100% là công lập)* tăng từ 75 trường năm 2010, lên 80 trường năm 2020. Các trường phân bố rộng khắp hầu hết ở các xã, phường và xã ít nhất cũng có 1 trường.

- *Số cơ sở giáo dục trung học phổ thông (100% là công lập)* tăng từ 22 trường năm 2010, lên 32 trường năm 2020. Trong đó: 01 huyện có 6 trường (Đắk Mil); 01 huyện có 5 trường (Đắk R'lấp); 04 huyện, thành phố có 4 trường (Gia Nghĩa, Đắk Song, Cư Jút, Krông Nô); 01 huyện có 3 trường (Đắk Glong); 1 huyện có 2 trường (Tuy Đức).

- *Số cơ sở giáo dục phổ thông dân tộc nội trú công lập* Trong số 32 trường THPT nêu trên có 8 trường phổ thông dân tộc nội trú, trong đó 01 trường thuộc tỉnh quản lý và có 07 trường liên cấp thuộc 07 huyện quản lý.

10.2.2. Giáo dục nghề nghiệp: Đến nay, toàn tỉnh có 01 trường cao đẳng cộng đồng; 01 trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh, 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện. Ngoài ra, tỉnh còn có 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 71/71 xã, phường thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng.

10.2.3. Đánh giá chung

- Điểm mạnh:

+ Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã quan tâm chăm lo nhiều hơn đến các điều kiện để phát triển giáo dục và đào tạo.

+ Sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và các em học sinh đã góp phần thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu của ngành Giáo dục.

+ Quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học được mở rộng và phát triển, đầy đủ ở hầu hết các bậc học, ưu tiên phát triển ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mạng lưới cơ sở giáo dục từ mầm non đến THCS đã phủ khắp các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đến nay mỗi đơn vị hành chính cấp xã có ít nhất 01 trường mầm non, tiểu học, THCS. Hệ thống trường THPT được hình thành và phân bố tại các huyện trong tỉnh.

+ Chất lượng giáo dục, hiệu quả giáo dục có chuyển biến rõ nét và toàn diện ở các cấp học, công tác phổ cập giáo dục được duy trì, nâng dần về chất lượng, có nhiều mô hình và giải pháp đặc thù nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số.

+ Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học tiếp tục được cải thiện.

- Điểm yếu:

+ Đắk Nông thuộc nhóm tỉnh nghèo, có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Số xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn chiếm khoảng 30%.

+ Điều kiện tự nhiên không thuận lợi như địa hình chia cắt, nhiều đồi núi, khí hậu mất cân đối, biến động lớn về biên độ nhiệt giữa ngày và đêm.

+ Hệ thống giao thông một số thôn, bản, vùng sâu, vùng xa đi lại rất khó khăn.

+ Dân cư sinh sống rải rác, thưa thớt.

+ Có nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đa dạng về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán.

+ Ngân sách, các nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục còn hạn chế.

+ Quy mô trường có số lớp dưới 10 lớp còn nhiều. Nhiều cơ sở giáo dục có nhiều điểm trường lẻ, nằm rải rác.

+ Hệ thống các trường ngoài công lập, giáo dục chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chưa phát triển.

+ Chất lượng giáo dục tuy có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Số học sinh trung học xếp loại yếu, kém còn chiếm tỷ lệ khá cao. Trình độ học sinh còn nhiều chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh.

+ Đội ngũ giáo viên thừa, thiếu cục bộ, chưa đáp ứng việc triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới. Chính sách, chế độ đãi ngộ chưa thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao. Năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ.

+ Cơ sở vật chất thiếu và xuống cấp không đảm bảo các điều kiện dạy và học. Nhiều trường học, công tác vệ sinh chưa đảm bảo, thiếu nước sạch, phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy học còn hạn chế về số lượng, chất lượng và hiệu quả sử dụng còn thấp, hệ thống thư viện còn nghèo nàn.

+ Các địa phương chưa thực sự quan tâm đến các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, đặc biệt là chất lượng giáo dục vùng đồng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Cơ hội:*

+ Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, giáo dục vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

+ Cách mạng khoa học và công nghệ đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới công tác quản lý giáo dục.

+ Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực Tây Nguyên và của tỉnh Đắk Nông trong những năm qua là tiền đề cơ bản để ngành Giáo dục - Đào tạo có điều kiện để thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục.

- *Thách thức:*

+ Tình trạng di dân tự do của các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc vào tỉnh Đắk Nông ảnh hưởng đến dự báo số lượng học sinh, lớp học, phòng học cũng như khó khăn trong việc huy động trẻ đi học.

+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai và tình hình dịch bệnh gây khó khăn trong công tác tổ chức và kế hoạch đào tạo.

10.3. Hạ tầng các cơ sở y tế

10.3.1. Y tế công lập

- *Hiện có 80 cơ sở y tế công lập; trong đó: 01 bệnh viện đa khoa tỉnh, 07 trung tâm y tế huyện, 01 nhà hộ sinh và 71 trạm y tế xã/phường, không tăng giảm so với năm 2015. Trong số đó, có 08 bệnh viện (gồm 01 bệnh viện tuyến tỉnh, 07 bệnh viện tuyến huyện) và 71 trạm y tế xã, phường và cơ quan.*

- Số giường bệnh tăng lên đáng kể từ 1.144 giường bệnh năm 2015 lên 1.644 giường bệnh năm 2020, tăng 500 giường và tăng ở tất cả các huyện, thành phố. Trong đó, tăng nhiều nhất ở Đăk Mil 94 giường, kế đến Đăk Song 91 giường, Đăk R'Lấp 87 giường, Gia Nghĩa 58 giường, Tuy Đức 51 giường, Đăk G'Long 49 giường, Krông Nô 43 giường và thấp nhất là Cư Jút 27 giường.

Bảng 106. Mạng lưới cơ sở y tế và số giường bệnh phân theo huyện, thành phố

Huyện/TP	2015					2020				
	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh
		BV/TTY tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã, phường			BV/TTY tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã/phường	
TỔNG SỐ	80	8	1	71	1.144	80	8	1	71	1.644
1. Gia Nghĩa	10	1	1	8	367	10	1	1	8	425
2. Đăk G'Long	8	1		7	69	8	1		7	118
3. Cư Jút	9	1		8	142	9	1		8	169
4. Đăk Mil	11	1		10	149	11	1		10	243
5. Krông Nô	13	1		12	124	13	1		12	167
6. Đăk Song	10	1		9	86	10	1		9	177
7. Đăk R'Lấp	12	1		11	143	12	1		11	230
8. Tuy Đức	7	1		6	64	7	1		6	115

Nguồn: Niên giám thống kê

- Đến năm 2020: 100% Trung tâm y tế huyện và 95,8% Trạm y tế xã đã được nâng cấp hoặc xây dựng mới. Nhiều trang thiết bị y tế kỹ thuật hiện đại đã được đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn kỹ thuật, thúc đẩy việc triển khai thêm nhiều dịch vụ kỹ thuật mới và chuyên sâu.

Tuy nhiên, công tác kiểm chuẩn và nguồn kinh phí cho duy tu, bảo dưỡng nhà cửa, trang thiết bị y tế hạn chế và thực hiện đồng bộ ở các cơ sở y tế; nhiều trang thiết bị chưa được đưa vào sử dụng, khai thác hiệu quả do chưa xây dựng kế hoạch sử dụng hoặc chưa có cán bộ được đào tạo sử dụng thiết bị. Đặc biệt là đến nay vẫn còn nhu cầu xây mới 4 trạm và nâng cấp, cải tạo khoảng 34 trạm y tế.

10.3.2. Y tế ngoài công lập

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có bệnh viện tư nhân, chỉ có khoảng 210 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chủ yếu hoạt động dưới dạng phòng mạch, khám và cho thuốc các bệnh thông thường, trang thiết bị hết sức hạn chế.

10.3.3. Đánh giá chung

- Điểm mạnh:

+ Cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm, chăm lo phát triển sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- + Các chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe người dân từng bước được nâng cao.
- + Mạng lưới y tế cơ sở không ngừng được củng cố; nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi; cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ người bệnh đã và đang từng bước được cải thiện.
- + Hoạt động chuyển giao kỹ thuật và hỗ trợ tuyến dưới được triển khai bằng nhiều hình thức; qua đó, chất lượng dịch vụ y tế và công tác khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên.
- *Điểm yếu:*
 - + Thiếu hụt đội ngũ nhân sự ngành y nhất là nhân sự chuyên môn cao.
 - + Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế còn thiếu nhiều và chưa được khai thác tối ưu.
 - + Địa hình đồi núi hiểm trở, chia cắt, rất khó khăn trong việc đi lại.
 - + Điều kiện địa lý và khí hậu thuận lợi cho các véc tơ truyền bệnh phát triển.
 - + Đời sống người dân đặc biệt các vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn, không có ý thức nhiều trong việc chăm sóc sức khỏe
- *Cơ hội:*
 - + Đời sống người dân từng bước được cải thiện, ý thức và nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng gia tăng.
 - + Được sự hỗ trợ của các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương về các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ và nâng cao chất lượng hệ thống y tế như: Đề án 1816; chính sách thu hút, đãi ngộ nhân sự chất lượng cao ngành y về công tác tại địa bàn tỉnh; chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư để xã hội hóa ngành y tế.
- *Thách thức:*
 - + Ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, nhiều bác sĩ chuyển từ bệnh viện công ra bệnh viện tư.
 - + Do hạn chế chuyên môn và thiếu hụt về trang thiết bị y tế hiện đại, số bệnh nhân chuyển lên tuyến trên còn nhiều nên cạnh tranh y tế cao.
 - + Diễn biến dịch Covid-19 phức tạp và còn kéo dài, đời sống người dân khó khăn hơn.
 - + Dịch Covid-19 đề ra thách thức về việc thay đổi cách quản lý, làm việc theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin nhiều hơn nhưng vẫn phải đảm bảo được tiến độ, mục tiêu đề ra.

10.4. Hạ tầng khoa học công nghệ

10.4.1. Cơ sở vật chất các tổ chức khoa học công nghệ

Số lượng các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn khá ít. Trên địa bàn tỉnh có: 01 tổ chức KHCN công lập là Trung tâm Thông tin, kỹ thuật và Ứng dụng KHCN với các lĩnh vực hoạt động chủ yếu là thông tin thống kê

KHCN; ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật; tiêu chuẩn đo lường chất lượng. 02 tổ chức KHCN ngoài công lập: Trung tâm Ứng phó Sự cố môi trường Tây Nguyên và Văn phòng đại diện Trung tâm doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển.

Bên cạnh đó, một số tổ chức có hoạt động KHCN liên quan đóng góp không nhỏ trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực KHCN cho tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển KHCN chung của tỉnh, có thể kể đến như: Sở Nông nghiệp, Sở VH-TT-DL, Sở TN-MT, Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông, ...

Bảng 107. Hiện trạng cơ sở vật chất các tổ chức KHCN

TT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm	Hiện trạng sản công trình (m ²)	Mô tả cơ sở vật chất	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Trong đó diện tích đất xây dựng
I	Các tổ chức KHCN công lập						
1	Trung tâm Thông tin, kỹ thuật và ứng dụng KHCN	1	Số 2 Phan Kế Bình, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa		- Diện tích trụ sở làm việc 3,839 m ² - Diện tích khu thử nghiệm, khu sản xuất 6,461 m ² - Tổng tài sản cố định 57,297 (triệu đồng)		
II	Các tổ chức KHCN ngoài công lập						
1	Trung tâm Ứng phó Sự cố Môi trường Tây Nguyên	1	KDC Alumin, thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông		- Diện tích trụ sở làm việc 296,9 m ²		
2	Văn phòng đại diện Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển	1	Thôn 3 - Xã Kiến Thành - Huyện Đắk R'Lấp - Đắk Nông				

Nguồn: Sở KHCN tỉnh Đắk Nông

10.4.2. Tiềm lực khoa học công nghệ

Hoạt động tăng cường tiềm lực gắn liền với việc đầu tư trang thiết bị ở các cơ quan, doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý như Trung tâm Thông tin, kỹ thuật và Ứng dụng khoa học và công nghệ; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Hệ thống thiết bị phục vụ công tác chuyên môn tại các Sở, ngành trong các lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế dự phòng, khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo được tăng cường.

Ngoài ra, các doanh nghiệp, tổ chức KHCN trong tỉnh đã mạnh dạn đầu tư tiềm lực về khoa học và công nghệ. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 02 đơn vị đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm: Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao NASA tại huyện Cư Jút với lĩnh vực hoạt động chính là hoàn thiện quy trình, sản xuất các giống nấm khép kín theo chuỗi giá trị từ sản

xuất đến tiêu thụ sản phẩm, khai thác tiềm năng của địa phương; Trung tâm ứng phó sự cố môi trường Tây Nguyên, lĩnh vực hoạt động chính về công nghệ quản lý và xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí), sản xuất sạch, tái chế, phục hồi và tái tạo môi trường, phân tích chu trình sống, quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm, xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học,...

Hoạt động tăng cường tiềm lực còn gắn với hợp tác, liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm tiếp thu, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ mới, phù hợp với địa phương, cụ thể: Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đã hợp tác với các đơn vị như Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng ...; trong lĩnh vực Y tế, để tăng cường hợp tác và trao đổi kinh nghiệm về quản lý, tổ chức và hoạt động chuyên môn y dược với các Bệnh viện tuyến trung ương, bệnh viện thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, hợp tác với trường Đại học Tôn Đức Thắng về tổ chức tập huấn cho cán bộ, giáo viên các trường THPT về chuyên đề giáo dục kỹ năng sống,...; góp phần giải quyết một số vấn đề mang tính cấp thiết của địa phương.

10.4.3. Đánh giá chung

- *Điểm mạnh:* bước đầu chú trọng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tiềm lực khoa học công nghệ.

- *Điểm yếu:* chưa có viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm nghiên cứu; nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về KHCN còn thấp; hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn thấp; hạ tầng thông tin khoa học công nghệ còn nhiều bất cập. Nguồn thông tin khoa học công nghệ còn hạn chế. Các doanh nghiệp nhỏ nên khó có khả năng đầu tư tài chính cho hoạt động đổi mới công nghệ.

- *Cơ hội:* đi tắt, đón đầu, tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ tiên tiến

- *Thách thức:* có các cơ chế, chính sách đặc biệt, đột phá đối với việc xây dựng và vận hành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ.

XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ; PHÂN TÍCH SWOT VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2011-2020

11.1. Xác định những vấn đề tồn tại, hạn chế cần giải quyết

11.1.1. Đối với công nghiệp

- Sự phát triển công nghiệp của Tỉnh thời gian qua tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp chế biến thô và quy mô nhỏ dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương, bao gồm các lĩnh vực sản xuất chủ yếu như: Chế biến cà phê, chế biến gỗ và lâm sản; chế biến thực phẩm và các nông sản khác...

- Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn chưa có sự phát triển tương xứng với tiềm năng công nghiệp, xét cả về số lượng khu, cụm công nghiệp lẫn về diện tích lấp đầy. Trên địa bàn còn một số cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng đến nay chưa được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, vì vậy chưa được khai thác theo dự kiến.

- Bên cạnh một số ít các doanh nghiệp có công nghệ, thiết bị hiện đại, nhiều doanh nghiệp công nghiệp có qui mô nhỏ, thiết bị sản xuất giản đơn, công nghệ chậm đổi mới, năng lực cạnh tranh còn hạn chế nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Các sản phẩm công nghiệp có giá trị kinh tế cao còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở mức độ khai thác và chế biến nông sản thô sơ.

- Tổ chức không gian sản xuất công nghiệp còn dàn trải, chưa gắn kết với vùng nguyên liệu. Các cơ sở sản xuất công nghiệp phân bố hầu hết ở tất cả các địa bàn trong Tỉnh nhưng phát triển ở quy mô nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng tốt được yêu cầu đặt ra cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tổ chức sản xuất kinh doanh của nhiều cơ sở sản xuất còn mang tính tự phát, chỉ nhằm khai thác thị trường trước mắt; một số cơ sở còn chưa thể đảm bảo những điều kiện tối thiểu của sản xuất như vệ sinh môi trường và an toàn lao động.

11.1.2. Đối với thương mại - dịch vụ

- Hệ thống chợ truyền thống chỉ đảm nhiệm được vai trò kết nối việc trao đổi sản phẩm hàng hóa nội vùng với quy mô nhỏ. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn Tỉnh Đắk Nông mới chỉ có một trung tâm thương mại, 01 siêu thị, 01 khu phức hợp. Đại bộ phận các cửa hàng bán lẻ là những cửa hàng có quy mô nhỏ của các hộ cá thể, phân bố rải rác dọc theo các trục lộ chính và ở một số khu vực dân cư tập trung.

- Cơ cấu mặt hàng kinh doanh khá phong phú nhưng khối lượng lưu chuyển hàng hóa thấp do sức mua của dân cư địa phương hạn chế. Trên địa bàn cũng hình thành chưa nhiều các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn. Như vậy, việc thiếu vắng các hình thức tổ chức thương mại hiện đại, có quy mô lớn sẽ hạn chế việc thúc đẩy và phát huy vai trò là vùng động lực kinh tế.

- Ngành du lịch những năm gần đây tuy đã có bước đầu phát triển nhưng chưa khai thác một cách có hiệu quả các tiềm năng, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế du lịch, chưa liên kết khai thác các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh, các sản phẩm, dịch vụ du lịch nhìn chung vẫn chưa phong phú, và hấp dẫn. Các cơ sở lưu trú, hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, nhất là vào những dịp cao điểm hoặc khi tổ chức các sự kiện lớn.

11.1.3. Đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng quy mô, mở rộng diện tích canh tác và phát triển theo chiều rộng. Việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

- Sản lượng hàng hóa nông sản tăng qua các năm nhưng giá trị của các sản phẩm nông nghiệp chưa cao do chưa có các sản phẩm chế biến, đồng thời phương thức sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ cũng chưa phát huy hết giá trị của các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của Tỉnh.

- Phân bố không gian sản xuất nông nghiệp chưa hoàn toàn gắn với lợi thế tự nhiên, lợi thế giao thông và còn thiếu sự liên kết ngành, vùng và liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Điều này làm hạn chế đáng kể việc khai thác tiềm năng nông nghiệp của các địa phương trong Tỉnh.

11.1.4. Đối với phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế, giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả còn thấp.

- Văn hóa chưa được đầu tư tương xứng với tăng trưởng kinh tế; môi trường văn hóa có những mặt chưa thực sự lành mạnh; việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao; hoạt động thể thao thành tích cao chưa bền vững. Cơ sở hạ tầng về CNTT trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế. Đầu tư cho báo chí, truyền thông, nhất là đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

11.1.5. Đối với phát triển đô thị, nông thôn

- Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

- Chất lượng đô thị trên địa bàn không đồng đều. Hiện nay các đô thị như thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiên Đức có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ. Chất lượng đô thị của các thị trấn khác hiện nay còn khá khiêm tốn và thiếu đồng bộ.

- Các điểm dân cư nông thôn tại các Huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật còn thiếu. Các xã có địa bàn rộng, mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất yếu do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn. Còn nhiều khu vực giáp biên giới không có dân để góp phần bảo vệ biên giới và khai thác tiềm năng đất đai phát triển kinh tế.

- Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa có sự quản lý, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm rẫy vẫn còn diễn ra ở một số nơi. Đất nông nghiệp không được đầu tư phục hồi làm diện tích giảm xuống, người dân đốt rừng lấy đất làm nông nghiệp, làm tăng nhanh diện tích đồi núi trọc, diện tích rừng giảm đáng kể.

11.1.6. Đối với phát triển hạ tầng và kết nối phát triển

- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông chưa thể kết nối ngoại vùng để phát triển, kể cả theo trục Bắc Nam và trục Đông Tây.

- Mạng lưới đường bộ của Tỉnh phân bố chưa đều và thiếu sự liên thông, chất lượng kỹ thuật còn thấp, do điều kiện địa hình tự nhiên phức tạp. Đặc điểm kỹ thuật của tuyến đường là có độ dốc lớn, bán kính đường cong nhỏ. Các tuyến đường quốc lộ, Tỉnh lộ, đường Huyện có cấp đường IVmn-Vmn được thảm BTN hoặc láng nhựa, các tuyến đường xã, thôn cấp đường GTNT A, B chủ yếu là đường đất.

- Các bến xe khách chưa được đầu tư hoàn chỉnh, gây khó khăn cho việc vận tải hành khách và hàng hóa trong và ngoài Tỉnh, chủ yếu là các bến xe tư nhân, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng yêu cầu và chất lượng cao trong dịch vụ vận chuyển hành khách.

11.2. Phân tích SWOT về điều kiện đặc thù và hiện trạng phát triển của tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020

Cần phân tích sâu về hiện trạng Đắk Nông để thấy được các "điểm mạnh, điểm yếu của địa phương, đồng thời đánh giá bối cảnh tung quanh để xác định các cơ hội và thách thức đặt ra đối với địa phương. Việc phân tích SWOT để thấy được những lợi thế cần khai thác của địa hương, những điểm yếu mà địa phương bằng mọi cách cần khắc phục để có thể vươn lên; dự báo được những cơ hội mà địa phương nên tận dụng, cũng như các thách thức và rủi ro trên con đường phát triển. Có thể xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Đắk Nông như sau:

11.2.1. Điểm mạnh (S)

- Có vị trí địa lý chiến lược về quốc phòng an ninh, vị trí địa - kinh tế rất thuận lợi (Về trục dọc: kết nối, giao thương giữa 02 vùng địa lý, vùng kinh tế: Tây Nguyên và vùng trọng điểm kinh tế phía Nam. Về trục ngang: kết nối, giao thương hành lang kinh tế Đông - Tây, khu vực Nam Trung Bộ). Thuộc Tam giác phát triển CLV, tiểu vùng Sông Mê Kông, có 02/04 cửa khẩu quốc gia của vùng Tây Nguyên.

- *Có khí hậu ôn hòa, mát mẻ hiếm có*, điều kiện khí hậu thuận lợi hơn so với các tỉnh phía Nam và khu vực Tây Nguyên, có các yếu tố thuận lợi để phát triển đa ngành, lĩnh vực như: nông nghiệp, năng lượng, du lịch...

- *Có nguồn tài nguyên, khoáng sản bô xít trữ lượng lớn*, công nghiệp khai thác bô xít - nhôm - luyện kim đã có nền tảng vững chắc. Nguồn tài nguyên bô xít sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng, là động lực tạo đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh và trở thành trung tâm công nghiệp nhôm của cả nước, thúc đẩy công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành nhôm, bước đầu đã hình thành chuỗi sản phẩm “Alumin - Nhôm - chế biến, chế tạo Nhôm” trọng điểm của quốc gia.

- *Có quỹ đất bazan lớn, màu mỡ*, đất Bazan là loại đất phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, trong đó cây cà phê, tiêu cho năng suất cao và chất lượng tốt. Ngoài ra các loại đất khác cũng thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây ăn quả, các loại cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao, tiềm năng để trở thành vùng trọng điểm về sản xuất một số cây ăn quả đặc sản (bơ, sầu riêng, xoài, mít) và chăn nuôi. *Với lợi thế về tài nguyên đất kết hợp với khí hậu* của Đắk Nông thích hợp với phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung. Bên cạnh đó, *có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng*.

Ngoài ra, sau khai thác bô xít (của riêng dự án Alumin Nhân Cơ – TKV) và hoàn thổ, mỗi năm tỉnh có thêm 100 ha đất sạch, khi các dự án Alumin khác đi vào hoạt động quỹ đất này sẽ gia tăng lớn; là quỹ đất dự trữ quan trọng để tỉnh thu hút đầu tư, phát triển các khu, cụm công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao trong tương lai.

- *Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo*, một số vùng có bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển điện mặt trời (ĐMT), tốc độ và sự ổn định của gió cho phát triển điện gió.

- *Có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hấp dẫn, danh lam thắng cảnh độc đáo*, có giá trị như: Hệ thống hang động núi lửa UNESCO gắn liền với không gian địa chất núi lửa; Hệ sinh thái tự nhiên Tà Đùng, Nậm Nung,... Vườn Quốc gia Yok Đôn, các thác Dray Sáp, Gia Long, thác Trinh Nữ, thác Lưu Ly, thác bảy tầng,... cùng các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng rừng nguyên sinh khác, là tiềm năng vô cùng to lớn để phát triển thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa... của vùng Tây Nguyên và của cả nước.

Sự kết hợp cảnh quan thiên nhiên đa dạng cùng với khí hậu mát mẻ, không gian văn hóa đặc sắc, nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn, cho phép tỉnh Đắk Nông đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi

nhọn trong tương lai gần với các loại hình đa dạng, gắn kết với các tuyến du lịch phía Nam của tỉnh Đắk Lắk, Bình Thuận, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh và Campuchia sẽ tạo nên hành trình du lịch hấp dẫn đối với du khách.

- *Các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều là sản phẩm xuất khẩu và chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu ngành hàng của cả nước; Đắk Nông chiếm 18,9% sản lượng cà phê và trên 26,9% sản lượng hồ tiêu của vùng Tây Nguyên, sản lượng điều chỉ sau tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Đắk Lắk; đóng góp 51,1% sản lượng Alumin cả nước...thể hiện tiềm năng to lớn để sản xuất các sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao.*

- *Cán bộ quản lý chủ chốt của Đắk Nông có khát vọng và tâm huyết thực hiện khát vọng vì một Đắk Nông phát triển nhanh và bền vững.*

- *Dân số của tỉnh tăng nhanh (cả tăng tự nhiên và tăng cơ học), tạo thuận lợi để bổ sung nguồn lao động với cơ cấu trẻ; là nguồn lực quan trọng để tính phát triển kinh tế, tỷ suất di cư thuần của tỉnh (nhập cư - xuất cư) luôn dương và ở mức cao, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 là 1,16%/năm. Lực lượng lao động từ tăng bình quân năm 2,43%/năm.*

11.2.2. Điểm yếu (W)

- *Cách khá xa các trung tâm phát triển kinh tế động lực và năng động hiện nay, xa cảng biển, là địa phương miền núi, vùng cao; tất yếu khách quan là phát triển kết cấu hạ tầng luôn đi sau mặt bằng chung, nếu không có bước nhảy đột phá về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông (hiện nay tỉnh chỉ có duy nhất kết nối giao thông đường bộ, thiếu đường hàng không, đường sắt; Trục dọc (QL14) hạ tầng chỉ cơ bản đáp ứng yêu cầu, thiếu tính động lực; Trục ngang (QL14C, QL28) hạ tầng kết nối còn yếu). Điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng.*

- *Khả năng xây dựng và thực thi quy hoạch phát triển còn yếu; Các quy hoạch của tỉnh đã được xây dựng trước đây không phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư. Một số nhà đầu tư đề xuất yêu cầu địa điểm nằm ngoài quy hoạch đã có. Song việc điều chỉnh lại quy hoạch không dễ dàng, nhanh chóng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hoặc tài sản trên đất quá lớn, làm nản lòng nhà đầu tư. Một số quy hoạch chất lượng chưa cao, tính khả thi thấp, không phù hợp thực tế, chất lượng quy hoạch chưa đảm bảo định hướng cho phát triển. Công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản chưa chặt chẽ.*

- *Năng lực xây dựng và thực thi chính sách còn yếu; hệ thống chính sách chưa bao quát đầy đủ các lĩnh vực cần thiết, nội dung các chính sách ban hành còn khá dàn trải, chưa tập trung nội dung then chốt để tạo ra đòn bẩy cho sự phát triển. Quá trình thực thi chiến lược và các chính sách phát triển là khâu chứa*

hiệu bất cập nhất. Việc thực thi chính sách không tốt thể hiện ở: sự phối hợp không chặt chẽ, đồng bộ; thiếu nguồn lực để thực thi; công tác tuyên truyền phổ biến chính sách chưa tạo ra được nhận thức sâu rộng và đầy đủ; công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên.

- *Năng lực cạnh tranh yếu, là một trong những điểm yếu lớn của Đắk Nông.* Môi trường đầu tư và kinh doanh chậm được cải thiện, đến năm 2020 tuy số điểm PCI đạt được tăng lên, nhưng thứ hạng của tỉnh vẫn thuộc tốp cuối trong cả nước và là tỉnh có số điểm và xếp hạng thấp nhất các tỉnh trong vùng Tây Nguyên. Sự cải thiện điểm số của tỉnh vẫn chưa thể đưa chỉ số PCI theo kịp các địa phương trong khu vực và lân cận.

- *Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, thấp hơn so với các tỉnh vùng Tây Nguyên,* mặc dù tăng trưởng kinh tế luôn duy trì ổn định ở mức khá nhưng quy mô nền kinh tế vẫn nhỏ, nền tảng phát triển kinh tế chưa tốt, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, chưa tạo tiền đề bền vững cho tăng trưởng trong dài hạn.

- *Chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu lao động trình độ cao; tỉ lệ đóng góp TFP (yếu tố năng suất tổng hợp) vào tăng trưởng thấp;* Phân theo nghề nghiệp, lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 5,4%, nghề nghiệp đơn giản chiếm 76,1%, lao động dịch vụ chiếm 10,4%, thợ thủ công và thợ khác chiếm 3,9%. Đây là tỉ lệ thấp, đáng báo động cho nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nâng cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. *Năng suất lao động tuy có xu hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp so với bình quân chung cả nước,* đặc biệt là năng suất lao động ngành nông lâm nghiệp và thủy sản ngày càng tụt hậu. Tăng trưởng phụ thuộc lớn vào mức đóng góp của nhân tố vốn, nhân tố lao động và khoa học, công nghệ đóng góp còn chưa nhiều.

- *Khu vực kinh tế tư nhân địa phương có quy mô còn nhỏ, năng lực nội tại còn yếu,* phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ; khả năng vốn và trình độ quản lý của doanh nghiệp hạn chế; thiếu vốn và khó tiếp cận vốn tín dụng; sản phẩm tiêu thụ chủ yếu còn dưới dạng thô, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu yếu.

- *Tỉ lệ hộ nghèo còn cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số,* nguy cơ xảy ra tình trạng tụt hậu trong quá trình phát triển. Toàn tỉnh có 11.785 hộ, 56.566 khẩu nghèo, chiếm 6,98% so với dân số toàn tỉnh.

- *Năng lực công chức bộ máy nhà nước còn yếu và nhiều tồn tại,* hạn chế, việc giải quyết các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp thường kéo dài; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức một số nơi chưa đồng đều, chưa cao nhất là vùng sâu vùng xa; kỹ năng giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân của bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu; còn tồn tại những hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực đối với người dân và doanh nghiệp...

- *Quỹ đất sạch hạn chế, việc nhà đầu tư tiếp cận đất đai khá khó khăn.*
Tỉnh còn thiếu quỹ đất sạch với quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu quy hoạch công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chính sách thu hút đầu tư. Các hội nghị xúc tiến đầu tư hàng năm của tỉnh đã thu hút nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm, tuy nhiên, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tài sản trên mặt bằng quá lớn, kết cấu hạ tầng yếu kém... dẫn đến thực chất việc triển khai các dự án là rất hạn chế.

- *Chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng, tài nguyên du lịch chưa được khai thác hợp lý để phát triển du lịch; hoạt động du lịch chưa thực sự gắn kết với công tác bảo tồn và phát huy tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa một cách hiệu quả, công tác bảo tồn, tôn tạo gắn với sử dụng và phát huy tài nguyên du lịch, các yếu tố văn hóa chưa được quan tâm đúng mức; Các sản phẩm du lịch chưa phong phú, đa dạng và tạo được nét khác biệt để hấp dẫn khách du lịch; sự liên kết để phát triển du lịch chưa được triển khai mạnh mẽ; nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn thiếu và chất lượng phục vụ chưa cao.*

- *Tình trạng phá rừng diễn ra thường xuyên và khá nghiêm trọng; suy giảm đáng báo động về tài nguyên đất, tình trạng thiếu nước ngày càng nghiêm trọng.*
Tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng, độ che phủ rừng thấp; Suy giảm đa dạng sinh học, diện tích và chất lượng rừng bị thu hẹp và suy thoái nghiêm trọng, dần mất đi đặc trưng của tỉnh miền núi. Tình trạng lạm dụng phân bón hóa chất làm gia tăng ô nhiễm, giảm chất lượng đất. Những năm gần đây số đợt nắng, nóng trong mùa khô có xu hướng xuất hiện nhiều và kéo dài hơn so với trước đây, gây tình trạng thiếu nước cho cây trồng, vật nuôi và nước sinh hoạt ở một số khu vực, nhất là các vùng cao, xa sông suối.

11.2.3. Cơ hội (O)

- *Việt Nam đã hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, có quan hệ ngoại giao, kinh tế với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; tham gia, trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế có uy tín, toàn cầu và khu vực và đã ký nhiều hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tiếp tục mở ra cơ hội cho Việt Nam nói chung và Đắk Nông nói riêng tiếp tục phát triển.*

- *CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có tỉnh Đắk Nông một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, để cải thiện năng suất và chất lượng, ứng dụng kinh tế số để tìm thị trường tiêu thụ bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.*

- Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid - 19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines... Đắk Nông có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

- Trong tổng thể liên kết khu vực quốc tế của vùng Tây Nguyên, sự quan tâm, định hướng đầu tư của Chính phủ, các Tổ chức tài chính quốc tế, về phát triển Tiểu vùng sông Mê Kông, Tam giác phát triển CLV, hàng lang kinh tế Đông Tây; là những xúc tác và thời cơ phát triển quan trọng cho các tỉnh khu vực Tây Nguyên, trong đó có tỉnh Đắk Nông.

- Vùng Tây Nguyên luôn được Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư với những chính sách đặc thù. Đây là điều kiện thuận lợi để vùng Tây Nguyên và Đắk Nông tiếp cận các nguồn vốn từ trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng để kêu gọi đầu tư và phát triển tỉnh trong thời gian tới. Tương lai, khi các tuyến đường sắt, đường cao tốc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và vùng được hình thành theo quy hoạch sẽ mở ra cơ hội, động lực tăng trưởng kinh tế đột phá, như dự án tuyến cao tốc Đắk Nông - Chơn Thành, Dự án đường sắt Chơn Thành (Bình Phước) - Đắk Nông...

- Giá nguyên vật liệu trên thế giới có chiều hướng tăng khi nền kinh tế các nước phục hồi sau dịch bệnh, trong đó có Alumin. Đây là cơ hội để mở rộng phát triển khai thác bô xít và các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến sâu bô xít và các dịch vụ hỗ trợ kèm theo. Từ đó tạo được sự lan tỏa tích cực đối với việc phát triển hệ thống kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang nằm trong định hướng ưu tiên phát triển của cả nước. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang được Đảng và Nhà nước quan tâm và có những chính sách đặc biệt ưu đãi. Điều này sẽ tạo cơ hội lớn cho việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này.

- Xu hướng đầu tư của thế giới đang tập trung đầu tư vào các vùng có lợi thế về nguồn nguyên liệu. Hiện nay đang có làn sóng các nhà đầu tư chuyển từ việc nhập khẩu sang sản xuất nguồn nguyên liệu nông sản để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm. Điều này mở ra cơ hội lớn cho tỉnh trong việc thu hút các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Khu vực kinh tế tư nhân đang nổi lên và là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam, đây là điều kiện thuận lợi để Đắk Nông có thể cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân.

11.2.4. Thách thức (T)

- *Tình hình chính trị - xã hội của thế giới và khu vực còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, các cuộc chiến tranh thương mại ảnh hưởng tới phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, tình hình sản xuất, kinh doanh trong nước gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước giảm nên khó khăn trong kêu gọi đầu tư và tiêu thụ hàng hóa của tỉnh.*

- *Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng sẽ đặt doanh nghiệp Việt Nam trước thách thức phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp, các sản phẩm hàng hóa của nước ngoài. Trong khi các doanh nghiệp Đắk Nông phổ biến là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính hạn chế phải cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn, công nghệ cao sẽ có nguy cơ thất bại không chỉ ở thị trường xuất khẩu mà cả trên thị trường nội địa.*

- *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế Việt Nam mà còn đặt ra những thách thức trong phát triển. Đó là hệ nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học - công nghệ, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ để ứng dụng các công cụ công nghệ.*

- *Địa chính trị của khu vực Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng còn khá phức tạp, những nguy cơ tiềm ẩn có thể diễn ra và tác động đến phát triển KT-XH trong thời gian tới. Một số thế lực bên ngoài luôn có những âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá, kích động người dân gây rủi ro cho nhà đầu tư.*

- *Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực Tây Nguyên có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid... ngày càng phức tạp.*

- *Xuất phát từ tính đặc thù của địa phương, tình trạng di dân tự do quá lớn làm dân số gia tăng đột biến, kéo theo nhiều hệ lụy phức tạp, đặc biệt là tình trạng phá rừng là chiếm đất rừng.*

- *Các tỉnh lân cận trong khu vực có những lợi thế và tiềm năng tương đồng với Đắk Nông, nhưng lại có những điều kiện tốt về hạ tầng kỹ thuật, xã hội thuận lợi hơn. Các địa phương trong khu vực (Bình Phước, Đắk Lắk, Lâm Đồng) với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Đắk Nông. Thêm vào đó, những địa phương trong khu vực Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum) cũng có những chiến lược phát triển để có thể vươn lên đang gây sức ép rất lớn đối với tỉnh.*

Bảng 108. Bảng tổng hợp phân tích SWOT

<u>S - ĐIỂM MẠNH</u>	<u>W - ĐIỂM YẾU</u>
- Vị trí địa lý chiến lược về quốc phòng an ninh, vị trí địa - kinh tế rất thuận lợi. - Khí hậu ôn hòa, mát mẻ hiếm có. - Nguồn tài nguyên, khoáng sản bô xít trữ lượng lớn. - Quỹ đất bazan lớn, màu mỡ. - Quỹ đất sạch sau khai thác bô xít. - Lợi thế về tài nguyên đất kết hợp với khí hậu. - Tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng. - Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo. - Cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hấp dẫn, danh lam thắng cảnh độc đáo. - Sự kết hợp cảnh quan thiên nhiên đa dạng cùng với khí hậu mát mẻ, không gian văn hóa đặc sắc, nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn. - Các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều là sản phẩm xuất khẩu và chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu ngành hàng của cả nước. - Cán bộ quản lý chủ chốt của Đắk Nông có khát vọng và tâm huyết. - Dân số của tỉnh tăng nhanh, tạo thuận lợi để bổ sung nguồn lao động với cơ cấu trẻ.	- Cách khá xa các trung tâm phát triển kinh tế động lực và năng động hiện nay, xa cảng biển. - Khả năng xây dựng và thực thi quy hoạch phát triển còn yếu. - Năng lực xây dựng và thực thi chính sách còn yếu. Quá trình thực thi chiến lược và các chính sách phát triển là khâu chứa nhiều bất cập nhất. - Năng lực cạnh tranh yếu. - Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, thấp hơn so với các tỉnh vùng Tây Nguyên. - Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ đóng góp TFP (yếu tố năng suất tổng hợp) vào tăng trưởng thấp. - Khu vực kinh tế tư nhân địa phương có quy mô còn nhỏ, năng lực nội tại còn yếu. - Tỉ lệ hộ nghèo còn cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. - Năng lực công chức bộ máy nhà nước còn yếu và nhiều tồn tại. - Quỹ đất sạch hạn chế, việc nhà đầu tư tiếp cận đất đai khá khó khăn. - Chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng. - Tình trạng phá rừng khá nghiêm trọng; suy giảm đáng báo động về tài nguyên đất, nguồn nước.
<u>O - THỜI CƠ</u>	<u>T- THÁCH THỨC</u>
- Việt Nam đã hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.	- Tình hình chính trị - xã hội của thế giới và khu vực còn tiềm ẩn nhiều bất ổn.

- CMCN lần thứ tư đem lại cơ hội mới. - Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. - Liên kết khu vực quốc tế của vùng Tây Nguyên. - Chính sách đặc thù phát triển vùng Tây Nguyên. - Giá nguyên vật liệu trên thế giới có chiều hướng tăng khi nền kinh tế các nước phục hồi sau dịch bệnh, trong đó có Alumin. - Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang nằm trong định hướng ưu tiên phát triển của cả nước. - Xu hướng đầu tư của thế giới đang tập trung đầu tư vào các vùng có lợi thế về nguồn nguyên liệu. - Khu vực kinh tế tư nhân đang nổi lên và là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam.	- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng sẽ đặt doanh nghiệp Việt Nam trước thách thức phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp. - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế Việt Nam mà còn đặt ra những thách thức trong phát triển. - Địa chính trị của khu vực Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng còn khá phức tạp - Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. - Tình trạng di dân tự do. - Cạnh tranh bởi các tỉnh lân cận trong khu vực có những lợi thế và tiềm năng tương đồng với Đắk Nông, nhưng lại có những điều kiện tốt hơn về hạ tầng kỹ thuật, xã hội.

XII. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

12.1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công

- Thứ nhất, cấp ủy, chính quyền tỉnh Đắk Nông đã rất nỗ lực trong việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và các kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn 5 năm, trong đó khẳng định các mục tiêu, các trụ cột và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thứ hai, đã ban hành và thực hiện các chính sách phát triển trên các lĩnh vực then chốt, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chính sách phù hợp với từng giai đoạn.

- Thứ ba, quan tâm phát triển nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế trên địa bàn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tìm ra những hướng đi phù hợp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Thứ tư*, đạt được những thành quả quan trọng trong quá trình thực hiện các nội dung cải cách hành chính, thực sự tháo gỡ các rào cản đến từ năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức; từ văn hóa hành chính cũ và tư duy ngại đổi mới.

- *Thứ năm*, đã có sự đoàn kết, quyết tâm cao, phát huy sáng tạo, đề ra nhiều chủ trương, ban hành các cơ chế, chính sách, bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo liên kết chuỗi giá trị, huy động nguồn lực đầu tư toàn xã hội cho phát triển; giải quyết ngay những vấn đề, điểm nóng, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hạn chế các thách thức tiêu cực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

12.2. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế

- *Thứ nhất*, địa phương đều ban hành nhiều loại quy hoạch: quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch công nghiệp, quy hoạch xây dựng,... Thực tế cho thấy, nhiều quy hoạch được xây dựng chồng chéo, cản trở lẫn nhau. Quy hoạch theo nhiệm kỳ, thiếu kết nối, tạo thành lực cản cho sự phát triển của địa phương.

- *Thứ hai*, tỉnh chưa phát huy đầy đủ được vai trò trụ cột do thiếu những điều kiện cần thiết. Đối với trụ cột về khai thác bô xít và nhôm đã có những cơ sở khá vững chắc để phát triển, tuy nhiên cần được mở rộng thêm về quy mô, cũng như cơ chế từ Trung ương để tạo điều kiện cho ngành công nghiệp bô xít nhôm phát triển thành trung tâm quốc gia; về phía địa phương, việc chậm giải phóng mặt bằng do vướng mắc trong chính sách đền bù nên ảnh hưởng đến tiến độ dự án Khu công nghiệp Nhân Cơ. Trụ cột về nông nghiệp công nghệ cao mới bước đầu được hình thành, chưa được phát triển rộng do thiếu vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, chưa tạo được cơ sở hạ tầng, bố trí quỹ đất sạch cho nhà đầu tư cũng như hỗ trợ về đầu ra. Trụ cột về du lịch hầu như mới ở dạng tiềm năng, còn sơ khai, chưa tạo ra nguồn thu cho tỉnh do chưa có các sản phẩm du lịch đặc sắc, chưa có các dự án đầu tư lớn để tạo ra các điều kiện vật chất cần thiết, tạo sự hấp dẫn cũng như điều kiện đi lại, nghỉ ngơi thuận lợi cho khách du lịch.

- *Thứ ba*, các dự án đầu tư ngoài ngân sách chậm tiến độ hoặc chưa triển khai được do vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng; nhiều dự án đầu tư liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp phải đình hoãn hoặc phải cơ cấu lại do chủ trương dùng chuyển đổi mục đích rừng tự nhiên của Đảng và Nhà nước; doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn, về thị trường tiêu thụ sản phẩm..., nên đã tác động đến giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế và thu, chi ngân sách của tỉnh.

- *Thứ tư*, khả năng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hạn hẹp, việc huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- *Thứ năm*, công tác phối hợp, quản lý, điều hành của một số cơ quan quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế; cải cách thủ tục hành chính tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu của nhân dân và doanh nghiệp. Ý thức, trách nhiệm trong thực thi công vụ và năng lực chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao, chưa tận tâm, tận tụy với công việc.

12.3. Một số bài học kinh nghiệm

- *Thứ nhất*, Mô hình phát triển được lựa chọn phù hợp cần dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp xu hướng hiện nay: (1) *Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước*; (2) *Mô hình phát triển phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực về tài nguyên*; (3) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao*; (4) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường*; (5) *Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội*; (6) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ*; (7) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế...*

- *Thứ hai*, xây dựng quy hoạch có chất lượng, toàn diện, quy hoạch thực sự đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, có tầm nhìn dài hạn và khả thi. Trọng tâm là đổi mới, sắp xếp không gian phát triển hợp lý; xác định không gian và giải pháp phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

- *Thứ ba*, Triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cần bám sát nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

- *Thứ tư*, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Đắk Nông là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển Giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

- *Thứ năm*, phát triển đảm bảo với sự đồng hành của bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- *Thứ sáu*, kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư. Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải phát huy dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Thường xuyên tổng kết thực tiễn để kịp thời bổ sung, điều chỉnh, xây dựng các cơ chế, chính sách mới cho phù hợp, đúng pháp luật, đảm bảo lợi ích của nhân dân, tạo động lực phát triển.

- *Thứ bảy*, quan tâm công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có phẩm chất, năng lực, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có khát vọng, tâm huyết để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính; đề cao trách nhiệm, tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và kiểm tra, giám sát; động viên, khen thưởng kịp thời.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1.1. Các dự báo về bối cảnh thế giới và khu vực, tác động đến phát triển của tỉnh Đắk Nông

Bối cảnh quốc tế hiện nay diễn biến theo xu hướng ngày càng phức tạp và khó đoán định, trật tự thế giới mới đang được hình thành với sự trỗi dậy của các nền kinh tế đang phát triển và sự suy yếu của các nền kinh tế phát triển cùng với những tranh chấp về thương mại giữa các trung tâm kinh tế lớn của thế giới; toàn cầu hóa cũng đang dần “chững lại do ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa thực dụng đang gia tăng mạnh mẽ ở nhiều nước”; những vấn đề về an ninh, như xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, tranh chấp chủ quyền về lãnh thổ, tài nguyên, ảnh hưởng... giữa các nước cũng đang trở nên gay gắt hơn trước; và những vấn đề liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững, như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh,... cũng đang diễn biến hết sức nghiêm trọng. Tuy nhiên, sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, dự báo tiến trình toàn cầu hóa sắp tới sẽ có những bước nhảy vọt và tạo ra những biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế toàn cầu. Từ đó, có những tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới.

1.1.1. Toàn cầu hóa tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới

Toàn cầu hóa đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế thế giới thông qua các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia, tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, liên kết kinh tế quốc tế cũng đang có xu hướng chững lại khi mà các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc thực hiện chính sách bảo hộ kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu đầu tư ra bên ngoài; Liên minh Châu Âu (EU) hướng nội và bị chia rẽ sâu sắc hơn sau tiến trình Brexit của nước Anh. Chính sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các nền kinh tế lớn này đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của các nước khác, nhất là những nước có nền kinh tế với độ mở cao như Việt Nam. Bên cạnh đó, chủ nghĩa dân túy và dân tộc cực đoan trỗi dậy làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển như Việt Nam, khiến nguồn vốn đầu tư quan

trọng cho các dự án lớn như dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội bị sụt giảm. Trong bối cảnh đó, để hạn chế tác động tiêu cực và tận dụng các cơ hội, Đắk Nông cần chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, liên kết, đầu tư trong nước và quốc tế, đặc biệt là tích cực xây dựng mối quan hệ láng giềng hòa bình, hữu nghị, ổn định với tỉnh giáp biên của nước bạn Campuchia để xây dựng thị trường tiềm năng trong tương lai.

1.1.2. Cách mạng công nghiệp thế hệ mới (hiện nay là CNCN 4.0) là động lực tăng trưởng trong tương lai

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với những đột phá trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số đang tạo ra những biến chuyển lớn lao trong nền tảng kinh tế truyền thống toàn cầu. Đồng thời, còn thúc đẩy sự chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế theo xu hướng gia tăng các cơ chế hợp tác mới trong khu vực. Sự gia tăng các hoạt động và ứng dụng chuyển đổi số, các loại hình kinh tế số, phát triển kinh tế nền tảng và các dịch vụ phi tiếp xúc truyền thống; đẩy mạnh xử lý trực tuyến dịch vụ công; phát triển các ứng dụng thương mại điện tử, ngân hàng số... sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Trong bối cảnh mới này, Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng đang có nhiều cơ hội về phát triển kinh tế, xã hội trên các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại điện tử, xây dựng, chính quyền điện tử, hiện đại hóa hành chính và phát triển đô thị thông minh. *Vốn là địa phương có nhiều thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, do đó trong thời gian tới, Đắk Nông có thể tập trung ứng dụng những thành tựu của CNCN 4.0 để cải thiện năng suất và chất lượng, ứng dụng kinh tế số để tìm thị trường tiêu thụ bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.*

1.1.3. Phát triển bền vững là mục tiêu phát triển của tất cả các quốc gia

Xu hướng phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh. Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình, thịnh vượng cho con người và hành tinh của chúng ta trong hiện tại và tương lai. Kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế phát thải các-bon thấp đang là xu thế tất yếu của thời đại, được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững hơn; tức là thay đổi từ kinh tế “nâu,” sử dụng năng lượng “nâu” sang năng lượng “xanh” và kinh tế tuần hoàn bền vững. Nhiều quốc gia trên thế giới, như các nước thuộc Liên minh châu Âu như Hà Lan, Đức, Phần Lan và Đan Mạch; các nước Bắc Mỹ như Canada, Mỹ; các nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và

Singapore đang chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế tuần hoàn. Nông nghiệp tuần hoàn cũng đang trở thành một chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững ở các quốc gia này. *Xu hướng này thúc đẩy Đăk Nông tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải với mục tiêu phát triển kinh tế xanh. Bên cạnh đó, nông nghiệp tuần hoàn cũng là một cách tiếp cận phù hợp cho phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới của Đăk Nông.*

1.1.4. Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng diễn biến phức tạp, đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường toàn cầu. Việt Nam nằm trong khu vực chịu nhiều thiên tai như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán và khí hậu khắc nghiệt gây thiệt hại lớn về tính mạng con người và đe dọa quá trình sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt là vùng Tây Nguyên chịu ảnh hưởng nặng của tình trạng hạn hán, lụt, sạt lở đất, tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất nông nghiệp. *Trước bối cảnh đó, yêu cầu Đăk Nông có những động thái mạnh mẽ trong việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo vệ rừng, hạn chế thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu do con người gây ra.*

1.1.5. Dịch bệnh tác động đến mọi mặt của đời sống

Dịch bệnh toàn cầu diễn biến ngày càng nguy hiểm, đặc biệt là dịch Covid – 19 đã làm suy giảm kinh tế thế giới ở tất cả các mặt từ sản xuất, đầu tư, thương mại, dịch vụ đến tiêu dùng và làm xáo trộn chuỗi cung ứng toàn cầu. Nếu dịch bệnh kéo dài sẽ có khả năng làm suy giảm đầu tư, sản xuất và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và Việt Nam, đặc biệt là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam quá lớn so với GDP, thị trường nội địa của Việt Nam chưa đủ lớn để có thể hấp thụ lượng sản xuất trong nước. *Đối với Đăk Nông, ngoài bị ảnh hưởng trong bối cảnh chung của cả nước, tỉnh còn gặp khó khăn do các nông sản chủ lực của lực đều giảm về giá và nhu cầu tiêu thụ. Bên cạnh đó, các bệnh trên vật nuôi như cúm gia cầm, dịch tả lợn luôn là mối đe dọa trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.*

1.2. Các dự báo triển vọng Việt Nam ở tầm dài hạn, tác động đến phát triển của tỉnh Đăk Nông

1.2.1. Thành công của Đại hội Đảng Toàn quốc lần thứ XIII

Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã thành công tốt đẹp, truyền được cảm hứng, quyết tâm, ý chí để đưa đất nước phát triển. Đồng thời cũng đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi để tỉnh Đăk Nông phát triển thông qua việc vận dụng nghị quyết của Đại hội gắn với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn

sắp tới. *Ba đột phá chiến lược của Đại hội Đảng lần thứ XIII là hoàn thiện thể chế pháp luật, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ về kinh tế - xã hội sẽ mở ra cơ hội cho Đắk Nông cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư của tỉnh, xây dựng kết cấu hạ tầng đột phá và phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.*

1.2.2. Kinh tế vĩ mô của đất nước đạt nhiều thành tựu mới

Giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế Việt Nam có sự cải thiện tích cực cả về quy mô và chất lượng; quan hệ quốc tế mở rộng, vị thế được củng cố và nâng cao. GDP bình quân cả nước giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,9%/năm và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016 - 2020. Đặc biệt, trong năm 2020, dưới sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, Việt Nam nằm trong số hiếm hoi các nước vẫn giữ được mức tăng trưởng 2,91% GDP. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có quy mô thứ bốn mươi trên thế giới, thứ tư trong khối ASEAN và bình quân GDP/người đứng thứ sáu trong khối ASEAN. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng đã dần được cải thiện; cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tỷ giá hối đoái và lãi suất ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận vốn. Kinh tế vĩ mô đất nước ổn định là nền tảng quan trọng để Đắk Nông phát triển trong thời gian tới.

1.2.3. Động lực phát triển mới từ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Sau hơn gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, hoàn thiện mô hình tăng trưởng đồng bộ trên cả phương diện kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội và kinh tế - sinh thái, thúc đẩy phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế. Với tỉnh Đắk Nông, do quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng, tăng trưởng chưa theo chiều sâu, năng suất, hiệu quả trong sản xuất còn thấp, hàm lượng áp dụng khoa học công nghệ kết tinh vào sản phẩm chưa cao. Bối cảnh phát triển kinh tế đất nước theo mô hình mới đòi hỏi Đắk Nông đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng bền vững thông qua liên kết vùng.

1.2.4. Chính phủ kiến tạo, thông minh

Cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo, hành động”. Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Theo định hướng vào năm 2025, Việt Nam sẽ hình thành Chính phủ số và thuộc top 50 thế giới. Đó là sự chuyển đổi có tính căn bản từ Chính phủ điện tử thành Chính phủ số và tiếp theo là sự liên tục phát triển để trở thành Chính phủ thông minh. Trong năm 2020, Chính phủ điện tử Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia, lãnh thổ, tăng 3 bậc so với năm 2018 theo báo cáo của Liên Hợp Quốc. Trong thời gian sắp tới, Chính phủ số có sứ mệnh dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, do vậy phải đi trước, đi đầu và tạo không gian phát triển cho kinh tế số, xã hội số. Do đó, sẽ xuất hiện xu hướng mới trong Chính phủ số như: Nền tảng số; dữ liệu lớn; công nghệ Mobile, Cloud, AI, IoT; sự tham gia của nhà nước, người dân và doanh nghiệp; mô hình quản trị nhà nước; quản lý sự thay đổi.... *Đây là cơ hội cho sự phát triển của Đăk Nông theo các xu hướng trên thông qua ứng dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất và nâng cao năng lực của chính quyền điện tử, hiện đại hóa nền hành chính nhằm từng bước xây dựng thành công chính phủ số trong tương lai.*

1.2.5. Hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam

Việt Nam hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng, có vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại và sự tham gia của Việt Nam vào các FTA thế hệ mới nhằm nâng cao vị thế của đất nước trên bản đồ thế giới. Phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đang chuyển sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan, mở ra cơ hội để hàng hóa của Việt Nam và các sản phẩm thế mạnh của Đăk Nông tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. *Tuy nhiên, các hàng rào kỹ thuật là những rào cản đối với hàng hóa Việt Nam khi thâm nhập vào thị trường các nước đối tác FTA, hàng hóa Việt Nam cũng sẽ đối mặt với áp lực cạnh tranh từ hàng hóa của các nước đối tác trên chính thị trường nội địa khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam nói chung, Đăk Nông nói riêng có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.*

1.2.6. Vị thế và định giá thương hiệu quốc tế Việt Nam ngày càng tăng

Vị thế của Việt Nam trong trường quốc tế cũng đang dần được nâng cao. Theo kết quả đánh giá chỉ số quyền lực châu Á (Asia Power Index) năm 2020 của Viện Lowy, giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam đạt 319 tỷ USD, tăng 29% so với năm 2019 - mức tăng nhanh nhất thế giới. Đặc biệt, Việt Nam nổi lên trở thành điểm đến hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á về sản

xuất và nơi hấp dẫn các tập đoàn đa quốc gia, nhất là từ Mỹ đặt nhà máy sản xuất để tái định vị nguồn cung trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung chưa hạ nhiệt. Đó là nhờ vào việc phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả cũng như việc gia tăng chỉ số cạnh tranh kinh tế và mạng lưới an ninh quốc phòng. Một khi vị thế và thương hiệu quốc gia mạnh lên, sẽ tạo sự hấp dẫn rất lớn với các nhà đầu tư, gia tăng thêm giá trị xuất khẩu và giúp thu hút khách du lịch, các chuyên gia, giới kinh doanh. *Đây cũng sẽ là một cơ hội cho Đắk Nông trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, triển du lịch và gia tăng xuất khẩu trong thời gian tới.*

1.2.7. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển, môi trường kinh doanh cải thiện

Khu vực kinh tế tư nhân đang nổi lên và là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam với sự tăng nhanh về số lượng, tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng đang được cải thiện đáng kể, tăng 20 bậc, từ vị trí thứ 90 vào năm 2015 lên vị trí thứ 70 trong năm 2020 trên bảng xếp hạng về môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (WB). Nhờ các yếu tố chính như chi phí khởi sự kinh doanh không cao, các cơ chế khuyến khích đầu tư nước ngoài và sự cởi mở của chính phủ đối với nền kinh tế toàn cầu, vị trí chiến lược cùng khả năng tiếp cận trực tiếp với một số tuyến đường vận chuyển trọng điểm của thế giới, tăng trưởng GDP ổn định và chi phí lao động cạnh tranh. *Đây là điều kiện thuận lợi để Đắk Nông có thể cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân.*

1.2.8. Việt Nam đang trong cơ cấu “dân số vàng”, năng suất lao động tăng

Năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt để đạt được mức tăng trưởng cao. Theo báo cáo của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản. Tuy nhiên, Việt Nam đang ở trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” với khoảng 68% số dân trong độ tuổi lao động, do đó đây là thời cơ thuận lợi cần phải nắm bắt để cải thiện năng suất lao động vì chu kỳ cơ cấu dân số vàng thường kéo dài trong khoảng 25 - 30 năm. Trên thực tế, mặc dù có năng suất lao động thấp hơn, nhưng trong giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của Việt Nam là 5,8%/năm, cao hơn mức trung bình của ASEAN. Đây là tín hiệu tốt trong việc cải thiện năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian qua. *Đây là cơ hội để Đắk Nông khai thác các nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường việc làm, đa dạng hóa ngành nghề và tăng năng suất lao động.*

1.3. Dự báo đối với khu vực Tây Nguyên, tác động đến phát triển của tỉnh Đắk Nông

1.3.1. Vị trí chiến lược vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; có hành lang tự nhiên với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ; các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây và gần các cảng biển nước sâu vùng duyên hải Trung Bộ. Nằm trong Vùng Tây Nguyên, Đắk Nông có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội cùng chiến lược phát triển chung của Vùng Tây Nguyên trong mối liên kết phát triển với cả nước và với các vùng lân cận.

1.3.2. Liên kết vùng và liên kết ngành sản xuất

Vùng Tây Nguyên được phân thành các tiểu vùng và dải hành lang phát triển kinh tế. Mỗi vùng không gian kinh tế được gắn với sự phát triển của các đô thị động lực trung tâm vùng, đô thị trung tâm các tiểu vùng và đô thị nhỏ có chức năng dịch vụ tổng hợp. Trong mối liên kết với phát triển toàn vùng, *tỉnh Đắk Nông nằm ở tiểu vùng Nam Tây Nguyên được xác định tập trung phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản với trọng tâm là phát triển công nghiệp khai thác và chế biến bô xít, luyện nhôm*; nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng; các khu kinh tế quốc phòng gắn với hệ thống cửa khẩu và chợ đường biên. Trong mối liên kết với các tỉnh trong Vùng Tây Nguyên, *Đắk Nông sẽ được hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng theo các nhóm ngành có lợi thế, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.*

Các tỉnh Tây Nguyên sự tương đồng nhất định và lợi thế về đất đai, tài nguyên khí hậu đặc thù và hệ động, thực vật đa dạng, phong phú để cùng liên kết trong phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn theo chuỗi giá trị. Nhiều tỉnh trong Vùng có trữ lượng khoáng sản lớn, đặc biệt là bô-xít, có cùng điều kiện thuận lợi để phát triển điện ngành công nghiệp Alumin - nhôm quy mô lớn của cả nước. Đồng thời, Tây Nguyên có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc, nhiều di sản văn hóa, các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian, sinh hoạt cộng đồng phong phú, hệ thống danh lam, thắng cảnh thuận lợi để phát triển du lịch, đặc biệt là xây dựng mối liên kết các điểm, tuyến du lịch giữa các tỉnh trong Vùng.

1.3.3. Chính sách đặc thù cho vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên hiện nay vẫn còn là một vùng nghèo với địa hình hiểm trở của vùng núi và cao nguyên, nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và là cứ địa phòng thủ quốc phòng quan trọng của quốc gia. Do đó, Vùng Tây

Nguyên luôn được Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư với những chính sách đặc thù. Đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, đối với vùng Tây Nguyên được Nhà nước tập trung nguồn vốn đầu tư để định hướng phát triển mạnh nông nghiệp, du lịch, dịch vụ và công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. *Đây là điều kiện thuận lợi để vùng Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng tiếp cận các nguồn vốn từ trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng để kêu gọi đầu tư và phát triển tỉnh trong thời gian tới.*

1.3.4. Hợp tác quốc tế của vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên đã đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác quốc tế quan trọng như hợp tác giữa Tây Nguyên và các địa phương của nước bạn Lào và Campuchia trong khuôn khổ hợp tác xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); hợp tác phát triển các hành lang Đông - Tây và các hợp tác song phương. Các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Vùng Tây Nguyên với các đối tác sẽ tạo ra vị thế mạnh hơn so từng địa phương trong Vùng. *Đây là cơ hội thuận lợi để Đắk Nông đẩy mạnh liên kết với các đối tác quốc tế trong khuôn khổ hợp tác của toàn Vùng.*

1.3.5. Cạnh tranh trong thu hút đầu tư

Chính vì có sự tương đồng cao trong điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển nên các tỉnh trong Vùng Tây Nguyên có sự cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. *Trong đó, Đắk Nông là tỉnh thành lập sau, điều kiện về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ chưa đủ mạnh để cạnh tranh với các tỉnh trong thu hút doanh nghiệp đầu tư.*

1.4. Dự báo tác động từ các địa phương, vùng lân cận

1.4.1. Đối với cực phát triển Bắc - Nam

Các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò là trung tâm đầu tàu kinh tế cả nước, kết nối trực tiếp với Đắk Nông thông qua quốc lộ 14, đặc biệt là khi tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành được hình thành sẽ đẩy mạnh giao thương, kết nối sản xuất, kinh doanh của Đắk Nông với các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. *Kết hợp thông tuyến với tuyến cao tốc Đắk Nông - Chơn Thành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 sẽ là động lực tăng trưởng đột phá cho tỉnh Tây Nguyên và toàn trục dọc phát triển của tỉnh cũng như vùng Nam Tây Nguyên.*

Ngoài ra, Dự án đường sắt Chơn Thành (Bình Phước) - Đắk Nông có chiều dài 67km đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025, mục tiêu của dự án nhằm kết nối tuyến đường sắt xuyên Á, phục vụ nhu cầu luân chuyển hàng hóa giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với khu vực Tây Nguyên; cũng sẽ là động lực vô cùng quan trọng phát triển kinh tế của tỉnh.

1.4.2. Đối với cực phát triển phía Đông

Theo trục hành lang Đông Tây, các tuyến đường Quốc lộ 28 và các tuyến kết nối.... khi được triển khai đầu tư, nâng cấp sẽ thúc đẩy cho Đắk Nông đẩy mạnh khai thác các thế mạnh của tỉnh về liên kết du lịch vùng giữa tỉnh Đắk Nông là tỉnh Lâm Đồng; vận chuyển hàng nông sản và kết nối phát triển về phía Đông với các tỉnh Duyên hải miền Trung.

1.4.3. Đối với cực phát triển phía Tây

Đắk Nông có 141 km đường biên giới với Campuchia, đặc biệt là hành lang kinh tế Mondulhiri (Campuchia) - Đắk Nông - Đắk Lắk - Khánh Hòa (thông qua QL14 và QL26) nối từ cảng biển quốc tế Vịnh Vân Phong - thành phố Buôn Ma Thuột qua cửa khẩu quốc tế Đắk Ruê, *Bu Prăng, Đắk Peur* nối thông với các tỉnh Mondulhiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap của Campuchia. *Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy giao thương giữa tỉnh với các tỉnh của nước bạn, thúc các tuyến buôn bán và giao thương phía Tây Đắk Nông phát triển.*

1.5. Các vấn đề chính cần ưu tiên thực hiện

1.5.1. Các quan điểm và các mục tiêu, các nhiệm vụ và các giải pháp nhằm đảm bảo điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường được ổn định, bền vững.

- Phương châm chỉ đạo của Chính phủ là phát triển kinh tế, nhưng không được làm hủy hoại môi trường.

- Vấn đề hiện hữu và tương lai của cả vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng phải đối mặt đó là tác động của biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán và cộng hưởng tác động từ suy thoái độ che phủ và môi trường rừng. Đây là nguy cơ rất lớn đối với phát triển bền vững của tỉnh Đắk Nông.

1.5.2. Yêu cầu giải quyết những mâu thuẫn về phát triển kinh tế trong thời kỳ quy hoạch mới

Một số vấn đề trong quá trình phát triển của tỉnh có mối liên hệ hữu cơ, tác động đến nhau, kéo theo nhau, nếu chỉ nhìn nhận từng vấn đề thì sẽ khó giải quyết được triệt để. Do đó, những mâu thuẫn cần phải được nhìn nhận đồng thời để có cách nhìn toàn diện và hợp lý các điểm nghẽn đang tồn tại của quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh suốt thời gian vừa qua, đó là:

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu đầu tư lớn để đồng bộ kết cấu hạ tầng và khả năng huy động nguồn vốn đầu tư yếu. Một trong những điểm yếu nhất của tỉnh là kết cấu hạ tầng yếu, thiếu đồng bộ, chi phí đầu tư cao hơn mức bình quân bởi địa hình chia cắt mạnh, dẫn đến nhu cầu đầu tư lớn. Tuy nhiên, do kết cấu hạ tầng yếu dẫn đến thu hút nguồn vốn đầu tư toàn xã hội yếu; ngược lại do thiếu nguồn vốn nên không đủ khả năng đầu tư để đồng bộ kết cấu hạ tầng.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và khả năng phát triển theo hướng mở rộng quy mô đã tiệm cận mức tối đa: Tỉnh có tiềm năng lớn về đất đai, tài nguyên, tuy nhiên quá trình phát triển theo chiều rộng, theo hướng mở rộng diện tích canh tác, khai thác tài nguyên, khoáng sản... đã tiệm cận gần tối đa, năng lực sản xuất yếu trong khi đó chưa đủ khả năng để phát triển theo chiều sâu về chế biến, du lịch, dịch vụ, hạ tầng đô thị...; dẫn đến khả năng bứt phá để phát triển kinh tế rất khó khăn (nói cách khác đây là mâu thuẫn giữa tiềm năng phát triển kinh tế và sử dụng kém hiệu quả các tiềm năng sẵn có).

- Mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ giảm nghèo, chênh lệch mức độ phát triển giữa thành thị nông thôn và ngay giữa nông thôn: Tốc độ tăng trưởng bình quân kinh tế của tỉnh khoảng 6-8%/năm, trong khi giảm nghèo chỉ đạt từ 1,5-2,5%/năm; thu nhập bình quân đầu người cao so với bình quân khu vực nhưng tỷ lệ hộ nghèo cũng cao, thể hiện chênh lệch mức sống giữa các khu vực và giữa các thành phần dân cư, nhất là đối với thành phần dân di cư tự do, đồng bào vùng sâu vùng xa; khả năng huy động sự phát triển kinh tế vào giảm nghèo thấp.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và đổi mới tư duy kinh tế chậm, cơ chế chính sách chưa đột phá, năng lực cạnh tranh của tỉnh yếu. Chưa nắm bắt tốt các xu hướng điều chỉnh chính sách kinh tế của Trung ương để nắm bắt thời cơ, tận dụng cơ chế chính sách; chưa tranh thủ được Trung ương ban hành các chính sách riêng để phát triển khu vực Tây Nguyên, phát triển các tỉnh miền núi, trong đó có tỉnh Đắk Nông.

1.5.3. Những vấn đề và nhiệm vụ để đảm bảo một nền tảng văn hoá xã hội công bằng, vững chắc.

- *Vấn đề chênh lệch thu nhập*: (i) Chênh lệch về thu nhập giữa vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các vùng thuần nông canh tác lúa và các vùng phát triển đô thị, công nghiệp. Về cơ bản, không thể giải quyết vấn đề này bằng trợ cấp và cào bằng; (ii) Nhiệm vụ trọng tâm là cần phải cải cách nền nông nghiệp, gia tăng thu nhập từ nông nghiệp thông qua nông nghiệp sạch, xây dựng chuỗi liên kết giá trị, và công nghiệp chế biến, phát triển du lịch nông thôn.

- *Vấn đề suy giảm bản sắc và đa dạng văn hoá*: Trong thời gian gần đây, độ đa dạng văn hóa bị giảm đáng kể, chủ yếu do chạy theo những mô hình phát triển đơn điệu cho toàn tỉnh mà ít nhận thức được vai trò của đa dạng hoá. Hướng ưu tiên là phục hồi chức năng và các tiến trình của hệ tự nhiên làm nền tảng cho sự phục hồi bản sắc văn hóa gắn với đặc thù sinh thái.

- *Vấn đề vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số*: Do đặc điểm quần cư ở thiếu kết cấu hạ tầng nên cần đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn. Vì vậy cần ưu tiên liên kết giữa các cụm dân cư cùng đầu tư phát triển.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021- 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

2.1. Quan điểm phát triển

2.1.1. Nguyên tắc đề xuất

- Quá trình phát triển không thể tách rời và phải nhận thức đầy đủ, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường. Đánh giá đầy đủ giá trị “địa kinh tế - chính trị” của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh.

- Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông theo hướng bền vững, bảo vệ tốt môi trường, sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông trên cơ sở liên kết vùng, phấn đấu để Đắk Nông trở thành hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên. Phát huy được vai trò, vị thế và tiềm năng của tỉnh Đắk Nông, là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, kết nối vùng Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, khả năng liên kết của Tam giác phát triển CLV.

- Đảm bảo sự thống nhất, ổn định, hiệu quả và dài hạn của các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh trong quá trình phát triển trong suốt thời kỳ quy hoạch. Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh Đắk Nông.

2.1.2. Quan điểm phát triển

Thứ nhất, quan điểm tuân thủ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; kết nối quy hoạch đô thị, nông thôn...: Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của quốc gia và vùng, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

Thứ hai, quan điểm chung về phát triển Tỉnh: Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh. Phát triển kinh tế với mục đích mang lại cho người dân cuộc sống ấm no, từ đó xây dựng xã hội giàu mạnh. Phát triển kinh tế đi kèm với việc giữ gìn sự đa dạng trong văn hóa của các dân tộc, cũng như đa dạng sinh học của tỉnh. Phát triển kinh tế cũng đi kèm với giữ gìn bản sắc các dân tộc, cũng như cái "chất" của con người Đắk Nông: nghĩa tình, nồng ấm. Phát triển dựa trên các trụ cột, trọng tâm chính: *Đầu tư, thu hút đầu tư kết*

cấu hạ tầng đồng bộ, động lực cho nền kinh tế cất cánh; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong cả khu vực công và tư; Công nghiệp luyện nhôm, luyện nhôm và chế biến, chế tạo sau nhôm; Nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng và giá trị cao, theo hướng ứng dụng NNCNC và thích ứng với biến đổi khí hậu; Phát triển du lịch trên nền tảng phát huy lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa – đặc trưng sinh thái bản địa, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Sự phát triển của các trụ cột tăng trưởng sẽ tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế đột phá và theo chiều sâu, tạo sự phát triển lan tỏa các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như: khoa học - công nghệ, thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội.

Thứ ba, quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội: Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số, chuyển đổi số. Quá trình phát triển phải tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội phải đảm bảo bền vững, lấy con người là trung tâm và là nguồn lực phát triển quan trọng nhất. Ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế. Phát triển hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục,... đảm bảo mức sống cao cho người dân. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

Thứ tư, quan điểm về tổ chức không gian kinh tế - xã hội: Phát triển kinh tế tập trung vào các đô thị trọng điểm của các tiểu vùng, các trục phát triển để tạo động lực lan tỏa, đầu tàu kéo cả khu vực cùng phát triển. Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của tỉnh, mang dấu ấn đậm nét của tiểu vùng Nam Tây Nguyên; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững. Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển kết cấu hạ tầng phải đảm bảo đồng bộ, hiện đại, tôn trọng và dựa vào địa hình, tự nhiên, phát triển theo hướng “thuận thiên”; kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế bằng đường bộ, đường cao tốc, đường sắt; phát huy tốt vai trò gắn kết không gian giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng kinh tế, sản xuất với kết cấu hạ tầng xã hội chủ chốt: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá.

Thứ sáu, quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu và thiên tai cực đoan. Về quan điểm phân bổ đất: Khai thác tối đa hiệu quả các loại hình sử dụng đất. Chuyển đổi một phần đất nông nghiệp để lấy quỹ đất phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, khu dân cư nông thôn và cơ sở hạ tầng. Bảo vệ hiện trạng diện tích đất rừng, đất mặt nước, sông suối; chuyển đổi mục đích sử dụng đất của những dự án nông, công nghiệp và dịch vụ chưa triển khai hoặc khai thác không có hiệu quả. Khai thác quỹ đất chưa sử dụng một cách hợp lý.

Thứ bảy, quan điểm về đối ngoại, quốc phòng, an ninh: Phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới, tăng cường, thắt chặt hơn nữa quan hệ hữu nghị với tỉnh Mondulakiri/Campuchia, thông qua các mối liên kết chính trị, kinh tế vùng bền vững, đôi bên cùng phát triển.

2.2. Đề xuất tầm nhìn và các yêu cầu cụ thể hóa tầm nhìn phát triển tỉnh Đăk Nông đến năm 2050

2.2.1. Mục đích

- Tầm nhìn về sự phát triển của tỉnh Đăk Nông phải thể hiện được bức tranh khái quát về kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh Đăk Nông với vị thế mong muốn của Đăk Nông giữa các địa phương khác trong tương lai.

- Tầm nhìn về phát triển Đăk Nông căn cứ vào tầm nhìn trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Song tầm nhìn phát triển của tỉnh sẽ không phải là sự mô phỏng lại định hướng chung, mà phải gắn với sự phân tích, dự báo về những thay đổi sẽ diễn ra trên cả nước, đặc biệt là ở vùng và tại địa phương mình, có thể ở mức kỳ vọng, có sự khác biệt đáng kể so với hiện tại.

2.2.2. Yêu cầu về xây dựng tầm nhìn của tỉnh Đăk Nông đến năm 2050

- Thể hiện được những mong muốn tương lai về sự phát triển của tỉnh đến năm 2050; Phát triển tỉnh phù hợp với lợi thế so sánh, đặc thù và phát huy tiềm năng, nội lực của tỉnh; Tầm nhìn phải bao quát toàn diện các mặt của phát triển bền vững: Kinh tế - xã hội - môi trường, đồng thời với vị trí địa lý của tỉnh, phải chú trọng đến vấn đề an ninh quốc phòng.

- Phát biểu về tầm nhìn bảo đảm tính có thể đạt được, truyền cảm hứng, dễ hiểu, thể hiện tính đặc thù và khác biệt của tỉnh Đăk Nông.

- Từ những phân tích về bối cảnh và dự kiến vị thế mong muốn của Đăk Nông, có thể đưa ra tầm nhìn về phát triển Đăk Nông thể hiện các nội dung sau:

+ Dự kiến trong tương lai Đắk Nông có vị thế như thế nào đối với quốc gia và vùng Tây Nguyên (như xây dựng Đắk Nông trở thành một địa phương thuộc nhóm 25 tỉnh/nhóm 30 tỉnh phát triển trong cả nước; hoặc đứng thứ 2/thứ 3 của vùng Tây Nguyên).

+ Nêu triển vọng phát triển nổi bật của Đắk Nông về kinh tế - là trung tâm của cả nước về công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm, có các trang trại nông nghiệp trù phú với các loại cây trồng đặc thù của vùng đất bazan.

+ Dự kiến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại.

+ Dự kiến về mức độ phát triển xã hội với những nét cơ bản (thể hiện việc phát huy các điểm mạnh và khắc phục điểm yếu đặc thù hiện có). Như gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa đô thị và nông thôn; duy trì và phát huy những giá trị văn hóa bản sắc và không gian công cộng Tây Nguyên.

+ Bảo đảm sự bền vững về môi trường gắn với đặc thù của Đắk Nông. Phát triển rừng bền vững và nâng cao năng suất rừng, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nguồn nước, đảm bảo giữ gìn và bảo vệ môi trường trong sạch.

+ Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; xây dựng khối đoàn kết hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các dân tộc.

- Tựu chung, mọi tầm nhìn, mục tiêu phát triển được phản ánh bằng nâng cao mức sống, đời sống, mức hưởng thụ của tất cả người dân, sự phát triển phải vì nhân dân. Mức sống của người dân phải được hài hoà cả về kinh tế, hưởng thụ văn hoá, xã hội và môi trường, an ninh trật tự.

2.2.3. Tầm nhìn của tỉnh Đắk Nông đến năm 2050

Đến năm 2050, Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên; xã hội văn minh, mức thu nhập bình quân của người dân cao hơn bình quân chung cả nước, gắn với mức sống và chất lượng sống cao của người dân trên tất cả các mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và cơ hội phát triển. Trở thành trung tâm về công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm của quốc gia; nền nông nghiệp trù phú, ứng dụng công nghệ cao, mang lại giá trị cao với các loại cây trồng thế mạnh, đặc thù của vùng đất bazan; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn liền với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu ôn hòa, văn hóa đặc trưng của công viên địa chất toàn cầu UNESCO; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh gắn với không gian phát triển công nghệ, chuyển đổi số và hạ tầng đồng bộ. Phát triển, bảo vệ và khôi phục rừng bền vững; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nguồn nước, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Phát

huy đặc trưng văn hóa riêng có, tốt đẹp của con người Đắk Nông, công hiến phần đầu để xây dựng vùng đất Đắk Nông “**TỈNH MẠNH – DÂN GIÀU – THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP – XÃ HỘI NGHĨA TÌNH**”.

Cụ thể:

- *Về kinh tế*, tỉnh Đắk Nông là nền kinh tế phát triển, sung túc, quy mô nền kinh tế lớn và dân số hợp lý, mức thu nhập bình quân đầu người cao so với mặt bằng chung cả nước. Phát triển kinh tế mang nét đặc sắc riêng, phát huy các lợi thế của địa phương và phù hợp với bối cảnh phát triển công nghệ mới của thế giới, các ngành kinh tế có tính cạnh tranh trên thị trường cao, thu nhập của người dân ổn định và bền vững. Trở thành trung tâm của cả nước về công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm; công nghiệp hiện đại, xanh và bền vững; kết nối mạng lưới du lịch đồng bộ với các tỉnh; hình thành hệ thống thương mại, dịch vụ hiện đại; chuyển đổi toàn diện sản xuất nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số. Mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối tốt.

- *Về xã hội*, tỉnh Đắk Nông là xã hội hiện đại, văn minh, năng động và dân chủ, dựa trên nền tảng hội nhập sâu rộng với kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ của khu vực và thế giới. Lấy dân chủ, sáng tạo, công bằng làm động lực phát triển bền vững. Mọi người dân được đảm bảo công bằng về cơ hội phát triển, học tập và làm việc; hoàn thành trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng.

- *Về văn hóa*, tỉnh Đắk Nông có nền văn hóa nghĩa tình, hiếu khách, chân thành, đậm nét đặc sắc của con người vùng Tây Nguyên hùng vĩ.

- *Về môi trường*, tỉnh Đắk Nông có môi trường phát triển bền vững, cảnh quan, tài nguyên môi trường được bảo vệ, người dân được hưởng thụ mức sống cao về môi trường, khí hậu, chất lượng không khí, nước. Thích ứng tốt với biến đổi khí hậu.

- *Về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội*, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

2.2.4. Yêu cầu cụ thể hóa “Tầm nhìn Đắk Nông 2050” trong các thời kỳ và giai đoạn phát triển 10 năm, 05 năm và từng năm

a) Cụ thể hóa thành chiến lược thời kỳ 10 năm

Tầm nhìn sẽ được cụ thể hóa thành các mục tiêu phát triển mà địa phương cần đạt tới trong những giai đoạn nhất định của quá trình phát triển. Mục tiêu chiến lược phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông dựa trên tầm nhìn và làm rõ hơn một số nội dung của tầm nhìn. Mục tiêu chiến lược sẽ dự báo về sự tăng trưởng

kinh tế của tỉnh, cơ cấu kinh tế của tỉnh và mức độ GRDP bình quân đầu người trong tương quan so sánh với vùng Tây Nguyên và cả nước. Mục tiêu chiến lược thể hiện định hướng chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, các mục tiêu phát triển xã hội và bảo đảm sự công bằng, đặc biệt mục tiêu chiến lược về môi trường cần bao quát các định hướng về vệ sinh môi trường, quản lý các nguồn tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu trong tương lai.

b) Cụ thể hóa thành kế hoạch phát triển 05 năm

Ngoài chiến lược phát triển bền vững cho thời kỳ 10-15 năm sau, trong mỗi giai đoạn 5 năm, các địa phương đều ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để định hướng rõ ràng hơn trong trung hạn các mục tiêu và giải pháp cần đạt tới trong giai đoạn đó. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đề ra mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể cho mỗi giai đoạn 5 năm.

Mục tiêu tổng quát cho mỗi giai đoạn 5 năm phải dựa trên tầm nhìn cho tương lai của địa phương, đồng thời tập trung vào những yêu cầu then chốt mà địa phương phải đạt được trong từng giai đoạn để đi đến tầm nhìn trong tương lai. Mục tiêu tổng quát cho mỗi giai đoạn phản ánh sự lựa chọn phương án phát triển trong giai đoạn đó để hướng tới tầm nhìn tương lai. Điển hình trong các giai đoạn 05 năm (2021-2025; 2026-2030 tùy vào mức độ và thứ tự ưu tiên) có thể lựa chọn các phương án như sau:

+ **Phương án 1.** Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng GRDP nhanh và bền vững trên cơ sở tập trung phát triển công nghiệp khai thác bôxít, luyện nhôm và năng lượng điện tái tạo; phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi liên kết, phát triển du lịch có trọng điểm, tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông trước hết phục vụ công nghiệp bôxít - nhôm; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và hiệu quả quản trị nhà nước, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, phát huy bản sắc văn hóa y địa phương; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; bảo vệ và quản lý có hiệu quả môi trường, tài nguyên, đặc biệt là bảo vệ rừng và nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

+ **Phương án 2.** Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng GRDP nhanh và bền vững trên cơ sở tạo bước phát triển đột phá về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và phát triển nguồn nhân lực, tập trung vào nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân; phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, trước hết là công nghiệp bôxít nhôm -

luyện kim, năng lượng; phát triển nông nghiệp - công nghệ cao theo chuỗi liên kết; phát triển dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, trong đó chú trọng du lịch dựa trên khai thác tiềm năng thiên nhiên và văn hóa, lịch sử của tỉnh; đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

+ **Phương án 3.** Phát triển kinh tế Đắk Nông với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, lợi thế của tỉnh và huy động các nguồn lực từ bên ngoài. Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa chất lượng cao, sử dụng kỹ thuật tiên tiến đem lại hiệu quả cao và bền vững. Tập trung phát triển theo chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, từng bước ứng dụng công nghệ hiện đại hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển các loại hình dịch vụ theo hướng tăng cường chất lượng, đảm bảo phục vụ tốt cho thị trường, nhất là các loại hình dịch vụ du lịch mà tỉnh có lợi thế. Phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Với 3 phương án giả thuyết nói trên về cơ bản đều bao hàm các nội dung then chốt cần đạt được cho giai đoạn 5 năm. Trong đó, có thể thấy Phương án 1 tập trung vào yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở nhấn mạnh đến sự phát triển các trụ cột, tuy nhiên mức độ phát triển các trụ cột này được xác định cụ thể phù hợp với giai đoạn kế hoạch; kèm theo đó là các điều kiện cho phát triển kinh tế như kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, cải cách hành chính. Các mục tiêu về phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và an ninh, quốc phòng cũng nhấn mạnh vào các điểm cần tập trung trong giai đoạn tới. Phương án 2 tập trung trước hết vào các điều kiện tiên quyết cho sự phát triển, bao gồm kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực, trước hết là nguồn nhân lực hành chính nhà nước. Tiếp đó đưa ra các định hướng phát triển các trụ cột kinh tế của tỉnh với khuôn khổ mở rộng hơn về công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ - du lịch, Các mục tiêu xã hội, môi trường được đề cập như các định hướng chung. Phương án 3 có thể thấy mục tiêu này đúng với mọi giai đoạn, kể cả giai đoạn 2016-2025, song chưa thực sự thể hiện tính đặc thù của mỗi giai đoạn.

Việc lựa chọn phương án nào, hay thiết lập thêm một vài phương án khác với các yếu tố cấu thành có mức độ cụ thể đến đâu, điều đó phụ thuộc vào sự phân tích về tầm quan trọng của từng yếu tố và dự báo về mức độ đạt được yếu tố đó trong giai đoạn tương lai.

c) Cụ thể hóa thành kế hoạch từng năm

Mục tiêu tổng quát của mỗi giai đoạn 5 năm là cơ sở để các địa phương cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể cho từng năm trong kỳ kế hoạch 5 năm. Các mục tiêu phát triển cần phải bao quát đầy đủ các lĩnh vực phát triển: bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, với vị thế của Đắk Nông, mục tiêu an ninh quốc phòng cũng giữ vai trò quan trọng. Các mục tiêu cần cụ thể hóa thành các chỉ tiêu phát triển như sau:

(1) Các mục tiêu kinh tế: Xác định được tốc độ tăng trưởng kinh tế, tổng GRDP, cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, thu chi ngân sách, ngoại thương, năng suất lao động xã hội và một số chỉ tiêu quan trọng khác có so sánh với bình quân chung của cả nước.

(2) Các mục tiêu xã hội: Về việc làm, giảm nghèo, mức độ phổ cập về học vấn, mức độ đạt chuẩn về giáo dục, tỷ lệ tăng dân số, số lao động qua đào tạo, chăm sóc y tế, mức giảm bệnh tật và tệ nạn xã hội, việc cung cấp các dịch vụ công cơ bản cho người dân.

(3) Các mục tiêu môi trường: Về độ che phủ rừng, diện tích rừng trồng mới, các chỉ số, tiêu chuẩn về môi trường, bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn chung.

(4) Các mục tiêu quốc phòng, an ninh: Về yêu cầu phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh, mức độ ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Việc chia ra các nhóm mục tiêu nói trên sẽ cho thấy sự phát triển của Đắk Nông trên 3 trụ cột phát triển bền vững một cách rõ ràng, và cũng là cơ sở để khi đánh giá kết quả thực hiện sẽ bao quát đầy đủ các nội dung của sự phát triển bền vững địa phương.

d) Yêu cầu về công tác dự báo, thống kê và đánh giá trong công tác triển khai chiến lược, kế hoạch trung hạn và kế hoạch từng năm

Qua thực tiễn xác định các mục tiêu cụ thể trong 10 năm qua tại tỉnh Đắk Nông về công tác lập chiến lược, quy hoạch cho thấy, công tác phân tích và dự báo chưa tốt, chưa đánh giá hết các điều kiện cần thiết và các rủi ro trong việc thực hiện mục tiêu đề ra.

Trong thời gian tới, cần quan tâm nghiên cứu, phân tích và dự báo xu hướng phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh. Cụ thể, các sở, ban, ngành phụ trách từng lĩnh vực cần thu thập các dữ liệu cụ thể về các mảng hoạt động do đơn vị mình phụ trách. Ngoài thông tin thu được từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc, công chức phụ trách từng mảng công việc cần thực hiện khảo sát thực tế để kiểm chứng sự sát thực của những thông tin được cung cấp và bổ sung những thông tin cần thiết cho quá trình phân tích.

Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành cần chú trọng khai thác nguồn thông tin sẵn có trong các tài liệu kế toán, báo cáo quyết toán; tài liệu của hệ thống thuế, hệ thống hải quan; tài liệu đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư; tài liệu về đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, đăng ký đất đai... nhằm bảo đảm sự thống nhất về nguồn thông tin đầu vào và tiết kiệm chi phí thu thập thông tin.

Đồng thời, chính quyền tỉnh cần ban hành quy chế về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các đơn vị phụ trách các lĩnh vực có liên quan đến nhau để khắc phục tình trạng không có đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý.

Cần phát huy vai trò của cơ quan thống kê, cơ quan thống kê thực sự vào cuộc, chuyển hướng mạnh mẽ sang tìm hiểu, nắm bắt đầy đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng thông tin thống kê của các cấp chính quyền để thu thập và cung cấp nhằm nâng cao tính thiết thực, phù hợp của thông tin thống kê và hiệu quả của hoạt động thống kê.

Với các thông tin thu thập được, các sở ban ngành cần tiến hành phân tích thông tin. Cần chuẩn hóa quy trình xử lý, tổng hợp thông tin cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ứng dụng các phần mềm xử lý thông tin để có được các kết quả nhanh chóng và đáng tin cậy. Đó là cơ sở để đưa ra các dự báo có cơ sở về các mục tiêu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Vai trò của các sở ban ngành - các cơ quan tham mưu cho lãnh đạo tỉnh trong việc đề ra các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể là rất quan trọng. Nếu các sở, ban, ngành có năng lực phân tích và dự báo tốt, sẽ có thể tham mưu cho lãnh đạo tỉnh một cách có hiệu quả. Điều này đòi hỏi cần phải nâng cao năng lực của công chức chuyên môn, bồi dưỡng bổ sung các kỹ năng cụ thể phục vụ trực tiếp cho công tác dự báo và lập kế hoạch.

Từ các mục tiêu 5 năm, hàng năm chính quyền tỉnh cần phải tính toán, cân đối để đưa ra các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, bảo đảm để các mục tiêu hàng năm nhất quán với mục tiêu 5 năm, tạo cơ sở để hoàn thành kế hoạch 5 năm. Cuối mỗi kỳ kế hoạch, các cơ quan ban, ngành phải đánh giá kết quả, tổng hợp dữ liệu để so sánh với các mục tiêu và chỉ tiêu đã đưa ra để xác định mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, phân tích để tìm được nguyên nhân dẫn đến không hoàn thành các mục tiêu đề ra.

III. XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

3.1. Các căn cứ, cơ sở xây dựng kịch bản

3.1.1. Xác định chiến lược phát triển tỉnh dựa vào mô hình SWOT

- **Chiến lược 1: Chiến lược SO (Strengths - Opportunities):** Đây là chiến lược phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của tỉnh trên cơ sở tận dụng cao các cơ hội có được trong kỳ quy hoạch. Chiến lược phát triển này sẽ tập trung vào các nội dung sau:

- Phát triển mạnh công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Khuyến khích đầu tư để khai thác các thế mạnh của tỉnh về công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch.

- Phát triển các chuỗi liên kết theo giá trị trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản. Tăng cường xúc tiến thương mại với các vùng lân cận như các tỉnh miền Trung và miền Nam.

- Mở rộng liên kết với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên để phát triển các lĩnh vực như du lịch, chế biến nông sản.

- **Chiến lược 2: Chiến lược WO (Weaks - Opportunities):** Đây là các chiến lược dựa trên khả năng vượt qua các điểm yếu của tỉnh Đắk Nông để tận dụng cơ hội có được trong kỳ quy hoạch. Chiến lược phát triển này sẽ tập trung vào các nội dung sau:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm cả đội ngũ cán bộ, công chức và nguồn nhân lực lao động chất lượng cao.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tăng quy mô, năng suất, chất lượng, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến nông sản.

- Xây dựng quy hoạch có căn cứ khoa học, tạo quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư nhanh chóng.

- Phát triển du lịch bằng cách xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, gắn với di tích núi lửa Krông Nô, cảnh quan đặc trưng, văn hóa cộng đồng Tây Nguyên.

- Tăng cường chính sách giảm nghèo, đặc biệt chú trọng tới đồng bào dân tộc thiểu số và dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Bảo vệ môi trường: Ban hành các quy định chặt chẽ về mức độ ô nhiễm cho phép; tăng cường kiểm tra, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm. Huy động đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải; kiểm soát tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp thông qua các mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- **Chiến lược 3: Chiến lược ST (Strengths - Threats):** Đây là chiến lược dựa trên tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của tỉnh Đắk Nông để tránh các nguy cơ, rủi ro của thị trường. Chiến lược phát triển này sẽ tập trung vào các nội dung sau:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng của tỉnh: Phát huy nội lực trong xây dựng kết cấu hạ tầng, chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Đề xuất với Trung ương bổ sung quy hoạch và đầu tư đường cao tốc, sân bay, liên kết với các tỉnh lân cận để nối dài các tuyến đường cao tốc.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến. Huy động tiềm lực khoa học công nghệ từ bên ngoài thông qua các hợp đồng truyền bá và hướng dẫn ứng dụng công nghệ trong sản xuất.

- Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng, ứng dụng công nghệ trong công tác trồng rừng và chăm sóc rừng.

3.1.2. Các định hướng lớn và các dự án tạo động lực phát triển

Các kịch bản phát triển tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, đặt Đắk Nông trong mối quan hệ tổng thể của cả nước và vùng Tây Nguyên. Các vấn đề được đặt ra và định hướng lớn phát triển để làm đầu vào và dự báo cho xây dựng các kịch bản bao gồm:

Thứ nhất, năng lực sản xuất nội tại của tỉnh: Các nguồn đầu vào được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh và các yếu tố tác động trong quá khứ của các ngành, lĩnh vực như giá trị sản xuất các ngành nông lâm thủy sản, công nghiệp - xây dựng, thương mại xây dựng; vốn đầu tư; xuất nhập khẩu; nguồn lao động; dân số; lạm phát; lãi suất; tỷ giá.... để làm cơ sở cho ước lượng sự tăng trưởng trong thời gian tới theo sự tăng trưởng quán tính của nền kinh tế. Cùng với sự tăng trưởng theo năng lực sản xuất kinh doanh nội tại đó, các cơ sở thúc đẩy tăng trưởng mới được bổ sung vào để dự báo tăng trưởng cho các kịch bản như: đầu tư công của chính phủ vào các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm; phát triển quy mô khai thác bô xít và các dự án chế biến Alumin, nhôm và công nghiệp hỗ trợ; phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu và liên kết chuỗi giá trị; phát triển du lịch, thương mại gắn với khai thác tiềm năng của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; các dự án phát triển khác như năng lượng tái tạo, phát triển đô thị, bất động sản, tài chính...

Thứ hai, đầu tư công và vai trò của chính phủ: Đặc trưng của mô hình kinh tế của một địa phương đang phát triển như Đắk Nông thì nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong đầu tư vốn môi để phát triển kinh tế. Vai trò của chính quyền địa phương không chỉ dừng ở sự điều tiết và định hướng, mà còn tham gia với vai trò là nhà đầu tư chủ thể tham gia vào các quan hệ kinh tế, đặc biệt là các dự án giao thông và hạ tầng cho sản xuất, kinh doanh. Đánh giá sự đóng góp của khu vực nhà nước trong mô hình tăng trưởng là điều cần thiết trong điều kiện của Đắk Nông, đặc biệt trong trung và dài hạn. Do đó, yếu tố đầu tư khu vực nhà nước được nhấn mạnh và là yếu tố cơ sở tác động đến dự báo các kịch bản tăng trưởng.

Thứ ba, vai trò và định hướng của công nghiệp và xây dựng: Thực trạng và định hướng phát triển của Đắk Nông cho thấy công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm có vai trò vô cùng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn tới.

Các điều kiện và ước lượng về mở rộng quy mô khai thác bô xít và luyện nhôm sẽ là nguồn đầu vào và là cơ sở quan trọng cho dự báo tăng trưởng của các kịch bản. Với dự báo của ngành khai thác bô xít và luyện nhôm, các dự báo về công nghiệp hỗ trợ nhôm cũng được xem xét cho sự đóng góp vào tăng trưởng. Bên cạnh đó, lĩnh vực năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) cũng được xem xét đưa vào các kịch bản để dự báo sự tác động lên tăng trưởng trong các kịch bản.

Thứ tư, vai trò và định hướng của nông nghiệp công nghệ cao: Tăng trưởng của khu vực nông nghiệp cũng được giữ ở mức ổn định trong một thời gian dài khi mức đầu tư cho khu vực này tương đối thấp so với các khu vực khác cho thấy hiệu quả của khu vực ngày càng cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh sự tăng trưởng theo nội tại sản xuất nông nghiệp của tỉnh, các định hướng về phát triển các vùng này nông nghiệp công nghệ cao và các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung sẽ là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp nói riêng và tăng trưởng toàn tỉnh nói chung trong dự báo các kịch bản phát triển.

Thứ năm, vai trò của du lịch và thương mại: Bên cạnh nội tại phát triển du lịch sẵn có của tỉnh, với việc công viên địa chất Đắk Nông được UNESCO công nhận là công viên địa chất toàn cầu, Đắk Nông đã và sẽ định hướng đầu tư các cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh kết nối du lịch với các địa phương để khai thác giá trị du lịch của công viên địa chất. Các dự báo về tăng trưởng trong lĩnh vực du lịch, kèm theo các dịch vụ thương mại, lưu trú thông qua khai thác các giá trị du lịch từ Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông sẽ là điều kiện đầu vào quan trọng ảnh hưởng đến dự báo các kịch bản tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Thứ sáu, vai trò của các dự án động lực trong thời kỳ quy hoạch: Đặc trưng của mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và một địa phương đang phát triển như Đắk Nông nói riêng thì yếu tố vốn đóng góp trong tăng trưởng rất quan trọng. Do đó, việc kêu gọi đầu tư và thực hiện đầu tư các dự án động lực là yếu tố quan trọng hướng đến dự báo các kịch bản phát triển trong giai đoạn tới của tỉnh Đắk Nông. Các dự án động lực cụ thể sau:

(1) Tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) với chiều dài 140 km, quy mô 06 làn xe được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư khoảng 20.000 tỷ đồng.

(2) Tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) với chiều dài 104 km, quy mô 06 làn xe được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Chơn Thành) với chiều dài 550 km, khổ đường 1.434 m; được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời, tuyến Đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành, với chiều dài 67 km, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kêu gọi đầu tư nước ngoài tại Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/11/2021 về Ban hành danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2025, với tổng mức kêu gọi đầu tư 715 triệu USD.

(4) Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ: kiến nghị Bộ Giao thông vận tải đầu tư, cải tạo nâng cấp quốc lộ 28 (đoạn còn lại), quốc lộ 14C theo quy hoạch và mở rộng một số đoạn qua khu vực đông dân cư, quá tải về giao thông đường Hồ Chí Minh (quốc lộ 14). Đối với các tuyến tỉnh lộ, đầu tư cải tạo và nâng cấp toàn bộ các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh và đầu tư mở mới một số tuyến đường theo quy hoạch theo Kế hoạch số 801/KH-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh.

(5) Dự án đầu tư thêm dây chuyền sản xuất Alumina thứ 2, đưa công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ đạt 1,3 triệu tấn và khu Công nghiệp Nhân Cơ 2, với diện tích 400 ha, tổng mức đầu tư 1.442,4215 tỷ đồng.

(6) Dự án tổ hợp Bauxit - Alumin - Nhôm Đắk G'Long, vùng nguyên liệu dự kiến: mỏ Bôxít “1-5”, mỏ Bôxít Đông Bắc - Tây Nam “1-5” và mỏ Bôxít Quảng Sơn; Tổng vốn đầu tư toàn bộ tổ hợp dự kiến: 2,94 tỷ USD cho hai giai đoạn bao gồm cả phần mỏ và tuyển, alumin và điện phân nhôm (dự án đang được một số tập đoàn đang khảo sát, nghiên cứu, đề xuất đầu tư).

(7) Tổ hợp bô xít - alumin - nhôm khu vực mỏ Gia Nghĩa - Bắc Gia Nghĩa, với tổng mức vốn đầu tư 70.000 tỷ đồng, bao gồm: nhà máy tuyển quặng Bô xít công suất 5 triệu tấn quặng tinh/năm; nhà máy sản xuất Alumin công suất 2 triệu tấn/năm; nhà máy điện phân Nhôm công suất 500.000 tấn/năm. Hiện nay, tỉnh đã cho phép khảo sát trên diện tích 21,6 ngàn ha để phục vụ xây dựng tổ hợp các dự án nêu trên (dự án đang được một số tập đoàn khảo sát, nghiên cứu, đề xuất đầu tư).

(8) Dự án nhà máy điện gió công suất 1.500 MW với tổng mức đầu tư dự kiến 65.000 tỷ đồng phục vụ cho nhà máy điện Nhôm tại tổ hợp bô xít - alumin - nhôm khu vực mỏ Gia Nghĩa - Bắc Gia Nghĩa (dự án đang được một số tập đoàn khảo sát, nghiên cứu, đề xuất đầu tư).

(9) Dự án Nhà máy điện gió Tuy Đức 5 tại xã Đắk R'Tik, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; Giai đoạn 1 có công suất 150MW với tổng diện tích khảo sát là 1.668 ha với tổng vốn 4.968 tỷ VNĐ; Giai đoạn 2 có công suất 90MW với tổng diện tích khảo sát là 481 ha, với tổng vốn 2.427 tỷ đồng (dự án đang được một số tập đoàn khảo sát, nghiên cứu, đề xuất đầu tư).

(10) Dự án Nhà máy Điện mặt trời nổi KN Buôn Tua Srah, địa điểm trên lòng hồ Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông, diện tích khoảng 352 ha; tổng vốn đầu tư: 7.700 tỷ đồng.

(11) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Knia, địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Ea Tling, xã Trúc Sơn, xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, tổng vốn đầu tư: 2.400 tỷ đồng.

(12) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Ea Tling, địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Ea T'ling, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, tổng vốn đầu tư 1.300 tỷ đồng.

(13) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Xuyên Hà. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Xuyên Hà, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Tổng vốn đầu tư: 1.700 ngàn tỷ đồng.

(14) Dự án khu đô thị du lịch sinh thái hồ Đăk R'tih có diện tích hơn 1.715 ha bao gồm phần đất liền thuộc các phường Quảng Thành, Nghĩa Phú, xã Đăk R'Moan và phần mặt nước hồ thủy điện Đăk R'tih thuộc xã Đăk R'Moan (thành phố Gia Nghĩa), dự kiến tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD.

(15) Các dự án Khu du lịch sinh thái- Văn hóa: Khu lịch sinh thái Suối nước trong tại Huyện Krông Nô (70 ha); Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Krông Nô (35ha); Khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpok (419 ha); Khu du lịch thác Lưu Ly (85ha) gắn liền với quần thể Thiền viện Trúc Lâm, Nam Nung; Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng (23.500 ha), hiện đang được quy hoạch xây dựng chung Khu phức hợp du lịch - Nghỉ dưỡng và sân golf Tà Đùng Đắk Nông; ; Khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung (250-300 ha); Các Khu, điểm du lịch trọng điểm của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, trong đó có hệ thống hang động núi lửa thuộc huyện Krông Nô (135 ha).

(16) Dự án phát triển đô thị: Khu nhà ở nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Đăk Sun Hill huyện Đăk G'Long (250 ha); Khu đô thị Lửa và Nước Đăk R'Tih thành phố Gia Nghĩa (752 ha); Khu đô thị Thung lũng xanh Nghĩa Phú (47 ha); Khu đô thị mới Nghĩa Đức - Quảng Thành (300 ha); Khu đô thị cửa ngõ Nghĩa Phú (42,27 ha) và các khu đô thị tại thành phố Gia Nghĩa...

(17) Các dự án du lịch; các dự án điện năng lượng tái tạo được Trung ương bổ sung vào Quy hoạch điện VIII; các dự án đầu tư phát triển đô thị; Khu, cụm công nghiệp; các dự án tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (như: dự án điện mặt trời Đức An 30MW, các dự án điện năng lượng tái tạo đã được nghiên cứu, lập hồ sơ trình Bộ Công thương, Thủ tướng Chính phủ bổ sung quy hoạch (chưa được phê duyệt) với tổng công suất 3.014 MW (p), trong đó: 09 dự án điện gió 782 MW; 09 dự án điện mặt trời 2.232 MW).

Thứ bảy, dự báo tăng trưởng quốc gia trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030: Các kịch bản phát triển tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, đặt Đắk Nông trong mối quan hệ tổng thể của cả nước và vùng Tây Nguyên. Do vậy, dự báo tăng trưởng quốc gia có tác động đến kịch bản phát triển của tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn tới. Các chỉ tiêu chủ yếu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33-35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm.

3.2. Phương pháp tiếp cận xây dựng các kịch bản

a) Về cơ sở dữ liệu đầu vào

Cơ sở dữ liệu đầu vào được thu thập và xử lý được cung cấp bởi Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông, Tổng cục Thống kê Việt Nam và các dữ liệu vĩ mô khác từ IMF, ADB... Tổng số chỉ tiêu được sử dụng trong mô hình là 90 chỉ tiêu, được thu thập trong giai đoạn 2010-2020. Các chỉ tiêu đầu vào sau đó được biến đổi, đưa vào các phương trình hành vi, phương trình định nghĩa và trở thành các biến nội sinh hoặc ngoại sinh. Biến nội sinh là những biến được ước tính trong mô hình. Biến ngoại sinh là các biến thể hiện các tác động từ bên ngoài, không trực tiếp được tạo ra từ mô hình. Theo đó, mô hình được xây dựng với 97 biến bao gồm 72 biến nội sinh và 25 biến ngoại sinh.

Bảng 109. Danh mục biến nội sinh và ngoại sinh trong mô hình

STT	Tên biến	Diễn giải
I	Biến nội sinh	
1.	C_KM	Chi phí vốn ngành dịch vụ
2.	C_KM_E	Chi phí vốn ngành dịch vụ bình quân
3.	C_KT	Chi phí vốn ngành CN-XD
4.	C_KT_E	Chi phí vốn ngành CN-XD bình quân
5.	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
6.	GB	Vay nợ bù vào thâm hụt ngân sách
7.	GBR	Tỷ lệ vay nợ/GRDP
8.	GCTOT	Tổng chi NS tỉnh

STT	Tên biến	Diễn giải
9.	GCV	Chi thường xuyên từ NS địa phương
10.	GDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá CĐ)
11.	GDPPC	Tổng sản phẩm bình quân đầu người
12.	GDPV	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá HH)
13.	GTE	Thu thuế chính phủ trên tiêu dùng
14.	GTES	Thuế trợ cấp trừ sản phẩm (giá cố định)
15.	GTESV	Thuế trợ cấp trừ sản phẩm (giá hiện hành)
16.	GTTOT	Tổng thu NS tỉnh
17.	GVA	Tổng giá trị gia tăng (giá cố định)
18.	GVAV	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)
19.	HC	Tổng chi tiêu dân cư (giá cố định)
20.	HCV	Tổng chi tiêu dân cư (giá hiện hành)
21.	I	Tổng vốn đầu tư địa phương (giá cố định)
22.	IA	Vốn đầu tư ngành NLTS (giá cố định)
23.	IAV	Vốn đầu tư ngành NLTS (giá hiện hành)
24.	IM	Vốn đầu tư ngành DV (giá cố định)
25.	IMV	Vốn đầu tư ngành DV (giá hiện hành)
26.	IN	Vốn đầu tư khu vực nhà nước
27.	IRLDR	Lãi suất dài hạn có điều chỉnh lạm phát
28.	IT	Vốn đầu tư ngành CN-XD (giá cố định)
29.	ITV	Vốn đầu tư ngành CN-XD (giá hiện hành)
30.	IV	Tổng vốn đầu tư địa phương (giá hiện hành)
31.	K	Vốn tích lũy chung
32.	KA	Vốn tích lũy ngành NLTS
33.	KM	Vốn tích lũy ngành DV
34.	KM_STAR	Vốn tích lũy ngành DV tiềm năng
35.	KN	Vốn tích lũy khu vực nhà nước
36.	KT	Vốn tích lũy ngành CN-XD
37.	KT_STAR	Vốn tích lũy ngành CN-XD tiềm năng
38.	L	Tổng lao động trên 15 tuổi đang làm việc
39.	LA	Lao động ngành NLTS
40.	LF	Lực lượng lao động
41.	LM	Lao động ngành DV
42.	LM_STAR	Lao động ngành DV tiềm năng
43.	LT	Lao động ngành CN-DV
44.	LT_STAR	Lao động ngành CN-DV tiềm năng
45.	M	Nhập khẩu (giá CĐ)
46.	MV	Nhập khẩu (giá hh)
47.	OA	Giá trị gia tăng ngành NLTS (giá CĐ)
48.	OAV	Giá trị gia tăng ngành NLTS (giá hh)

STT	Tên biến	Diễn giải
49.	OM	Giá trị gia tăng ngành DV (giá CĐ)
50.	OM_POT	Giá trị gia tăng ngành DV tiềm năng
51.	OMV	Giá trị gia tăng ngành DV (giá hh)
52.	OT	Giá trị gia tăng ngành CN-XD (giá CĐ)
53.	OT_3	Giá trị gia tăng ngành CBCT (giá CĐ)
54.	OT_POT	Giá trị gia tăng ngành CN-XD tiềm năng
55.	OTV	Giá trị gia tăng ngành CN-XD (giá hh)
56.	PGDP	Giảm phát GDP
57.	PGVA	Giảm phát giá trị gia tăng
58.	PI	Giảm phát vốn chung
59.	PIA	Giảm phát vốn NLTS
60.	PIM	Giảm phát vốn DV
61.	PIT	Giảm phát vốn CN-XD
62.	POA	Giảm phát giá trị gia tăng ngành NLTS
63.	POM	Giảm phát giá trị gia tăng ngành DV
64.	POM_STAR	Giảm phát giá trị gia tăng ngành DV tiềm năng
65.	POP	Dân số
66.	POT	Giảm phát giá trị gia tăng ngành CN-XD
67.	POT_STAR	Giảm phát ngành CN-XD tiềm năng
68.	U	Lao động thất nghiệp
69.	UR	Tỷ lệ thất nghiệp
70.	W	Tổng lương chi trả cho lao động
71.	X	Xuất khẩu (giá CĐ)
72.	XV	Xuất khẩu (giá hh)
II	Biến ngoại sinh	
1.	GCINV	Chi đầu tư phát triển từ NS địa phương
2.	GDP_CHINA	GDP Trung Quốc
3.	GDP_WORLD	GDP thế giới
4.	IRLD	Lãi suất dài hạn
5.	IT_3	Vốn đầu tư ngành CBCT (giá CĐ)
6.	KHACHDL	Số lượng khách du lịch
7.	PHC	Giá tiêu dùng
8.	PM	Giá nhập khẩu
9.	PX	Giá xuất khẩu
10.	PY_CHINA	Giảm phát GDP Trung Quốc
11.	QUANAO	ngành quần áo may sẵn
12.	RGTE	Tỷ lệ thu thuế trên tiêu dùng trên tổng GRDP
13.	RX_CHINA	Tỷ giá 1 USD/NDT
14.	RX_VN	Tỷ giá 1 USD/VND
15.	T	Biến thời gian

Xuất phát điểm từ tăng trưởng kinh tế - đại diện đo lường là tổng sản phẩm trên địa bàn để tiến hành thực hiện mô phỏng các liên kết trong mô hình. Tổng sản phẩm trên địa bàn được xác định theo phía cung, từ các ngành kinh tế bao gồm nông lâm thủy sản, công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ, theo đó cần dự báo cho các ngành kinh tế trước và tổng hợp lại thành GRDP. Đối với mỗi ngành này, ước tính các giá trị bao gồm đầu ra (giá trị gia tăng), lao động, vốn và giá cả trong từng ngành. Cụ thể:

- *Đối với ngành nông lâm thủy sản*: Theo lý thuyết, sản xuất nông nghiệp nhạy cảm với các yếu tố như đất đai, thời tiết, kỹ thuật, công nghệ... hơn là đối với các yếu tố vốn và lao động có xu hướng giảm. Lao động trong khu vực nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch sang các ngành khác. Trong khi đó đầu tư trong ngành này khó xác định mục tiêu. Theo đó, xác định đầu ra của ngành nông lâm thủy sản dựa trên sự thay đổi của năng suất lao động trong ngành và có yếu tố xu hướng. Năng suất lao động trong ngành tăng cho thấy hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp đang có nhiều cải thiện, năng suất cao hơn trong khi lao động trong ngành này vẫn đang theo xu hướng giảm xuống. Hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp tăng dẫn đến đầu ra tăng, trong đó yếu tố nông nghiệp công nghệ cao có tác động mạnh mẽ lên năng suất lao động, thể hiện qua nguồn vốn đầu tư vào ngành này.

- *Đối với ngành công nghiệp xây dựng*: Phân tích khu vực này được xác định theo lý thuyết mô hình hành vi liên kết. Cốt lõi của mô hình là năng lực đầu ra của ngành liên quan đến các yếu tố về lao động và vốn trong dài hạn. Cách tiếp cận ngành dựa trên mô hình tăng trưởng định hướng xuất khẩu, theo đó nhấn mạnh đến đặc trưng mô hình kinh tế mở và nhỏ như Việt Nam. Theo đó, tăng trưởng của ngành công nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố như cầu thế giới và đo lường sự cạnh tranh giữa Việt Nam và các quốc gia đối tác. Theo đó, xây dựng các phương trình đầu ra của ngành công nghiệp xây dựng phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có đầu tư về vốn như đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác động đến hoạt động sản xuất từ nhu cầu nhập khẩu của các đối tác chính, tăng trưởng một số ngành chế biến, chế tạo chủ chốt, đặc biệt là khai thác bôxít, luyện nhôm và năng lượng tái tạo. Như đã phân tích ở trên, yếu tố đầu tư nhà nước được nhấn mạnh và được xác định là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của ngành này, đặc biệt là các dự án xây dựng hạ tầng và giao thông cho kết nối cho sản xuất. Lao động trong ngành được quyết định bởi chi phí lao động tiềm năng (lương tiềm năng), chi phí vốn (sự thay thế giữa vốn và lao động trong tăng trưởng) và tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng, từ đó ảnh hưởng lại đầu ra mới của ngành. Trong dài hạn, năng lực sản xuất của ngành (năng lực tiềm năng) sẽ phụ thuộc vào việc tối thiểu hóa chi phí về cầu dài hạn đối với lao động và vốn.

- Đối với ngành thương mại – dịch vụ: đầu ra khu vực dịch vụ sẽ được dựa trên chủ yếu vào cầu sử dụng dịch vụ, như cầu cuối cùng. Ngoài ra, đầu ra của khu vực này còn phụ thuộc vào tương quan chi phí/lợi nhuận trong ngành. Tuy nhiên những yếu tố này khó xác định định xác được với số liệu hiện có của địa phương. Theo đó, hàm chi phí CES được áp dụng với ngành dịch vụ để xác định lao động, vốn và đầu ra tiềm năng trong dài hạn của ngành. Ngoài ra, các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đại diện cho cầu như ngành du lịch mà đại diện là lượng khách du lịch hằng năm, nhu cầu gia tăng du lịch khi đại dịch Covid 19 được kiểm soát, nhu cầu khám phá các địa điểm du lịch trong chuỗi công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông.

Trong mô hình ứng dụng hàm chi phí CES nhằm giải thích mối liên kết giữa các nhân tố sản xuất bao gồm vốn và lao động với đầu ra. Phương trình ước lượng đầu ra được sử dụng dưới hàm sản xuất CES, cụ thể, dạng hàm được lựa chọn để ước lượng như sau:

$$Output = Aexp(\lambda t)[\delta\{L\}^{-\rho} + (1 - \delta)\{K\}^{-\rho}]^{-\frac{1}{\rho}}$$

A – Tham số quy mô

K, L – lần lượt là vốn tích lũy và lao động

ρ – độ co giãn thay thế

δ – Tham số các nhân tố ($0 < \delta < 1$)

λ –Tiến bộ kỹ thuật trung tính Hicks

Hàm chi phí dưới dạng hàm sản xuất CES được viết như sau:

$$C = A^{\frac{-\delta}{1-\delta}} \left[\{(1 + g_L)^{-t} P_L\}^{1-\delta} + \{(1 + g_K)^{-t} P_K\}^{1-\delta} \right]^{\frac{1}{1-\delta}} \quad (1)$$

Với P_L và P_K là chi phí của lao động và vốn

Lấy đạo hàm (1) theo P_L và P_K thu được:

$$\frac{L}{Q} = A^{-\frac{\delta}{1-\delta}} \left[1 + \left(\frac{1-d}{d} \right)^{\delta} \left(\frac{1+g_K}{1+g_L} \right)^{-t(1-\delta)} \left(\frac{P_K}{P_L} \right)^{(1-\delta)} \right]^{\frac{\delta}{1-\delta}} d^{\frac{\delta}{1-\delta}} (1 + g_L)^{-t} \quad (1.1)$$

$$\frac{K}{Q} = A^{-\frac{\delta}{1-\delta}} \left[1 + \left(\frac{d}{1-d} \right)^{\delta} \left(\frac{1+g_L}{1+g_K} \right)^{-t(1-\delta)} \left(\frac{P_L}{P_K} \right)^{(1-\delta)} \right]^{\frac{\delta}{1-\delta}} (1-d)^{\frac{\delta}{1-\delta}} (1 + g_K)^{-t} \quad (1.2)$$

Để tính toán δ , d và $\frac{1+g_L}{1+g_K}$ cần ước lượng phương trình sau

$$\frac{K}{L} = \left(\frac{1-d}{d} \right)^{\delta} \left(\frac{P_L}{P_K} \right)^{\delta} \left(\frac{1+g_K}{1+g_L} \right)^{-t(1-\delta)}$$

Thay các giá trị δ , d và $\frac{1+g_L}{1+g_K}$ vào hai phương trình (1.1) và (1.2) để tính toán L^* và K^* .

Vốn tích lũy (K) được xác định dựa trên luồng vốn đầu tư (I) với công thức xác định như sau:

$$K_0 = n \cdot I_0$$

$$K_t = K_{t-1}(1-\delta) + I_t$$

Trong đó, δ là khấu hao tài sản.

Hàm chi phí CES được áp dụng trong hai ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại - dịch vụ là cốt lõi trong mô hình. Sự kết hợp giữa các yếu tố đầu ra, vốn và lao động trong được thể hiện qua hàm chi phí CES. Trong mô hình, hàm chi phí CES là một trong những nội dung quan trọng trong việc ước tính tiềm năng tăng trưởng. Trong ngắn hạn, không phải lúc nào tổng cầu cũng bằng với năng lực sản xuất thực của nền kinh tế. Theo đó, việc xác định đầu ra tiềm năng với chi phí đầu vào thấp nhất được coi là định hướng chính trong mô hình. Hàm chi phí CES là hàm thể hiện mối quan hệ giữa tổng chi phí để sản xuất ra một lượng đầu ra nhất định với việc sử dụng sự kết hợp giữa các nhân tố đầu vào với chi phí thấp nhất. Các chi phí được xác định là chi phí vốn và chi phí lao động (thể hiện qua lương hoặc thu nhập người lao động). Ước lượng hàm chi phí CES sẽ xác định được nhu cầu lao động, vốn và giá tiềm năng và đầu ra tiềm năng, đây là các giá trị dự báo trong dài hạn.

Tăng trưởng ngành sản xuất đòi hỏi sự gia tăng về nhập khẩu nguyên vật liệu do đó ảnh hưởng đến nhập khẩu, bên cạnh đó là sự gia tăng về tiêu dùng đối với hàng hóa nhập khẩu cũng ảnh hưởng làm tăng nhập khẩu. Tăng trưởng xuất khẩu phụ thuộc vào yếu tố cầu thế giới và các đối tác thương mại chính.

Khối ngân sách nhà nước được ước tính từ kết quả tăng trưởng kinh tế. Theo đó, quy mô kinh tế tăng làm tăng thu ngân sách từ đó làm tăng khả năng chi của ngân sách. Chi đầu tư tư Ngân sách địa phương là biến chính sách phía cầu, một mặt phụ thuộc vào khả năng cân đối ngân sách của địa phương và phụ thuộc vào chính sách gia tăng đầu tư từ ngân sách của chính quyền địa phương. Chính sách gia tăng đầu tư sẽ làm tăng chi ngân sách địa phương nhưng đồng thời làm tăng vốn đầu tư khu vực nhà nước, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất các ngành, cuối cùng làm thay đổi tăng trưởng GRDP toàn tỉnh.

Về các phương trình trong mô hình dự báo tăng trưởng, sau khi thiết lập các mối liên kết và chuẩn bị dữ liệu, thực hiện việc ước tính các thông số chưa biết chứng minh các mối liên kết được xây dựng như trên. Phương trình ước lượng được sử dụng để kiểm định các giả thuyết hoặc dự báo các giá trị của biến

phụ thuộc với những giá trị của các biến độc lập cho trước. Mô hình được xây dựng với 76 phương trình, trong đó, có 44 phương trình xác định: là các phương trình đảm bảo cân đối các chỉ tiêu kinh tế và 32 phương trình ước lượng là các phương trình ước lượng các (chỉ tiêu) biến số nội sinh được phân theo các khối trong mô hình. Cụ thể 32 phương trình ước lượng bao gồm:

- Các phương trình phía sử dụng: **03** phương trình
- Các phương trình xuất nhập khẩu: **02** phương trình
- Khối cung: Là khối GRDP được tính theo phương pháp sản xuất, bao gồm các phương trình đầu ra các khu vực (NLTS, CN-XD, DV): **03** phương trình nội sinh.
- Khối đầu tư: **04** phương trình, bao gồm 01 phương trình giải tối ưu hóa vốn đầu tư khu vực CN-XD
- Khối thu nhập, dân số và lao động: **06** phương trình.
- Khối giá: **11** phương trình
- Khối ngân sách: 03 phương trình

Bảng 110. Hệ thống phương trình trong mô hình dự báo

Phương trình	Ký hiệu	Diễn giải
"gtp _{pro} = 0 "	Text	Eq1: gtp _{pro}
"y _w = w * l "	Text	Eq2: y _w = F(l, w)
"y _{fv} = grdp _v - gte "	Text	Eq3: y _{fv} = F(gcs _{ub} , grdp _v , gte)
"gct _{tot} = gcv + gcs _{ub} "	Text	Eq4: gct _{tot} = F(gc _{int} , gc _{inv} , gcs _{ub} , gc _{tra} , gcv)
"inv = gc _{inv} "	Text	Eq5: inv = F(gc _{inv})
"gt ₄ = gt - gt ₁ - g "	Text	Eq6: gt ₄ = F(gt, gt ₁ , gt ₃)
"gte = rgte * hcv "	Text	Eq7: gte = F(hcv, rgte)
"gt _{tot} = gtyc + gtyp "	Text	Eq8: gt _{tot} = F(gte, gtoil, gtp _{ro} , gtyc, gtyp)
"gb = gct _{tot} - gt _{tot} "	Text	Eq9: gb = F(gct _{tot} , gt _{tot})
"ny _{fv} = y _{fv} - depr _v "	Text	Eq10: ny _{fv} = F(depr _v , y _{fv})
"yc = ny _{fv} - y _w - o "	Text	Eq11: yc = F(ny _{fv} , oav, y _w)
"y _{cu} = 0.2 * (yc - gtp "	Text	Eq12: y _{cu} = F(gtoil, gtp _{ro} , yc)
"yp = ny _{fv} - y _{cu} - gto "	Text	Eq13: yp = F(gc _{int} , gc _{tra} , gtoil, gtp _{ro} , ny _{fv} , y _{cu})
"yp _d = yp - gtyp "	Text	Eq14: yp _d = F(gtyp, yp)
"gtyp = yp * rgtyp "	Text	Eq15: gtyp = F(rgtyp, yp)
"gtyc = yc * rgtyc "	Text	Eq16: gtyc = F(rgtyc, yc)
"gbr = gb / grdp _v * "	Text	Eq17: gbr = F(gb, grdp _v)

Phương trình	Ký hiệu	Diễn giải
"oav = poa * oa "	Text	Eq18: oav = F(oa, poa)
"otv = pot * ot "	Text	Eq19: otv = F(ot, pot)
"omv = pom * om "	Text	Eq20: omv = F(om, pom)
"grdp = (oa + ot + "	Text	Eq21: grdp = F(oa, om, ot)
"statdis = hc + gc + "	Text	Eq22: statdis = F(ci, gc, grdp, hc, i, m, x)
"grdpv = oav + otv "	Text	Eq23: grdpv = F(oav, omv, otv)
"statdisv = grdpv - "	Text	Eq24: statdisv = F(civ, gcv, grdpv, hcv, iv, mv, xv)
"pgdp = grdpv / grdp "	Text	Eq25: pgdp = F(grdp, grdpv)
"i = ia + im + it "	Text	Eq26: i = F(ia, im, it)
"iv = iav + imv + i "	Text	Eq27: iv = F(iav, imv, itv)
"kt_star = 3.5 * kt * "	Text	Eq28: kt_star = F(it, kt)
"bp = xv - mv "	Text	Eq29: bp = F(mv, xv)
"bpr = bp / grdpv * "	Text	Eq30: bpr = F(bp, grdpv)
"l = la + lt + lm "	Text	Eq31: l = F(la, lm, lt)
"u = lf - l "	Text	Eq32: u = F(l, lf)
"ur = u / lf * 100 "	Text	Eq33: ur = F(lf, u)
"k = ka + kt + km "	Text	Eq34: k = F(ka, km, kt)
"hcv = phc * hc "	Text	Eq35: hcv = F(hc, phc)
"xv = px * x "	Text	Eq36: xv = F(px, x)
"mv = pm * m "	Text	Eq37: mv = F(m, pm)
"civ = pci * ci "	Text	Eq38: civ = F(ci, pci)
"pgc = gcv / gc "	Text	Eq39: pgc = F(gc, gcv)
"iav = ia * pia "	Text	Eq40: iav = F(ia, pia)
"imv = im * pim "	Text	Eq41: imv = F(im, pim)
"itv = pit * it "	Text	Eq42: itv = F(it, pit)
"c_kt = pit * (irlld / "	Text	Eq43: c_kt = F(irlld, pit, pot)
"c_km = pim * (irlld / "	Text	Eq44: c_km = F(irlld, pim, pom)
EB_GT	Eqn	Eq45: gt = F(grdpv)
EB_GT_1	Eqn	Eq46: gt_1 = F(grdpv)
EB_GT_3	Eqn	Eq47: gt_3 = F(grdpv)
ED_DEPRV	Eqn	Eq48: deprv = F(k, pgdp)
ED_FCF	Eqn	Eq49: fcf = F(grdp, i)
ED_HC	Eqn	Eq50: hc = F(irsd, phc, w, ypd)
ED_X	Eqn	Eq51: x = F(ot, phc, py_china, rx_china, rx_vn, t)

Phương trình	Ký hiệu	Diễn giải
ES_KT	Eqn	Eq52: $kt = F(kt\_star)$
ES_IA	Eqn	Eq53: $ia = F(oa)$
ES_IM	Eqn	Eq54: $im = F(in, l, om)$
ES_IT	Eqn	Eq55: $it = F(in, ot)$
ES_POP	Eqn	Eq56: $pop = F(t)$
ES_LA	Eqn	Eq57: $la = F(lm, lt)$
ES_LF	Eqn	Eq58: $lf = F(pop)$
ES_LM	Eqn	Eq59: $lm = F(om)$
ES_LT	Eqn	Eq60: $lt = F(ot)$
ED_M	Eqn	Eq61: $m = F(hc, om, phc, py\_china, rx\_china, rx\_vn, t\_xm)$
ES_OA	Eqn	Eq62: $oa = F(la, t, w)$
ES_OM	Eqn	Eq63: $om = F(in, irl, qin, w)$
ES_OT	Eqn	Eq64: $ot = F(it, kt\_star, lt, w)$
EP_PCI	Eqn	Eq65: $pci = F(phc)$
EP_PHC	Eqn	Eq66: $phc = F(poa)$
EP_PIA	Eqn	Eq67: $pia = F(pi)$
EP_PIM	Eqn	Eq68: $pim = F(pi)$
EP_PIT	Eqn	Eq69: $pit = F(pi)$
EP_POA	Eqn	Eq70: $poa = F(w)$
EP_POM	Eqn	Eq71: $pom = F(phc)$
EP_POT	Eqn	Eq72: $pot = F(w)$
EP_PI	Eqn	Eq73: $pi = F(pm, pot)$
EP_PX	Eqn	Eq74: $px = F(phc)$
EP_PM	Eqn	Eq75: $pm = F(phc)$
EW_W	Eqn	Eq76: $w = F(la, lm, lt, oa, om, ot, phc)$

Ghi chú: ký hiệu Text là phương trình xác định và Eqn là phương trình ước lượng; Nguồn: Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia (Bộ KH&ĐT)

Các phương trình ước lượng riêng biệt được đảm bảo về ý nghĩa giải thích theo lý thuyết đồng thời đảm bảo mức ý nghĩa thống kê trong từng hệ số. Về cơ bản, các biến số đều có ý nghĩa về thống kê trong các phương trình giải thích. Mô hình tổng thể nói chung đã có khả năng mô phỏng tốt các kết quả thực tế với các mối liên kết đã xác định, sai số ở mức thấp dưới 10% và có thể đưa vào dự báo.

3.3. Luận chứng xây dựng các kịch bản phát triển

3.3.1. Kết quả xây dựng các kịch bản phát triển giai đoạn 2021 -2030

3.3.1.1. Kịch bản 1: Phát triển ổn định

❖ Cơ sở cụ thể xây dựng kịch bản 1

Đây là kịch bản dựa trên khả năng phát triển nội tại của tỉnh, với sự tăng trưởng theo quán tính của nền kinh tế và diễn biến của thị trường. Tác động của các yếu tố ngoại lực (vùng, cả nước, quốc tế) còn hạn chế, kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển chủ yếu vẫn dựa vào khai thác tiềm năng và lợi thế sẵn có và bằng nội lực là chính, dẫn đến tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cao hơn hiện trạng không nhiều. Theo đó, tổng sản lượng các sản phẩm chủ yếu ngành nông nghiệp, công nghiệp và doanh thu kinh doanh ngành thương mại - dịch vụ của giai đoạn quy hoạch (so với năm gốc 2020) được dự báo tăng trưởng ổn định theo xu thế của năm trước và năng lực sản xuất dựa trên nền tảng nội tại của tỉnh. Bên cạnh đó, kịch bản này cũng dự báo rằng tình hình đại dịch Covid-19 trên thế giới và Việt Nam cơ bản được kiểm soát trong năm 2021, kinh tế thế giới và trong nước bắt đầu phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng trong năm 2022 và các năm tiếp theo. Trong năm 2022, kinh tế cả nước có thể đạt mức tăng trưởng từ 6,0-6,5% và tăng trưởng nhanh hơn vào những năm sau đó để đạt được tốc độ tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7,0%. Tăng trưởng kinh tế thế giới và cả nước sau khi kiểm soát được đại dịch trong tình trạng bình thường mới là cơ sở quan trọng về điều kiện cầu để Đắk Nông gia tăng sản xuất để cung ứng ra thị trường trong giai đoạn tới. Cụ thể các lĩnh vực kinh tế theo kịch bản 1 dự kiến sẽ phát triển trong điều kiện như sau:

(1) Lĩnh vực nông nghiệp: Chưa thể đầu tư phát triển mạnh các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung. Với điều kiện không còn đất đai để mở rộng sản xuất nông nghiệp theo chiều rộng và chưa phát triển mạnh được các vùng nông nghiệp công nghệ cao tập trung, sản lượng nông nghiệp có sự tăng trưởng chủ yếu dựa trên tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi và gia tăng ứng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để tăng năng suất. Với điều kiện sản xuất, xu thế tăng trưởng nông nghiệp hiện tại của tỉnh và khả năng tái cơ cấu nền nông nghiệp để tăng năng suất, dự báo đến năm 2030, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước đạt 11.529 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 4,35%/năm.

(2) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: các dự án về phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng được triển khai đầu tư nhưng tốc độ và khả năng vận hành còn hạn chế. Cụ thể như sau:

- Dự án khai thác bô xít: hoạt động với nhà máy và công suất khai thác hiện tại, chưa thể gia tăng sản lượng do đã đạt công suất khai thác tối đa theo thiết kế.

- Dự án luyện nhôm: hoàn thành dự án nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân trong năm 2022 và bắt đầu có sản phẩm thương mại từ năm 2023 (theo như kịch bản xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh). Cơ sở quan trọng trong tăng trưởng của kịch bản 1 là tiến độ hoàn thành và khai thác của dự án luyện nhôm này.

- Công nghiệp chế biến thực phẩm: phát triển công nghiệp chế biến nông sản tương ứng với quy mô tăng sản lượng của nền sản xuất nông nghiệp, phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Công nghiệp năng lượng: phát triển công nghiệp năng lượng với các dự án thủy điện, điện mặt trời, điện gió theo quy hoạch để cung cấp thêm nguồn năng lượng điện phục vụ công nghiệp và sản xuất.

- Công nghiệp khai khoáng (ngoài bô xít): phát triển công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng (đá, cao lanh, cát) theo các địa điểm và vị trí dự án được quy hoạch.

- Hoàn thành xây dựng cơ bản cơ sở hạ tầng 50-60% các khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch để từng bước kêu gọi các nhà đầu tư. Dự kiến tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp hoàn thành xây dựng cơ bản đến năm 2030 đạt từ 30-40%.

Với những cơ sở để phát triển lĩnh vực công nghiệp - xây dựng nêu trên thì dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 cao hơn giai đoạn 2021-2025 (do từ năm 2025 các Khu cụm công nghiệp mới bắt đầu tiếp nhận nhà đầu tư). Đến năm 2030, giá trị sản xuất lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 9.314 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 12%/năm.

(3) Lĩnh vực thương mại dịch vụ: lĩnh vực thương mại dịch vụ tăng trưởng theo đà tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp xây dựng và tốc độ phát triển đô thị vừa phải. Cụ thể như sau:

- Thương mại: phát triển hệ thống chợ truyền thống phù hợp nhu cầu, hệ thống các cửa hàng, cửa hiệu hiện có tiếp tục hoạt động kinh doanh có hiệu quả, phục vụ tốt nhu cầu người dân và sản xuất; phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, tập trung tại các đô thị lớn của tỉnh như thành phố Gia Nghĩa và các đô thị dự kiến vào giai đoạn 2026-2030 (Đắk Mil, Cư Jut, Đắk R'Lấp).

- Dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống: hình thành được sự liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng đồng bộ; xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng. Dự kiến các tuyến tour du lịch, khu du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông được triển khai đầu tư và khai thác tốt từ năm 2025 trở đi. Dự báo doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân trên 15%/năm, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắk Nông.

- Dịch vụ vận tải, kho bãi: Phát triển theo sự phục hồi của du lịch, sự lưu chuyển hàng hóa từ sự gia tăng của sản lượng nông nghiệp và công nghiệp.

- Các dịch vụ khác: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, tư vấn, truyền thông dự kiến phát triển theo tốc độ đô thị hóa và kéo theo của các ngành nông nghiệp và công nghiệp - xây dựng, trong đó giai đoạn 2026 - 2030 sẽ tăng trưởng cao hơn với việc hình thành các thị xã mới là Đắk Mil, Cư Jut, Đắk R'Lấp và các số khu đô thị mới.

Với những cơ sở để phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ xây dựng nêu trên thì dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 cao hơn giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, giá trị sản xuất kinh doanh lĩnh vực thương mại dịch vụ (theo giá so sánh 2010) ước đạt 15.145 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 7,11%/năm.

❖ *Kết quả dự báo kịch bản 1*

Với dự báo khả năng sản xuất, kinh doanh của các lĩnh vực nêu trên, kịch bản phát triển (KB1) được tính toán như sau:

Bảng 111. Kịch bản phát triển 1 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,86	6,48	7,86	7,17
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,30	4,40	4,35
3	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	10,93	13,08	12,00
	Công nghiệp	11,69	11,81	16,73	14,27
4	Khu vực dịch vụ	6,17	6,48	7,74	7,11
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	8,21	9,85	9,03
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	66,12	89,48	

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 1

Bảng 112. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 1 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Cơ cấu kinh tế (% - giá hiện hành)		
		2020	2025	2030
1	Khu vực Nông nghiệp	37,48	33,18	29,75
2	Khu vực Công nghiệp - XD	15,84	21,47	24,28
3	Khu vực thương mại dịch vụ	42,20	40,28	40,64
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	4,49	5,07	5,33

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 1

3.3.1.2. Kịch bản 2: Phát triển bền vững và đột phá các ngành, lĩnh vực có chọn lọc

❖ Cơ sở cụ thể xây dựng kịch bản 2

Bên cạnh khả năng phát triển theo nội tại của tỉnh tại Kịch bản 1, trong giai đoạn tới, Đắk Nông vẫn có khả năng phấn đấu để đạt mức tăng trưởng cao hơn bằng cách khai thác tích cực các dự địa của các lĩnh vực như các dự án kết cấu hạ tầng lớn, các dự án thu hút đầu tư khả thi, các kiến nghị lớn đến Trung ương về khai thác bô xít, luyện alumin, luyện nhôm; năng lượng điện tái tạo; các dự án đường cao tốc, quốc lộ để thúc đẩy liên kết vùng, kết nối phát triển du lịch, đô thị, thương mại, dịch vụ; khả năng tăng thêm của sản lượng và giá trị nông nghiệp với nông nghiệp công nghệ cao. Bên cạnh đó, tương tự kịch bản 1, kịch bản này cũng dự báo rằng tình hình đại dịch Covid-19 trên thế giới và Việt Nam cơ bản được kiểm soát trong năm 2021, kinh tế thế giới và trong nước bắt đầu phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng trong năm 2022 và các năm tiếp theo. Trong năm 2022, kinh tế cả nước có thể đạt mức tăng trưởng từ 6,0-6,5% và tăng trưởng nhanh hơn vào những năm sau đó để đạt được tốc độ tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7,0%. Tăng trưởng kinh tế thế giới và cả nước sau khi kiểm soát được đại dịch trong tình trạng bình thường mới là cơ sở quan trọng về điều kiện cầu để Đắk Nông gia tăng sản xuất và thực hiện các dự án đầu tư trong giai đoạn tới. Cụ thể các lĩnh vực kinh tế theo kịch bản 2 dự kiến sẽ phát triển trong điều kiện như sau:

(1) *Lĩnh vực nông nghiệp*: Xét tình hình hiện tại, tăng trưởng theo chiều rộng đã gần tiệm cận mức tối đa, diện tích canh tác đã mở rộng vượt quy hoạch (gây nhiều hệ lụy về phá rừng, mất ổn định an ninh nông thôn, dân di cư tự do...), ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu. Do đó, bên cạnh việc tái cơ cấu nội ngành, dự địa phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn còn lớn nhờ vào tăng tỉ lệ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với các nhà máy chế biến sản phẩm giá trị cao. Để đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất nông nghiệp theo kịch bản này, tỉnh cần có cơ chế chính sách khuyến khích và hỗ trợ các nông hộ ứng dụng mạnh khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, tỉnh cần tập trung tháo gỡ các khó khăn để thúc đẩy kêu gọi đầu tư vào các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao chiếm 30% - 40% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp vào năm 2030.

Với điều kiện tái cơ cấu nền nông nghiệp và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất và giá trị sản phẩm, dự báo đến năm 2030, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) có thể đạt 12.128 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 4,88%/năm.

(2) *Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng*: Bên cạnh những khả năng phát triển theo nội tại của kịch bản 1, động lực tăng trưởng theo kịch bản 2 sẽ là sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Cụ thể dựa trên những điều kiện như sau:

- Về phát triển công nghiệp Alumin: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành của dự án nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân, bắt đầu có sản phẩm trước năm 2025. Thu hút thêm nhà đầu tư để đến năm 2030, phần đầu đưa sản lượng nhôm tăng gấp đôi so với năm 2025.

- Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất Alumin thứ 2, đưa công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ lên 2 triệu tấn trong giai đoạn 2021 - 2025 và đầu tư thêm 2,5-3 triệu tấn giai đoạn 2026 - 2030.

- Đầu tư KCN Nhân Cơ 2, để phát triển công nghiệp hỗ trợ và sau nhôm, tiến độ hoàn thành xây dựng, hạ tầng và đón nhà đầu tư vào từ năm 2025, đạt tỷ lệ lấp đầy từ 60%-70% vào năm 2030.

- Hoàn thành tiến độ xây dựng hạ tầng 60%-70% các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, để kêu gọi các nhà đầu tư. Dự kiến tỷ lệ lấp đầy các Cụm công nghiệp đến năm 2030 đạt từ 50%-60% và phát triển công nghiệp chế biến, dệt may, giày da để thu hút dòng chảy đầu tư từ Bình Dương, Bình Phước về Đắk Nông khi khả năng hạ tầng kết nối của tỉnh hoàn thiện.

- Phát triển điện năng lượng mặt trời, điện gió: Hiện nay toàn tỉnh đã có 8 dự án điện tái tạo (gồm 2 dự án điện năng lượng mặt trời đã hoạt động, 6 dự án điện gió đã được bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia, trong đó: Có 01 dự án (điện gió Đắk Hòa, công suất 50MW) đã thi công hoàn thành và phát điện thương mại, 01 dự án (điện gió Nam Bình 1 – 30MW) đã thi công hoàn thành nhưng chưa phát điện, 03 dự án đang triển khai thi công và 01 dự án đang thực hiện các thủ tục để đầu tư xây dựng). Các dự án đang chờ bổ sung quy hoạch đầu nối, đường dây truyền tải và các cơ chế chính sách mới. Dự địa phát triển ngành này rất lớn, khả năng đóng góp lớn cho địa phương từ sau năm 2025 khi hoàn thiện về quy hoạch và thủ tục để đầu tư để có thể triển khai từ 60 - 70% số lượng dự án.

- Dự án Tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) với chiều dài 140 km, quy mô 06 làn xe và dự án Tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) với chiều dài 104 km, quy mô 06 làn xe. Đây sẽ là kết cấu hạ tầng quan trọng, mang tính chất quyết định đối với sự phát triển của tỉnh trong cả trung và dài hạn. Theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính thì Dự án sẽ khởi công trong thời gian sớm nhất, hoàn thành trong năm 2025 (*Thông báo số 166/TB-VPCP, ngày 06/6/2022 của Văn phòng Chính phủ Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc về dự án đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước).*

Đây sẽ là kết cấu hạ tầng quan trọng, mang tính chất quyết định đối với sự phát triển của tỉnh trong cả trung và dài hạn. Theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính trong buổi làm việc về dự án đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) (Thông báo số 166/TB-VPCP, ngày 06/6/2022 của Văn phòng Chính phủ).

- Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải sẽ đầu tư dự án các đoạn xung yếu trên quốc lộ 14C, nâng cấp cải tạo QL 28 đoạn Gia Nghĩa - Quảng Khê, thị trấn Quảng Khê. Các tuyến đường này có thể khai thác trong giai đoạn 2025-2030 để thúc đẩy phát triển kinh tế theo kịch bản này. Đồng thời, tỉnh cũng chủ động nguồn lực đầu tư các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh sẽ được đầu tư cải tạo và nâng cấp toàn bộ theo lộ trình và phân kỳ đầu tư. Các tuyến đường này được mở rộng khai thác theo lộ trình đầu tư sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế theo kịch bản này.

- Phát triển đô thị thành phố Gia Nghĩa và các đô thị trung tâm: Cần thúc đẩy kêu gọi đầu tư các dự án phát triển đô thị này (đạt khoảng 60-70% số lượng dự án quy hoạch) để thúc đẩy tăng trưởng lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị.

Xét các điều kiện như trên, nếu có các giải pháp quyết liệt kiến nghị và nhận được sự hỗ trợ từ Trung ương, thúc đẩy triển khai dự án và gắn thu hút đầu tư thì trong giai đoạn 2021-2030, sản lượng các sản phẩm chế biến công nghiệp, Alumin, nhôm, năng lượng tái tạo và các dự án xây dựng là có thể phân đầu đạt được. Với những cơ sở để phát triển lĩnh vực công nghiệp - xây dựng nêu trên, dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 (trung bình 16,96%/năm) cao hơn giai đoạn 2021-2025 (trung bình 14%/năm). Đến năm 2030, giá trị sản xuất lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 12.672 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 15,48%/năm.

(3) *Lĩnh vực thương mại, dịch vụ*: Lĩnh vực thương mại, dịch vụ tăng trưởng theo đà tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp xây dựng và tốc độ phát triển đô thị bền vững. Cụ thể như sau:

- Thương mại: Phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, chợ đầu mối là nơi tập trung và phân phối nguồn hàng hóa quy mô lớn, tham gia phát luồng hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi có nhu cầu, tập trung tại các đô thị lớn của tỉnh như thành phố Gia Nghĩa và các đô thị dự kiến vào giai đoạn 2026-2030 (Đắk Mil, Cư Jut, Đắk R'Lấp); liên kết với Campuchia phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Pu Răng.

- Dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống: Hoàn thiện cơ bản các hạng mục công trình thuộc các dự án du lịch trọng điểm đã có nhà đầu tư như: Khu du lịch thác Lưu Ly, khu du lịch sinh thái - Văn hóa Tà Đùng, khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung, Khu du lịch và bảo tồn hang động núi lửa UNESCO tại huyện Krông Nô. Dự kiến các tuyến tour du lịch, khu du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu

UNESCO Đắk Nông được triển khai đầu tư và khai thác tốt từ năm 2025 trở đi. Dự báo doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân 15%/năm, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắk Nông.

- Dịch vụ vận tải, kho bãi: Phát triển theo sự phục hồi của du lịch, sự lưu chuyển hàng hóa từ sự gia tăng của sản lượng nông nghiệp và công nghiệp. Đầu tư cơ bản các kho ngoại quan và trung tâm logistics theo hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đắk Nông.

- Các dịch vụ khác: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, tư vấn, truyền thông dự kiến phát triển theo tốc độ đô thị hóa và kéo theo của các ngành nông nghiệp và công nghiệp - xây dựng, trong đó giai đoạn 2021-2030 sẽ tăng trưởng cao hơn với việc hình thành các thị xã mới là Đắk Mil, Cư Jut, Đắk R'Lấp và một số khu đô thị mới.

Với những cơ sở để phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ nêu trên thì dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 (trung bình 10,04%/năm) cao hơn giai đoạn 2021-2025 (trung bình 8%/năm). Đến năm 2030, giá trị sản xuất lĩnh vực thương mại, dịch vụ (theo giá so sánh 2010) ước đạt 18.060 tỷ đồng, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 9,02%/năm.

❖ *Kết quả dự báo kịch bản 2*

Bảng 113. Kịch bản phát triển 2 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,86	7,88	10,21	9,05
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,10	4,88
3	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	14,00	16,96	15,48
	Công nghiệp	11,69	16,34	19,86	18,10
4	Khu vực dịch vụ	6,17	8,00	10,04	9,02
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	11,60	10,60
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	70,58	106,39	

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 2

Bảng 114. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 2 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Cơ cấu kinh tế (% - giá hiện hành)		
		2020	2025	2030
1	Khu vực Nông nghiệp	37,48	31,62	26,32
2	Khu vực Công nghiệp - XD	15,84	22,83	27,74
3	Khu vực thương mại dịch vụ	42,20	40,48	40,76
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	4,49	5,06	5,18

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 2

3.3.1.3. Kịch bản 3: Phát triển nhanh, khai thác tối đa các tiềm năng

❖ Cơ sở cụ thể xây dựng kịch bản 3

Dựa trên nguồn lực tài nguyên hiện có, đặc biệt là nguồn bô xít, nếu Đắk Nông được sự đồng ý của trung ương về mở rộng khai thác mạnh bô xít, hoàn thành đồng bộ các công trình kết nối giao thông trọng điểm trước năm 2025, mạng lưới và hạ tầng logistics, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng khu cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp, Đắk Nông có thể phát triển với tốc độ tăng trưởng cao dựa trên phát triển đột phá ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, tương tự kịch bản 1 và kịch bản 2, kịch bản này cũng dự báo rằng tình hình đại dịch Covid-19 trên thế giới và Việt Nam cơ bản được kiểm soát trong năm 2021. Trong năm 2022, kinh tế cả nước có thể đạt mức tăng trưởng từ 6,0-6,5% và tăng trưởng nhanh hơn vào những năm sau đó để đạt được tốc độ tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7,0%. Tăng trưởng kinh tế thế giới và cả nước sau khi kiểm soát được đại dịch trong tình trạng bình thường mới là cơ sở quan trọng về điều kiện cầu để Đắk Nông gia tăng sản xuất và thực hiện các dự án đầu tư trong giai đoạn tới.

Với tình hình hiện tại, tận dụng hầu như tối đa các dự địa phát triển thì trong giai đoạn 2021-2025, Đắk Nông chỉ có thể tăng trưởng được như kịch bản 2. Cụ thể các điều kiện cho phát triển các lĩnh vực kinh tế theo kịch bản 3 (đột phá ở giai đoạn 2026-2030) như sau:

(1) Lĩnh vực nông nghiệp: bên cạnh tái cơ cấu nông nghiệp, cần tăng nhanh tỉ lệ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Để đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất nông nghiệp theo kịch bản này, tỉnh cần tập trung tháo gỡ các khó khăn để thúc đẩy kêu gọi đầu tư vào các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao chiếm 50% - 60% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp vào năm 2030. Dự báo giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) tăng trung bình trong toàn giai đoạn 2021-2030 là 5,08%.

(2) Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng: Mức tăng trưởng GRDP cao của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 theo kịch bản này chủ yếu dựa vào sự tăng trưởng nhanh của lĩnh vực công nghiệp, chủ yếu dựa trên khai thác bô xít và luyện Alumin và nhôm. Cụ thể dựa trên những điều kiện như sau:

- Khai thác bô xít và luyện Alumin: đầu tư thêm dây chuyền khai thác bô xít và sản xuất Alumin thứ 2, đưa công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ lên 1,3 triệu tấn trong giai đoạn 2021 - 2025 và 3,5-4 triệu tấn giai đoạn 2026 - 2030.

- Phát triển công nghiệp nhôm: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành của dự án nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân, buộc phải đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành cuối năm 2023, bắt đầu có sản phẩm vào năm 2024. Thu hút thêm nhà đầu tư để đến năm 2030, sản lượng nhôm tăng gấp ba lần so với năm 2025.

- Hoàn thành xây dựng và hạ tầng đồng bộ KCN Nhân Cơ 2 để phát triển công nghiệp hỗ trợ và sau nhôm. Đón nhà đầu tư vào từ năm 2025, tỷ lệ lấp đầy đạt từ 90 - 100% vào năm 2030.

- Hoàn thành tiến độ xây dựng hạ tầng đồng bộ các khu cụm công nghiệp còn lại trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, để kêu gọi các nhà đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy các khu cụm công nghiệp này đến năm 2030 đạt từ 90-100% và phát triển mạnh công nghiệp chế biến, dệt may, giày da để thu hút dòng chảy đầu tư từ Bình Dương, Bình Phước về Đắk Nông khi khả năng kết nối của tỉnh hoàn thiện.

- Phát triển điện năng lượng mặt trời, điện gió: Kêu gọi đầu tư và hoàn thiện tất cả các dự án điện tái tạo (điện gió và ĐMT) được quy hoạch quốc gia ưu tiên các dự án quy hoạch trước năm 2025 để có sản phẩm trong giai đoạn 2026-2030.

- Dự án Tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) với chiều dài 140 km, quy mô 06 làn xe và dự án Tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) với chiều dài 104 km, quy mô 06 làn xe, các đoạn xung yếu trên quốc lộ 14C, nâng cấp cải tạo quốc lộ 28 đoạn Gia Nghĩa - Quảng Khê hoàn thành trước năm 2025 và đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026 - 2030 để tạo kết nối giao thông nhằm kêu gọi các nhà đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp và kết nối phát triển với các vùng kinh tế.

- Phát triển đô thị thành phố Gia Nghĩa: kêu gọi được nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển đô thị thành phố Gia Nghĩa và các khu đô thị dự kiến tại Đắk Mil, Cư Jút trước năm 2025 để có thể triển khai xây dựng các công trình và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030, tạo cơ sở cho tăng trưởng lĩnh vực xây dựng.

Với những cơ sở để phát triển lĩnh vực công nghiệp - xây dựng nêu trên thì dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 (trung bình 26,72%/năm) cao hơn giai đoạn 2021-2025 (trung bình 14%/năm). Đến năm 2030, giá trị sản xuất lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 18.919 tỷ đồng, tăng hơn 6 lần so với năm 2020, tăng trung bình trong giai đoạn 2021-2030 là 20,36%/năm.

(3) Lĩnh vực thương mại, dịch vụ: lĩnh vực thương mại dịch vụ bên cạnh việc tăng trưởng theo đà tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và tốc độ phát triển đô thị thì lĩnh vực thương mại, dịch vụ cần có những phát triển đột phá để toàn lĩnh vực này so với kịch bản 2 có thể đạt tốc độ tăng trung bình 11,54%/năm trong giai đoạn 2026-2030, toàn giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng trung bình đạt 9,77%. Cụ thể như sau:

- Hoàn thiện và kết nối đồng bộ các hạng mục công trình thuộc các dự án du lịch trọng điểm trước năm 2025 để có thể đẩy mạnh khai thác trong giai đoạn 2026-2030: Khu du lịch thác Lưu Ly, khu du lịch sinh thái - Văn hóa Tà Đùng, khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung, khu du lịch sinh thái tại Krông Nô, khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk. Dự báo doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân 20%/năm, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 10%.

- Đầu tư hoàn thiện các kho ngoại quan và trung tâm logistics theo hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đắk Nông (cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur) trước năm 2025 để tạo đà cho tăng trưởng và phục vụ cho các doanh nghiệp phát triển trong giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur và BuPrăng để đẩy mạnh giao thương theo hướng này, tập trung đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur.

- Phát triển mạnh y tế tư nhân, giáo dục tư nhân, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, tư vấn, truyền thông vùng với tốc độ đô thị hóa cao.

❖ **Kết quả dự báo kịch bản 3**

Bảng 115. Kịch bản phát triển 3 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP	5,86	7,88	13,83	10,85
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,50	5,08
3	Khu vực Công nghiệp - XD	8,26	14,00	26,72	20,36
	Công nghiệp	11,69	16,34	29,16	22,75
4	Khu vực dịch vụ	6,17	8,00	11,54	9,77
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	13,10	11,35
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	70,58	125,01	

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 3

Bảng 116. Cơ cấu kinh tế theo kịch bản phát triển 3 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Cơ cấu kinh tế (% - giá hiện hành)		
		2020	2025	2030
1	Khu vực Nông nghiệp	37,48	31,62	22,83
2	Khu vực Công nghiệp - XD	15,84	22,83	35,34
3	Khu vực thương mại dịch vụ	42,20	40,48	37,12
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	4,49	5,06	4,71

Nguồn: Kết quả dự báo kịch bản phát triển 3

3.3.2. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển

Đối với kịch bản 1: Kịch bản này được rà soát kỹ về khả năng phát triển các lĩnh vực của từng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030. Tuy nhiên đây là kịch bản phát triển cơ bản theo quán tính của nền kinh tế, chưa có sự phấn đấu cao, nguy cơ càng tụt hậu hơn so với bình quân cả nước trong khi dư địa phát triển của tỉnh còn khá lớn. Trong khi đó, Đắk Nông là tỉnh đang phát triển, vẫn còn rất nhiều dư địa phát triển ở tất cả các mảng từ nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại, dịch vụ. Do đó cần xem xét một kịch bản khác với mức độ phấn đấu cao hơn, tận dụng tối đa các nguồn lực nội tại của tỉnh, huy động tốt các nguồn lực bên ngoài và sự hỗ trợ của trung ương để phát triển.

Kết luận: Đây là kịch bản phát triển cơ bản theo quán tính của nền kinh tế, chưa có sự phấn đấu cao, nguy cơ càng tụt hậu hơn so với bình quân cả nước trong khi dư địa phát triển của tỉnh là rất lớn. Do đó, cần lựa chọn kịch bản có mức tăng trưởng cao hơn để khai thác tốt tiềm năng và dư địa phát triển của tỉnh.

Đối với kịch bản 3: Dựa trên nguồn lực tài nguyên hiện có, đặc biệt là nguồn bô xít, nếu Đắk Nông được sự đồng ý của trung ương về mở rộng khai thác mạnh bô xít, hoàn thành các công trình kết nối giao thông trọng điểm trước năm 2025, mạng lưới và hạ tầng logistics, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng khu cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp, Đắk Nông có thể phát triển với tốc độ tăng trưởng cao dựa trên phát triển đột phá ngành công nghiệp từ sau năm 2025. Cụ thể các điều kiện quan trọng nhất phải đạt được để phát triển theo kịch bản 3 (đột phá ở giai đoạn 2026-2030) như sau:

- Mở rộng thác mạnh bô xít và luyện Alumin đạt 3,5-4 triệu tấn giai đoạn 2026-2030, sản lượng nhôm tăng gấp ba lần so với năm 2025, hoàn thành đầu tư và khai thác các dự án năng lượng tái tạo theo quy hoạch.

- Các khu, cụm công nghiệp theo kịch bản 3 phải hoàn thiện xây dựng trước năm 2025 để kêu gọi đầu tư cho giai đoạn sau đó, tỷ lệ lấp đầy đến 2030 phải đạt từ 90-100%.

- Các dự án giao thông quốc gia quan trọng qua địa bàn tỉnh (cao tốc, nâng cấp quốc lộ 28, 14) phải hoàn thành trong trước năm 2025 để tạo điều kiện kết nối cho doanh nghiệp phát triển trong giai đoạn 2026-2030.

- Các dự án về khu du lịch và kết nối du lịch (vốn cần vốn lớn) phải được đầu tư đồng bộ và hoàn thiện đến năm 2025 để khai thác mạnh vào giai đoạn 2026-2030.

- Các dự án về phát triển đô thị tại Gia Nghĩa và các đô thị mới theo quy hoạch phải kêu gọi được đầu tư trước năm 2025 để có thể hoàn thành xây dựng trong giai đoạn 2026-2030.

Kết luận: Kịch bản này có thể khả thi trong điều kiện hệ thống hạ tầng giao thông trọng yếu, kết nối phát triển hoàn thành trước 2025 để tạo nền tảng thu hút các dự án đầu tư trọng điểm nhằm phát triển đột phá công nghiệp trong giai đoạn 2026 -2030. Tuy nhiên, với tiềm lực hiện tại của Đắk Nông và khả năng đầu tư của Trung ương trong bối cảnh phải đầu tư các hạng mục khác để khôi phục kinh tế sau đại dịch Covid-19 thì khả năng đầu tư hạ tầng trên bàn tính đồng bộ theo kịch bản 3 nêu trên trong giai đoạn 2021-2025 là khó khả thi. Nền tảng đó có thể được hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030 để tạo đà cho tỉnh Đắk Nông kêu gọi các nhà đầu tư, tạo tăng trưởng bùng nổ trong giai đoạn 2031-2050. Do đó, trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, Đắk Nông chưa đủ cơ sở để đạt được mức tăng trưởng theo kịch bản này do những điều kiện khách quan về cơ sở hạ tầng và khó khăn trong kết nối giao thông để phát triển.

Đối với kịch bản 2: Đây là kịch bản phát triển hài hòa giữa các ngành, có mức tăng trưởng cao hơn tốc độ của cả nước (cả nước phấn đấu tăng khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2021-2025). Đồng thời, kịch bản này đảm bảo tính bền vững trong phát triển, ***tạo tiền đề vững chắc để tỉnh Đắk Nông có thể phát triển bùng nổ trong giai đoạn sau 2030.*** Với quyết tâm của lãnh đạo địa phương và người dân để khai thác tốt dư địa tăng trưởng thì đây là kịch bản đảm bảo tính khả thi cao. Cụ thể đối với các ngành như sau:

- *Với ngành nông nghiệp:* nếu tập trung đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao tại các Huyện, để tăng năng suất và chất lượng, kêu gọi đầu tư vào vùng nông nghiệp công nghệ cao thì có thể thúc đẩy ngành nông nghiệp tăng trưởng cao hơn kịch bản 1 khoảng 0,5% - 1,0%.

- *Với ngành công nghiệp – xây dựng:* Dư địa tăng trưởng của khu vực này là rất lớn. Đối với lĩnh vực công nghiệp, trên cơ sở kết luận của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/4/2020, Kết luận số 31-KL/TW, ngày 07/3/2022 của Bộ Chính trị, từ nay đến 2025, Trung ương cho phép mở rộng khai thác, mở rộng thành phần kinh tế tư nhân để phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm. Tỉnh hoàn toàn có đủ các nguồn lực để tập trung vào các lĩnh vực sau: mở rộng khai thác quy mô và thành phần kinh tế để khai thác bô xít; mở rộng, nâng công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ; đầu tư dự án KCN Nhân Cơ 2; năng lực điện mặt trời, điện gió, chế biến tinh nông sản. Đối với lĩnh vực xây dựng, có thể phát triển các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng lớn do Trung ương đầu tư trên địa bàn (tốc độ hoàn thành có thể kéo dài đến năm 2028), các dự án kêu gọi đầu tư phát triển đô thị, tập trung tại thành phố Gia Nghĩa, Đăk Mil, Cư Jut, Đăk R’Lấp. Kết quả phát triển trên có thể thúc đẩy ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng cao hơn kịch bản 1 khoảng 2,5 - 3,5%.

- Với ngành thương mại - dịch vụ: sự tăng trưởng do các KV1, KV2 hoàn toàn có thể kéo theo và có hiệu ứng thúc đẩy khu vực thương mại - dịch vụ phát triển. Với kết quả phát triển của KV1, KV2 nêu trên, lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở kịch bản 2 hoàn toàn có thể đạt mức tăng trưởng bằng hoặc cao hơn kịch bản 1 từ 1-2%.

Kết luận: đây là kịch bản phát triển có sự phân đầu cao, hài hòa giữa các ngành, tạo nền tảng bền vững cho phát triển giai đoạn tiếp theo và có khả năng thực hiện được cao nhất với những điều kiện, dự địa phát triển, sự nỗ lực của địa phương, nhân dân và đầu tư của trung ương vào Đắk Nông trong thời gian tới. Hệ thống cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư xây dựng cho kịch bản 2, kết quả tăng trưởng của kịch bản 2 hoàn toàn có thể tạo nền tảng để phát triển bùng nổ cho giai đoạn sau 2030 khi mà hệ thống hạ tầng, giao thông kết nối đã phát triển đồng bộ để có thể tạo ra những đột phá trong liên kết vùng và các cực tăng trưởng mạnh. Qua đánh giá hiện trạng, nhóm chuyên gia khuyến nghị lựa chọn Kịch bản 02 để xây dựng định hướng phát triển bền vững cho các ngành lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030.

3.3.3. Đề xuất lựa chọn kịch bản phát triển

Đối với kịch bản 1, đây là kịch bản phát triển cơ bản theo quán tính của nền kinh tế, chưa có sự phân đầu cao, nguy cơ càng tụt hậu hơn so với bình quân cả nước trong khi dư địa phát triển của tỉnh là rất lớn. Do đó, cần lựa chọn kịch bản có mức tăng trưởng cao hơn để khai thác tốt tiềm năng và dư địa phát triển của tỉnh.

Đối với kịch bản 2, đây là kịch bản phát triển có sự phân đầu cao, hài hòa giữa các ngành, tạo nền tảng bền vững cho phát triển giai đoạn tiếp theo và có khả năng thực hiện được cao nhất với những điều kiện, dự địa phát triển, sự nỗ lực của địa phương, nhân dân và đầu tư của trung ương vào Đắk Nông trong thời gian tới. Hệ thống cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư xây dựng cho kịch bản 2, kết quả tăng trưởng của kịch bản 2 hoàn toàn có thể tạo nền tảng để phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo.

Đối với kịch bản 3, đây là kịch bản có sự phân đầu rất cao từ nội lực, nội bộ nền kinh tế của tỉnh kết hợp với sự tăng trưởng khá cao của kinh tế vĩ mô và sự hỗ trợ tích cực từ trung ương. Qua đánh giá khách quan, thì trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và kêu gọi các dự án đầu tư trọng điểm để tạo nền tảng hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030, để tạo đà cho tỉnh Đắk Nông tăng trưởng bùng nổ trong giai đoạn quy hoạch 2031-2050.

Qua đánh giá khách quan, thì trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và kêu gọi các dự án đầu tư trọng điểm để tạo nền tảng hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030 và tạo đà cho tỉnh Đắk Nông tăng trưởng bùng nổ trong giai đoạn 2031-2050. ***Từ những phân tích nêu trên,***

lựa chọn Kịch bản 02 để xây dựng định hướng phát triển bền vững cho các ngành lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, kịch bản tăng trưởng số 3, có thể hoàn toàn khả thi trong trường hợp tỉnh triển khai đồng bộ, bài bản và hiệu quả các định hướng về phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút hiệu quả các dự án đầu tư trọng điểm, như đã trình bày.

IV. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CỤ THỂ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

4.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành địa phương có nền kinh tế năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng đưa Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm của quốc gia; là trung tâm năng lượng tái tạo của vùng Tây Nguyên. Phát triển du lịch trở thành trung tâm của du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái dựa trên lợi thế về khí hậu, cảnh quan. Tái cơ cấu, chuyển đổi nền nông nghiệp phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, bền vững, liên kết theo chuỗi giá trị, tạo giá trị gia tăng cao, gắn với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, nông thôn và hạ tầng xã hội được đầu tư hệ thống và đồng bộ. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, người dân có mức sống, thu nhập khá trong vùng Tây Nguyên. Đảm bảo hài hoà giữa bảo tồn và phát triển, bảo vệ môi trường và cảnh quan bền vững. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phân đầu đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Tây Nguyên.

4.2. Chỉ tiêu cụ thể

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Bảng 117. Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo phương án chọn

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2031-2050
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,86	7,88	10,21	9,05
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,10	4,88
3	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	14,00	16,96	15,48
	Công nghiệp	11,69	16,34	19,86	18,10
4	Khu vực dịch vụ	6,17	8,00	10,04	9,02
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	11,60	10,60
6	Quy mô nền kinh tế năm cuối kỳ				
	VND (tỷ đồng)	30.292	50.692	88.091	
	USD (triệu USD)	1.302	2.073	3.427	
7	GRDP/người năm cuối kỳ (triệu đồng)	47,49	70,58	106,39	

(2) Cơ cấu kinh tế

Bảng 118. Cơ cấu kinh tế theo phương án chọn

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Cơ cấu kinh tế (% - giá hiện hành)		
		2020	2025	2030
1	Khu vực Nông nghiệp	37,48	31,62	26,32
2	Khu vực Công nghiệp - XD	15,84	22,83	27,74
3	Khu vực thương mại dịch vụ	42,20	40,48	40,76
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	4,49	5,06	5,18

(3) Tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP đạt trên 10% vào năm 2025 và đạt khoảng 15-20% vào năm 2030.

(4) GRDP bình quân đầu người đạt trên 70 triệu đồng vào năm 2025 và trên 105 triệu đồng vào năm 2030.

(5) Đóng góp TFP (năng suất các nhân tố tổng hợp) vào GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 45%.

(6) Tốc độ năng suất lao động bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 6,5%/năm.

(7) Tỷ lệ huy động vốn đầu tư xã hội/GRDP thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng từ 32%-35%.

(8) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 12%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15%/năm.

(9) Ngành nông nghiệp: Giá trị sản phẩm nông nghiệp trên 1 ha đất trồng trọt đạt trên 100 triệu đồng vào năm 2025 và trên 140 triệu đồng vào năm 2030; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt 20% - 25% vào năm 2025 và 30% - 40% vào năm 2030.

(10) Ngành công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 17% - 20%/năm; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu khoảng 20%.

(11) Ngành dịch vụ: Thời kỳ 2021-2030, doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân trên 15%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân là 10%/năm.

4.2.2. Mục tiêu về xã hội

(12) Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 2,6%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 3,0%/năm.

(13) Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đến năm 2025: nông nghiệp 51,7%; công nghiệp 17,2%; thương mại dịch vụ 30,1%; và đến năm 2030 đạt: nông nghiệp 45,6%; công nghiệp 21,5%; thương mại dịch vụ 32,9%.

(14) Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 đạt 57,5%, trong đó tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 31% và đến năm 2030 đạt 68% trong đó tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 35%.

(15) Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 trên 61,42% và đến năm 2030 đạt 73,22%.

(16) Tỷ lệ bác sĩ và giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm 2025 đạt 8,9 bác sĩ và 21 giường bệnh; đến năm 2030 đạt 9,9 bác sĩ và 23 giường bệnh.

(17) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 95% và đến năm 2030 đạt trên 95%.

(18) Bình quân hằng năm giảm tỉ lệ hộ nghèo 3%, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên theo chuẩn nghèo mới.

4.2.3. Mục tiêu về hạ tầng và xây dựng nông thôn mới

(19) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt trên 30% và đến năm 2030 đạt trên 35%.

(20) Tỷ lệ nhựa hóa chung đường tỉnh đến năm 2025 đạt trên 73% và đến năm 2030 đạt trên 88%.

(21) Đến năm 2025: 80% dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng; và 100% cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh. Đến năm 2030: 100% dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4; 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

(22) Tỷ lệ bảo đảm cho diện tích canh tác cần tưới năm 2025 đạt 85% và năm 2030 đạt 90%.

(23) Đến năm 2025 có trên 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm trên 70% tổng số xã), trong đó có trên 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (chiếm trên 20% tổng số xã); đến năm 2030 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có trên 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(24) Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đảm bảo an toàn đến năm 2025 đạt 99% và đến năm 2030 đạt 100%.

4.2.4. Mục tiêu về môi trường

(25) Tỷ lệ hộ đô thị được sử dụng nước sạch và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt từ 80-85%; đến năm 2030 đạt từ 85-90%.

(26) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo môi trường đến năm 2025 đạt 95% ở thành phố, 80% ở thị xã, thị trấn và 60% ở nông thôn; đến năm 2030 đạt 100% ở thành phố, 90% ở thị xã, thị trấn và 70% ở nông thôn.

(27) Tỷ lệ chất thải công nghiệp và y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đến năm 2025 đạt 100%.

(28) Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đến năm 2025 đạt 40% và đến năm 2030 đạt 42%.

4.2.5. Mục tiêu về quốc phòng, an ninh và đối ngoại

(29) Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, hiện đại, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(30) Mở rộng quan hệ đối ngoại và xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

4.3. Đến năm 2040:

Bên cạnh nền công nghiệp bô xít nhôm và sau nhôm, tỉnh Đắk Nông còn là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái của Việt Nam.

4.4. Đến năm 2050:

Trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên theo hướng đa dạng, bền vững, là trung tâm công nghiệp bô xít - nhôm - sau nhôm của quốc gia; là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hàng đầu Việt Nam; là một trong những trung tâm nông sản của khu vực Tây Nguyên tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành nông sản toàn cầu; hạ tầng đồng bộ, đô thị dịch vụ hiện đại, thông minh với nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc nghĩa tình.

V. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu thời kỳ 2021-2030

Thứ nhất, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao trên cơ sở huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao hơn bình quân của cả nước nhằm đạt mức phát triển trên mức bình quân chung cả nước. Huy động nguồn lực toàn xã hội tham gia đầu tư, phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt tỷ trọng từ 35% đến 40% GRDP.

Thứ hai, cải thiện môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi và bình đẳng để doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất kinh doanh. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác điều hành của các cấp chính quyền, cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR của tỉnh từ 2-3 bậc mỗi năm, phấn đấu đạt mức trung bình của cả nước. Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư từ chiều rộng sang trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ đến từng nhà đầu tư phù hợp với các mục tiêu ưu tiên phát triển của

tinh. Bảo đảm bình đẳng, công bằng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh phát huy cơ chế doanh nghiệp trực tiếp, thường xuyên gặp gỡ phản ánh với lãnh đạo tỉnh.

Thứ ba, chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng đồng bộ, ưu tiên kết cấu hạ tầng giao thông làm nền tảng, động lực cho sự phát triển. Kết cấu hạ tầng yếu kém trong nhiều năm qua là một trở lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong những năm tới, Đắk Nông cần chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng dựa trên các nguồn lực đầu tư công từ ngân sách nhà nước, các nguồn lực huy động được từ các nhà đầu tư chiến lược theo hình thức hợp tác công tư, đồng thời đề xuất với Trung ương đầu tư những công trình giao thông hiện đại liên tỉnh, liên vùng để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông và vùng Tây Nguyên.

Thứ tư, đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành kinh tế, phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu, năng lượng sạch, nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, từng bước đánh thức và khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, phát triển các ngành thương mại và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phấn đấu trở thành trung tâm luyện kim màu của quốc gia. Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung, sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo chất lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, tăng cường ứng dụng KH-CN,... làm cơ sở để hình thành các vùng NN-UDCNC; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản đảm bảo yêu cầu xuất khẩu... Đầu tư đồng bộ và có trọng điểm cơ sở hạ tầng du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch phù hợp nhằm biến tiềm năng du lịch của tỉnh thành hiện thực.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đối với Đắk Nông, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học công nghệ là các yếu tố quan trọng để đưa Đắk Nông rút ngắn chặng đường đi đến các mục tiêu phát triển. Cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh. Phát triển giáo dục, y tế nhằm phát triển con người một cách toàn diện về thể lực và trí tuệ, bảo đảm giáo dục và y tế phát triển ở ngưỡng bình quân chung của cả nước. Phát triển khoa học và công nghệ và đẩy mạnh ứng dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là những lĩnh vực khoa học công nghệ phù hợp với các lĩnh vực

ưu tiên phát triển của tỉnh. Thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, trong cả lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Từng bước hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tập trung xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước tại địa phương.

Thứ sáu, quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của Nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người; xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế - xã hội.. Giảm nghèo bền vững, chú trọng giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Quan tâm đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, chú trọng nâng cao năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ công chức, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản trị nhà nước, bảo đảm cung ứng dịch vụ công đáp ứng sự hài lòng của các tổ chức và công dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, đặc biệt chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Thứ bảy, quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện nghiêm pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên. Khai thác có hiệu quả nguồn lực đất đai, tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hành động Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

Thứ tám, đẩy mạnh liên kết nội vùng và liên kết vùng. Bảo đảm liên kết bình đẳng, các bên cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng và thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để cùng phát triển. Đảm bảo và hài hòa lợi ích kinh tế là nền tảng (chất kết dính) trong tổ chức liên kết vùng. Khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương và toàn vùng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững trên cơ sở tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp; liên kết xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng để phát triển mạnh kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm an ninh quốc phòng.

Thứ chín, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế, nắm bắt các điều kiện thuận lợi, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh, xây dựng biên giới với Campuchia hòa bình, ổn định, hữu nghị, phát triển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Tăng cường quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, đập tan các âm mưu phá hoại gây mất ổn định chính trị của các thế lực thù địch. Xây dựng khối đại đoàn kết vững chắc giữa các dân tộc trên địa bàn.

5.2. Các lĩnh vực trụ cột, đột phá phát triển thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Qua các thời kỳ, tỉnh đã xác định cụ thể các đột phá phát triển, gần nhất tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 - 2025, đưa ra 3 trụ cột để phát triển nền kinh tế: *(1) phát triển công nghiệp alumin, luyện nhôm và năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), xây dựng Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia; (2) phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế rừng, trồng và chế biến dược liệu; tăng sức cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm chủ lực; (3) phát triển du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa - đặc trưng sinh thái bản địa, công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.*

Cần phân tích cụ thể về các yếu tố nói trên để xác định đâu là trụ cột cho sự phát triển của Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 và cả thời kỳ 2021-2030. Có thể thấy các yếu tố như công nghiệp khai thác bôxít - nhôm - luyện kim; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch có các điều kiện cần để trở thành trụ cột phát triển. Các vấn đề cần xem xét, đánh giá bổ sung là công nghiệp năng lượng kinh tế rừng và dược liệu.

(1) Đánh giá về công nghiệp năng lượng, trong giai đoạn 2006-2015, tỉnh có đề ra trụ cột phát triển về năng lượng. Tuy nhiên, lúc đó tỉnh mới chỉ nhìn thấy tiềm năng phát triển thủy điện. Trên thực tế, việc phát triển thủy điện gặp các trở ngại do cạn kiệt các nguồn nước đầu nguồn nên trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Nông đã không đề xuất lĩnh vực năng lượng như một trụ cột, thể hiện sự nhay bén, cập nhật đi trước xu thế của lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ.

Từ năm 2018, cùng với xu thế phát triển năng lượng sạch, trên địa bàn tỉnh bắt đầu xây dựng các nhà máy điện mặt trời và nhà máy điện gió. Năng lượng sạch trở thành một nguồn tiềm năng mới cho sự phát triển của tỉnh trong tương lai. Tuy nhiên, nếu xét về công suất thì năng lượng sạch của Đắk Nông chưa đủ để trở thành một trụ cột độc lập. Trong khi đó, công nghiệp điện phân nhôm của Nhà máy Trần Hồng Quân rất cần năng lượng điện (chi phí điện

chiếm đến 40% giá trị sản phẩm). Do đó, sẽ là hợp lý khi công nghiệp năng lượng được xếp cùng công nghiệp khai thác bôxít - nhôm - luyện kim thành một trụ cột. *Điều này có hàm ý công nghiệp năng lượng sẽ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất nhôm và các sản phẩm sau nhôm tại Đắk Nông, tạo thành một tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim và năng lượng sạch.* Còn kinh tế rừng, trồng và chế biến dược liệu là nội dung mới được đưa vào trụ cột từ Đại hội Đảng lần thứ XII của tỉnh. Tuy nhiên, qua đánh giá, nội dung này có thể đưa thành một mục tiêu hay nhiệm vụ phát triển kinh tế của tỉnh, còn để đưa thành trụ cột phát triển thì cần nghiên cứu và luận chứng kỹ hơn về đề xuất này.

Như vậy có thể thấy, các trụ cột phát triển kinh tế của Đắk Nông trong giai đoạn tới sẽ bao gồm: (1) Tổ hợp công bôxít - nhôm - luyện kim và công nghiệp năng lượng sạch; (2) Nông nghiệp công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; (3) Du lịch. Để có thể phát triển các trụ cột nói trên, cần xác định lộ trình và điều kiện cần để trở thành trụ cột phát triển (như đã phân tích ở trên). Các vấn đề cần xem xét là công nghiệp năng lượng, kinh tế rừng và dược liệu.

Bảng 119. Dự kiến lộ trình và các điều kiện phát triển các trụ cột kinh tế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
Đột phá thứ nhất: về công nghiệp luyện nhôm và năng lượng tái tạo	
Năm 2025: - Nâng công suất sản xuất Alumin lên 1,3 triệu tấn/năm. - Điện phân nhôm 300 ngàn tấn/năm. - Thu hút một số nhà đầu tư lớn thăm dò và chuẩn bị xây dựng các nhà máy chế biến sau nhôm, các nhà máy công nghiệp phụ trợ đối với các sản phẩm từ nhôm. - Các nhà máy điện mặt trời và điện gió bắt đầu đi vào hoạt động.	- Chính phủ cho phép nâng công suất Nhà máy Alumin Nhân Cơ. - Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhân Cơ. Đưa nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân vào hoạt động. - Hoàn thành đưa vào hoạt động đường cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành - Chính phủ duy trì chính sách ưu đãi về giá điện đối với dự án luyện nhôm (Quyết định 822/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).
Năm 2030: - Nâng công suất sản xuất Alumin lên 2,5 - 3,0 triệu tấn/năm. - Điện phân nhôm 600 ngàn tấn/năm.	- Dự án Nhân Cơ 2 hoàn thành, thu hút một số nhà đầu tư. - Hoàn thành đưa vào hoạt động đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Gia Nghĩa.

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
- Hình thành ban đầu một số tổ hợp công nghiệp lớn về chế biến sau nhôm và công nghiệp phụ trợ cho sản xuất nhôm và sau nhôm. - Các nhà máy điện mặt trời và điện gió hỗ trợ cung ứng điện tại chỗ phục vụ sản xuất Alumin - điện phân nhôm.	- Bắt đầu xây dựng tuyến đường sắt chuyên dụng Gia Nghĩa - Chơn Thành. - Hoàn thành đưa vào khai thác dự án Sân bay lưỡng dụng Nhân Cơ.
Tầm nhìn 2050: - Trở thành trung tâm của cả nước về sản xuất và xuất khẩu nhôm, sản phẩm sau nhôm ra khu vực và thế giới. - Phát triển các tổ hợp, nhà máy chế biến sau nhôm và công nghiệp phụ trợ, tạo thành chuỗi sản phẩm trên nền công nghiệp nhôm. - Nguồn điện tại chỗ bảo đảm cung ứng 70% nhu cầu điện cho công nghiệp sản xuất nhôm.	- Có hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, bao gồm đường cao tốc, đường sắt chuyên dụng, sân bay Nhân Cơ. - Có cơ chế phát triển các nhà máy chế biến sau nhôm, các ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất nhôm của Trung ương.
Đột phá thứ hai: Phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường	
Năm 2025: - Rà soát, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên lợi thế sẵn có của địa phương. - Thực hiện sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu (<i>như: sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn chứng nhận,...</i>). - Nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường ứng dụng KH-CN vào sản xuất. - Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất ứng dụng công nghệ cao dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 20% trở lên.	- Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư vào ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để phát triển các cây trồng chủ lực, tiềm năng của tỉnh. - Chính quyền tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ. - Xây dựng, phổ biến rộng và chuyển giao nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp (<i>cây trồng, vật nuôi</i>).

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
- Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt ít nhất 10% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp. - Phát triển các chuỗi liên kết doanh nghiệp - hợp tác xã - người nông dân. - Phát triển kinh tế rừng bền vững (thông qua trồng cây đa mục đích, cây phân tán, dược liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng dưới tán rừng,...). - Hình thành và phát triển các vùng trồng dược liệu.	
Năm 2030: - Trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,... ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của thị trường. - Hình thành và phát triển một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở các vùng nông nghiệp tập trung đã có. - Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt ít nhất 20% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp. - Xây dựng một số cơ sở chế biến nông sản có quy mô và công suất lớn. - Đẩy mạnh hoạt động chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hình thành kinh tế lâm nghiệp bền vững. - Đẩy mạnh phát triển các vùng trồng và chế biến dược liệu.	- Thu hút các doanh nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản của tỉnh. - Thu hút được một số nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao. - Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến tại chỗ. - Có chính sách ưu tiên phát triển các cơ sở chế biến nông sản có quy mô và công suất lớn đối với các nông sản chủ lực.
Tầm nhìn 2050: - Trở thành địa phương trong 10 tỉnh nông nghiệp công nghệ cao dẫn đầu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công	- Phát triển bền vững các vùng nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch. - Ứng dụng khoa học công nghệ hiện

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
nghệ cao của cả nước. - Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ hiện đại vào các loại cây trồng vật cao chiếm ít nhất 70% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp. - Phát triển thành trung tâm chế biến nông sản chất lượng cao.	đại vào các loại cây trồng vật nuôi có lợi thế trên địa bàn tỉnh. - Mở rộng quan hệ thương mại với trong và ngoài nước để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
Đột phá thứ ba: Phát triển du lịch	
Năm 2025: - Hình thành một số điểm du lịch trọng tâm gắn với cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa của Đắk Nông. - Hoàn thành sớm quy hoạch các khu du lịch trọng điểm (Tà Đùng, Công viên địa chất...) - Phát triển một số sản phẩm và mô hình du lịch mang tính đặc thù của Đắk Nông.	- Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với các điểm du lịch. - Nâng cao cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ du lịch. - Thu hút được một số nhà đầu tư tầm cỡ vào đầu tư phát triển du lịch Đắk Nông.
Năm 2030: - Hình thành các tuyến du lịch gắn với Công viên địa chất Đắk Nông. Hỗ trợ đầu tư có trọng điểm các điểm đến theo từng tuyến. - Hoàn thành đầu tư các khu du lịch trọng điểm.	- Hỗ trợ đầu tư, tiếp tục thu hút nguồn vốn đầu tư lớn vào du lịch của tỉnh. - Khai thác các giá trị di sản thiên nhiên và tài nguyên văn hóa độc đáo của đồng bào dân tộc tại chỗ.
Tầm nhìn 2050: - Phát triển các tuyến du lịch của Công viên địa chất Đắk Nông tạo thành một hệ thống liên hoàn, đa dạng về cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa. - Trở thành một trung tâm du lịch mang tầm vóc quốc gia.	- Xây dựng thương hiệu cho du lịch, tạo dấu ấn riêng. - Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất phục vụ du lịch. - Bảo tồn và phát huy tối đa các lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, các giá trị di sản địa chất, di sản văn hóa nổi bật, đa dạng sinh học.

- Qua phân tích ở bảng trên, đến năm 2020, có thể thấy công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim đã hội đủ các yếu tố để trở thành trụ cột. Trên thực tế, **công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim của Đắk Nông đang phát triển mạnh và có khả**

năng trở thành trung tâm của cả nước, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong hiện tại và có khả năng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng lớn trong tương lai. Hơn nữa, việc phát triển Đắk Nông thành trung tâm luyện kim màu của cả nước sẽ có khả năng thu hút nhiều nhà đầu tư đến phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển công nghiệp của Đắk Nông.

- Cùng với thế mạnh phát triển công nghiệp bô xít, Đắk Nông có tiềm năng, lợi thế rất lớn về năng lượng tái tạo. Công nghiệp Alumin, sản xuất nhôm và năng lượng tái tạo là khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông trong tương lai. Trong giai đoạn tới, cần tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện mặt trời nổi) trước một bước để phục vụ cho ngành công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim (đặc biệt, các nhà máy luyện nhôm cần một lượng điện năng rất lớn cho quá trình điện phân để chuyển alumin thành kim loại).

- Nông nghiệp công nghệ cao ở Đắk Nông rất có tiềm năng lâu dài để phát triển, trong giai đoạn tới, nếu đẩy mạnh đầu tư, phát triển các mô hình ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ thì đây sẽ là một trụ cột phát triển của Đắk Nông. Việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao phụ thuộc khá lớn vào chính sách và sự quyết tâm của chính quyền trong việc khuyến khích, tạo điều kiện thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chế biến nông sản.

- Du lịch của Đắk Nông cho đến nay vẫn có vai trò rất hạn chế trong sự phát triển của tỉnh, cũng như so sánh tương quan với địa phương khác, kể cả trong khu vực Tây Nguyên. Về lâu dài, nếu huy động được nguồn vốn đầu tư lớn và triển khai theo định hướng chiến lược đúng đắn thì có khả năng khai thác tốt tiềm năng du lịch.

- Như vậy, trong giai đoạn hiện tại để đề xuất quy hoạch cho thời kỳ 2021-2030 thì lĩnh vực thực sự giữ vai trò trụ cột phát triển kinh tế của Đắk Nông là công nghiệp bôxít nhôm - luyện kim. Cho đến năm 2030, có thể từng bước phát triển các trụ cột về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng và du lịch. Nhưng với tầm nhìn dài hạn, kể từ năm 2025, với sự phát triển mạnh của công nghiệp nhôm và sau nhôm, cũng như của công nghiệp năng lượng sạch, **Đắk Nông có khả năng phát triển trụ cột công nghiệp thành Tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim và công nghiệp năng lượng sạch.**

Qua nghiên cứu, có thể khẳng định rằng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã luôn nỗ lực định hướng phát triển của địa phương phù hợp với tiềm năng và những yêu cầu đặt ra để đưa Đắk Nông hòa nhập với khu vực và cả nước. Quá trình trấn trở định hình các trụ cột, đột phá phát triển kinh tế của địa phương và xây dựng các trụ cột này đã bắt đầu từ tư duy đổi mới của lãnh đạo địa phương qua các thời kỳ, cho đến các yếu tố khách quan bên ngoài tác động

đến. Cho đến nay, đã có thể xác định rõ các trụ cột kinh tế của tỉnh, song việc làm cho các trụ cột này phát triển, đặt ra yêu cầu rất cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cả hệ thống chính trị cũng như sự hỗ trợ của Trung ương. **Nếu có được các điều kiện cần thiết, Đắk Nông có nhiều triển vọng để trở thành một trung tâm phát triển của Tây Nguyên và cả nước.**

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

6.1. Xác định các ngành quan trọng cho thời kỳ quy hoạch 2021-2030

6.1.1. Nguyên tắc xác định các ngành quan trọng

Nguyên tắc 1: Các ngành quan trọng là các ngành có đóng góp lớn đến sự phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của Tỉnh, có tác động lan tỏa tích cực (positive externalities) đáng kể cho các ngành khác trong nền kinh tế. Về tổng thể phải đảm bảo các ngành này tạo được sự tăng trưởng về mặt kinh tế, đồng thời có đóng góp cho sự ổn định và phát triển của xã hội, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng, an ninh cho địa phương. Bởi vậy, việc lựa chọn các ngành quan trọng không chỉ xét đến các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, mà cần cân nhắc toàn diện các tác động đến xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh của ngành để đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh một cách bền vững.

Nguyên tắc 2: Ngành quan trọng là ngành có lợi thế so sánh, tạo ra giá trị gia tăng và có tính chất kết nối cao, tạo ra năng lực cạnh tranh trong tương lai. Do đó, chọn ngành quan trọng cần dựa trên nguyên tắc phát huy điểm mạnh, khai thác tối đa tiềm năng, tận dụng tốt được cơ hội đến từ các yếu tố bên ngoài và hạn chế, khắc phục các điểm yếu, lợi dụng thách thức để biến thành cơ hội cho phát triển.

Nguyên tắc 3: Ngành quan trọng là ngành đang có tốc độ tăng trưởng cao trên thị trường nội địa và thị trường thế giới, vì điều này chứng tỏ ngành này có nhu cầu thị trường cao và có tiềm năng phát triển trong tương lai. Hay nói cách khác lựa chọn các ngành quan trọng của Tỉnh cho giai đoạn tới phải xuất phát từ xu hướng của thị trường trong nước và quốc tế, cũng như phù hợp với các quan điểm, định hướng phát triển của Đắk Nông cho giai đoạn tới.

Nguyên tắc 4: Trong thời kỳ dân số vàng và thực trạng nguồn nhân lực của Tỉnh, ngành quan trọng vẫn cần được xem là ngành thâm dụng lao động mà Tỉnh sẵn có thế mạnh như ngành sản xuất nông nghiệp, ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản, ngành cơ khí - chế tạo máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn.

Nguyên tắc 5: Xác định các ngành quan trọng để ưu tiên tập trung phát triển cũng cần tính đến yếu tố sẵn sàng tham gia đầu tư của khu vực doanh nghiệp. Sự sẵn sàng tham gia của khu vực doanh nghiệp cũng là một chỉ báo quan trọng đánh giá tiềm năng phát triển của ngành, nhu cầu của thị trường đối với các sản phẩm làm ra của ngành.

Nguyên tắc 6: Do nguồn lực là có hạn, kể cả vốn đầu tư và nguồn nhân lực, vì vậy lựa chọn các ngành quan trọng của Tỉnh cần tránh dàn trải để có đủ nguồn lực tập trung đầu tư phát triển các ngành quan trọng, tránh tình trạng đầu tư manh mún, phân tán, không hiệu quả và gây lãng phí nguồn lực.

Nguyên tắc 7: Việc xác định các ngành quan trọng cần có tính động và linh hoạt, do vậy phải đánh giá, dự báo đóng góp của các ngành quan trọng để điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước và bối cảnh cạnh tranh quốc tế trong từng giai đoạn phát triển của Tỉnh.

6.1.2. Các chỉ báo xác định ngành quan trọng

(1) Các chỉ báo mang tính định tính

a) Các lợi thế đặc thù của tỉnh Đắk Nông

1. Là tỉnh thuộc vùng cao nguyên với khí hậu ôn hòa, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ; nơi sinh sống của 40 dân tộc của Việt Nam, trong đó có nhiều dân tộc bản địa ít người giàu bản sắc văn hóa độc đáo và nguyên sơ, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO gắn với hệ thống hang động núi lửa, các hồ và thác nước tự nhiên và nhân tạo, các khu bảo tồn thiên nhiên với rừng nguyên sinh đa dạng sinh học. Những điều này đã tạo nên sức hấp dẫn của Đắk Nông đối với xu hướng du lịch trải nghiệm, khám phá, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí của khách du lịch trong nước và quốc tế.

2. Là tỉnh có trữ lượng mỏ Bô xít nhất cả nước, hiện đang được đầu tư khai thác đem lại giá trị kinh tế cao, dần mở ra ngành công nghiệp khai thác bô xít, chế biến alumin – nhôm và là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Tỉnh trong thời gian qua. Trong tương lai, tỉnh Đắk Nông sẽ trở thành trung tâm công nghiệp Bô xít – Alumin – Nhôm - sau Nhôm của Quốc Gia, thì ngành này không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, mà còn là ngành thu hút, điều chỉnh cơ cấu lao động của Tỉnh. Sau khai thác bô xít, tổng diện tích đất hoàn thổ dự kiến trên 13.500 ha, là nguồn đất sạch để tỉnh Đắk Nông chủ động sử dụng cho các mục đích khác đạt hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là kêu gọi thu hút đầu tư như bố trí các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ và các khu dân cư tập trung mới.

3. Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo của Tỉnh lớn, các dự án điện mặt trời và điện gió đã và đang được đầu tư và phát huy hiệu quả, bước đầu

đóng góp vào tăng trưởng của Tỉnh và trở thành nguồn năng lượng sạch, đóng góp vào bảo đảm an ninh năng lượng Quốc Gia.

4. Quỹ đất phát triển nông nghiệp trên nền đất đỏ bazan màu mỡ có quy mô diện tích lớn, thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp đa canh, với thế mạnh là các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao như cà phê, tiêu, cao su, điều và chăn nuôi gia súc - gia cầm, với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với công nghiệp chế biến sâu phát triển của cả nước nói chung và vùng Tây Nguyên hùng vĩ nói riêng.

5. Vị trí cửa ngõ kết nối giữa Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh còn lại của vùng Đông Nam Bộ; thuộc hàng lang kinh tế Đông - Tây kết nối giữa các địa phương của Campuchia và vùng Nam Trung Bộ; nằm trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với 141 km đường biên giới và hai cửa khẩu chính với Campuchia. Đây là thế lợi thế, cơ hội thuận lợi để Tỉnh thu hút đầu tư trong tương lai gần.

b) Các hạn chế, thách thức đối với Đắk Nông

1. Là tỉnh mới, hệ thống hạ tầng thiếu đồng bộ, khả năng kết nối với bên ngoài và bên trong Tỉnh bị hạn chế. Đặc biệt, hạ tầng giao thông hiện có duy nhất là đường bộ, kết nối với bên ngoài theo trục dọc Quốc lộ 14 là chính; kết nối theo chiều ngang là các tỉnh lộ hẹp, vận tải container và xe khách lớn hết sức khó khăn, đang là rào cản lớn trong thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực công nghiệp nặng khai khoáng, vận chuyển tiêu thụ cho các sản phẩm nông sản có khối lượng lớn và hoạt động du lịch của Tỉnh.

2. Hệ thống đô thị phát triển chậm và chất lượng không cao, kém đồng đều, kéo theo hệ thống hạ tầng và dịch vụ phục vụ hoạt động du lịch như khách sạn, nhà hàng, điểm vui chơi giải trí, các dịch vụ tài chính - ngân hàng, tính kết nối kết nối tour tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh gần như chưa phát triển, khó giữ chân khách du lịch lưu trú qua đêm, nhất là khách du lịch quốc tế.

3. Tiềm năng du lịch lớn và sơ khai, nguồn lực cho khởi nghiệp du lịch tại chỗ hạn chế; hạ tầng còn nhiều khó khăn; chính sách thu hút đầu tư, nhất là về đất đai còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ; nên chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để tạo điểm nhấn và động lực lan toả phát triển, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

4. Chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ còn hạn chế, với hơn 60% dân số từ 15 tuổi trở lên của Tỉnh mới tốt nghiệp THCS trở lên, trong đó dân số có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên mới chiếm khoảng 8,3%, đa phần nằm trong khu vực quản lý nhà nước, trong khu vực doanh nghiệp và dân cư rất hạn chế.

5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện nay của Tỉnh đa phần là nhỏ, manh mún với công nghệ sản xuất, kinh doanh phần lớn còn lạc hậu đã hạn chế đáng kể đối với việc tăng năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn vừa qua cũng như thời gian tới.

(2) Các chỉ báo có tính định lượng

a) Nhóm tiêu chí về kinh tế

Tiêu chí số 1: Quy mô sản xuất của ngành quan trọng. Các chỉ số được sử dụng để đo lường gồm: (i) GRDP/Giá trị sản xuất của ngành quan trọng; (ii) Tỷ trọng GRDP/Giá trị sản xuất của ngành quan trọng so với tổng GRDP/Giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế/toàn ngành; (iii) Tăng trưởng GRDP/Giá trị sản xuất; (iv) Tỷ lệ chế biến sâu.

Tiêu chí số 2: Tiềm năng thị trường. Các chỉ số được sử dụng để đo lường là (i) Giá trị xuất khẩu của ngành hàng quan trọng; (ii) Tỷ trọng GTXK trong tổng GTXK của Việt Nam/Toàn ngành; (iii) Tốc độ tăng trưởng GTXK của ngành quan trọng Việt Nam; (iv) Giá trị xuất khẩu ngành quan trọng của thế giới; (v) Tốc độ tăng trưởng GTXK ngành quan trọng của thế giới.

Tiêu chí số 3: Lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các chỉ số được sử dụng để đo lường là (i) Chỉ số năng suất; (ii) Hệ số lợi thế so sánh hữu hiệu thế giới của sản phẩm (RCA).

b) Tiêu chí về xã hội

Tiêu chí số 4: Thu hút lao động, tạo thu nhập ổn định cho người lao động. Chỉ số được sử dụng là: (i) số lượng lao động tham gia vào sản xuất; (ii) Thu nhập bình quân của 1 lao động.

c) Tiêu chí về môi trường

Tiêu chí số 5: Sản phẩm thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiêu chí này được đo lường bằng phương pháp định tính dựa vào các báo cáo nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng sản xuất của ngành tới môi trường và tác động của biến đổi khí hậu tới phát triển ngành.

d) Tiêu chí về ngành ưu tiên phát triển

Tiêu chí số 6: Phù hợp với định hướng phát triển của Chính phủ và Nhà nước. Sử dụng phương pháp định tính bằng bảng hỏi phỏng vấn chuyên gia theo các vấn đề và áp dụng thang điểm: (i) Phù hợp với định hướng tái cơ cấu nền kinh tế; (ii) Thuộc hệ thống chính sách hỗ trợ; (iii) Sản phẩm nằm trong Danh mục sản phẩm chủ lực quốc gia.

Tóm lại, việc đánh giá và xác định các ngành quan trọng không chỉ căn cứ vào các đóng góp về mặt kinh tế, mà cần xem xét cả các đóng góp về mặt xã hội, môi trường và an ninh, quốc phòng của ngành, bởi việc xử lý các bất ổn xã

hội, hay các hậu quả về môi trường có thể lớn hoặc thậm chí lớn hơn nhiều so với lợi ích kinh tế thu được từ ngành. Vì vậy xét một cách tổng thể, các khía cạnh này về cơ bản đều có giá trị không kém nhau, do đó các chỉ số được sử dụng với trọng số điểm ngang bằng nhau trong đánh giá vai trò của ngành đối với sự phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của Tỉnh.

6.1.3. Lựa chọn các ngành quan trọng

Trên cơ sở dữ liệu hiện có của 18 ngành cấp I trong hệ thống các ngành kinh tế quốc dân trong giai đoạn 2016 - 2020, áp dụng các chỉ báo mang tính định tính và định lượng về vai trò, tiềm năng phát triển của ngành đóng góp vào phát triển KT - XH của Tỉnh, kết quả tính toán cho thấy thứ hạng đóng góp của các ngành cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn vừa qua và dự báo cho giai đoạn tới như sau:

Bảng 120. Hiện trạng và dự báo thứ hạng các ngành quan trọng

THỨ HẠNG	CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG	CƠ CẤU
I	NĂM 2020	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
2	Bán buôn động cơ, ô tô và xe có động cơ	
3	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng	
5	Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ	NN - CN + XD - DV
6	SX và phân phối điện, điều hòa không khí	
7	Thông tin và truyền thông	
8	Dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống, giải trí	
9	Y tế hoạt động trợ giúp xã hội	
10	Vận tải kho bãi và kinh tế biên mậu	
11	Cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	
II	ĐẾN NĂM 2030	
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng	
2	SX và phân phối điện, điều hòa không khí	
3	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	
4	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
5	Bán buôn động cơ, ô tô và xe có động cơ	CN+XD - NN - DV
6	Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ	
7	Dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống, giải trí	
8	Y tế hoạt động trợ giúp xã hội	
9	Thông tin và truyền thông	
10	Vận tải kho bãi và kinh tế biên mậu	

11	Cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	
III	TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	
1	Dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống, giải trí	
2	Vận tải kho bãi và kinh tế biên mậu	
3	Thông tin và truyền thông	
4	Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ	
5	Y tế hoạt động trợ giúp xã hội	
6	Công nghiệp chế biến, chế tạo, khai khoáng	DV - CN+XD - NN
7	SX và phân phối điện, điều hòa không khí	
8	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
10	Cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	
11	Bán buôn động cơ, ô tô và xe có động cơ	

- Ngành công nghiệp: Động lực là công nghiệp khai thác bô xít, chế biến Alumin, nhôm và sau nhôm được mở rộng và đi vào chế biến sâu; công nghiệp năng lượng tái tạo, nhất là điện mặt trời và điện gió được đầu tư và đi vào hoạt động; công nghiệp chế biến nông, lâm sản chuyển biến tích cực hướng theo chiều sâu. Đi đôi với phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông và đô thị được chú trọng thu hút đầu tư sẽ là động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao hơn, dần chiếm tỷ trọng lớn.

- Ngành nông, lâm nghiệp & thủy sản: Hiện tại vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định nhờ tái cơ cấu; nhưng năm tới lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản có mức tăng trưởng cao hơn; khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao được chú trọng ứng dụng; là động lực đưa giá trị gia tăng và giá trị xuất khẩu của ngành tăng và sử dụng nguồn lao động lớn nhất; song quy mô đóng góp GRDP của ngành vào lên nền kinh tế sẽ giảm một cách tương đối, còn lớn thứ hai trong tổng GRDP của Tỉnh.

- Ngành du lịch - dịch vụ: Du lịch được xác định vừa là động lực vừa là trung tâm kết nối các ngành, các lĩnh vực, nhằm tạo ra một chuỗi dịch vụ khép kín, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đưa Đắk Nông trở thành một trong những trung tâm du lịch của Quốc gia, trong đó Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông xứng đáng mang thương hiệu quốc gia & quốc tế. Tuy nhiên, do hiện tại quy mô GRDP của lĩnh vực du lịch còn nhỏ, quá trình thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển đòi hỏi phải có thời gian. Bên cạnh đó, triển vọng phát triển và tiềm năng đóng góp của các ngành, lĩnh vực khác được dự báo trong thời kỳ 2021 - 2030 chưa lớn, vì các lý do sau:

+ Lĩnh vực dịch vụ logistic và kinh tế biên mậu: Tiềm năng phát triển của Tỉnh thì rất lớn, song chỉ có thể phát huy vai trò và đóng góp vào tăng trưởng khi có đường cao tốc, sân bay, đường sắt.

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Trong giai đoạn này Đắk Nông chủ yếu vẫn tập trung cải thiện ngành giáo dục và đào tạo để đảm bảo cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo tại chỗ một cách hiệu quả, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông. Việc thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư các trường đại học, cao đẳng có thể thực hiện sau năm 2030, còn giai đoạn 2021 - 2030 chủ yếu là vẫn hình thức liên kết đào tạo với các trường ở Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Lâm Đồng...

+ Lĩnh vực y tế và trợ giúp xã hội: Tương tự như lĩnh vực giáo dục - đào tạo, Đắk Nông là tỉnh miền núi, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cũng như tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi còn cao, đặc biệt là ở các dân tộc thiểu số. Bởi vậy, việc đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các dịch vụ thiết yếu về y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn này vẫn là chủ yếu.

+ Lĩnh vực khoa học công nghệ, chuyển đổi số: Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, đưa khoa học và công nghệ trở thành động lực quan trọng, khâu đột phá cho phát triển và cùng với chuyển đổi số với ba trụ cột: Chính phủ số - Kinh tế số - Xã hội số thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh thực chất vẫn là những tiền đề quan trọng để phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

+ Các lĩnh vực dịch vụ khác: Đồng hành với sự phát triển của ngành sản xuất và các dịch vụ chính, theo đó các ngành dịch vụ khác sẽ phát triển, tạo sự phát triển đồng bộ, hỗ trợ và kết nối hiệu quả giữa các ngành khác.

Dự báo, thời kỳ sau 2030, ngành dịch vụ của Tỉnh vẫn chiếm vị trí thứ nhất trong tổng GRDP của Tỉnh, do đầu tư vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, logistics và kinh tế biên mậu, kinh tế số và xã hội số,... sẽ phát triển bùng nổ; ngược lại các ngành công nghiệp kém bền vững về môi trường và xã hội cũng như ngành nông nghiệp giữ tốc độ tăng trưởng và quy mô ổn định. Khi đó, cơ cấu kinh tế của Tỉnh sẽ là **Dịch vụ - Công nghiệp và Xây dựng - Nông nghiệp**.

A. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG ĐÓNG VAI TRÒ TRỤ CỘT

6.2. Ngành Công nghiệp (bô xít - nhôm, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp mới từ thu hút đầu tư)

6.2.1. Quan điểm và mục tiêu

(1) Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp theo hướng chế biến, sản xuất sâu gắn với nguồn tài nguyên dồi dào sẵn có của tỉnh; đảm bảo phát triển bền vững với môi trường; chủ động phục hồi môi trường sinh thái về hiện trạng ban đầu sau khi khai thác; lấy con người làm trọng tâm, đảm bảo an sinh xã hội về lâu dài; từng bước hình thành các tổ hợp nông, lâm sản – công nghiệp – dịch vụ xanh và ứng dụng công nghệ cao; các vùng trọng điểm về công nghiệp của tỉnh phải được đồng bộ hóa với cơ sở hạ tầng, đảm bảo tính liên kết vùng.

(2) Mục tiêu tổng quát

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đầu tư phát triển theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào các ngành công nghiệp tỉnh có lợi thế, từng bước hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, với các ngành chủ lực là công nghiệp Alumin – Nhôm, năng lượng tái tạo và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; giảm dần các ngành công nghiệp thâm lao động; chú trọng bảo vệ môi trường, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia và giải quyết các vấn đề xã hội.

(2) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt 16,7%; tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bình quân giai đoạn 2021-2015 đạt 16,06%/năm.

- Đến năm 2030: Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đến 2030 phấn đấu đạt 23%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30%; tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bình quân giai đoạn 2021-2015 đạt 18,88%/năm; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu khoảng 20%.

6.2.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

- *Giai đoạn đến năm 2025:* Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng và đưa vào sản xuất các dự án ở các ngành công nghiệp công nghiệp luyện alumin – nhôm, công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến nông lâm sản dựa trên lợi thế của tỉnh về các nguồn tài nguyên. Tiếp tục thu hút các nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị và tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác góp phần phát triển kinh tế và giải quyết vấn đề lao động, việc làm tại địa phương.

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển các ngành công nghiệp alumin - nhôm và các sản phẩm sau nhôm, xây dựng Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia. Phát triển công

ngành chế biến nông sản công nghệ cao đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu. Phát triển các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp.

- *Tầm nhìn 2050*: Phát triển công nghiệp alumin - nhôm và sản phẩm sau nhôm để xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành trung tâm luyện kim màu lớn nhất nước. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản công nghệ cao và ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghiệp mới.

(1) Công nghiệp sản xuất alumin - nhôm - sau nhôm

Đối với ngành công nghiệp sản xuất kim loại, trong ngắn hạn cần tiếp tục tập trung đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất alumin trên cơ sở khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên bô xít tiến tới hoàn thiện chuỗi giá trị bô xít - alumin – nhôm. Đầu tư nâng cao công suất của nhà máy alumin Nhân Cơ trong giai đoạn tới. Hoàn thiện hạ tầng, giải quyết các thủ tục liên quan để đưa dự án sản xuất nhôm của doanh nghiệp Trần Hồng Quân đi vào hoạt động để sớm có sản phẩm nhôm và các sản phẩm sau nhôm. Hoàn tất hồ sơ thủ tục và đưa các tổ hợp dự án bô xít – Alumin - nhôm mới và các dự án liên quan khác đi vào hoạt động,... Tăng cường thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp sản xuất nhôm và sản phẩm sau nhôm. Từng bước đưa tỉnh Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia, trung tâm luyện kim màu lớn nhất nước.

a) Giai đoạn 2021-2030:

- Đa dạng hóa các hình thức và đối tác đầu tư để sớm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông do tỉnh có lợi thế và tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản bauxit.

- Đầu tư mở rộng nâng công suất lên 2.000.000 tấn alumin/năm cho Nhà máy Alumin Nhân Cơ; trong đó, Nhà máy thực hiện cường hóa, nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin từ 650.000 tấn/năm lên 750.000 - 800.000 tấn/năm và đầu tư thêm dây chuyền sản xuất alumin thứ hai với công suất 1.300.000 triệu tấn alumin/năm.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy sản xuất alumin Đắk Nông 2 với công suất 950.000 tấn/năm tại địa bàn huyện Đắk Glong; nguồn nguyên liệu lấy từ mỏ bauxit “1-5”, mỏ bauxit Quảng Sơn và các mỏ bauxit lân cận.

- Đầu tư xây dựng mới nhà máy tuyển quặng, công suất 5 triệu tấn/năm tại xã Đắk D’rưng huyện Đắk Song; nhà máy Alumin, công suất 2 triệu tấn Alumin/năm và dự án điện phân nhôm, công suất 0,5 triệu tấn/năm tiếp giáp 2 xã Nam N’Jang và Trường Xuân huyện Đắk Song.

- Đầu tư xây dựng mới sản xuất Alumina, công suất 1,2 triệu tấn/năm và nhà máy điện phân nhôm kim loại công suất 500.000 tấn/năm tại xã Thuận Hà và xã Thuận Hạnh huyện Đắk Song.

b) Giai đoạn 2031-2050:

- Xem xét đầu tư nâng công suất sản xuất Alumina và điện phân nhôm tùy theo điều kiện thực tế và nhu cầu thị trường.

- Kêu gọi đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khai thác bauxit, luyện alumin, điện phân nhôm như: công nghiệp hóa chất, môi trường, cơ khí, dịch vụ ngân hàng,....

(2) Công nghiệp sản xuất, chế biến nông lâm sản

Khuyến khích các nhà máy chế biến nông, lâm sản hiện có đổi mới trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại để vừa nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có, vừa tạo các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp mới, trong đó tập trung vào các sản phẩm có lợi thế, gồm: cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn quả, gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm từ chăn nuôi như thịt gia súc, gia cầm, da, mật ong, chế biến thức ăn gia súc .v.v...

a) Giai đoạn 2021-2025:

+ Duy trì và phát huy tối đa công suất hoạt động của các dự án chế biến cà phê nhân trên địa bàn theo giấy phép được cấp.

+ Thu hút thêm các dự án chế biến cà phê bột để nâng công suất chế biến lên từ 4-5.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến điều để nâng công suất chế biến hạt điều khô lên từ 8-10.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến hồ tiêu để nâng công suất lên khoảng 35.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến đậu phộng, đậu nành sấy xuất khẩu để nâng công suất lên từ 10-12.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến sâu các loại trái cây xuất khẩu.

+ Thu hút thêm các dự án sản xuất sản phẩm từ gỗ để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

b) Giai đoạn 2026-2030:

+ Tiếp tục thu hút đầu tư các dự án chế biến cà phê, nâng công suất chế biến cà phê nhân lên 350.000 - 400.000 tấn/năm; cà phê bột từ 8.000 - 10.000 tấn/năm.

+ Thu hút thêm các dự án chế biến điều, nâng công suất chế biến lên từ 15.000 - 20.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến hồ tiêu để nâng công suất chế biến lên từ 40.000 - 45.000 tấn/năm.

+ Thu hút các dự án chế biến đậu phộng, đậu nành sấy để nâng công suất lên từ 15.000 - 20.000 tấn/năm.

+ Tiếp tục thu hút các dự án chế biến trái cây, hoa quả.

(3) Công nghiệp năng lượng

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, trong đó ưu tiên phát triển điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh gắn với quy hoạch phát triển điện quốc gia, sử dụng công nghệ hiện đại theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; đảm bảo 100% xã, thôn, buôn có điện lưới quốc gia và trên 99% hộ gia đình được cấp điện an toàn.

a) Giai đoạn 2021-2025:

- Tiếp tục đầu tư và đưa vào vận hành các nguồn điện mặt trời và điện gió đang đầu tư theo quy hoạch quốc gia trên địa bàn tỉnh theo công suất thiết kế.

- Rà soát, bổ sung vào quy hoạch điện VII (điều chỉnh) và quy hoạch điện VIII các dự án điện gió, điện mặt trời.

b) Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục khai thác tối đa công suất, hiệu quả các dự án điện gió, điện mặt trời hiện có.

+ Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành từ 60 - 70% dự án đăng kí.

(4) Các ngành công nghiệp tiềm năng

a) Công nghiệp khai thác khoáng sản: Tỉnh có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản có trữ lượng còn lại đến nay lớn như: đá xây dựng (102,1 triệu m³), cát xây dựng (6,2 triệu m³), sét gạch ngói (10,3 triệu m³),... phục vụ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, tỉnh còn có trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản quý hiếm, bán quý khác như: vàng, wonfram, thiếc, đá opal-canxedoan,... đang được thăm dò, khai thác. Các sản phẩm khai khoáng chủ yếu hiện nay chỉ tập trung vào các khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, có công suất, quy mô nhỏ.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Duy trì công suất các dự án khai thác khoáng sản đã cấp phép trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ khai thác.

+ Thu hút các dự án lớn, có quy mô và công nghệ tiên tiến để phát triển, nâng cao năng lực sản xuất của ngành.

+ Đưa các dự án khai thác wolfram, kaolin vào khai thác.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Duy trì và khai thác có hiệu quả các dự án khai thác hiện có.

+ Rà soát, đánh giá lại hiệu quả, tác động của các dự án để có phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

b) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Tiếp tục duy trì và đảm bảo công suất hoạt động các dự án sản xuất hiện có.

+ Thu hút 01 dự án đầu tư chế biến cát nhân tạo từ đá mi bụi.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Thu hút các dự án để nâng công suất sản xuất các sản phẩm: Đá xây dựng, đá xẻ lên từ 50% so với hiện tại.

+ Thu hút dự án sản xuất gạch viên để nâng công suất sản xuất lên từ 150-200 triệu viên/năm.

+ Tiếp tục thu hút các dự án sản xuất cát nhân tạo từ đá mi bụi để đa dạng hóa sản phẩm vật liệu xây dựng và tận dụng nguồn tài nguyên đá xây dựng, đá xẻ trên địa bàn.

c) Công nghiệp cơ khí: Phát triển các sản phẩm cơ khí gắn với nhu cầu sản xuất, chế biến nông lâm sản và các ngành công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, góp phần từng bước hiện đại hóa nền sản xuất. Phát triển các sản phẩm cơ khí đi vào chiều sâu, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Thu hút đầu tư các nhà máy cơ khí sản xuất máy phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, tưới tiêu,...

+ Thu hút đầu tư nhà máy cơ khí chế tạo máy và sửa chữa thiết bị phục vụ cho các ngành công nghiệp khai khoáng trên địa bàn.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Thu hút đầu tư các dự án cơ khí sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp sản xuất bauxite, nhôm.

+ Thu hút các dự án sản xuất sản phẩm máy móc, thiết bị phục vụ chế biến sâu nông lâm sản.

d) Công nghiệp sản xuất hóa chất và cao su: Tỉnh có ngành nông nghiệp khá phát triển, nguồn tài nguyên than bùn có trữ lượng lớn tập trung ở Đăk Mil (112,5 triệu tấn), Krông Nô (65,8 triệu tấn) để phát triển công nghiệp sản xuất phân bón. Ngành công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là khai thác bauxite cần sử dụng nhiều loại hóa chất cơ bản như: NaOH, Na₂O, H₂SO₄,... Các động sản xuất, thương mại đang từng bước phát triển, nhu cầu về sản xuất các loại bao bì ngày càng cao. Ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ cao su, plastic còn nhiều tiềm năng về nguyên liệu và thị trường.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Thu hút thêm các dự án sản xuất phân bón vi sinh từ nguồn nguyên liệu than bùn.

+ Duy trì hoạt động ổn định các dự án nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất bao bì, chế biến các sản phẩm cao su, plastic.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao công suất hoạt động.

Giai đoạn 2026-2030:

+ Tiếp tục thu hút các dự án sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất bao bì, chế biến sản phẩm cao su, plastic.

+ Nâng cao công suất hoạt động các dự án hiện có.

đ) Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp khác: dự báo xu hướng thu hút dòng đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030 sẽ tăng cao do lợi thế về đất đai, lao động từ các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và từ vùng Duyên hải Nam trung bộ giảm dần, với các ngành chính như: công nghiệp cơ khí, điện tử, điện dân dụng; công nghiệp may mặc, gia công giày dép; công nghiệp hoá chất, sản xuất đồ nhựa dân dụng phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; công nghiệp sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;... Vì vậy, việc chuẩn bị các điều kiện cần và đủ, đặc biệt là đất đai để đón nhận các nhà đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên đầu tư vào địa bàn tỉnh là rất cần thiết.

e) Ngành tiểu thủ công nghiệp: duy trì và dần dần hiện đại hóa ngành tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh, tạo thành điểm nhấn đặc trưng để phục vụ đặc lực cho ngành du lịch của tỉnh trong tương lai.

6.2.3. Định hướng phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ

Định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh Đắk Nông được phân làm 04 khu vực chính kết nối với các vùng động lực và hành lang phát triển kinh tế của tỉnh. Các khu vực công nghiệp được phân bố phù hợp trên không gian toàn tỉnh Đắk Nông, gắn kết với từng vùng liên huyện của tỉnh.

a. Khu vực công nghiệp trung tâm tỉnh (thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắk R'lấp)

- Khu vực công nghiệp trung tâm tỉnh Đắk Nông được hình thành bởi sự tập trung lớn các khu công nghiệp Nhân Cơ (hiện hữu), Nhân Cơ 2 (đang triển khai) thuộc xã Nhân Cơ và các Cụm công nghiệp khác thuộc huyện Đắk R'lấp và TP. Gia Nghĩa, gắn với vùng động lực trung tâm tỉnh có chức năng chính là dịch vụ đô thị, công nghiệp và du lịch. Trong giai đoạn dài hạn (sau năm 2030), hình thành Khu công nghiệp Đắk Ru (huyện Đắk R'lấp) gắn kết trong tổng thể Khu vực công nghiệp trung tâm tỉnh Đắk Nông.

- Khu vực công nghiệp trung tâm tiếp cận thuận lợi với đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), Cao tốc CT2 và các trục ngang N5, đường vành đai Kiến Đức, Gia Nghĩa, vừa kết nối liên vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng duyên hải miền Trung.

- Định hướng phát triển vùng động lực trung tâm gắn với chức năng công nghiệp được xác định là tiềm năng lợi thế và phát triển trọng tâm của tỉnh trong giai đoạn hiện tại, hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2050. Chức năng chính của khu vực công nghiệp này là khai thác bauxite, sản xuất chế biến nhôm và các sản phẩm sau nhôm. Công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Từng bước hình thành các đô thị công nghiệp gắn với các khu vực công nghiệp này, làm động lực phát triển cho tỉnh, huyện và các khu vực lân cận xung quanh, góp phần hỗ trợ các vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Chuỗi đô thị công nghiệp khu vực trung tâm gắn với TP. Gia Nghĩa và Thị xã Đắk R'lấp được mở rộng về phía Tây gắn với đô thị Đắk Ru huyện Đắk R'lấp (tiếp giáp tỉnh Bình Phước), hình thành đô thị công nghiệp Đắk Ru, đón đầu xu hướng phát triển công nghiệp gắn với tỉnh Bình Phước.

b. Khu vực công nghiệp phía Bắc (huyện Cư Jut):

- Khu vực công nghiệp phía Bắc tỉnh Đắk Nông được hình thành bởi sự tập trung khu công nghiệp Tâm Thắng hiện hữu và các cụm công nghiệp lân cận thuộc huyện Cư Jut, Đắk Mil và Krông Nô, gắn với vùng động lực chính phía Bắc với hạt nhân trung tâm là đô thị Ea T'ling có chức năng chính là dịch vụ đô thị, công nghiệp và du lịch.

- Khu vực công nghiệp phía Bắc tiếp cận thuận lợi với đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), Quốc lộ 28 và các trục ngang N1 vừa kết nối liên vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng duyên hải miền Trung.

- Định hướng phát triển vùng động lực phía Bắc gắn với chức năng công nghiệp được xác định là tiềm năng lợi thế, vừa là đối trọng vừa tương hỗ phát triển công nghiệp của TP. Buôn Ma Thuột (Khu công nghiệp Hòa Phú) và phát triển trọng tâm của tỉnh trong giai đoạn hiện tại, hướng đến 2030 và tầm nhìn đến 2050. Chức năng chính của khu vực công nghiệp này là chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây dựng và phân bón.

- Khu vực công nghiệp phía Bắc cũng là một trong những tiềm năng lợi thế của Vùng động lực phát triển phía Bắc, là cực tăng trưởng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh, huyện và các khu vực lân cận xung quanh, hỗ trợ các vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

c. Khu vực công nghiệp Quảng Sơn (huyện Đắk G'long)

- Khu vực công nghiệp Quảng Sơn được hình thành trên nền khu công nghiệp Quảng Sơn tại huyện Đắk G'long, được đề xuất thành lập trong giai đoạn 2026- 2030 và đưa vào hoạt động sau năm 2030. Khu vực công nghiệp này gắn với đô thị Quảng Sơn với chức năng chính của đô thị là du lịch và công nghiệp. Đây là vùng đô thị nằm giữa kết nối 02 đô thị phía Bắc (Đắk Mâm) và phía Nam (Quảng Khê) trong vùng liên huyện phía Đông của tỉnh Đắk Nông.

- Khu vực công nghiệp Quảng Sơn tiếp cận thuận lợi với Quốc lộ 28 và các trục ngang N4, kết nối khu vực công nghiệp phía Bắc (Khu công nghiệp Tâm Thắng) với Khu vực công nghiệp trung tâm (Khu công nghiệp Nhân Cơ và Nhân Cơ 2), thông qua đường Hồ Chí Minh và Cao tốc CT2 để kết nối với vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng duyên hải miền Trung (Quốc lộ 28 - Quốc lộ 55).

- Định hướng phát triển khu vực công nghiệp Quảng Sơn gắn với đô thị Quảng Sơn góp phần làm vùng động lực cho khu vực trung tâm vùng liên huyện phía Đông (huyện Đắk G'long và Krông Nô). Chức năng chính của khu vực công nghiệp Quảng Sơn là khai thác bauxite, sản xuất chế biến nhôm và các sản phẩm sau nhôm. Tuy nhiên, vùng liên huyện phía Đông tỉnh Đắk Nông này được xác định tính chất chính là vùng du lịch sinh thái, và tuyến đường quốc lộ 28 là tuyến đường du lịch gắn với các quần thể, tuyến, điểm du lịch nên khu vực công nghiệp Quảng Sơn khi triển khai thực thi cần phải nghiên cứu kỹ hơn về việc ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

d. Khu vực công nghiệp Nâm N'Jang (huyện Đắk Song)

- Khu vực công nghiệp Năm N'Jang được hình thành trên nền khu công nghiệp Đắc Song 1 (Xã Năm N'Jang, huyện Đắc Song) và khu công nghiệp Đắc Song 2 (Xã Đắc N'Drung và Năm N'Jang huyện Đắc Song) và các cụm công nghiệp lân cận tại huyện Đắc Song, được đề xuất thành lập và hoạt động trong giai đoạn 2030- 2050. Khu vực công nghiệp này gắn với đô thị Năm N'Jang với chức năng chính của đô thị là công nghiệp và dịch vụ. Đây là vùng đô thị phía Nam của đô thị Đức An (đô thị hạt nhân trung tâm huyện lỵ của huyện Đắc Song), gắn với vùng liên huyện phía Tây của tỉnh Đắc Nông.

- Khu vực công nghiệp Năm N'Jang tiếp cận thuận lợi với đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và các trục ngang N3 và N4, kết nối với khu vực công nghiệp phía Bắc (Khu công nghiệp Tâm Thắng) và Khu vực công nghiệp trung tâm (Khu công nghiệp Nhân Cơ và Nhân Cơ 2) thông qua đường Hồ Chí Minh và Cao tốc CT2 để kết nối với vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng duyên hải miền Trung (Quốc lộ 28 - Quốc lộ 55). Bên cạnh đó, trục giao thông ngang N4 (Đắc Buk So - Quảng Sơn - Quảng Hòa) kết nối Khu vực công nghiệp Năm N'Jang với Khu vực công nghiệp Quảng Sơn.

- Định hướng phát triển khu vực công nghiệp Năm N'Jang gắn với đô thị Năm N'Jang góp phần làm vùng động lực cho khu vực trung tâm vùng liên huyện phía Tây tỉnh Đắc Nông (huyện Đắc Song và Tuy Đức). Chức năng chính của khu vực công nghiệp Năm N'Jang là Công nghiệp hỗ trợ khai thác bauxite, luyện alumin, điện phân nhôm và sản xuất các sản phẩm từ nhôm. Đồng thời Thu hút các ngành công nghiệp áp dụng chuyển đổi sang công nghệ xanh, hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tái chế vật liệu, áp dụng các quy trình thân thiện với môi trường và bền vững cũng như sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng thay thế.

6.2.4. Giải pháp thực hiện

(1) Các nhóm giải pháp chính

a) Nhóm giải pháp tập trung phát triển và hoàn thiện chuỗi giá trị cho các ngành công nghiệp cốt lõi của tỉnh

- Hoàn thiện chuỗi giá trị bô xít – alumin – nhôm trong tỉnh.
- Phát triển mạnh mẽ hoạt động chế biến nông, lâm sản.
- Thu hút đầu tư vào hoạt động năng lượng tái tạo.

b) Xây dựng năng lực và phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng

- Xây dựng các chính sách thu hút nhà đầu tư cho công nghiệp sau nhôm.
- Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cho hoạt động chế biến nông lâm sản và năng lượng.

c) Duy trì các ngành chế biến sản xuất để tạo an sinh xã hội và phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn kết du lịch

- Tiếp tục phát triển vào chiều sâu ngành khai khoáng, đảm bảo bền vững môi trường.

- Hiện đại hóa ngành tiểu thủ công nghiệp, gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của ngành du lịch.

- Duy trì các ngành công nghiệp khác, đảm bảo an sinh cho người lao động.

d) Hoàn thiện chất lượng và đẩy mạnh đầu tư các khu và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và hiện đại hóa kết nối với các khu và cụm công nghiệp.

- Xây dựng cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc tại các khu, cụm công nghiệp.

- Thiết lập chính sách thu hút nguồn đầu tư dồi dào vào trong khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(2) Các nhóm giải pháp khác

a) Giải pháp về đất đai và đầu tư xây dựng hạ tầng

- Tạo thuận lợi về đất đai để hình thành các khu, cụm công nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển ngành công nghiệp.

- Tập trung đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và đồng bộ hạ tầng các KCN, CCN theo quy hoạch. Tiếp tục rà soát, thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai phù hợp đối với các dự án, sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đầu tư của tỉnh để thúc đẩy thu hút đầu tư.

- Tạo thuận lợi đất đai cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp được khuyến khích dịch chuyển sản xuất ra khỏi các khu dân cư nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn

- Tăng vốn môi từ Ngân sách Địa phương, tranh thủ nguồn vốn Trung ương, hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế, đặc biệt là các đơn vị có tiềm lực tài chính (kể vốn FDI) đầu tư vào địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, đặc biệt tập trung thu hút các tập đoàn sản xuất lớn cả của nước ngoài và trong nước,...

- Huy động vốn và tổ chức có hiệu quả hoạt động của các Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hình thành Quỹ Khởi nghiệp để hỗ trợ thực hiện dự án mới gắn với thành lập doanh nghiệp mới.

- Thúc đẩy phát triển hoạt động cho thuê tài chính.
- Duy trì và tiếp tục cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư.

c) Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đầu tư, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo. Ưu tiên đào tạo trước mắt cho các ngành công nghiệp có thế mạnh và các ngành công nghiệp có công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, công nghiệp năng lượng,...

- Tăng cường năng lực đào tạo nhân lực tại chỗ thông qua hệ thống các trường Cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Đồng thời đẩy mạnh liên kết với các địa phương lân cận như Bình Dương, Lâm Đồng, nhất là TP. Hồ Chí Minh.

- Khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo, tăng số lượng doanh nghiệp mở cơ sở đào tạo nghề.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch đào tạo nghề của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo hiện có của tỉnh, đồng thời xây dựng, bổ sung các chính sách mới về hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có các sản phẩm thuộc lĩnh vực ưu tiên, các sản phẩm chủ lực, sản phẩm xuất khẩu.

- Về phía các cơ sở đào tạo, cần chú trọng đổi mới nội dung và hình thức đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, đổi mới chương trình, gắn lý thuyết với thực hành...

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và cập nhật thường xuyên thông tin về thị trường lao động của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch liên kết với các địa phương khác để tạo ra nguồn lao động cho các doanh nghiệp.

d) Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới máy móc, thiết bị, từng bước tiếp cận các công nghệ hiện đại nhất, công nghệ phù hợp.

- Chú trọng phát triển khoa học công nghệ theo hướng mua hoặc nhập công nghệ mới của các nước phát triển.

- Triển khai các hoạt động kết nối cung cầu về công nghệ, thúc đẩy vận hành thị trường công nghệ trong tỉnh và liên kết với các địa phương có tiềm lực khoa học công nghệ phát triển.

- Thúc đẩy mô hình hợp tác giữ ba bên: Doanh nghiệp - Nhà nước - Trường đại học, nhà nghiên cứu.

- Chú trọng tạo điều kiện, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế như ISO, SA, HACCP..., nhất là đối với hàng xuất khẩu.

- Tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ, cung cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng cho việc ứng dụng công nghệ mới.

- Về phía các doanh nghiệp, cần chú trọng xây dựng, đầu tư thích đáng và phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận nghiên cứu và phát triển.

d) Giải pháp về thị trường

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại.

- Đẩy mạnh công tác phổ biến các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP (Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại Việt Nam – EU).

- Đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia Hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường trong và ngoài nước, hỗ trợ xây dựng thương hiệu;

- Hỗ trợ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thị trường, quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và thường xuyên cập nhật về doanh nghiệp đồng thời tăng cường thực hiện công tác dự báo thị trường.

- Các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược phát triển thị trường.

e) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Các dự án đầu tư, các nhà máy phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép đầu tư, xây dựng...

- Kiểm kê các nguồn gây ô nhiễm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp.

- Tập trung di chuyển các cơ sở sản xuất ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm cao, gần khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại các Khu, cụm công nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để doanh nghiệp và nhân dân hiểu rõ và cùng thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường.

6.3. Ngành Nông nghiệp (phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khai thác dư địa ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp)

6.3.1. Quan điểm và mục tiêu

(1) Quan điểm phát triển:

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao tối đa năng suất, giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích; Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, sinh thái, hình thành các vùng canh tác tập trung, hướng đến việc đạt các tiêu chuẩn chất lượng cho các thị trường mục tiêu; định hướng xuất khẩu nông, lâm, thủy sản có giá trị cao và vẫn đảm bảo an ninh lương thực và phát triển thị trường nội địa; phát triển nông lâm thủy sản gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; từng bước hình thành các tổ hợp nông, lâm, thủy sản – công nghiệp – dịch vụ xanh và ứng dụng công nghệ cao; giữ và trồng rừng để giữ nước và tạo môi trường sinh thái bền vững.

(2) Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Nông theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, quy trình kỹ thuật tiên tiến và an toàn, gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ bền vững theo chuỗi giá trị, đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo nhiều việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2021-2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành đạt khoảng 4,5% và giá trị sản xuất toàn ngành tăng khoảng 5,6%, trong đó: trồng trọt tăng khoảng 5,0%, chăn nuôi tăng khoảng 8,0%, dịch vụ nông nghiệp tăng khoảng 6,0%, lâm nghiệp tăng khoảng 4,0% và thủy sản tăng khoảng 8,0%; nâng tỉ trọng các lĩnh vực chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ và giảm tỉ trọng lĩnh vực trồng trọt; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 lên 40%.

- Giai đoạn 2026-2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành đạt khoảng 5,1% và giá trị sản xuất toàn ngành đạt khoảng 6,1%, trong đó: trồng trọt tăng khoảng 5,5%, chăn nuôi tăng khoảng 10,0%, dịch vụ nông nghiệp tăng khoảng 6,5%, lâm nghiệp tăng khoảng 5,0% và thủy sản tăng khoảng 10,0%; tiếp tục nâng tỉ trọng các lĩnh vực chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ và giảm tỉ trọng lĩnh vực trồng trọt; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 lên 42%.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Nông theo hướng sinh thái, có sức cạnh tranh cao trong nhóm các tỉnh đạt trình độ phát triển cao của cả nước; các sản phẩm chủ lực được sản xuất theo công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tham gia sâu, rộng, bền vững trong chuỗi giá trị toàn cầu; thu nhập và điều kiện sống của nông dân ở mức cao, nông nghiệp trở thành nơi làm việc và nông thôn trở thành môi trường sống xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại.

6.3.2. Định hướng phát triển

(1) Trồng trọt

a) Định hướng phát triển

Giảm tỉ trọng nhóm cây lương thực; ổn định tỉ trọng nhóm cây công nghiệp lâu năm và hàng năm; tăng tỉ trọng nhóm cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh, dược liệu; và từng bước tăng tỉ trọng giá trị cây mắc ca và các cây trồng mới; gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến sâu. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, từng địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng chuỗi giá trị, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác quốc tế để phát triển cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

b) Quy mô phát triển

- Cây chủ lực cấp tỉnh

+ **Cây cà phê:** Rà soát, chuyển đổi một số diện tích hiện đang trồng cà phê trên các loại đất ít thích hợp, không có khả năng chủ động được nguồn nước tưới, đang cho năng suất và hiệu quả thấp sang trồng các cây ăn quả có khả năng chịu hạn và cho hiệu quả kinh tế cao như xoài, mít, măng cầu xiêm... hoặc cây mắc ca; duy trì diện tích gieo trồng cây cà phê đến năm 2025 khoảng 127 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 122,5 ngàn ha. Tái canh toàn bộ diện tích cà phê già cỗi năng suất thấp bằng các giống chất lượng cao kết hợp với trồng xen cây ăn quả hoặc cây che bóng; tăng tỉ lệ diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương, ứng dụng công nghệ cao, nhất là tưới nước tiết kiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

+ **Cây hồ tiêu:** Duy trì diện tích trồng hồ tiêu năm 2025 đạt khoảng 34,5 ngàn ha và năm 2030 đạt khoảng 33,6 ngàn ha; chuyển từ trồng tiêu với mục đích đạt năng suất cao sang đạt chất lượng cao và bền vững; tăng tỉ lệ diện tích trồng hồ tiêu áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương; đa dạng hóa các sản phẩm sơ chế biến sau thu hoạch như tiêu trắng, tiêu muối... để mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng.

+ **Cây cao su:** Duy trì diện tích trồng cao su theo quy hoạch, năm 2025 đạt khoảng 24,92 ngàn ha và đến năm 2030 đạt khoảng 24 ngàn ha. Trồng theo đúng quy trình, sử dụng các giống ghép năng suất cao, kháng bệnh và chịu hạn tốt.

+ **Cây điều:** Ổn định diện tích trồng điều khoảng 15,1 ngàn ha qua các năm 2025 và khoảng 10 ngàn ha năm 2030. Tập trung tái canh hoặc ghép cải tạo bằng các giống năng suất cao có khả năng kháng bệnh và chịu hạn tốt, kết hợp với trồng xen các cây ăn quả và đầu tư thâm canh để tăng năng suất lên trên 2 tấn/ha.

- Cây tiềm năng cấp tỉnh

+ **Cây mắc ca:** Từng bước mở rộng diện tích trồng thuần và diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm ở những nơi có điều kiện sinh thái phù hợp, sử dụng các giống có nguồn gốc rõ ràng và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật. Đến năm 2025, diện tích gieo trồng đạt khoảng 6,51 ngàn ha và đến năm 2030 đạt khoảng 11,02 ngàn ha.

+ **Cây dược liệu:** Phát triển cây dược liệu theo hướng trồng tập trung ứng dụng công nghệ tiên tiến, trồng sinh thái theo mô hình nông - lâm kết hợp và trồng dưới tán rừng. Đến năm 2025, diện tích trồng đạt khoảng 0,5 ngàn ha và đến năm 2030, diện tích trồng đạt khoảng 1,0 ngàn ha. Ngoài các vùng trồng cây dược liệu, khuyến khích các hộ dân trồng cây dược liệu tại vườn hộ (cây thuốc nam), vườn rừng phục vụ nhu cầu tại chỗ và một phần cung cấp cho thị trường.

- Cây chủ lực địa phương

+ **Cây lúa:** Duy trì diện tích chuyên trồng lúa nước theo quy hoạch, đẩy mạnh đa dạng hóa các cây trồng có giá trị kinh tế cao trên đất lúa, nhất là cây rau, đậu, hoa, cây gia vị và cây dược liệu, chủ yếu trong vụ hè thu, để vừa không làm thay đổi bản chất đất trồng lúa, vừa giảm diện tích gieo trồng xuống khoảng 11,9 ngàn ha vào năm 2025 và khoảng 11,83 ngàn ha vào năm 2030. Tăng diện tích sử dụng các giống lúa cho năng suất và chất lượng cao, kể cả các giống lúa lai, áp dụng đồng bộ các giải pháp canh tác tiên tiến, xây dựng các vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao.

+ **Cây ngô:** Diện tích trồng năm 2025 đạt khoảng 43,25 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 37,85 ngàn ha. Trước mắt, tăng diện tích sử dụng các giống ngô lấy hạt có năng suất cao, nhất là các giống lai và tăng diện tích trồng luân canh, xen canh; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, nhất là các khâu thu hoạch, tách hạt, phơi sấy và tồn trữ để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản xuất và bán được giá. Lâu dài, mở rộng diện tích trồng các loại ngô rau, ngô thực phẩm chức năng, ngô sinh khối, gắn với đầu tư xây dựng nhà máy chế biến.

+ **Cây khoai lang:** củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa, giữ diện tích trồng khoai lang năm 2025 khoảng 6,22 ngàn ha và năm 2030 khoảng 6,02 ngàn ha.

+ **Cây đậu tương:** Tăng cường luân canh, xen canh cây đậu tương với các cây trồng hàng năm khác để hạn chế sâu bệnh và phát triển bền vững, hình thành các vùng trồng tập trung tại các địa bàn trồng truyền thống ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, với quy mô diện tích trên 3,27 ngàn ha năm 2025 và trên 4,57 ngàn ha năm 2030.

+ **Cây lạc (đậu phộng):** Duy trì và mở rộng diện tích trồng lạc tại các địa bàn trồng truyền thống ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, với quy mô diện tích khoảng 5,1 ngàn ha năm 2025 và trên 6,5 ngàn ha năm 2030.

+ **Cây rau, hoa:** Phát huy lợi thế về khí hậu và tiềm năng đất đai, ngoài phát triển các chủng loại rau, hoa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của dân cư đô thị, công nghiệp, du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh; tập trung phát triển một số loại rau, hoa có lợi thế và có khả năng vận chuyển đi xa, trước mắt là hướng tới thị trường TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, lâu dài hướng đến thị trường xuất khẩu; hình thành các vùng chuyên canh tập trung, áp dụng quy trình sản xuất an toàn và ứng dụng công nghệ cao, với quy mô diện tích gieo trồng năm 2025 đạt trên 10,21 ngàn và năm 2030 đạt trên 10,40 ngàn ha. Đồng thời, đổi mới trang thiết bị, công nghệ bảo quản và vận chuyển, tiến tới xây dựng được ít nhất 1 nhà máy chế biến rau quả hiện đại trên địa bàn tỉnh.

+ **Cây ăn quả:** Tiếp tục nhân rộng các mô hình trồng cây ăn quả thuần hoặc trồng xen trong vườn cây công nghiệp lâu năm đạt hiệu quả cao, hình thành các vùng trồng tập trung với quy mô diện tích năm 2025 đạt khoảng 16,85 ngàn ha (trừ mắc ca) và năm 2030 đạt khoảng 23,82 ngàn ha, với 06 cây trồng chủ lực như: sầu riêng, bơ, cây có múi, mít, xoài và chanh dây.

Đối với cây sắn, trước mắt tập trung chuyển đổi từ trồng sắn với mục đích giảm nghèo, năng suất thấp (<20 tấn/ha), sang trồng sắn thâm canh có tưới bổ sung để đạt năng suất cao (30-35 tấn/ha), gắn với ký kết hợp đồng tiêu thụ với các nhà máy chế biến sắn hiện có trên địa bàn tỉnh (khoảng 6,3 ngàn ha). Lâu dài, xây dựng kế hoạch phân kỳ hỗ trợ chuyển đổi diện tích trồng sắn sang trồng các loại cây khác, nhất là diện tích sắn trồng trên các khu vực đất dốc để nâng cao hiệu quả kinh tế đảm bảo quy hoạch phát triển sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

(2) Chăn nuôi

a) Định hướng phát triển

Phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng tập trung trang trại, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi; trong đó ưu tiên phát triển đàn lợn; đàn gia cầm, chủ lực là con gà theo cả hướng thịt và hướng trứng; đàn gia súc ăn cỏ, chủ lực trước mắt là con bò thịt, lâu dài có thể phát triển thêm còn bò sữa khi thu hút được doanh nghiệp chăn nuôi và chế biến sữa đến đầu tư tại tỉnh. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển quy mô đàn theo phương thức nuôi công nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp giết mổ và chế biến sản phẩm theo hướng tập trung quy mô lớn, công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu về an toàn thực phẩm của thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu; phù

hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, nhất là quỹ đất doanh nghiệp, công ty lâm nghiệp giao về địa phương quản lý.

b) Chỉ tiêu phát triển

- Đến năm 2025: quy mô đàn bò thịt (sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh) đạt khoảng 50 ngàn con; đàn lợn (chủ lực địa phương) đạt khoảng 600 ngàn con; đàn gia cầm (chủ lực địa phương) đạt khoảng 3.600 ngàn con; đàn trâu đạt khoảng 6 ngàn con và đàn dê đạt khoảng 60 ngàn con.

- Đến năm 2030: quy mô đàn bò thịt (sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh) đạt khoảng 80 ngàn con; đàn lợn (chủ lực địa phương) đạt khoảng 1.000 ngàn con; đàn gia cầm (chủ lực địa phương) đạt khoảng 5.000 ngàn con; đàn trâu đạt khoảng 6 ngàn con và đàn dê đạt khoảng 100 ngàn con.

(3) Lâm nghiệp

a) Định hướng phát triển

- Đổi mới mô hình tăng trưởng ngành lâm nghiệp từ dựa vào mở rộng diện tích đất lâm nghiệp, khối lượng sản phẩm lâm nghiệp sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng các sản phẩm lâm nghiệp.

- Khoanh nuôi, trồng mới, bảo vệ và phát triển bền vững, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, giảm phát thải nhà kính và tăng lưu trữ carbon thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp với khai thác và phát huy các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng, nâng mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và bảo vệ quốc phòng, an ninh trên vùng biên giới.

- Thực hiện quản lý rừng bền vững, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải đi trước một bước, trên cơ sở đó để hoạch định công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Hoạch định rõ ràng diện tích rừng đặc dụng trên bản đồ và trên thực địa; tiến hành đóng mốc giới tới từng chủ rừng. Lập hồ sơ quản lý rừng đến từng đơn vị chủ rừng, đến từng lô; tăng cường trách nhiệm của người dân bản địa và chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp xã, giải quyết thoả đáng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân. Hoàn thành công tác giao đất gắn với giao rừng đảm bảo rừng có chủ; thực hiện khoán rừng lâu dài cho người dân bản địa và làm giàu rừng.

- Tạo vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến gỗ và ván nhân tạo trong vùng và khu vực; tận dụng tối đa lợi thế về đất đai, khí hậu có sẵn để xây dựng nên vùng trồng tập trung các loài cây đa mục đích, cây đặc sản để vừa nâng độ che phủ vừa phòng hộ vừa đem lại giá trị kinh tế cho

người trồng. Lựa chọn loài cây trồng bản địa, cây mọc nhanh phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái, đẩy mạnh trồng các loài cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục đích như cao su, điều, mắc ca, mít,... phát triển trồng và chế biến các loài tre nứa, song mây...Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất lâm nghiệp.

- Đổi mới công tác tổ chức và quản lý các công ty lâm nghiệp theo hướng liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư, người dân có năng lực (nhân, vật lực) để phát triển các dự án trồng rừng, trồng cây đặc sản, cây đa mục đích.

- Rà soát, đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất của các tổ chức quản lý rừng; trước hết là các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các công ty lâm nghiệp và UBND các huyện; kiên quyết xử lý, thu hồi các diện tích đang có vi phạm, hoàn thành việc quy hoạch sử dụng đất. Xác định chính xác diện tích, hiện trạng các loại đất trống trên bản đồ và ngoài thực địa.

b) Chỉ tiêu phát triển

- Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đến năm 2025 đạt 40%; đến năm 2030 đạt 42% và định hướng đến năm 2050 đạt 43%.

- Bình quân năm trồng khoảng 1.000 – 1.500 ha rừng trồng tập trung và trồng khoảng 600 ha cây lâm nghiệp phân tán (600 ngàn cây/năm).

- Giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng.

c) Quy hoạch đất lâm nghiệp

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025; phương án quy hoạch đất lâm nghiệp của tỉnh Đắk Nông được xác định như sau:

- Đến năm 2025: Tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp của Tỉnh là 254.504 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.183 ha, rừng đặc dụng là 37.362 ha và rừng sản xuất là 167.959 ha. Trong đó, diện tích quy hoạch lâm nghiệp có rừng là 224.353 ha (chiếm 34,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và tăng 12.370 ha so với năm 2020), bao gồm: rừng phòng hộ 48.523 ha, tăng 2.298 ha so với năm 2020; rừng đặc dụng 37.181 ha, tăng 511 ha so với năm 2020; và rừng sản xuất 138.649 ha, tăng 9.561 ha so với năm 2020.

Bảng 121. Quy hoạch đất lâm nghiệp thời kỳ 2021 -2030

Loại đất	Quy hoạch đến năm 2020 (NQ số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018)	Quy hoạch đến năm 2025 (QĐ số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022)	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022)

	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Tỉ lệ diện tích có rừng (%)	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Tỉ lệ diện tích có rừng (%)	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Tỉ lệ diện tích có rừng (%)
Tổng đất lâm nghiệp	257.939	211.983	32,57	254.504	224.353	34,47	292.981	237.373	36,47
Đất rừng phòng hộ	57.125	46.225	7,1	49.183	48.523	7,45	49.895	49.523	7,61
Đất rừng đặc dụng	38.324	36.670	5,63	37.362	37.181	5,71	38.324	38.321	5,89
Đất rừng sản xuất	162.490	129.088	19,83	167.959	138.649	21,30	204.762	149.529	22,97

- Đến năm 2030: Tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp của Tỉnh là 292.981 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.895 ha, rừng đặc dụng là 38.324 ha và rừng sản xuất là 204.762 ha. Trong đó, diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp có rừng là 237.373 ha, chiếm 36,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và tăng 13.020 ha so với năm 2025, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.523 ha, tăng 1.000 ha so với năm 2025; rừng đặc dụng là 38.321 ha, tăng 1.140 ha so với năm 2025; và rừng sản xuất là 149.529ha, tăng 10.880 ha so với năm 2025.

d) Tỉ lệ che phủ rừng

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, thì chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Đắk Nông đến năm 2025 là trên 40% và đến năm 2030 đạt tỷ lệ che phủ rừng 42%.

Tỷ lệ che phủ rừng được cấu thành từ 02 phần, gồm: diện tích có rừng trong quy hoạch đất lâm nghiệp (rừng tự nhiên, rừng trồng, cây đặc sản) và diện tích trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (cao su, điều, mắc ca...) ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp đủ tiêu chí tính độ che phủ. Theo đó, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2025 và đến năm 2030 quy hoạch như sau:

Bảng 122. Tỉ lệ che phủ rừng thời kỳ 2021 - 2030

STT	Loại đất	Thực hiện đến 31/12/2020		Quy hoạch đến năm 2025		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)
	Tổng diện tích đất có rừng	247.763	38,06	260.370	40,00	273.390	42,00
1	Trong QH đất lâm nghiệp	211.983	32,57	224.353	34,47	237.373	36,47
2	Ngoài QH đất lâm nghiệp	35.780	5,5	36.017	5,53	36.017	5,53

- Đến năm 2025: Diện tích đất có rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 224.353 ha, chiếm 34,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; diện tích rừng trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (điều, cao su, mắc ca,...) trên đất ngoài quy hoạch

lâm nghiệp (đất nông nghiệp) là 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh. Tổng diện tích đất có rừng toàn tỉnh là 260.370 ha, đạt tỉ lệ che phủ rừng là 40,00% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh, đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Tỉnh ủy Đắk Nông đã đề ra.

- Đến năm 2030: Diện tích đất có rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 237.373 ha, chiếm 36,47% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh; diện tích rừng trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (điều, cao su, mắc ca,...) trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp (đất nông nghiệp) là 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên toàn Tỉnh. Tổng diện tích đất có rừng toàn tỉnh đến năm 2030 là 273.390 ha, đạt tỉ lệ che phủ rừng là 42,00%, đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Tỉnh ủy Đắk Nông đã đề ra.

đ) Quản lý bảo vệ rừng

Quản lý, bảo vệ tốt 196.285 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có, gồm: rừng đặc dụng 36.342,73 ha, rừng phòng hộ 44.687,20 ha, rừng sản xuất 115.105,49 ha trong đất quy 3 loại rừng và diện tích 149,92 ha có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch ba loại rừng.

Quản lý bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng và sử dụng có hiệu quả theo quy định của pháp luật đối với diện tích rừng trồng.

e) Khôi phục và phát triển rừng

- Đến năm 2025: Giảm thiểu đến mức thấp nhất các hành vi xâm hại tài nguyên rừng; phấn đấu khôi phục và phát triển khoảng 13.000ha rừng các loại, bao gồm: rừng phòng hộ khoảng 2.298ha, rừng đặc dụng khoảng 511ha và rừng sản xuất khoảng 10.191ha. Trong đó:

+ Khôi phục, nâng cao năng suất, chất lượng rừng bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp đối với khoảng 5.000 ha đất trống có cây tái sinh và diện tích rừng mới bị phá trong các năm qua. Trong đó, diện tích đất trống có cây gò tái sinh 4.238 ha, diện tích rừng bị phá trong các năm qua 762 ha.

+ Trồng mới khoảng 8.000 ha rừng các loại, bao gồm: trồng rừng tập trung có giá trị kinh tế cao và trồng rừng nguyên liệu; phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán; chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp bền vững bằng các loài cây đa mục đích, cây công nghiệp có tán che lớn như cây rừng.

- Đến năm 2030: Phấn đấu khôi phục và phát triển khoảng 22.500 ha rừng các loại, bao gồm: rừng phòng hộ khoảng 2.300 ha, rừng đặc dụng khoảng 600ha, rừng sản xuất và rừng khác khoảng 19.600 ha. (bao gồm diện tích 13.000 ha trồng trọng giai đoạn 2021-2025). Trong đó, tiếp tục thực hiện khoanh nuôi chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 chưa thành rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng đối với 5.000 ha; trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp với diện tích 17.500 ha (8.000 ha giai đoạn 2021-2025) và 9.500 ha giai đoạn 2026-

2030 chủ yếu là trồng rừng tập trung có giá trị kinh tế cao và trồng rừng nguyên liệu; phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán; chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp bền vững bằng các loài cây đa mục đích, cây công nghiệp có tán che lớn như cây rừng.

g) Chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hình thành ngành kinh tế lâm nghiệp bền vững

- Hình thành vùng nguyên liệu có diện tích ổn định và bền vững, gắn với mạng lưới chế biến đồng bộ tiên tiến ở huyện Đắc Glong, Đắc Song, Krông Nô và Tuy Đức, phấn đấu đến năm 2025 có thể chủ động được nguyên liệu cho chế biến và sản xuất sản phẩm gỗ cho tiêu dùng trong tỉnh và ngoài tỉnh, tiến tới xuất khẩu.

- Xác định vị trí và huy động các nguồn lực phù hợp triển khai xây dựng 02 nhà máy chế biến nông lâm sản tại huyện Đắc Glong và Tuy Đức.

h) Khai thác gỗ và lâm sản

Đến năm 2025, sản lượng gỗ khai thác đạt khoảng 480 ngàn m³, 100% là gỗ rừng trồng; sản lượng củi khai thác đạt khoảng 428 ngàn Sters và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 400 tấn.

Bảng 123. Quy hoạch khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020	Quy hoạch	
				2021-2025	2026-2030
1	Sản lượng gỗ	m3	34.529	480.000	600.000
	Gỗ rừng tự nhiên	m3	97		
	Gỗ rừng trồng	m3	34.432	480.000	600.000
2	Sản lượng củi	Ster	284.483	428.000	600.000
3	Lâm sản ngoài gỗ	Tấn	97	400	1.000

Đến năm 2030, sản lượng gỗ khai thác đạt khoảng 600 ngàn m³, 100% là gỗ rừng trồng; sản lượng củi khai thác đạt khoảng 600 ngàn Sters và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 1.000 tấn.

(4) Thủy sản

a) Định hướng phát triển

Phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, với các loại hình nuôi phù hợp trên các vùng sinh thái và các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao. Cơ cấu lại ngành nghề, hình thức khai thác thủy sản, đảm bảo khai thác thủy sản đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững.

b) Chỉ tiêu phát triển

- Nuôi trồng thủy sản: Cơ cấu lại đối tượng nuôi theo hướng tăng dần tăng dần tỉ trọng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, như cá lăng, thát lát, bống, cá tầm,... cũng như các loại thủy đặc sản, như lươn, ếch, ba ba,... và các loại cá cảnh phục vụ thị trường trong nước, tiến tới xuất khẩu. Phấn đấu đưa tỉ lệ diện

tích nuôi thâm canh đạt trên 20% vào năm 2025 và đạt trên 30% vào năm 2030.

+ Đến năm 2025, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt khoảng 1.977 ha và tổng sản lượng thủy sản nuôi đạt khoảng 9.130 tấn. Trong đó, diện tích nuôi ao, hồ nhỏ khoảng 724 ha và diện tích nuôi hồ chứa nhỏ khoảng 1.253 ha, sản lượng đạt khoảng 6.545 tấn; nuôi trồng thủy sản lồng, bè trên hồ chứa dự kiến khoảng 614 cái, sản lượng đạt khoảng 2.585 tấn.

+ Đến năm 2030, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt khoảng 2.200 ha và tổng sản lượng thủy sản nuôi đạt khoảng 14.000 tấn. Trong đó, diện tích nuôi ao, hồ nhỏ đạt khoảng 850 ha và diện tích nuôi hồ chứa nhỏ đạt khoảng 1.350 ha, sản lượng khoảng 9.000 tấn; nuôi trồng thủy sản lồng, bè trên hồ chứa đạt khoảng 1.000 cái, sản lượng đạt khoảng 5.000 tấn.

+ Địa bàn nuôi phân bố ở tất cả các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh, nhưng tập trung ở huyện Cư Jút, Krông Nô, Đắk G'Long, Đắk R'Lấp và Tp. Gia Nghĩa. Trong đó, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 250 ha tại xã Đắk Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê (huyện Đắk G'Long) và nuôi lồng bè ứng dụng công nghệ cao.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác qua các năm đạt khoảng 1.000 tấn.

(5) Định hướng phát triển các lĩnh vực khác

- *Định hướng phát triển HTX nông nghiệp:* **i)** Phát triển các mô hình liên kết sản xuất – chế biến tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với hợp tác xã và doanh nghiệp để thay thế cho mô hình kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quả thấp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò đầu tàu, định hướng cho nông dân và HTX về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản; HTX, THT là đầu mối đại diện của nông dân tham gia liên kết với doanh nghiệp. **ii)** Tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ để thành lập mới hàng năm từ 10 THT; 15 HTX nông nghiệp trở lên; Doanh thu, lãi bình quân của một HTX tăng bình quân 5%/năm. **iii)** Thực hiện việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao để có trên 60% hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp. **iv)** Mỗi năm xây dựng ít nhất 02 mô hình HTX điển hình theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và 3 mô hình HTX liên kết sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản. **v)** Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức từ 70-80% cán bộ quản lý, điều hành HTX các kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của HTX trong thời kỳ hội nhập. **vi)** 100% người dân đều được tuyên truyền về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế hợp tác thông qua các phương tiện thông tin truyền thông.

- *Định hướng Chương trình mỗi xã một sản phẩm:* **i)** Phát triển sản phẩm: Đảm bảo tất cả các sản phẩm thuộc các nhóm sản phẩm OCOP hiện có trên địa bàn tỉnh đều tham gia Chương trình OCOP, đồng thời phát triển mới trên 40 sản

phẩm trong giai đoạn này. Công nhận, chứng nhận sản phẩm OCOP: Có 7 - 10 sản phẩm đạt hạng 4, 5 sao; trong đó 4-5 sản phẩm chất lượng cao đạt hạng 5 sao, đạt tiêu chuẩn quốc tế. **ii)** Phát triển các chủ thể tham gia Chương trình OCOP: Đảm bảo tất cả doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh tham gia Chương trình OCOP, đồng thời kêu gọi, thu hút và phát triển mới khoảng 40 chủ thể tham gia Chương trình OCOP, tạo ra khoảng 20 sản phẩm mới tham gia OCOP đến năm 2030.

- *Định hướng phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn:* Phát triển ngành nghề nông thôn đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và gắn với chương trình tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, góp phần giảm nghèo, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Kết hợp hài hoà nhiều quy mô, hình thức tổ chức và sở hữu, công nghệ hiện đại với công nghệ và thiết bị truyền thống với thủ công và cơ khí nhỏ. Hình thành và phát triển các ngành nghề nông thôn, các làng nghề truyền thống và làng nghề mới gắn với phát triển du lịch, đảm bảo về môi trường và bảo vệ cảnh quan.

+ Các nhóm ngành nghề nông thôn tập trung phát triển, gồm: nhóm ngành nghề chế biến nông sản như chế biến cà phê nhân, cà phê bột; xay xát, sơ chế lúa gạo; giết mổ gia súc, gia cầm; nhóm ngành vận tải, xây dựng, cơ khí, đồ gỗ như sản xuất gạch thủ công; khai thác cát, đá xây dựng, mộc gia dụng, cơ khí sửa chữa; nhóm ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, rượu cần; nhóm ngành nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh; nhóm ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ như dệt thổ cẩm, đan lát, chạm trổ, điêu khắc, sơn mài; nhóm ngành nghề mới như bảo quản chế biến rau quả, chế biến sản phẩm chăn nuôi, chế biến gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ.

+ Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống và làng nghề mới gắn với du lịch: khôi phục 02 làng nghề truyền thống về dệt thổ cẩm và sản xuất rượu cần tại xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, gắn với khu du lịch dọc bờ sông Sêrêpôk và khu du lịch Hồ Trúc, khu du lịch thác Trinh Nữ; xây dựng các làng nghề mới, gồm: 01 làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất đồ mỹ nghệ, sản xuất rượu cần gắn với du lịch tại điểm du lịch cụm thác Dray Sáp, Drây Nur, Gia Long, dọc bờ sông Sêrêpôk, huyện Krông Nô; 02 làng nghề mây tre đan, dệt thổ cẩm, sản xuất mỹ nghệ gắn với du lịch tại văn hóa xã Đăk N'Drung, và khu du lịch sinh thái Nam Nung, xã Nam N'Jang, huyện Đăk Song; 01 làng nghề sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ gắn với khu du lịch Khu di tích cách mạng xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glông; 01 làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ gắn với du lịch Hồ Tây và khu di tích lịch sử Nhà Ngục.

- *Định hướng phát triển cơ giới hóa trong nông nghiệp:* **i)** Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động, hạ

giá thành sản phẩm, giảm sức lao động của người nông dân, nâng cao năng lực cạnh tranh của các loại nông sản hàng hóa, thúc đẩy phát triển sản xuất. **ii)** Đến năm 2025, những vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh được cơ giới hóa đồng bộ, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông.

- *Định hướng bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do:* **i)** Đến năm 2025 cơ bản không còn tình trạng dân di cư tự do; bố trí, sắp xếp ổn định cho toàn bộ số dân đã đến để quản lý nhân hộ khẩu, an ninh, trật tự, quản lý đất đai, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo cho bộ phận dân cư vùng di cư tự do, tạo điều kiện cho người dân được nhập hộ tịch, hộ khẩu để được hưởng các chính sách phúc lợi xã hội tại địa phương; tuyên truyền, vận động người dân chấp hành nghiêm các quy định của địa phương. **ii)** Triển khai thực hiện Chương trình ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện.

6.3.3. Giải pháp thực hiện

(1) Các nhóm giải pháp chính

a) Nhóm giải pháp thương hiệu, tiếp thị

- Xây dựng và phát triển các thương hiệu nông sản của tỉnh Đắk Nông.
- Hỗ trợ việc thâm nhập và mở rộng các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước cho các sản phẩm nông sản của tỉnh

b) Nhóm giải pháp phát triển công nghiệp chế biến

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh và xây dựng các chuỗi cung ứng lạnh.

c) Nhóm giải pháp khoa học công nghệ

- Hỗ trợ người dân trong việc hiện đại hóa công cụ sản xuất.
- Nâng cao chất lượng và số lượng nguồn cung giống cây trồng, vật nuôi – xây dựng trung tâm giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Đắk Nông.
- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh

d) Nhóm giải pháp phân vùng, quy hoạch

- Hình thành các vùng canh tác tập trung.
- Xây dựng các cứ điểm nông - công nghiệp hiện đại, với trọng tâm là ngành chế biến nông sản.

đ) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Đẩy mạnh cơ chế chính sách nhằm khuyến khích tích tụ ruộng đất.
- Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt

là nông nghiệp công nghệ cao.

- Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào sản xuất xanh, sản xuất hữu cơ.

- Tham gia chương trình “Invest in Dak Nong” nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản.

e) Tổ chức sản xuất

- Phát triển, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới.

ê) Cơ sở hạ tầng nông nghiệp

- Thủy lợi: Ngoài nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư các công trình thủy lợi mới theo quy hoạch được duyệt, cũng như khuyến khích nông dân nâng cấp, xây mới các hồ chứa nước, đập dâng nhỏ.

- Giao thông phục vụ vận chuyển nội đồng: Tập trung đầu tư xây dựng các trục đường nội đồng tới các vùng sản xuất tập trung.

- Hệ thống điện phục vụ nông nghiệp: Tăng cường đầu tư phát triển lưới điện quốc gia tới các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.v.v.

- Cơ sở vật chất phục vụ chế biến sau thu hoạch: Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình nông dân khó khăn xây dựng sân phơi, nhà sơ chế và trang thiết bị phục vụ chế biến, công nghệ sau thu hoạch.

g) Nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực cho ngành nông nghiệp của tỉnh cả về số lượng và chất lượng.

(2) Các nhóm giải pháp khác

a) Nhóm giải pháp tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng liên kết sản xuất, nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị nông sản

- Tuyên truyền, vận động nông dân nhanh chóng đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, trang trại với quy mô và hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, thu mua, chế biến.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

b) Nhóm giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng 4.0

- Đầu tư mới, nâng cấp, kết hợp với mở rộng các hình thức liên kết để nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới nội dung, phương pháp và đa dạng hóa các hình thức đào tạo và ngành nghề đào tạo, trong đó tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu trong tương lai.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong và ngoài doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách xã hội hóa lĩnh vực đào tạo, phát triển mạnh loại hình trường dân lập, tư thục để thu hút mọi nguồn lực vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực.

- Có chính sách thu hút, khuyến khích sử dụng lao động có trình độ hiểu biết chuyên môn, lao động được đào tạo, đặc biệt là lao động liên quan tới ứng dụng công nghệ vào sản xuất tại các khu vực sản xuất nông nghiệp.

c) Nhóm giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là thành tựu công nghệ cao và công nghệ số

- Tăng cường các hoạt động thông tin về ứng dụng khoa học công nghệ.

- Khuyến khích doanh nghiệp, chủ trang trại, nông hộ tham gia sản xuất giống cây trồng vật nuôi.

- Tổ chức tham quan, học tập, rút kinh nghiệm, cải tiến các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình nông nghiệp phục vụ du lịch sinh thái ở các địa phương trong và ngoài tỉnh.

- Ứng dụng rộng rãi cơ giới hóa ở tất cả các khâu trong sản xuất và công nghệ chế biến, sau thu hoạch tiên tiến.

- Tăng cường và đào tạo kiến thức chuyên môn cho mạng lưới khuyến nông viên cơ sở (huyện, xã) có năng lực, giàu nhiệt tình, giàu kinh nghiệm.

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, chủ trang trại hoạt động tư vấn chuyển giao kỹ thuật làm dịch vụ cho nông hộ, nhất là trong lĩnh vực giống cây con.

- Mở rộng liên kết với các cơ quan khoa học tiến hành các lớp tập huấn, hội thảo về các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

d) Giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp bền vững

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về diễn biến, tác động của biến đổi khí hậu và các phòng tránh, thích ứng.

- Bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích đất có rừng, nhất là rừng đầu nguồn kết hợp phát triển, mở rộng trồng rừng trên những vùng đất chưa có rừng.

- Chuyển đổi một phần đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình luân canh lúa - màu hoặc chuyên canh rau màu, nuôi trồng thủy sản nhưng không làm thay đổi bản chất đất lúa.

- Thiết kế, xây dựng đồng ruộng phù hợp với điều kiện của từng vùng và từng khu vực; tăng cường các biện pháp che phủ đất bằng các biện pháp sinh học;...

6.4. Phát triển du lịch

6.4.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2025, Đắk Nông là một điểm đến hấp dẫn về du lịch địa chất và sinh thái của khu vực, hướng đến đạt mục tiêu đến năm 2030 phát triển tỉnh trở thành trung tâm của du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái dựa trên lợi thế về khí hậu, cảnh quan mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra. Trở thành một trung tâm du lịch của vùng trong các giai đoạn tiếp theo.

Khai thác hiệu quả những tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch trên nền tảng phát huy các lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa - đặc trưng sinh thái bản địa, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; góp phần để Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông được tái công nhận vào năm 2024.

Cùng với việc tập trung phát triển kinh tế hạ tầng (thúc đẩy việc đầu tư đường Cao tốc nối Bình Phước - Đắk Nông – Đắk Lắk, sân bay Nhân Cơ, đường sắt Chơn Thành – Bình Phước với Đắk Nông), kinh tế dịch vụ phải đẩy mạnh công tác quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng du lịch nhất là các khu, điểm du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng có chất lượng cao; đa dạng hóa sản phẩm du lịch, chú trọng các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với khí hậu, cảnh quan, văn hóa, cộng đồng, Công viên địa chất.

Ưu tiên thúc đẩy kết nối khách quốc tế qua 02 cửa khẩu Đắk Peur, Bu Prăng. Đồng thời, tập trung khai thác sâu thị trường khách quốc tế thông qua kết nối từ các sân bay: Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh; Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk; Liên Khương, Đà Lạt; mạng lưới công viên địa chất toàn cầu trong nước và quốc tế.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch theo hướng chuyên nghiệp, có chất lượng trong các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

(2) Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

Doanh thu và lượt khách du lịch tăng ít nhất 20% so với giai đoạn 2015-2020, số lượng lao động qua đào tạo tập huấn kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ du lịch đạt 50% lao động trực tiếp trong ngành du lịch.

Phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh có từ 05 khu, điểm du lịch trở lên được cấp phép và đi vào hoạt động có hiệu quả, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và ban hành Quyết định công nhận đạt quy mô khu, điểm du lịch từ cấp tỉnh trở lên, trong đó có ít nhất 01 khu du lịch đạt tiêu chuẩn cấp quốc gia; có khoảng 02-05 cơ sở lưu trú du lịch được công nhận đạt tiêu chuẩn 03-05 sao; có ít nhất 05 công ty lữ hành nội địa và 02 công ty lữ hành quốc tế được cấp phép có trụ sở hoặc văn phòng đại diện tại tỉnh. Từng giai đoạn số khu, điểm du lịch, dịch vụ sẽ được đầu tư nâng cấp mở rộng, tăng dần về quy mô và chất lượng; số lượng các khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, công ty lữ hành đều phấn đấu tăng thêm từ 3- 5 dịch vụ cho mỗi loại hình kinh doanh.

Tập trung đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, có lợi thế tài nguyên nổi bật để tạo sức hút, sức cạnh tranh so với các điểm đến khác trong khu vực, trong đó ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư các khu, điểm du lịch: Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng; Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nậm Nung; khu đa năng du lịch kết hợp đưa xe mô tô địa hình khu vực thác Lưu Ly, hệ thống thác Len Gun - thác Bảy tầng, thác Gấu; Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung, hồ thủy điện Đắc R’Tih, từ 01-02 hang động núi lửa thuộc Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắc Nông. Nâng cấp, đa dạng hóa dịch vụ tại các khu, điểm du lịch đã có nhà đầu tư: Khu du lịch sinh thái cụm thác Dray Sáp - Gia Long, Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Phước Sơn, Điểm du lịch sinh thái thác Đắc G’Lun. Trong đó, Tà Đùng được xem là điểm đầu tư vệ tinh, chiến lược sản phẩm của tỉnh.

Vận hành tốt các điểm di sản thuộc các tuyến du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắc Nông, di tích lịch sử đã được trùng tu, phục dựng để trở thành những điểm đến tham quan, du lịch di sản hấp dẫn của tỉnh. Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với cộng đồng, nhất là các địa bàn có lợi thế như: huyện Krông Nô, huyện Cư Jút, huyện Đắc R’Lấp và thành phố Gia Nghĩa.

Về lượt khách, doanh thu du lịch: Doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân ít nhất 20%/năm so với giai đoạn 2015-2020, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắc Nông.

Về lao động, việc làm: Phấn đấu số lượng lao động qua đào tạo tập huấn kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ du lịch đạt 50%/lao động trực tiếp trong ngành du lịch, tạo ra khoảng 1443 việc làm, trong đó khoảng 1.000 lao động trực tiếp.

b) Đến năm 2030:

Về lượt khách, doanh thu du lịch: Doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân ít nhất 15%/năm so với giai đoạn 2020-2025, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắk Nông.

Về lao động, việc làm: Phân đầu số lượng lao động qua đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ du lịch đạt 60%/lao động trực tiếp trong ngành du lịch, tạo ra khoảng 2203 việc làm, trong đó khoảng 1.600 lao động trực tiếp.

6.4.2. Định hướng phát triển

(1) Các định hướng chung

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển du lịch bền vững, theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả; đa dạng hóa sản phẩm du lịch trong đó, chú trọng phát triển du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao và bảo tồn, phát huy các giá trị di sản và bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông. Đặc biệt phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông chính là “đòn bẩy” để khôi phục, bảo tồn và khai thác các giá trị di sản phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch một cách bền vững.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và xúc tiến quảng bá du lịch; tăng cường hợp tác liên kết phát triển du lịch quốc tế và nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch của tỉnh. Phân đầu đến năm 2030, Đắk Nông trở thành điểm du lịch hấp dẫn của khu vực.

(2) Định hướng phát triển các loại hình du lịch

Đắk Nông cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch để thu hút nhiều đối tượng khách du lịch. Đồng thời đòi hỏi phải nhanh chóng tạo ra các sản phẩm du lịch mới, đặc thù, độc đáo mang đậm bản sắc riêng của Đắk Nông. Các sản phẩm chủ yếu nên tập trung phát triển như: Sản phẩm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, Du lịch thể thao mạo hiểm, Du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, thác.

(3) Định hướng về hoạt động xúc tiến, quảng bá và phát triển du lịch

Đắk Nông cần Ứng dụng công nghệ số và các công cụ của cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Cần thúc đẩy phát triển các hình thức quảng bá du lịch thông qua marketing số, các trang mạng xã hội.

(4) Định hướng về phát triển tổ chức ngành nghề kinh doanh

Du lịch Đắk Nông mới chỉ tổ chức được loại hình kinh doanh lưu trú, còn các loại hình kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách mức độ khai thác kinh

doanh vẫn còn nhiều hạn chế, riêng loại hình kinh doanh dịch vụ khác và kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch hiện nay chỉ phát triển với quy mô nhỏ lẻ và chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu khách hàng. Năm 2020 chỉ có 2 đơn vị kinh doanh lữ hành hoạt động trên địa bàn tỉnh. Cho thấy ngành nghề kinh doanh du lịch chưa thực sự thu hút được sự đầu tư của các cá nhân cũng như cơ quan chức năng. Chính vì vậy cần có các giải pháp để phát triển tổ chức ngành nghề kinh doanh du lịch.

(5) Định hướng về đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp nên chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch. Chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên của ngành du lịch Đắk Nông chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Cần phải có một chương trình đào tạo toàn diện với những kế hoạch cụ thể về đào tạo mới và đào tạo lại, nâng cao kiến thức và trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên.

(6) Định hướng dịch vụ lưu trú và ăn uống

Thứ nhất là phát triển các cơ sở lưu trú dạng homestay, mang đậm bản sắc văn hóa địa phương để thu hút các du khách thích gần gũi thiên nhiên, khám phá văn hóa. Các cơ sở lưu trú này gắn với hình thức du lịch cộng đồng. Các cơ sở ăn uống tương ứng sẽ mang đậm đà hương vị địa phương, ví dụ phục vụ các món ăn đặc sản như: cá lăng sông Sêrêpôk, cơm lam, lẩu lá rừng Tây Nguyên, canh thụt đọt mây, rượu cần,...

Thứ hai là phát triển các cơ sở lưu trú thành cơ sở nghỉ dưỡng 3-5 sao, nhằm phục vụ các du khách có nhu cầu về chất lượng dịch vụ cao. Ứng dụng công nghệ số trong các khâu nhận phòng, trả phòng; giảm thời gian chờ cho du khách, mang đến sự hài lòng cao nhất cho du khách. Các cơ sở lưu trú này gắn với hình thức du lịch nghỉ dưỡng. Các cơ sở ăn uống tương ứng sẽ mang hương vị phổ biến hơn, phục vụ đa dạng các du khách có khẩu vị khác nhau, và hướng đến các nhà hàng phục vụ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ứng dụng công nghệ số, các cơ sở lưu trú và ăn uống cần ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sạch nhằm góp phần bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững.

6.4.3. Tổ chức không gian phát triển ngành Du lịch

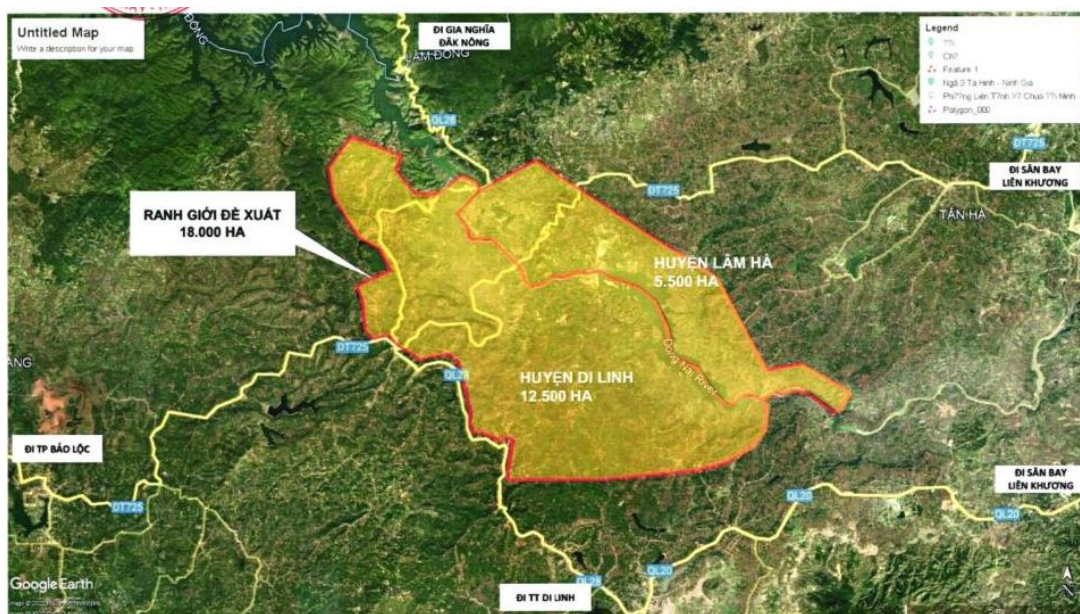
(1) Không gian du lịch Tà Đùng (thuộc xã Đắk Som, huyện Đắk G'long)

Không gian du lịch Tà Đùng gắn với Khu phức hợp Du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân golf - Tà Đùng (quy mô 23.500ha). Không gian du lịch này là một phần phía Nam của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông được tỉnh xác định là tiềm năng lợi thế bậc nhất của tỉnh và định hướng phát triển thành một

trung tâm du lịch cấp quốc gia, quốc tế trong giai đoạn dài hạn. Chức năng chính của Không gian du lịch Tà Đùng là nghỉ dưỡng và khám phá.

Không gian du lịch Tà Đùng trở thành tâm điểm du lịch vùng Tây Nguyên và gắn kết với các khu du lịch khác trong vùng tạo thành hệ thống du lịch kết nối nội vùng Tây Nguyên và các Vùng du lịch khác.

Không gian du lịch Tà Đùng là tâm điểm du lịch phía Nam Tây Nguyên. Theo tuyến Quốc lộ 28 về hướng Đông Nam sẽ kết nối với huyện Di Linh, nơi tỉnh Lâm Đồng vừa chấp thuận lập Dự án Quần thể vui chơi giải trí làng Châu Âu tại Hồ thủy điện Đồng Nai 2, quy mô 18.000ha (cách UBND xã Đắc Som khoảng 35km, tức cách ranh Khu phức hợp Tà Đùng khoảng 10km); Theo tuyến Quốc lộ 28 đến ngã 4 với đường tỉnh 725: rẽ hướng Đông đường tỉnh 725 qua Quốc lộ 27 kết nối với sân bay Liên Khương, TP. du lịch Đà Lạt khoảng hơn 100km và rẽ hướng tây đi tỉnh lộ 725 hướng ngược lại sẽ kết nối với TP. Bảo Lộc (cách Tà Đùng khoảng 50km). Không gian du lịch Tà Đùng cũng có thể kết nối TP. Bảo Lộc theo hướng Tây Nam bằng Quốc lộ 55 đến tỉnh lộ 725 (khoảng 70km).



Hình 31. Sơ đồ vị trí Quần thể khu vui chơi giải trí làng Châu Âu, huyện Di Linh

Không gian du lịch Tà Đùng theo Quốc lộ 28 hướng về phía Bắc sẽ kết nối không gian du lịch trung tâm (TP. Gia Nghĩa), gắn với trục động lực đường Hồ Chí Minh và khu vực động lực trung tâm tỉnh Đắk Nông.

Hướng Đông Bắc theo trục động lực Quốc lộ 28 về vùng động lực phía Bắc (hạt nhân đô thị Ea T'ling) kết nối với không gian du lịch phía Bắc là quần thể hang động - núi lửa Krông Nô và hệ thống điểm, tuyến du lịch chạy dọc tuyến đường. Đồng thời, tuyến này cũng thuận lợi trong việc kết nối Không gian du lịch trung tâm TP. Buôn Ma Thuột và các không gian du lịch khác của tỉnh Đắk Lắk.

(2) Không gian du lịch trung tâm thành phố (TP. Gia Nghĩa)

Không gian du lịch trung tâm nằm trong ranh thành phố Gia Nghĩa (mở rộng) với chức năng dịch vụ đô thị, trung tâm hành chính, vùng động lực trung tâm tỉnh Đắk Nông có tính chất chính là đô thị tri thức, dịch vụ, công nghiệp và du lịch, sẽ có nhiều tiềm năng lợi thế phát triển đô thị gắn liền với các loại hình dịch vụ đô thị, nơi cuốn hút và giữ chân khách du lịch.

Không gian du lịch trung tâm gắn với Khu Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung, Khu đô thị du lịch hồ thủy điện Đắk R'Ti, ... và các dịch vụ thương mại, giải trí của đô thị Gia Nghĩa, đô thị Đắk R'lấp. Chức năng chính của Không gian du lịch trung tâm là vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng và khám phá. Vì vậy, việc nâng cấp đô thị bao gồm hạ tầng và dịch vụ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng phát triển tỉnh, đặc biệt là gắn với "trụ cột" phát triển du lịch của tỉnh Đắk Nông.

Không gian du lịch trung tâm theo Quốc lộ 28 về phía Đông Nam sẽ kết nối với Không gian du lịch Tà Đùng huyện Đắk G'long và hệ thống Không gian du lịch của huyện Di Linh, TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, ... Đây cũng là một trong các hướng phát triển du lịch trọng tâm của tỉnh Đắk Nông trong việc kết nối với hệ thống không gian du lịch vùng Tây Nguyên.

Không gian du lịch trung tâm theo Quốc lộ 28 về hướng Đông Bắc sẽ kết nối với Không gian du lịch phía Bắc là quần thể hang động - núi lửa Krông Nô và hệ thống điểm, tuyến du lịch chạy dọc tuyến đường và các không gian du lịch của tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, Không gian du lịch trung tâm còn kết nối với các khu, cụm, điểm du lịch xung quanh ở các huyện Đắk R'lấp, Tuy Đức, Đắk Song qua các trục dọc và trục ngang khác.

(3) Không gian du lịch Krông Nô (phía Bắc tỉnh)

Không gian du lịch Krông Nô thuộc huyện Krông Nô và Cư Jut, gắn với vùng động lực phía Bắc với hạt nhân trung tâm là đô thị Ea T'ling kết nối chặt chẽ với TP. Buôn Ma Thuột. Một trong số chức năng chính của Vùng động lực phía Bắc là du lịch, đây là tiềm năng lợi thế rất đặc trưng của khu vực, được định hướng tập trung phát triển xếp thứ 2 sau Không gian du lịch Tà Đùng trong tổng thể Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, góp phần tích cực nâng cao vị thế của tỉnh Đắk Nông.

Không gian du lịch Krông Nô được hình thành và phát triển bởi Quần thể núi lửa, hang động Krông Nô tập trung lớn, hệ thống các cụm, điểm, tuyến du lịch dọc sông Serepok, sông Krông Nô, và gắn chặt với trục đường du lịch quốc lộ 28 kết nối các không gian du lịch xung quanh. Chức năng chính của không gian du lịch Krông Nô là du lịch khám phá, nghỉ dưỡng và văn hóa bản địa.

Không gian du lịch Krông Nô có vị trí thuận lợi trong việc kết nối các không gian du lịch phía Bắc gắn với tỉnh Đắk Lắk như TP. Buôn Ma Thuột, khu du lịch hồ Lắk (theo hướng đường Hồ Chí Minh), Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar (theo hướng trục ngang N2 qua thôn Choah),...

Không gian du lịch Krông Nô theo Quốc lộ 28 về phía Nam sẽ kết nối với Không gian du lịch trung tâm, Không gian du lịch Tà Đùng huyện Đắk G'long và hệ thống Không gian du lịch của huyện Di Linh, TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc,... Đây cũng là một trong các hướng phát triển du lịch trọng tâm của tỉnh Đắk Nông trong việc kết nối với hệ thống không gian du lịch vùng Tây Nguyên.

Ngoài ra, Không gian du lịch Krông Nô còn kết nối với các khu, cụm, điểm du lịch thuộc công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông khác nằm rải rác xung quanh thuộc huyện Krông Nô, Đắk Mil,... và Không gian du lịch Nam Nung.

(4) Không gian du lịch Nam Nung

Không gian du lịch Nam Nung thuộc huyện Đắk G'long và Đắk Song, gắn với đô thị Quảng Sơn. Đây cũng là một trong số những tiềm năng lợi thế nổi bật của khu vực. Không gian du lịch Nam Nung được hình thành chủ yếu từ Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, với chức năng chính là du lịch nghỉ dưỡng và tâm linh.

Tiềm năng lợi thế chính của Không gian du lịch Nam Nung ngoài đặc trưng là khu bảo tồn thiên nhiên với các danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp và nổi tiếng như thác 7 tầng, thác Lưu Ly,... Thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên cũng là một điểm quan trọng để phát triển du lịch tâm linh cần phải đầu tư khai thác hiệu quả trong giai đoạn sắp tới.

Không gian du lịch Nam Nung nằm trên trục ngang N4, hướng Đông Nam ra trục đường du lịch Quốc lộ 28 kết nối với các Không gian du lịch chính trong tỉnh (Không gian du lịch trung tâm TP. Gia Nghĩa, Tà Đùng, Krông Nô); hướng Tây Bắc ra trục hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh kết nối với các trung tâm vùng động lực phía Tây (hạt nhân là đô thị Đắk Mil) với chức năng chính là kinh tế biên giới và vùng động lực trung tâm tỉnh Đắk Nông (hướng về phía Nam đường Hồ Chí Minh) là trung tâm đô thị tri thức, dịch vụ, công nghiệp và du lịch.

6.4.4. Các giải pháp

(1) Các nhóm giải pháp chính

a) Nhóm giải pháp đa dạng hóa thị trường du lịch hậu Covid-19

- Hợp tác với các hãng bay/ hãng lữ hành quốc tế, quốc gia để giới thiệu về Đắk Nông.

- Cung cấp các loại ngôn ngữ phổ biến tại các danh lam thắng cảnh, các di tích văn hóa.

- Thúc đẩy hợp tác liên thành phố để xúc tiến du lịch.

b) Nhóm giải pháp đa dạng hóa và hoàn thiện sản phẩm du lịch

- Đối với sản phẩm du lịch khám phá thiên nhiên

+ *Sản phẩm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông*: Tập trung khảo sát, đánh giá tính độc đáo, liên kết của các điểm di sản thuộc Công viên địa chất để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hình thành điểm nhấn của các điểm đến, tăng chất lượng các tour du lịch trong vùng Công viên địa chất. Đây nên được xem là sản phẩm du lịch giữ vai trò chủ đạo, là điểm nhấn khác biệt trong sản phẩm du lịch của Đắk Nông. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông với 3 tuyến du lịch, 44 điểm đến, hội tụ đầy đủ các giá trị tiêu biểu về địa chất, địa mạo, khảo cổ, văn hóa và đa dạng sinh học mang tầm khu vực và quốc tế. Trong đó, có hệ thống hơn 50 hang động núi lửa, được đánh giá là lớn nhất Đông Nam Á, là di sản độc đáo của quá trình phun trào núi lửa cách đây hàng triệu năm.

+ *Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, thác*: Đắk Nông được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều thắng cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hữu tình, riêng có như: hồ Ea Snô, hồ Tây, hồ Trúc, thác Đắk G'lun, Dray Sáp, Gia Long,.. cùng Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung rộng hơn 12.300 ha và Vườn quốc gia Tà Đùng rộng gần 23.000ha, gồm các hệ sinh thái rừng, động, thực vật với nguồn gen quý hiếm. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã có các khu du lịch như: Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nâm Nung, Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, Khu du lịch sinh thái cụm thác Dray Sáp - Gia Long. Dựa trên điều kiện tự nhiên có nhiều thác rừng đẹp, thiên nhiên hoang sơ, khí hậu nhiệt đới mát mẻ, trong chiến lược phát triển du lịch địa phương trong thời gian tới là tiếp tục khai thác những lợi thế này phục vụ cho xây dựng sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu của du khách và phù hợp với xu thế phát triển du lịch hiện nay.

+ *Du lịch thể thao mạo hiểm*: Tổ chức phù hợp tại các điểm du lịch gắn với tài nguyên thác, hồ, rừng. Đắk Nông sở hữu nhiều hồ thác, cảnh quan rừng như Vườn quốc gia Tà Đùng, Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Vườn quốc gia Yok Đôn, rừng đặc dụng Dray Sáp, thác Bảy tầng, Lưu Ly, Dray Sáp... Bên cạnh đó, khu Bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung cùng với giá trị địa chất độc đáo của hệ thống hang động núi lửa. Vì vậy Đắk Nông có nhiều tiềm năng để chú trọng phát triển loại hình du lịch thể thao mạo hiểm.

- Đối với sản phẩm du lịch di sản, không gian văn hóa

+ *Du lịch văn hóa*: các giá trị về văn hóa lịch sử bản địa mà còn đậm bản sắc với nhiều lễ hội, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và giàu truyền thống lịch sử, văn hóa. Trên địa bàn tỉnh có rất nhiều di tích có giá trị có thể khai thác phục vụ du lịch tiêu biểu như: Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N'Trang Guh, di tích Di tích lịch sử một số địa điểm phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'nông do N'Trang Long lãnh đạo, di tích lịch sử kháng chiến B4 – Liên tỉnh IV,... Một số lễ hội truyền thống của đồng bào Đăk Nong có thể kể đến như lễ phá rẫy, lễ ngâm tro, lễ xuống giống, lễ mừng lúa mới, lễ ăn cơm mới,... Các lễ hội này mang đậm bản sắc dân tộc, là tiềm năng để phát triển du lịch văn hóa. Du khách sẽ được trải nghiệm các hoạt động văn hóa độc đáo, với những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể như: không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, hát Sử thi Ót N'drong, dân ca Nau M'pring, xem các nghệ nhân trình diễn đàn đá, dệt thổ cẩm, đan lát truyền thống; thưởng thức những món ăn đặc sản, truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại đây.

+ Phát triển các hoạt động du lịch gắn với không gian di sản văn hóa của người đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Quốc tế hóa và tăng cường các chương trình biểu diễn nghệ thuật.

- Đối với sản phẩm ẩm thực

+ Nâng cao thương hiệu và nhận thức về ẩm thực địa phương.

+ Quảng bá văn hóa cà phê.

+ Phát triển các khu ẩm thực địa phương.

- Đối với sản phẩm mua sắm

+ Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm truyền thống địa phương – Chương trình “Made in Dak Nong”.

+ Phát triển các khu mua sắm sản phẩm truyền thống địa phương.

+ Xây dựng phiên chợ biên giới, tiến tới thành lập trung tâm mua sắm xuyên biên giới.

c) Nhóm giải pháp thương hiệu và xúc tiến du lịch

+ Xây dựng thương hiệu du lịch tỉnh Đăk Nong.

+ Xúc tiến quảng bá du lịch tỉnh Đăk Nong bằng cách sử dụng các công cụ marketing du lịch.

+ Đăng cai tổ chức các sự kiện du lịch điểm nhân hàng năm.

+ Tham dự chương trình “Invest in Dak Nong” nhằm xúc tiến, thu hút đầu tư vào du lịch tỉnh Đắk Nông.

d) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ

- Cơ sở lưu trú

- + Phát triển và quản lý các cơ sở lưu trú homestay.
- + Quản lý các cơ sở lưu trú phi truyền thống (Airbnb,...)
- + Thu hút các nhà đầu tư tư nhân xây dựng các cơ sở lưu trú cao cấp (3-5 sao).

- Khác

- + Tìm hiểu và cải thiện dịch vụ du lịch dựa trên phản hồi của du khách.
- + Hỗ trợ du khách xuyên suốt hành trình.

đ) Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ

- Nguồn nhân lực

- + Tăng số lượng nhân viên du lịch lành nghề tại địa phương và từ các tỉnh khác.
- + Nâng cao tiêu chuẩn nhân viên du lịch, đặc biệt là hướng dẫn viên du lịch.

- Phân vùng và quy hoạch

- + Khuyến khích đầu tư du lịch vào khu vực chưa phát triển.
- + Quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng phát triển không gian du lịch; cụm du lịch; tổ chức tuyến du lịch.

- Quản lý và chính sách

- + Xây dựng đề án thu hút đầu tư du lịch

- Du lịch thông minh

- + Chuẩn bị cho du lịch thông minh và kỹ thuật số

- Liên kết vùng

- + Liên kết vùng nhằm phát triển du lịch với các khu vực lân cận.

- Du lịch xanh

+ *Du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng*: Đây là mô hình du lịch phát triển bền vững đang được khuyến khích phát triển và triển khai tại nhiều địa phương. Với hơn 70% dân số làm nông nghiệp, lại có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc của 40 dân tộc anh em đến từ các vùng miền, du lịch cộng đồng được xem là phương kế giúp Đắk Nông xóa đói giảm nghèo, tạo thu nhập, xuất khẩu tại chỗ (nông sản, các sản phẩm mang tính đặc thù của địa phương). Đắk Nông nên tập trung phát triển du lịch trải nghiệm nhà vườn, các bon, buôn, bản truyền thống có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; gắn phát triển sản phẩm này với ngành nghề thủ công truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, truyền

thống của dân tộc. Đắk Nông là mảnh đất có nhiều hộ sản xuất cà phê nên có thể phát triển các tour *du lịch cà phê*: giới thiệu về cà phê từ khi trồng đến khi ra sản phẩm. Du khách có thể tham gia trực tiếp hái lượm cà phê, rang xay cà phê,... và thưởng thức cà phê ngay tại chỗ. Các sản phẩm liên quan đến cà phê như hạt cà phê nguyên chất, cà phê rang xay, cà phê đóng gói,... và các sản phẩm khác như mật ong cà phê, vải thổ cẩm trang trí hoa cà phê, hay là các mô hình về hạt cà phê...được bày bán ngay lại cơ sở tham quan. Gắn du lịch nông nghiệp với các sản phẩm OCOP như sâm cau, mắc ca, bơ sáp, ca cao...

+ Đảm bảo du lịch sinh thái phát triển bền vững cho cộng đồng địa phương.

- Cơ sở hạ tầng công cộng

+ Nâng cấp, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông (đặc biệt là đường cao tốc/ sân bay).

- An ninh trật tự

+ Xây dựng Đắk Nông trở thành điểm đến an toàn cho du khách thông qua việc đảm bảo an ninh trật tự.

(2) Nhóm giải pháp khác

a) Giải pháp về áp dụng công nghệ số trong phát triển du lịch

Hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Đắk Nông cần đẩy mạnh ứng dụng các công cụ này trong công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, cũng như hỗ trợ quản lý nhà nước và kết nối dịch vụ du lịch của tỉnh. Đắk Nông cần xây dựng đề án ứng dụng công nghệ thông minh trong phát triển du lịch.

Cần đẩy mạnh khuyến khích các doanh nghiệp du lịch, các khách sạn kết nối với du khách qua các app đặt phòng, đặt tours trực tuyến như Agoda, Booking, Traveloka, Airbnb, Klook,... Hiện nay tỷ lệ đặt phòng qua các app này chiếm tỷ trọng rất cao và ngày càng tăng. Chính vì vậy đây là kênh bán hàng hiệu quả cho ngành du lịch.

Đắk Nông cần tiến hành áp dụng công nghệ số vào việc quản lý du lịch cho các cơ quan chức năng. Hiện nay công tác quản lý trong ngành du lịch đang còn rời rạc, chưa tập trung được cơ sở dữ liệu. Vì vậy việc áp dụng công nghệ số vào việc quản lý du lịch là rất cần thiết. Từ đó cơ quan chức năng có thể nhanh chóng nắm được thực trạng ngành du lịch, từ đó đưa ra các phương án, giải pháp kịp thời để cải thiện chất lượng du lịch, làm hài lòng du khách.

b) Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch. Vì vậy cần tiến hành rà soát đánh giá trình độ, cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực hiện có, kể cả cán bộ quản lý lẫn lao động trực tiếp và gián tiếp của ngành; xác định lượng lao động, trình độ chuyên môn phù hợp cần có cho

các giai đoạn phát triển tiếp theo để có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, bồi dưỡng bổ sung kiến thức, đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ lao động ngành.

Đẩy mạnh hợp tác với các trường cao đẳng, đại học có chuyên môn về du lịch để đào tạo các trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên nòng cốt làm trong ngành du lịch. Các nhân viên được đi đào tạo sẽ về đào tạo lại cho các nhân viên khác (đào tạo tại chỗ) để tiết kiệm chi phí cũng như đào tạo thông qua thực hành giúp nâng cao hiệu quả đào tạo.

Xây dựng các quy trình chuẩn, bộ ứng xử chuẩn cho các hoạt động nhằm thuận lợi trong việc đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch.

c) Giải pháp về thu hút đầu tư ngành du lịch

Hiện nay, các đầu tư về du lịch tập trung dựa vào ngân sách nhà nước và một số đơn vị tư nhân nhỏ. Đắk Nông chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để có thể đột phá về du lịch. Đắk Nông cần có giải pháp thu hút các nhà đầu tư để phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế.

Đầu tiên, cần phải đổi mới cơ chế quản lý và chính sách để thu hút các nhà đầu tư lớn như đơn giản hoá thủ tục thành lập doanh nghiệp và các thủ tục hành chính liên quan, áp dụng quy trình công khai, minh bạch, nhanh chóng trong việc xét duyệt các thủ tục.

Thứ hai, cần triển khai thực hiện khuyến khích đầu tư như xác định rõ chức năng và trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong việc hướng dẫn, xúc tiến đầu tư. Công bố công khai các chính sách khuyến khích đầu tư, tiến hành đấu thầu công khai minh bạch các dự án đầu tư; đồng thời từng bước xây dựng các chính sách đầu tư đối với nước ngoài phù hợp với luật đầu tư.

Thứ ba, bên cạnh khuyến khích phát triển, Nhà nước cần tăng cường quản lý đối với kinh tế tư nhân nhằm tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh, đồng thời ngăn ngừa các hoạt động trái pháp luật, đặc biệt là trốn thuế.

d) Giải pháp về đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch là một hoạt động rất quan trọng, nhằm giúp các khách hàng nhận diện được các dịch vụ du lịch, các điểm đến du lịch. Từ đó họ sẽ đưa ra quyết định tham gia các dịch vụ du lịch đó.

Đắk Nông cần áp dụng mạnh mẽ các công nghệ số và các công cụ của cách mạng công nghiệp 4.0 để có thể đột phá về hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Thúc đẩy phát triển các hình thức quảng bá du lịch thông qua marketing số, các trang mạng xã hội,... để có thể lan tỏa không chỉ du khách nội địa mà còn tiếp cận nhanh hơn tới du khách quốc tế. Trong khoảng thời gian từ năm 2016-2020, nhu cầu tìm kiếm các thông tin về du lịch trên mạng tại Việt Nam tăng hơn 32 lần. Trong đó, mỗi tháng có hơn 5 triệu lượt tìm kiếm bằng tiếng Việt về các sản phẩm du lịch như tour trong nước, tour nước ngoài, đặt phòng khách

sạn, các loại hình du lịch.... Đặc biệt, vào những mùa cao điểm của du lịch nội địa như du lịch hè, số lượt tìm kiếm có thể lên đến 8 triệu lượt. Chính vì vậy hoạt động xúc tiến, quảng bá và phát triển du lịch cần tập trung mạnh mẽ hơn nữa việc ứng dụng công nghệ số và các công cụ của cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổ chức các cuộc thi trực tuyến về giới thiệu về các địa điểm du lịch, đặc biệt là các tuyến du lịch trọng điểm gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông trên mạng xã hội để có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Các cuộc thi nên thu hút các đối tượng là HS, SV, các thế hệ trẻ - những đối tượng có khả năng sáng tạo tốt. Bên cạnh các cuộc thi giới thiệu bằng tiếng Việt, cần thúc đẩy các cuộc thi giới thiệu bằng clip tiếng Anh.

Hình thành các tours du lịch ảo để quảng bá cũng như lan tỏa vẻ đẹp của địa phương nhanh hơn đến du khách (Tham khảo các tours du lịch ảo của Việt Nam tại trang web: <https://vietnam.travel/vietnam-virtual-tours>). Bên cạnh đó, Đắk Nông nên biên soạn và phát hành những video có chất lượng trên nền tảng số để quảng bá và thu hút du khách. Đắk Nông cần tạo ra các video chính thức về du lịch Đắk Nông để giới thiệu với khách du lịch về con người và cảnh quan, tài nguyên du lịch Đắk Nông. Đẩy mạnh sự hợp tác và quảng bá trên các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram, Zalo, Tiktok,... Ví dụ như năm 2020, Bộ du lịch Việt Nam đã kết hợp Tiktok để quảng bá du lịch Việt Nam bằng công cụ video mang tên #HelloVietnam. #HelloVietnam là một phần các hoạt động trong chuỗi chiến dịch quảng bá du lịch toàn cầu do TikTok khởi xướng với tên gọi #TikTokTravel nhằm tôn vinh các danh lam, thắng cảnh trên thế giới, mang đến một góc nhìn mới về du lịch, mang các nền văn hoá đến gần nhau hơn. Đắk Nông có thể tận dụng chương trình này để thực hiện các video #HelloDakNong trên TikTok.

B. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG KHÁC

6.5. Thương mại - Dịch vụ

6.5.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành thương mại theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân; phát huy vai trò của thương mại trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, tổ chức tiêu thụ tốt sản phẩm cho nông nghiệp, nông dân; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân; Phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu; phát huy lợi thế phát triển thương mại biên giới với Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử vào

hoạt động kinh doanh thương mại, theo kịp yêu cầu phát triển của thương mại trong nước và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

(2) Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,9%/năm.

+ Kim ngạch xuất khẩu: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,14%/năm.

+ Kim ngạch nhập khẩu: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,25%/năm.

b) Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,5%/năm.

+ Kim ngạch xuất khẩu: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,8%/năm.

+ Kim ngạch nhập khẩu: Tốc độ tăng trưởng bình quân là 4,9%/năm.

6.5.2. Định hướng phát triển

1) Định hướng phát triển hệ thống phân phối hàng hóa

- Xây dựng và phát triển hệ thống chợ có quy mô phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu tiêu dùng, tạo điều kiện phục vụ tốt nhu cầu của dân cư trong khu vực. Phân bố hệ thống chợ hợp lý, phù hợp với điều kiện giao thông; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của các ngành kinh tế, tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống chợ; tuân thủ quy định của Nhà nước về phát triển nông thôn mới; đảm bảo khai thác chợ có hiệu quả.

- Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại trên cơ sở phát triển mạng lưới các siêu thị, trung tâm thương mại quy mô lớn hiện đại tại thành phố Gia Nghĩa, thị xã Đắk Mil, thị xã Đắk R'Lấp. Đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị tại các địa bàn trọng điểm có đông dân cư và các khu đô thị mới.

- Phát triển mạng lưới chợ hạng I, chợ đầu mối là nơi tập trung và phân phối nguồn hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tham gia phát luồng hàng hóa đến các cơ sở chế biến, các nhà xuất khẩu, chi phối thị trường bán lẻ trong và ngoài địa bàn.

- Phát triển hệ thống cửa hàng tiện lợi gắn với khu vực dân cư, phù hợp với xu hướng thỏa mãn nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng ở thành thị và nông thôn đối với từng nhóm, mặt hàng cụ thể hoặc kinh doanh độc lập hoặc liên kết với nhau trong cùng một hệ thống bằng các hình thức đại lý, nhượng

quyền kinh doanh. Có vị trí kinh doanh ở khu dân cư tập trung dân cư, trên các trục đường đô thị, gần bệnh viện, bến xe và những nơi nhiều người qua lại; mặt hàng kinh doanh là các mặt hàng cần thiết cho tiêu dùng hàng ngày

2) Định hướng phát triển xuất nhập khẩu

- Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu trên cơ sở tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Về sản phẩm, chọn lọc để có chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển xuất khẩu những mặt hàng tỉnh có lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh/thành trong nước. Tập trung xuất khẩu sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu. Về thị trường, tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA; khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: tư vấn pháp lý, tài chính, bảo hiểm, hội chợ, triển lãm, logistics,...

- Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, nhất là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm tỉnh có lợi thế cạnh tranh; nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất của tỉnh và tiết kiệm năng lượng, vật tư; định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường.

3) Định hướng phát triển kinh tế biên mậu

- Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại cửa khẩu BuPrăng, Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur một cách đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai tỉnh Đăk Nông và Mundulkiri, hỗ trợ lẫn nhau phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, thúc đẩy hợp tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

- Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp theo hướng chuỗi giá trị ngành để tạo ra tính kết nối cao; Hình thành các cụm kinh tế trong các khu kinh tế cửa khẩu.

- Tập trung thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu kinh tế cửa khẩu... Bên cạnh các dự án có quy mô vừa và nhỏ, tập trung thu hút các dự án lớn tạo hiệu ứng đầu tàu và lan tỏa, có tác động ảnh hưởng tới phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh. Đồng thời, phát huy tốt đa các ưu đãi của Nhà nước đối với khu kinh tế cửa khẩu, đa dạng hoá các hình thức thu hút đầu tư nhằm khuyến khích các nguồn vốn cả trong và ngoài nước tham gia vào phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

4) Định hướng phát triển thương mại điện tử

Khuyến khích phát triển các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh; đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động (mobile commerce) theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân.

Khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử theo hướng kết hợp chặt chẽ, đan xen với các loại hình phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh để tạo thành phương thức phân phối đa kênh.

Khuyến khích phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, góp phần đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp của doanh nghiệp trẻ trên địa bàn tỉnh.

5) Định hướng các trung tâm thương mại, logistics liên vùng và nội tỉnh

- Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm thương mại, trung tâm xúc tiến và thông tin thương mại quy mô vùng và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Tập trung đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắc Peur.

- Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đắc lực cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng trung tâm logistics theo hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đắc Nông (cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắc Peur). Nâng cao năng lực kết nối với các trung tâm logistics tại các khu vực cửa khẩu, các cảng biển, các khu kinh tế trong vùng Đông Nam bộ, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và trong cả nước.

6) Định hướng phát triển dịch vụ tài chính

- Phát triển và mở rộng mạng lưới hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính rộng khắp đến các khu công nghiệp, khu du lịch, các khu đô thị và khu dân cư mới; phát triển các loại hình dịch vụ mới cho thuê tài chính, điểm giao dịch tài chính; từng bước hình thành thị trường vốn phù hợp với nhu cầu tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Phát triển các dịch vụ tài chính như kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính.

7) Định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng

- Thực hiện tốt các biện pháp huy động vốn, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn sản xuất nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, người dân và các ngành sản xuất trọng điểm của tỉnh như: Công nghiệp sản xuất alumin, nhôm, du lịch, nông nghiệp, thương mại, vận tải...

- Tăng trưởng tín dụng theo hướng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội từng thời kỳ, điều kiện kinh tế vĩ mô của tỉnh, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Đồng thời, các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện cho khách hàng vay mới phục hồi sản xuất kinh doanh trong các giai đoạn khó khăn, nhưng không hạ chuẩn cho vay, đảm bảo chất lượng, an toàn tín dụng, duy trì hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở công nghệ thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả; mở rộng thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế nhằm hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu trên địa bàn.

8) Định hướng phát triển dịch vụ bảo hiểm

- Mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, các sản phẩm bảo hiểm theo hướng đơn giản, thân thiện, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân tham gia các loại hình dịch vụ bảo hiểm.

- Nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm quản lý và giám sát chặt chẽ hoạt động bảo hiểm.

9) Định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

- Hiện đại hóa hệ thống vận tải đường bộ, xây dựng các Trung tâm logistics theo hành lang Tp. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đắk Nông (cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đắk Peur) và nâng cao năng lực kết nối với các trung tâm logistics tại các cảng biển, các khu kinh tế trong vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và trong cả nước; xúc tiến nhanh về phát triển hệ thống vận tải đường sắt và đường hàng không.

- Đầu tư Trung tâm hội chợ triển lãm, xúc tiến và thông tin thương mại quy mô vùng và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Đầu tư kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng và cửa khẩu Đắk Peur.

10) Định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông

- Đẩy nhanh phát triển các hình thức dịch vụ hiện đại, thông minh, nhất là thương mại và dịch vụ điện tử trên các thiết bị di động, kết hợp với cải thiện các loại hình phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh để tạo thành phương thức phân phối đa kênh, hiệu quả, đáp ứng phát triển sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ điện tử cũng như các doanh nghiệp ứng dụng dịch vụ điện tử và đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp trong lĩnh vực này trên địa bàn tỉnh.

6.5.3. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành

- Thu hút các nhà đầu tư lớn đặc biệt các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại đạt chuẩn văn minh, hiện đại.

- Xây dựng chính sách kết hợp giữa ngân sách nhà nước và vốn xã hội hóa: Huy động từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong chợ, các nguồn tài trợ trong và ngoài nước,... để có nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sửa chữa, nâng cấp chợ.

- Khẩn trương nâng cấp, hoàn thiện các công trình phụ trợ (bãi xe, nhà vệ sinh, kho hàng,...), tiếp tục cải tiến chất lượng dịch vụ mua bán ở chợ theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nguồn gốc xuất xứ, giá cả rõ ràng để nâng cao sức cạnh tranh với các loại hình phân phối khác.

b) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm, chống hàng gian, hàng giả, phòng cháy chữa cháy,... phù hợp với trình độ, điều kiện thực tiễn của cán bộ, nhân viên quản lý chợ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bán lẻ thông qua bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển mạng lưới bán lẻ.

- Đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử (TMĐT) cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh, phân phối hàng hóa, xuất nhập khẩu.

- Hướng dẫn thủ tục pháp lý để khuyến khích các hộ kinh doanh, các cá nhân mạnh dạn thành lập doanh nghiệp phân phối ở các cấp độ, quy mô khác nhau.

c) Giải pháp về liên kết hợp tác trong nước và quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết phát triển toàn diện kinh tế - xã hội với các tỉnh, nhất là với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên và các thành phố lớn (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, cùng có lợi.

- Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu Trung tâm Thông tin vùng Tây Nguyên nhằm chia sẻ thông tin giữa các địa phương trong vùng.

- Công tác đối ngoại phải gắn liền với các nhiệm vụ đối ngoại của đất nước. Coi trọng các quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế, đặc biệt với Campuchia và Lào nhằm hợp tác phát triển, thu hút đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch, mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Chủ động nắm bắt các quy định, thông lệ quốc tế, các cơ chế trong hợp tác đa phương, song phương đáp ứng yêu cầu hợp tác về kinh tế, thương mại, du lịch và hành lang pháp lý quốc tế.

- Tuyên truyền giới thiệu tiềm năng, lợi thế và các chính sách thu hút đầu tư của tỉnh nhằm mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu cơ hội, hợp tác và làm ăn lâu dài tại tỉnh.

d) Giải pháp về thu hút vốn đầu tư

- Cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư nhằm khuyến khích, huy động vốn trong dân cư, doanh nghiệp vốn nước ngoài, vốn các nhà đầu tư bên ngoài vào phát triển ngành thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh với các hình thức đầu tư phù hợp.

- Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước, các nguồn vốn từ TW thông qua các chương trình phát triển và các cơ chế, chính sách ưu đãi.

- Chủ động xây dựng kế hoạch, phân kỳ đầu tư phù hợp bảo đảm vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Xây dựng các dự án hạ tầng hỗ trợ phát triển thương mại - dịch vụ trên cơ sở tính toán hiệu quả để thu hút các nguồn vốn vay tín dụng của Nhà nước.

- Tổ chức xúc tiến đầu tư và thu hút vốn FDI: Hoạt động thu hút đầu tư phải có tầm nhìn chiến lược mang tính lâu dài và bền vững với việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có tầm ảnh hưởng và lôi kéo các nhà đầu tư khác vào phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện chính sách về đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo tính minh bạch, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

6.6. Phát triển giáo dục và đào tạo

6.6.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu chung

Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng thân thiện, hiện đại và hội nhập quốc tế; đạt chuẩn về cơ sở trường, lớp, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phục vụ; nâng cao chất lượng dạy và học, trong đó chú trọng nâng cao giáo dục đạo đức, kỹ năng, năng lực sáng tạo và thực hành, ngoại ngữ và tin học, cũng như giáo dục truyền thống và ý thức chấp hành pháp luật; nhằm đào tạo các thế hệ học sinh thành đạt và xây dựng ngành giáo dục, đào tạo tỉnh Đắk Nông phát triển ngang tầm với các tỉnh tiên tiến ở vùng Tây Nguyên và cả nước, từng bước hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế; đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Thực hiện chuyển một số trường mầm non, THCS, THPT từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên sang tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi

(Thành phố Gia Nghĩa; Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil; Thị trấn Eatling, huyện Cư Jut) theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

(2) Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Giáo dục mầm non: Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đến trường đạt 88%, trong đó trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,6% và 99% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày.

- Giáo dục phổ thông: Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,89%; Tỷ lệ trẻ hoàn thành tiểu học đạt 98,3%; và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sơ cấp, trung cấp là 25%. Tỷ lệ phổ cập THCS đạt 91,94%.

- Giáo dục chuyên biệt: Đảm bảo cho tất cả trẻ chuyên biệt hưởng những quyền giáo dục cơ bản, quyền tự do, không tách biệt, tham gia vào hoạt động xã hội và có cơ hội công hiến.

- Giáo dục thường xuyên: Góp phần đưa tỷ lệ người từ 15 tuổi đến 60 tuổi biết chữ đạt 97,45%.

- Đến 2025 có thêm 50 đường đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 61,42% tổng số trường công lập trên toàn Tỉnh.

b) Đến năm 2030

- Cấp học mầm non: Tỷ lệ huy động trẻ 3 - 5 tuổi đến trường đạt 92%, trong đó trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,7%; 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày.

- Cấp học phổ thông: Tỷ lệ trẻ hoàn thành tiểu học đạt 99,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sơ cấp, trung cấp là 30%; Tỷ lệ phổ cập THCS đạt 94,74%.

- Giáo dục chuyên biệt: Đảm bảo cho tất cả trẻ chuyên biệt hưởng những quyền giáo dục cơ bản, quyền tự do không tách biệt, tham gia vào hoạt động xã hội và có cơ hội công hiến.

- Giáo dục thường xuyên: Góp phần duy trì tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 98,25%.

- Đến 2030 có thêm 50 đường đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 73,22% tổng số trường công lập trên toàn Tỉnh.

c) Tầm nhìn đến 2050

Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng thân thiện, hiện đại và hội nhập quốc tế; đạt chuẩn về cơ sở trường, lớp, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phục vụ; nâng cao chất lượng dạy và học. Xây dựng ngành giáo dục, đào tạo tỉnh Đắk Nông phát triển ngang tầm với các tỉnh tiên tiến ở vùng Tây Nguyên và cả nước, hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế; đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, tăng năng suất lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

6.6.2. Định hướng phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo

(1) Giáo dục mầm non

Xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng chuẩn hóa về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức của đội ngũ giáo viên và về cơ sở vật chất, gồm phòng học chung, phòng chức năng có đủ trang thiết bị, đồ chơi, sân chơi theo quy định. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo sự phát triển toàn diện cho trẻ về cả mặt thể chất, trí tuệ, tình cảm xã hội đặc biệt chú ý đến công tác giáo dục trẻ khuyết tật hòa nhập. Đảm bảo mỗi xã phường, thị trấn có 01 trường mầm non công lập duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi và phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 4 tuổi trước năm 2030. Khuyến khích phát triển các trường mầm non tư thục chất lượng cao, tập trung ở khu vực đô thị.

(2) Giáo dục tiểu học

Phát triển mạng lưới trường, phân hiệu cấp tiểu học gắn với các điểm dân cư, chú trọng khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời tiếp tục đầu tư nâng cấp và đồng bộ hóa cơ sở trường học, lớp học và trang thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng toàn diện giáo dục tiểu học, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách; giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa; giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, pháp luật và kỹ năng thực hành xã hội.

(3) Giáo dục Trung học cơ sở

Phát triển mạng lưới giáo dục THCS phù hợp với tốc độ tăng trưởng dân số và chia tách, thành lập mới đơn vị hành chính ở tất cả các huyện, thành phố. Nâng cấp và đồng bộ hóa cơ sở trường học, lớp học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại; xây dựng thêm phòng học mới để đảm bảo mỗi lớp có 1 phòng học và tổ chức cho học sinh học 2 buổi/ngày ở trường; bổ sung phòng chức năng theo chuẩn quy định cho các trường còn thiếu (phòng thí nghiệm, thư viện, nhà giáo dục thể chất, nhà công vụ, các công trình phục vụ...); cung cấp đầy đủ trang thiết bị dạy và học cho tất cả các trường THCS.

(4) Giáo dục Trung học phổ thông

Đổi mới mô hình giáo dục, đào tạo phù hợp với xu thế phát triển, tập trung cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập, tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ, tạo môi trường thân thiện, hiện đại và nâng cao các kỹ năng, năng lực sáng tạo để học sinh có định hướng nghề nghiệp, có khả năng hội nhập quốc tế và khu vực. Khuyến khích, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư hình thành các trường ngoài công lập liên thông từ mầm non đến THPT chất lượng cao, song ngữ.

(5) Giáo dục chuyên biệt

a) Trường chuyên

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học hiện đại, bổ sung đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và chất lượng, đồng bộ về cơ cấu các bộ môn để đưa Trường THPT chuyên Đắk Nông trở thành trường THPT chuyên trọng điểm của vùng Tây Nguyên.

b) Trường dân tộc nội trú, bán trú

Xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo đầy đủ các điều kiện học tập và tạo điều kiện về ăn ở, sinh hoạt cho học sinh bán trú và cư trú thuộc các vùng đặc biệt khó khăn và học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

c) Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh

Xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập có cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại, có thể đón 90 - 100 trẻ khuyết tật trong độ tuổi giáo dục phổ thông. Hàng năm, tổ chức hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm với các trường mầm non trên địa bàn tỉnh có tổ chức lớp học hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

(6) Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Nâng cấp các Trung tâm giáo dục thường xuyên tương đương với các trường THPT trên địa bàn cấp tỉnh và cấp huyện, có năng lực giáo dục và dạy nghề đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân và nhu cầu đào tạo nghề đa dạng của người lao động. Thực hiện liên thông về giáo dục và đào tạo giữa các Trung tâm giáo dục thường xuyên với các trường THPT và các cơ sở đào tạo khác (trung cấp, cao đẳng, đại học trong và ngoài tỉnh). Đồng thời, tăng cường liên kết với các cơ sở sử dụng lao động để phối hợp tổ chức dạy học và dạy nghề.

6.6.3. Giải pháp thực hiện

(1) Nhóm giải pháp về quản lý

- Căn cứ chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước, các bộ ngành liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện rà soát, ban hành chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh và quan điểm, mục tiêu phát triển ngành Giáo dục - Đào tạo thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách trong quản lý, phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, chuyên biệt, thường xuyên và dạy nghề, từ xa; phân cấp quản lý, đẩy mạnh thực hiện tự chủ, trách nhiệm giải trình trong các cơ sở giáo dục.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác giáo dục và đào tạo. Tăng cường sự phối hợp trong tổ chức hoạt động giáo dục giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở mỗi cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan quản lý giáo dục đối với các hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh. Thực thi các quy định của pháp luật để ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích các nhà giáo, nhà khoa học, nhà đầu tư, chuyên gia có năng lực, uy tín trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

(2) Nhóm giải pháp về nguồn lực

a) Phát triển nguồn nhân lực

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách phù hợp với điều kiện đặc thù của Tỉnh về đãi ngộ và thu hút, bố trí sử dụng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giỏi, đặc biệt ở các huyện, xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục với lộ trình phù hợp, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và hội nhập quốc tế; chú trọng đầu tư kinh phí, nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp, nâng cao trình độ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định của ngành Giáo dục.

- Nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh, sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

b) Đa dạng hóa việc thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

Tập trung mọi nguồn lực, tăng cường các nguồn vốn đầu tư cho phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050, trong đó, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, lồng ghép sử dụng nguồn vốn của các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có liên quan đến giáo dục và đào tạo.

- Bên cạnh nguồn vốn từ nội lực, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn vốn ODA; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư cho phát triển giáo dục bằng những chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng...

- Bố trí sử dụng các nguồn vốn đầu tư để phát triển nhân lực, xây dựng mạng lưới trường, lớp chuẩn hóa; đổi mới chương trình, sách giáo khoa; nâng cấp trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học; từng bước xây dựng thư viện số, học liệu số, hệ thống dữ liệu dùng chung.

- Quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn vốn phát triển giáo dục ở các huyện, các địa phương còn khó khăn về kinh tế, thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, các trường có nhiều học sinh nội trú, bán trú và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Mở rộng quỹ đất, ưu tiên bố trí vị trí phù hợp, thuận tiện để xây dựng mạng lưới trường, lớp ở các cấp học

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng, phát triển mạng lưới trường, lớp ở các cấp học đều khắp các huyện, xã, thị trấn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tận dụng quỹ đất hiện có, đồng thời mở rộng quỹ đất để xây dựng thêm phòng học, bảo đảm quy mô phát triển lâu dài, xây dựng các công trình thể thao, sân chơi để đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện.

- Bố trí diện tích đủ rộng để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trong tương lai.

- Ban hành chính sách khuyến khích, động viên, ghi công đối với các tổ chức, cá nhân tự nguyện hiến đất để xây dựng trường học để đảm bảo đủ quỹ đất cho sự phát triển giáo dục.

- Đối với các trường được xây dựng từ nguồn vốn xã hội hóa cần thực hiện bố trí “đất sạch” và có chính sách hỗ trợ miễn hoặc giảm tiền thuê đất.

(3) Nhóm giải pháp về chuyên môn

- Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp, hình thức giáo dục; xây dựng giáo trình điện tử, bài giảng điện tử; từng bước kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến trong quá trình giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cuối học kỳ, năm học, cuối cấp học. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng bên trong của các cơ sở giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác tổ chức, quản lý giáo dục và đào tạo; xây dựng, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống văn phòng điện tử, trang thông tin điện tử của các đơn vị, đảm bảo tính liên thông ở các cấp; phát triển hệ thống thông tin kết nối giữa nhà trường với gia đình và học sinh, sinh viên.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên, nhất là người dân tộc thiểu số. Chú trọng đầu tư thực hiện có hiệu quả kế hoạch dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng cường các hoạt động giáo dục ngoại khóa, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, kỹ năng thực hành xã hội cho người học ở mỗi cấp học.

(4) Nhóm giải pháp về xã hội hóa giáo dục

- Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia hoạt động đầu tư, phát triển các loại hình giáo dục ngoài công lập (tư thục) ở các cấp học với các thủ tục ưu đãi nhằm giảm áp lực cho hệ thống trường công lập.

- Đa dạng các hình thức hợp tác, liên kết với các địa phương trong cả nước và nước ngoài để thu hút vốn đầu tư phát triển mạng lưới đào tạo các bậc học và trình độ đào tạo, nhất là đầu tư cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao, đặc biệt ở khu vực thành thị, các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến, tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước về đầu tư các chương trình, dự án, đề án trọng điểm phát triển giáo dục và đào tạo Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

(5) Nhóm giải pháp về truyền thông

Xây dựng chiến lược truyền thông về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức “Giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển, là khâu đột phá để Đắk Nông trở thành địa phương phát triển kinh tế năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên vào năm 2030” trong toàn hệ thống chính trị, tầng lớp nhân dân để kêu gọi mọi người tham gia đóng góp, đầu tư, xây dựng tính cộng đồng trách nhiệm trong phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh bằng mọi hình thức.

6.7. Phát triển nguồn nhân lực

6.7.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề; Hình thành đội ngũ nhân lực có chất lượng theo chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thông; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ; đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, nhân lực trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh như: Công nghệ sinh học, nông nghiệp, công nghệ thông tin, y tế...

(2) Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đạt 417.900 lao động, chiếm tỷ lệ 58,19% trên dân số.
- Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế: nông nghiệp 51,7%; công nghiệp 17,2% và thương mại dịch vụ 30,1%.
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 57,5% (trong đó: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 31%)
- Đào tạo nghề cho lao động 6.000 lao động/năm.
- Tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm cho lao động là 19.000 lượt người/năm.
- Tạo việc làm cho lao động làm việc ở nước ngoài là 200 người/năm.
- Tỷ lệ thất nghiệp đạt <1,8%.
- Năng suất lao động đạt 70,58 triệu đồng/người/năm

b) Đến năm 2030:

- Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đạt 482.490 lao động, chiếm tỷ lệ 58,27% trên dân số.
- Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế: nông nghiệp 45,6%; công nghiệp 21,5% và thương mại dịch vụ 32,9%.
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 68% (trong đó: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 35%).
- Đào tạo nghề cho lao động 7.000 lao động/năm.
- Tạo việc làm mới và việc làm tăng thêm cho lao động là 20.000 lượt người/năm, chiếm hơn 99% tổng số lao động được tạo việc làm.
- Tạo việc làm cho lao động làm việc ở nước ngoài là 250 người/năm.
- Tỷ lệ thất nghiệp đạt <1,7%.
- Năng suất lao động đạt 106,39 triệu đồng/người/năm.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Tiếp tục nâng cao trình độ học vấn của nhân lực. củng cố, nâng cao mức độ đạt chuẩn của các trường dạy nghề phù hợp với tình hình và xu thế phát triển chung.

Đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân lực, nhân tài có trình độ một cách hiệu quả, tăng tỷ trọng lao động cho khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tiếp tục duy trì hàng năm hình thức đào tạo đào tạo từ 7.000 - 9.000 lao động/năm có trình độ nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và giải quyết việc làm bình quân 20.000-21.000 lao động/năm

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt mức > 70%. Lao động đã qua đào tạo phải đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Xây dựng được chương trình đào tạo, triển khai đào tạo một vài ngành, nghề theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

6.7.2. Định hướng phát triển nhân lực

(1) Phát triển nhân lực theo ngành

Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng cơ cấu lao động làm việc trong các ngành nghề thay đổi theo chiều hướng tích cực, gia tăng giá trị lao động.

- Nhân lực khu vực nông – lâm – thủy sản: Đến năm 2030, phấn đấu giảm dần số lượng nhân lực ở khu vực này. Tăng cường đào tạo để gia tăng nhân lực trình độ cao, nâng cao hiệu quả và năng suất lao động.

- Nhân lực khu vực công nghiệp - xây dựng: Gia tăng về số lượng, chất lượng và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, nhất là đào tạo nghề có trình độ cao; giảm tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp và trung cấp, tăng tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp theo hướng công nghệ cao, hiện đại, công nghiệp chế biến nông sản gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu.

- Nhân lực khu vực thương mại – dịch vụ: Tiếp tục tăng tỷ lệ lao động tham gia hoạt động trong lĩnh vực này, phát triển lao động qua đào tạo nghề và đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

Đến năm 2025: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp là 51,7%, tương ứng 212.814 lao động; ngành công nghiệp – xây dựng là 17,2%, tương ứng 70.801 lao động; và ngành thương mại – dịch vụ là 31,1%, tương ứng 128.018 lao động.

Đến năm 2030: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp là 45,6%, tương ứng 216.714 lao động; ngành công nghiệp – xây dựng là 21,5%, tương ứng 102.179 lao động; và ngành thương mại – dịch vụ là 32,9%, tương ứng 156.357 lao động.

(2) Phát triển nhân lực theo khu vực

a) Khu vực nông thôn:

Tiếp tục duy trì quy mô và tốc độ tăng dân số lao động ở nông thôn của tỉnh hợp lý như hiện nay. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lao động ở khu vực nông thôn còn 85% và đến năm 2030 tỷ lệ lao động ở khu vực nông thôn là 82%

Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn góp phần thực hiện tiêu chí nông thôn mới của Tỉnh.

Tiếp tục triển khai các dự án đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn.

Tiến tới dịch chuyển các cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động về nông thôn và phát triển các khu công nghiệp nhỏ ở nông thôn.

b) Khu vực thành thị:

Tiếp tục duy trì quy mô và tốc độ tăng dân số lao động ở thành thị của tỉnh hợp lý như hiện nay. Phân đầu đến năm 2025 tỷ lệ lao động ở khu vực thành thị đạt 15 % và đến năm 2030 tỷ lệ lao động ở khu vực thành thị là 18%.

Tiếp tục nâng cao chất lượng lao động ở khu vực thành thị đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

c) Khu vực nhà nước:

Phát triển nguồn nhân lực ở khu vực Nhà nước trên tất cả các mặt thể lực, trí lực, kỹ năng, hành vi, ý thức chính trị, đạo đức xã hội, trình độ chuyên môn, là nhân tố hỗ trợ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Gia tăng đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chuyên môn cao ở các lĩnh vực mà Tỉnh xác định là trọng tâm trong thời gian tới là: công nghiệp khai khoáng nhôm, ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp công nghệ cao, cán bộ quản lý ngành du lịch...

d) Khu vực ngoài nhà nước:

Xây dựng một thị trường lao động chất lượng cao để đáp ứng đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa của tỉnh. Tỉnh Đắk Nông đã và đang hướng đến việc thu hút các ngành kỹ thuật cao, công nghiệp trong nông nghiệp, du lịch.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng mọi yêu cầu của từng vị trí việc làm của doanh nghiệp, các đơn vị, các cơ sở sản xuất trên địa bàn Tỉnh.

Nâng cao thể lực, kỹ năng nhân lực cho lao động. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực cho toàn dân. Tích cực thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, đẩy lùi các bệnh truyền nhiễm cho lao động.

Đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân lực, nhân tài có trình độ một cách hiệu quả, tăng tỷ trọng lao động cho khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

(3) Phát triển nhân lực theo bậc đào tạo:

Tiếp tục đầu tư xây dựng, phát triển và đổi mới để các trường, các trung tâm, cơ sở dạy nghề đảm bảo đáp ứng khả năng đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật có chất lượng ở 3 cấp trình độ (cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề

và dạy nghề thường xuyên), nhằm tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể tham gia học nghề để tạo lập nghề nghiệp, để góp phần xây dựng quê hương, đất nước, làm giàu cho mình, cho gia đình và xã hội.

- Phân đầu đến năm 2025:

+ Số lượng lao động đã qua đào tạo nghề <3 tháng đạt 126.206 lao động (30,2%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo sơ cấp nghề đạt 64.356 lao động (15,4%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo trung cấp 19.849 lao động (4,75%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo cao đẳng 13.832 (3,31%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo đại học 15.880 (3,8%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo sau đại học 169 (0,04%).

- Phân đầu đến năm 2030:

+ Số lượng lao động đã qua đào tạo nghề < 3 tháng đạt 162.115 lao động (33,6%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo sơ cấp nghề đạt 91.190 lao động (18,9%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo trung cấp 34.014 lao động (7,05%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo cao đẳng 21.711 (4,5%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo đại học 18.816 (3,9%);

+ Số lượng lao động qua đào tạo sau đại học 241 (0,05%).

(4) Phát triển nhân lực chất lượng cao

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao chính là nâng cao năng lực của nguồn nhân lực về mọi mặt, cả về trí lực, thể lực và tâm lực. Cụ thể phát triển nguồn lực có sức khỏe, có trình độ văn hóa, và có trình độ chuyên kỹ thuật nhằm đáp ứng thực hiện thành công các mục tiêu trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải đáp ứng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải dựa trên cơ sở tầm nhìn dài hạn và có bước đi thích hợp cho từng giai đoạn.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải đảm bảo tính hài hòa về cơ cấu nhân lực và cân đối nhân lực theo ngành/lĩnh vực, các địa phương của Tỉnh.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Tỉnh phải gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế.

(5) Phát triển nhân lực làm việc ở nước ngoài

Hoàn thiện khung pháp lý, hỗ trợ đẩy nhanh các thủ tục pháp lý để người lao động có cơ hội làm việc tại nước ngoài, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho nhiều người dân, tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước và nhiều lợi ích kinh tế khác.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và phối hợp với các đơn vị, cơ sở đào tạo nhằm nâng cao nhận thức của người lao động về những lợi ích của việc lao động tại nước ngoài.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm gia tăng chất lượng nhân lực làm việc ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của nước ngoài.

Hỗ trợ tín dụng, thủ tục vay vốn cho người lao động có nhu cầu và phối hợp với các doanh nghiệp có uy tín tổ chức tư vấn, giới thiệu các thị trường lao động nước ngoài tiềm năng.

6.7.3. Giải pháp thực hiện

(1) Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển nhân lực

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đào tạo – giáo dục nghề nghiệp; tăng cường trách nhiệm chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý các cấp.

Thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và dạy nghề (giáo dục nghề nghiệp) trên địa bàn Tỉnh tiếp tục do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý. Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục - đào tạo, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện mục tiêu, chương trình và chất lượng đào tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp thành lập trường nghề, trung tâm dạy nghề; chỉ thành lập mới các trường cao đẳng, trung cấp công lập trên cơ sở nâng cấp, sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có.

Trung dịch vụ việc làm Tỉnh Đắk Nông tiếp tục thực hiện công tác dự báo về diễn biến nguồn nhân lực và nhu cầu nhân lực của Tỉnh.

Hướng dẫn các cơ sở GDNN xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ, tiến đến giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các cơ sở GDNN theo quy định của pháp luật.

Tỉnh có chính sách điều tiết quy mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối và lãng phí trong đào tạo.

Trong tương lai, Tỉnh nghiên cứu thực hiện cơ chế tự chủ hoàn toàn đối với các cơ sở giáo dục và tiến tới thay cơ chế tài trợ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập qua cơ quan chủ quản như hiện nay bằng cơ chế tài trợ qua Quỹ, tiến tới xóa bỏ cơ quan chủ quản đối với các cơ sở này (ngoài các trường có đặc thù riêng).

Chuyển Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện về thành phân hiệu của trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông quản lý (thay vì UBND huyện như trước đây), Sở Lao động Thương binh và Xã hội cùng với Sở Giáo dục sẽ hỗ trợ chuyên môn cho Trường.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí nhằm đáp ứng các chuẩn kiểm định tại các cơ sở đào tạo. Đẩy nhanh việc thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp độc lập.

(2) Giải pháp đổi mới giáo dục, đào tạo, dạy nghề phát triển nhân lực

a) Chuẩn hoá và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp:

Ngành giáo dục của Tỉnh tập trung xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo; tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo cho phù hợp với đặc điểm từng địa phương của Tỉnh để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng quy mô dạy nghề, ngành nghề đào tạo cũng như đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề hiện có. Xây dựng mới các trung tâm dạy nghề cho các huyện vùng sâu, đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, kết hợp với bồi dưỡng thường xuyên và định kỳ để cán bộ quản lý giáo dục tiếp cận được với giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục cả về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực công tác.

Đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp dạy học, dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu bồi dưỡng trong năm học; thực hiện đào tạo chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo các chương trình, đề án đào tạo của tỉnh; đồng thời, kết hợp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ra trường có học lực giỏi và phẩm chất đạo đức tốt.

Khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm trở thành nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên bằng hình thức tiếp nhận họ đến thực tập tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới.

b) Đổi mới và cải tiến chương trình đào tạo, chất lượng đầu ra:

Các cơ sở đào tạo chú trọng việc xây dựng, đổi mới các chương trình đào tạo vừa đáp ứng quy định chung của Bộ giáo dục và đào tạo, vừa mang tính ứng dụng và thực tiễn, và mang tính cập nhật phù hợp với thực tiễn của địa phương. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở có sự cập nhật về nội dung, có sự đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp và các bên liên quan.

Liên tục cập nhật các yêu cầu kỹ năng nghề mới và các xu thế tuyển dụng lao động nghề mới, xây dựng danh mục kỹ năng nghề cho cả hiện tại và tương lai làm cơ sở thiết kế, cập nhật các chương trình đào tạo nghề phù hợp với thực tiễn.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề đồng bộ, đầy đủ và tin cậy nhằm phục vụ tốt công tác nghiên cứu, thống kê liên quan tới chất lượng đào tạo nghề và nguồn nhân lực nghề; khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề thí điểm triển khai các chương trình đào tạo nhận chuyển giao từ nước ngoài để rút kinh nghiệm nhằm triển khai đại trà, tạo nguồn nhân lực nghề đạt chuẩn quốc tế cho thị trường trong nước và quốc tế.

Trong dài hạn, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề. Xây dựng, ban hành các điều kiện bảo đảm chất lượng trong đào tạo nghề theo hướng tiếp cận các chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển trong nhóm G20.

c) Tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo nghề:

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề trên địa bàn Tỉnh. Trong đó, chú trọng rà soát, sắp xếp các cơ sở đào tạo nghề theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng tỷ lệ các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ thông tin vào các chương trình đào tạo.

Tiếp tục chuẩn hóa và phát triển cơ sở vật chất thiết bị, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn, đẩy mạnh xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa; hệ thống thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để giảm bớt đầu tư trang thiết bị.

Tăng cường thông tin về các chương trình đào tạo nghề hướng tới các đối tượng cần quan tâm trên địa bàn Tỉnh như người dân tộc thiểu số, người nghèo, trẻ vị thành niên ngoài nhà trường, người khuyết tật... để tạo cơ hội tiếp cận học nghề và việc làm cho mọi đối tượng trong xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, thu hút các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề theo tinh thần Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 4/6/2019 của Chính phủ.

(3) Giải pháp tạo môi trường phát triển thị trường nguồn nhân lực

Tỉnh cần hoàn thiện khung pháp lý về thị trường nguồn nhân lực, điều kiện để phát triển đồng bộ thị trường nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh thông qua việc rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về cung - cầu lao động, kết nối cung - cầu lao động và vai trò, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động trong lĩnh vực lao động, việc làm phù hợp với quy luật của thị trường lao động.

Hỗ trợ, phát triển cung – cầu lao động thông qua việc xây dựng và cung cấp các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phát triển nguồn nhân lực phù hợp với tính chất đặc thù của từng đối tượng. Xây dựng tổ chức bộ máy, nhân sự và các công cụ để tổ chức giám sát, đánh giá và công nhận kỹ năng nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia để người lao động được đánh giá và công nhận, phản ánh đúng năng lực làm việc thực tế. Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho các nhóm lao động đặc thù (người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, lao động khu vực nông thôn, lao động phi chính thức, lao động nữ, học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng...).

Tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm trên địa bàn Tỉnh trên cơ sở giao cho Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh tiếp tục tổ chức thu thập, cập nhật, lưu trữ, tổng hợp dữ liệu về thông tin về thị trường lao động phục vụ xây dựng chính sách, quản trị thị trường lao động trên cơ sở tối ưu hóa việc kết nối, chia sẻ, công bố công khai dữ liệu về lao động đã có. Đồng thời, tiếp tục xây dựng và triển khai Đề án dự báo cung - cầu lao động để làm cơ sở thực hiện phân tích, dự báo thị trường lao động theo từng địa phương của Tỉnh, theo từng lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện phân tích những biến động trong cung - cầu lao động, nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu lao động từ các số liệu được thu thập để kịp thời cung cấp cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Hỗ trợ kết nối liên thông thị trường lao động thông qua hoạt động nghiên cứu và phổ biến các hệ thống chứng nhận nghề, kỹ năng theo tiêu chuẩn nghề nghiệp quốc gia và quốc tế để hỗ trợ người lao động được tham gia các thị trường lao động trong vùng, thị trường các nước trong khu vực và quốc tế.

Nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động trên địa bàn Tỉnh thông qua việc hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý nhà nước về việc làm và thị trường lao động theo hướng quản lý thống nhất, rõ ràng chức năng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc xây dựng và thực hiện chính sách

thị trường lao động. Đồng thời, thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về pháp luật lao động và về trách nhiệm, lợi ích của các đối tác xã hội trong nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

(4) Giải pháp hợp tác, liên kết phát triển nhân lực

Tỉnh cần bổ sung hệ thống chính sách về vấn đề hợp tác quốc tế, hợp tác trong nước trong đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính; nâng cao tính công bằng, khách quan trong tuyển chọn, đào tạo và sử dụng theo đúng yêu cầu thực tế về nhân lực của Tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Tiếp tục thực hiện chính sách cử cán bộ tham gia đi đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước trên cơ sở nhu cầu thực tiễn về đào tạo nhân lực của cơ quan ban ngành, các đơn vị và địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Thực hiện chính sách liên kết đào tạo, hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức, các viện, các trường đại học có uy tín trên địa bàn cả nước để trao đổi kinh nghiệm, đưa cán bộ trẻ đi đào tạo, tham quan, học tập ở nước ngoài, tham gia các lớp tập huấn, hội thảo quốc tế liên quan đến lĩnh vực thị trường lao động.

Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, các diễn đàn trao đổi ý kiến, trao đổi chuyên môn, chuyên đề giữa các cơ sở giáo dục đào tạo trong Tỉnh với các đơn vị bạn, các trường, các viện nhằm tạo điều kiện cho cán bộ ngành giáo dục nói chung có điều kiện giao lưu, trao đổi chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu.

Các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn Tỉnh tiếp tục liên kết phối hợp với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để chương trình, nội dung đào tạo gắn với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động, đồng thời doanh nghiệp sẽ tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo và giám sát cả quá trình đào tạo.

(5) Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành trọng điểm

a) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành công nghiệp

Ban quản lý các khu công nghiệp Tâm Thắng và Nhân Cơ, cụm công nghiệp Thuận An phải chủ động, phối hợp với các cấp, các ngành, các đoàn thể, địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo để có được “đầu vào” có chất lượng và ổn định.

Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo, chính sách tiền lương, khen thưởng, đãi ngộ; chính sách trọng dụng chuyên gia, kỹ sư, nhà thiết kế, phát minh, gọi chung là nhân tài, chính sách về môi trường, điều kiện, phương tiện làm việc để thu hút nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Xây dựng trường đào tạo nghề mới ở các huyện có khu công nghiệp nhưng chưa có trường dạy nghề, cụm các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề. Triển khai thực hiện đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề trên địa bàn đã được Tỉnh phê duyệt; bảo đảm cung ứng công nhân kỹ thuật lành nghề tại chỗ cho các doanh nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối cung - cầu công nhân kỹ thuật hiện nay, giảm sức ép di chuyển lao động giữa các khu vực.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hoá đào tạo nghề, huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đào tạo nghề; Cần định hướng cho các trường mở rộng thêm các ngành nghề mới; mở rộng hình thức đào tạo nghề; Khuyến khích nhân rộng mô hình Doanh nghiệp thành lập trung tâm đào tạo tại chỗ, nhận sinh viên về đào tạo và thực tập.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp

Đẩy mạnh phổ biến các chương trình khuyến nông, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, khuyến khích, vận động lao động trẻ tham gia học nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, nhất là lao động nữ và đồng bào dân tộc thiểu số.

Rà soát nhu cầu học nghề của các đối tượng lao động để làm căn cứ xây dựng kế hoạch dạy nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn cũng như nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cải tiến chương trình đào tạo, tăng cường tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Hướng dẫn xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá chất lượng cho từng loại sản phẩm nông nghiệp; đào tạo và hướng dẫn nông dân áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học mới phù hợp với các tiêu chuẩn VietGAP, Global G.A.P, USDA, JAS..., hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP) kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản.

Các địa phương cũng cần đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nghiệp, phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề ở địa phương như đào tạo nghề kèm cặp tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh theo phương thức truyền nghề thông qua các nghệ nhân và người có tay nghề cao.

Liên kết với các doanh nghiệp tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao, áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... Đào tạo phải đi đôi với ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, tìm đầu ra cho sản phẩm công nghệ cao, gắn lao động với doanh nghiệp, liên kết “đầu vào” với “đầu ra”; tập trung liên kết mối quan hệ giữa nhân lực kinh doanh nông nghiệp sau đào tạo và các tổ chức, doanh nghiệp.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở địa phương để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót trong quá trình đào tạo, cũng như đề xuất các chế độ, chính sách chưa phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, nội dung chương trình học cần có sự bắt nhịp với những thay đổi trong thực tiễn; xem xét phát triển công nghệ để nâng cao năng suất công việc. Các công nghệ mới cần thiết cho nông nghiệp thông minh, chẳng hạn như: công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, cơ khí chính xác và vật liệu mới nên được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường đại học

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Du lịch:

Tiến hành rà soát đánh giá trình độ, cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực hiện có, kể cả cán bộ quản lý lẫn lao động trực tiếp và gián tiếp của ngành; xác định lượng lao động, trình độ chuyên môn phù hợp cần có cho các giai đoạn phát triển tiếp theo để có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, bồi dưỡng bổ sung kiến thức, đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ lao động ngành du lịch.

Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn nghề về du lịch tương thích với các tiêu chuẩn trong hội đồng cấp chứng chỉ nghề, xây dựng các quy trình chuẩn, bộ quy tắc ứng xử chuẩn mực cho các hoạt động nhằm thuận lợi trong việc đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch.

Hợp tác với các trường cao đẳng, đại học có chuyên môn về du lịch để đào tạo các trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên nòng cốt làm trong ngành du lịch. Các nhân viên được đi đào tạo sẽ về đào tạo lại cho các nhân viên khác (đào tạo tại chỗ) để tiết kiệm chi phí cũng như đào tạo thông qua thực hành giúp nâng cao hiệu quả đào tạo.

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo, bên cạnh việc cập nhật chương trình đào tạo để cung cấp cho sinh viên, học viên có những kiến thức phù hợp với bối cảnh phát triển của xã hội và yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao thì còn phải tiếp cận với các doanh nghiệp để nắm rõ các yêu cầu trong tuyển dụng. Áp dụng hình thức đào tạo học kỳ doanh nghiệp: doanh nghiệp và cơ sở đào tạo phối hợp để thực hiện đào tạo trực tuyến và trực tiếp. Người học vừa có thể học nghề ở doanh nghiệp và đồng thời học ở trường. Bên cạnh đó, khuyến khích mỗi cá nhân người học phải có ý thức tự trau dồi năng lực ngoại ngữ, tin học và tích cực rèn luyện để có kỹ năng phù hợp với yêu cầu của xã hội thời đại 4.0. Các cơ sở giáo dục đào tạo cần lồng ghép thêm nhiều kỹ năng về tin học, truyền thông đa phương tiện để người học có được những kỹ năng thiết yếu trong thời đại mới.

Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch.

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Y tế

Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; ban hành và duy trì các chính sách vượt trội thu hút, đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học về công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tăng cường phối hợp, liên kết với các cơ sở y tế tuyến trên để tiếp nhận, chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực y tế.

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút đặc thù, tuyển dụng bác sĩ và duy trì nguồn nhân lực y tế chất lượng cao làm việc ổn định, lâu dài và cống hiến. Ban hành và duy trì xây dựng chính sách phù hợp nhằm khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Xây dựng kế hoạch và lộ trình tuyển dụng biên chế cán bộ y tế thực hiện theo Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (thực hiện quy định của Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010). Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế theo lộ trình, phân đấu không còn cán bộ, viên chức có trình độ sơ cấp và tinh giản những cán bộ, viên chức, người lao động dôi dư do sáp nhập, sắp xếp lại bộ máy tổ chức.

Tiêu chuẩn, quy trình, tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm các vị trí quản lý trong ngành y tế được xây dựng cụ thể, công khai và thực hiện đúng theo quy định. Số lượng nhân lực phù hợp với danh mục vị trí việc làm, bảo đảm đầy đủ các lĩnh vực theo chức năng hoạt động của các trung tâm.

Chú trọng đào tạo bác sĩ và nhân viên y tế cho Trạm Y tế xã/thị trấn để có thể triển khai các hoạt động đa khoa thực hành, vận hành mô hình bác sĩ gia đình, thực hiện chính sách bảo hiểm y tế và bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ học phí cho nhân viên của các Trung tâm y tế huyện cử đi đào tạo sau đại học hoặc đại học hệ B.

Phát triển đội ngũ kế thừa: Khi viên chức tại Trung tâm nghỉ hưu, chuyển công tác, nghỉ việc... Ưu tiên tuyển dụng hợp đồng những nhân viên đang thí công tại Trung tâm có bằng cấp chuyên môn và chứng chỉ hành nghề phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng, có quá trình thí công tốt, thời gian thí công lâu hơn, đạt yêu cầu trong quy tắc ứng xử với đồng nghiệp và người bệnh, có sức khỏe tốt, biết sử dụng tin học và ngoại ngữ theo quy định,...; trong khi chờ kế hoạch thi tuyển hoặc xét tuyển viên chức ngành Y tế của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

6.8. Phát triển ngành Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

6.8.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Đắk Nông hiện đại, đồng bộ đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe liên tục và toàn diện, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ y tế, phát triển y tế chuyên sâu đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân trong địa bàn tỉnh và khách du lịch, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và kết nối.

(2) Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2025

- Tuổi thọ trung bình khoảng 73 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 64,6 năm.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế giảm còn 35%.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tối thiểu 95% với 12 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn 30,3‰; dưới 1 tuổi còn 24,1‰.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 28,4%. Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 12%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 165,4 cm, nữ 155,4 cm.
- Phấn đấu trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 95% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- Đạt 21 giường bệnh viện/vạn dân, 8,9 bác sĩ/vạn dân, 02 dược sĩ đại học/vạn dân, 25 điều dưỡng viên/vạn dân.. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 5%.
- Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%.

b) Đến năm 2030

- Tuổi thọ trung bình khoảng 73,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 65,6 năm.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%.
- Bảo đảm tỉ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn 26,8‰; dưới 1 tuổi còn 21,6‰.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 25,9%; khống chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 166,9 cm, nữ 156,9 cm.
- Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

- Đạt 23 giường bệnh viện/vạn dân, 9,9 bác sĩ/vạn dân, 2,5 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng viên/vạn dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 8%.
- Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.
- Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

c) Tầm nhìn đến 2050

Phát triển hệ thống y tế tỉnh theo hướng hiện đại hóa, vừa đảm bảo tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến; phát triển cân đối giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, phát triển y tế phổ cập kế hợp y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị, giữa y tế công và y tế tư nhân.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa ngành y tế nhằm nâng cao chất lượng về cơ sở vật chất và chuyên môn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao hơn của người dân về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng như giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

6.8.2. Định hướng phát triển

(1) Lĩnh vực khám chữa bệnh và cấp cứu

Kiến tạo toàn mạng lưới y tế khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và cấp cứu trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở khám chữa bệnh và cấp cứu tiếp tục được đầu tư phát triển hợp lý về chuyên khoa, quy mô; phù hợp với các đặc điểm về mô hình bệnh tật, về địa lý và thực trạng phân bố mạng lưới khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Việc cải tạo, mở rộng và nâng cấp bệnh viện cũng như thành lập bệnh viện mới phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh với chất lượng cao theo đúng các tiêu chí xếp hạng bệnh viện và bảo vệ môi trường của Bộ Y tế.

Bệnh viện tuyến tỉnh: củng cố, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh để có đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ của những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của tỉnh. Đến năm 2025, nâng hạng Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông lên bệnh viện hạng I đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế với quy mô 700 giường bệnh.

Bệnh viện tuyến huyện: Năm 2021 có 100% số TTYT tuyến huyện đạt hạng III theo quy định chuẩn của Bộ Y tế. Phát triển 2/7 TTYT tuyến huyện đạt hạng II đến năm 2025. Đến năm 2030 phát triển thêm 02 TTYT đạt hạng II, đến năm 2050 toàn bộ 7/7 các TTYT huyện đạt hạng II.

Đối với các TYT xã: Đến năm 2030, 100% các TYT xã được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị theo tiêu chí quốc gia về y tế.

Giường bệnh: Tăng số giường bệnh toàn tỉnh từ 1.644 giường bệnh năm 2020 lên 2.155 giường bệnh năm 2025 và 2.650 giường bệnh năm 2030. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh TYT xã) từ 20,38 giường bệnh năm 2020 lên 21 giường bệnh năm 2025 và 23 giường bệnh vào năm 2030.

Đến năm 2030, 100% cơ sở khám chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế.

Hệ thống cấp cứu: củng cố, phát triển mạng lưới vận chuyển, cấp cứu người bệnh, nâng cao chất lượng cấp cứu, giảm nguy cơ tử vong và biến chứng cho bệnh nhân trên địa bàn, đảm bảo thời gian vận chuyển cấp cứu có mặt nơi người bệnh/nạn nhân không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông tin. Đến năm 2025, thành lập Trung tâm cấp cứu 115 trong khuôn viên Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông.

(2) Lĩnh vực y tế dự phòng

Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện và xã phường, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, không chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Đổi mới cơ chế quản lý, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, đảm bảo an ninh y tế, phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm, mỹ phẩm, Trung tâm kiểm dịch biên giới gắn với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Đầu tư, phát triển và nâng cao năng lực công tác kiểm dịch y tế ở các cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch quốc tế.

Duy trì và nâng cấp các Trung tâm chuyên ngành khác đảm bảo đủ khả năng triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc phạm vi phụ trách.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động dự phòng tuyến huyện và của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Tiếp tục triển khai thực hiện mô hình trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

(3) Lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi nhẹ cân. Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản như đặt dụng cụ tử cung, tiêm tránh thai, cấy tránh thai và cung cấp các phương tiện tránh thai phi lâm sàng; bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; ưu tiên đầu tư cho vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn. Bao gồm các hoạt động: Nâng cấp cơ sở vật chất; rà soát, bổ sung trang thiết bị, cung ứng phương tiện tránh thai để đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đủ năng lực thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo quy định. Năm 2025, sẽ có 95% cơ sở công lập cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đạt tiêu chuẩn theo quy định và đạt 100% vào năm 2030.

- 100% cấp xã tiếp tục triển khai cung ứng các biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, tổ dân phố vào năm 2025 và duy trì năm 2030.

- 100% cơ sở y tế cấp huyện cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới vào năm 2025 và duy trì năm 2030.

- Trên 95% cấp xã thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai; tuyên truyền về hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

(4) Lĩnh vực dược

Tăng cường đầu tư cả về nhân lực và cơ sở vật chất để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý công tác dược trên địa bàn tỉnh theo quy định của nhà nước. Kiện toàn và sắp xếp lại mạng lưới sản xuất, cung ứng thuốc bao gồm cả khu vực nhà nước và tư nhân nhằm tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng.

Hoàn thiện bộ máy quản lý dược tại tất cả các tuyến tỉnh, huyện và xã. Đảm bảo đủ cán bộ chuyên trách quản lý hành nghề dược công lập, ngoài công lập và thanh tra dược. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và đồng bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cán bộ quản lý về dược tại cả 3 tuyến được đào tạo kiến thức và kỹ năng quản lý là 70% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Áp dụng tiêu chuẩn "Thực hành tốt phân phối thuốc" (GDP) và "Thực hành tốt nhà thuốc" (GPP) cho các cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc trong toàn tỉnh. Tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn GDP, GPP đạt 100% năm 2025, duy trì tỷ lệ này trong các năm sau.

Phát triển cây dược liệu: Phối hợp các cấp, ngành chuyên môn, đơn vị liên quan tiến hành điều tra, nghiên cứu về nguồn cây thuốc tự nhiên, thực hiện việc di thực các giống cây thuốc từ rừng về trồng, chăm sóc trong điều kiện vườn nhà, rẫy.

Mở rộng quy mô sản xuất, phát triển thêm vùng nguyên liệu và hợp tác liên kết với doanh nghiệp sản xuất giống dược liệu để cung cấp giống bảo đảm tiêu chuẩn cho nông dân sản xuất. Bên cạnh đó cũng thu hút các doanh nghiệp dược trong và ngoài tỉnh liên kết với nông dân để phát triển nguồn nguyên liệu, thu mua sản phẩm cũng như đầu tư vào trang thiết bị máy móc, kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm từ cây dược liệu. Ngoài ra, cần đưa ra chủ trương, chính sách nhằm kiểm soát tình trạng khai thác nguồn dược liệu bừa bãi từ rừng cũng như cấp giấy phép sản xuất, kiểm tra các tiêu chuẩn về an toàn nguồn dược liệu, đảm bảo an toàn vệ sinh trong quá trình sản xuất. Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

(5) Phát triển nhân lực ngành y tế

Nâng cao năng lực và tổ chức quản trị chuyên nghiệp các cơ sở y tế; đào tạo, đào tạo lại nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế, nhất là bác sĩ, dược sĩ tại các tuyến cơ sở. Thực hiện nhiều hình thức đào tạo như theo chế độ cử tuyển, địa chỉ sử dụng,... để tăng nguồn cung nhân lực cho ngành y tế.

Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Đắk Nông bổ sung thêm số giường bệnh cho các cơ sở y tế hiện có và thành lập thêm 03 bệnh viện và 05 trung tâm thuộc lĩnh vực dự phòng, cấp cứu và dược liệu. Dự báo về nhân lực y tế trong quy hoạch này sẽ căn cứ trên nhu cầu bù đắp nhân lực gia tăng theo số giường bệnh bổ sung cho các cơ sở y tế hiện có, nhân lực tăng theo quy mô dân số của lĩnh vực dự phòng (theo quy định về định mức biên chế sự nghiệp y tế Nhà nước của thông tư 08/2007 TTNT-BYT-BNT ngày 5/6/2007); nhân lực cho các đơn vị dự kiến thành lập trong giai đoạn và công tác đào tạo nâng cao trình độ cho lực lượng cán bộ hiện có để đáp ứng các tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành về định biên và xếp hạng đơn vị.

Đến năm 2025: Đạt mục tiêu 8,9 bác sĩ/vạn dân, 2 dược sĩ đại học/vạn dân, 25 điều dưỡng viên/vạn dân.

Đến năm 2030: Đạt mục tiêu 9,9 bác sĩ/vạn dân, 2,5 dược sĩ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng viên/vạn dân.

(6) Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực y tế

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, áp dụng các chế tài kinh tế trong quản lý môi trường. Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải và ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc xử lý chất thải y tế. Bảo đảm đủ điều kiện xử lý chất thải y tế và khả năng chống nhiễm khuẩn tại bệnh viện để hoạt động khám chữa bệnh không ảnh hưởng đến người dân và môi trường sống.

Giai đoạn 2026-2030, đầu tư hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cho các cơ sở tuyến huyện và xã.

Năm 2020 có 20/71 (28,1%) Trạm y tế xã/phường có hệ thống xử lý nước thải, quy hoạch đến năm 2025 sẽ có 40/71 (56,3%) Trạm y tế xã/phường được đầu tư hệ thống xử lý nước thải và đến năm 2030 sẽ đạt 100% các Trạm y tế xã/phường được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Từ 2026-2030, đầu tư nâng cấp hỗ trợ hệ thống xử lý chất thải rắn cho các Trạm y tế xã/phường trên địa bàn tỉnh.

6.8.3. Giải pháp thực hiện

(1) Giải pháp về đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư y tế

Tập trung ngân sách Nhà nước trong việc đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế dự phòng, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, cơ sở khám chữa bệnh đặc biệt ở vùng khó khăn.

Thực hiện nguyên tắc y tế công cộng do ngân sách nhà nước bảo đảm là chủ yếu.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong hoạt động y tế thông qua việc huy động vốn từ các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân. Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu.

Tạo bước bứt phá trong đầu tư y tế kỹ thuật cao. Các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện triển khai mạnh mẽ việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Quan tâm dành ngân sách cho chăm sóc sức khỏe những đối tượng người nghèo, người già và trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân ở vùng sâu vùng xa có điều kiện sống khó khăn. Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế các tuyến cũng như nguồn vốn cho các chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành y tế.

Lập kế hoạch huy động nguồn vốn từ: Ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, các nguồn từ đối tác trong và ngoài nước. Ngân sách Nhà nước chủ yếu sử dụng để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo/đào tạo lại cán bộ y tế, đặc biệt cán bộ y tế tuyến cơ sở.

Giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo đầu tư đúng kế hoạch, không gây lãng phí.

(2) Giải pháp về đẩy mạnh xã hội hóa y tế

Triển khai và thực hiện có hiệu quả Luật Bảo hiểm y tế trên địa bàn.

Thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển hệ thống y tế ngoài công lập, tạo điều kiện bình đẳng giữa các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở y tế ngoài công lập đăng ký khám chữa bệnh BHYT.

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách thu hút đầu tư, mở rộng liên doanh, liên kết để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị các cơ sở y tế trong tỉnh.

Tăng cường hợp tác y tế với các địa phương trong vùng và quốc tế. Đẩy mạnh mạng lưới hợp tác với các tỉnh, đặc biệt là các cơ sở y tế đầu ngành tất cả các lĩnh vực y tế: đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, trao đổi kinh nghiệm... Tăng cường quan hệ hợp tác y tế với các tổ chức quốc tế, quốc gia, viện, trường học. Tranh thủ mọi sự hợp tác, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật trong mọi lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao... Các bệnh viện và trung tâm y tế công lập đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa một số dịch vụ y tế, liên doanh liên kết trong đầu tư trang thiết bị, cung ứng dịch vụ.

(3) Giải pháp bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Tập trung nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, đề cao trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe. Quan tâm tạo điều kiện để mọi người dân đều được tiếp cận công bằng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Đẩy mạnh truyền thông vận động về tầm quan trọng của công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em/sức khỏe sinh sản, đặc biệt là sức khỏe và dinh dưỡng ở bà mẹ, trẻ sơ sinh/trẻ nhỏ tới các đại biểu dân cử, người có uy tín trong cộng đồng, già làng, trưởng bản...

Triển khai tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số vùng kinh tế - xã hội khó khăn và các đối tượng dễ bị tổn thương. Khuyến nghị, phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng, thực hiện tốt các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú, trẻ em, người cao tuổi.

Tăng cường giáo dục y tế trường học.

Thực hiện việc kiểm soát an toàn thực phẩm.

Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy.

(4) Giải pháp nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh xảy ra trên diện rộng. Củng cố vững chắc hệ thống y tế dự phòng, thực hiện tốt công tác tiêm chủng phòng bệnh.

Giám sát chặt chẽ, ngăn chặn kịp thời bệnh dịch truyền nhiễm tại các cửa khẩu, không để dịch bệnh xâm nhập vào tỉnh Đắk Nông bùng phát lây lan trong cộng đồng. Đảm bảo các nguồn lực, sẵn sàng ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp.

(5) Giải pháp phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế

Tổ chức triển khai kịp thời các dự án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế theo Chương trình mục tiêu Y tế Dân số.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, liên doanh liên kết trong đầu tư trang thiết bị y tế kỹ thuật cao ở các bệnh viện và trung tâm y tế công lập.

Chú trọng đầu tư mở rộng, nâng cấp các trung tâm y tế huyện, các trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

Đảm bảo đủ các trang thiết bị y tế cho các cơ sở trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn trang thiết bị của Bộ Y tế, từng bước đáp ứng nhu cầu ngày càng cao hơn về chăm sóc sức khỏe của người dân.

(6) Giải pháp triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ, chuẩn hóa ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục duy trì mạng lưới bệnh viện vệ tinh. Tiếp tục việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao từ các bệnh viện tuyến trên.

Phát triển hạ tầng, xây dựng và triển khai kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, hoạt động của ngành. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các Chương trình mục tiêu y tế quốc gia cũng như mạng lưới dữ liệu khám chữa bệnh trên toàn tỉnh. Thiết lập mạng thông tin giữa Sở Y tế và các đơn vị khác của tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về công tác thông tin, phục vụ quản lý. Nội bộ các cơ sở y tế có mạng Internet quản lý công tác khám chữa bệnh, quản lý nhân sự, tài chính, trang thiết bị.

Tiếp tục và đẩy mạnh công tác tiếp nhận chuyển giao các công nghệ kỹ thuật cao từ tuyến trên, từng bước hiện đại hóa kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hóa sinh, vi sinh, miễn dịch, di truyền và sinh học phân tử.

Áp dụng các phương pháp khoa học công nghệ tiên tiến vào việc nâng cấp hệ thống xử lý chất thải y tế cho mạng lưới các cơ sở y tế từ tỉnh đến tuyến xã, phường, thị trấn nhằm đảm bảo môi trường.

(7) Giải pháp đẩy mạnh đào tạo, thu hút, chính sách đãi ngộ và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực

Ban hành và duy trì xây dựng chính sách phù hợp nhằm khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tổ chức các công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ y tế theo hướng hoàn thiện các tiêu chí xếp hạng đơn vị, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của hệ thống mạng lưới cơ sở y tế. Triển khai việc đưa học sinh của tỉnh tham gia cử tuyển ở các trường đại học, cao đẳng ngành y – dược ở các địa phương khác sau đó đưa về công tác trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tiêu chuẩn hóa nhân viên y tế, điều chỉnh cơ cấu hợp lý, đảm bảo sử dụng có hiệu quả số nhân lực y tế hiện có tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng kế hoạch hằng năm về đào tạo liên tục, bồi dưỡng chuyên môn, trình độ quản lý nhà nước cho cán bộ y tế. Triển khai xây dựng dự án về cơ sở đào tạo y tế trong sau năm 2030 để chủ động tạo thêm nguồn cung nhân sự y tế cho tỉnh.

(8) Giải pháp về nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về y tế

Phân cấp quyền hạn, chức năng rõ ràng theo thẩm quyền cho từng đơn vị, từng cá nhân trong hệ thống quản lý. Giao quyền tự chủ về tài chính, nhân lực cho các cơ sở y tế để phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Thực hiện tốt các chính sách, chế độ theo quy định của trung ương, địa phương với cán bộ y tế, nhất là tuyến cơ sở.

Thực hiện cải cách hành chính ở tất cả các tuyến y tế nhằm nâng cao năng suất lao động của nhân viên y tế và tạo điều kiện thuận lợi phục vụ chăm sóc sức khỏe người dân.

6.9. Phát triển ngành thông tin và truyền thông

6.9.1. Mục tiêu phát triển

(1) Hạ tầng bưu chính dịch chuyển thành bưu chính số và logistic

Đến năm 2025: xây dựng 4 điểm bưu cục cấp III tại thành phố Gia Nghĩa; Thị trấn Ea T’Ling, thị xã Đăk Mil, thị xã Đăk R’Lấp, duy trì các điểm bưu cục hiện có, mở rộng cải tạo chất lượng phục vụ các điểm bưu cục. Mở rộng xây dựng thêm các đại lý ki-ốt, điểm bưu điện văn hóa ở trung tâm các thị xã, thị trấn và các xã dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ. Bán kính phục vụ của 1 điểm bưu chính 1 km, số dân phục vụ của một điểm là 2000 người/điểm.

Từng bước chuẩn hóa và áp dụng địa chỉ nhà gắn với tọa độ Vpostcode để giúp vận chuyển, phát bưu phẩm chính xác và thuận tiện, không còn bưu phẩm chuyển hoàn lưu bưu cục gốc.

Giai đoạn 2025-2035: Nâng cấp 4 điểm bưu cục tại các đô thị lớn lên bưu cục cấp II, xây dựng mới các điểm bưu cục cấp III ở các thị trấn, đô thị mới. Bán kính phục vụ của 1 điểm bưu chính 0,5 km, số dân phục vụ của một điểm là 1000 người/điểm.

Giai đoạn ngoài năm 2035: 100% các thành phố, thị xã, thị trấn, điểm đô thị đều được xây dựng và nâng cấp lên bưu cục cấp I, cấp II. Mạng bưu chính được số hóa và hình thành các trung tâm trung chuyển, trở thành hạ tầng Logistic thế hệ mới.

(2) Hạ tầng và nền tảng số

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Phục vụ công tác chuyển đổi số tiến tới xây dựng Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số, cần thiết xây dựng *Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh* (đa nhiệm) bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, để triển khai chuyển đổi số; giám sát, điều hành thành phố thông minh (IOC); giám sát an toàn thông tin mạng (SOC); lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử cho toàn tỉnh. Giai đoạn này hoàn thiện các hạ tầng và nền tảng số sau:

- Xây dựng và hoàn thiện nền tảng xác thực và định danh điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông;
- Xây dựng hoàn thiện nền tảng thanh toán điện tử cho dịch vụ công và thương mại điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Hoàn thành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP kết nối NDXP cho các cơ quan Nhà nước trong tỉnh với các Bộ, ngành ở Trung ương.
- Thiết lập hạ tầng số phục vụ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo sự phát triển hài hòa giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.
- Đảm bảo thông suốt, an toàn về hạ tầng thông tin và Truyền thông trong chỉ đạo điều hành của Chính quyền các cấp và phù hợp với định hướng Quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông Quốc gia.
- Hạ tầng số là công cụ hiệu quả để chính quyền các cấp lãnh đạo điều hành, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý.
- Hoàn thiện hạ tầng thông tin cơ sở theo hướng hiện đại ứng dụng CNTT-VT, Thiết lập Đài truyền thanh cơ sở, bảng thông tin điện tử công cộng kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh, kết nối chia sẻ tích hợp với hệ thống thông tin nguồn trung ương.

(3) Chuyển đổi số

a) Đến năm 2025:

- *Phát triển Chính quyền số*: 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). 100% cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh. Hình thành trung tâm điều hành thành phố thông minh của tỉnh; Phần đầu tối thiểu 02 huyện, thành phố có Trung tâm điều hành thông minh.

- *Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:* Từng bước hình thành hệ thống doanh nghiệp số, đưa kinh tế số chiếm 10% GRDP của tỉnh. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt 10%. Góp phần nâng năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 6%.

- *Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:* Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh. Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã, phường, thị trấn. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Xây dựng mô hình Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và tạo mọi điều kiện để phát triển thương mại điện tử và kinh tế số. Các doanh nghiệp sẽ có nhu cầu đa dạng về dịch vụ truyền số liệu, hình ảnh với các kênh thuê riêng băng rộng để tăng khả năng thông tin tiếp thị, giáo dục, y tế... Đối với cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet đang đòi hỏi các dịch vụ có tốc độ cao và tính ổn định cao, giá thành hợp lý.

b) Đến năm 2030:

- *Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:* Phần đầu 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Phần đầu 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tối thiểu 03 huyện, thành phố có Trung tâm điều hành thông minh.

- *Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:* Kinh tế số chiếm 12% đến 20% GRDP. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%. Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

- *Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:* Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang. Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

(4) Hệ thống chuyển mạch

- *Giai đoạn 2021-2025:* Tiến hành lắp đặt các tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access, thay thế toàn bộ các tổng đài nội hạt và kết nối trực tiếp với khách hàng. Thay thế tổng đài trung tâm hiện nay bằng tổng đài đa dịch vụ băng rộng Multiservice Switch. Triển khai các dịch vụ ứng dụng của hệ thống Call Center như: giải trí, trả lời tự động ứng dụng công nghệ AI, Big Data, thương mại (1800, 1900), tổng đài dịch vụ công (1022)

Nâng cấp thiết bị chuyển mạch 7606 cho mạng TSLCD của tỉnh Đắk Nông kết nối từ PE VNPT đến PE của Cục BDTU để đáp ứng yêu cầu hiệu năng cao phục vụ cho hạ tầng số trong chuyển đổi số ở giai đoạn phát triển mới.

- *Giai đoạn 2025-2030*: Hoàn thiện hạ tầng mạng NGN, nâng cấp dung lượng đường truyền cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho người dân và doanh nghiệp với chi phí ngày càng rẻ.

- *Đến năm 2050*: Xây dựng mạng cáp quang tốc độ cao và siêu cao, kết hợp truy nhập internet vệ tinh tầm thấp trên toàn tỉnh. Triển khai mô hình mạng NGN cho các dịch vụ mới chủ yếu là các dịch vụ Internet băng rộng. Phân tích dữ liệu, mở cung cấp dữ liệu miễn phí và cung cấp dữ liệu có thu phí cho các cơ quan, tổ chức có nhu cầu. Tiếp tục triển khai đến phần truy nhập của mô hình NGN, không cần lắp thêm tổng đài vệ tinh mà thay thế bằng các thiết bị cổng đa phương tiện (Media Gateway) và truy nhập quang tốc độ siêu cao.

(5) Hệ thống truyền dẫn

Đến năm 2030: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên Tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội tỉnh dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các Huyện để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

(6) Hạ tầng mạng băng rộng cố định

Từ nay đến năm 2030: tiến hành ngầm hóa khu vực thành phố Gia Nghĩa, các thị trấn trung tâm Huyện và các khu công nghiệp đang xây dựng để đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Định hướng đến năm 2050: hoàn thành ngầm hóa hoàn toàn các tuyến cáp ngoại vi tại thành phố Gia Nghĩa, các thị xã mới thành lập và trung tâm các Huyện kể cả Huyện mới thành lập, những khu vực không thể ngầm hóa thì có thể sử dụng cáp treo với độ dài không quá 500m, tại vùng nông thôn chiều dài cáp treo không quá 2km. Mạng ngoại vi được phát triển trong phạm vi toàn tỉnh theo các tiêu chí: bảo đảm đủ dung lượng truyền dẫn lớn để phát triển thuê bao trên 5 năm, áp dụng công nghệ xây dựng công bề hiện đại để tăng khoảng cách bề và nâng cao khả năng chịu tải của nắp bề.

(7) Hạ tầng mạng băng rộng di động

- Thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng, khắc phục các điểm lỗ sóng bằng cách tăng thêm các vị trí phát sóng mới, lắp thêm repeater hay kéo thêm RRU, mở rộng dung lượng các BTS, tăng máy thu phát tại các trạm đã lắp đặt để nâng cao chất lượng phục vụ mạng.

- Thực hiện tắt sóng di động 2G, loại bỏ các trạm phát sóng di động 2G trước năm 2025. Phát triển các trạm phát sóng di động 5G và các thế hệ tiếp theo.

- Phát triển cột ăng ten trạm BTS loại A1, trạm BTS thân thiện môi trường tại các khu vực trung tâm, khu hành chính của tỉnh, khu vực trung tâm UBND các huyện, thị xã, thành phố, các khu du lịch, khu di tích lịch sử - văn hóa, các khu vực công cộng, khu đô thị, khu dân cư mới.

- Đối với khu vực ngoài đô thị: Tập trung cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten trạm BTS dây co sang cột ăng ten tự đứng tại các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; phát triển cột ăng ten trạm BTS hạn chế chiều cao ($A2a < 9m$, $A2b < 36m$) trong khu vực đông dân cư; tiếp tục đầu tư phát triển cột ăng ten trạm BTS loại A2b không hạn chế chiều cao tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Để đáp ứng việc phát triển mạng di động công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng Wimax với cấu trúc mạng di động với truy nhập vô tuyến tế bào, Wimax, phần chuyển mạch và các ứng dụng của mạng di động sẽ được tích hợp với mạng lõi NGN. Do vậy ngoài việc lắp đặt các trạm phát sóng Wimax với mục đích phủ sóng toàn Tỉnh, tiến hành lắp đặt mạng Wifi trong các khu dân cư mật độ cao và các cơ quan. Vì theo kinh nghiệm của các nước và những thử nghiệm về Wimax ở Việt Nam cho thấy, khả năng phủ sóng của công nghệ Wimax trên diện rộng là rất tốt, tuy nhiên khả năng đâm xuyên của sóng Wimax lại không tốt nên việc kết hợp giữa Wimax và Wifi sẽ mang lại hiệu quả.

- Mạng Internet giai đoạn 2021 đến năm 2025 sẽ phát triển mạnh ở khu vực nội thị các đô thị: Thành phố Gia Nghĩa, thị xã và thị trấn trung tâm các huyện, giai đoạn 2025 - 2030 sẽ phát triển mạnh ở khu vực nông thôn, toàn bộ hạ tầng Internet của cơ quan nhà nước tỉnh và công cộng được chuyển hoàn toàn sang dùng địa chỉ thuần IPv6. Giai đoạn ngoài 2030-2045: 100% đơn vị hành chính trên địa bàn toàn tỉnh cập nhật Internet bằng thông rộng Gbps. Đến năm 2050, Internet tốc độ cao băng thông siêu rộng, kết hợp vệ tinh phục vụ viễn thám tầm thấp, quan trắc và phát Internet.

(8) Hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật Trung tâm dữ liệu tỉnh Đắk Nông phục vụ cho hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của Đảng và Nhà nước. Từng bước chuyển dần lên công nghệ điện toán đám mây và tính toán hiệu năng cao phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước tỉnh. Kết hợp cả tập trung và phân tán.

(9) Hoàn thiện hạ tầng số

a) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Xây dựng và tái cấu trúc hoàn thiện hạ tầng mạng TSLCD cấp II tỉnh Đắk Nông phục vụ cơ quan Đảng và Nhà nước. Xây dựng cơ chế duy trì và phát triển hạ tầng mạng TSLCD cấp II lên các thế hệ mạng tiếp theo. Thực hiện chuyển đổi công nghệ sang nền tảng SDWAN, chuyển mạch Segment Routing; chuyển đổi sang dùng địa chỉ IPv6 cho mạng TSLCD cấp II toàn tỉnh.

- Hoàn thiện và đưa vào sử dụng hạ tầng nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử, đưa vào sử dụng nền tảng thanh toán điện tử cho dịch vụ công và thương mại điện tử.

- Chuyển toàn bộ hạ tầng và dịch vụ CNTT có kết nối Internet sang dùng địa chỉ IP thế hệ mới IPv6, từng bước triển khai hạ tầng DNS/DNSSEC và hạ tầng RPKI cho IP và số hiệu mạng ASN độc lập của tỉnh Đắk Nông.

- Hoàn thành việc xây dựng mạng diện rộng (WAN) trên nền hạ tầng mạng TSLCD cấp II, phục vụ tốt các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hoá. Công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks - NGN), Công nghệ WiMax.

- Thúc đẩy, hỗ trợ Chuyển đổi toàn diện hạ tầng và mạng lưới cung cấp dịch vụ CNTT cho các cơ quan Nhà nước sang ứng dụng địa chỉ IPv6 theo đúng lộ trình tại Quyết định số 38/QĐ-BTTTT ngày 14/01/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Với mục tiêu:

- + 100% các cơ quan, đơn vị trong tỉnh ban hành Kế hoạch và thực hiện thành công Kế hoạch chuyển đổi IPv6 tại cơ quan đơn vị.

- + Chuyển đổi IPv6 cho Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; và 100% trang thông tin điện tử các cơ quan nhà nước, đơn vị trong tỉnh hoạt động tốt với IPv6, sẵn sàng khả năng hoạt động thuần IPv6.

- Các doanh nghiệp ISP tiến hành chuyển đổi toàn diện sang địa chỉ IPv6 để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet ổn định, an toàn, giảm thời gian downtime trên hạ tầng băng rộng cố định, băng rộng di động cho người dân và doanh nghiệp dựa trên công nghệ 3G/4G/5G và Mobile Internet Broadband sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo. Đồng thời triển khai thí điểm cung cấp dịch vụ thanh toán bằng tài khoản viễn thông đối với hàng hoá có giá trị nhỏ (Mobile Money).

- Ưu tiên cung cấp đường truyền băng rộng phục vụ Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở để làm mũi nhọn hỗ trợ các cấp lãnh đạo đưa ra quyết định, chính sách cho hoạt động thông tin cơ sở.

b) Giai đoạn 2025-2030:

- Xây dựng các hạ tầng mạng dùng riêng cho từng ngành và lĩnh vực theo nhu cầu từng lĩnh vực cụ thể; Xây dựng nền tảng đánh giá tín nhiệm số.

- Triển khai hạ tầng băng rộng, siêu rộng.

- Hoàn thiện hạ tầng Internet theo tiêu chuẩn mới, kết nối các ISP và IXP; kết nối trạm trung chuyển Internet VNIX.

- Phát triển hạ tầng IoT, 5G và kết nối H2H, H2M và M2M và hoàn thiện hạ tầng an toàn và an ninh mạng theo mô hình 4 lớp.

c) Giai đoạn 2030 đến năm 2050:

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng tính toán và trung tâm dữ liệu đáp ứng nhu cầu tính toán hiệu năng cao; hạ tầng điện toán đám mây.
- củng cố và duy trì, nâng cấp, cải tiến các hạ tầng và nền tảng số hiện có.
- Đào tạo, tuyển dụng nhân sự có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu cao trong xu thế hội nhập, chuyển đổi số toàn diện.

(10) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a) Báo chí:

- *Giai đoạn 2021 – 2025:* giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh.
- *Giai đoạn 2026 – 2030:* Xây dựng, chuyển đổi cơ chế hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan báo chí đa phương tiện. Phát triển sản phẩm báo chí số, thay đổi cách thức sản xuất nội dung số, truyền thông số, nâng cao chất lượng trải nghiệm của độc giả. Thúc đẩy các mô hình kinh tế báo chí mới và chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hóa doanh thu báo chí.

b) Phát thanh – Truyền hình:

- *Giai đoạn 2021 – 2025:* Duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình Đắk Nông (PTD) phát sóng trên các hạ tầng truyền dẫn: Truyền hình cáp, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình số vệ tinh, Truyền hình Internet; phát sóng 02 kênh phát thanh FM tần số 96.6 MHz và 88.8 MHz. Đầu tư nâng cấp Trang thông tin điện tử (<http://truyenhinhdaknong.vn>), App mbi PTDgo và các hạ tầng truyền dẫn trên OTT

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực phát thanh truyền hình. Tăng thời lượng và chất lượng chương trình phát thanh truyền hình tự sản xuất: phát thanh đạt 35%, truyền hình đạt 40% thời lượng chương trình phát sóng. Trong đó thời lượng phát sóng chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc đạt 10% thời lượng phát sóng phát thanh và 15% thời lượng phát sóng truyền hình.

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

- *Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đầu tư hệ thống sản xuất, truyền dẫn chương trình phát thanh, truyền hình theo chuẩn 4K HD hoặc 8K ULTRA HD. Đầu tư hệ thống lưu trữ dữ liệu tiêu chuẩn 4K HD hoặc 8K ULTRA HD.

Xây dựng các hạng mục: phim trường ngoài trời, trung tâm sản xuất phim tư liệu, phim truyền hình, các chương trình giải trí,...

c) Thông tin cơ sở:

- *Giai đoạn 2021 - 2025*: Đầu tư mới cho những xã chưa có Đài truyền thanh cơ sở theo công nghệ truyền thanh internet (trong đó ưu tiên những xã vùng biên giới, các xã có đài truyền thanh đã xuống cấp) đảm bảo: 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có đài truyền thanh cơ sở.

Chuyển đổi các đài truyền thanh cơ sở truyền thống sang đài truyền thanh internet: Số lượng đài truyền thanh internet đạt tỷ lệ 40% tổng số đài truyền thanh cơ sở, ưu tiên chuyển đổi các xã vùng biên giới.

Về nội dung: Khuyến khích phát triển các nội dung tiếng dân tộc, các nội dung quảng bá về văn hóa – du lịch trên địa bàn Đắk Nông: các lễ hội văn hóa, các danh lam thắng cảnh (Nâm Nung, Tà Đùng, Hang động Núi lửa) các đặc sản (Cà phê, hạt tiêu, chè, mật ong, mắc ca...) và Sàn giao dịch Nông sản Đắk Nông.

- *Giai đoạn 2026 - 2030*: Phân đầu số lượng đài truyền thanh internet đạt tỷ lệ 100% (2030).

Xây dựng Trung tâm điều hành về thông tin cơ sở và cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở, đáp ứng nhu cầu quản lý, đánh giá hệ thống thông tin cơ sở đồng thời lưu trữ, cung cấp hệ thống thông tin nguồn, hỗ trợ các cấp lãnh đạo đưa ra quyết định, chính sách cho hoạt động thông tin cơ sở.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở, đáp ứng nhu cầu lưu trữ, cung cấp thông tin, hỗ trợ các cấp lãnh đạo đưa ra quyết định, chính sách cho hoạt động thông tin cơ sở.

Cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở sẽ được liên kết với Trung tâm điều hành thông tin cơ sở, với hệ thống phần mềm quản lý thông tin cơ sở (hệ thống thông tin nguồn và thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở).

d) Bảng tin điện tử công cộng:

Xây dựng hệ thống bảng tin điện tử công cộng hiển thị nội dung số góp phần thực hiện đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới về thông tin và truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Mục tiêu đến năm 2030:

- 100% xã, phường, thị trấn có bảng tin công cộng điện tử công cộng đặt tại trụ sở làm việc.

- 60% thôn, xóm, tổ dân phố có bảng tin công cộng điện tử công cộng.

Nội dung thông tin trên bảng tin công cộng: thông tin thông báo chính sách, pháp luật của nhà nước bằng tiếng Kinh và tiếng dân tộc nội dung chú trọng vào thúc đẩy du lịch, quảng bá các thông tin các hoạt động chuyển đổi số của tỉnh, quảng bá sàn giao dịch nông sản của tỉnh...

e) Thông tin đối ngoại:

- *Giai đoạn 2021 - 2025*: Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá, giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch của Đắk Nông ra toàn quốc.

Trong đó chú trọng đến các chủ đề là thế mạnh của Đắk Nông như: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá (Du lịch khám phá Công viên địa chất Đắk Nông, Tà Đùng, Chinh phục đỉnh Nâm Nung); Du lịch văn hóa các dân tộc bản địa gắn với các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Tây Nguyên, các sản phẩm nông sản chủ lực của Đắk Nông (Cà phê, hạt tiêu, chè, mắc ca, bơ...).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Đắk Nông trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác thông tin đối ngoại tỉnh Đắk Nông trên các nền tảng mới có sức lan tỏa cao.

Nâng cấp hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Đắk Nông.

Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ thông tin đối ngoại chất lượng cao phục vụ các nhiệm vụ thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

- *Giai đoạn 2026 - 2030*: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Đắk Nông, phát triển cơ sở dữ liệu ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...) đáp ứng nhu cầu quản lý, đánh giá hệ thống thông tin đối ngoại đồng thời lưu trữ, cung cấp hệ thống thông tin nguồn, hỗ trợ các cấp lãnh đạo đưa ra quyết định, chính sách cho hoạt động cho hoạt động thông tin đối ngoại. Thực hiện chiếc dịch thông tin đối ngoại ra quốc tế.

Ứng dụng công nghệ Bigdata tiến hành ra quét các thông tin xấu độc về Đắk Nông trên môi trường mạng để có các biện pháp đấu tranh, làm rõ kịp thời.

g) In ấn, xuất bản, phát hành

- *Giai đoạn 2021 – 2025*: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực in ấn, xuất bản, nâng công suất, tăng cường xuất bản ấn phẩm điện tử, tạo cơ hội để mọi đối tượng có thể tiếp cận sách, tài liệu có chất lượng.

- *Giai đoạn 2026 – 2030*: Nâng công suất, thay đổi công nghệ phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất đáp ứng được nhu cầu in ấn của tỉnh.

6.9.2. Định hướng phát triển

(1) Bưu chính

a) Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics

- Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với quy mô 5 điểm. Trung tâm logistics của bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 2.000m²/điểm.

- Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, đồng thời hỗ trợ giải pháp quảng cáo số, công khai chi phí vận chuyển để thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn như: khu kinh tế cửa khẩu Pu Prăng, Đắk Peur, khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, thành phố Gia Nghĩa

- Tái cấu trúc, nâng cấp hạ tầng của 02 sàn thương mại điện tử Voso.vn và Postmart.vn. Hợp tác với sàn thương mại điện tử lớn, uy tín như: Sendo, Tiki, Shopee, Lazada... để gia tăng sự hiện diện của sàn thương mại điện tử tại địa phương, đặc biệt là vùng nông thôn, miền núi thông qua việc hướng dẫn người dân mua bán trực tuyến và tới nhận hàng tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

- Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

- Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng mobile apps như một địa chỉ phát bưu gửi.

b) Phát triển hạ tầng số

- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính.

- 100% Bưu tá sử dụng thiết bị thông minh có kết nối mạng.

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn.

- Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng bản đồ số đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

c) Phương án phát triển mạng vận chuyển bưu chính:

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

- Kết hợp sử dụng phương tiện vận chuyển xe bưu chính với sử dụng các phương tiện vận chuyển xã hội (xe khách...) để nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

- Xây dựng các giải pháp giám sát hành trình đối với phương tiện vận chuyển.

- Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi và sử dụng bản đồ số phục vụ việc vận chuyển bưu gửi.

- Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ Trung tâm tỉnh đến trung tâm xã tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

d) Phương án phát triển nguồn nhân lực:

- Số lượng lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm khoảng 50% vào năm 2025 và trên 75% vào năm 2030. Trong đó, số lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính chiếm khoảng 20% vào năm 2025 và đạt trên 40% vào năm 2030.

(2) Cơ sở hạ tầng viễn thông – Hạ tầng số

a) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

- Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước trực tiếp tới tỉnh Đắk Nông:

+ Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Bình chủng Thông tin liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông và Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông: Nâng cấp hệ thống hiện trạng và tăng dung lượng tổng đài quân sự phục vụ Thông tin liên lạc thường xuyên và khi có tác chiến xảy ra.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ an ninh thuộc Cục Thông tin liên lạc có các hệ thống đường truyền đảm bảo thông tin liên lạc, chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Công an đến Công an tỉnh Đắk Nông và từ Công an tỉnh đến Công an các đơn vị, địa phương cơ sở. Hạ tầng nâng cấp dung lượng đường truyền mạng WAN; Kết nối tuyến cáp quang từ Bộ Công an đến Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố; xây dựng hệ thống thông tin liên lạc vô tuyến kỹ thuật số trong toàn tỉnh.

b) Hạ tầng mạng cố định

Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đắk Nông – Bình Phước, Đắk Nông – Đắk Lắk và Đắk Nông – Lâm Đồng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa – Đắk Song – Đắk Mil – Krông Nô - Cư Jút – Đắk Glong – Đắk R’Lấp – Tuy Đức, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra, đặc biệt các khu vực hay xảy ra sạt lở, ngập lụt thuộc thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Glong, Krông Nô...

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu, đặc biệt các khu vực thuộc biên giới: huyện Tuy Đức, Đắk Song, Đắk Mil, Cư Jút.

- Đối với các vùng đặc thù, có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng: Các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các tuyến truyền dẫn phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp đối với an ninh quốc phòng.

- Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng di động tới các điểm du lịch (Nâm Nung, Tà Đùng, Hang động núi lửa Krông Nô), các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Pu Prăng, Đắk Peur, dọc quốc lộ 14, quốc lộ 14C, quốc lộ 28, các tuyến đường tỉnh lộ

- Nâng cấp thiết bị chuyển mạch 7606, thiết bị PE tại điểm đầu VNPT và điểm cuối PE BDTU và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng (hình thành mạng WAN nội tỉnh) đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh.

c) Mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm thành phố Gia Nghĩa, trung tâm các huyện, điểm du lịch (dọc trục Nâm Nung, Tà Đùng, Hang động núi lửa), khu công nghiệp Tâm Thắng, Nhân cơ, Nhân Cơ 2, khu kinh tế cửa khẩu Pu Prăng, các khu đô thị, khu dân cư mới; khu vực biên giới (thuộc các huyện Tuy Đức, Đắk Mil, Đắk Song, Cư Jút).

- Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các khu vực bảo tồn thiên nhiên nhằm phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc khách du lịch, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng đệm của các khu bảo tồn trong tương lai và thực hiện tốt công tác cứu hộ, cứu nạn, đặc biệt là các khu vực: Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung (huyện Đắk Song), khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng (huyện Đắk Glong), Khu du lịch thác Dray Sáp, Dray Nu (huyện Krông Nô)

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu: 6,8,9,10,12 thuộc xã Đắk R'Măng và Thôn 3A, xã Quảng Sơn (huyện Đắk Glong); Bon Raji thuộc xã Đắk Mol (huyện Đắk Song); Bản Si át và bản Sín

Chải, huyện Đắk Ngo (huyện Tuy Đức)...Nhằm đáp ứng nhu cầu phủ sóng cho người dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

- Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2030, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Mạng thông tin di động 5G:

+ Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 840 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 400 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 440 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,4 km/cột.

+ Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 1.710 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 600 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 1.110 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,2 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

(3) Công nghệ thông tin

a) Xây dựng chính quyền số

- *Kiến trúc chính quyền điện tử*: Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông, phiên bản 2.0 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 01/12/2020, đã đưa ra các nội dung định hướng:

Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa, chuẩn hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính để phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Hoàn thiện nền tảng chính quyền điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

Trong đó, nền tảng Chính quyền điện tử và đô thị thông minh (LGSP) đóng vai trò là nền tảng công nghệ thông tin kết nối cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Với nền tảng này, thông tin nghiệp vụ có thể được trao đổi theo chiều ngang và theo chiều dọc. Nền tảng gồm 4 thành phần chính, gồm Phần mềm nền tảng LGSP; Dịch vụ vận hành LGSP; Dịch vụ dùng chung nội bộ trong tỉnh và dịch vụ thông tin.

Các cơ sở dữ liệu được chia thành các cơ sở dữ liệu phục vụ hệ thống thông tin nội bộ, cơ sở dữ liệu dùng chung, các phân hệ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu mở, cơ sở dữ liệu lớn... hình thành Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Với các nhiệm vụ trọng điểm cụ thể như: Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; kết nối trực chia sẻ tích hợp dữ liệu của tỉnh (LGSP) với các hệ thống thông tin của tỉnh, của các Bộ, ngành trung ương; kết nối nền tảng thanh toán trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu người dùng, xác thực, cấp quyền người dùng; nâng cấp hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu; xây dựng hạ tầng Trung tâm giám sát an toàn an ninh của tỉnh (SOC).

- *Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp*: Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025 có trên 90% cán bộ, công chức sử dụng trong công việc. 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp được tích hợp, kết nối với hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Đến năm 2030, đạt 100% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc. 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- *Phát triển hệ thống thông tin dùng chung*: Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số, công bố hiện trạng thông tin về dữ liệu số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin bảo đảm kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia. Hệ thống dữ liệu của tỉnh Đắk Nông được kết nối, tích hợp, chia sẻ rộng khắp giữa các ngành, lĩnh vực và với các cơ quan bên ngoài tỉnh.

Duy trì hiệu quả hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, hỗ trợ quyết định dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước cấp và kết nối với hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

Tiếp tục duy trì, hoàn thiện Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia; hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc; hệ thống chứng thực điện tử và quản lý chữ ký số tỉnh; các trang/cổng thông tin điện tử của các cấp ủy đảng, chính quyền. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; phát triển các giao dịch điện tử giữa người dân với cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự.

- Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh:

+ Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn...

+ Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

b) Xây dựng kinh tế số

Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Money VNPT Pay...).

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận thông tin, hướng dẫn sử dụng và thuê dịch vụ chữ ký số trong giao dịch thương mại điện tử góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thu hẹp khoảng cách giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh, thành phố lớn; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh (dacsandaknong.vn) quảng bá rộng rãi các mặt hàng nông sản chủ lực và sản phẩm Ocop đến người tiêu dùng; tăng cường hoạt động kết nối cung cầu giữa doanh nghiệp sản xuất,

doanh nghiệp kinh doanh và người tiêu dùng. Xây dựng gian hàng tiêu chuẩn, đặc trưng đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường đối với một số sản phẩm chủ lực của tỉnh để đánh giá và nhân rộng mô hình tiếp thị thương mại điện tử đa kênh. Khuyến khích phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới, gắn thương mại điện tử với các hoạt động xuất nhập khẩu.

Đảm bảo đến năm 2025, khoảng 40-50% doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể tiến hành hoạt động kinh doanh trên sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 40% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh. Đến năm 2030, 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh. Trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp tăng cường hoạt động đầu tư, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ của công nghiệp 4.0 vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 50% diện tích đất nông nghiệp ứng dụng thiết bị số.

c) Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME) theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hướng dẫn học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông nội dung về chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin để học sinh có cơ hội nghiên cứu, tiếp cận. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm dân cư, khai thác, sử dụng có hiệu quả nền tảng số trong công tác quản lý xã hội tại địa phương.

Đảm bảo đến năm 2025, 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; 40% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó. Đến năm 2030, 70% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; 60% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

(4) Định hướng phát triển hạ tầng và nội dung số mạng lưới báo chí và phát thanh, truyền hình, xuất bản in và phát hành, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.

a) Định hướng phát triển báo chí, phát thanh truyền hình

- Đổi mới tổ chức và vận hành của các cơ quan báo chí, sắp xếp lại nhân sự, vị trí phù hợp với xu hướng chuyển đổi số báo chí. Xây dựng quy trình sản xuất chương trình phát thanh và truyền hình số và phân phối nội dung số (CDN).

- Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Báo Đắk Nông là cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện của địa phương, thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện, xây dựng có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động; tự xây dựng nền tảng phân phối nội dung riêng, làm chủ quyền kiểm soát và phân phối nội dung trên không gian mạng. Kết nối hệ thống OTT trên nền tảng Internet và hệ thống thông tin nguồn của Trung ương do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, quản lý và của tỉnh Đắk Nông do Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng, quản lý. Đồng thời kết nối, quản lý và làm chủ nội dung trên các bảng thông tin điện tử công cộng qua môi trường mạng Viễn Thông.

- Chuyển đổi số quá trình sản xuất nội dung, tăng cường phương thức hoạt động của Tạp chí Nam Nung (Hội Văn học nghệ thuật) theo hướng đa phương tiện, hoàn thành Tạp chí điện tử Nam Nung.

- Hiện đại hóa trang thiết bị sản xuất nội dung, để chuyển đổi hoạt động truyền thanh – truyền hình của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện, thành phố thành đơn vị sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện; sản xuất chương trình phát thanh để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn phát sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã, đài phát thanh cấp tỉnh; sản xuất video clip, chương trình truyền hình để đăng tải, phát sóng trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đài PTTH tỉnh; tin bài đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, bản tin cấp huyện, các ứng dụng viễn thông (tin nhắn), các nền tảng công nghệ (MXH), trang thông tin điện tử, tủ sách điện tử, các ứng dụng chức năng.

b) Đối với Xuất bản, In và Phát hành

- Loại hình này đảm bảo được tính thống nhất trong hoạt động xuất bản, nhằm tạo sức mạnh trong việc xuất bản các xuất bản phẩm có tính chuyên ngành, chuyên sâu, nội dung phong phú, đa dạng phục vụ đồng đảo đồng bào và nhân dân trong tỉnh.

- Xây dựng quy trình quản lý hoạt động xuất bản phẩm và tài liệu không kinh doanh và các loại hình truyền thông khác đảm bảo hài hoà và phù hợp với xu thế phát triển mới dựa trên cơ sở dữ liệu đầu vào và công nghệ đặc tả dữ liệu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực xuất bản, tạo cơ hội để mọi đối tượng có thể tiếp cận sách có chất lượng.

- Hiện đại hóa, nâng cao năng lực của các cơ sở in, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước, từng bước đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường thế giới. Phát triển nền công nghiệp in với mạng lưới các cơ sở in có trình độ phát triển đồng đều, hoạt động sản xuất chủ yếu dựa trên các ứng dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh xuất bản điện tử, sử dụng vật tư in thân thiện với môi trường.

- Bố trí 100% các cơ sở in vào các khu công nghiệp chung được quy hoạch tại địa phương, không còn tình trạng cơ sở in hoạt động trong khu dân cư.

c) Đối với Thông tin điện tử

Nâng cao năng lực quản lý, kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan quản lý thông tin trên địa bàn tỉnh, phối hợp với các cơ quan liên quan phản hồi thông tin, xử lý có hiệu quả thông tin xấu, độc trên môi trường mạng, các nền tảng xuyên biên giới có thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh, an ninh trật tự, phá hoại sự đoàn kết đồng bào các dân tộc của tỉnh Đắk Nông.

d) Đối với Thông tin đối ngoại

- Cổng thông tin điện tử tỉnh, các trang thông tin điện tử của các Sở Ban ngành với chuyên mục thông tin đối ngoại cung cấp thông tin chính thức và thông tin quảng bá về tỉnh Đắk Nông thông qua mạng Internet;

- Xây dựng chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài phù hợp để hỗ trợ, thúc đẩy thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh, con người, du lịch của tỉnh Đắk Nông;

- Phát hành, phát sóng sản phẩm báo chí ra bằng ngôn ngữ phù hợp trên nhiều phương tiện truyền thông khác nhau, phục vụ thông tin cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế; kết nối với các nền tảng phân phối nội dung số trong nước và các nước láng giềng gần gũi với tỉnh.

đ) Đối với Thông tin cơ sở (TTCS)

- Chuyển đổi mô hình quản lý TTCS, kết hợp giữa tập trung và phân quyền quản lý theo cấp hành chính từ cấp tỉnh đến cơ sở nhằm nâng cao việc kiểm soát, giám sát và đánh giá được hiệu quả hoạt động TTCS. Triển khai hoàn thiện hệ

thống thông tin nguồn trên hạ tầng tập trung kết hợp phân tán dựa trên hạ tầng điện toán đám mây để cung cấp nội dung đa phương tiện qua hệ thống đài truyền thanh thông minh, bảng điện tử công cộng, từ đó nâng cao năng lực quản lý, phân tích, đánh giá mức độ thụ hưởng của người dân tiếp nhận thông tin ở cơ sở.

- Hiện đại hóa trang thiết bị sản xuất chương trình, nội dung, nâng cao năng lực, nâng cấp Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông cấp huyện thành đơn vị sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện: xử lý sự cố kỹ thuật cho đài truyền thanh thông minh cấp xã, sản xuất chương trình phát thanh để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn phát sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã, đài phát thanh cấp tỉnh; sản xuất video clip, chương trình truyền hình để đăng tải, phát sóng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đài truyền hình cấp tỉnh; tin, bài đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, bản tin điện tử cấp huyện, các ứng dụng viễn thông (tin nhắn), các nền tảng công nghệ (MXH, trang thông tin điện tử, tủ sách điện tử, Infor Graphic, các ứng dụng chức năng trên điện thoại thông minh).

6.9.3. Giải pháp thực hiện

(1) Giải pháp về cơ chế, chính sách

Ban hành quy định, quy chế về cấp phép xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông theo hình thức xã hội hóa.

Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng phát triển hạ tầng mạng viễn thông tại các khu vực điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (cấp phép xây dựng, thủ tục...).

Ban hành quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng; quy chế phối hợp giữa các ngành, các doanh nghiệp trong xây dựng và quản lý cơ sở hạ tầng.

Ban hành các quy định tính giá cho thuê hạ tầng viễn thông. Xây dựng các quy định, quy chế về xây dựng, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi.

Ban hành các quy chế khai thác, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu địa phương và các quy định về đảm bảo an toàn thông tin.

Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến. Hoàn thiện các quy định để người dân, doanh nghiệp thấy rõ hiệu quả khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Ban hành quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng sử dụng chung; ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại (công nghệ 5G, trạmăng ten ngụy trang...)

Hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động (cấp phép xây dựng, thủ tục, lắp đặt các trạm thu phát sóng mới kết hợp với sử dụng chung hạ tầng đô thị công cộng...).

Đài PTTH được tạo điều kiện để mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực liên quan đến chức năng như quảng cáo, quay phim và kinh doanh các thiết bị, vật tư liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ phát thanh truyền hình để tạo nguồn thu đầu tư trở lại cho sự nghiệp phát triển phát thanh truyền hình địa phương.

Đẩy mạnh việc xã hội hóa đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của Nhà nước nhằm giảm bớt đầu tư ban đầu, giảm bớt chi phí duy trì, vận hành, rút ngắn quá trình xây dựng chính quyền số của tỉnh.

Hoàn thiện và xây dựng các chính sách ưu đãi trong đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

Ban hành đơn giá sử dụng dịch vụ công trong lĩnh vực thông tin, tuyên truyền, cơ chế đặt hàng báo chí, tạo điều kiện để các cơ quan báo chí phát triển.

Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để phát triển hạ tầng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể hóa các chủ chương chính sách trong lĩnh vực thông tin và truyền thông phù hợp với tỉnh.

Tăng cường công tác hướng dẫn chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo truyền tải kịp thời, chỉ đạo điều hành chung của cấp tỉnh đến cơ sở phục vụ đời sống của nhân dân và nhu cầu xã hội.

Tạo điều kiện nhanh chóng tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính để đầu tư các khó khăn tháo gỡ kịp thời.

Chuyển đổi nhanh mạnh mẽ khâu lưu trữ truyền dẫn phát sóng các chương trình khoa học vào khâu sản xuất, lưu giữ truyền dẫn các chương trình truyền thông đa dạng, phong phú của các tầng lớp nhân dân.

(2) Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước

Tham mưu bổ sung quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông; Phòng Văn hoá thông tin cấp huyện, thành phố phù hợp với tính hình mới trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nâng cao vai trò, dẫn dắt của Sở Thông tin và Truyền thông đối với các doanh nghiệp, các ngành, các cấp... đảm bảo sự phối hợp đồng bộ trong triển khai thực hiện quy hoạch thời kỳ mới.

Tăng cường sự phối hợp giữa các Sở Ban ngành, địa phương trong triển khai thực hiện quy hoạch.

Thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng thiết bị, chất lượng dịch vụ, bảo vệ quyền lợi người sử dụng.

Giám sát, theo dõi việc xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới Bưu chính, hạ tầng Viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh, hạn chế những thiếu sót, thực hiện không đúng với định hướng quy hoạch.

(3) Giải pháp an toàn, an ninh thông tin

Cần có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quy hoạch, xây dựng và bảo vệ hạ tầng mạng lưới Bưu chính, Viễn thông, Công nghệ thông tin. Phân công trách nhiệm trong quản lý, khai thác và nhất là công tác bảo vệ mạng lưới, đảm bảo an ninh cho các công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Nhanh chóng kiện toàn lại đội ngũ nhân lực đảm nhiệm an toàn an ninh mạng, an toàn thông tin đủ năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Phối hợp với các cơ quan an ninh điều tra tiến hành xử lý các trường hợp sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet xâm phạm an ninh Quốc gia. Yêu cầu trong thời gian tới là phải giám sát được hoạt động của các hệ thống thông tin, đẩy nhanh xác định và phê duyệt hồ sơ cấp độ đối với các hệ thống thông tin theo Nghị định số 85/NĐ-CP và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT

Hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ kỹ thuật nghiên cứu giải pháp kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên hạ tầng số thúc đẩy xây dựng các phương án dự phòng để đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn thông suốt tin khi xảy ra thiên tai, sự cố, thảm họa.

(4) Giải pháp cho phát triển nội dung thông tin trên mạng lưới báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, mở rộng đối tượng, địa bàn phục vụ của hệ thống thông tin;

Tập trung đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ, ứng dụng kịp thời và rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật thay thế dần lao động thủ công.

Đẩy mạnh việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến đáp ứng nhu cầu của cơ quan, tổ chức và người dân theo Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước. Chuẩn hóa hệ thống thông tin các cơ quan, tổ chức, làm cơ sở xác minh thông tin; chuẩn hóa hệ thống thông tin các cơ quan chức năng, đảm bảo thông tin được nhanh, nhạy, thuận tiện cho việc tra cứu, sử dụng.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về công tác thông tin, quản lý thông tin, đặc biệt là thông tin điện tử, bảo đảm an toàn thông tin; bảo mật dữ liệu thông tin. Tổ chức nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ thông tin phục vụ phát triển thông tin điện tử trên mạng.

Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ xuất bản để phát triển xuất bản phẩm điện tử, chuyển đổi phương thức phát hành từ phát hành truyền thống sang phát hành điện tử.

Đầu tư nghiên cứu, phát triển các công cụ, giải pháp kỹ thuật để quản lý tốt báo chí điện tử, thông tin mạng. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, các chương trình, đề án, dự án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, tăng diện bao phủ thông tin chính thống, đúng định hướng đồng thời ngăn chặn, hạn chế tác động của thông tin độc hại, tiêu cực.

(5) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số

Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ công nghệ thông tin chất lượng cao phục vụ phát triển chính quyền số và giám sát an toàn, an ninh thông tin.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; tạo sự đồng thuận, thống nhất, quyết tâm trong tổ chức triển khai thực hiện chuyển đổi số.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin hiện có; xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số.

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất; phổ cập, nâng cao nhận thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ số cho người dân trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm đáp ứng nhiệm vụ được giao và chủ động nguồn cán bộ quản lý cho các cơ quan báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ tuyên truyền viên về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác, biên soạn tài liệu, lưu trữ thông tin, quản lý, vận hành thiết bị kỹ thuật.

(6) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới trong triển khai ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi: kỹ thuật khoan ngầm, khoan định hướng...

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông: quản lý dựa trên bản đồ số; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; phần mềm quản lý hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông.

Đẩy mạnh sử dụng công nghệ điện toán đám mây trong ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số trong các giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, giao dịch giữa cơ quan với tổ chức, cá nhân, giao dịch giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người dân.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học phục vụ việc: ứng dụng công nghệ hội tụ trong viễn thông, công nghệ thông tin và báo chí; ứng dụng số hóa trong sản xuất chương trình, truyền dẫn và phát sóng chương trình phát thanh truyền hình; công nghệ sản xuất ấn phẩm báo in điện tử, công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền hình vệ tinh...

Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng đề án quản lý thông tin về Đắc Nông trên môi trường mạng. Ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo tự động thu thập các thông tin về Đắc Nông trên môi trường mạng.

Xây dựng hệ thống phần mềm đa nền tảng (web, di động...) phục vụ công tác thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh. Phần mềm cho phép tuyên truyền thông tin cũng như tiếp nhận phản hồi từ người dân, nâng cao hiệu quả của công tác thông tin cơ sở.

(7) Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư

Sử dụng hiệu quả nguồn quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam, các nguồn hỗ trợ phát triển dịch vụ Viễn thông công ích từ Trung ương thực hiện tốt dự án phổ cập điện thoại thông minh đến các hộ nghèo và hộ cận nghèo tại địa phương.

Chi ngân sách công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số: huy động các nguồn lực phát triển công nghệ thông tin đảm bảo chi cho công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số đạt tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách từ các nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

Triển khai hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin; hình thức đối tác công tư (PPP) đối với các dự án phát triển hạ tầng viễn thông, ứng dụng phát triển Chính quyền số; các dự án cung cấp các dịch vụ có thu phí....

(8) Giải pháp về sử dụng chung hạ tầng

Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đối với những công trình mới xây dựng, các công trình đã xây dựng và đang sử dụng sẽ do doanh nghiệp tự quyết định.

Triển khai sử dụng chung hạ tầng từ thời điểm xây dựng hạ tầng viễn thông, các doanh nghiệp tham gia sử dụng chung hạ tầng phải cùng đầu tư xây dựng hạ tầng và chia sẻ sử dụng theo mức đầu tư.

Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông theo quy định.

Đối với hạ tầng công, bề cấp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng công, bề cấp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào, tuynen kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.

(9) Giải pháp về nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền

Xác định đúng, đầy đủ nội dung tuyên truyền phù hợp từng thời kỳ, từng địa bàn để tập trung nguồn lực triển khai thông tin tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm.

Đa dạng hình thức tuyên truyền, tận dụng ưu thế của hệ thống thông tin truyền thông đại chúng để tuyên truyền các chủ trương, chính sách của tỉnh, giới thiệu, quảng bá: Kinh tế, văn hóa, xã hội con người Đắk Nông ra toàn quốc đồng thời nâng cao chất lượng nội dung thông tin trên các kênh thông tin chủ lực của tỉnh.

Xây dựng mối quan hệ với các cơ quan truyền thông, báo chí nước ngoài, tạo cơ chế thông tin cho phóng viên nước ngoài tác nghiệp theo quy định; thực hiện sát sao công tác theo dõi, định hướng dư luận.

Hàng năm các địa phương, sở, ngành trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch thông tin tuyên truyền. Trong đó các địa phương phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông, các cơ quan báo chí xây dựng các nội dung thông tin đối ngoại gắn với đặc thù và nhu cầu địa phương.

(10) Giải pháp thực hiện chiến dịch quảng bá quốc tế

Thực hiện chiến dịch quảng bá du lịch và thu hút đầu tư, du lịch vào Đắk Nông đến các quốc gia có tiềm năng và trên toàn thế giới.

Nội dung chiến dịch chia làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thực hiện các chiến dịch quảng bá du lịch và thu hút đầu tư đến các quốc gia: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore (top 3 quốc gia đầu tư vào Việt Nam).

- Giai đoạn 2: Thực hiện chiến dịch quảng bá du lịch và thu hút đầu tư vào Đắk Nông với các hãng truyền thông có tầm ảnh hưởng quốc tế.

Cách thức: Ký gói hợp tác truyền thông 3 bên giữa Đắk Nông với các đơn vị hợp tác cung cấp dịch vụ truyền thông và đơn vị đánh giá hiệu quả chiến dịch truyền thông. Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền thông bao gồm: Đài Truyền hình Việt Nam; 2 tờ báo điện tử có lượt truy cập lớn nhất và 1 ấn phẩm chuyên ngành du lịch. Đơn vị đánh giá hiệu quả chiến dịch truyền thông quốc tế.

Nội dung quảng bá do đơn vị hợp tác cung cấp dịch vụ truyền thông xây dựng theo thị hiếu quốc gia đó; Đắk Nông phối hợp cung cấp thông tin, tư liệu theo yêu cầu của đơn vị nhận đặt hàng và thực hiện kiểm định nội dung.

(11) Giải pháp chuyển đổi số hệ thống truyền thông

- Chuyển đổi tư duy: Lấy đầu ra của sản phẩm thông tin đối ngoại làm mục tiêu đáp ứng những yêu cầu cung cấp thông tin: Thông tin quảng bá hình ảnh đất nước con người, thông tin chính sách, thông tin du lịch... với hình thức thể hiện thông tin: theo thị hiếu của đối tượng thụ hưởng, dễ tiếp cận, hấp dẫn và thú vị; phương thức truyền tải đa nền tảng bao gồm: Báo truyền thống, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội...

- Chuyển đổi phương tiện, nền tảng: Ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông bằng cách xây dựng cơ sở dữ liệu số quản lý hệ thống thông tin đối ngoại kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia ứng dụng các công nghệ mới bao gồm điện toán đám mây (cloud), trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics)...

- Chuyển đổi số toàn diện: Thực hiện chuyển đổi số toàn diện hệ thống truyền thông của Đắk Nông bao gồm: Đào tạo nguồn nhân lực, Xây dựng cơ sở dữ liệu, Phương thức trao đổi phối hợp trong truyền thông, phương thức truyền tải thông tin, xây dựng bộ chỉ số KPI đánh giá các chỉ tiêu của hệ thống truyền thông.

(12) Giải pháp nâng cao nhận thức bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc của Đắk Nông

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, đoàn thể, chính trị xã hội cấp cơ sở trong nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn văn hoá, phát triển du lịch gắn với phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tại cơ sở, vận động nhân dân tham gia trong các hoạt động phong trào văn hoá văn nghệ, xây dựng hạ tầng, cải tạo cảnh quan, giữ gìn vệ sinh môi trường, đảm bảo an ninh trật tự...

Báo chí Đắk Nông thực hiện các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức của người dân cũng như các cơ quan tổ chức trên địa bàn tỉnh về tầm quan trọng, giá trị văn hóa các dân tộc của Đắk Nông bao gồm: các bài viết, phóng sự, pano áp phích tuyên truyền đăng tải trên các kênh truyền thông bao gồm: Phát thanh, Truyền hình, Báo truyền thống, Báo điện tử và thông qua các nền tảng mới như mạng xã hội qua đó nâng cao nhận thức, hiểu biết của người dân về trách nhiệm bảo tồn, phát huy giá trị văn các dân tộc của Đắk Nông.

Đẩy mạnh tuyên truyền trên các hạ tầng thông tin cơ sở, bản tin điện tử công cộng, bản tin điện tử với các nội dung tuyên truyền về: Văn hóa các dân tộc, các nội dung về du lịch, các thông tin cơ bản (đường đi, quảng bá các khu du lịch) nhằm thúc đẩy cũng như góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

6.10. Phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ

6.10.1. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCCN và ĐMST) là đột phá chiến lược, là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; là nền tảng và động lực then chốt để thực hiện tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng.

- Phát triển KHCCN và ĐMST lấy doanh nghiệp làm trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Đẩy mạnh đóng góp của Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh, thông qua việc (i) chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế của tỉnh Đắk Nông, (ii) đổi mới chính sách về đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và năng suất vốn.

(2) Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2025:

- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp đạt khoảng 45% vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Tốc độ tăng năng suất lao động đạt từ 6,5%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt 20-25%.

- Tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 10% GRDP.

- Tỷ lệ nhiệm vụ KHCCN ứng dụng vào thực tiễn đạt 100% số lượng nhiệm vụ KHCCN được thực hiện.

- Tổng chi ngân sách cho hoạt động KHCCN và ĐMST phấn đấu đạt tới 1-1,5% tổng chi ngân sách của tỉnh.

- Phấn đấu thành lập 1-2 tổ chức KHCCN trên địa bàn tỉnh. Dựa theo các ngành trọng tâm của tỉnh, đề xuất 2 tổ chức KHCCN trong lĩnh vực công nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp.

b) Đến năm 2030:

- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp từ 45% trở lên vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Tốc độ tăng năng suất lao động đạt từ 6,5% trở lên.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt 35-40%.

- Tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 15-20% GRDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%

- Tỷ lệ nhiệm vụ KHCN ứng dụng vào thực tiễn đạt 100% số lượng nhiệm vụ KHCN được thực hiện.

- Tổng chi ngân sách cho hoạt động KHCN và ĐMST duy trì đảm bảo không dưới 2% tổng chi ngân sách của tỉnh.

- Phấn đấu thành lập thêm 2-3 tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh. Dựa theo các ngành trọng tâm của tỉnh, đề xuất 2-3 tổ chức KHCN trong lĩnh vực du lịch; phát triển nhân lực và thương mại, dịch vụ.

6.10.2. Định hướng phát triển khoa học công nghệ

(1) Triển khai các định hướng nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp tỉnh và nâng cao năng lực ứng dụng KHCN. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ứng dụng KHCN vào các lĩnh vực của tỉnh

a) Triển khai các định hướng nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp tỉnh và nâng cao năng lực ứng dụng KHCN

- Chú trọng triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng chính phủ (Tỉnh đã ban hành Kế hoạch 473/KH-UBND).

- Chú trọng triển khai thực hiện Phát triển Khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đến năm 2030 theo Quyết định số 696/QĐ-TTg (Tỉnh đã ban hành Kế hoạch 417/KH-UBND).

- Cơ cấu lại hệ thống nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm phục vụ thiết thực các hướng trọng tâm trong phát triển KT-XH của tỉnh, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực kinh tế tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số,... Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của công nghiệp lần 04 trong các tất cả các lĩnh vực.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống, đổi mới và nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng cho sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Định hướng đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm:

- Trong công nghiệp:

+ Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các lĩnh vực công nghiệp chủ lực của tỉnh, bao gồm công nghiệp khai khoáng bauxite và công nghiệp chế biến Nhôm. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các lĩnh vực công nghiệp chủ lực của tỉnh có trình độ công nghệ và năng lực cao trong sản xuất.

+ Khuyến khích các nhiệm vụ KHCN và doanh nghiệp tham gia vào các lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao; sản phẩm ứng dụng công nghệ cao.

+ Khuyến khích các nhiệm vụ KHCN và ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng về công nghệ thông tin, chuyển đổi số; lĩnh vực tự động hóa; lĩnh vực vật liệu mới; lĩnh vực năng lượng mới...; đồng thời sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu.

- Trong nông nghiệp:

+ Đẩy mạnh phát triển ứng dụng KHCN vào nông nghiệp, đặc biệt thúc đẩy ứng dụng khoa học vào trong nông nghiệp, đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ KHCN sát với thực tế để ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao.

- Trong du lịch:

+ Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các lĩnh vực quảng bá du lịch, thu hút khách du lịch

+ Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ KHCN liên quan đến Tà Đùng và Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO nhằm tôn vinh giá trị thiên nhiên, thúc đẩy du lịch của tỉnh

+ Khuyến khích các nhiệm vụ KHCN đưa ra giải pháp thu hút du lịch, phát triển du lịch bền vững, giải pháp các tuyến liên kết du lịch trong và ngoài tỉnh.

- Trong thương mại, dịch vụ:

+ Tiếp tục đẩy mạnh các ứng dụng KHCN trong việc xây dựng, quảng bá thương hiệu các sản phẩm thế mạnh của địa phương.

+ Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung-cầu thông qua ứng dụng thương mại điện tử.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Trong phát triển nguồn nhân lực:

- + Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực trình độ cao
- + Liên kết với trường cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao trình độ nhân lực.

+ Thực hiện hợp tác, liên kết với các viện, trường đại học uy tín trong công tác đào tạo nhân lực, lao động. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tiếp cận với các công nghệ mới, đổi mới tư duy.

c) Định hướng theo lĩnh vực khoa học công nghệ:

- Khoa học xã hội và nhân văn:

- + Nghiên cứu các vấn đề quản lý kinh tế, văn hóa - xã hội đặc thù của tỉnh, nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- + Nghiên cứu về lịch sử và văn hóa dân gian; sự giao thoa, hội nhập và phát triển kinh tế, văn hóa trong quá trình hình thành và phát triển vùng đất Đắk Nông.

- + Nghiên cứu tôn giáo tín ngưỡng.

- + Phát triển dịch vụ giáo dục, y tế chuyên sâu, tài chính ngân hàng; dịch vụ logistics và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

- + Nghiên cứu, hỗ trợ phát triển và trao truyền các ngành nghề, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ cao cấp; đặc sản Đắk Nông, sản phẩm truyền thống, làng nghề thủ công mỹ nghệ.

- + Nghiên cứu văn hóa ẩm thực và dân gian phục vụ khách du lịch trong nước và quốc tế.

- + Nghiên cứu nghệ thuật truyền thống tỉnh Đắk Nông và nghệ thuật dân tộc thiểu số.

- Khoa học tự nhiên: Ưu tiên kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng về điều kiện tự nhiên, tác động môi trường, biến đổi khí hậu, giám sát tài nguyên, môi trường; quản lý khai thác hợp lý có hiệu quả các tài nguyên, cảnh quan du lịch,... của tỉnh.

- Khoa học kỹ thuật và công nghệ: - Phát triển một số lĩnh vực liên ngành khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển bền vững. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật cao trong các lĩnh vực phục vụ sản xuất và đời sống.

(2) Định hướng phát triển các ngành công nghệ ưu tiên

a) Lĩnh vực công nghệ số:

Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ.

Nghiên cứu làm chủ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, sản xuất sản phẩm mang thương hiệu Đắk Nông đáp ứng nhu cầu của tỉnh, trong nước và xuất khẩu; xây dựng chính quyền điện tử thế hệ mới trên nền điện toán đám mây; đẩy mạnh triển khai các dịch vụ hành chính công trực tuyến và thương mại điện tử trong tỉnh.

Ứng dụng, phát triển các sản phẩm mã nguồn mở đáp ứng nhu cầu sử dụng để giảm thiểu vi phạm bản quyền, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như tiết kiệm chi phí mua sắm bản quyền.

b) Lĩnh vực công nghệ sinh học:

- *Đến năm 2025:* Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm công nghệ sinh học phục vụ nuôi trồng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm. Bước đầu phát triển ngành công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản và y - dược, góp phần đáp ứng nhu cầu cung cấp giống các đối tượng nuôi trồng chủ lực được sản xuất có chất lượng cao, sạch bệnh. Ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực chế biến, công nghệ enzyme và vi sinh vật để sản xuất sản phẩm có hoạt tính sinh học, nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm.

- *Đến năm 2030:* đưa công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp công nghệ sinh học vừa và nhỏ trong lĩnh vực này hoạt động có hiệu quả. Bảo đảm cơ bản nhu cầu giống các đối tượng nuôi trồng chủ lực được sản xuất là giống có chất lượng cao, sạch bệnh, phù hợp với các điều kiện tại Đắk Nông. Xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực KHCN có trình độ cao và chất lượng tốt, đủ năng lực sáng tạo đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, giảng dạy, quản lý, sản xuất kinh doanh về công nghệ sinh học. Xây dựng mối liên kết bền vững với các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức KHCN trên địa bàn nhằm phát triển công nghệ sinh học tiên tiến, bền vững.

c) Lĩnh vực vật liệu mới:

Tiếp nhận và phát triển công nghệ chế tạo hợp kim, vật liệu polyme và composit; công nghệ chế tạo vật liệu điện tử và quang điện tử; công nghệ chế tạo vật liệu nano, vật liệu y - sinh sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường,...

Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác, đặc biệt là bauxite, nhôm.

d) Lĩnh vực y, dược:

Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị ở bệnh người.

Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

Tiếp tục ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán và theo dõi bệnh.

Ưu tiên phát triển nhiều kỹ thuật chẩn đoán và điều trị chuyên sâu mang tính mũi nhọn; các kỹ thuật điều trị tim mạch chất lượng cao; triển khai phẫu thuật ít xâm lấn, vi phẫu thuật và phát triển các kỹ thuật hiện đại.

Nghiên cứu sản xuất một số loại thuốc phòng chống, điều trị bệnh nguy hiểm, phổ biến, các loại dược liệu y học cổ truyền, nguyên liệu làm thuốc kháng sinh, vitamin và thực phẩm chức năng.

(3) Đẩy mạnh phát triển thị trường KHCN. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và các hoạt động đổi mới sáng tạo một cách đồng bộ, có hệ thống

a) Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

- Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển thị trường KHCN.

- Hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức (nhất là doanh nghiệp) đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Đề xuất chương trình phát triển thị trường KHCN. Thúc đẩy mối liên kết của thị trường KHCN và các thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn.

- Tạo môi trường thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ. Góp phần nâng cao trình độ, năng lực công nghệ và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp địa phương.

b) Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và các hoạt động đổi mới sáng tạo

- *Tạo lập môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh:* Hoàn thiện các chính sách đang thực hiện và bổ sung các chính sách mới hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh sẽ hỗ trợ phát triển ít nhất 20 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển ít nhất 5 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng.

Tiếp tục hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Chủ động đề xuất và triển khai cơ chế thử nghiệm các giải pháp mới, chấp nhận rủi ro cho việc triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Phấn đấu đến năm 2030, ít nhất 10% số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đăng ký thành lập doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có ít nhất 5 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- *Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ quản lý tiên tiến:* Khuyến khích các doanh nghiệp được chứng nhận sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và chứng nhận truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp và được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16-18%/năm.

(4) Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ

- Phát triển, đào tạo, sử dụng, trọng dụng và thực hiện chính sách đãi ngộ tốt đối với nhân lực KHCN.

- Thu hút, tạo nguồn cán bộ, nhân lực KHCN từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ trẻ. Nâng cao chất lượng, trình độ của các cán bộ KHCN hiện hữu trên địa bàn tỉnh

- Thúc đẩy gắn kết, hợp tác giữa các viện, trường đại học, các nhà khoa học với doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Khuyến khích, thu hút các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín ở trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động nghiên cứu KHCN, nâng cao chất lượng hoạt động KHCN trên địa bàn tỉnh như tổ chức hội thảo, tọa đàm; hợp tác và tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực KHCN tại tỉnh...

- Thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp chủ động tham gia vào các hoạt động KHCN trên địa bàn tỉnh; tham gia đào tạo nhân lực KHCN...

- Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh.

(5) Định hướng phát triển tiêu chuẩn đo lường chất lượng

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, kết nối được tới Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia và trao đổi với quốc tế. Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đầu tư trang thiết bị, hệ thống chuẩn đo lường cho địa phương để tăng cường kiểm tra nhà nước về đo lường, trang thiết bị xác minh và kiểm tra chất lượng mã số mã vạch; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đầu tư các phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn.

- Đến năm 2030 năng lực của hệ thống các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, đáp ứng trên 50% yêu cầu kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn, tối thiểu 20 doanh nghiệp tham gia Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định 996/TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(6) Định hướng phát triển thông tin và thông kê KHCN

- Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về KHCN phù hợp, đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thông tin KHCN.

- Quản lý, điều hành cơ sở dữ liệu đề tài, dự án KHCN của tỉnh, phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu triển khai; cập nhật thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, các hoạt động KHCN trong và ngoài nước, quan tâm đặc biệt đến nguồn thông tin nội sinh.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tham gia, tổ chức, vận động tham gia Chợ công nghệ và thiết bị toàn quốc và quốc tế. Xây dựng phòng trưng bày công nghệ tại địa điểm cố định; hoàn thiện chợ ảo công nghệ và thiết bị của tỉnh.

(7) Định hướng phát triển hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

- Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Ưu tiên xây dựng các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương.

- Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ địa phương; thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền và cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ của tỉnh. Tạo điều kiện phát triển các dịch vụ về sở hữu trí tuệ phục vụ các nhu cầu của xã hội.

- *Giai đoạn 2021 – 2025*

+ Tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 10%; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%

+ Tối thiểu 30% sản phẩm gắn với Chương trình OCOP được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ.

+ 100% các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các cơ quan, đơn vị hoạt động KH-CN được tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hỗ trợ quyền sở hữu trí tuệ cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

- *Giai đoạn 2026-2030:*

+ Tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 10%.

+ Tối thiểu 50% sản phẩm gắn với Chương trình OCOP được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ.

+ Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16% - 18%/năm.

(8) Định hướng hợp tác quốc tế về KH-CN

- Phát triển tiềm lực KH-CN, đặc biệt là nâng cao trình độ nguồn nhân lực KH-CN nhằm nắm bắt các xu hướng phát triển KH-CN quốc tế, nắm bắt các cơ hội hợp tác quốc tế về KH-CN.

- Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài.

- Tổ chức, khuyến khích cán bộ, doanh nghiệp tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế về KH-CN tổ chức trong nước, trong khu vực nhằm mở rộng mối liên kết, hợp tác quốc tế về KH-CN.

6.10.3. Giải pháp thực hiện

(1) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KH-CN

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền, ban ngành về vai trò của KH-CN trong sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh. Nhấn mạnh phát triển KH-CN là một nhiệm vụ trọng tâm, là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của người đứng đầu chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở.

- Gắn các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển KH&CN với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh, của từng cấp, từng ngành; xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển KH&CN là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, địa phương.

- Thường xuyên quán triệt, đẩy mạnh tuyên truyền, cung cấp thông tin về vai trò nền tảng, động lực và là lực lượng sản xuất trực tiếp của KH&CN đối với phát triển KT-XH, đề lãnh đạo các cấp, các ngành, doanh nghiệp nhận thức được cơ hội và thách thức trước các xu thế quốc tế, nhất là xu thế hội nhập và phát triển kinh tế tri thức.

- Tích cực đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vai trò của KH&CN trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến KH&CN; nông nghiệp, nông dân, nông thôn, các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN, các hoạt động KH&CN tiêu biểu trên địa bàn tỉnh của các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức.

- Phối hợp, ký kết hợp tác với các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các hoạt động về KH&CN nhằm phổ biến, đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ đến với người dân.

- Tiếp tục quan tâm duy trì và đẩy mạnh hoạt động công tác thông tin, tuyên truyền trên Tạp chí, Website ngành KH&CN của tỉnh. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa Sở KH&CN với các cơ quan ngôn luận nhằm đưa mọi hoạt động của ngành KH&CN đến gần hơn với người dân trên địa bàn tỉnh thông qua báo chí và truyền hình.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ truyền thông giỏi cả chuyên môn và giỏi nghiệp vụ báo chí. Những người làm chuyên môn phải chủ động cung cấp thông tin và những người làm truyền thông cũng chủ động đến với nhà khoa học. Đồng thời, tổ chức cho các cán bộ làm khoa học trong nội bộ Sở KH&CN được tập huấn về công tác truyền thông để tăng cường nguồn lực cho hoạt động truyền thông KH&CN.

- Bố trí kinh phí tuyên truyền vào đề tài, dự án của các nhà khoa học. Khi lập dự toán phải có mục tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu, tổ chức hội nghị hội thảo. Cần có kinh phí đào tạo nghiệp vụ truyền thông cho cán bộ khoa học, thậm chí có cả những khóa đào tạo trong nước và nước ngoài; đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động truyền thông KH&CN.

(2) Hoàn thiện chính sách, pháp luật về KH&CN

a) Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về KH&CN

- Phát triển các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập; đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN công lập.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các cá nhân, đơn vị, tổ chức tiếp nhận công nghệ chủ động ứng dụng KHCN vào sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, trọng dụng phù hợp nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý về KHCN và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển quỹ KHCN của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp thành lập quỹ KHCN; thúc đẩy khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư cho KHCN và đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và các nhiệm vụ KHCN đang triển khai một cách kịp thời, đúng pháp luật, tránh chồng chéo và gây phiền hà cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Khuyến khích đầu tư, thu hút nguồn lực xã hội vào đầu tư KHCN và ĐMST; cụ thể hóa các quy định về KHCN phù hợp với địa phương

- Các tổ chức KHCN, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng và thực hiện nhiệm vụ KHCN của Nhà nước, tự chủ trong việc xác định nhiệm vụ KHCN của tổ chức mình.

- Tăng cường sự điều phối của UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCN để tránh sự chồng chéo và trùng lặp. Sở KHCN tham mưu UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc điều phối này.

c) Hoàn thiện quy trình về xây dựng dự toán, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN

- Mở rộng nguồn đầu tư ngoài Ngân sách cho KHCN, khuyến khích tự chủ cho các tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN. Tuy nhiên, các tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phần lớn còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với các tổ chức, doanh nghiệp trong khu vực, cả nước hay nước ngoài nên cần tăng cường hỗ trợ về tài chính trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi sang cơ chế tự chủ thông qua hình thức các dự án, đề án, đề tài nghiên cứu ứng dụng.

- Quản lý và sử dụng tài chính hướng vào đào tạo, giáo dục và nâng cao trình độ KHCN. Cần phân bổ tài chính cho việc đào tạo, giáo dục và nâng cao trình độ KHCN thông qua các trường đại học, liên kết với các Viện nghiên cứu, Phân hiệu đại học, điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực cho lĩnh vực KHCN trong những năm tới.

- Hạn chế nhược điểm của cơ chế khoán đối với các nguồn kinh phí cho nghiên cứu KHCN từ Ngân sách Nhà nước. Nhà nước đã nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các nhà khoa học thực hiện cơ chế khoán đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC- BKHCN. Việc đảm bảo rằng, các nguồn lực tài chính cho KHCN được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả

nên được thực hiện thông qua các hội đồng khoa học, hội đồng thẩm định kinh phí (trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật), mà không nên áp dụng các nội dung và định mức chi quá cứng nhắc, gây sự chậm trễ thời gian và công sức.

(3) Triển khai các định hướng nhiệm vụ KHCHN cấp quốc gia, cấp tỉnh và nâng cao năng lực ứng dụng KHCHN

a) Phân công, phân cấp rõ ràng trong xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCHN

Định hướng phát triển KHCHN trọng điểm là cơ sở xác định nhiệm vụ KHCHN cấp tỉnh, liên quan đến tầm quan trọng quốc gia, mang tính liên ngành và dài hạn, phục vụ phát triển KT-XH, an ninh, quốc phòng và nâng cao năng lực KHCHN của tỉnh. Sở KHCHN chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCHN này, lồng ghép với các chương trình phát triển KT-XH.

Các sở, ngành quyết định nhiệm vụ KHCHN phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển của mình, không trùng lặp với nhiệm vụ KHCHN cấp tỉnh. Cơ quan quản lý KHCHN thuộc Sở, ngành tỉnh giúp Thủ trưởng cơ quan xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCHN thuộc phạm vi quản lý.

UBND các huyện, thành phố quyết định nhiệm vụ KHCHN chủ yếu mang tính ứng dụng, phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương. Cơ quan quản lý KHCHN các huyện, thành phố giúp Chủ tịch UBND huyện, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCHN của địa phương.

Các tổ chức KHCHN, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng và thực hiện nhiệm vụ KHCHN của Nhà nước, tự chủ trong việc xác định nhiệm vụ KHCHN của tổ chức mình.

Tăng cường sự điều phối của UBND tỉnh trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCHN để tránh sự chồng chéo và trùng lặp. Sở KHCHN giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc điều phối này.

b) Hoàn thiện cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCHN của Nhà nước

Xác định rõ các nhiệm vụ KHCHN ưu tiên ở các cấp, các ngành. Cơ quan quản lý KHCHN các huyện, thành phố tổ chức việc trao đổi giữa các viện, trường, doanh nghiệp và Sở KHCHN để xác định các nhiệm vụ ưu tiên.

Đối với các nhiệm vụ KHCHN mang tính ứng dụng, xuất phát từ nhu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các sản phẩm, thực hiện cơ chế liên kết giữa tổ chức KHCHN với cơ sở áp dụng kết quả nghiên cứu trong toàn bộ quá trình từ xác định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện, đánh giá và đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

- Áp dụng rộng rãi phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN theo cơ chế cạnh tranh, công khai, dân chủ. Việc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN phải được thực hiện công khai dựa trên các tiêu chí lựa chọn rõ ràng. Hoàn thiện quy chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN.

- Đổi mới căn bản công tác đánh giá hoạt động KHCN dựa trên những tiêu chuẩn rõ ràng, cụ thể, phù hợp với từng loại hình nghiên cứu: đối với nghiên cứu cơ bản phải đánh giá bằng chất lượng khoa học phù hợp với chuẩn mực quốc tế; đối với nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phải lấy hiệu quả KT-XH của việc ứng dụng trong thực tiễn làm tiêu chuẩn chủ yếu.

- Hoàn thiện các quy định về thành lập và hoạt động của các hội đồng tư vấn xác định, tuyển chọn và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN, bảo đảm tính độc lập và khách quan của hội đồng. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên gia đánh giá, tiêu chuẩn thành viên và cơ cấu hội đồng phù hợp với từng loại hình nghiên cứu.

c) Đẩy nhanh quá trình áp dụng các kết quả nghiên cứu KHCN vào thực tiễn sản xuất và đời sống

Cơ quan quản lý KHCN các cấp có trách nhiệm xây dựng và bảo đảm thực hiện cơ chế đẩy nhanh quá trình áp dụng kết quả nghiên cứu KHCN vào thực tiễn. Tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN có trách nhiệm thực hiện các quy định về lưu giữ, bảo mật, phổ biến và sử dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu KHCN. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có trách nhiệm đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhà nước ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đổi mới công nghệ.

(4) Phát triển tiềm lực KHCN

a) Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KHCN cho toàn tỉnh

UBND tỉnh xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KHCN trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KHCN của tỉnh.

UBND tỉnh có cơ chế khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học phối hợp với tỉnh để đào tạo nhân lực KHCN theo kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KHCN

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KHCN thông qua các hình thức ngắn hạn, dài hạn ở trong nước và nước ngoài; thực tập, làm việc có thời hạn tại các tổ chức KHCN uy tín trong nước và nước ngoài; tham gia triển khai các nhiệm vụ KHCN.

- Sử dụng khoản kinh phí hợp lý để đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ KHCN trình độ cao, kỹ thuật viên lành nghề phục vụ cho các ngành kinh tế trọng điểm và các lĩnh vực công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH của tỉnh; định kỳ đào tạo lại cho cán bộ KHCN để cập nhật kiến thức và kỹ năng mới.

- Giai đoạn 2021-2030, xây dựng đề án hợp tác đào tạo với trường cao đẳng cộng đồng Đắk Nông và đào tạo kỹ thuật viên lành nghề, nâng cao kỹ năng cho đội ngũ công nhân kỹ thuật hiện có.

- Tầm nhìn 2050, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích mở các trường đại học, viện nghiên cứu tại tỉnh. Thu hút các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín của nước ngoài liên kết hoặc mở phân viện, phân hiệu hoặc tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực KHCN tại tỉnh. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo nhân lực KHCN, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Trọng dụng, sử dụng nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng

- Trọng dụng, sử dụng Nhà khoa học đầu ngành với các ưu đãi sau: Được cấp kinh phí hàng năm theo đề xuất từ nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN của các bộ, ngành, địa phương để thực hiện các hoạt động của nhóm nghiên cứu xuất sắc thuộc lĩnh vực chuyên môn; được hỗ trợ kinh phí sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm trọng điểm khác để triển khai nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước, trừ trường hợp kinh phí này đã được dự toán trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ; được hỗ trợ kinh phí để công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng; xuất bản công trình khoa học có giá trị cao về khoa học và thực tiễn; được hỗ trợ kinh phí tham dự hội thảo khoa học chuyên ngành ở trong nước và nước ngoài (không quá 02 lần/năm); được hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành tại Việt Nam; được hưởng ưu đãi hàng tháng bằng 100% mức lương hiện hưởng.

- Trọng dụng, sử dụng nhà khoa học trẻ tài năng với các ưu đãi sau: Có cơ chế phát hiện và đào tạo những nhà khoa học trẻ đảm bảo đủ tiêu chuẩn trở thành nhà khoa học trẻ tài năng; được xét tuyển dụng đặc cách không qua thi vào làm việc trong tổ chức KHCN công lập và được hưởng hệ số lương 5,08 (tương đương bậc 3/8 ngạch chuyên viên chính); Được ưu tiên cử tham gia các chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ chuyên ngành KHCN tại các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài; được ưu tiên cử đi thực tập, làm việc có thời hạn tại các tổ chức KHCN ở nước ngoài; được ưu tiên giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ KHCN tiềm năng thuộc lĩnh vực chuyên môn; Được tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN xem xét giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách

nhà nước để thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp KHCN. Được xem xét hỗ trợ kinh phí sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác để thực hiện các hoạt động KHCN trừ trường hợp kinh phí này đã được dự toán trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Được hỗ trợ kinh phí công bố kết quả KHCN, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng ở trong nước và nước ngoài, trừ trường hợp kinh phí này đã được dự toán trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

d) Sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ KHCN hiện có và thu hút nhân lực KHCN

- Tỉnh cần có cơ chế, chính sách sắp xếp lại và trọng dụng nguồn cán bộ KHCN hiện có. Ban hành các chương trình phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, đào tạo thêm nhân lực KHCN. Mạnh dạn bố trí cán bộ trẻ, có tài năng thực hiện các nhiệm vụ quan trọng trong các tổ chức KHCN.

- Tỉnh cần có cơ chế thu hút chuyên gia giỏi tham gia công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn giữ các chức vụ quản lý nghiên cứu KHCN.

đ) Hợp tác về KHCN

- *Nâng cao nhận thức hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông để nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, các cá nhân, doanh nghiệp và toàn xã hội về tầm quan trọng của hoạt động giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới.

Đa dạng hình thức, nội dung công tác tuyên truyền để thay đổi trong nhận thức về vai trò của hợp tác KHCN quốc tế trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Phổ biến các cam kết quốc tế do chính phủ Việt Nam tham gia ký kết khi gia nhập WTO, TPP.

Tăng cường phổ biến các văn bản pháp luật về KHCN có liên quan tới hợp tác KHCN: Luật chuyển giao công nghệ, Luật sở hữu trí tuệ, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật...giúp cho các doanh nghiệp chủ động, tránh bị thua thiệt trong việc ký kết hợp đồng hợp tác, chuyển giao công nghệ...

Nâng cao nhận thức cho các tổ chức KHCN trong việc chủ động, tích cực thực hiện việc chuyển đổi hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, để có sự gắn kết giữa các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất – kinh doanh, đào tạo nhân lực KHCN.

- *Tăng cường sự hợp tác với các Trường đại học, các tổ chức KHCN trong nước:* Xây dựng và triển khai đề án hợp tác KHCN cấp tỉnh với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước.

Khuyến khích hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu - cá nhân trong nước với các đối tác nước ngoài. Thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án nghiên cứu tại địa phương.

- *Tăng cường sự chỉ đạo, phối hợp với Bộ KH&CN, mạng lưới đại diện KH&CN nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài:* Tranh thủ sự chỉ đạo của Bộ KH&CN, Vụ hợp tác quốc tế để tham gia vào các chương trình/dự án hợp tác quốc tế về KH&CN.

Thường xuyên trao đổi thông tin mạng lưới đại diện KH&CN ở nước ngoài để thu thập các thông tin kịp thời về hiện trạng KH&CN và cộng đồng KH&CN trên thế giới, làm cầu nối tới các tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, khuyến khích đầu tư quốc tế vào lĩnh vực KH&CN.

- *Cơ chế, chính sách hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN:* UBND tỉnh ban hành về cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia, cán bộ KH&CN, mời các chuyên gia nghiên cứu, các nhà khoa học trong nước và quốc tế về làm việc tại các trường, các tổ chức khoa học công nghệ trực tiếp tham gia các chương trình, dự án, hợp đồng chuyển giao công nghệ...; trong quá trình làm việc hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ khoa học công nghệ của tỉnh cùng làm việc.

Xây dựng cơ chế liên kết giữa các tổ chức KH&CN - trường đại học - doanh nghiệp, hình thành mạng lưới trung tâm chuyển giao công nghệ để tăng cường mối liên kết các viện/trường trong nước và ngoài nước với doanh nghiệp, làm tốt chức năng “chuyển hóa” kết quả nghiên cứu đến các doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến, đẩy mạnh các chương trình hợp tác, hoạt động đối ngoại hướng tới mở rộng thị trường, hỗ trợ một phần kinh phí để các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm về KH&CN trong nước và quốc tế, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp xúc thị trường; tìm kiếm, mua công nghệ nguồn, công nghệ cao trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm để nghiên cứu, giải mã, làm chủ, cải tiến và sáng tạo công nghệ mới.

- *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về hợp tác KH&CN:* xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí cho hoạt động hợp tác KH&CN (đào tạo, nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng hợp tác, đàm phán..., cử cán bộ tham gia các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm do tỉnh, Bộ KH&CN tổ chức...).

Nâng cao năng lực đánh giá chứng nhận, thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo của các tổ chức khoa học và công nghệ hiện có trên địa bàn tỉnh. Hình thành được ít nhất 01 tổ chức có năng

lực đánh giá chứng nhận sản phẩm, đánh giá chứng nhận hệ thống, đánh giá công nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh của tỉnh.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực tiễn tại địa phương, trong đó xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; chứng nhận hệ thống quản lý, chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa...

(5) *Đẩy mạnh phát triển thị trường KHCN, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*

a) Hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức (nhất là doanh nghiệp) đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

- Tổ chức đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới cho các kỹ sư, kỹ thuật viên. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về đổi mới công nghệ cho cán bộ quản lý doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện cho các viện nghiên cứu, tổ chức KHCN, trường đại học ở Trung ương và địa phương trình diễn, giới thiệu sản phẩm KHCN, công nghệ mới. Tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ trong nước và nước ngoài cho các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm đặc sản có thế mạnh của Đắk Nông nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ, khuyến khích hoạt động nghiên cứu chuyển hóa giúp làm quen, thích nghi với công nghệ hiện đại nhập của nước ngoài để chuyển giao cho các doanh nghiệp trong nước.

- Phát triển các tổ chức môi giới công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, các tổ chức cung cấp thông tin thị trường công nghệ; hình thành các tổ chức xúc tiến thị trường công nghệ; tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vào thị trường công nghệ.

b) Đề xuất chương trình phát triển thị trường KHCN. Thúc đẩy mối liên kết của thị trường KHCN và các thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn

- Tăng cường tham gia và phát triển các hoạt động chợ, hội chợ, xúc tiến mua bán công nghệ, sản phẩm KHCN nhằm thúc đẩy, tìm kiếm mối liên kết thị trường KHCN.

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thị trường; tìm kiếm, mua công nghệ nguồn, công nghệ cao trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, quy định của Nhà nước, thể chế hoá các giao dịch trong thị trường KHCN. Tiếp tục triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến, đẩy mạnh các chương trình hợp tác KHCN nhằm thu hút vốn đầu tư.

- Triển khai các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ KHCN nhằm phát triển thị trường lao động (nguồn lao động tri thức) cho tỉnh.

c) Tiếp tục hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Chủ động đề xuất và tiến hành cơ chế thử nghiệm các giải pháp mới, chấp nhận rủi ro cho việc triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới,...

- Xây dựng kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 và các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến DN, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thông qua các hội nghị, hội thảo,...Cung cấp thông tin công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ; sản phẩm, dịch vụ mô hình kinh doanh mới đến cộng đồng DN, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng trang thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tích hợp trên website của Sở KHCN và Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

- Xây dựng quỹ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Nông nhằm hỗ trợ kịp thời đến DN, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hiệu quả.

- Thực hiện các chuyên đề, phóng sự về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tuyên truyền, phổ biến các điển hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành công của tỉnh, quốc gia và quốc tế.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về khởi nghiệp nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng quản lý điều hành DN, kỹ năng khởi sự kinh doanh cho các DN, hợp tác xã, làng nghề, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Thiết lập mạng lưới liên kết giữa các sở, ban, ngành; các trường đại học, cao đẳng, các đoàn thể; các Hội, Hội doanh nghiệp; các tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật,... nhằm hỗ trợ hoạt động kết nối trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực có liên quan đến DN để hỗ trợ và thúc đẩy DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sớm gia nhập thị trường với thời gian và chi phí hợp lý.

(6) Giải pháp về vốn cho phát triển KHCN

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, tạo vốn, kêu gọi xã hội hóa các nguồn vốn. Huy động tối đa nguồn lực của địa phương và thu hút vốn trong nước, đặc biệt là của các tập đoàn lớn trong nước; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức. Huy động nhiều nguồn vốn (nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài hoặc thuê tài chính, vốn FDI, ODA, NGOs...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn.

- Tăng cường cải cách hành chính, lấy doanh nghiệp làm đối tượng ưu tiên phục vụ, tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp phát triển.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp lập Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp.

- Khuyến khích mở rộng các dự án KHCN có sự tham gia đóng góp của đơn vị, người dân hưởng lợi mức trên 70%, ngân sách nhà nước hỗ trợ mức kích cầu dưới 30% kinh phí thực hiện dự án.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, kêu gọi, có chính sách ưu đãi hợp lý khuyến khích cộng đồng người Việt Nam, đặc biệt là người Đăk Nông đang sinh sống nước ngoài về đầu tư tại tỉnh. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và của doanh nghiệp các tỉnh khác. Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ODA, NGOs để xây dựng kết cấu hạ tầng KHCN.

(7) Giải pháp về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hóa, nâng cao hiệu quả công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng

- Triển khai kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa của tỉnh dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Triển khai có hiệu quả các chương trình kế hoạch về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã được UBND tỉnh ban hành.

- Tăng cường việc phổ biến và sử dụng tiêu chuẩn quốc gia tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người tiêu dùng trong quản lý nhà nước, mua sắm, thương mại, sản xuất và cung cấp dịch vụ.

- Triển khai các chương trình tiêu chuẩn hoá đồng bộ trong các lĩnh vực ưu tiên.

- Tăng cường đào tạo nâng cao nhận thức, trình độ và kỹ năng hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Thực hiện có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đăk Nông, đảm bảo việc triển khai xây dựng, áp dụng ISO 9001 góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên địa bàn tỉnh. Phát triển hạ tầng kỹ thuật đo lường; hạ tầng chất lượng; hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh (Công thông tin điện tử về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh).

6.11. Phát triển lĩnh vực an ninh, quốc phòng

6.11.1. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, bảo vệ an toàn hệ thống cột mốc, cọc dấu, tâm còn bãi; duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho Đắk Nông.

Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ với các trang thiết bị, khí tài đủ hiện đại gắn chặt với thể trận toàn dân, đảm bảo thực hiện tốt mọi nhiệm vụ giữ vững độc lập chủ quyền, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

6.11.2. Định hướng phát triển

Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương,. Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh Nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động khu vực phòng thủ; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của ác thế lực thù địch. Thực hiện tốt công tác đối ngoại với tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia.

- Tập trung đầu tư hoàn thành các công trình phòng thủ trọng điểm.

- Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng trên tuyến biên giới.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin viễn thông đồng bộ, đảm bảo giữ vững thông tin liên lạc; đồng thời xây dựng lực lượng chuyên sâu đáp ứng đòi hỏi của chiến tranh không gian mạng, các cuộc chiến tranh kiểu mới trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0.

- Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên, dân quân cơ động vững mạnh rộng khắp đến tận cấp thôn, bản đảm bảo ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

6.11.3. Giải pháp thực hiện

Thực hiện tốt công tác đối ngoại đảng, ngoại giao chính quyền, đối ngoại Nhân dân giữa tỉnh Đắk Nông và tỉnh Mondulakiri - Vương quốc Campuchia. Mở rộng quan hệ đối ngoại quốc tế với các nước để thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thúc đẩy hợp tác phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới của tỉnh với tỉnh Mondulakiri (Campuchia) nhằm thu hút đầu tư, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các cửa khẩu, lối mở biên giới; tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương biên giới trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội, góp phần nâng cao đời sống nhân dân biên giới, phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, trật an toàn xã hội khu vực biên giới.

Xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bức xúc xã hội, không để xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự.

Tiếp tục thực hiện việc kết nối và liên kết vùng giữa Đắk Nông với các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, nhất là vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và vùng Tây Nguyên, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Chú trọng mở rộng quan hệ hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học trên các lĩnh vực; khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực.

Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ của tỉnh theo thế trận phòng thủ chung của quân khu. Kết hợp đầu tư phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh nhất là trên tuyến biên giới. Tập trung triển khai hiệu quả Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025.

Tập trung lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh “cách mạng, chính quy tinh nhuệ, từng bước hiện đại”; thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện và diễn tập, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Xây dựng đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm và tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Chủ động đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo đảm an ninh và trật tự, an toàn xã hội; xử lý tốt vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh tư tưởng; không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập trên địa bàn tỉnh. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong đấu tranh phòng, chống, kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phấn đấu kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông.

ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG CỦA TẬP 1 “HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG”

Tập 1 báo cáo những nội dung về “Hiện trạng và định hướng” là các nội dung báo cáo đầu kỳ (được quy định tại Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh).

Nội dung Tập 1 đã được Ban cán sự đảng UBND tỉnh thống nhất báo cáo tại Công văn số 316-CV/BCSD ngày 24/12/2021 về đề xuất thông qua định hướng Quy hoạch tỉnh Đắc Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến tại Kết luận số 267-KL/TU ngày 13/01/2022. Trên đây là những nội dung đã được chỉnh sửa, tiếp thu hoàn thiện các ý kiến tại Hội nghị của Ban Thường vụ.

Nội dung “Hiện trạng và định hướng” trong báo cáo lập Quy hoạch tỉnh là báo cáo **mang tính chất nền tảng** (từ đánh giá điều kiện đặc thù, hiện trạng để đề ra mô hình, sáng kiến, kịch bản, phương hướng phát triển của địa phương...) là cơ sở để xây dựng các phương án quy hoạch tổng thể và chi tiết cho từng ngành, lĩnh vực, không gian, các nội dung sẽ được báo cáo trong phần tiếp theo Tập 2 gồm các nội dung báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ theo hướng dẫn của Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.